Địa chí
Quận 6

BAN CHỈ ĐẠO

- Bà **Lê Thị Út** - Bí thư Quận ủy, Chủ tịch HĐND quận 6.
Trưởng Ban
- Ông **Nguyễn Văn Thọ** - Phó Bí thư Thường trực Quận ủy, quận 6.
Phó Ban Thường trực
- PGS, TS. **Phan Xuân Biên** - Thường vụ Thành ủy,
Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Thành ủy,
- Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn - Thành phố Hồ Chí Minh.
Phó Ban
- Bà **Trần Thị Thu Vân** - Phó Bí thư, Chủ tịch UBND quận 6.
Ủy viên
- Ông **Nguyễn Chấn Hưng** - Thường vụ Quận ủy,
Trưởng Ban Tuyên giáo Quận ủy quận 6.
Ủy viên
- Ông **Lê Tuyển** - Phó Ban Tuyên giáo,
- Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị quận 6.
Ủy viên

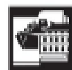
BAN BIÊN SOẠN:

- TS. **Hồ Hữu Nhựt** - *Chủ biên*
- ThS. **Võ Thanh Bằng**
- Ông **Nguyễn Đình Tư**



QUẬN ỦY - ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chí
Quận 6



Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh - 2005

Lời giới thiệu

Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh được hình thành khá lâu. Từ năm 1935 chính thức có địa giới rõ ràng. Quận 6 xưa kia là một phần của Trung Huyện- tỉnh Chợ Lớn, có tên gọi quận 6 từ năm 1952.

70 năm (1935-2005), tính từ mốc thời gian được chính thức hình thành cho đến nay, là những quãng thời gian dài so với lịch sử hình thành phát triển của thành phố Sài Gòn - Gia Định xưa kia và là Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Các thế hệ người dân quận 6 đã có một quá trình đóng góp, xây dựng, bảo vệ và phát triển thành phố.

Từ sau ngày giải phóng, trên bước đường xây dựng và phát triển kinh tế- văn hoá- xã hội, Đảng bộ và nhân dân quận 6 đã tiếp tục vượt qua những chặng đường khó khăn, thử thách để không ngừng xây dựng, phát triển và làm thay đổi một cách cơ bản diện mạo của quận 6.

Với vị trí cửa ngõ Tây Nam thành phố, là cầu nối thành phố với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, quận 6 ngày nay đang trên đường hội nhập và phát triển theo hướng "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Việc biên soạn, hệ thống lại quá trình hình thành và phát triển quận 6 là việc làm rất cần thiết và là nguyện vọng tha thiết của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân quận 6 để giáo dục cho thế hệ trẻ hiểu được lịch sử hình thành, những nét đặc trưng về dân tộc, tôn giáo, văn hoá tín ngưỡng dân

gian của cộng đồng dân cư đã và đang sinh sống trên mảnh đất quận 6, cũng như quá trình đấu tranh xây dựng và phát triển quận 6 từ khi hình thành cho đến nay.

Với ý nghĩa đó, để chào mừng ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ QUẬN 6 NHIỆM KỲ IX (2005-2010), Ban Thường vụ Quận ủy quận 6 đã phối hợp với Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản cuốn ***"ĐỊA CHÍ QUẬN 6"****.*

"ĐỊA CHÍ QUẬN 6" *là một tập hợp khá đầy đủ tư liệu đề cập đến các lĩnh vực của quận 6 từ khi hình thành cho đến nay. Sách gồm 9 chương:*

- Chương I: **Đặc điểm địa lý tự nhiên.**
- Chương II: **Sự hình thành các cộng đồng dân cư và dân tộc.**
- Chương III: **Tổ chức hành chánh qua các thời kỳ.**
- Chương IV: **Kinh tế qua các thời kỳ.**
- Chương V: **Văn hoá - Văn học - Nghệ thuật - Báo chí - Giáo dục.**
- Chương VI: **Y tế - Thể dục Thể thao - Hoạt động xã hội.**
- Chương VII : **Tôn giáo và tín ngưỡng dân gian.**
- Chương VIII: **Đấu tranh yêu nước và cách mạng.**
- Chương IX: **Tiềm năng và triển vọng.**

Trong cuốn ***"ĐỊA CHÍ QUẬN 6"*** *chúng tôi đã cố gắng phản ánh một cách có hệ thống, toàn diện và khách quan những sự kiện đã diễn ra từ quá trình hình thành, xây dựng và phát triển quận 6, song vì nguồn tư liệu thành văn nhất là giai đoạn trước khi quận 6 có tên gọi chính thức, cũng như trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ hết sức hiếm*

hoi, việc sưu tầm chủ yếu dựa vào nguồn tư liệu từ các cuốn sách đã được xuất bản có phần viết về thành phố, quận 6 và cuốn: Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân quận 6 (tập 1 và 2) *nên sẽ còn những hạn chế nhất định; tuy nhiên, trong quá trình biên soạn, chỉnh lý các chương nói trên, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ quý báu của các đơn vị, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể và nhân dân quận 6.*

Thay mặt Quận uỷ, Ủy ban nhân dân quận 6, tôi xin chân thành cám ơn các đồng chí lãnh đạo, cán bộ và cá nhân đã trực tiếp tham gia biên soạn. Xin chân thành cám ơn các vị Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ đang công tác tại Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh đã dành nhiều công sức để hoàn thành công trình này.

Do điều kiện kinh phí, thời gian còn hạn chế cho nên việc biên soạn cuốn sách này chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự phê bình và góp ý kiến của các cấp lãnh đạo, các đồng chí hoạt động cách mạng lão thành cùng tất cả cán bộ và đồng bào trong và ngài quận để chúng tôi tiếp tục bổ sung và rút kinh nghiệm.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn ***"ĐỊA CHÍ QUẬN 6"*** *đến đồng chí, đồng bào quận 6 và bạn đọc gần, xa.*

CHỦ TỊCH UBND QUẬN 6

TRẦN THỊ THU VÂN

Chương 1

Đặc điểm địa lý tự nhiên

I- VỊ TRÍ – DIỆN TÍCH

Quận 6 là một quận nằm về phía Tây TP. Hồ Chí Minh, địa hình bằng trông giống như một hình tam giác đều, ở khoảng tọa độ 10º43’45” - 10º44’43” vĩ tuyến Bắc và 106º29’24” kinh tuyến Đông, với ranh giới như sau:

Phía Bắc và Tây Bắc giáp quận Tân Phú (mới lập) và quận 11, lấy rạch Bến Trâu, đường Tân Hóa và đại lộ Hồng Bàng làm ranh giới.

Phía Nam và Tây Nam giáp quận 8, lấy rạch Tàu Hũ, kinh Ruột Ngựa và rạch Nhảy làm ranh giới.

Phía Tây giáp quận Bình Tân (mới lập), lấy đường An Dương Vương làm ranh giới.

Phía Đông giáp quận 5, lấy đường Nguyễn Thị Nhỏ qua bến xe Chợ Lớn và đường Ngô Nhân Tịnh làm ranh giới.

Địa bàn và ranh giới trên đây được cố định kể từ ngày 1-7-1969 sau khi tách một phần quận 6 thành lập quận 11. Trước kia vào đầu thời Pháp thuộc, địa bàn ngày nay thuộc quận 6 chỉ là một phần rất nhỏ của địa bàn thành phố Chợ Lớn. Ranh giới phía Tây chỉ mới đến khoảng đường Mai Xuân Thưởng, lúc đó gọi là Rue du 7e Quartier và đường Phạm Đình Hổ lúc đó gọi là Rue Danel. Phía Bắc cũng chỉ đến đại lộ Hồng Bàng, lúc đó gọi là Boulevard Du Chemin De Fer. Đến ngày 27-10-1879, một số làng lân cận về phía Bắc, phía Tây là Minh Phụng, Phú Lâm, Bình Tây, Bình Tiên, và một phần làng Bình Đông nằm trên bờ trái rạch Tàu Hũ được nhập vào thành phố Chợ Lớn, đẩy ranh giới phía Bắc lên đến rạch Ông Buông và rạch Tân Hóa, rạch Xóm Đất, ranh giới phía Tây đến sát rạch Lò Gốm và rạch Ông Buông, tăng diện tích lên gấp đôi.

Đến ngày 5-1-1923, một số làng hoặc một phần làng xung quanh về phía Tây Bắc, phía Tây và phía Nam được nhập vào thành phố Chợ Lớn, trong đó có làng Tân Hòa Đông, Phú Định, An Lạc, An Phú Tây, đưa ranh giới phía Tây đến ranh giới cố định hiện nay. Tuy nhiên, địa danh và địa bàn Quận 6 vẫn chưa xuất hiện, mà vẫn là một số hộ của thành phố Chợ Lớn. Từ ngày 18-9-1935, địa bàn quận 6 mới được hình thành, có ranh giới rõ ràng, nhưng lại mang tên là quận 5. Ngày 27-12-1952, danh xưng quận 6 trên địa bàn ngày nay và một phần quận 11 chính thức xuất hiện và tồn tại đến ngày nay. Nhưng địa bàn bị thu hẹp để có diện tích cố định như ngày nay kể từ ngày 1-7-1969 do tách 2 phường Cầu Tre và Tân Hóa nhập vào quận 11 mới thành lập.

Ngày nay, quận 6 có diện tích là 7,14 Km^2,[1] bằng 0.34% diện tích toàn thành phố là 2.095 Km^2 [2]. Trong số 13 quận nội thành, quận 6 có diện tích đứng vào hàng thứ 7, gần bằng quận 1, gấp rưỡi quận 5, bằng 1/3 quận Bình Thạnh. Diện tích này được chia ra như sau:

- Đất dân dụng chiếm 7,04%
- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 6,31%
- Đất giao thông chiếm 2,63%
- Đất quân sự chiếm 1,18%
- Đất kinh rạch chiếm 1,54%
- Trước kia có đất nông nghiệp ở phía Tây Nam, nhưng nay do tiến trình đô thị hóa nhanh chóng, đã biến thành thổ cư.

---

1 Theo lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân quận 6; Tập bản đồ hành chánh Việt Nam, Nxb. Bản đồ, trang 56 lại ghi 7.200 Km^2.

2 Tập bản đồ hành chánh Việt Nam. Sdd. Trang 56.

II- ĐỊA HÌNH

Diện mạo nguyên thủy của quận 6 khác xa với thực trạng ngày nay vì quá trình đô thị hóa diễn tiến quá nhanh, nhất là từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng. Muốn tìm hiểu địa hình nguyên thủy đó, chúng ta phải căn cứ vào các tư liệu xưa, các bản đồ người Pháp vẽ vào đầu thời kỳ Pháp thuộc, vào địa hình các vùng nông thôn lân cận chưa bị biến dạng vì tình trạng đô thị hóa, vì bản thân quận 6 trước khi người Pháp xây dựng thành phố Chợ Lớn là vùng nông thôn thuần túy.

Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu các tiểu mục cụ thể sau đây:

1. Mặt bằng, độ nghiêng

Trên đại thể, địa bàn quận 6 là triền ven phía Nam giáp rạch Tàu Hũ của vùng cao từ huyện Đức Hòa, huyện Củ Chi qua huyện Bình Chánh, quận Bình Tân xuống. Vì vậy, nó là vùng thấp và có độ nghiêng rất rõ. Độ cao trung bình ở phía Bắc là một mét so với mặt biển, rồi càng đi xuống phía Nam tức phía rạch Tàu Hũ độ cao ấy hạ thấp dần, và đến khu vực phường 10 chỉ còn 0,50 mét.

Trước kia mặt bằng quận 6 không được bằng phẳng như ngày nay, mà hầu hết là ao đầm, mương rạch và ruộng sâu. Chính khu vực chợ Bình Tây bấy giờ là một cái đầm lớn gọi là đầm Lanessan (bassin Lanessan). Đường sá đều là đường bờ ruộng, bờ ao, trừ con đường nằm dọc theo hai bên bờ rạch Tàu Hũ là tương đối rộng, vì đó là đất đào sâu và mở rộng rạch Tàu Hũ dưới triều Gia Long do Phó Tổng trấn Gia Định Thành Huỳnh Công Lý huy động quân lính thực hiện. Sau khi người Pháp cho xây dựng vùng Chợ Lớn thành một thành phố theo kiểu Tây phương, mới cho đào nhiều kinh thoát nước, lấp dần các mương rạch nhỏ chằng chịt khắp địa bàn, mặt khác ra

lệnh cho các chủ vườn có ao hồ phải san lấp để tránh tình trạng nước đọng mất vệ sinh.

2. Gò

Ngày nay nói quận 6 có gò thì không ai tin được, vì đâu còn thấy cái gò nào. Nhưng theo sử sách còn ghi lại thì dưới triều Nguyễn chùa Ân Tôn tục gọi là chùa Cây Mai được xây dựng trên một cái gò mọc nhiều loại mai bông trắng gọi là bạch mai. Chùa Cây Mai đã bị thực dân Pháp triệt phá dùng làm nơi đóng quân khi chúng lập phòng tuyến các chùa (ligne des pagodes) để đối đầu với phòng tuyến của ta ở Phú Thọ, rồi Chí Hòa. Ngày nay còn lại vết tích là một cái am nhỏ bên đại lộ Hồng Bàng thuộc địa bàn quận 11, giáp ranh quận 6.

Trong sách *Gia Định Thành thông chí,* Trịnh Hoài Đức ghi: Cách phía Nam (Thành) trên 30 dặm rưỡi, ở đây gò đất nổi cao có nhiều cây mai, nhành cỗi rườm rà, nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có lá hộ vệ mùi thơm mà thôi. Thứ hoa này bẩm linh khí sinh ra, không đem trồng ở nơi khác được. Trên (gò) có ngôi chùa An Tôn đêm đọc bối kinh (kinh Phật chép trên lá bối), chuông mai trống chiều vang rền trong mây khói, mường tượng như ở giữa thế giới nhà Phật ở Ấn Độ. Lại có suối chảy quanh chân gò, các du nữ chiều mát chống thuyền hái sen. Gặp những giai tiết thì văn nhân thi sĩ mang bầu rượu theo từng bực cấp leo lên ngâm vịnh tại nơi đầu gò, dưới gốc mai hoa cùng văn tự nồng nực mùi hương, thật là một thắng cảnh cho người du lãm.

Gò này xưa là chỗ chùa tháp, nền móng còn nhận rõ. Năm Bính tý niên hiệu Gia Long (1816) có thầy tăng trùng tu lại, đào lấy được ngói gạch cỡ lớn của đời xưa rất nhiều, và lại đào được hai miếng vàng lá, tứ bề đều vuông một tấc, mỗi miếng

nặng ba đồng cân, trên mặt chạm hình "cổ Phật cỡi voi", có lẽ đây là cái vật của Hồ tăng dùng để trấn tháp đó chăng? [1]

Theo mô tả trên đây, gò Cây Mai tương đối cao vì muốn lên đỉnh gò người ta phải leo qua nhiều bậc tam cấp, chu vi cũng không phải hẹp, vì quanh dưới chân gò có suối nước trong tức là một con rạch có trồng sen. Sở dĩ ngày nay chúng ta không còn trông thấy hình thù của cái gò ấy là vì trong những ngày đầu người Pháp xây dựng thành phố Chợ Lớn, phương tiện vận tải đường bộ bằng cơ giới chưa có, không thể lên vùng Thủ Đức, Biên Hòa lấy đất đồi chở về san lấp ao đầm, mà chở bằng ghe thuyền thì khối lượng không được bao nhiêu, lại nặng tiền thuê mướn, nên người Pháp đã có chủ trương hạ thấp các gò đất có sẵn trên địa bàn để lấy đất san lấp, vừa nhanh chóng giảm phí tổn, lại có mặt bằng cần thiết cho công cuộc xây dựng, trước hết là xây dựng đường giao thông các công sở và xí nghiệp. Tình trạng gò Tân Khai ở khu vực Bệnh viện Nhi Đồng 2 (Grall) ở quận 1 cũng trong tình trạng tương tự.

Về gò Đống ở quận 6, ngoài gò Cây Mai, chúng ta còn có thể kể thêm gò Phụng Sơn ở bên đường 3 tháng 2 cũng ở trên địa bàn quận 11 mà trước kia là một phần địa bàn quận 6. Cũng có thể kể thêm gò Cát trên địa bàn xã Bình Trị Đông, giáp ranh quận 6 mà chân gò ngày xưa có thể ăn lan qua địa bàn quận 6. Người dân địa phương nơi khu Gò Cát kể rằng trữ lượng cát tự nhiên ở gò này rất lớn. Khi quân đội Đại Hàn làm con đường vòng đai Thành phố mà dân chúng quen gọi là Xa lộ Đại Hàn, họ đã đưa xe ben tới đây lấy cát để làm nền đường, gò Cát mới thấp sụp như ngày nay.

1 Trịnh Hoài Đức. Gia Định Thành thông chí do Tu Trai Nguyễn Tạo dịch. Nha Văn hóa Sài Gòn , xb 1972, tập thượng, trang 37-38.

3. Ao, đầm

Phía Trung và phía Nam quận 6 là vùng thấp, khi thủy triều dâng cao, hầu hết mặt bằng bị nước từ rạch Tàu Hũ, rạch Lò Gốm tràn ngập, tạo nên rất nhiều ao đầm. Các ao phần lớn nằm trong khuôn viên các tư nhân. Còn đầm lớn nhất là đầm Lanessan nằm ở khu vực chợ Bình Tây ngày nay. Nguyên đây là một cái đầm khá lớn thuộc làng Bình Tây, tổng Tân Phong Trung hạt Thanh tra Chợ Lớn. Bấy giờ người Pháp chủ trương bán đất công trong các thành phố, ông Quách Đàm mua được làm sở hữu. Đầm này rộng khoảng 2 hecta. Năm 1923, ông Quách Đàm đề nghị với chính quyền thành phố Chợ Lớn chấp thuận cho ông bỏ tiền ra san lấp đầm Lanessan và xây dựng chợ Lớn Mới trên đó. Xây xong sẽ hiến cho thành phố sở hữu khai thác. Đổi lại thành phố vẫn để cho ông quyền sở hữu diện tích hai ốc đảo nằm về phía Đông và phía Tây đầm và đổi cho ông một diện tích ngang với mặt bằng xây chợ là 1 hecta tọa lạc tại hộ Tháp Mười và 0.Ha 40 tại Chánh Hưng cạnh xí nghiệp của ông. Ngày nay, những người mới sinh ra sau năm 1923 đến tham quan hay đi qua chợ Bình Tây không hiểu được rằng nơi đây xưa kia là một cái đầm rộng và sâu.

Ngoài ra ao hồ nhỏ thì rải rác khắp mặt bằng địa bàn, vườn nhà nào cũng có. Thuở xưa, khi khu vực này còn sống thuần túy nông nghiệp thì những ao hồ này giúp ích nhiều cho nông dân, vì là nơi nuôi thủy sản tự túc gia đình, vừa giúp điều hòa sinh thái vào mùa nắng nóng, có nước tưới cho cây cối. Những ao hồ này hầu hết có nước lưu thông với các mương rạch chảy khắp địa bàn, lại dân cư còn thưa thớt, nên không gây ô nhiễm môi trường. Nhưng từ khi người Pháp xây dựng thành phố Chợ Lớn, những mương rạch nhỏ hẹp, không quan trọng lần lượt bị san lấp, làm tắc nghẽn dòng nước từ các ao hồ này, khiến chúng trở nên ao tù nước đọng, hôi thối vào mùa nắng

nóng, ảnh hưởng rất lớn tới môi trường. Do đó, Hội đồng thành phố Chợ Lớn ban hành Nghị định bắt buộc các gia chủ có các ao hồ này phải san lấp trong một thời hạn phải cho xong, vừa triệt phá được các ổ sinh sản của vi trùng gây bệnh, vừa tăng diện tích mặt bằng cho việc xây dựng nhà cửa, xí nghiệp. Vì lẽ đó mà ngày nay chúng ta không còn thấy dấu tích của các ao hồ nào nữa.

4. Mương rạch

Địa bàn phía Nam quận 6 khá thấp, mỗi lần thủy triều dâng lên, nước trong rạch Tàu Hũ và rạch Lò Gốm tràn khỏi bờ chảy sâu vào trong đất liền, đọng lại hàng buổi. Khi thủy triều rút, nước tìm đường rút theo, tạo thành những dòng chảy. Đó là tiền thân của những con rạch. Thuở xưa người dân ở vùng này sống bằng nông nghiệp. Ruộng ở đây thuộc loại thảo điền, tức ruộng sâu, không có sơn điền, xin lược kê sau đây một ít số liệu làm bằng. Theo địa bộ năm Minh Mạng thứ 17 (1836) thôn Bình Hòa có ruộng điền tô[1] thực canh 54 mẫu 5 sào 1 tấc ta, ruộng thảo điền 23 mẫu 8 sào 8 thước, cộng chung 78 mẫu 5 sào 8 thước 1 tấc; thôn Bình Tây có ruộng thực canh gồm 149 mẫu 6 thước 4 tấc điền tô của 18 chủ và 2 sở thảo điền bổn thôn đồng canh 14 mẫu 6 sào 5 thước, cộng chung 163 mẫu 7 sào 1 thước 4 tấc; thôn Bình Tiên có ruộng thực canh điền tô 87 mẫu 1 sào 2 thước 3 tấc và trước kia có 99 mẫu 3 sào 12 thước 3 tấc điền tô đã được cải biến thành thổ cư, cộng chung 187 mẫu 4 sào 14 thước 6 tấc. Vì ruộng toàn là thảo điền nên muốn cày bừa nông dân phải dùng trâu. Khi rảnh rỗi trâu thả ăn cỏ ngoài đồng, chúng thường hay đi theo đàn theo sự hướng dẫn của con trâu đực và quen đi theo lối cũ. Bầy trâu đi lại như vậy ngày này tháng nọ, tạo thành những đường trũng sâu, lâu dần

1 Điền tô là ruộng công phát canh thu tô.

nước triều, nước mưa chảy xói mòn trở thành những con rạch ngang dọc khắp địa bàn chảy ra những con rạch lớn. Đó là chưa kể những mương ngòi do con người tạo nên để dẫn nước vào ruộng, vào ao hồ. Do đó mà trước kia trên địa bàn quận 6 có rất nhiều mương rạch, trong số đó có những rạch có tên gọi, tồn tại cho đến ngày nay, với tổng chiều dài vào khoảng 20 Km[1].

Rạch Tàu Hũ, người Pháp dịch là Arroyo Chinois đầu nguồn nối với kinh Ruột Ngựa, chảy qua quận 8, quận 6, quận 5, quận 3, quận 4 và quận 1 rồi chảy ra sông Sài Gòn ở trước Bến Nhà Rồng. Theo sách *Đại Nam Nhất thống chí,* rạch Tàu Hũ có nhiều tên gọi theo từng đoạn: từ cửa sông vào đến đầu cù lao Nguyễn Kiệu gọi là sông Bình Dương vì chảy qua huyện ly Bình Dương, đoạn từ đầu cù lao Nguyễn Kiệu hay cầu Thị Thông đến kinh Ruột Ngựa, ngã ba rạch Bà Lào gọi là sông An Thông, do năm Gia Long thứ 18 (1819) nhà vua hạ chiếu cho Phó Tổng trấn Gia Định Thành là Huỳnh Công Lý huy động 11.460 dân phu đào sâu mở rạch này từ cầu Thị Thông đến kinh Ruột Ngựa, qua địa bàn quận 6 ngày nay, dài 1.064 trượng, bề ngang rộng 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước, hai bên bờ để khoảng đất trống rộng một trượng, khởi đào từ tháng giêng đến tháng 4 thì xong. Vua đặt tên là sông An Thông. Từ đó ghe thuyền đi lại thuận tiện, theo dòng nước lên mà đi về phía Nam, theo nước ròng mà đi về phía Bắc, lại có thể rẽ vào rạch Ong Nhỏ, rạch Ong Lớn mà đi về phía Đông Nam.

Về tên rạch Tàu Hũ mới được thông dụng từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945. Trước thời điểm đó không thấy tài liệu nào dùng tên này. Trong sách *Gia Định thành thông chí* đời Tự Đức đều dùng tên "sông Sài Gòn cũ". Sài Gòn lúc đó chỉ khu vực Chợ Lớn ngày nay, hoặc tên sông Bình Dương hay

1 Lịch sử truyền thống… Sdd. Trang 17.

sông An Thông. Người Pháp thì dùng tên Arroyo Chinois. Cho tới nay chưa có một tài liệu nào giải thích có tính thuyết phục về tên này. Theo ông Bùi Đức Tịnh và được ông Lê Trung Hoa nhắc lại thì tên rạch Tàu Hũ là do đọc trại tên rạch Cổ Hũ. Cổ Hũ là cổ tóp lại của cái hũ, một thứ đồ gốm đựng các loại đậu thời xưa. Vì rạch này có đoạn hẹp lại như cổ cái hũ nên mới gọi như thế. Trên tạp chí Xưa và Nay, ông Nguyễn Đình Tư không đồng ý và đưa giả thuyết như sau:

Từ đầu Pháp thuộc, người Pháp đi thực địa nghiên cứu địa lý tự nhiên của thành phố Chợ Lớn để vẽ bản đồ, có thông ngôn đi theo. Khi tới vùng Chợ Lớn thấy trên bờ sông An Thông, có nhiều phụ nữ Hoa. Chắc là người Pháp hỏi người thông ngôn những người đàn bà ấy làm gì vậy. Người thông ngôn sẽ giải thích đó là những người Hoa đãi đậu… Chỉ nghe và nhớ được từ Hoa (Chinois) nên người Pháp đã ghi vào bản đồ con rạch ấy là Arroyo Chinois, còn người dân thì quen gọi rạch Tàu Hũ là vì vậy.

Giả thuyết thứ hai cũng của ông Nguyễn Đình Tư như sau: Như đoạn trên đã nói, tên rạch Tàu Hũ chỉ mới có từ Cách mạng tháng Tám. Chúng ta đều biết khi cách mạng thành công, lật đổ chế độ thực dân Pháp, chúng ta muốn xóa bỏ tất cả những vết tích của 80 năm nô lệ, trước hết là các địa danh mà người Pháp đã dùng theo tiếng Pháp như Cap Saint Jacques (Vũng Tàu), Tourane (Đà Nẵng) v.v.. có Arroyo Chinois bấy giờ chưa có tên Việt. Có thể một chiến sĩ cách mạng nào đó bèn dịch ra tiếng Việt: Arroyo là rạch, Chinois là Tàu (từ trước ta vẫn dịch chữ Chinois là Tàu chứ không phải Hoa như sau này). Nếu chỉ nói rạch Tàu thì cụt lủn, không xuôi tai, bèn thêm vào từ Hũ thành rạch Tàu Hũ. Tàu Hũ là món ăn rất phổ biến, rất đại chúng của người Hoa, có thể thay cho chữ Chinois được mà không sai với nghĩa chính của từ này.

Về sau theo đà phát triển của hai trung tâm thương mại Sài Gòn và Bến Nghé, dân chúng kéo nhau tới sinh cơ lập nghiệp, làm nhà trên dải đất bỏ trống hai bên bờ rạch liên tiếp nhau thành khu đô hội. Dưới bến thì ghe thuyền từ miền Đông vào, từ miền Tây lên đậu san sát, cột buồm chọc trời tua tủa.

Khi người Pháp sang cai trị nước ta, xây dựng hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn thành hai trung tâm thương mại lớn để làm đầu mối xuất cảng gạo, thì khu vực bờ rạch Tàu Hũ thuộc địa bàn quận 6 ngày nay lại trở nên hoạt động rất nhộn nhịp do ghe thuyền chở lúa gạo miền Tây lên tập kết ở đây ra vào suốt ngày đêm. Từ ngày được đào sâu nới rộng dưới triều Gia Long tới đó trải qua một thời gian khá lâu. Đất bùn do những trận lụt hay mưa to mang từ các cánh đồng hai bên bờ rạch đổ xuống lòng rạch, làm cho chiều sâu bị cạn dần, gây trở ngại lớn cho việc lưu thông của những ghe buồm cỡ lớn và tàu chạy bằng hơi nước, nên người Pháp đã nhiều lần cho nạo vét rạch Tàu Hũ từng đoạn một. Đó là lần nạo vét đầu tiên khởi công ngày 25-4-1872 do Giám đốc quân cảng Sài Gòn phụ trách, dưới sự giám sát của Thống đốc Nam Kỳ. Lần nạo vét thứ hai khởi công ngày 1-8-1872. Lần nạo vét thứ ba khởi công từ 10-6-1919 ở khu vực trước nhà máy đèn Chợ Quán. Công việc làm trong 2 tháng do công ty Xáng phụ trách. Trong thời gian hoạt động của công trường, việc lưu thông của tàu thuyền trên rạch bị hạn chế. Đến ngày 18-7-1919 việc nạo vét hoàn thành và từ ngày 21-7-1919 việc lưu thông được tái lập bình thường theo thông cáo của Kỹ sư Giám đốc Công chánh Nam Kỳ.

Rạch Tàu Hũ là sông lớn, cho nên có rất nhiều phụ lưu hai bên bờ. Riêng trên địa bàn quận 6 ngày nay có rạch Gò Công, rạch Lò Gốm, ngoài ra còn có nhiều ngòi nhỏ thoát nước từ các đồng ruộng ở các phường 1, 3, 4, 7, 8, 10, 11 chảy thẳng ra sông mà ngày nay đã bị lấp hết. Trong số những rạch phụ

lưu của rạch Tàu Hũ ở đây có rạch Thơ Ký tương đối rộng, cắt ngang đường Thơ Ký, ngày nay là đường Phạm Văn Chí. Dưới thời Pháp thuộc dân chúng qua lại giữa hai bờ phải dùng đò ngang. Ba năm một lần chính quyền thành phố Chợ Lớn thực hiện đấu thầu khai thác đò ngang này. Theo một tài liệu còn ghi lại thì ngày 28-12-1929 Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn (Président de la Commission Municipale de la ville de Chợ Lớn) ban hành Quyết định hủy bỏ hợp đồng đã ký kết giữa thành phố Chợ Lớn và bà Phan Thị Định về việc khai thác đò ngang đường Thơ Ký trị giá 442 đ/năm.

Trên rạch Tàu Hũ có rất nhiều cầu bắc qua, tạo sự giao thông giữa hai bờ được thuận lợi. Riêng đồng bào quận 6 vì nhu cầu đi lại để giao dịch với quận 8, các xã Nam Bình Chánh, thường sử dụng 3 cây cầu sau đây:

- *Cầu Chà Và* nối đường Vạn Kiếp với đường Cần Giuộc. Cầu này thời Pháp thuộc đặt tên là Pont Du Riz vì đó là bến tập trung ghe thuyền từ miền Tây chở lúa gạo lên Chợ Lớn cũ bán. Vì là tên theo tiếng Pháp người dân không quen dùng, nhân dân khu vực này có phố xá người Ấn Độ mà ta quen gọi là Chà Và buôn bán vải, nên gọi cầu Chà Và lâu ngày thành chính thức. Đây là cây cầu huyết mạch chẳng những nối sự lưu thông giữa Chợ Lớn với quận 8 và các xã Nam Bình Chánh, mà còn đi xa tới huyện Cần Giuộc, huyện Cần Đước thuộc tỉnh Long An, qua bên kia Gò Công.

- *Cầu Bình Tây* nối đường Bình Tây ở quận 6 với bến Bình Đông (Quai des Jonques) và đường Nguyễn Chế Nghĩa thuộc quận 8. Bên phía quận 6 cầu này ở gần bót cảnh sát nên cũng gọi là cầu Bót Bình Tây. Cầu này làm theo kiểu hình thang, sườn cầu bằng sắt, sàn cầu lát ván dầy, gồm có 3 nhịp. Hai nhịp hai bên nằm chéo dốc từ trên cao xuống bờ rạch Tàu Hũ. Nhịp ở giữa nằm ngang. Nhờ vậy cầu này có chiều cao tĩnh

không lớn, sự qua lại của tàu thuyền dưới dạ cầu được dễ dàng. Đứng từ xa trông tới chúng ta thấy cầu giống như một chữ U khổng lồ nằm úp. Do đó dân chúng quen gọi là cầu chữ U.

- *Cầu Nhà Máy Rượu Bình Tây* nối bến Bình Đông và đường Lương Văn Can phía quận 8 với khu vực nhà máy rượu Bình Tây nên mới có tên này. Cầu này cũng làm bằng sườn sắt của hãng Effeil bên Pháp, sàn cầu lát ván dầy. Để có được chiều cao tĩnh không đủ cho tàu thuyền qua lại được dễ dàng, người ta nâng cao hai đầu mấu cầu, rồi làm hai mang bằng bậc thang đi xuống đường, giống như kiểu cầu vượt ngày nay. Loại cầu này chỉ dùng cho người đi bộ và xe đạp (vác lên vai) qua lại mà thôi. Các loại xe máy và ô tô phải qua cầu Chà Và.

Hiện nay, rạch Tàu Hũ là ranh giới tự nhiên của quận 6 phía tả ngạn và quận 8 phía hữu ngạn.

Rạch Lò Gốm. Cho tới năm 1879, rạch Lò Gốm là ranh giới phía Tây và phía Bắc của thành phố Chợ Lớn. Sau năm đó trở đi các làng ở phía Bắc như Minh Phụng, Phú Lâm và Phú Lâm Tân, Tân Hòa Đông, Tân Hóa, và ở phía Tây như Phú Định, một phần An Lạc, An Phú Tây được nhập vào địa bàn thành phố Chợ Lớn, rạch Lò Gốm mới nằm sâu trong nội địa quận 6 như hiện nay.

Rạch này sở dĩ có tên rạch Lò Gốm vì xưa kia hai bên bờ rạch có những lò gạch, lò gốm của người Hoa sản xuất gạch ngói để xây dựng nhà cửa, đền chùa miếu vũ và sản xuất đồ gốm gia dụng. Đây là con rạch không lớn như rạch Tàu Hũ, nhưng có dòng chảy rất dài. Có thể nói hầu hết các rạch nhỏ khác trên địa bàn quận 5, quận 11 và quận 6 đều là đầu nguồn của rạch Lò Gốm, tuy mang mỗi nguồn tên rạch khác nhau.

Rạch Lò Gốm là phụ lưu quan trọng của rạch Tàu Hũ, có nhiều nguồn bắt đầu từ những cánh đồng làng Bình Thới, làng Phú Thọ, làng Tân Hóa Đông, làng Phú Hữu, làng An Thới,

làng Phú Lâm chảy dồn vào hai đoạn chính. Đoạn thứ nhất từ rạch Ông Buông chảy thẳng về phía Nam đổ nước vào rạch Tàu Hũ ở nơi giáp ranh phường 7 và phường 10. Đoạn thứ hai chảy từ vùng giáp ranh phường 13 và phường 15 quận 5 theo hướng Đông Tây, làm ranh giới tự nhiên một đoạn cho phường 2 và phường 6 rồi chạy dọc ở giữa phường 6, đổ nước vào đoạn thứ nhất. Đoạn này nay đã được làm cống hộp lấp bằng gần hết thành đường Lê Quang Sung, chỉ còn đoạn cuối từ đường Minh Phụng trở đi.

Đoạn thứ hai rạch Lò Gốm xưa kia thông với rạch Chợ Lớn nay là đường Hải Thượng Lãn Ông ở quận 5, có nhánh rạch đầu nguồn là rạch Phú Hữu. Hồi đầu Pháp thuộc người Pháp làm đường trên bờ rạch này và gọi là Quai (bến) Phú Hữu. Từ thập niên 1920 rạch này bị lấp bằng thành đường Phú Hữu như ngày nay.

Đoạn thứ nhất rạch Lò Gốm có nhiều đầu nguồn mang tên riêng, hiện nay còn lại mỗi rạch một phần trên địa bàn quận 6, mô tả sau đây:

Rạch Ông Buông. Đây cũng là một đoạn của rạch Lò Gốm. Nhưng vì chảy qua cầu Ông Buông nên dân chúng quen gọi đoạn này là rạch Ông Buông, lâu ngày thành chính thức. Phía đầu nguồn, rạch Ông Buông nối với rạch Bến Trâu và rạch Tân Hóa. Sở dĩ có tên này vì xưa kia thời nhà Nguyễn nơi chân cầu có quán Ông Buông bán quà bánh cho khách bộ hành, nhân đó lấy tên ông đặt tên cho cầu, rồi tên rạch.

Rạch Bến Trâu. Rạch này bắt nguồn từ cánh đồng làng Tân Hòa Đông và Tân Hòa Tây, chảy theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam, tới ngã ba Tân Hóa thì đổ nước vào rạch Ông Buông. Sở dĩ có tên rạch Bến Trâu là vì xưa kia có các đàn trâu ăn cỏ trên các cánh đồng, vào mùa nắng hạn, kéo qua một

lối quen thuộc xuống rạch đằm mình trong nước, thành ra nơi đó là bến lên xuống của đàn trâu. Sau đó gọi lại là Bến Trâu, rồi gọi luôn con rạch ấy là rạch Bến Nghé. Rạch Bến Trâu ngày nay cũng bị thu hẹp và ngắn dần do đà đô thị hóa ở khu vực. Trên rạch này có cầu Tre.

Rạch Tân Hóa. Rạch Tân Hóa là thoát lưu của hai vùng trũng nằm sâu trong nội địa xã Phú Thọ là Bàu Cát và làng Bình Thới là Đầm Sen, chảy theo hướng Đông Bắc về Tây Nam, chảy qua phường Tân Hóa nên mới có tên này, đến ngã ba giáp rạch Bến Trâu thì đổ nước vào rạch Ông Buông. Thuở xưa rạch Tân Hóa khá sâu và khá rộng, ghe thuyền và bè gỗ có thể vào sâu tới Đầm Sen. Khi các vị Thiền sư xây dựng lại chùa Giác Lâm, những bè gỗ theo dòng sông rạch về tập kết ở bờ Đầm Sen, cưa xẻ rồi mới chuyển đến vị trí chùa Giác Lâm. Ngày nay, đoạn rạch nối với Đầm Sen đã bị lấp bằng.

Về đoạn thứ nhất của rạch Lò Gốm, phía bên tay phải có phụ lưu là rạch Lò Sóc (?)[1] khởi nguồn từ cánh đồng làng Mỹ Thuận, nay là khu vực Bình Phú thuộc vùng giáp ranh hai phường 10 và 11, đã bị lấp bằng để lấy mặt bằng xây dựng khu nhà ở mới. Về phía tay trái có phụ lưu là rạch Phú Lâm.

Rạch Phú Lâm. Rạch Phú Lâm bắt nguồn từ khu ruộng đồng làng Bình Quới, làng Minh Phụng, làng Bình Thới, làng Phú Thọ xưa, chảy theo hướng Đông Bắc xuống Tây Nam, đến khoảng cầu Cây Gõ thì đổi hướng Đông Tây, chảy qua làng Cựu Phú Lâm nên mới có tên này, rồi đổ nước vào rạch Lò Gốm. Rạch Phú Lâm có ngọn ăn thông với con rạch bao quanh gò Cây Mai, vòng sang con rạch bao quanh chùa Phụng Sơn. Đoạn rạch này ngày nay không còn nữa, đã bị lấp bằng làm mặt đường và nền nhà. Nay chỉ còn dấu tích ở phía trước

1 Theo chú thích trên bản đồ Sài Gòn 1972.

chùa Phụng Sơn với những khóm tre mọc trên bờ. Một ngọn khác nối với con rạch Lò Siêu ngày xưa ghe xuồng có thể vào tận các lò nhận hàng chở đi bán các nơi và rạch Xóm Đất ngày xưa cho xuồng ra vào chở đất lấy từ vùng đất Cuốc huyện Tân Uyên đem tới chất đống ở đây để làm nguyên liệu sản xuất các loại siêu sắc thuốc hay nấu nước pha trà. Các rạch này ngày nay cũng đã bị lấp bằng mất dạng.

Rạch Chợ Lớn. Rạch Chợ Lớn trước kia là con rạch khá lớn, cũng là một phụ lưu của rạch Tàu Hũ, chảy qua trước mặt Chợ Lớn cũ (nay là Trung tâm Bưu điện Chợ Lớn), vì vậy mà có tên này, ngược theo đường Hải Thượng Lãn Ông, nối với đầm Lanessan và rạch Lò Gốm. Thập niên 1920, rạch này bị lấp bằng tạo thành hai con đường rất rộng là đường Godaut và đường Bonhoure. Năm 1955, chính quyền Sài Gòn nhập 2 đường làm một và đặt tên là đường Khổng Tử. Sau 30-4-1975, chính quyền Cách mạng đổi tên thành đường Hải Thượng Lãn Ông.

Rạch Gò Công. Rạch này cũng là một phụ lưu của rạch Tàu Hũ, nhỏ hẹp, ăn thông vào vùng trũng ở phía trong. Không hiểu tại sao rạch nằm trên địa bàn thành phố Chợ Lớn mà lại mang tên này. Phải chăng vì đây có con đường Gò Công do người Pháp đặt mà rạch có cùng tên?

Rạch Nhảy. Rạch Nhảy nằm trên địa bàn phường 10, bắt đầu từ cánh đồng làng Mỹ Thuận và làng Phú Định xưa, chảy theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam, đổ nước vào kinh Ruột Ngựa. Đây cũng là dòng thoát nước của cánh đồng sâu. Nhưng ngày nay với đà đô thị hóa của quận 6, dòng rạch đã bị thu hẹp và ngắn dần. Nhiều đoạn đã được thay bằng cống hộp.

Chưa thấy tài liệu nào giải thích nguồn gốc của tên Rạch Nhảy. Theo lối duy danh định nghĩa thì có thể xưa kia con rạch này nhỏ hẹp, lại ở chỗ ruộng đồng vắng vẻ, ít người qua lại nên

không bắc cầu nối hai bờ. Khi người ta có dịp tới đây, từ bên này bờ muốn qua bên kia bờ, chỉ còn cách lấy đà nhảy qua. Vì vậy mà có tên này chăng?

5. Kinh đào

Trước kia giao thông đường thủy là chủ yếu trên địa bàn Nam Bộ nói chung, địa bàn quận 6 nói riêng, vì có nhiều sông rạch chằng chịt. Tuy nhiên, có nhiều khúc sông, khúc rạch nhỏ hẹp, khúc khuỷu quanh co, lưu thông không được thuận tiện. Hơn nữa vùng này chịu ảnh hưởng của thủy triều. Khi nước kiệt, dòng nước trở nên nông cạn. Do đó, thời các chúa Nguyễn và vua Nguyễn, nhiều công trình đào kinh dựa theo dòng rạch cũ đã được thực hiện. Cụ thể trên địa bàn quận 6 đã đào kinh An Thông, kinh Ruột Ngựa.

Khi người Pháp cai trị nước ta, mở đầu xây dựng thành phố Chợ Lớn, thì địa bàn quận 6 là vùng ao tù nước đọng, ảnh hưởng xấu đến môi trường, nhất là khi dân số ngày càng tăng. Do đó người Pháp cũng cho tiến hành đào nhiều con kinh nằm hoàn toàn hay một phần trên địa bàn quận 6.

Kinh An Thông. Tên chữ là An Thông hà tức rạch Tàu Hũ (xem lại ở tiểu mục rạch Tàu Hũ ở phía trên).

Kinh Ruột Ngựa. Tên chữ là Mã Trường Giang. Nguyên xưa kia đoạn rạch nối từ rạch Tàu Hũ đến rạch Cát nhỏ hẹp, quanh co, nông cạn như đường nước đọng, móng trâu, ghe thuyền đi lại khó khăn, trở ngại.

Bấy giờ ngoài việc lưu thông của dân chúng về miền Tây, thủy trình này còn là đường hành quân của quân đội ta mỗi khi có lời yêu cầu của vua Chân Lạp xin viện binh sang cứu nguy. Nếu cứ để tình trạng nhỏ hẹp, nông cạn như thế thì việc chuyển quân khi cần kíp không thực hiện được. Chính viên Khâm sai Chánh Thống suất đốc chiến Nguyễn Cửu Đàm đã gặp trở ngại

đó vào năm Nhâm Thân[1] niên hiệu vua Duệ Tông Hiếu Định hoàng đế Nguyễn Phúc Thuần năm thứ 7 (1748)[2] ông được cử đem binh thuyền lấy ở hai dinh Bình Khang và Bình Thuận sang giúp vua Chân Lạp đánh đuổi quân Xiêm chiếm đóng kinh đô Nam Vang.

Khi hoàn thành nhiệm vụ rút quân về lưu trú tại dinh Điều Khiển, ông Nguyễn Cửu Đàm mới cho đào sửa lại đoạn rạch này thẳng như ruột ngựa, nên mới có tên như thế. Nhưng lúc bấy giờ lòng kinh vẫn còn hẹp và cạn, nên ghe xuồng tới đó gặp lúc nước xuống phải đậu lại, chờ thủy triều lên mới đi tiếp được. Qua triều Gia Long, có lẽ cùng thời gian với việc đào sông An Thông, kinh Ruột Ngựa được nới rộng và đào sâu thêm. Từ đó việc lưu thông mới dễ dàng trong ngày, rất tiện lợi cho dân chúng[3]

Kinh Commerce (Thương mại). Khi người Pháp mới tới, khu vực Chợ Lớn cũ (nay là Trung tâm Bưu điện Chợ Lớn) là trung tâm hoạt động thương mại sầm uất nhất. Hầu hết là các nhà phố buôn bán của người Hoa, chạy dài 2 bên rạch Chợ Lớn xuống giáp ranh giới quận 6 ngày nay. Nhưng rạch Chợ Lớn là con rạch tự nhiên, dòng chảy không thẳng, có chỗ rộng, chỗ hẹp, chỗ sâu, chỗ cạn. Ghe xuồng chở hàng hóa qua lại khó khăn. Do đó vào đầu thời Pháp thuộc, người Pháp cho đào con kinh dựa theo dòng rạch Chợ Lớn, từ rạch Tàu Hũ xuống tới kinh Quới Đước. Vì mục đích đào con kinh này là để phục vụ việc thương mại, nên mới đặt tên như thế.

1 Quốc sử quán triều Nguyễn. Lục tỉnh Nam Việt, do Tu trai Nguyễn Tạo dịch Nha văn hóa Sài Gòn, xb 1972 tập thượng, trang 62, viết năm Mậu thìn mà lại chú thích 1848.

2 Đại Nam nhất thống chí, Nxb. Thuận Hóa, tập 5, trang 216 ghi Hiển Tông thứ 21 là sai.

3 Đại Nam nhất thống chí, Tu Trai dịch, Sdd, Trang 62, Nxb. Thuận Hóa, trang 5.

Nhưng từ năm 1923 việc xây dựng Chợ Lớn mới tức chợ Bình Tây ngày nay được tiến hành, thì con kinh này chẳng những không cần thiết cho việc thương mại nữa vì phương tiện giao thông đã bước sang giai đoạn cơ giới với nhiều loại phương tiện nhanh chóng hơn ghe thuyền cổ điển, mà nó còn làm trở ngại lưu thông giữa Chợ Lớn cũ và Chợ Lớn mới, nên ngày 20-3-1923 theo đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định công bố vì lợi ích công việc san lấp kinh Commerce thuộc thành phố Chợ Lớn.

Kinh Quới Đước. Kinh này nằm trên địa bàn thôn Quới Đước xưa nên có tên như thế, được đào từ đầu thời Pháp thuộc. Đoạn cuối của kinh thuộc quận 5, giáp ranh quận 6, nhưng ngọn kinh lại thuộc địa bàn quận 6, thông với một con kinh gọi là kinh Lò Gốm (không phải kinh Lò Gốm hiện nay ở phía quận 8). Kinh này được đào theo dòng cũ của rạch Quới Đước chỉ có mục đích thoát nước, chảy qua cầu Ba Cẳng rồi đổ ra rạch Tàu Hũ ở cầu Quới Đước. Kinh này đã bị thay thế bằng cống hộp, lấp bằng, nhập hai đường Kim Biên và Vạn Tượng thành một đường mang tên Kim Biên.

Kinh Lò Gốm. Kinh này được đào vào đầu Pháp thuộc, theo dòng cũ của một rạch nhỏ đầu nguồn của rạch Lò Gốm, nên gọi tên như thế, nối với kinh Commerce, tạo thành một thủy trình từ rạch Tàu Hũ ở Chợ Lớn cũ qua vùng sản xuất các loại gốm rồi trở lại Chợ Lớn cũ hoặc đi xuống miền Tây qua kinh Ruột Ngựa. Kinh này cũng bị lấp theo lệnh của Toàn quyền Đông Dương cùng ngày với kinh Commerce. Thời Pháp thuộc con đường đi trên bờ kinh này gọi là Quai Trần Thanh Cần.

Kinh Bonard. Ngày 20-6-1889 Thống đốc Nam Kỳ quyết định cho đào con kinh trên địa bàn quận 6 ngày nay, từ đường Palikao tức đường Ngô Nhân Tịnh thẳng ra đoạn chính rạch

Lò Gốm. Để thực hiện việc đào kinh, Tòa Thống đốc cấp cho thành phố Chợ Lớn một diện tích đất công sản 11 ha 76.94. Nhưng khi đo đạc lại chỉ còn 10 ha 49.56 nên ngày 13-5-1891 cấp thêm 12 lô đất diện tích 6 ha 93.47 với điều kiện là phải dùng đất đào kinh san lấp các vùng trũng, làm các bến dọc kinh và các con đường dẫn tới các bến. Thời hạn hoàn tất công trình là 4 năm.

Sau khi đào xong làm lễ khánh thành, kinh này được đặt tên kinh Bonard là viên Phó Đô đốc làm Thống Đốc Nam Kỳ đầu tiên. Hai con đường chạy dọc hai bên bờ được đặt tên là Quai de la Distilleire (bến Nhà máy rượu) ở phía Bắc, Quai Maréchal Võ Tánh ở phía Nam. Bấy giờ là kinh Bonard cắt đứt các con đường băng qua mà chưa bắc được cầu, người dân qua lại phải dùng đò ngang. Hằng năm chính quyền thành phố Chợ Lớn mở thầu khai thác đò ngang trên kinh này. Chẳng hạn ngày 26-2-1930 tòa Đốc lý Chợ Lớn ra thông báo mở đấu thầu thời gian từ 1-3-1930 đến 30-10-1931 (một năm rưỡi). Ai muốn dự thầu thì báo giá bằng phong bì gửi tới tòa Đốc lý. Về sau người Pháp cho làm cầu sắt hay cầu xi măng nối liền các đường băng qua, việc khai thác đò ngang dẹp bỏ.

Sau Cách mạng tháng Tám ta không muốn dùng lại tên Pháp, nhân trên bờ kinh có mấy cửa hàng bán cây bàng, giỏ bàng và đệm bàng, bèn gọi là kinh Hàng Bàng. Ngày nay, đoạn đầu, như cầu Palikao (Ngô Nhân Tịnh), cầu Mai Xuân Thưởng.

Kinh Vòng Đai hay là kinh BaoNgạn. Kinh này người Pháp gọi là Canal de Ceinture được đào từ đầu thời Pháp thuộc, nối liền rạch Chợ Lớn, vòng lên vùng Bình Thới. Qua các làng Tân Phước, Chí Hòa, Phú Nhuận nối với rạch Thị Nghè ở đoạn cầu Công Lý ngày nay, với mục đích biến Sài Gòn, Chợ Lớn thành một cù lao an toàn về mặt phòng thủ. Bờ kinh sẽ là quan

lộ, quân lính có thể đi lại tuần tra. Dưới kinh tàu chiến loại nhỏ di thuyền dễ dàng từ trại Thủy quân là nhà máy Ba Son đi xuống Chợ Lớn để đưa quân ứng chiến mỗi khi cần. Nhưng kinh này đào dở dang chưa xong, chỉ mới được đoạn từ Chợ Lớn đến làng Chí Hòa rồi đình chỉ luôn[1].

Con đường trên bờ kinh người Pháp gọi là Quai de Ceinture. Sau năm 1955 chính quyền Sài Gòn đổi tên là bến Dương Công Trừng. sau 30-4-1975 chính quyền Cách mạng đổi tên là đường Nguyễn Thị Nhỏ. Ngày nay kinh Bao Ngạn đã bị san lấp hoàn toàn, không dấu tích nữa. Đường Nguyễn Thị Nhỏ cũng bị một khu dân cư xen vào đoạn giữa, cắt làm hai đường. Đoạn đầu đường Nguyễn Thị Nhỏ hiện là ranh giới giữa quận 6 và quận 5.

6. Thủy triều, nước ngầm

Địa bàn quận 6 ở gần biển, chịu ảnh hưởng đậm của chế độ bán nhật triều, tức mỗi ngày có 2 lần nước triều dâng cao, 2 lần rút xuống. Hai lần lên xuống của thủy triều không nhất định vào giờ giấc nhất định mỗi ngày trong tháng, mà xê dịch tùy theo con trăng. Đã ở gần biển lại thấp, nên nước triều theo dòng rạch Tàu Hũ, kinh Tẻ, rạch Ông Lớn, rạch Ông Nhỏ dâng lên rất mạnh và rất cao, trước nước mặn sẽ tràn vào khắp mặt bằng của quận 6, nay nhờ mặt bằng đã tôn cao, nên nước triều cường chỉ còn tràn ngập các kinh rạch mà thôi.

Tuy ở gần biển, chịu ảnh hưởng của nước mặn thủy triều, nhưng trên địa bàn quận 6 lại có trữ lượng nước ngầm ngọt khá lớn. Sách xưa còn ghi lại: ở một số làng xung quanh quận 6 thuở xưa có những giếng nước ngọt trong veo từ lòng đất chảy lên giữa một vùng nước mặn. Đó là giếng An Điềm ở thôn An

1 Sơn Nam, Bến Nghé xưa, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, trang 65.

Điềm huyện Bình Dương đột khởi một gò đất chỉ vừa một cái bọng giếng mà thôi, bốn phía nước sông bao vây đều đục và mặn, duy trong giếng nước ngọt trào lên, dân chúng xa gần và ghe thuyền qua lại cùng những thuyền múc chở đem bán các nơi đều múc ở giếng này. Hoặc giếng Danh ở bờ Bắc sông Bình Dương (tức rạch Bến Nghé đoạn cầu Ông Lãnh) thuộc thôn Tân An, nước rất ngọt. Hoặc giếng Nhuận ở địa phận thôn Tân Phú huyện Tân Long, nước trong ngọt, ghe thuyền xa gần đến múc không hết[1].

Còn ngày nay vì nước máy cung cấp không đầy đủ, nhiều gia đình hay cơ sở sản xuất trên địa bàn quận 6 đã thuê các công ty khoan giếng nước ngầm để dùng rất phổ biến.

7. Địa chất

Quận 6 chiếm một diện tích khiêm tốn so với diện tích Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, toàn miền Đông Nam Bộ nói chung, nên về mặt địa chất khó mà nêu lên được những điểm đặc thù. Tuy nhiên, quận 6 là vùng đệm giữa miền Đông và miền Tây, nên về tiểu tiết chúng ta cũng có thể phân biệt được các loại đất sau đây:

Đất sét. Loại đất này màu vàng nhạt, rất dẻo, ít pha tạp nên không thấm nước, khi nung lên thì có màu đỏ tươi hay màu đỏ mỡ gà. Có nhiều ở vùng đồng ruộng thuộc phường 10 và phường 11, đặc biệt ở Hồ Bần. Người ta dùng loại đất này để sản xuất gạch, ngói, các dụng cụ nhà bếp như nồi đất các loại, bếp lò, cà ràng v.v.. Trước kia rất nhiều lò gốm được dựng lên hai bên bờ rạch Lò Gốm.

Đất xám. Loại đất này có màu xám tro hoặc xám than, là kết quả của sự phân hóa các loại thực vật trần tích lâu ngày. Loại đất này có nhiều ở khu vực trung tâm quận 6, mặt bằng

1 Lục tỉnh Nam Việt, Sdd, Trang 65-66.

thấp xưa kia khi chưa có con người sinh sống là vùng phát triển của loại rừng sát bạt ngàn. Loại đất này cũng pha đất sét, nếu bị phơi nắng khô thì nứt nẻ từng mảng lớn. Nếu giải quyết được đủ nước ngọt thì đất này rất thích hợp cho việc trồng trọt. Nhưng ngày nay nó đã biến thành thổ cư cả rồi.

Đất phèn. Vùng sát các kinh rạch, quanh năm bị nước mặn xâm nhập do thủy triều dâng lên cao tận vùng giáp nước Ba Cụm hay ngã ba Bần Quỳ nơi hợp lưu của sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây thuộc tỉnh Long An. Mỗi ngày 2 lần như vậy, do đó khi thủy triều xuống, nước phải rút trên một quãng đường dài, nên vùng quận 6 bị nước mặn ngâm rất lâu, thấm vào trong đất làm cho đất trở nên chua mặn, rất "xót" không cây gì sống nổi trừ cây năn, cây lác và dừa nước.

III- KHÍ HẬU

Quận 6 là một bộ phận nhỏ của Thành phố Hồ Chí Minh, nên có chung vùng khí hậu của thành phố. Đó là khí hậu vùng nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của gió mùa. Đặc điểm của khí hậu là trong năm có hai mùa rõ rệt: mùa nắng và mùa mưa. Mùa nắng từ tháng 10 đến tháng 4 dương lịch. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 dương lịch. Số giờ nắng ở đây cao nhất nước từ 2.000 giờ đến 2.400 giờ trong một năm.

Nhiệt độ. Vì thuộc vùng nhiệt đới nên khí hậu quận 6 quanh năm nóng, kể cả trong mùa mưa. Nhiệt độ giữa ban ngày và ban đêm, mùa nắng và mùa mưa cách nhau không lớn.

Sau đây là bảng thống kê nhiệt độ trung bình, nhiệt độ trung bình cao nhất, nhiệt độ trung bình thấp nhất từng tháng trong năm:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Trung bình	25.7	26.5	27.8	28.8	28.1	27.3
Trung bình lớn nhất	31.6	32.9	34	34.6	33.4	32
Trung bình thấp nhất	21	21.8	23.5	24.9	24.6	24

Tháng	7	8	9	10	11	12
Trung bình	26.9	27	26.6	26.5	26.3	25.6
Trung bình lớn nhất	31.3	31.4	31.1	30.9	30.8	30.6
Trung bình thấp nhất	23.8	23.9	23.8	23.5	22.7	21.5

Trung bình năm : 26.9
Trung bình cao nhất năm : 32.1
Trung bình thấp nhất năm: 23.3

Gió mùa và mưa. Ở quận 6 chịu ảnh hưởng của gió mùa như các nơi khác trong thành phố. Trong năm có hai loại gió thổi qua địa bàn quận 6: Gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam. Tuy nhiên, dân địa phương thì gọi theo nhiều tên khác nhau.

Gió mùa Đông Bắc thổi vào mùa khô nắng. Từ cuối tháng 10 đến cuối tháng giêng dương lịch năm sau thổi theo hướng Đông Bắc thì gọi là gió chướng non. Từ tháng giêng đến cuối tháng 3 thì thổi từ Đông sang Tây hay từ Đông Nam sang Tây Bắc thì gọi là gió chướng già. Gió chướng thổi mạnh mỗi ngày từ 12 giờ đến 19 giờ các tháng 2 và 4 dương lịch, đẩy nước biển vào sâu các sông rạch gọi là triều cường. Gió mùa Đông Bắc thường khô ráo.

Gió mùa Tây Nam thổi vào mùa mưa. Từ tháng 6 đến tháng 8 dương lịch gió mùa Tây Nam thổi mạnh nhất, thổi

qua vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây thành mưa to, có khi mưa suốt ngày, suốt đêm. Vào tháng 11 âm lịch thường có không khí lạnh, người dân phải mặc áo ấm.

Sau đây là bản kê lượng mưa và ngày mưa trung bình từng tháng trong năm:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Ngày mưa	2	1	2	5	17	22
Lượng mưa tính m/m	14	5	11	53	217	313

Tháng	7	8	9	10	11	12	Năm
Ngày mưa	23	22	23	21	12	7	157
Lượng mưa tính m/m	293	267	333	260	117	54	1917

Độ ẩm. Ở quận 6 vào các tháng mùa mưa, độ ẩm cao hơn các tháng mùa khô. Tuy nhiên sự chênh lệch độ ẩm giữa các tháng trong năm không xa nhau lắm như sự chênh lệch về vũ trang. Sau đây là bản thống kê độ ẩm trung bình từng tháng trong năm của các thời gian quan trắc 1923 – 1925, 1927, 1929 – 1944, 1947 – 1962:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Độ ẩm tính bằng %	74.7	72	71.7	74.1	81.5	84.5

Tháng	7	8	9	10	11	12
Độ ẩm tính bằng %	84.9	85	86.8	85.9	82.6	78.7

Bão lụt. Quận 6 nói riêng, Thành phố Hồ Chí Minh nói chung thuộc về miền Đông Nam Bộ, tức thuộc về vùng cao, nên hàng năm không bị lũ lụt tàn phá. Về gió bão phần đất này cũng ít bị ảnh hưởng. Suốt 100 năm qua, chỉ có trận bão năm

Giáp Thìn (1940) là có đi qua quận 6 và có gây thiệt hại về người và tài sản.

Theo báo cáo của tòa Thống đốc Nam Kỳ, trận bão thổi mạnh trên địa bàn thành phố Chợ Lớn, trong đó có Quận 6 ngày nay, làm cho một người chết. Đó là một công nhân người Hoa đang đứng đốt lò bị gió bão quật ngược ngọn lửa vào người và thiêu chết. Gần 200 cây cối bị trốc rễ đổ ngã, nhiều cột dây thép bị đổ nhào. 250 nhà lá bị phá rụi. Một ngôi nhà gạch ở bến Mỹ Tho bị đổ nhào. Một số lớn nhà bị tốc mái. Các kho hàng xung quanh đầm Lanessan bị thiệt hại nặng. Các nhà máy xay lúa cũng bị tổn thất lớn[1].

Thực vật. Theo hồi ký của Châu Đạt Quan, một quan chức Trung Hoa ở thế kỷ XIII sang thăm nước Chân Lạp, theo đường sông băng qua địa bàn Nam Bộ, khi nhìn lên bờ thấy toàn là rừng già, tre gai và mây song, nơi sinh sống của thú rừng, rắn độc. Điều đó chứng tỏ đến thế kỷ XIII Nam Bộ nói chung, quận 6 nói riêng còn là rừng hoang. Riêng địa danh Cây Gõ hiện nay ở quận 6 đã chứng minh điều đó. Từ khi có con người tới sinh cơ lập nghiệp ở đây, thì những cánh rừng già đã được thay thế bằng những khu vườn, thửa ruộng. Tuy nhiên, nếu chúng ta ghé thăm các đình chùa trên địa bàn quận 6 và các quận lân cận, chúng ta còn có dịp thấy những loại cây nguồn gốc xưa như cây sao, cây dầu v.v.. Ngày nay chúng ta cũng còn thấy dọc theo các rạch, xung quanh bờ ao, hồ, các ruộng sâu còn mọc các loại cây vùng ngập mặn như năn, lác, bàng, bần, mắm là những loại cây của rừng ngập mặn từ xưa.

*

* *

1 Bulletin adminstratif de la Cochinchine 1904

Diện mạo quận 6 mô tả trên đây là dựa theo thực trạng hiện nay và phần lớn tư liệu 50 năm về trước, khi vùng này còn thuần túy là vùng nông nghiệp. Từ sau 1954 do phong trào di cư của đồng bào miền Bắc, miền Trung, dân số quận 6 tăng đột ngột, kéo theo nhiều thay đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội, đặc biệt nhu cầu nhà ở, cửa hàng buôn bán, nhà xưởng sản xuất trở thành cấp bách. Đà xây dựng tăng vọt, khiến cho mặt bằng thay đổi lớn. Trải qua 20 năm tiếp theo chiến tranh tàn phá nông thôn, khiến người dân phải lánh nạn tới thành phố Sài Gòn, trụ lại tại các quận ven đô, trong đó có quận 6 làm ăn kiếm sống. Mặt bằng lại được san lấp, nhà cửa lại mọc lên khắp nơi. Kinh rạch bị lấp dần, vườn tược bị đốn phá, đường sá, nền nhà được tôn cao. Nhất là từ sau ngày thành phố được giải phóng, chính quyền và nhân dân bắt tay vào việc xây dựng trong hòa bình, với tốc độ chóng mặt. Nhờ có quỹ đất khá lớn, quận 6 có đủ điều kiện đón tiếp các nhà tư sản nội thành bung ra, từ các nơi khác tới đầu tư. Do đó, nhịp độ đô thị hóa của quận 6 tiến rất nhanh. Tới nay diện tích nông nghiệp không còn nữa. Diện tích kinh rạch thu hẹp dần. Đường sá mở rộng. Những dãy nhà nhiều tầng mọc lên khắp nơi. Tất cả góp lại đã làm thay đổi diện mạo tự nhiên của quận 6 một cách toàn diện, sâu sắc, không còn như xưa nữa.

Chương 2

Sự hình thành các cộng đồng dân cư và dân tộc

I. THỜI KỲ CÁC CHÚA NGUYỄN, VUA NGUYỄN VÀ PHÁP THUỘC (1698-1954)

1. Thời kỳ các chúa Nguyễn và vua Nguyễn

Ngay từ năm 1623, Chúa Nguyễn đã cho di dân người Việt đến định cư khai phá vùng đất Nam Bộ và đặt trạm thu thuế trên địa bàn Sài Gòn - Bến Nghé.

Tuy vậy đến đầu thế kỷ XVIII, cư dân gồm người bản địa với số lượng không nhiều, đa phần là người Kinh, người Khơ-me và người Hoa được Chúa Nguyễn chấp thuận cho định cư lập nghiệp trên vùng đất mới khai phá của nước ta ở Nam Bộ.

Người Hoa đến đây ngày càng đông hơn và đã góp công sức vào sự khai phá và phát triển khu vực này. Các cư dân anh em – bầu bạn theo tinh thần "Tứ hải giai huynh đệ" cùng chung sức đồng lòng lập chợ, dựng phố, xây cầu, mở đường… ngày càng sung túc – phồn thịnh trên mảnh đất này.

Bên cạnh đó, đồng bào người Hoa trung kiên có mặt từ những ngày đầu mở đất, luôn đứng bên cạnh đồng bào người Việt, sẵn sàng cung ứng nhân tài vật lực cho cuộc đấu tranh chính nghĩa chung. Dưới thời nhà Nguyễn, một số người Hoa là một lực lượng tham gia mạnh mẽ trong công cuộc khai phá đất Nam Bộ, dẹp cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, chống lại Tây Sơn và cũng như chống lại sự bất công của phong kiến nhà Nguyễn... cũng tụ họp về đây.

2. Thời Pháp thuộc

Người Việt và người Hoa ở Chợ Lớn trong những năm chiến tranh ác liệt chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, cùng

với quá trình đô thị hóa đã làm cho dân cư quận 6 bị biến đổi không ngừng. Địa bàn quận 6 và Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung đông đồng bào lao động nghèo. Nơi đây, hàng ngàn, hàng vạn công nhân của các nhà máy xay, cơ khí, lao công bốc vác, thợ lò gốm, các cơ xưởng tiểu thủ công, cộng thêm tầng lớp tiểu thương nghèo luôn đoàn kết đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt, đòi dân sinh dân chủ, gan góc chống áp bức bóc lột của bọn quan lại và ngoại bang thống trị. Bên cạnh số dân cư "cố cựu" lập nghiệp lâu đời, còn có nhiều lớp dân cư có nguồn gốc từ các tỉnh lên thành phố kiếm thêm thu nhập, khi có cơ hội "đất lành thì chim đậu". Người lưu cư lâu dần trở thành cư dân tại đây; số dân nghèo trong nội đô chật hẹp bị o ép, giải tỏa, dãn dân ra các quận ven, trong đó có quận 6.

II. THỜI KỲ CHÍNH QUYỀN SÀI SÒN (1954-1975)

Năm 1959, địa bàn Quận 6 chính thức ra đời, bao gồm cả quận 11 với số dân là 300.000 người cư trú trong 7 phường. Năm 1965, dân cư quận 6 còn 244.638 người (chỉ đứng sau quận3 là 272.743 người), sinh sống cũng trên 7 phường, được phân chia như sau: phường Bình Tây: 53.100 người; phường Bình Tiên: 49.849 người; phường Bình Thới: 56.218 người; phường Cầu Tre: 19.017 người; phường Chợ Bình Tây: 9.645 người; phường Phú Lâm: 35.354 người; phường Phú Thọ Hòa: 21.455 người. Lúc này phường Phú Định vẫn thuộc quận 7 với 1.606 người. Năm 1968, dân số quận 6 là 187.000 người.

Năm 1969, hai phường Bình Thới, phường Phú Thọ Hòa, một phần phường Cầu Tre của quận 6 được tách ra để thành quận 11, chỉ còn 5 phường và có diện tích như hiện nay. Đối với chính quyền Sài Gòn, Chợ Lớn trong đó có quận 6 là hậu cần kinh tế quan trọng được ví như cái bao tử của thành phố Sài Gòn- Chợ Lớn. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, quận 6 còn là căn cứ địa cách mạng của người Hoa.

III. THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1975-2005)

Sau khi Thành phố Hồ Chí Minh được hoàn toàn giải phóng, chính quyền cách mạng nhập một phần phường Phú Định vào quận 6, thì năm 1975, dân số quận 6 là 195.000 dân.

Năm 1976, số dân là 201.531 người. Số dân phi nông nghiệp chiếm 98,15%.

1. Người Kinh

Năm 1977, tổng số dân cư là 169.623 người (trong đó 90.453 là nữ, 81.072 người trong độ tuổi lao động). Năm 1978, tổng số dân cư là 162.312 người (trong đó 86.515 là nữ, 76.610 người trong độ tuổi lao động). Năm 1979, tổng số dân cư là 159.298 người (trong đó 86.787 là nữ, 77.249 người trong độ tuổi lao động). Năm 1984, dân số tăng lên 181.846 người (trong đó 92.752 là nữ, 94.200 người trong độ tuổi lao động). Năm 1995, dân số tăng lên 268.642 người (trong đó có 170.401 người trong độ tuổi lao động). Năm 1999, dân số giảm còn 254.192 người do có sự chuyển dịch cơ học đi làm ăn sinh sống nơi khác và tỉ lệ tăng dân số tự nhiên giảm nên số người trong độ tuổi lao động xuống còn 155.358 người.

Biến động cơ học trong dân số quận có những điểm đặc biệt. Do vị trí đầu cầu trong giao dịch buôn bán với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi bởi các đường giao thông thủy bộ, nên từ rất sớm nơi đây là điểm hội tụ của nhiều luồng dân cư và cũng là nơi dân cư từ đây phân tán đi nhiều vùng khác của đất nước. Trong những năm từ 1986-1990, số người đến cư trú ở quận là 30.224 người và số người ra đi là 24.007 người, số đến nhiều hơn số đi là 6.217 người. Tỷ lệ tăng cơ học tính bình quân là 0,6%. Dân số quận 6 hiện nay đứng vào hàng thứ 9 trong tổng số 12 quận nội thành, chiếm tỉ trọng 5,45% dân số toàn thành phố.

Theo số liệu năm 1999, người Kinh có 178.290 người, chiếm 70,13%; người Hoa có 75.055 người, chiếm 29,53%; người Chăm có 468 người, chiếm 0,18%; người Khơ-me có 226 người, chiếm 0,089%; các dân tộc khác như Tày, Thái, Mường, Nùng, Dao, Gia rai, người nước ngoài chiếm một tỷ trọng rất nhỏ.

Năm 2002, theo Niên giám Thống kê, người Kinh có 190.147 người (71,54%), người Hoa có 74.626 người (28,08%), Khmer có 298 người (0,11%), Chăm 532 người (0,20%). Ngoài ra có người Thái, Tày, Nùng, Mường, người nước ngoài và các dân tộc khác có số lượng không đáng kể.

2. Người Hoa

Theo *Chân Lạp Phong Thổ Ký* của Châu Đạt Quan, vào đời nhà Nguyên thuộc thế kỷ XIII, người Hoa đã từng đặt chân lên đất Nam Bộ.

Vào thời Chúa Nguyễn, giữa năm Kỷ Mùi (1679), nhóm di thần nhà Minh với 3.000 người, bỏ xứ di dân sang nước ta tị nạn. Nhóm Trần Thượng Xuyên (tức Trần Thắng Tài) vào cửa Cần Giờ ngược theo sông Sài Gòn định cư ở Biên Hòa, lập Nông Nại Đại Phố. Nhóm Long môn Dương Ngạn Địch vào Cửa Tiểu, cửa Đại vào định cư ở ở Mỹ Tho lập Mỹ Tho Đại Phố. Vào năm 1708, Mạc Cửu, định cư ở Hà Tiên, dâng sớ lên Chúa Nguyễn xin thuần phục. Năm 1688, phó tướng Long Môn là Hoàng Tiến nổi loạn giết Tổng binh Dương Ngạn Địch, bị Chúa Nguyễn phái binh đi đánh dẹp và giao cho Trần Thắng Tài cai quản tất cả người Hoa ở Nam Bộ. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Tư, tàn quân của Hoàng Tiến bị đưa về Sài Gòn định cư tức vùng Chợ Lớn trong đó có địa bàn quận 6 ngày nay. Năm 1698, Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý, lấy xứ Sài Gòn (Chợ Lớn cũ), lập huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn,

lập xã Minh Hương. Theo Đại Nam Thực Lục tiền biên của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, bấy giờ người Hoa đã tập trung ở Chợ lớn khá đông và "*từ đó người Thanh buôn bán đều thành dân hộ của ta*". Năm 1778, sau cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và Nhà Nguyễn ở Cù Lao Phố, Biên Hòa, Đồng Nai, người Hoa tập trung về Chợ Lớn ngày càng đông.

Vào thời Pháp thuộc, năm 1864, Sài Gòn, Chợ Lớn được chia làm 2 vùng lãnh thổ. Năm 1865, người Hoa ở Chợ Lớn chỉ có 6.000 nhân khẩu. Năm 1869, vùng Bình Đông Bình Tây đã có 240 trung tâm xay hàng xáo của người Hoa. Đến năm 1886 thì Chợ Lớn trở thành "*thuộc địa của người Hoa*". Nhờ Thực dân Pháp có chính sách tạo thuận lợi cho người Hoa nên hoạt động kinh tế, xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, kinh doanh lúa gạo... hoàn toàn trong tay người Hoa, cộng với tính dẻo dai, cần cù, chịu khó của họ trong những việc nặng nhọc. Người Hoa đến định cư ở Sài Gòn – Chợ Lớn ngày càng nhiều, họ đến theo phương thức "người đi trước người đi sau" để giúp đỡ sinh cơ lập nghiệp lúc ban đầu. Hầu hết họ đến quận 6 bằng nhiều phương tiện và theo chân những người bà con đồng hương, đồng họ gần xa. Francis Garnier cho quả quyết rằng thị trấn Chợ Lớn do người Tàu lập ra vào 1778. Và từng mang danh là "cửa hàng bách hóa Trung Hoa" (Bazar Chinois) hoặc "Thế giới của Hoa". Thành phần những người di cư này đa số là những nông dân, những thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ, có khi là những binh lính, phu phen muốn thoát khỏi cảnh nghèo khổ cùng cực ở Trung Quốc thời bấy giờ.

Khoảng năm 1925-1945, người Hoa đã hình thành các tổ chức tương trợ, mạng lưới trường học, bệnh viện, đền miếu, lễ lộc, quỹ tương tế, nhất là các hoạt động kinh tế có liên quan đến sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất lúa gạo, hàng xuất nhập khẩu, hàng bách hóa... từng được mệnh danh

là *"tấm gương về đạo đức thương mại"* mà dân gian hay gọi là giữ gìn chữ "tín" trong và ngoài cộng đồng.

Thời kỳ chống Mỹ ở quận 6, đồng bào Hoa đã cư trú ổn định theo cộng đồng có cùng nguồn gốc địa phương và cùng ngôn ngữ chung, theo từng khu vực như: người Hoa buôn bán ở khu vực Chợ Lớn mới đa số là người gốc Quảng Đông. Người Phước Kiến sống tập trung ở hẻm Xăm Tô Lý, nay là hẻm 189 đường Gia Phú thuộc phường 1. Người Triều Châu sống tập trung ở những con hẻm sâu đường Hậu Giang mà gốc gác nhiều đời trước đây là nghề trồng rau cải, thuộc phường 5. Thời chính quyền Ngô Đình Diệm, người Hoa trở thành "người Việt gốc Hoa" có điều kiện rất thuận lợi phát triển kinh tế và giao lưu với thế giới.

Nói chung, người Hoa có đặc điểm chung là cố kết chặt chẽ cộng đồng dưới hình thức gần như sinh hoạt khép kín, giữ bí mật trong nghề nghiệp, tin cậy nhau khi vay mượn, trọng chữ tín, hoạt động được trong cả lĩnh vực chính trị lẫn kinh tế, phát triển mạnh về tín ngưỡng, làm từ thiện xã hội.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn được giải phóng, vào năm 1976, dân số người Hoa ở quận 6 là 76.882 người. Năm 1977, còn 66.187 người, giảm hơn 10.000 người, năm 1980, dân số Hoa còn 60.578, giảm 16.304 người so với dân số năm 1976. Nhưng từ năm 1981, dân số người Hoa ổn định và từ từ tăng lên 61.791 người; năm 1983 là 65.242 người, năm 1984 tăng lên 69.123 người. Năm 1989, dân số người Hoa (theo tổng điều tra dân số) là 66.885 người. Năm 1994, dân số Hoa tăng lên là 70.368 người (tính cả tự nhiên và cơ học), chiếm 29,16% so dân số toàn quận: Người Hoa định cư ở 14 phường trong quận có tỉ lệ như sau:

Phường 1: 8.559 người (57,28%), phường 2: 4.778 người (36,53%), phường 3: 7.066 người (56,07%), phường 4: 5.791

người (56,09%), phường 5: 6.491 người (35,46%), phường 6: 10.418 người (57,67%), phường 7: 4.576 người (26,61%), phường 8: 7.571 người (34,18%), phường 9: 4.437 người (29,29%), phường 10: 1.982 người (9,03%), phường 11: 2.587 người (12,77%), phường 12: 2.535 người (9,54%), phường 13: 1.122 người (5.89%), phường 14: 3.028 người (17,65%).

Trên địa bàn quận, người Quảng Đông chiếm đông nhất 54%, người Triều Châu 27%, người Phúc Kiến 12%, người Hải Nam và Hẹ 2%. Người Quảng Đông tập trung ở các phường 3, 4, 5, 10, 11, 12. Người Triều Châu tập trung ở P 10, 11,13, người Phúc Kiến tập trung ở P 1, 3, 6, 7. Người Hoa tuy có khuynh hướng cư trú theo từng nhóm địa phương, từng khu vực sản xuất kinh doanh riêng, nhưng ở quận 6 hiện nay người Hoa cư trú xen kẽ với người Kinh trong từng khu phố, trên từng đoạn đường, cùng đoàn kết, hòa hợp tương trợ lẫn nhau. Có những khu vực trước giải phóng tập trung đông người Hoa như ở đường Trần Bình, Lê Tấn Kế, chợ Bình Tây, bến Bãi Sậy… thì nay số lượng dân cư Hoa – Việt gần tương đương nhau. Ở quận 6, hiện nay người Hoa cư trú tập trung đông trong 9 phường thuộc khu vực sầm uất nhất của quận là phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

Ở quận 6, người Hoa cư trú tập trung quanh các chợ Bình Tây, chợ Bình Tiên, chợ Gia Phú, chợ Mai Xuân Thưởng, chợ Minh Phụng; quanh các bến như bến Bãi Sậy, bến Trần Văn Kiểu, bến Lò Gốm; quanh các hãng xưởng như hãng rượu Bình Tây, xưởng Lông Vũ, lò Thủy Tinh, nhà máy xay lúa gạo, lò Gốm, lò Gạch… (trước đây). Còn trong các khu phố thì hầu như mỗi nhà người Hoa là một cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp gia đình như dập đinh, kéo kẽm, xén giấy, may mặc, xe nhang…

Trải qua các thời kỳ lịch sử, người Hoa quận 6 luôn có truyền thống đoàn kết cùng đồng bào Việt trong quận cùng

gian khổ xây dựng quận và đấu tranh chống ngoại xâm để bảo vệ đất nước Việt Nam, nhất là đã cùng với đồng bào Việt trong quận chiến đấu và chiến thắng trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vừa qua. Ngày nay, người Hoa ở quận 6 đang góp phần xây dựng quận bằng tay nghề lao động và bằng chính tiềm lực kinh tế phong phú. Lao động Hoa đạt 52,93% trong các tổ sản xuất, 30,33% trong các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Trong ngành hóa nhựa, cao su của quận, có 33,76% lao động Hoa; ngành dệt da, may mặc có 37,86%; ngành cơ khí và vật liệu xây dựng có từ 30 – 36% lao động Hoa. (Theo số liệu điều tra năm 1995). Người Hoa vốn cần cù, có tay nghề truyền thống, giỏi kỹ thuật, có cơ sở vật chất, vốn, hoạt động sản xuất linh hoạt, phù hợp cơ chế thị trường nên đã góp phần cùng bà con người Việt nâng cao giá trị tổng sản lượng công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của quận lên vị trí thứ ba trong toàn thành phố. Năm 2004, trong người Hoa có 74 đảng viên, 337 cán bộ nòng cốt và 219 tổ trưởng, tổ phó tổ dân phố. Số thành viên là người Hoa trong các tổ chức chính trị xã hội trong quận gồm Thường trực cấp ủy phường: 1, Mặt trận Tổ quốc quận: 10, Quận Đoàn: 3, Liên Đoàn Lao Động: 1, Hội Liên Hiệp Phũ nữ: 1, Cựu Chiến Binh: 1. Ngoài ra, nhận thấy tầm quan trọng đặc biệt của công tác vận động đồng bào Hoa, quận đã có kế hoạch số 13/ KH/ QU về phát triển đảng viên trong người Hoa đến năm 2005.

Bên cạnh lao động sản xuất, người Hoa còn tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, tương trợ công ích của địa phương như xóa đói giảm nghèo, xây nhà tình nghĩa, góp công sức sửa chữa đường sá, xây dựng cầu cống, bảo trợ trường học, hoạt động lễ hội với các đội lân, sư, rồng… Ở quận 6 hiện nay có Trụ sở Câu Lạc bộ truyền thống người Hoa.

Tóm lại, cùng với đồng bào Việt, Chăm, đồng bào Hoa đã và đang góp phần xây dựng quận 6 ngày một tươi đẹp và phồn

thịnh hơn, đồng thời thắt chặt tình đoàn kết Hoa – Việt qua các phong trào xã hội ở địa phương.

3. Người Nùng

Người Nùng trong dân gian còn gọi là Hoa Nùng, là dân tộc thiểu số vốn làm nghề nông ở các tỉnh miền Bắc di cư vào Nam năm 1954, nói tiếng Quảng Đông, thường được gọi là “Hoa Nùng”. Trên 5.000 người sống tập trung ở khu vực thôn Đoàn Kết thuộc phường 14, đường Tân Hòa Đông, vùng Cây Da Sà thuộc phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân. Thôn Đoàn Kết chia làm 2 khu. Một, khu cư xá 80 căn, gồm 4 dãy nhà, mỗi dãy 20 căn, được xây dựng kiên cố, rộng thoáng.

4. Người Chăm ở quận 6

Người Chăm hiện có 468 người, chiếm 0,18% dân số của quận 6. Người Chăm cư trú tập trung ở khu phố 1, khu phố 3 của phường 7, quanh ngôi thánh đường Hồi Giáo ***Jamia All Sha’adah*** tọa lạc tại số 45/67 đường Bình Tiên. Đây là một trong hơn 10 khu vực người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh như: Nancy, Hòa Hưng, Trương Minh Giảng, Bình Đông…

Người Chăm ở quận 6 hiện nay có nguồn gốc và quan hệ bà con gần gũi với người Chăm ở Châu Đốc. Như ta đã biết, do những nguyên nhân lịch sử diễn ra trong suốt thời gian từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, một bộ phận người Chăm đã rời bỏ quê hương miền Trung, sang Campuchia, Thái Lan, Java… sinh sống. Giữa thế kỷ XIX, nhất là trong các năm 1854, 1858, do chính quyền Campuchia lúc bấy giờ ngược đãi, một số người Chăm và gia đình đã về định cư ở vùng Châu Đốc dọc theo hai bên bờ sông Hậu. Triều Nguyễn, thời gian ấy với chính sách ***“tận dân vi binh”, “dĩ man đôn man”*** đã thu dụng những người Chăm này cho lập đồn điền định cư ở vùng biên giới. Từ đó, người Chăm ở Châu Đốc đã lập làng và sinh sống đến ngày

nay. Tài liệu cho thấy từ sau năm 1945, người Chăm ở Châu Đốc mới lên định cư ở thành phố Sài Gòn bằng nhiều đợt do đó cộng đồng người Chăm ở quận 6 cũng được hình thành vào giai đoạn này.

Người Chăm ở quận 6 là những người buôn bán nhỏ, những người làm dịch vụ và những thợ thủ công khéo tay, chịu khó; họ có những sắc thái văn hóa và tập quán riêng đặc sắc, song sống hòa hợp, đoàn kết với đồng bào Việt, Hoa, và sự nỗ lực xây dựng cộng đồng cũng như xây dựng quê hương quận 6 ngày một tươi đẹp.

Tóm lại, quận 6 là quận có đa dân tộc ngay từ những ngày đầu mới khai hoang thành phố. Trong quá trình cộng cư, người Hoa, Việt, Chăm, Khmer... đã cùng chung lưng đấu cật, gắn bó keo sơn, sát cánh bên nhau mở mang bờ cõi, chống ngoại xâm, phát triển địa bàn thành phố và quận 6 đã tạo ra sự đoàn kết, hòa nhập giữa các dân tộc là tiền đề không thể thiếu để ổn định chính trị trong thời kỳ phát triển hiện nay và sắp tới.

Chương 3

Tổ chức hành chánh qua các thời kỳ

I. THỜI KỲ CÁC CHÚA NGUYỄN VÀ VUA NGUYỄN

Năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công chúa Ngọc Vạn cho vua nước Chân Lạp là Chey Chetta II (1618-1626). Công chúa được vua Chân Lạp rất yêu thương chiều chuộng, nên đã tạo được nhiều thuận lợi về mặt ngoai giao giữa hai nước. Từ đó lưu dân người Việt được dễ dàng vào làm ăn sinh sống trên đất Đồng Nai, Gia Định trong dó có địa bàn Quận 6. Cùng năm đó vua Chân Lạp cũng chấp thuận cho chúa Nguyễn mở 2 trạm thu thuế tại Bến Nghé và Sài Côn. Điều đó chứng tỏ lưu dân người Việt vào đây định cư lập nghiệp đã đông. Thêm vào đó, tháng 5 năm Kỷ mùi (1679) đời vua Thái Tông Hiếu Triết hoàng đế có 2 viên tướng cựu thần nhà Minh bên Trung Hoa là Tổng binh trấn thủ các địa phương thủy lục ở Long Môn thuộc tỉnh Quảng Đông là Dương Ngạn Địch cùng phó tướng là Hoàng Tiến, và quan Tổng binh trấn thủ các châu Cao, Lôi, Liêm là Trần Thắng Tài cùng phó tướng là Trần An Bình, không tuân phục nhà Thanh, đem binh và gia quyến trên 3.000 người, đi trên 50 chiến thuyền sang xin thần phục, làm tôi chúa Nguyễn, được cho vào định cư lập nghiệp, khai phá đất hoang, dựng phố buôn bán ở Cù lao Phố và Mỹ Tho.

Tháng 6 năm Mậu thìn (1688) đời vua Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế, Phó tướng Long Môn là Hoàng Tiến giết chủ tướng Dương Ngạn Địch với tham vọng chiếm quyền cát cứ một phương, đem quân cướp phá dân chúng người Việt và người Khơme. Chúa Nguyễn phải cử Phó tướng Vạn Long hầu Mai Vạn Long, Trấn thủ dinh Thái Khang làm Thống suất cùng Tả hữu vệ trận Thắng Long hầu và Tân Lễ hầu, Tham mưu Vị Xuyên hầu đem quân vào đánh, giết được Hoàng Tiến,

thu phục tàn quân Long Môn giao cho tướng Cao Lôi Liêm Trần Thắng Tài kiêm quản, đưa về định cư tại vùng Sài Gòn, tức là vùng đất Chợ Lớn sau này. Với các điều kiện thuận lợi mới, lưu dân vào càng đông đủ điều kiện để tổ chức nền quản trị hành chánh cho mọi người được an cư lạc nghiệp, vì lúc đó số lưu dân đã lên đến hơn 4 vạn hộ.

Sau khi đã lập trấn Thuận Thành, lãnh thổ xứ Đàng Trong liền một dải từ sông Gianh ở phía Bắc xuống đến Hàm Tân ở phía Nam. Mùa xuân tháng 2 năm Mậu dần (1698) chúa Nguyễn Phúc Chu sai Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, Chưởng cơ Trấn thủ dinh Bình Khang, vào kinh lý miền Nam lập ra phủ Gia Định, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai lập huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn lập huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội, thuyền, thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Từ đó lại chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bố Chánh trở về Nam đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn, phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung[1], làm sổ đinh điền.Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập ra xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ của ta.[2]

Theo đoạn văn trích dẫn trên đây, bấy giờ đã có xã thôn., phường ấp, tổng, huyện, phủ. Rất tiếc không có tài liệu nào ghi tên các đơn vị hành chánh này, trừ 2 xã Thanh Hà ở Trấn Biên và Minh Hương ở Phiên Trấn. Tên các phủ huyện đã rõ,

1 Chân Lạp phong thổ ký của Châu Đạt Quan, Lê Hương dịch, Sơn Nam trích dẫn trong Gia Định Xưa, NXB. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1984, trang 5.

2 Đại Nam thực lục tiền biên của Quốc sử quán triều Nguyễn, Hội Sử học phiên dịch và xuất bản, Hà Nội, 1962, tập I, trang 153-154.

duy tên các tổng thì đến năm Gia Long thứ 7 (1808) chúng ta mới biết nhờ vào việc nâng các tổng có từ trước (thời các chúa Nguyễn) lên thành huyện, trong đó có tổng Tân Long thuộc huyện Tân Bình được nâng lên thành huyện Tân Long phủ Tân Bình mà quận 6 ngày nay nằm trên địa bàn huyện này.[1]

Theo thống kê trong sách Gia Định Thành thông chí của Trịnh Hoài Đức thì vào năm Gia Long thứ 18 (1819) huyện Tân Long có 2 tổng là Tân Phong và Long Hưng , 150 thôn phường ấp điếm. Riêng tổng Tân Phong có 78 thôn phường ấp điếm trong đó chúng ta thấy đã xuất hiện một số thôn ngày nay thuộc địa bàn quận 6. Đó là các thôn Bình Đông, Bình Tây, Bình Tiên, Tân Thuận, Minh Phụng, Tân Phú Lâm, Cựu Phú Lâm v.v.. [2]

Qua triều Minh Mạng, ruộng đất được khai phá thêm, dân số cũng tăng nhiều, nên năm Minh Mạng thứ 17 (1836) nhà vua cử một đoàn công tác do hai vị đại thần là Trương Đăng Quế và Trương Minh Giảng chịu trách nhiệm vào Nam Kỳ chỉ đạo công việc đạc điền để phân địa giới các xã, thôn, phường, ấp, lập sổ địa bộ để việc quản lý ruộng đất được minh bạch. Công việc thực hiện trong 6 tháng thì hoàn thành. Tổng Tân Phong của huyện Tân Phong được chia làm 3 tổng mới là Tân Phong Thượng, Tân Phong Trung, Tân Phong Hạ.

Bấy giờ địa giới các xã thôn được cấu tạo rất phức tạp, một phần dựa vào ranh giới thiên nhiên là sông rạch quanh co, khúc khuỷu, một phần do chính sách rộng mở, chính quyền chiều theo ý muốn của người dân do tình cảm thân tộc, tình cảm xóm làng cũ, muốn nhập phần đất khai phá của mình vào

1 Gia Định Thnh thơng chí của Trịnh Hối Đức, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn Hĩa XB Si Gịn, 1972, tập trung, trang 29.

2 Gia Định Thành thông chí, sdd, trang 14-36.

đơn vị hành chánh nào cũng được chấp thuận, nên các thôn ấp đan xen vào nhau. Đó là tình trạng chung toàn Nam Kỳ dưới triều Nguyễn, khiến về sau người Pháp phải điều chỉnh hàng mấy chục năm trời mới có được những ranh giới làng xã tương đối ổn định như ngày nay. Do đó, khi mới khởi đầu cắt đất để lập địa bàn phố thị Chợ Lớn, địa bàn quận 6 ngày nay nằm choàng lên địa bàn tổng Tân Phong Thượng với trọn các thôn hay một phần các thôn Phú Hữu, Phú Lâm, Tân Lộc, Phú Thọ, Bình Thới, tổng Tân Phong Trung với các thôn Bình Hòa, Bình Tây, Tân Nhuận, Mỹ Thuận Tây, Tân Hóa phường, Phú Hòa, Bình Quới, Bình Tiên, Minh Phụng, Mỹ Thuận, Phú Định, Tân Hòa Đông, Tân Hòa Tây, tổng Tân Phong Hạ với thôn Bình Đông, Lương Hòa Đông, An Lac, An Phú Tây. Vị trí các thôn ấy như sau:

- Thôn Phú Hữu thuộc tổng Tân Phong Thượng, Đông giáp địa phận thôn Tân Thành, lấy lòng rạch làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Phú Lâm, lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp địa phận thôn Tân Nhuận thuộc tổng Tân Phong Trung, lấy lòng sông làm ranh giới; Bắc giáp địa phận thôn Tân Thành, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn Cựu Phú Lâm thuộc tổng Tân Phong Thượng ,Đông giáp địa phận 3 thôn Phú Hữu, Tân Thành, Tân Miên, đều có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp địa phận 2 thôn Bình Quới, Minh Phụng thuộc tổng Tân Phong Trung, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp 3 thôn Tấn Lộc, Bình Tây, Tân Nhuận thuộc tổng Tân Phong Trung, lấy lòng sông làm ranh giới; Bắc giáp địa phận thôn Phú Thọ, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn Tấn Lộc thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp thôn Tân Nhuận, có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Bình Tây, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp địa phận

thôn Lương Hòa Đông thuộc tổng Tân Phong Hạ, lấy lòng rạch làm ranh giới; Bắc giáp thôn Cựu Phú Lâm thuộc tổng Tân Phong Thượng, lấy lòng rạch làm ranh giới.

- Xã Phú Thọ thuộc tổng Tân Phong Thượng, Đông giáp địa phận thôn An Điềm, lại giáp thôn Tân Hưng thuộc tổng Bình Trị Trung huyện Bình Dương, đều có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Lộc Hòa, lại giáp thôn Bình Thới thuộc tổng Tân Phong Trung, đều có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp địa phận 2 thôn Tân Miên, Phú Lâm, lại giáp thôn Bình Quới thuộc tổng Tân Phong Trung, thôn Tân Hưng thuộc tổng Bình Trị Trung và thôn Bình Thới thuộc tổng Tân Phong Trung, đều có lập cột gỗ làm ranh giới; Bắc giáp đường Thiên lý và 2 thôn Tân Sơn Nhứt, Tân Sơn Nhì thuộc tổng Dương Hòa Thượng huyện Bình Dương.

- Thôn Bình Thới thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp địa phận thôn Minh Phụng, xã Phú Thọ thuộc tổng Tân Phong Thượng, đều có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Tân Hòa Tây, lấy lòng rạch làm ranh giới; Nam giáp địa phận phường Tân Hóa, thôn Tân Phú Lâm, đều lấy lòng rạch làm ranh giới; Bắc giáp địa phận xã Phú Thọ thuộc tổng Tân Phong Thượng, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn Bình Hòa thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp địa phận 2 thôn Tân Hoà Đông, Tân Hòa Tây, có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Bình Trị Đông, có lập cột gỗ làm ranh giới, Nam giáp 3 thôn Mỹ Thuận, Mỹ Thuận Tây và Phú Định, đều có lập cột gỗ làm ranh giới; Bắc giáp địa phận thôn Bình Hưng Đông,có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn Bình Tây thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp địa phận thôn Tấn Lộc, lại giáp thôn Lương Hòa Đông thuộc tổng Tân Phong Hạ, có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Bình Tiên, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp

thôn Bình Đông thuộc tổng Tân Phong Hạ, lại giáp thôn Hiệp Ân, đều có lập cột gỗ làm ranh giới; Bắc giáp 2 thôn Tân Phú Lâm, Bình Quới, đều lấy lòng sông làm ranh giới;

- Thôn Tân Nhuận thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp địa phận thôn Thuận Đức, lấy lòng rạch làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Tấn Lộc, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp thôn Lương Hòa Đông thuộc tổng Tân Phong Hạ, lấy lòng sông làm ranh giới; Bắc giáp địa phận các thôn Tân Đức, Tân Thành,Phú Hữu đều thuộc tổng Tân Phong Thượng, lấy lòng rạch làm ranh giới.

- Thôn Mỹ Thuận thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp địa phận 2 thôn Bình Hòa, Phú Định, lấy lòng rạch làm ranh giới; Tây giáp thôn Mỹ Thuận Tây, lấy lòng rạch làm ranh giới; Nam giáp thôn Phú Định, có lập cột gỗ làm ranh giới; Bắc giáp địa phận 2 thôn Bình Hòa, Mỹ Thuận Tây, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn Mỹ Thuận Tây thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp địa phận thôn Mỹ Thuận, lấy lòng rạch làm ranh giới; Tây giáp địa phận phường An Lạc thuộc tổng Long Hưng Thượng, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp địa phận thôn Mỹ Thuận, có lập cột gỗ làm ranh giới; Bắc giáp địa phận thôn Bình Hòa, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Phường Tân Hóa (trước là phường Tân An) thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp thôn Tân Phú Lâm, có đường nhỏ làm ranh giới; Tây giáp 2 thôn Tân Hòa Tây, Bình Thới, lấy lòng rạch làm ranh giới; Nam giáp địa phận 2 thôn Tân Hòa Đông, Tân Phú Lâm, có lập cột gỗ làm ranh giới; Bắc giáp địa phận thôn Bình Thới, lấy lòng rạch làm ranh giới.

- Thôn Phú Hòa thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp địa phận thôn Bình Tiên, lấy lòng sông làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Phú Định, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp địa phận thôn Phú Định, lấy lòng rạch làm ranh giới; Bắc giáp thôn Hòa Đông, lấy lòng rạch làm ranh giới.

- Thôn Bình Quới thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông Giáp địa phận thôn Tân Phú Lâm, có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Minh Phụng, lấy lòng sông làm ranh giới; Nam giáp địa phận thôn Bình Tây, lấy lòng rạch làm ranh giới; Bắc giáp địa phận thôn Phú Thọ thuộc tổng Tân Phong Thượng, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn Bình Tiên thuộc tổng Tân Phong Trung , Đông giáp địa phận thôn Bình Hòa, có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Tân Tạo, lấy lòng rạch làm ranh giới; Nam giáp địa phận phường An Lạc thuộc tổng Long Hưng Thượng, có lập cột gỗ làm ranh giới; Bắc giáp 2 thôn Minh Phụng, Tân Phú Lâm, lấy lòng rạch làm ranh ranh giới.

- Thôn Minh Phụng thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp địa phận thôn Bình Quới, lấy lòng rạch làm ranh giới; Tây giáp địa phận 2 thôn Tân Phú Lâm, Bình Thới, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp địa phận thôn Bình Tiên, lấy lòng rạch làm ranh giới; Bắc giáp thôn Bình Thới, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn Phú Định thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp 3 thôn Phú Hòa, Bình Tiên, Hòa Mục, có lập cột gỗ làm ranh giới, lại giáp 2 thôn Bình Đông, Đông Phú thuộc tổng Tân Phong Hạ, có rạch làm ranh giới; Tây giáp địa phận 4 thôn Tân Hòa Đông, Mỹ Thuận, Bình Hòa, Mỹ Thuận Tây, có lập cột gỗ làm ranh giới, lại giáp phường An Lạc thuộc tổng Long Hưng Thượng, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp địa phận thôn Hòa Mục, lại giáp ấp Phú Thạnh Đông thuộc tổng Long Hưng Trung, rồi giáp thôn Phú Phong thuộc tổng Tân Phong Hạ, lấy lòng sông làm ranh giới; Bắc giáp địa phận 2 thôn Phú Hòa,

Tân Hòa Đông, lấy lòng rạch làm ranh giới, lại giáp 2 thôn Bình Hòa, Mỹ Thuận, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn Tân Hòa Đông thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp địa phận thôn Tân Phú Lâm, lấy lòng rạch làm ranh giới; Tây giáp địa phận 2 thôn Phú Định, Bình hòa, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp địa phận thôn Phú Định, lấy lòng rạch làm ranh giới; Bắc giáp địa phận thôn Tân Hòa Tây lấy lòng rạch làm ranh giới, lại giáp phường Tân Hóa, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn Tân Hòa Tây thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp địa phận phường Tân Hóa, thôn Bình Thới, lấy lòng rạch làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Bình Hòa, có lập cột gỗ lám ranh giới, Nam giáp địa phận thôn Tân Hòa Đông, lấy lòng rạch làm ranh giới; Bắc giáp địa phận thôn Lộc Hòa thuộc tổng Tân Phong Thượng, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn Bình Đông thuộc tổng Tân Phong Hạ, Đông giáp địa phận thôn Hiệp Ân và thôn Tân Thị Đông, có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp địa phận thôn Hòa Mục thuộc tổng Tân Phong Trung, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp địa phận các thôn Đông Phú thuộc tổng Tân Phong Hạ, có lập cột gỗ làm ranh giới, và Tân Thị Đông, lấy lòng sông làm ranh giới; Bắc giáp địa phận 2 thôn Bình Tây và Bình Tiên đều thuộc tổng Tân Phong Trung, có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Phường An Lạc thuộc tổng Long Hưng Thượng, Đông giáp địa phận 2 thôn Phú Định, Mỹ Thuận Tây (tổng Tân Phong Trung), có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp địa phận 2 thôn Hưng Nhơn, Bảo Hòa, có lập cột gỗ và lấy lòng rạch làm ranh giới; Nam giáp thôn Mỹ Hưng Tây (tổng Long Hưng Hạ) lấy sông làm ranh giới, lại giáp thôn Bảo Hòa, có lập cột gỗ làm ranh giới; Bắc giáp địa phận 2 thôn Tân Tạo, Bình Trị Đông (tổng Tân Phong Trung), đều có lập cột gỗ làm ranh giới.

- Thôn An Phú Tây thuộc tổng Long Hưng Hạ, Đông giáp địa phận xã Phong Đước, ấp Phú Thạnh Đông, đều có lập cột gỗ làm ranh giới; Tây giáp thôn Mỹ Hưng Tây, có lập cột gỗ làm ranh giới; Nam giáp thôn Mỹ Hưng Tây, lấy lòng rạch làm ranh giới; Bắc giáp thôn Phú Định (tổng Tân Phong Trung), lấy lòng rạch làm ranh giới.[1]

Các thôn trên đây tồn tại qua triều Thiệu Trị, Tự Đức đến ngày 19-2-1859 quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, tiếp đến hạ đại đồn Chí Hòa, đánh chiếm tỉnh thành Định Tường, tỉnh thành Biên Hòa, tỉnh thành Vĩnh Long, buộc triều đình Huế phải ký hòa ước Nhâm tuất (1862) nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho nước Pháp thiết lập nền hành chánh theo kiểu Tây phương, tạo nên sự thay đổi toàn diện tổ chức quản trị hành chánh trên đất Sài Gòn-Bến Nghé nói chung, quận 6 nói riêng.

II. THỜI KỲ PHÁP THUỘC (1859-1954)

Sau khi chiếm được thành Gia Định, người Pháp vẫn chưa thực sự làm chủ vùng đất Sài Gòn-Bến Nghé, vì hàng ngày họ vẫn phải đối phó bằng quân sự chống lại lực lượng kháng chiến của quân dân ta, tiêu biểu là đồn Phú Thọ của Tôn Thất Hiệp, rồi đại đồn Chí Hòa của Nguyễn Tri Phương đối diện với lực lượng của chúng đóng tại Đồn Đất, đó là chưa kể lực lượng quân triều đình ở các phủ huyện và tỉnh bao quanh. Họ còn phải hành quân đánh dẹp liên miên, chưa có thì giờ sắp xếp việc cai trị theo đúng nghĩa. Hơn nữa trong nội vi thành phố, dân chúng hầu hết đã bỏ nhà, thậm chí đốt nhà không cho

1 Nghiên cứu Địa bạ tỉnh Gia Định của Nguyễn Đình Đầu, NXB. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1994, trang 369-393.

quân địch sử dụng, để lánh ra vùng tự do tham gia kháng chiến, hoặc tị địa.

Chỉ sau khi triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp, họ mới bắt đầu đi vào tổ chức nền hành chánh trên phần đất ba tỉnh. Tuy nhiên, lúc đó triều đình Huế có chủ trương chuộc lại ba tỉnh miền Đông, báo cho súy phủ Sài Gòn biết sẽ có phái bộ qua Pháp yết kiến Hoàng đế nước Pháp để thương thuyết vấn đề này, nên bọn quan binh Pháp ở Sài Gòn chưa biết sự việc sẽ ngã ngũ ra sao, chưa dám đưa ra một hình thức tổ chức hành chánh như thế nào cho thích hợp, đành vẫn để y nguyên hình thức tổ chức cùng bộ máy hành chánh của nhà Nguyễn với số quan chức cũ chịu ở lại hợp tác với chúng. Nơi nào khuyết thì chúng cho điền thế. Những kẻ ra hợp tác với Pháp lúc bấy giờ hầu hết là những phần tử bất hảo, vô học, thừa nước đục thả câu. Người Pháp chỉ xóa bỏ cơ quan đầu não cấp tỉnh và thay thế bằng một viên Thanh tra hành chánh bản xứ sự vụ do viên sĩ quan chỉ huy Tiểu khu quân sự kiêm nhiệm. Đặc biệt tại 2 tỉnh Gia Định và Mỹ Tho (Định Tường) do tình hình dân chúng quá phức tạp, viên Thanh tra không thể điều hành công việc hành chánh hiệu quả, chúng buộc lòng phải tái lập chức Quan Bố và Quan Án một thời gian, nhưng lại không phải do người Việt phụ trách, mà là người Pháp. Viên Quan Bố ở Sài Gòn bấy giờ là Boresse, từ 7-10-1865 Trắc địa sư địa chánh Foillard lên thay, và Quan Án là đại úy Frémiel, cùng ngày Đại úy Lachause ngạch Thanh tra bản xứ sự vụ lên thay.

Sau khi phái đoàn Phan Thanh Giản thất bại trong việc xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, bọn Pháp thực dân mới bắt tay vào việc sắp xếp nền hành chánh. Năm 1865 người Pháp chia ba tỉnh thành các hạt Thanh tra, trong đó tỉnh Gia Định được chia thành 7 hạt Thanh tra là Sai Gòn, Chợ Lớn, Tân

An, Quang Hóa, Phước Lộc, Tây Ninh và Tân Hòa. Địa bàn quận 6 ngày nay nằm trong hạt Thanh tra Chợ Lớn. Bấy giờ 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn còn là khái niệm mơ hồ, chưa phải là hai đơn vị hành chánh cụ thể.

Mãi đến ngày 6-6-1865 địa bàn thành phố Chợ Lớn mới được chính thức ấn định cụ thể, chia ra làm 5 phường hay cũng còn gọi là làng.

Phường 1 bao quanh bởi rạch Tàu Hũ, rạch Lò Gốm (đây là ngọn rạch) và rạch các làng Tân Lộc và Bình Tây.

Phường 2 bao quanh bởi bờ trái rạch Lò Gốm, từ kinh Bao Ngạn đến đường số 3 và đến đường Cây Mai ở phía Bắc.

Phường 3 bao quanh bởi phần giữa rạch Lò Gốm, rạch Tàu Hũ, đường Cây Mai và đường số 3.

Phường 4 gồm các làng nằm phần phía phải rạch Tàu Hũ.

Phường 5 gồm các làng nằm về phía Bắc đường Cây Mai, từ đại lộ Chasseloup Laubat đến kinh Bao Ngạn.[1]

Mỗi phường bầu ra 1 Hội đồng hương chức trong số nhân sĩ người châu Á sống trên địa bàn, không kể dân tộc. Hội đồng này có nhiệm vụ và quyền hạn như hội đồng các làng khác, với viên Lý trưởng do Hội đồng bầu sẽ thi hành an ninh trật tự, coi về đường sá, giữ sổ bộ đinh, bộ điền, đề đạt lên chính quyền cấp trên các nguyện vọng của làng (phường) qua trung gian của viên Thanh tra của hạt.

Theo sự mô tả địa giới trên đây của các phường, chúng ta thấy địa bàn quận 6 ngày nay chỉ mới dính vào một phần phường 3, phường 4 và phường 5. Và dựa vào việc viên Lý trưởng đề đạt nguyện vọng của phường lên chính quyền cấp

1 Bulletin Administratif de la Cochinchine (BAC) năm 1965 số 6.

trên qua trung gian của viên Thanh tra hạt, chứng tỏ Chợ Lớn bấy giờ gọi là thành phố (ville) nhưng vẫn trực thuộc hạt Thanh tra Chợ Lớn.

Để điều hành công việc quản trị hành chánh thành phố Chợ Lớn, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Lệnh (Ordre) số 110 ngày 1-10-1865 chỉ định một Hội đồng Thành phố theo tiêu chuẩn mỗi phường 1 hội viên người Việt, 1 hội viên người Minh Hương và 3 hội viên người Hoa.

Từ đó thành phố Chợ Lớn ngày càng phát triển mạnh. Việc buôn bán, nhất là ngành lúa gạo tăng trưởng vượt bực nhờ cảng Sài Gòn được mở cho tàu thuyền mọi quốc tịch ra vào tự do trao đổi hàng hóa. Nhà cửa bằng gạch ngói cao ráo được xây cất nhiều, thay thế cho những ngôi nhà tranh lụp sụp. Đường sá rộng rãi và thẳng tắp được mở ra khắp mọi hướng. Đặc biệt là dân số tăng cơ học nhảy vọt. Do đó hình thức tổ chức quản trị hành chánh hiện hữu không còn thích hợp nữa. Vì vậy ngày 18-3-1872, Thống đốc Nam Kỳ, theo đề nghị của Giám đốc sở Nội chính, ban hành nghị định thành lập một Hội đồng gồm có:

Các ông: -Tổng Thư ký sở Nội chính làm chủ tịch;
- Thanh tra hạt Sài Gòn; {
- Viên Phủ của hạt Chợ Lớn; { làm hội viên
- Hai nhân sĩ người Hoa {

với nhiệm vụ nghiên cứu:

1)- Cơ cấu một Đại lý các nhân sĩ người Hoa và người Việt (Une délégation des notables chinois et annamites) với một số nhiệm vụ liên quan đến thành phố hay các cấp khác, dưới quyền điều khiển của viên Thanh tra hạt Chợ Lớn;

2)- Cách thức tuyển chọn Đại lý;

3)- Các quyền hạn cụ thể mà nó phải đảm nhiệm;

4)- Một dự án đầy đủ về tổ chức để trình lên Thống đốc.

Do sự làm việc và đề xuất của Hội đồng nói trên, ngày 14-5-1872 Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định thành lập Đại lý đô thị Chợ Lớn (Délegation Municipale de Chợ Lớn) với các qui định như sau:

Về cơ cấu tổ chức, thành phố Chợ Lớn bầu các đại biểu. Tổ chức của các đại biểu ấy gọi là Hội đồng Đại diện của thành phố Chợ Lớn (Délégation de la ville de Chợ Lớn). Hội đồng này gồm có Thanh tra hạt Chợ Lớn làm chủ tịch và các hội viên gồm Phủ Chợ Lớn[1], 2 hội viên người Hoa của bang Phước Kiến, 2 hội viên của bang Triều Châu, 2 hội viên của bang Quảng Đông, 1 hội viên của bang Hải Nam và Hẹ, 4 hội viên người Việt do các cử tri người Việt bầu.

Muốn tham gia bầu cử, cử tri Việt và Hoa phải có ít nhất 21 tuổi, cư trú tại Chợ Lớn và nạp thuế trực thâu tối thiểu 200 francs/năm. Các ứng cử viên phải có ít nhất 27 tuổi, đóng thuế trực thâu tối thiểu 400 fr/năm. Nhiệm kỳ của đại biểu là 3 năm và có thể tái cử.

Về quyền hạn và nhiệm vụ, Hội đồng thành lập ngân sách của thành phố trình Giám đốc Nội chính để chuyển lên Thống đốc phê duyệt, thảo luận và biểu quyết các vấn đề sau đây:

1/- Các dự án xây dựng mới, các công trình tu bổ lớn, các sự triệt phá v.v.. và tóm lại tất cả các công trình phải thực hiện (cầu, cống, kinh, giếng v.v..)

2/- Mở đường phố và các công trường, dự án mở lộ giới các đường trong thành phố và tất cả các vấn đề liên quan đến đường sá.

1 Tức là viên Tri phủ cũ được lưu dụng để phụ tá cho viên Thanh tra người Pháp về mặt hành chánh và tư pháp.

3/- Và nói chung các vấn đề được chính quyền đề nghị thảo luận. Hội đồng luôn được tham khảo việc mở lộ giới trong nội vi thành phố và những thay đổi ranh giới thành phố.

Hội đồng có thể đưa nguyện vọng về các vấn đề lợi ích chung. Các nghị quyết sẽ được chuyển lên Thống đốc phê duyệt thông qua viên Giám đốc Nội chính.

Viên Thanh tra chủ tịch Hội đồng điều hành dưới sự giám sát của chính quyền cấp trên, các vấn đề về an ninh trật tự, việc lưu thông trong thành phố, thi hành các lệnh cấp trên đưa xuống, dự trù thu chi của ngân sách, điều khiển các công trình của thành phố, thực hiện hợp đồng cung cấp, các cuộc đấu thầu các công trình đúng thủ tục luật định. Khi viên Thanh tra chủ tịch thực hiện một cuộc đấu thầu vì quyền lợi của thành phố, phải mời 2 đại biểu do Hội đồng cử tham dự.

Về quyền hạn và nhiệm vụ tư pháp, khi có sự tranh chấp thương mại thuộc tòa án dân sự giữa các công dân thành phố và số tiền tranh tụng trên 250fr, sẽ được viên Thanh tra xét xử, phụ tá bởi 2 thẩm phán người châu Á chọn trong các đại biểu bằng cách bỏ phiếu. Nếu vụ tranh chấp giữa 2 người Hoa, 2 thẩm phán sẽ là người Hoa, hoặc Việt nếu tranh tụng giữa 2 người Việt. Nếu giữa người Việt và người Hoa, viên Phủ Chợ Lớn sẽ chủ tọa với 2 thẩm phán phụ tá.

Trong giai đoạn này, địa bàn quận 6 hãy còn một phần lớn thuộc địa bàn hạt Thanh tra Chợ Lớn, tức là tổ chức hành chánh nông thôn. Đó là các thôn Bình Đông, Bình Tây, Bình Tiên, Minh Phụng, Bình Quới, Tân Hòa Đông, Phú Lâm, An Lạc, An Phú Tây v.v.. Bấy giờ các thôn này vẫn thuộc các tổng Tân Phong Hạ, Tân Phong Trung, Hưng Long Thượng trực thuộc viên Thanh tra Chợ Lớn, các cấp phủ huyện đều đã bãi bỏ. Tại mỗi thôn có một Hội đồng hương chính, ta quen gọi là Hội tề, gồm các thành phần sau đây:

1/- Hương Cả hay Đại Hương Ca ....Chủ tịch
2/- Hương Chủ .... Phó Chủ tịch
3/- Hương Sư ....- nt -
4/- Hương Trưởng ....Hội viên
5/- Hương Chánh ....-
6/- Hương Giáo ....-
7/- Hương Quản ....-
8/- Hương Bộ hay Thủ Bộ ....-
9/- Hương Thân...-
10/- Xã Trưởng hay Thôn Trưởng..................-
11/- Hương Hào ....-
12/- Chánh Lục Bộ ....-

Các Hương chức được chọn trong các điền chủ của thôn, các người dân khá giả, công chức cao cấp hay trung cấp hưu trí hay từ nhiệm, quân nhân hưu trí hay giải ngũ với quân hàm tối thiểu là đội có tên trong sổ đinh chịu thuế thân của thôn. Nhiệm kỳ của các chức vụ là 6 năm. Ngoài ra qui chế còn ấn định các điều kiện riêng cho một số chức vụ. Muốn được cử làm Thủ Bộ đương sự phải giữ ít nhất trong 2 năm các chức vụ Hương Thân, Xã Trưởng, Hương Hào, Chánh Lục Bộ. Muốn làm Hương Sư ít nhất phải trải qua 5 năm chức vụ Thủ Bộ, Hương Quản, Hương Giáo, Hương Chánh, Hương Trưởng.Có sự châm chước đối với công chức hưu trí hay quân nhân giải ngũ nếu được Thống đốc phê duyệt.

Trong các chức chưởng của Hội đồng hương chức, Xã Trưởng hay Thôn Trưởng là người giữ con dấu của thôn và các chỉ thị, giấy tờ của chính quyền, đặc biệt phụ trách việc thu thuế và nạp vào ngân khố.

Hội đồng Hương chức các thôn làm việc trực tiếp với viên Cai tổng hay các viên chức phụ tá của viên này là Bang biện Phó tổng hay Sung biện Phó tổng, nhưng cũng có trường hợp được triệu tập lên hạt làm việc trực tiếp với các viên Thanh tra.

Theo Quyết định ngày 26-6-1871 của Thống đốc Nam Kỳ, mỗi hạt Thanh tra thường có một Thanh tra trưởng và một Thanh tra phó. Nhưng nơi nào nhiều công việc, nhiều nhân viên thì có đến 2 phó. Các viên Thanh tra phó được giao phụ trách các phần việc chuyên môn, nhưng quyền tối hậu quyết định vẫn thuộc viên Thanh tra trưởng.

Đối với Hội đồng đại diện thành phố Chợ Lớn, ngày 25-5-1874 Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định điều chỉnh số hội viên như sau: viên Thanh tra Chợ Lớn làm chủ tịch, 7 hội viên người Hoa thay vì 15, 3 hội viên người Việt thay vì 5, thêm 1 hội viên người An kiều do bang Ấn kiều bầu, không còn thành phần Minh hương nữa.

Về phía nông thôn, ngày 2-2-1875 Thống đốc Nam Kỳ ban hành quyết định nhập một số thôn, trong đó có thôn Bình Quới được nhập vào thôn Minh Phụng.

Hình thức tổ chức Đại lý Đô thị (Délégation municipale) thành lập bởi Nghị định ngày 14-5-1872 tồn tại không được lâu, vì nó đi ngược lại sự thống nhất tổ chức quản trị hành chánh của thuộc địa, nên ngày 6-7-1875, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định giải thể tổ chức ấy và thay thế bằng một Hội đồng Hương chức (Conseil des Notables) có hiệu lực từ 1-1-1876.

Tổ chức trên đây xét ra vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế đòi hỏi phải có một tổ chức hợp lý hơn đối với một thành phố đã phát triển về mọi mặt, nên ngày 20-10-1879, Thống đốc

Nam Kỳ lại ban hành Nghị định đặt thành phố Chợ Lớn dưới sự quản lý của một Hội đồng thành phố (Conseil municipal) gần giống như Hội đồng thành phố Sài Gòn. Thành phần Hội đồng thành phố Chợ Lớn gồm có:

- Một chủ tịch do Thống đốc chỉ định thời gian 3 năm, nắm quyền Đốc lý (Maire).

- Ba hội viên người Âu do Phòng Thương mại cử, cố gắng chọn người có cơ sở kinh doanh về công nghệ hay thương mại ở Chợ Lớn và được Thống đốc bổ dụng;

- Bốn hội viên người Việt do bầu cử;

- Bốn hội viên người Hoa do bầu cử.

Chủ tịch sẽ có ba phó phụ tá: một Âu, một Việt và một Hoa do Thống đốc bổ dụng theo đề nghị của Chủ tịch. Sự hoạt động của các hội viên Hội đồng và các phụ tá đều không lãnh lương. Điều kiện cử tri và ứng cử viên giống như hội viên của Đại lý Đô thị trước kia. Từ đó trung tâm đô thị Chợ Lớn chính thức là một thành phố loại 2 (Municipalité de 2e catégorie). Trong các văn kiện, không còn dùng từ "ville" nữa, mà dùng từ "Municipalité de Chợ Lớn" cũng như "Municipalité de Saigon".

Cùng ngày Thống đốc Nam Kỳ còn ban hành Nghị định ấn định nhiệm vụ riêng của viên Chủ tịch Hội đồng Thành phố, tức Đốc lý như sau : Chủ tịch Hội đồng Thành phố Chợ Lớn thi hành trên toàn địa bàn thành phố và dưới quyền của Giám đốc sở Nội chính, ngoài các nhiệm vụ của thành phố, còn đảm trách các nhiệm vụ của một viên Thanh tra bản xứ sự vụ, ngoại trừ các nhiệm vụ về tư pháp dân sự hay thương mại thuộc quyền của viên Tham biện và bưu chính thuộc nhiệm vụ của phát ngân viên.

Ngoài ra đương chức còn đảm trách việc tiếp nhận lời khai và ghi vào sổ đăng ký các việc về nhân thế bộ của người châu Á.

Viên Đốc lý Chợ Lớn sẽ có 3 viên phụ tá: một Pháp, một Việt, một Hoa. Do đó ngày 13-12-1882, Thống đốc Nam Kỳ cử các ông sau đây làm phụ tá cho viên Đốc lý Chợ Lớn : Des Pallières (Pháp), Huỳnh Thoại Yến (Việt), Ban Hạp (Hoa).

Cùng ngày hôm đó (27-10-1879) Thống đốc Nam Kỳ còn ban hành Nghị định nhập 6 làng của hạt Tham biện Chợ Lớn là An Bình của tổng Tân Phong Thượng, Phong Phú của tổng Tân Phong Hạ, Minh Phụng, Phú Lâm (Tân), Bình Tây, Bình Tiên của tổng Tân Phong Trung và một phần của làng Bình Đông của tổng Tân Phong Hạ, phần nằm về phía Bắc kinh Tàu Hũ, vào thành phố Chợ Lớn, làm cho diện tích thành phố tăng thêm một phần ba và góp phần tạo nên phần lớn địa bàn quận 6 về sau.

Mỗi làng trên đây được cải tạo thành một phường theo qui chế của thành phố. Riêng thuế đinh, thuế điền vẫn đóng theo mức qui định cũ cho đến khi có lệnh mới. Các ban Hương chức (Hội tề) các làng vẫn duy trì dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng thành phố, tiếp tục thi hành các nhiệm vụ không trái với qui chế của thành phố. Các sổ sách hộ tịch bàn giao cho Chủ tịch Hội đồng thành phố theo như qui chế đã ấn định.

Sau khi ban hành qui chế Hội đồng thành phố Chợ Lớn, Thống đốc Nam Kỳ cử ngay ông LANDES, Tham biện hạng 3 các việc bản xứ làm Chủ tịch đầu tiên Hội đồng. Đến ngày 14-12-1888 cử các hội viên người Việt và người Hoa.

Ngày 25-7-1881 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định sửa đổi điều 1 của Nghị định ngày 27-10-1879, thay vì nhập 6 làng đã nhập 11 làng vào địa bàn thành phố Chợ Lớn là An

Bình, Tân Thành, Bình Tây, Long Vĩnh, Ưu Long, An Định, Minh Phụng, Phú Lâm, Bình Tiên, Vinh Thái, Phong Phú và một phần làng Bình Đông nằm về phía Bắc rạch Tàu Hũ.

Ngày 16-3-1896, Thống đốc Nam Kỳ lại ban hành Nghị định nhập dải đất làng Bình Đông dọc bờ trái rạch Tàu Hũ, từ ranh hiện tại của thành phố đến cửa rạch Lò Gốm vào thành phố Chợ Lớn. Làng Bình Đông đã hai lần bị cắt đất nhập vào thành phố Chợ Lớn khiến Ban Hương chức làng này sợ còn phải nhập thêm nữa nên làm đơn gửi lên chính quyền thuộc địa yêu cầu được giữ lại làng nông thôn như cũ. Lá đơn đề ngày 21-11-1904 có nội dung chính như sau :

"… *Nguyên gốc làng Bình Đông thuở trước có một cuộc đất giáp giới hạn của địa phận thành phố (Chợ Lớn), mà cuộc đất ấy nhà cửa dân cư mua bán đông. Thì nhà nước đã lấy cuộc đất ấy hết, mà giao về thành phố (Chợ Lớn) đặt ra làm một hộ quận Bình Đông là năm 1879, là một lần thứ nhứt. Vậy làng chúng tôi mới đem nhau dồn qua cuộc đất liền, trọn địa phận của làng, mà qui dụ cuộc nhà cửa ở mua bán, và có ghe thương hồ tới lui đông đảo được ít năm. Nhà nước lại lấy cuộc đất ấy nữa, lần thứ nhì mà giao cho thành phố, mới đặt ra làm hộ quận thứ 9 là năm 1896. Và quan Đốc lý thành phố lại lấy đất thổ công là (1ha 66a 70) và ruộng công điền (5ha 03a 12) của làng chúng tôi; Vậy hương chức làng chúng tôi tin (tính) ra nhà nước lấy đất của làng đã hai lần, mà giao cho thành phố, đã hết nửa phần đi rồi, thì hương chức làng chúng tôi cũng ép lòng mà chịu giao là hai lần rồi. Mới dồn sụt vô ruộng thuộc đất quê mùa mà ở với nhau, đã chịu sìn nẩy (sình lầy) dơ dáy lâu dần qui dụ lập ra cuộc mua bán, nơi đất kinh mới, là địa cuộc của làng chúng tôi.*

"Vậy hương chức làng chúng tôi, xét ra chỗ cuộc đất kinh mới này (kinh Đôi), đã phân biệt cách trở với địa giái (giới) của

thành phố là một cái sông bản đồ kêu là (Bà Tàn), mà cuộc đất khi ấy hãy còn sìn nẩy, dơ dáy, lại cách trở sông rạch, đò gian (giang) mà chưa có cầu kỳ, đường sá chi cả, nên khó bề qua lại cho kẻ bộ hành. Thì hương chức làng chúng tôi muốn địa cảnh trong làng sạch sẽ, lịch sự mà cho bổn hạt có huê lợi cho nhà nước, mới hiệp với quan bề trên bổn hạt mà ra công khai phá mọi sự, là làm đường đổ đá và lại lo làm cầu đúc mốt cái, và ba cái cầu sắt, mới thông thương liên đường cho xe cộ qua lại địa phận thành phố cho những kẻ mua bán vui lòng.

"Vậy phải tốn hao tiền bạc của làng chúng tôi và của tiền trong bổn hạt xuất ra mà giúp làng chúng tôi, xin kêu nài đây, đến cho Hội đồng nhà nước xét lại cho làng chúng tôi nhờ. Rằng Hương chức làng chúng tôi, và nhơn dân Annam, các chú (người Hoa), cùng đồng một lòng, muốn để ở theo làng, không chịu nhập về thành phố. Hương chức làng chúng tôi cũng đã biết rằng : về thành phố trị thì cũng chịu xâu thuế cho nhà nước Lang sa, dầu còn để làng chúng tôi cai trị, thì cũng đóng xâu thuế cho nhà nước Lang sa vậy..."[1]

Ngày 1-8-1903 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định chia địa bàn thành phố Chợ Lớn thành 9 phường. Mỗi phường có một viên phường trưởng dưới quyền viên Đốc lý thành phố. Ranh giới của các phường được ấn định như sau :

- Phường 1 là ranh giới hiện hữu
- Phường 2 là ranh giới hiện hữu
- Phường 3 là ranh giới hiện hữu cộng thêm phường An Bình giải thể.
- Phường 4 là ranh giới hiện hữu

1 Hồ sơ tại Trung tâm lưu trữ Trung ương II.

- Phường 5 gồm phường 5, phường 6 và phường Phong Phú giải thể.
- Phường 6 gồm địa bàn phường Minh Phụng và phường Phú Lâm cũ.
- Phường 7 là ranh giới hiện thời.
- Phường 8 gồm phường 8 và phường 9 cũ.
- Phường 9 gồm địa bàn phường Bình Tiên và phường Bình Tây cũ.

Theo mô tả trên đây, địa bàn quận 6 ngày nay đã chiếm một phần diện tích khá rộng của thành phố Chợ Lớn bao gồm các phường 6, phường 7 và phường 9. Từ đó địa bàn quận 6 đã được định hình gần như đầy đủ.

Để tuyển chọn chức phường trưởng, cử tri mỗi phường cử ra ba ứng viên. Một hội đồng gồm các hội viên người bản xứ của Hội đồng thành phố, dưới quyền chủ tọa của viên Đốc lý hoặc đại diện, sẽ họp lại lựa chọn một trong ba ứng viên, đề nghị lên Thống đốc Nam Kỳ bổ dụng trong nhiệm kỳ 3 năm bằng Nghị định.

Ứng viên phải có ít nhất 30 tuổi, cư trú ít nhất 10 năm và có nhà tại phường. Nếu cử tri đề cử không đúng tiêu chuẩn, Hội đồng nói trên sẽ chỉ định người khác. Trường hợp này cũng áp dụng đối với phường trưởng chết giữa nhiệm kỳ, bị gián đoạn công vụ hay huyền chức. Trong tất cả các trường hợp, sự lựa chọn của Hội đồng phải được Thống đốc xét duyệt.

Phường trưởng có nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự, thi hành các biện pháp vệ sinh và các qui định của thành phố. Các người châu Á đã tổ chức thành "bang" vẫn đặt thuộc nhiệm vụ Bang trưởng và đóng thuế, nhưng phải đặt thuộc quyền kiểm soát của Phường trưởng về an ninh, trật tự.

Các phường trưởng đồng hóa với cai tổng, được mang phù hiệu khi làm việc. Phường trưởng sẽ được giao thu một số thuế trực thâu cho ngân sách Nam Kỳ, thuế làm xâu dịch, chuyển đạt đến người dân các mệnh lệnh của chính quyền thuộc địa, cấp các giấy tờ bản xứ như đã ủy quyền cho các ban Hội tề các làng, kiểm soát bộ đinh và súc vật.

Các làng cũ đã sáp nhập vào thành phố theo các Nghị định ngày 27-10-1879, 25-7-1881 và 16-3-1896 đều giải thể và chuyển thành phường. Việc sáp nhập này có hiệu lực từ 1-1-1904. Trước ngày đó các phường tiến hành bầu cử phường trưởng.

Từ đầu tới đó đều do chủ trương của Thống đốc Nam Kỳ về sắp xếp tổ chức hành chánh thành phố Chợ Lớn. Bắt đầu từ ngày 27-6-1912, Toàn quyền Đông Dương can thiệp bằng một Nghị định giải thể Hội đồng thành phố Chợ Lớn thành lập bởi Nghị định ngày 20-10-1879 và thay thế bằng một Commission Municipale (ta cũng dịch là Hội đồng thành phố) với nội dung quyền hạn bị thu hẹp hơn so với Conseil Municipal.

Đứng đầu Commission Municipale không còn làviên Đốc lý thành phố, mà viên Tham biện các việc nội chính bản xứ của tỉnh Chợ Lớn sẽ chịu trách nhiệm cai trị thành phố Chợ Lớn (tức là kiêm nhiệm) với sự phụ tá bởi một Commission Municipale mà y chức là chủ tịch với thành phần cấu tạo như sau :

- 3 công dân nước Pháp nhân sĩ do Thống đốc Nam Kỳ chỉ định với nhiệm kỳ 3 năm và được tái cử, lựa chọn trong một danh sách 10 người do Phòng Thương mại Sài Gòn giới thiệu, cố gắng lựa chọn những người có một cơ sở công nghệ hay thương mại tại Chợ Lớn.

- 4 hội viên người Việt do cử tri người Việt bầu chọn.

- 4 hội viên người Hoa do cử tri người Hoa thuộc các bang bầu chọn.

Điều kiện ứng cử, bầu cử của các hội viên người bản xứ, cũng như quyền hạn và nhiệm vụ của Commission Municipale de Chợ Lớn không khác gì so với các qui định của Conseil Municipal. Như vậy chứng tỏ Toàn quyền Đông Dương coi thành phố Chợ Lớn không thể xếp ngang hàng với thành phố Sài Gòn mà sau này được coi là thủ đô thứ 2 của xứ Đông Dương.

Ngày 15-9-1915 địa bàn thành phố Chợ Lớn được chia làm 3 vùng (zones) :

- Vùng 1 bao bọc bởi rạch Tàu Hũ, giữa rue Général Beylié (đường Ngô Quyền) và Rue Palikao (đường Ngô Nhân Tịnh), dọc Rue Palikao, dọc Quai Trần Thanh Cần (bến (nay là đường) Lê Quang Sung) đến Rue Gò Công (đường Gò Công), Rue Triều Châu (đường Học Lạc), Boulevard Charles Thomson (đường Hồng Bàng) đến Rue Général Beylié, từ đường này đến rạch Tàu Hũ.

- Vùng 2 bao bọc bởi phía trong giáp vùng 1, phía ngoài về mạn Tây Nam và Tây Bắc bởi rạch Tàu Hũ, rạch Bà Tàng và rạch Lò Gốm đến Rue Thơ Ký (đường Phạm Văn Chí), dọc đường này đến Rue Du 7e Quartier (đường Mai Xuân Thưởng), dọc đường này đến Quai Bonard (bến Bãi Sậy) đến Rue Chợ Bình Tây (đường Bình Tây), dọc đường này đến đường sắt Sài Gòn-Mỹ Tho, dọc đường này đến Rue De Ceinture (đường Nguyễn Thị Nhỏ), đường này đến đường Thuận Kiều, dọc đường Thuận Kiều đến Rue Lareynière (đường Lương Nhữ Hộc), dọc đường Lương Nhữ Hộc đến Boulevard Armand Rousseau (đường Nguyễn Chí Thanh), dọc đường này đến Rue Vigne (đường Nguyễn Duy Dương), dọc đường này đến

Boulevard Charles Thomson (đường Hùng Vương), dọc đường này đến Route Stratégique (đường Trần Phú), dọc đường này đến đường An Bình, dọc đường này đến cách 200 mét về phía Nam đường trục Sài Gòn-Chợ Lớn (đường Trần Hưng Đạo), qua phía Nam rạch Tàu Hũ, rạch Bến Củi đến kinh Đôi. Dọc kinh Đôi và ranh thành phố đến rạch Bà Tàng.

Vùng 3 gồm phần đất còn lại của thành phố, không nằm trong 2 vùng nói trên.

Qua mô tả trên đây, địa bàn quận 6 nằm trọn trong vùng 3 và dính vào một phần nhỏ vùng 1.

Ngày 11-10-1916, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định chia địa bàn thành phố Chợ Lớn thành 18 phường, tức là mỗi phường trước đây được chia làm 2 phường. Cách bầu chọn phường trưởng cũng như trước kia, có thêm một số điều kiện mới là ứng cử viên phường trưởng phải biết đọc và viết chữ quốc ngữ, không can án, được hạ xuống 5 năm thay vì 10 năm cư trú trong phường đối với cựu công chức hành chánh ở địa hạt, thành phố hay tỉnh và có tối thiểu 15 năm công vụ, những bang biện sống ở phường tối thiểu 3 năm và biết tiếng Pháp.

Về nhiệm vụ và quyền hạn của phường trưởng thì lần này được qui định rất chi tiết. Các phường trưởng trực thuộc Chủ tịch Commission Municipale và là phụ tá của chính quyền thành phố. Với tư cách đó, phường trưởng phải :

- Thu các loại thuế được ủy quyền, nạp vào ngân khố, bắt giữ các công dân bị tội chậm trễ đóng thuế không có lý do chính đáng ;

- Kiểm soát dân trong phường thuộc người Việt và người châu Á;

- Báo cáo chính quyền mọi âm mưu gây mất trật tự, và báo cáo khi có :

- Tuyên truyền xuyên tạc, gây hoang mang trong dân chúng;

- Những phần tử có nơi cư trú và việc làm mà không báo ngay cho phường trưởng đối với người châu Á hay người Việt mà không có tên trong sổ thuế;

- Những người rời khỏi phường, đổi chỗ ở mà không báo phường và xin phường xác nhận đã đóng đủ thuế;

- Không trình báo giấy tờ khi đến cư trú trong phường;

- Cãi lộn, đánh lộn làm mất trật tự;

- Mua trâu, ngựa mà không yêu cầu chủ xác minh chủ quyền và không đưa chứng giấy bán;

- Không khai báo trong hạn 8 ngày để vào sổ súc vật sau khi mua

- La lối hay đánh trống báo động không lý do cần thiết ;

- Dùng thẻ thuế thân mang tên người khác ;

- Không cho con đi chủng đậu ;

- Vứt rác ra đường hay xuống rạch ;

Mỗi khi xảy ra các việc trên, phường trưởng phải báo cho cơ quan cảnh sát để giữ gìn trật tự. Báo ngay cho chính quyền trường hợp xảy ra bệnh dịch.

Nói một cách tổng quát, phường trưởng trông nom tất cả những việc mà chính quyền giao phó. Phường trưởng làm trung gian giữa chính quyền và dân, bênh vực quyền lợi của dân trước chính quyền. Do đó phường trưởng có quyền :

- Giải quyết các tranh chấp giữa người trong phường hay với người của các phường khác ;

- Tống đạt cho dân các giấy tờ, lệnh hoặc giấy mời của chính quyền ;

- Chuyển và cho ý kiến khi cần các đơn từ của dân gửi chính quyền hay Tòa án ;

- Chứng giấy hạnh kiểm ;

- Lập biên bản các việc thuộc người Việt mà chính quyền giao xem xét.

Các giấy tờ do phường trưởng ký chứng không có tính công chứng. Phường trưởng làm việc không lương, chỉ được hưởng phụ cấp 200đ/năm. Khi làm việc phường trưởng được mang băng vải lụa màu đỏ với 2 đường trắng ghi "Chợ Lớn ville' và tên phường, sử dụng con dấu bầu dục khắc chữ "Ville de Chợ Lớn và tên phường". Phường trưởng làm việc đắc lực 10 năm sẽ được đề nghị tặng huân chương danh dự hạng 2 (Médaille d'Honneur de 2e classe). Nếu không làm tròn trách nhiệm sẽ bị khiển trách bởi Chủ tịch Commission Municipale. Nếu bị điều tra về tư pháp thì phải nghỉ việc. Nếu phạm tội sẽ bị Thống đốc cách chức.

Phường trưởng được phụ tá bởi một bang biện bổ dụng bởi Chủ tịch Commission Municipale, lựa chọn trong số cử tri của phường. Bang biện được thay phường trưởng trường hợp bị nghỉ việc, vắng mặt, trường hợp phường trưởng chết, xin từ chức hay cách chức cách ngày bầu cử tới là 6 tháng.

Theo tổ chức trên đây, ngày 1-4-1917, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định cử 10 phường trưởng cho các phường từ 1 đến 10.

Không hiểu vì sao mãi tới ngày 13-12-1929 Thống đốc Nam Kỳ mới ban hành Nghị định triệu tập cử tri các phường từ 11 đến 18 để bầu các phường trưởng.

Ngày 5-1-1923, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định sáp nhập một phần đất các làng xung quanh vào thành phố Chợ

Lớn như sau : Làng Tân Hòa Đông 206ha 68.40, Phú Định 388ha 14.60, An Lạc 98ha 35.80, An Phú Tây 204ha 06.10, (các phần này hiện thuộc địa bàn quận 6), Phong Đước 147ha 87.00, Bình Đông 454ha 74.00, Bình Đăng 113ha 36.72, Chánh Hưng 388ha 31.60. Các làng trên đây nguyên thuộc tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc quận 8). Từ tỉnh Gia Định có làng Tân Thới Hòa 187ha 12.40, làng Chí Hòa 82ha 00.28. Mỗi phần đất trên đây tạm thời lập thành một phường chờ sự điều chỉnh. Đến ngày 8-6-1923, các làng Bình Đông, Phú Định, Tân Hòa Đông đều bị giải thể. Những phần đất nào không nhập vào thành phố Chợ Lớn thì nhập vào các làng Phong Đước, An Lạc, Bình Trị Đông.

Tới đây địa bàn quận 6 đã được định hình hoàn chỉnh, nhưng danh xưng và tổ chức quản trị thì chưa có. Tất cả còn thuộc thành phố Chợ Lớn.

Hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn ngày càng phát triển về mọi mặt, đặc biệt là xây dựng nhà cửa, mở mang đường sá, khiến cho không còn khu vực nông thôn phân cách hai thành phố nữa. Do đó ngày 27-4-1931, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh nhập hai thành phố dưới một sự quản lý chung gọi là Khu Sài Gòn-Chợ Lớn (Région de Saigon-Chợ Lớn). Đứng đầu là viên Tham biện Khu trưởng. Tuy gọi là hợp nhất, nhưng hai tổ chức hai thành phố vẫn còn và gọi dưới tên Municipalité. Về nhiệm vụ và quyền hạn của hai thành phố bị thu hẹp, vì đã chuyển giao những vấn đề quan trọng cho Khu Sài Gòn-Chợ Lớn. Theo cách tổ chức và điều hành, chúng ta có thể coi Khu Sài Gòn-Chợ Lớn như một hình thức chính quyền liên bang.

Như trên đã nói, tuy thành lập Khu Sài Gòn-Chợ Lớn, nhưng sự quản lý của 2 thành phố vẫn mang tính độc lập trên địa bàn riêng, nên ngày 30-7-1932, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định số 606-S sửa đổi điều 1 và 2 của Nghị định

ngày 27-6-1912 liên quan đến tổ chức quản lý thành phố Chợ Lớn như sau :

Điều 1 mới : Việc cai trị thành phố Chợ Lớn giao cho một Commission Municipale gồm 4 hội viên công dân Pháp do Thống đốc Nam Kỳ cử, nhiệm kỳ 3 năm chọn trong số 10 người do Phòng Thương mại Sài Gòn giới thiệu, cố gắng chọn những người có cơ sở hoạt động công nghệ hay thương mại ở Chợ Lớn. Những hội viên này sẽ được tái cử; 4 hội viên người Việt do cử tri người Việt bầu chọn, 3 hội viên người Hoa do các bang người Hoa tuyển chọn. Tất cả đều do Thống đốc bổ dụng bằng nghị định.

Chủ tịch Hội đồng do một hội viên người Pháp đảm nhiệm được Thống đốc cử. Viên này giữ nhiệm vụ Đốc lý thành phố, nhưng trên các văn kiện ký là Chủ tịch Hội đồng thành phố (Président de la Commission Municipale). Ngoài ra Thống đốc còn chỉ định một hội viên của mỗi dân tộc theo đề nghị của Chủ tịch để làm nhiệm vụ phụ tá, thời hạn ba năm theo thời hạn của hội viên.

Một viên Tham biện, một viên Phó Tham biện, hay Trưởng phòng bản xứ sự vụ sẽ do Thống đốc Nam Kỳ cử đặt thuộc Chủ tịch đảm nhiệm chức vụ Chánh văn phòng của tòa Đốc lý.

Mọi chức vụ hội viên, phụ tá đều không có lương, chỉ được hưởng khoản bồi hoàn sở phí cho từng công tác được giao phó. Riêng Chủ tịch Hội đồng được hưởng phụ cấp do quyết định của Toàn quyền.

Để quản lý việc xây cất nhà cửa trên địa bàn, ngày 25-5-1934, Khu trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn ban hành Nghị định được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt ngày 2-7-1934, chia địa bàn mỗi thành phố thành những vùng (Zones) với ranh giới rõ ràng.

Riêng địa bàn khu vực Chợ Lớn (Secteur de Chợ Lớn) được chia làm 4 vùng như sau :

Vùng 1 bao quanh bởi : phía Bắc là ranh giới thành phố Chợ Lớn, từ đường Le Myre De Vilers (đường Ngô Gia Tự) đến đường Chasseloup Laubat (Nguyễn Thị Minh Khai). Phía Tây bởi một đường giả tưởng cách 50 mét lộ giới phía Tây đường Le Myre de Vilers, từ ranh Sài Gòn-Chợ Lớn đến đường Hỏa Lò dự phóng (Trần Nhân Tôn), bởi lộ giới phía Đông đường Hỏa Lò, từ đường Le Myre de Vilers đến đại lộ Maréchal Pétain (Trần Phú). Phía Đông bởi một đường giả tưởng cách 50 mét lộ giới phía Đông đường Maréchal Pétain, từ đường Hỏa Lò đến ranh Sài Gòn-Chợ Lớn.

Vùng 2 bao quanh bởi : Phía Bắc một đường giả tưởng cách 50 mét lộ giới Bắc của đại lộ Armand Rousseau (Nguyễn Chí Thanh), từ lộ giới phía Đông đường Hỏa Lò đến lộ giới Đông đường mang tên Quai de Ceinture (đường 3 tháng 2). Phía Tây bởi lộ giới Đông Quai de Ceinture, từ đại lộ Armand Rousseau đến Quai des Chantiers (Lê Quang Sung), dọc Quai des Chantiers và Quai de Lò Gốm, từ đường Huỳnh Thoại Yến đến đường 7e Quartier (Mai Xuân Thưởng), dọc lộ giới Tây đường 7e Quartier, từ Quai Lò Gốm đến Quai de Mỹ Tho (Trần Văn Kiểu). Phía Nam bởi bờ Quai de Mỹ Tho, từ đường 7e Quartier đến đường Kergaradec (Huỳnh Mẫn Đạt). Phía Đông bởi một đường giả tưởng cách 50 mét lộ giới Đông đường Kergaradec, từ rạch Tàu Hũ đến đường Galliéni (Trần Hưng Đạo). Bởi một đường giả tưởng cách 50 mét về phía Bắc lộ giới Bắc đại lộ Galliéni, từ đường Kergaradec đến đường An Bình. Bởi một đường giả tưởng cách 50 mét về phía Bắc lộ giới Bắc đường An Bình, từ đại lộ Galliéni đến đại lộ Maréchal Pétain. Bởi một đường giả tưởng cách 50 mét về phía Đông lộ giới Đông đường Maréchal Pétain, từ đường An Bình đến đường

Hỏa Lò. Theo lộ giới Đông đường Hỏa Lò, từ đại lộ Maréchal Pétain đến đại lộ Armand Rousseau.

Vùng 3 bao quanh bởi :

1. Lộ giới Nam đường Ceinture, từ đại lộ Maréchal Foch (Lý Thường Kiệt) đến một đường ở phía xa đường Emile Be1liard (Nguyễn Kim) và cách xa 50 mét lộ giới Bắc của đường này, một đường giả tưởng cách 50 mét lộ giới Bắc đường E.Be1liard, từ đại lộ Ceinture đến lộ giới Nam của đường Hòa Hảo dự phóng, lộ giới Nam của đường Hòa Hảo, từ một đường giả tưởng cách 50 mét về phía Bắc đường E.Be1liard đến một đường song song với đại lộ Le Myre de Vilers cách 100 mét lộ giới Tây đường này, vẫn theo đường giả tưởng ấy, từ lộ giới Nam đường Hòa Hảo, đến lộ giới phía Tây đường Lorgeril, từ điểm cách 100 mét nói trên đến đường Le Myre de Vilers.

2. Lộ giới Bắc đường Hỏa Lò, từ đại lộ Le Myre de Vilers đến đại lộ Armand Rousseau, dọc đường này, từ đường Hỏa Lò đến đường Le Myre de Vilers, dọc đường này, từ đường Armand Rousseau đến đường Hỏa Lò.

3. Đại lộ Maréchal Pétain, từ đường Maréchal Joffre (Nguyễn Trãi), từ đường Nancy (Nguyễn Văn Cừ) đến đường Maréchal Pétain.

4. Đại lộ Maréchal Joffre, từ đại lộ Maréchal Pétain đến đường Nancy, đường Nancy, từ đường Maréchal Joffre đến đường Galliéni; đường Galliéni, từ đường Nancy đến đường An Bình, từ đường Galliéni đến đường Maréchal Pétain; đường Maréchal Pétain, từ đường An Bình đến đường Maréchal Joffre.

5. Đại lộ Galliéni, từ đường Kergaradec đến đường Grand Couronné (Nguyễn Văn Cừ); đường Grand Couronné, từ đường Galliéni đến Quai Chợ Quán; Quai Chợ Quán, từ đường Grand

Couronné đến đường Kergaradec; đường Kergaradec, từ Quai de Chợ Quán đến đường Galliéni.

6. Một dải cách 50 mét về phía Nam đường nông thôn số 3 tiếp giáp với rạch Tàu Hũ; kinh Tẻ tới chỗ tiếp giáp rạch Tàu Hũ và rạch Xóm Củi; đoạn nối dài kia 50 mét dọc theo rạch Xóm Củi, từ rạch Tàu Hũ đến kinh Đôi.

7. Lộ giới Nam của đường Dellefosse (Tùng Thiện Vương), từ kinh Ngang số 1 đến rạch Xóm Củi; rạch Xóm Củi, từ rạch Tàu Hũ đến kinh Đôi; kinh Đôi, từ rạch Xóm Củi đến kinh Ngang số 1.

8. Lộ giới Nam Quai des Jonques (bến Bình Đông), từ giao điểm đường giả tưởng cách 50 mét bờ Nam rạch Bà Tàng đến kinh Ngang số 1; kinh Ngang số 1, từ rạch Tàu Hũ đến kinh Đôi; kinh Đôi, từ kinh Ngang số 1 đến giao điểm nói trên; một đường giả tưởng cách 50 mét phía Nam rạch Bà Tàng và song song với rạch này, từ kinh Đôi đến Quai des Jonques.

9. Một dải cách 50 mét dọc theo lộ giới Tây của đường bọc kinh Đôi, từ rạch Bà Tàng đến chỗ giáp lưu với kinh Đôi; kinh Lò Gốm.

10. Một dải cách 50 mét dọc theo lộ giới phía Đông bến Lò Gốm, từ rạch Cát đến rạch Bà Tàng.

11. Một dải 50 mét hai bên đường bọc kinh Ngang số 3, từ kinh Lò Gốm đến kinh Đôi.

12. Một dải 50 mét dọc theo lộ giới Tây của bến phía Tây Lò Gốm, từ rạch Cát đến rạch Ruột Ngựa.

13. Đại lộ De La Marne (Hồng Bàng), từ rạch Ông Buông đến lộ giới của đường gọi là Ceinture (Nguyễn Thị Nhỏ); Quai de Ceinture, từ đại lộ De La Marne đến bờ Bắc Quai des Chantiers (Lê Quang Sung); Quai des Chantiers, từ Quai de Ceinture đến lộ giới phía Tây đường 7e Quartier; đường 7e

Quartier, từ bến Lò Gốm đến bến Mỹ Tho; bến Mỹ Tho, từ đường 7e Quartier đến bờ Đông rạch Lò Gốm; bờ Đông rạch Lò Gốm và rạch Ong Buông, từ bến Mỹ Tho đến đại lộ De La Marne.

14. Một đường giả tưởng song song với bến De La Marne cách 150 mét về phía Bắc đường này, từ rạch Ông Buông đến hẻm Lò Siêu; hẻm Lò Siêu, từ điểm đi qua đường giả tưởng nói trên đến giao điểm của phần nối dài của đường Ceinture; lộ giới Nam của đường Ceinture, từ đường hẻm Lò Siêu đến đường De La Mothe (Lê Đại Hành); đường De La Mothe, từ đường Ceinture đến đại lộ Armand Rousseau; đường Armand Rousseau, từ đường De La Mothe đến lộ giới Đông của Quai de Ceinture; Quai de Ceinture, từ đường Armand Rousseau đến đường De la Marne; đường De la Marne, từ đường Ceinture đến rạch Ông Buông.

15. Đại lộ Ceinture, từ đường De la Mothe đến đường Maréchal Foch; đại lộ Maréchal Foch, từ đường Ceinture đến đại lộ Armand Rousseau; đường Armand Rousseau, từ đường Maréchal Foch đến đường De la Mothe; đường De la Mothe, từ đường Armand Rousseau đến đường Ceinture.

Vùng 4 được bao quanh bởi các vùng đã mô tả trên và ranh giới thành phố Chợ Lớn.

Qua sự mô tả trên đây, địa bàn quận 6 ngày nay thuộc một phần vùng 2 và vùng 4 của khu Sài Gòn-Chợ Lớn, chưa có ranh giới cụ thể.

Ngày 18-9-1935, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định số 3864 chia địa bàn khu Sài Gòn-Chợ Lớn làm 18 hộ (quartiers)[1] đánh số từ 1 đến 18, theo hướng từ khu vực Sài Gòn

1 Chữ Quartier của Pháp để chỉ đơn vị hành chánh cơ sở ở các thị xã, thành phố, không hiểu vì sao ta lại dịch khi thì khu phố, khi thì phường, khi thì hộ?

xuống khu vực Chợ Lớn. Mỗi hộ được đặt dưới quyền một hộ trưởng, viên chức tương đương cai tổng. Hộ trưởng được Tham biện Khu trưởng bổ nhiệm lựa chọn một trong ba ứng viên thông qua phổ thông đầu phiếu tại hộ.Viên hộ trưởng thuộc quyền trực tiếp của Khu trưởng.

Về quyền hạn và nhiệm vụ của hộ trưởng được qui định khá lớn. Từ nay các hộ trưởng có quyền áp dụng luật pháp đối với tất cả người Pháp cư trú trong hộ, điều mà từ trước tới đó chưa hề có. Các người châu Á được tổ chức thành bang chỉ còn chịu sự kiểm soát của bang trưởng về mặt thuế khóa. Tất cả các khía cạnh khác đều thuộc quyền hộ trưởng. Cụ thể các hộ trưởng thi hành các nhiệm vụ và quyền hạn sau :

1/ Giữ mối liên hệ giữa chính quyền Khu với dân chúng bản xứ, đại diện cho dân chúng trước chính quyền của Khu.

2/ Phản ánh với chính quyền Khu thái độ về tinh thần của dân chúng;

3/ Niêm yết tất cả các văn kiện hành chánh và nghị định của các cấp chính quyền gửi xuống hộ để niêm yết;

4/ Tống đạt tới các cá nhân liên quan các công văn, mệnh lệnh, giấy triệu tập và lập biên bản giao nhận làm bằng;

5/ Thực hiện các cuộc điều tra, thỏa mãn các thông tin cần thiết cho chính quyền Khu khi có yêu cầu.

6/ Chứng nhận căn cước của công dân trong hộ;

7/ Chứng thực và cho ý kiến, nếu cần, các đơn từ của dân trong hộ đệ trình lên chính quyền Khu;

8/ Chủ tọa các cuộc họp Hội đồng gia tộc trong hộ;

9/ Chứng nhận các cây quí hiếm;

10/ Công chứng các giấy tờ liên quan đến các vụ chuyển

nhượng động sản (trường hợp này cũng như hai trường hợp trên, nếu các thành viên cư trú trong nhiều hộ, hộ trưởng làm chứng thuộc nơi cư trú của người tộc trưởng hay người chuyển nhượng).

11/ Thay mặt dân bản xứ của hộ tham dự các cuộc lễ công cộng và các cuộc tiếp đón.

12/ Bảo vệ công sản Khu, do đó báo cáo kịp thời các vụ xâm chiếm công sản bất hợp pháp, các vụ xâm lấn ranh giới.

13/ Báo cáo với chính quyền Khu các bất động sản bỏ phế hay vô thừa kế.

Ngoài ra các hộ trưởng còn có nhiệm vụ đối với các vấn đề về an ninh trật tự, về vệ sinh công cộng, về đường sá giao thông, về thuế khóa, về tuyển lính và lực lượng trừ bị, về tư pháp, về tôn giáo tín ngưỡng.

Các hộ trưởng được hưởng phụ cấp hằng năm tùy theo thứ hạng, có các phụ tá gọi là phó hộ trưởng không lương. Các phó hộ trưởng có thể giữ chức quyền hộ trưởng trong trường hợp vắng mặt, bị thải hồi, cách chức hay chết. Một viên tùy phái có lương cũng sẽ cử tới giúp việc hộ trưởng. Hộ trưởng làm việc có đeo phù hiệu bằng lụa đỏ, có 2 chỉ vàng đối với hộ trưởng hạng nhất, 2 chỉ bạc các hạng khác, có thêu dòng chữ "Région de Saigon-Cholon" và số của hộ, dùng con dấu hình tròn cũng khắc dòng chữ như thế.[1]

Đồng thời cũng chia địa bàn Khu Sài Gòn-Chợ Lớn làm 5 quận cảnh sát mà quận 6 ngày nay nằm trên địa bàn quận 5 cảnh sát. Các viên quận trưởng cảnh sát chỉ trông coi về an ninh trật tự mà thôi. Đến ngày 22-9-1941 Thống đốc Nam Kỳ lại ban hành Nghị định chia địa bàn Khu Sài Gòn-Chợ Lớn thành 6 quận

1 BAC năm 1935 số 36 ngày 26-9-1935 trang 2178-2186.

cảnh sát, trong đó vùng Sài Gòn có quận 1, quận 2, quận 3, quận 6; vùng Chợ Lớn có quận 4, quận 5. Địa bàn quận 6 ngày nay lại đổi thuộc vào quận 5 cảnh sát mới. Địa bàn các quận so với các hộ như sau : Quận 1 gồm hộ 1 vùng Sài Gòn; quận 2 gồm hộ 2 vùng Sài Gòn; quận 3 gồm hộ 4, hộ 5, hộ 6 vùng Sài Gòn; quận 4 gồm hộ 7, hộ 8, hộ 9, hộ 10, hộ 13 và thêm một phần hộ 15, hộ 18 đều thuộc vùng Chợ Lớn; quận 5 gồm hộ 11, hộ 12, hộ 14, hộ 15, hộ 16, hộ 17, hộ 18 vùng Chợ Lớn (trừ phần các hộ 15, 18 đã nhập vào quận 4); quận 6 gồm hộ 3 vùng Sài Gòn (Khánh Hội, Vĩnh Hội).[1]

Ngày 19-12-1941, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh bãi bỏ chức Đốc lý của Municipalité Sai Gòn và Municipalité Chợ Lớn, tập trung quyền hành vào tay viên Khu trưởng. Từ đó ranh giới của hai thành phố không còn nữa. Địa bàn hai thành phố nhập lại thành một đơn vị hành chánh duy nhất. Tuy danh xưng vẫn còn là Khu Sài Gòn-Chợ Lớn. Tình trạng đó kéo dài cho tới Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Ngày 21-12-1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Sắc lệnh cải cách thị trấn Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh-Bến Thủy, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt và Sài Gòn-Chợ Lớn đều đặt làm thành phố.[2] Sau đó thì quân Pháp trở lại chiếm đóng Sài Gòn-Chợ Lớn, rồi thành lập Chính phủ lâm thời Cộng hòa Nam Kỳ quốc. Ngày 10-5-1948 chính phủ này ban hành Nghị định số 2383-MI/DAA xác nhận Khu Sài Gòn-Chợ Lớn vẫn chia làm 6 quận cảnh sát (Arrondissements de Police Municipale). Trên địa bàn Sài Gòn có quận 1, quận 2, quận 3 và quận 6. Trên địa bàn Chợ Lớn có quận 4 và quận 5. Ranh giới các quận được ấn định như sau:

1 BAC năm 1941 số 36 trang 2606-2613.
2 Công báo Việt Nam số 28 thêm ngày 19-6-1954 trang 1365-1372.

Quận 1, quận 2 vẫn như cũ. Quận 3 gồm có hộ 4, cộng thêm một khu tứ giác bao bọc bởi đường Chasseloup Laubat, đại lộ Hui Bon Hoa, đường Général Lizé và ranh giới hộ 3 và hộ 4 y như đã ấn định theo Nghị định ngày 22-9-1941. Các quận khác vẫn giữ như cũ.[1]

Ngày 1-7-1949, Quốc trưởng Bảo Đại đặt Quốc trưởng phủ tại Sài Gòn cho đến khi có lệnh mới, tức là đặt Sài Gòn làm "thủ đô" của chính quyền Quốc gia Việt Nam. Ngày 30-6-1951 Thủ tướng Chính phủ Lâm thời Quốc gia Việt Nam ban hành Nghị định số 311-Cub/SG đổi Khu Sài Gòn-Chợ Lớn ra quận Sài Gòn-Chợ Lớn (Préfecture de Saigon-Chợ Lớn).

Ngày 27-12-1952, Quốc trưởng Bảo Đại ban hành Sắc lệnh số 104-NV chia thủ đô Sài Gòn-Chợ Lớn làm 7 quận hành chánh, gọi tên theo số từ 1 đến 7. Danh xưng quận 6 ngày nay chính thức ra đời tồn tại cho đến bây giờ. Mỗi quận sẽ do một Hội nghị hàng quận gồm có 5 hội viên trong đó có một hội trưởng và một phó hội trưởng cai trị, dưới quyền của Đô trưởng. Hội nghị hàng quận là đại biểu nhân dân trong quận đối với nhà cầm quyền thủ đô; là đại biểu nhà cầm quyền Trung ương ở trong quận. Hội nghị hàng quận có thẩm quyền đối với tất cả người Việt Nam cư trú trong quận. Hội nghị cũng có thẩm quyền trong khuôn khổ của các hiệp ước hiện hành, đối với công dân Liên Hiệp Pháp (không phải là người Việt Nam) và các ngoại kiều khác.

Ngày 30-5-1954, Quốc trưởng Bảo Đại ban hành Dụ số 11 tổ chức quản trị đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn. Theo Dụ này, đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn đặt dưới quyền quản trị của một

1 Đến (26) Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chánh của Nguyễn Quang Ân, NXB. Thông Tấn, Hà Nội, 2003, các trang 155, 170-171, 185, 17, 235, 259, 17,318-320, 16, 439, 49, 472-473, 661-662.

Đô trưởng, một Hội đồng Đô thành và những trưởng quận đô thành, trong đó có quận 6.

Các quận đô thành không được quyền tự trị về hành chánh và tài chánh. Mỗi quận đô thành có một trưởng quận quản trị. Vị này được bầu cử theo lối bầu phiếu kín với đa số tuyệt đối trong số nghị viên đô thành tại quận. Nhiệm kỳ của các trưởng quận bất cứ bắt đầu từ lúc nào cũng mãn luôn một lượt với nhiệm kỳ của Hội đồng đô thành và cũng được tái cử như Hội đồng đô thành. Trưởng quận được hưởng một khoản phụ cấp do ngân sách đô thành đài thọ, có một số nhân viên thuộc ngạch công chức, hay hợp đồng, hay công nhật giúp việc.

Trưởng quận đô thành là đại diện Chính quyền Trung ương trong quận, với chức vụ ấy, trưởng quận được Đô trưởng ủy thác chức trưởng về hành chánh tổng quát. Trưởng quận đô thành sử dụng chức trưởng này dưới quyền lực của Phó Đô trưởng và Đô trưởng.

Trưởng quận đô thành không có quyền lập luật lệ, được quyền chứng thực những chữ ký trên các văn kiện tư thự, kể cả những văn kiện về tông chi và những văn kiện nhượng động sản và bất động sản, chứng thực bổn sao y bổn chánh và cấp phát giấy hạnh kiểm, giấy cư ngụ và căn cước. Dưới sự giám thị của biện lý, trưởng quận đô thành đảm nhận chức vụ hộ tịch, và với danh nghĩa này, phê ký các văn kiện hộ tịch.

III. THỜI KỲ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954-1975)

Ngày 22-10-1956,Tổng thống Việt Nam cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 143-NV phân chia địa bàn Nam Việt thành 22 đơn vị hành chánh, mà đơn vị đầu tiên là Thủ đô Sài Gòn bao gồm địa bàn Sài Gòn, Chợ Lớn cũ. Ngày 27-3-1959, Tổng

thống Việt Nam cộng hòa ban hành Nghị định số 110-NV chia địa bàn đô thành Sài Gòn thành 8 quận hành chánh mà tên gọi theo số từ 1 đến 8. Ranh giới quận 6 được ấn định như sau: Đường Lê Đại Hành nối dài, kinh Bao Ngạn, đường Trang Tử, đường Ngô Nhân Tịnh, kinh Tàu Hũ, rạch Ruột Ngựa, đường rạch Ruột Ngựa đến cầu Mỹ Thuận và ranh giới đô thành giáp đường Lê Đại Hành nối dài.

Ngày 22-4-1959 do Nghị định số 504-BNV/NC/8 địa bàn của 8 quận hành chánh đô thành Sài Gòn được chia ra nhiều phường, trong đó quận 6 chia làm bảy phường như sau :

1/ Phường Bình Tây. Địa giới phường gồm đường Ngô Nhân Tịnh (tại cầu), kinh Tàu Hũ, rạch Lò Gốm và bến Bãi Sậy giáp đường Ngô Nhân Tịnh.

2/ Phường Chợ. Địa giới phường gồm đường TrươngTấn Bửu (Lê Quang Sung), đường Ngô Nhân Tịnh, đường Nguyễn Văn Thành, đường Phạm Đình Hổ.

3/ Phường Bình Tiên. Địa giới phường gồm đường Trương Tấn Bửu, đường Phạm Đình Hổ, đường Nguyễn Văn Thành, Cầu Kinh, rạch Lò Gốm, kinh Tàu Hũ, rạch Ruột Ngựa, đường từ rạch Ruột Ngựa đến cầu Mỹ Thuận, ranh giới Đô thành, đại lộ Hậu Giang, đường Minh Phụng, đường Lục Tỉnh (Hồng Bàng), kinh Bao Ngạn (Nguyễn Thị Nhỏ).

4/ Phường Phú Lâm. Địa giới phường gồm đường Minh Phụng, đại lộ Hậu Giang, ranh giới Đô thành (giáp Bình Chánh), đường Tân Hóa, đường Lục Tỉnh.

5/ Phường Cầu Tre. Địa giới phường gồm đường Cầu Tre, đường Tân Hóa, đường Lục Tỉnh, đường Phú Thọ, đường làng số 14 (Lũy Bán Bích) đến góc nghĩa địa Phú Thọ, đường từ nghĩa địa Phú Thọ đến ranh giới Đô thành và ranh giới Đô thành đến Cầu Tre.

6/- Phường Bình Thới. Địa giới phường gồm đường Lục Tỉnh, đường Phú Thọ, đường làng số 14, đường đất bên hông đồn Bình Thới, đường Quân sự số 10.

7/- Phường Phú Thọ Hòa. Địa giới phường gồm đường Lê Đại Hành nối dài, ranh giới Đô thành (giáp Tân Bình), đường ranh giới Đô thành đến góc nghĩa địa Phú Thọ, đường làng số 14, đường đất bên hông đồn Bình Thới và đường Quân sự số 10.

Ngày 1-7-1969,Thủ tướng Việt Nam cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 073-SL/NV thành lập hai quận 10 và 11, trong đó quận 11 được thành lập trên cơ sở ba phường trích từ địa bàn quận: phường Cầu Tre, phường Bình Thới, phường Phú Thọ Hòa và phường Phú Thọ trích từ quận 5. Địa bàn quận 6 bị thu hẹp như hiện nay.

Ngày 5-9-1973, do Nghị định số 416-BNV/HCD9P/PTD9T/NĐ của Bộ Nội vụ Việt Nam cộng hòa, quận 6 được thành lập thêm một phường mới lấy tên là phường Bình Phú do tách một phần đất của phường Bình Tiên, nâng số phường lên 5.

III. THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1975-2005)

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, các phường cũ của quận 6 đều giải thể và được chia lại thành 20 phường gọi tên bằng chữ số từ phường 1 đến phường 20. Từ ngày 2-7-1976, quận 6 thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 18-9-1976 Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 164-CP qui định các quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có quận 6, được xếp tương đương cấp huyện, có hội đồng nhân dân và ủy

ban nhân dân được qui định trong Luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp ngày 27-10-1962.

Ngày 17-12-1979, do Quyết định số 52-CP của Hội đồng Chính phủ, trên địa bàn quận 6 có sự điều chỉnh như sau : Giải thể phường 3, đất và dân cư của phường này sáp nhập vào phường 1, phường 4 và phường 6. Giải thể phường 11, đất và dân cư phường này được sáp nhập vào phường 5, phường 10 và phường 12. Giải thể phường 15, đất và dân cư được sáp nhập vào phường 14, phường 16 và phường 17. Từ đó quận 6 còn 17 phường.

Ngày 14-2-1987, do Quyết định số 33-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, trên địa bàn quận 6 lại có sự điều chỉnh như sau: sáp nhập một phần phường 16 cũ, một phần phường 17 cũ và phường 14 cũ thành một phường lấy tên là phường 1. Bấy giờ phường 1 có 59 tổ dân phố và 15.500 nhân khẩu;. Địa giới phường 1 được xác định bởi các tim đường Ngô Nhân Tịnh, Mai Xuân Thưởng, kinh Bến Nghé và kinh Bãi Sậy.

Sáp nhập một phần của phường 6 cũ với một phần phường 1 cũ thành một phường lấy tên là phường 2. Bấy giờ phường 2 có 50 tổ dân phố và 11.600 nhân khẩu. Địa giới phường 2 được xác định bởi tim các đường Ngô Nhân Tịnh, Mai Xuân Thưởng, kinh Bãi Sậy, Hùng Vương (Hồng Bàng), Nguyễn Thị Nhỏ và Trang Tử.

Sáp nhập một phần phường 16 cũ với một phần phường 19 cũ thành một phường lấy tên là phường 3. Bấy giờ phường 3 có 47 tổ dân phố với 11.000 nhân khẩu. Địa giới phường 3 được xác định bởi các tim đường Mai Xuân Thưởng, Bình Tiên, kinh Bến Nghé và đường Phạm Văn Chí.

Đổi tên phường 17 cũ (phần còn lại) thành phường 4. Bấy giờ phường 4 có 42 tổ dân phố với 10.300 nhân khẩu. Địa giới

phường 4 được xác định bởi tim các đường Mai Xuân Thưởng, Bình Tiên, Phạm Văn Chí và kinh Bãi Sậy.

Sáp nhập một phần của phường 1 cũ với phường 4 cũ thành một phường lấy tên là phường 5. Bấy giờ phường 5 có 54 tổ dân phố với 14.200 nhân khẩu. Địa giới phường 5 được xác định bởi tim đường Mai Xuân Thưởng, rạch Lò Gốm, kinh Bãi Sậy và đường Hậu Giang.

Sáp nhập một phần của phường 6 cũ với phường 2 cũ thành một phường lấy tên là phường 6. Bấy giờ phường 6 có 64 tổ dân phố với 16.300 nhân khẩu. Địa giới phường 6 được xác định bởi tim các đường Mai Xuân Thưởng, Trương Tấn Bửu, Phạm Đình Hổ, Minh Phụng, Hậu Giang, và Hùng Vương.

Sáp nhập một phần phường 19 cũ với phường 20 cũ thành một phường lấy tên là phường 7. Bấy giờ phường 7 có 59 tổ dân phố với 14.600 nhân khẩu. Địa giới phường 7 được xác định bởi tim đường Bình Tiên, rạch Lò Gốm. Kinh Bến Nghé và đường Phạm Văn Chí.

Sáp nhập một phần phường 20 cũ với phường 18 cũ thành một phường lấy tên là phường 8. Bấy giờ phường 8 có 60 tổ dân phố với 14.800 nhân khẩu. Địa giới phường 8 được xác định bởi tim đường Bình Tiên, rạch Lò Gốm, đường Phạm Văn Chí và kinh Bãi Sậy.

Sáp nhập một phần phường 10 cũ với phường 9 cũ thành một phường lấy tên là phường 9. Bấy giờ phường 9 có 53 tổ dân phố với 13.400 nhân khẩu. Địa giới của phường 9 được xác định bởi tim đường Minh Phụng, rạch Lò Gốm, các đường Hậu Giang và Hùng Vương. (Kinh Dương Vương).

Đổi tên phường 13 cũ thành phường 10. Sáp nhập một phần phường 12 cũ với phường 5 cũ thành một phường lấy tên

là phường 11. Bấy giờ phường 11 có 60 tổ dân phố với 13.900 nhân khẩu. Địa giới phường 11 được xác định bởi tim rạch Lò Gốm, Cầu Sắt, đường Hậu Giang, ranh giới giữa quận 6 và huyện Bình Chánh..

Sáp nhập một phần phường 10 cũ với phần còn lại của phường 12 thành một phường lấy tên là phường 12. Bấy giờ phường 12 có 60 tổ dân phố với 16.300 nhân khẩu. Địa giới phường 12 được xác định bởi tim rạch Lò Gốm, các đường An Dương Vương, Hậu Giang và Hùng Vương (Kinh Dương Vương).

Đổi tên phường 7 cũ thành phường 13, phường 18 cũ thành phường 14. Từ đó quận 6 có 14 phường tồn tại cho đến ngày hôm nay. Nếu so với tên địa danh xưa trong Gia Định Thành Thông Chí năm 1818 thì các phường phân chia trên các địa bàn như sau: thôn Bình Tây gồm các phường 1, 2, 3, 4, 7, 8 và một phần phường 6; các thôn Bình Tiên, Bình Hòa và một phần thôn Bình Đông gồm các phường 5, 6, 9; các thôn Cựu Phú Lâm, Tân Phú Lâm, Tân Hòa Đông, Tân Hòa Tây gồm các phường 12, 13, 14; các thôn Phú Định, Mỹ Thuận, một phần thôn An Phú Tây và một phần phường An Lạc gồm các phường 10, 11.

Chương 4

Kinh tế qua các thời kỳ

Ngày nay quận 6 có một nền kinh tế tương đối phát triển so với các quận vùng ven của thành phố Hồ Chí Minh. Không phải một sớm một chiều mà có được như thế. Nó phải trải qua một quá trình lâu dài hàng 300 năm, từ trạng thái một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, phát triển theo tự nhiên, đến một nền kinh tế công nghiệp hiện đại như ngày nay. Đó là nội dung các phần được trình bày sau đây.

I. THỜI KỲ CHÚA NGUYỄN, VUA NGUYỄN

1. Thời kỳ lưu dân

a) Nông nghiệp: Trước khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào kinh lý miền Nam, lập ra phủ Gia Định và hai huyện Phước Long và Tân Bình, thì trên vùng đất này đã có lưu dân người Việt sinh sống. Số người này vì nghèo đói ở miền Trung, vì không có ruộng đất cày cấy ở quê nhà mà bằng cách này hay cách kia vượt biển vào đây.

Lúc mới tới họ thiếu đủ mọi phương tiện, họ phải tự lực cánh sinh. Bấy giờ nơi đây còn là vùng hoang hóa, đất rộng người thưa. Họ là những người nông dân quen trồng lúa nước. Họ tìm những nơi có ruộng sâu, cắt cỏ, phát bụi, sục bùn lên mà gieo giống. Họ phải bán mặt cho đất, bán lưng cho trời, đổ mồ hôi đổi lấy bát cơm. Nhờ ruộng đất phì nhiêu, khí hậu ôn hòa, làm chơi mà ăn thiệt. Người đi trước chuyển giao kinh nghiệm cho người đi sau, họ dần già tạo nên cơ nghiệp. Nhưng sản xuất nông nghiệp bấy giờ mang tính tự cung tự cấp, giải quyết miếng ăn hàng ngày cho bản thân và gia đình là chính. Nếu nông sản có dư giả phần nào thì họ dùng để đổi các nhu yếu phẩm tối cần thiết cho cuộc sống.

b) Ngư nghiệp: Ngoài việc khai hoang ruộng đất trồng lúa, người dân quá rảnh rỗi thì giờ. Họ sẽ giải trí bằng cách xuống các sông rạch bắt tôm cá là loài thủy sản vô cùng phong phú lúc bấy giờ. Họ tự tạo mọi thứ phương tiện, dụng cụ để đánh bắt: trộ đăng, đơm trúm, đơm đó, câu, đặt lờ, phóng ba chỉa v.v.. Thủy sản bắt được ăn tươi không hết, họ phơi khô, muối mắm phòng khi mưa gió. Cái thú ăn cá lóc nướng trui, cháo cá nấu ám, rau muống rau khoai luộc chấm mắm tôm, mắm cá mà ngày nay người ta còn nhắc lại trong tục cúng việc lễ hằng năm là bắt đầu từ những ngày này vậy.

c) Săn bắn: Ngoài việc đánh bắt thủy sản, lưu dân cũng dùng thì giờ nhàn rỗi để săn bắn. Vì cây rừng, bụi bờ bấy giờ còn bao phủ khắp nơi, thú rừng, chim muông đủ giống, đủ loại, nhiều không kể xiết. Việc săn bắt cũng không khó nhọc lắm, có thể đào lỗ, cài bẫy, dùng nỏ, dùng cung tên, phóng lao, bủa lưới, trèo lên cây lượm trứng chim, bắt chim non. Việc săn bắn giúp cho họ có thêm chất dinh dưỡng trong bữa ăn.

d) Thương mại: Tài liệu lịch sử còn ghi lại: vào năm 1623 chúa Nguyễn được vua Chân Lạp là Chey Chetta II cho đặt trạm thu thuế ở Bến Nghé và Sài Gòn (Chợ Lớn ngày nay)[1] tức gần địa bàn quận 6. Điều đó chứng tỏ dọc theo bờ rạch Tàu Hũ bấy giờ sự buôn bán đã phát triển đến mức thu thuế (thuế ghe thuyền qua lại, thuế bến, thuế hàng hóa, thuế lưu trú) là mối lợi lớn của công nho.

2. Thời các chúa Nguyễn

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý miền Nam, lập ra phủ Gia Định và 2 huyện Phước Long, Tân Bình. Dân số lúc bấy giờ đã lên

1 Phan Khoang, Việt Sử Xứ Đàng Trong. NXB Văn học. Trang 310.

đến hơn 4 vạn hộ. Nhiều cụm dân cư đã được hình thành để kết hợp lại thành thôn ấp là nền tảng hành chánh hạ tầng. Hoạt động kinh tế đã tiến lên mức độ cao và đa dạng hơn, không còn mang tính tự cung tự cấp như hồi còn là lưu dân. Tuy nhiên, nền kinh tế dưới thời các chúa Nguyễn vẫn là nền kinh tế trọng nông, nên chủ trương của Triều đình Thuận Hóa về kinh tế là tập trung vào việc khuyến khích phát triển nông nghiệp là chính.

a) Nông nghiệp: Chính sách của Triều đình Thuận Hóa đối với nông nghiệp là cho áp dụng một chính sách rất thoáng, dễ dàng, uyển chuyển, cốt sao để người nông dân được yên tâm khai phá ruộng hoang càng nhiều càng tốt, ở bất cứ nơi nào mà người nông dân thấy thuận lợi, không gò bó, không cấm cản. Chính sách đó đã được Trịnh Hoài Đức nhắc lại trong sách Gia Định Thành thông chí như sau:

"Pháp chế còn khoan dung giản dị, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trưng[1] làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trưng làm đất hạt Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện, không có ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập làm thôn xã mà thôi. Lại hoặc có đất hiện còn bùn cỏ mà trưng làm sơn điền, hoặc đất gò đống mà trưng làm ruộng cỏ cũng có phần nhiều, đến như sào, mẫu, khoảnh, sở tùy theo miệng khai rồi biên vào bộ, chứ không hạ thước đo khám, phân bổ đẳng hạng tốt xấu. Còn thuế lệ nhiều ít và cái hộc (đồ đong lường) lớn nhỏ cũng tùy nguyên lệ sở thuộc theo đó mà làm, không có đồng nhau một mực… So với các dinh trấn về phía Bắc thì pháp chế ở Gia Định khoan hồng mà thuế cũng nhẹ hơn"[2]

1 Kiến trưng là xin trưng khẩn và khai vào bộ điền.

2 Trịnh Hoài Đức. Gia Định Thành thông chí. Tu Trai Nguyễn Tạo dịch. Nha Văn Hóa Sài Gòn xuất bản 1972. Tập trung, trang 17.

Kèm theo chính sách khoan dung đó Triều đình còn kêu gọi, khuyến khích những nông dân nghèo khó ở các dinh trấn từ châu Bố Chánh (Quảng Bình) trở vào tới đây lập nghiệp, phân ở khắp nơi, chắc chắn trong đó có địa bàn quận 6 ngày nay, vì là vùng giáp ranh hai trung tâm thương mại Sài Gòn (Chợ Lớn ngày nay) và Bến Nghé. Có chính sách thoáng, có dân số tăng, ruộng đất được khai phá nhiều, biến những vùng hoang hóa xưa kia thành ruộng đồng phì nhiêu, vườn tược tốt tươi, thôn ấp trù mật. Đó là những cánh đồng nằm trên địa bàn các thôn Bình Thới, Phú Thọ, Tân Hóa, Phú Lâm, Tân Hòa Đông, An Lạc, An Phú Tây, Mỹ Thuận, Phú Định, Minh Phụng, Bình Đông, Bình Tây, Bình Tiên mà sau này thuộc địa bàn quận 6. Hiện chúng ta không có những con số thống kê về sản lượng lúa giai đoạn này, nhưng chắc chắn đã tăng lên gấp bội so với trước.

b) Ngư nghiệp: Trong giai đoạn này nghề đánh cá trên địa bàn quận 6 vẫn được nông dân thực hiện trong những giờ rảnh rỗi, ngoài việc đồng áng, như một thứ giải trí lành mạnh mà có ích là kiếm thêm chất dinh dưỡng cho bữa ăn hàng ngày. Địa bàn hoạt động vẫn là sông rạch chằng chịt trong khu vực. Phương tiện đánh bắt vẫn là những phương tiện cổ truyền, nhưng có phần tinh xảo và hữu hiệu hơn trước, nhờ có ngành tiểu thủ công nghiệp sản xuất dụng cụ chuyên dùng và ngành thương mại đã phát triển do số người Minh Hương thực hiện ở khu vực Sài Gòn (Chợ Lớn ngày nay) sát bên cạnh.

***c) Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp*:** Dưới thời các chúa Nguyễn, khu vực Chợ Lớn nói chung, quận 6 nói riêng, các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã phát triển. Sở dĩ được như vậy là do số người Minh Hương thuộc nhóm Dương Ngạn Địch từ Mỹ Tho theo tướng Trần Thắng Tài lên định cư tại Chợ Lớn, trong đó có địa bàn quận 6, sau khi ông tiêu diệt được tên phản tướng Trần Tiến và rút quân về đây lưu

trú. Sau lại có thêm số người Minh Hương tại Cù lao Phố thuộc Trấn Biên tránh quân Tây Sơn lên đây lập nghiệp. Họ là những người có tay nghề giỏi từ bên Trung Hoa đem sang, xây dựng nhà xưởng, thực hiện việc sản xuất.

- *Công nghiệp:* Những ngành công nghiệp đáng chú ý trong giai đoạn này là ngành làm đồ gốm, ngành xay xát lúa gạo, ngành đóng ghe thuyền, ngành cưa xẻ gỗ.

Ngành làm đồ gốm được thực hiện nhiều nhất ở hai bên bờ con rạch Lò Gốm, vì vùng này có loại đất sét dẻo và mịn, gồm 2 ngành: ngành thứ nhất sản xuất gạch ngói để xây dựng đình chùa, miếu vũ, xây dựng lâu đài dinh thự trong dinh Điều khiển, xây dựng nhà cửa, phố sá. Bấy giờ loại gạch thông dụng nhất là loại gạch thẻ, có thể tích lớn vì chịu ảnh hưởng của loại gạch cổ của Phù Nam và Chân Lạp xưa. Ngói lợp nhà là loại ngói âm dương còn tồn tại mãi tới ngày nay. Ngành thứ 2 là sản xuất các loại đồ dùng thật cần thiết cho cuộc sống hàng ngày bằng thứ gốm thô hay bằng sứ tráng men. Gốm thô thì có các loại đồ dùng trong nhà bếp như nồi, niêu, ấm, tách, trả, siêu, lò bếp, cà ràng. Các loại đồ đựng như các kiểu hũ, thạp... Đặc biệt có một loại đồ đựng mà nhà nào bắt buộc cũng phải có, ít thì một vài cái, nhiều thì hàng chục cái. Đó là cái lu đựng nước giếng hay nước mưa dự trữ dùng nhiều. Gốm tráng men như chén, tô, đĩa, bình trà, bình nhang, bình cắm bông, nậm rượu, chén rượu v.v..

Ngành xay xát lúa gạo bấy giờ cũng đã phát triển, mặc dù còn làm bằng phương tiện cổ truyền thô sơ là cối xay, cối giã gạo vận hành bằng sức người. Nhờ có những ghe thuyền các nước ra vào các cảng Bến Nghé và Sài Gòn (Chợ Lớn ngày nay), lúc rời bến được phép mua lúa gạo chở đi, nên ngành xay xát lúa gạo dọc bờ rạch Tàu Hũ có điều kiện phát triển.

Vấn đề giao thông vận tải thời bấy giờ chủ yếu bằng ghe xuồng trên sông rạch. Ngành đóng ghe xuồng do đó mà có điều kiện phát triển. Dọc bờ rạch Tàu Hũ, rạch Lò Gốm, rạch Phú Định, các xưởng đóng ghe xuồng của người Minh Hương được dựng lên đây đó. Tiếng cưa, tiếng đục, tiếng trám ghe inh ỏi suốt ngày.

Bấy giờ việc làm nhà cửa, đình chùa, đóng ghe xuồng, đóng các đồ dùng nội thất, giường thờ, hương án ngày một nhiều, nhu cầu về gỗ ván rất lớn. Do đó, ngành công ghệ cưa xẻ gỗ được phát triển. Cây trên rừng được hạ xuống, kết bè chở về các bến đưa lên các trại cưa để cung cấp ván gỗ cho các xưởng đồ mộc. Các chùa Giác Lâm ở gò Cẩm Đệm, đình Minh Hương Gia Thạnh của xã Minh Hương được xây dựng trong giai đoạn này.

- Tiểu thủ công nghiệp: Các ngành tiểu thủ công nghiệp cũng phát triển nhờ tay nghề khéo léo và phong phú của người Minh Hương. Thị trường tiêu thụ cũng tăng lên nhiều. Một phần do dân số tăng tự nhiên và cơ học do chính sách khuyến khích của các chúa Nguyễn, phần khác nền kinh tế đã thoát khỏi trạng thái tự cung tự cấp, người dân đã có của dư của để, ngoài việc mưu sinh hàng ngày về nhu cầu vật chất, người ta đã có nhu cầu mới về cuộc sống tinh thần: tín ngưỡng tôn giáo, học hành, giải trí, trang điểm.

Những nghề tiểu thủ công nghiệp phổ biến vào giai đoạn này là nghề dệt vải, tơ lụa, nghề làm nhang, đèn cầy, giấy tiền vàng mã, nghề làm giấy moi giấy bản, làm bút lông, nghề làm lược chải tóc, nghề sản xuất nước tương, nước mắm, nghề làm bánh kẹo, nghề đan lát, nghề thợ rèn, nghề thợ mộc làm nhà, đóng tủ thờ, bàn ghế, giường nằm, đóng cày bừa, đóng cối xay lúa, cối giã gạo, nghề ép mía nấu đường, nghề dệt chiếu, nghề

đan đệm buồm, nghề đan võng, đan cáng, nghề thuộc da, nghề làm giầy vải, giầy da, nghề làm đồ kim hoàn, nghề điêu khắc tượng, nhất là tượng Phật. Hiện nay tại một số chùa trong thành phố nói chung, quận 6 nói riêng còn có một số bức tượng Phật được điêu khắc từ thời đó, nghề lên rừng lấy củi đốt than, nghề nung vôi v.v..

d) Giao thông vận tải: Dưới thời các chúa Nguyễn, ngành giao thông vận tải đã phát triển. Ghe thuyền qua lại trên các sông rạch, nhất là rạch Tàu Hũ là thủy đạo huyết mạch giữa miền Đông và miền Tây, ngày một thêm nhiều. Do số lượng ghe thuyền lưu thông quá lớn, sự va chạm xảy ra là không thể tránh khỏi, vì ghe nào cũng muốn đi nhanh, đi trước, giành luồng giành bến, không bên nào chịu nhường bên nào, thường đưa đến thưa kiện, đòi bồi thường thiệt hại.

Để tránh tình trạng đó và để có căn cứ cho các quan xét xử, viên Điều khiển Tham mưu Đồn Dinh là Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh mới ban hành luật lệ như sau: "Phàm ghe thuyền đi bất luận gặp gió nước thuận hay nghịch, khi đi gần gặp nhau thì đều phải hô "bát" (tục thuờng ghe đi phía tả gọi là "cạy", đi phía hữu gọi là "bát") thì ghe mình đi qua phía hữu, ghe kia cũng phải đi phía hữu, để cho thuận lái thuận sào dễ điều khiển mà tránh nhau. Nếu ghe này đã hô "bát" mà ghe kia còn đi tới phía tả không tránh để cho đụng nhau hư hỏng, thì lỗi ấy về ghe không tránh kia.

"Lại trong trường hợp ấy còn có kẻ biện chiết chưa chịu khuất phục, thì phải xét ghe nào chở nhẹ hơn và đi thuận dòng nước, thừa thế ấy chạy mau phải đụng ghe kia, thì ghe ấy bị lỗi"[1]

1 Gia Định Thành thông chí. Sdd, Tập hạ, trang 15-16.

Về đường bộ thời các chúa Nguyễn quan trọng nhất có đi qua quận 6 là đường Thiên lý phía Nam hay còn gọi là Thiên lý cù. Nguyên năm Canh tuất (1790) chúa Nguyễn Ánh xây xong thành Bát Quái, bèn cho mở con đường từ cửa Tốn Thuận rẽ qua chùa Kim Chương, qua phố Sài Gòn (Chợ Lớn ngày nay), đến cầu Bình An (Bình Điền ngày nay), qua gò chùa Đồng Tuyên (?) đến bến đò Thủ Đoàn sông Cửu An (Bến Lức), qua sông Hưng Hòa, vượt các gò Trấn Định và Triệu Phụ đến Mỹ Tho.

e) Thương mại: Gần địa bàn quận 6 lúc bấy giờ có trung tâm thương mại Chợ Lớn cũ, nơi tập trung nhiều người Minh Hương thạo nghề buôn bán. Đây là nơi cung cấp hàng hóa và nhu yếu phẩm cho dân chúng trong vùng, đồng thời cũng là nơi tiêu thụ các loại nông sản dư thừa của nông dân để bán lại cho các ghe thương hồ chở đi tiêu thụ ở các nơi khác.

Do nền thương mại đã phát triển, nhiều khu dân cư trù mật xuất hiện, nên ngoài ngôi chợ trung tâm là Chợ Lớn cũ, gần địa bàn quận 6 vào thời chúa Nguyễn đã xuất hiện chợ Nguyễn Thực được lập năm 1727, là ngôi chợ có sớm nhất ở vùng này. Ông Nguyễn Thực quê ở Quảng Ngãi đã tổ chức đưa dân nghèo ở quê cũ vào đây lập nghiệp, tạo lập ruộng vườn, biến thành một vùng trù phú đông đúc. Ông lập ra ngôi chợ này để nhân dân trong vùng có nơi buôn bán. Chợ Nguyễn Thực ngày nay là chợ Phú Thọ Hòa hay còn gọi là chợ Lò Da, vì nơi đây có nghề thuộc da rất thịnh hành.

g) Dịch vụ: Giai đoạn này các loại hình dịch vụ đơn giản cũng đã xuất hiện. Vì ghe thuyền đi lại buôn bán nhiều, phát sinh ngành dịch vụ sửa chữa với các trại xưởng nằm dọc theo rạch Tàu Hũ, rạch Lò Gốm, rạch Phú Định. Có khách thương hồ lui tới buôn bán, có quan chức binh lính đi công vụ, nên có dịch vụ ăn uống, quán trọ từ cao đến bình dân đại chúng. Tiếp theo đó là nghề cộ hàng qua các cánh đồng hay giồng cao, khiêng cáng khiêng võng qua các quãng đường dài, chèo đò ngang qua các sông rạch. Chở đò dọc lên Cù lao Phố hay xuống Mỹ Tho. Nghề may quần áo cũng trở nên phổ biến, vì ai cũng có nhu cầu mặc và mặc đẹp. Một ngành dịch vụ khá quan trọng lúc bấy giờ là việc bắt mạch bốc thuốc chữa bệnh do các lương y người Minh Hương và người Việt thực hiện. Một loại dịch vụ khác không thể thiếu. Đó là các đội đạo tỳ mai táng, nghề thầy pháp thực hiện các khóa lễ cho gia chủ như cúng đất, cúng việc lề, cúng sao giải hạn, thầy địa lý coi hướng nhà, hướng mả, thầy bói coi ngày tốt xấu, vận hạn hên xui, vợ chồng hợp tuổi hay khắc tuổi.

h) Thuế: Bấy giờ người dân trên địa bàn quận 6 chỉ phải đóng một số loại thuế ít hơn các nơi khác vì lý do địa lý thiên nhiên. Các loại thuế chính là thuế điền thổ, thuế đò ngang, đò dọc, thuế ghe thuyền, thuế thuyền buôn, thuế chợ. Đặc biệt dưới thời các chúa Nguyễn thuế thân gọi là thuế sai dư.

- *Thuế điền thổ:* Với chính sách khuyến khích nông dân khai khẩn đất hoang, các chúa Nguyễn cho áp dụng trên toàn Gia Định chính sách thuế điền thổ rất nhẹ, đánh thuế trên diện tích do sở hữu chủ tự kê khai, ruộng thảo điền khai là sơn điền cũng được, không có kiểm tra lại. Về diện tích sào, mẫu, khoảnh, sở bao nhiêu cũng căn cứ vào lời khai của chủ sở hữu, không đo đạc lại, không phân biệt hạng ruộng đất tốt, xấu như ở miền Trung.

Theo thống kê thời bấy giờ, huyện Tân Bình phủ Gia Định có ruộng thực canh là 1.452 mẫu 2 sào 8 thước 1 tấc. Số thuế nạp bằng lúa là 2.985 thăng[1] 3 hợp 3 chước. Như

1 Thăng là đơn vị đong lường thời xưa.

vậy, trung bình mỗi mẫu chỉ phải nộp thuế hàng năm là 2 thăng lúa[1]

- *Thuế đò ngang đò dọc:* Các loại ghe thuyền lớn, có thể chở được hàng hóa đều phải đóng thuế gọi là thuế di chuyển. Những ghe xuồng nhỏ đi trong các rạch không phải nạp thuế. Để tính thuế, người ta căn cứ vào bề rộng của thuyền gọi là bề khoát. Ví dụ thuyền có khoát rộng 11 thước ta, chủ thuyền phải đăng nạp hàng năm 11 quan tiền, có khoát 9 thước phải đóng thuế 9 quan, cứ thế tính xuống cho đến loại thuyền có khoát 4 thước là hạng chót đóng thuế 4 quan.

- *Thuế thuyền buôn:* Năm Ất hợi (1755) đời chúa Nguyễn Phúc Chu định rõ thuyền buôn ngoại quốc vào các cửa biển xứ Đàng Trong, đến buôn bán ở các trung tâm thương mại phải chịu thuế đánh vào loại thuyền các nước, không đánh vào hàng hóa như sau: Thuyền Thượng Hải, Quảng Đông lúc mới đến đóng 3.000 quan, lúc rời bến trở về đóng 300 quan; thuyền Phúc Kiến lúc đến đóng 2.000 quan, lúc về đóng 200 quan; thuyền Hải Đông lúc đến đóng 500 quan, lúc về đóng 50 quan; thuyền Tây Dương lúc đến đóng 8.000 quan, lúc về đóng 800 quan; thuyền Mã Cao, Nhật Bản lúc đến đóng 4.000 quan, lúc về đóng 400 quan; thuyền Xiêm La, Lữ Tống lúc đến đóng 2.000 quan, lúc về đóng 200 quan. Chỉ những thuyền có hàng hóa mới cho vào cửa biển. Nhưng khai báo hàng hóa không đúng sẽ bị bắt tội, hoàng hóa và thuyền bị tịch thu sung công.[2]

1 Đơn vị đong lường thời xưa như sau: 10 loát tức 10 nhón tay hạt lúa thành 1 chước; 10 chước thành 1 hợp; 10 hợp thành 1 thăng. Như vậy 1 thăng bằng khoảng 100 lít lúa tức 2 giạ rưỡi.`

2 Lê Quý Đôn. Phủ biên tạp lục. Lê Xuân Giáo dịch. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Sài Gòn xuất bản. Tập I, trang 262.

- *Thuế chợ:* Bấy giờ Triều đình chưa có lệ thu thuế sản vật do nông dân sản xuất, dù là nông sản hay sản phẩm tiểu thủ công nghiệp. Nhưng khi nông dân đem ra chợ bán thì phải đóng thuế chợ (tính trên hàng hóa và diện tích chỗ ngồi bán) do những người đứng thầu trực tiếp thu. Một ít số liệu cho biết chợ Rạch Cát hằng năm phải đóng thuế 81 quan; ba chợ Phú Lâm, chợ Lò Luyện[1] và chợ Quán Bình Khang[2] thuộc xứ Sài Gòn (Chợ Lớn ngày nay) phải đóng thuế 110 quan. Có lẽ 3 chợ này do một chủ thầu nên tính gộp như vậy.

- *Thuế sai dư:* Thuế sai dư đánh trên đầu người thuộc nam giới từ 18 tuổi đến 60 tuổi gọi là dân đinh có ghi tên trong sổ đinh của thôn.

i) Tiền tệ: Thời kỳ các chúa Nguyễn, việc trao đổi hàng hóa bằng hiện vật không còn nữa. Người ta đã dùng tiền tệ làm trung gian giao dịch. Bấy giờ nước ta chưa có tiền giấy, chỉ có tiền bằng đồng và các thỏi vàng thỏi bạc hay nén vàng nén bạc. Loại thỏi vàng chỉ dùng cho nhà nước làm vật dự trữ hay giao dịch với nước ngoài. Tiền đồng mới là loại tiền tệ tiêu dùng rộng rãi trong dân chúng.

Việc lưu hành đồng tiền cũng rất dễ dãi, không bó buộc gì cả. Có khi người ta tiêu dùng cả đồng tiền do họ Mạc đúc trước kia ở Hà Tiên hay đồng tiền của các triều đại Trung Hoa. Do nguyên liệu đồng hiếm, người ta thường dùng tiền đồng nấu chảy ra để đúc các loại đồ dùng, nên số lượng tiền lưu hành ngày càng ít đi. Vì vậy năm Bính dần (1746) chúa Nguyễn Phúc Khoát cho đúc tiền kẽm trong 3 năm được 72.396 quan. Lúc đầu một đồng tiền kẽm có giá trị bằng một đồng tiền đồng.

1 Có lẽ là chợ Lò Da.

2 Quán Bình khang là nơi gái làng chơi tập trung mở quán tiếp khách mua hoa.

Sau vì tiền kẽm kém phẩm chất hơn tiền đồng, người dân ít ưa chuộng nên phải 3 đồng tiền kẽm mới đổi được một đồng tiền đồng. Tiền kẽm dễ đúc, nguyên liệu lại dễ mua, một số người tìm nơi hẻo lánh đúc trộm, đồng tiền vừa nhỏ lại mỏng, lẫn lộn với tiền Triều đình đúc, làm cho đồng tiền mất giá. Khách thương hồ ngoại quốc không chịu nhận. Họ đem hàng đổi lấy vàng bạc và các hàng tạp vật khác[1].

3. Thời các vua Nguyễn

Giai đoạn này nền kinh tế toàn khu vực nói chung, địa bàn quận 6 nói riêng đã phát triển lên mức cao, và đã có những con số cụ thể để chứng minh trong các lãnh vực.

a) Nông nghiệp: Như phần trên chúng ta đã thấy, diện tích khai phá thực canh của huyện Tân Bình dưới thời các chúa Nguyễn là 1.452 mẫu. Huyện Tân Bình lúc đó tương đương với tỉnh Gia Định triều Minh Mạng. Cả một tỉnh Gia Định rộng mênh mông mà chỉ mới khai phá được bấy nhiêu mẫu thì quá ít. Vì vậy các vua Nguyễn đã ban hành mọi chủ trương, chính sách nhằm mục đích khuyến nông có hiệu quả. Đáng chú ý nhất là dưới triều Minh Mạng. Nhà vua lấy kết quả khai thác thêm ruộng đất của dân từng hạt để xét thăng thưởng quan chức các cấp. Lại chỉ thị cho các trấn quan đối với dân thiểu số đã qui phụ, phải chia đất cho họ canh tác lập ấp, dạy cho họ cách cày ruộng, trồng dâu để họ càng ngày càng nhiễm phong hóa của người Kinh, để biến họ từ lạc hậu thành văn minh[2].

Cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi ở thành Gia Định kéo dài 3 năm. Các khu vực xung quanh thành biến thành bãi chiến trường, trong đó tất nhiên có địa bàn quận 6. Dân chúng bỏ

1 Phủ biên tạp lục. Sdd, tập II, trang 76.
2 Quốc sử quán triều Nguyễn. Minh Mệnh chính yếu. NXB. Thuận Hóa, tập II, trang 72.

ruộng vườn đi lánh nạn. Chợ búa không họp. Sau khi dẹp yên, nhà vua ra lệnh cho tỉnh thần Gia Định kêu gọi dân chúng trở về định cư trở lại, làm sao cho chợ búa đông người buôn bán, người người đều có nhà cửa vách tường, đồ đạc để dùng. Còn như ruộng nương bỏ hoang thì khai thác trở lại, trồng bất cứ thứ gì giúp cho khỏi đói thì trồng, không để còn đất hoang[1].

Do chính sách khuyến nông đó mà dưới triều Minh Mạng diện tích thực canh huyện Tân Bình đã đo đạc được lên đến 161.903 mẫu 7 sào 11 thước[2] tăng gấp đến 112 lần so với thời chúa Nguyễn.

Riêng một số xã thôn trên địa bàn quận 6 ngày nay cũng có những con số cụ thể như sau: Thôn Tân Thành có 2 mẫu 1 sào 13 thước 4 tấc; thôn Tân Long có 1 mẫu 5 sào 7 thước 5 tấc; thôn Tân Lộc có 7 mẫu 8 sào 4 thước 7 tấc (đã cải biến thành thổ cư); thôn Cựu Phú Lâm có 4 mẫu 1 sào 1 thước; còn 2 thôn Tân Đức và Phú Hữu không có ruộng; Tổng Tân Phong Trung là vùng nông nghiệp, thôn nào cũng có nhiều ruộng. Thôn Hòa Bình có 78 mẫu 5 sào 8 thước 1 tấn; thôn Bình Tây có 149 mẫu 6 thước 4 tấc; thôn Bình Tiên có 186 mẫu 4 sào 14 thước 6 tấc (trong đó có 99 mẫu 3 sào 12 thước 3 tấc đã cải biến thành thổ cư); thôn Minh Phụng có 3 mẫu 1 sào 10 thước 1 tấc; thôn Mỹ Thuận có 59 mẫu 9 sào 9 thước 4 tấc; thôn Mỹ Thuận Tây có 76 mẫu 5 sào 6 thước 4 tấc; thôn Phú Định có 384 mẫu 1 thước 5 tấc; thôn Phú Hòa có 24 mẫu 1 sào 12 thước; thôn Tân Phú Lâm có 8 mẫu 8 thước 8 tấc; phường Tân Hóa có 8 mẫu 1 sào 5 thước; thôn Tân Hòa Đông có 43 mẫu 1 sào 9 thước 9 tấc. Riêng thôn Bình Quới không có ruộng[3].

1 Minh Mệnh chính yếu. Sdd, tập II, trang 47.
2 Nguyễn Đình Đầu. Nghiên cứu địa bạ tỉnh Gia Định. NXB. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, trang 229.
3 Nghiên cứu địa bạ tỉnh Gia Định. Sdd, trang 364, 365, 383-385, 387-390.

Chúng ta không có con số về sản lượng nông nghiệp của các thôn. Nhưng với mức phì nhiêu của ruộng đất ở Phiên An, cứ một hột lúa giống gieo cấy đến mùa thu hoạch 100 hộc lúa [1] cũng đủ để có một nhận xét chung là dân chúng quận 6 lúc bấy giờ cũng như cả vùng rất no đủ về lương thực, còn có dư để bán ra ngoài. Cũng cần nói thêm là bấy giờ trên địa bàn quận 6 không còn rừng hoang nữa, mà đã thay vào đó là những khu vườn xung quanh nhà ở được trồng nhiều loại cây ăn trái là thổ sản rất phong phú của miền đất Nam Bộ.

Với sự phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại sẽ nói đoạn sau, nhất là ngành hàng xáo thì số cám trong từng gia đình, của các cơ sở chà xát bán ra tất sẽ đẩy mạnh việc nuôi heo và các gia súc gia cầm khác để cung cấp cho nhu cầu về thực phẩm của hai trung tâm công thương là Bến Nghé và Sài Gòn. Bấy giờ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ là xe bò, xe trâu, xe ngựa đã phát triển khiến việc chăn nuôi trâu, bò, ngựa phát triển theo. Địa bàn quận 6 bấy giờ là vùng nông thôn ngoại vi nên rất thuận tiện cho việc phát triển chăn nuôi là nghề phụ của các gia đình nông dân.

b) Ngư nghiệp: Việc đánh bắt thủy sản đối với người dân ở địa bàn quận 6 vẫn là nghề phụ, thực hiện trong những ngày nông nhàn vừa có tính giải trí, vừa để bồi bổ trong bữa ăn hàng ngày. Tuy nhiên, lúc bấy giờ đã có nhiều chợ, có thị trường tiêu thụ, nên một số người đã coi nghề đánh bắt thủy sản là nghề chính có tính chuyên nghiệp để mưu sinh. Việc đánh bắt vẫn thực hiện trong các sông rạch, trong đồng ruộng, ao chằm với các phương tiện cổ truyền.

c) Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Dưới thời các vua nhà Nguyễn, nền công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở

1 Gia Định Thành thông chí. Sđd, tập hạ, trang 30.

vùng Chợ Lớn nói chung, quận 6 nói riêng phát triển rất mạnh, vì cả khu vực Bến Nghé-Sài Gòn đã trở thành trung tâm kinh tế và giao lưu quốc tế của miền Nam nước ta. Những ngành nghề đã có dưới thời các chúa Nguyễn thì được nhân rộng thêm và với trình độ kỹ xảo tiến bộ hơn, nhờ vào việc cung cấp nguyên vật liệu được mở rộng ra toàn quốc, không còn bó hẹp ở xứ Đàng Trong như trước, và nhờ vào một số thợ có tay nghề cao từ cố đô Thăng Long và kinh đô Thuận Hóa được Nhà nước đem vào theo các đơn vị quân đội để phục vụ nhu cầu quốc phòng. Chính số thợ này cũng đem theo vào đây một số ngàng nghề mà trước kia chưa có hay mới manh nha.

Sau đây là một số ngành nghề quan trọng, tiêu biểu cho ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của quận 6 dưới thời các vua nhà Nguyễn, mà khu vực hoạt động chính là dọc theo bờ rạch Tàu Hũ và Lò Gốm, Phú Định.

- Nghề đóng thuyền: Nghề đóng thuyền đã có dưới thời các chúa Nguyễn, nhưng bấy giờ nhu cầu vận chuyển và giao lưu hàng hóa chưa lớn rộng như dưới thời các vua nhà Nguyễn. Lúc đó nước nhà đã thống nhất ba miền, chính quyền tập trung cả vào Triều đình Huế. Nước Chân Lạp là phiên thuộc của nước ta. Sự giao thương với các nước lân bang được mở rộng. Địa bàn giao thương chưa bao giờ rộng như thế, mà phương tiện liên lạc thuận lợi nhất là đường thủy. Do đó nhu cầu mua sắm ghe thuyền trở nên rất lớn, thúc đẩy ngành đóng thuyền phải phát triển mạnh.

Giai đoạn này ngành đóng thuyền ở đây đã phải đóng các loại thuyền cỡ lớn đủ sức vượt biển phục vụ ngành giao thông vận tải. Về tay nghề, ngoài lớp thợ cha truyền con nối từ thời các chúa Nguyễn, còn có những thợ chuyên môn của Nhà nước làm việc tại Thủy xưởng hay xưởng Chu sư ở vàm rạch

Thị Nghè, tức xưởng Ba Son ngày nay, truyền nghề cho. Số thợ này có khả năng đóng các loại thuyền chiến vượt sóng giao tranh trên biển. Họ cũng đóng được các loại tàu bọc đồng theo kiểu phương Tây. Rất tiếc là chúng ta không có những tư liệu về ngành đóng thuyền trên địa bàn quận 6 trong giai đoạn này. Chúng ta chỉ căn cứ vào thực trạng dưới thời Pháp thuộc có rất nhiều người dân thuộc vùng quận 6 xin phép mở các xưởng trại đóng thuyền dọc rạch Tàu Hũ, rạch Lò Gốm, bến Phú Định để đưa ra sự phỏng đoán như thế theo quy luật kế tục.

- *Nghề cưa xẻ gỗ:* Nghề đóng ghe thuyền phát sinh nghề cưa xẻ gỗ. Nghề này chỉ được phát triển dọc hai bên bờ rạch Tàu Hũ, rạch Lò Gốm, bến Phú Định song song với nghề đóng thuyền. Vì cần phải có lán trại che mưa nắng cho thợ, lại phải có mặt bằng rộng lớn để làm bãi chứa gỗ súc trên rừng chở về, mà không cản trở ngành nghề khác, lại không gần các cơ quan chính quyền, doanh trại quân đội, gần bến nước bè gỗ ghé được, chỉ có vùng quận 6 và quận 8 ngày nay là thích hợp với các điều kiện trên.

Bấy giờ rừng cây đã bị đẩy xa lên vùng Quang Hóa Tây Ninh. Vào mùa nắng các người làm nghề sơn tường phải lên trên đó đốn cây, kết bè chở theo dòng sông Sài Gòn về vàm Bến Nghé, theo rạch Tàu Hũ tới tập kết ở khu vực này để bán cho các chủ trại cưa dự trữ hoạt động quanh năm. Gỗ ở rừng Quang Hóa (Trảng Bàng) nhiều đến mức dưới triều Gia Long, chính quyền ở thành Gia Định lúc bấy giờ cũng thành lập các đội Mộc đĩnh lên đây lấy gỗ chở về Huế dùng vào việc xây dựng cung điện[1].

- *Nghề gốm:* Nghề gốm cũng đã có từ thời các chúa Nguyễn. Nhưng lúc đó chưa phát triển, trình độ tay nghề chưa

1 Đại Nam thực lục đệ nhất kỷ. Sdd, tập IV, trang 31.

cao, loại hình sản phẩm chưa phong phú, chỉ mới sản xuất những thứ thật cần thiết cho cuộc sống hàng ngày. Qua đến thời các vua Nguyễn, nghề gốm được nâng cao và phát triển, vì lúc đó dân số đã tăng lên nhiều, mức sống dân chúng đã cao, sự giao lưu đã mở rộng ra toàn quốc và các nước xung quanh, nhu cầu tiêu thụ rất lớn. Hàng gốm miền Bắc, của Trung Hoa đã xâm nhập thị trường, tạo nên sự cạnh tranh sinh tử đối với nghề gốm của địa phương. Muốn tồn tại, nghề gốm tại đây phải chú trọng vào cải tiến kỹ Thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã phải phong phú, đa dạng để thỏa mãn thị hiếu và nhu cầu mua sắm của dân chúng địa phương.

Một trong những mặt cải tiến kỹ thuật là việc dùng nguyên liệu đất sét để làm ra sản phẩm. Bấy giờ người ta không còn dùng đất sét tại chỗ để sản xuất các mặt hàng gốm cao cấp nữa, mà lên tận vùng Đất Cuốc thuộc xã Tân Uyên tỉnh Biên Hòa lấy loại đất sét mịn dẻo, tạo nên một nghề mới: nghề chở đất sét về bán cho các lò gốm. Vì là một nghề hoạt động độc lập, khi chưa có khách hàng mua, họ chất đống đất sét trên bờ rạch thành vựa để bán dần, lâu ngày biến khu vực chứa đất ấy thành một xóm mang tên Xóm Đất mà ngày nay chúng ta vẫn còn thấy ở quận 11 trước kia thuộc địa bàn quận 6.

Nhờ có nguyên liệu mới, tay nghề được nâng cao, ngành gốm ở địa bàn quận 6 dưới thời các vua Nguyễn đã đạt tới đỉnh cao, mang một nét riêng được mệnh danh là "gốm Cây Mai", các lò gốm nổi tiếng như lò gốm Nam Phong. Ngành sản xuất gạch ngói vẫn phát triển đều, vì nhu cầu xây dựng trong vùng rất lớn, nhất là tại hai trung tâm Sài Gòn, Bến Nghé. Nhiều lò gạch mới được xây dựng thêm như lò gạch Quản Duy Thành ở bến Phú Lâm. Nghề làm đồ gốm ở đây thuở xưa đã nổi tiếng nên được nhắc tới trong bài phú "Cổ Gia Định" của một tác giả vô danh:

Lạ lùng xóm Lò Gốm

Chân vò vò bàn cổ xây trời...[1]

- *Nghề dệt:* Trong một xã hội nông nghiệp như xã hội nước ta dưới thời các vua nhà Nguyễn, thì cái ăn và cái mặc là hai nhu cầu thiết yếu của người dân mà nhà nước phong kiến phải đặc biệt quan tâm. Do đó nghề dệt rất được các vua nhà Nguyễn khuyến khích và gần như bắt buộc. Muốn có nguyên liệu cung cấp cho ngành dệt, phải đẩy mạnh việc trồng bông, trồng gai và trồng dâu nuôi tằm.

Để những thợ dệt đã đăng ký khung cửi không để khung nằm không, năm Minh Mạng thứ 9 ấn định các cục thợ dệt ở Gia Định trong đó có địa bàn quận 6, từ nay trở về sau, mỗi người phải nạp thuế 2 tấm vải, mỗi tấm dài 30 thước, ngang 7 tấc, vải phải dày khít đúng mẫu. Kích thước đó do nhà nước định, nên dân thường cũng theo đó mà dệt để có thể bán cho những người phải nạp thuế mà không dệt được vải.

Nghề dệt vải kéo theo nghề cán bông, bắn bông, kéo chỉ. Người nông dân trồng được bông nhưng không kéo được thành sợi chỉ, nên phải bán bông thô hái ngoài đồng về cho khách buôn bán lại cho những người thợ cán bông chuyên nghiệp hoặc thuê họ đến nhà để tách hột bông khỏi xơ bông, rồi qua khâu bắn bông. Khâu này đòi hỏi phải có tay nghề nên ít người làm được để làm cho nắm bông vừa cán xong tơi ra từng sợi mịn màng. Tiếp đến là khâu xe bông thành từng lọn để giao cho khâu kéo chỉ thành những sợi dài. Khâu kéo chỉ này cũng phải có trình độ tay nghề cao thấp khác nhau. Thợ giỏi kéo được sợi chỉ nhỏ và đều, dệt thành vải mịn dày. Thợ vụng kéo sợi chỉ to

1 Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân quận 6. Trang 34.

và sần sùi, dệt thành vải thô và thưa. Ở vùng Chợ Lớn có một xóm chuyên làm nghề đánh chỉ được gọi tên Xóm Chỉ.

Ngoài bông, người ta còn dùng sợi gai để dệt vải[1]. Vải dệt bằng sợi đay, gai cũng mịn như lượt là, như vải dệt bằng tơ chuối, nhưng bền hơn, giá trị sử dụng cao hơn. Song việc sản xuất thì công phu hơn.

Nghề dệt lụa cũng đạt đến trình độ phát triển và tinh xảo. Người ta đã dệt được lụa, nhiễu, sại nam, lãnh, đũi. Ngoài trung tâm công nghệ là Chợ Lớn, còn có những vùng dệt lụa nổi tiếng khắp Nam Kỳ, đặc biệt là Tân Châu thuộc tỉnh An Giang. Nghề dệt kéo theo nghề đóng khung cửi, nghề đóng xa kéo chỉ, nghề làm máy bắn bông và nhất là nghề nhuộm.

- *Nghề đóng giầy:* Nghề đóng giầy ở Gia Định trong đó có địa bàn quận 6 là nghề nổi tiếng dưới thời các vua nhà Nguyễn. Giầy Gia Định được bán đi khắp nước. Các quan lại và nhà giàu hay mua dùng vì đó là loại giầy quý phái đương thời. Gọi là giầy nhưng hình thù nó giống như loại dép rơm của Nhật, chứ không giống như đôi hia bằng vải thời xưa hay đôi giầy da của người Âu châu. Ở vùng Nghệ An gọi nó với cái tên "giầy hạ". Khi mang giầy Gia Định người ta bước khoan thai, gần như kéo lê chiếc giầy trên mặt đất, vì nhấc cao và bước nhanh, chiếc giầy có thể vuột khỏi bàn chân và vút về phía trước. Ngày xưa ai có được cây dù lục soạn và đôi giầy Gia Định cho là sang trọng lắm, đủ để chưng diện với thiên hạ. Cho nên Tú Xương mới có hai câu thơ để tự khoe mình:

Quanh năm sang vận, áo hàng Tàu, khăn nhiễu tím, ô lục soạn xanh,

1 Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam hội điển sự lệ. NXB. Thuận Hóa. Tập IV, trang 368.

Ra phố nghênh ngang, quần Tố nữ, bít tất tơ, giầy Gia Định bóng[1]

- Nghề hàng xáo: Nghề này đã có từ dưới thời các chúa Nguyễn nhưng mức độ hoạt động chỉ có tính gia đình, phương tiện xay xát nhỏ, năng suất thấp. Nhưng qua thời các vua nhà Nguyễn thì nghề này giữ một vai trò khá quan trọng trong hoạt động kinh tế. Bấy giờ trung tâm thương mại Sài Gòn (Chợ Lớn ngày nay) đã được mở rộng, vì số người Minh Hương ở tỉnh Biên Hòa đã tập trung cả về đây. Việc giao thương đã mở rộng với các nước trong khu vực. Với cả phương Tây. Số gạo xuất khẩu hàng năm do các thuyền buôn của người Tàu, người Nhật, người Tân Gia Ba mua chở đi bán các nơi rất lớn. Nhu cầu cung cấp gạo như thế đòi hỏi khâu xay xát phải hoạt động mạnh. Hình thức "xí nghiệp" đã xuất hiện. Các chủ hãng phải thuê nhân công làm mới xuể. Các phương tiện xay xát phải có quy mô lớn. Cối xay phải chứa được nhiều lúa cho mỗi mẻ. Giàn xay phải có nhiều người kéo. Cối giã gạo cũng phải lớn, mỗi mẻ phải chứa được cả yến. Cần đạp cũng phải ba bốn người cùng giẫm lên mới cất nổi đầu cần để nện xuống cối. Khâu dần, sàng, sảy trấu cũng phải hàng chục người cho một cơ sở. Tóm lại ngành hàng xáo bấy giờ đã thực sự là một hoạt động công nghệ có tầm cỡ.

- Nghề thợ mộc, chạm trổ: Khi vua Gia Long đã thống nhất đất nước, dời kinh đô từ Gia Định kinh về Phú Xuân, thì cơ quan Nhà đồ và 62 ty cục tượng của từng chuyên ngành thợ ở Gia Định bị giải thể và thu hẹp hoạt động. Một số thợ ra ngoài hành nghề tự do, trong đó có số thợ mộc mà tay nghề chạm trổ rất tinh xảo. Ngoài việc làm nhà cho tư nhân họ còn

1 Hai câu thơ này trích trong bài phú "Hỏng khoa Canh tý 1900" đăng trong sách Thơ văn Trần Tế Xương. NXB. Văn học, Hà Nội, 1970, trang 150-151.

tham gia việc xây dựng các cơ sở tín ngưỡng còn lưu lại tới ngày nay như đình Bình Tây ở số 219/24 Mai Xuân Thưởng, phường 6, đình Bình Tiên ở số 122 Minh Phụng, phường 6, đình Phú Lâm ở số 47 Nguyễn Phạm Tuân, phường 9, hoặc như chùa Giác Hải ở số 345/45 Kinh Dương Vương, phường 12, chùa Tây Thiên ở số 219/23 Mai Xuân Thưởng, phường 6, chùa Tứ Ân ở số 23 Tân Hóa, phường 14, chùa Tuyền Lâm ở số 265 Hồng Bàng, phường 9 v.v..

Ngoài việc dựng lên ngôi đình, ngôi chùa với cột kèo thông thường, họ còn trổ tài nghệ thuật bằng các công trình trang trí nội thất như chạm trổ bao lam, làm các bàn thờ, hương án, khắc các câu liễn, các bức hoành phi với nét chữ tinh tế, tạc các bức tượng Phật, Thánh mà ngày nay chúng ta còn được chiêm ngưỡng.

- Nghề đúc đồng: Nghề này cũng đã có từ thời các chúa Nguyễn, nhưng chưa được tinh xảo. Chính vì thế mà tháng 10 năm 1899 Nguyễn Ánh phải điều động thợ đúc có tay nghề cao ở dinh Phú Yên, dinh Bình Khang và dinh Bình Thuận vào Gia Định để đúc súng ống và binh khí. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, dời kinh đô về Thuận Hóa, Gia Định kinh giải thể, một số trong những người thợ đúc này ở lại lập nghiệp, đem nghề truyền lại cho con cháu và những học trò người địa phương. Từ đó nghề đúc được phát triển và đạt trình độ kỹ thuật cao, làm ra những sản phẩm có giá trị mỹ thuật còn lưu lại đến nay. Đó là những lư hương, chân đèn, chân nến, chim hạc tại các đình chùa miếu mão, tại các từ đường dòng họ. Đó là những đại hồng chung, các tượng Phật và La hán tại các chùa.

- Nghề kim hoàn: Nghề này đã manh nha từ thời các chúa Nguyễn như nghề đúc đồng, nhưng chưa phát triển và tinh xảo, vì bấy giờ mức sống của người dân còn thấp, nhu cầu mua sắm

chưa cao. Nhưng qua thời các vua Nguyễn thì "phú quý sinh lễ nghĩa", ngoài cái ăn cái mặc, người dân đã có của dư của để, đã nghĩ đến việc mua sắm đồ trang sức bằng vàng, bằng bạc, nam cũng như nữ để làm đẹp thêm cuộc sống.

Trước nhu cầu đó nghề kim hoàn có cơ hội phát triển. Thêm vào nữa, đời vua Minh Mạng nhà vua cử hai cha con ông Cao Đình Độ, Cao Đình Hương là hai bậc thầy về nghề kim hoàn ở Huế vào Gia Định hướng dẫn và truyền nghề cho đám thợ ở vùng Chợ Lớn, trong đó chắc có những người thợ thuộc địa bàn quận 6. Từ đó nghề kim hoàn ở đây nổi tiếng tinh xảo. Chẳng những hai ông truyền nghề cho nhóm thợ ở đây, mà còn có những người thợ từ miền Tây, từ Campuchia nghe tiếng cũng đến xin thọ giáo. Do đó hai ông được tôn làm đệ nhất và đệ nhị tổ sư nghề kim hoàn ở Gia Định. Học trò của hai ông gồm cả người Kinh và người Hoa. Khi hai ông mất họ dựng ngôi miếu ở cuối đường Trần Hưng Đạo, quận 5, cách ranh giới quận 6 không bao xa, để hàng năm thờ phụng hai ông và họp nhau lại tưởng nhớ công ơn thầy tổ, với bức hoành phi mang bốn chữ "Lệ Châu hội quán".

d) Thương mại: Dưới thời các vua Nguyễn ngành thương mại vẫn là thứ yếu, vì Triều đình vẫn chủ trương trọng nông. Tuy nhiên hoạt động thương mại là hệ quả của sự phát triển và tăng trưởng của nông nghiệp. Thóc lúa của Lục tỉnh Nam kỳ sản xuất hàng năm rất nhiều. Dân địa phương ăn không hết, nhà nước thu mua không hết, số thặng dư trở thành hàng hóa bán đi các nơi trong nước, nhất là miền Trung và miền Bắc. Đó là chưa kể một số nước trong vùng cũng mua gạo Gia Định với những điều kiện ràng buộc của Triều đình đặt ra,chẳng hạn họ phải chở đến những mặt hàng mà nhà nước cần cho quốc phòng như sắt, kẽm, đồng, chì, diêm sinh v.v.. Số tiền bán hàng cho nhà nước được bao nhiêu chỉ được mua bấy nhiêu lúa gạo chở đi.

Việc mua bán lúa gạo tập trung ở khu vực Chợ Lớn với những kho lẫm gọi là chành, vựa, lập nơi thuận tiện trên bến dưới thuyền, dọc hai bên bờ rạch Tàu Hũ, phần lớn thuộc địa bàn quận 6 ngày nay.

Từ sự mua bán loại hàng hóa phong phú ấy mà các ngành buôn bán các loại hàng khác ăn theo để phát triển. Khi người ta có sẵn đồng tiền trong tay, người ta sẽ nghĩ đến việc mua sắm các thứ tiện nghi cho cuộc sống hàng ngày. Do đó mà các cửa hàng bách hóa xuất hiện khắp nơi. Các mặt hàng cao cấp, mới lạ được bày bán do các thuyền buôn của người Trung Hoa từ Quảng Đông, Mã Cao, của người Nhật Bản từ phía Bắc đưa xuống, của người Hạ Châu, Chà Và từ phía Đông đưa tới, của người xứ Goa, Mã Đảo, của người Tây Dương từ phía Nam đưa lên. Các chợ cũng được hình thành trên địa bàn như chợ Bình Tây (cũ), chợ Phú Lâm, chợ Bình Thới.

e) Tiền tệ: Dưới thời các vua Nguyễn, nước ta chưa có ngân hàng và kho bạc. Việc đúc tiền, quản lý tiền, phân phát hay nhập kho đều do Cục Bảo tuyền lập ở Bắc Thành, sau gọi là Cục Thông Bảo. Năm Minh Mạng thứ 1 lại đặt ở kinh một cơ quan gọi là Bảo hóa kinh cục với nhiệm vụ chính là đúc các loại tiền làm mẫu theo hình dáng, chất kim loại, trọng lượng, kích thước, rồi chuyển ra Cục Bảo tuyền ở Bắc Thành đúc đại trà, sau đó mới chuyển tới các địa phương lưu hành.

Cùng với đồng bào cả nước, nhân dân trên địa bàn quận 6 thời bấy giờ được tiêu dùng các đồng tiền đã có từ thời các chúa Nguyễn, thêm các loại tiền đúc dưới các triều vua nhà Nguyễn được kể như sau:

Đồng tiền Gia Long thông bảo khởi đúc từ tháng 6 năm Gia Long thứ 2 (1803) nhưng đến năm Gia Long thứ 16 (1817) mới cho lưu hành. Mỗi đồng tiền có đường kính 5 phân 3 ly[1].

1 5 phân 3 ly ta bằng hơn 2,50 Cm. Loại tiền này được đúc rất nhiều.

Mỗi quan tiền có 600 đồng tiền, nặng 2 cân 4 lượng. Tiền đúc bằng đồng, dùng khuôn sắt hay khuôn đất[1]. Năm Gia Long thứ 11 (1812) nhà vua cho phép một nhà buôn người Hoa ở phố Hàng Buồm Bắc Thành xuất vốn đúc loại tiền kẽm theo mẫu của nhà nước, cứ 130 quan tiền kẽm được lãnh 100 quan tiền đồng. Mỗi đồng tiền kẽm cân nặng 7 phân. Do đó mặt sau đồng tiền có khắc 2 chữ "Thất phân". Mỗi quan tiền kẽm nặng 2 cân 10 lượng[2].

Đồng tiền Minh Mạng thông bảo được đúc từ tháng 2 năm Canh thìn (1820) bằng đồng và bằng kẽm. Nguyên liệu dùng để đúc tiền theo tỷ lệ thành phần như sau: cứ 100 cân nguyên liệu thì có 49 cân đồng đỏ, 45 cân kẽm, 6 cân chì, đúc thành tiền được 37 quan 8 tiền. Đó là loại đồng tiền nặng 5 phân 5 ly. Còn 100 cân kẽm nguyên liệu phải đúc được thành tiền 41 quan, mỗi đồng nặng 5 phân. Nhưng sau thống nhất cả 2 loại đều nặng 6 phân[3].

Tháng 4 năm Minh Mạng thứ 8 (1827) nhà vua hạ lệnh truy đúc 10.000 quan đồng tiền lớn hiệu Gia Long thông bảo, mỗi đồng nặng một đồng cân. Khi đúc xong cho chở đi các tỉnh, trong đó tỉnh Phiên An 300 quan. Qua tháng sau lại hạ lệnh đúc tiếp loại tiền lớn Minh Mạng thông bảo đúng như khuôn khổ tiền Gia Long thông bảo. Còn loại tiền Minh Mạng thông bảo nặng 9 phân thì đình chỉ không đúc nữa.[4]

Về đồng tiền của nhà Tây Sơn có 3 loại của 3 đời vua: tiền Thái Đức thông bảo, tiền Quang Trung thông bảo, tiền Cảnh Thịnh thông bảo. Khi 3 loại tiền này phát hành thì phần

1 Đại Nam thực lục đệ nhất kỷ. Sđd, tập 3, trang 130, 132, tập 4, trang 301.
2 Đại Nam hội điển sự lệ. Sđd, tập V, trang 13.
3 Đại Nam thực lục đệ nhị kỷ. Sdd tập V, trang 72 và Hội điển sự lệ, tập V, trang 14-15.
4 Đại Nam thực lục đệ nhị kỷ. Sdd tập VIII, trang 225, 226.

đất Gia Định đã hoàn toàn thuộc về chúa Nguyễn Ánh, nên trên nguyên tắc 3 loại tiền đó không được lưu hành tại đây. Nhưng trên thực tế đến triều Minh Mạng 3 loại tiền đó còn lưu hành rất nhiều trong dân chúng lẫn lộn với các loại tiền Gia Long, Minh Mạng trên khắp cả nước, kể cả Nam Kỳ Lục tỉnh bởi con đường trao đổi buôn bán. Do đó người dân Nam Kỳ nói chung, quận 6 nói riêng được tiêu dùng đồng tiền nhà Tây Sơn đến tháng 7 năm Minh Mạng thứ 3 (1822) mới có lệnh cấm hẳn, nhưng cho phép dân chúng trong thời hạn một năm, đến kỳ hạn thu thuế đem hết ra đổi lấy Chế tiền (tiền nhà nước đúc) mà nộp thuế, cứ 2 đồng tiền đồng của nhà Tây Sơn được đổi một đồng Chế tiền, còn tiền kẽm nhà Tây Sơn thì phải 3 đồng. Thời hạn một năm này chỉ áp dụng cho việc đổi tiền, không áp dụng cho việc giao dịch trên thị trường[1].

Đồng tiền Thiệu Trị thông bảo được đúc vào tháng 8 năm Thiệu Trị thứ 2 (1842). Tháng 2 năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) lại cho đúc thêm một lần nữa tiền Thiệu Trị chế tiền với số lượng 80.000 quan. Mỗi đồng tiền vẫn nặng 6 phân.[2]

Đồng tiền Tự Đức thông bảo được đúc vào năm Tự Đức nguyên niên (1848)[3]. Sau đó Nam Kỳ bị thực dân Pháp đánh chiếm vào năm 1859. Người dân Nam Kỳ nói chung và quận 6 nói riêng vẫn tiêu dùng đồng tiền của các vua nhà Nguyễn trong việc giao dịch buôn bán, nạp thuế cho nhà nước thuộc địa thêm mấy năm nữa thì được thay bằng tiền của Ngân hàng Đông Dương.

Dưới thời các vua nhà Nguyễn, ngoài loại tiền đồng tiền kẽm nói trên, trong dân chúng còn lưu hành các đỉnh bạc do

1 Đại Nam thực lục đệ nhị kỷ. Sdd tập VI, trang 23, 24, 83.
2 Đại Nam thực lục đệ tam kỷ. Sdd tập XXVII, trang 205, 312.
3 Đại Nam thực lục đệ tứ kỷ. Sđd, tập XXVIII, trang 70.

nhà nước đúc. Tháng 10 năm Gia Long thứ 11 nhà vua cho rằng những đỉnh bạc 10 lượng ngang tiền 28 quan, lúc trao đổi gặp bất tiện nếu giá trị không đến mức đó, bèn ra lệnh đúc loại một lượng hình khối 6 mặt có in dấu và chữ "Gia Long niên tạo, Tinh ngân nhất lượng, Trung bình hiệu, Trị tiền nhị quán bát mạch"[1]. Tư nhân có bạc đủ tuổi đúc thành đỉnh một lượng đem đổi cho nhà nước để lấy loại có dấu và chữ thì phải trả thêm 2 tiền cho mỗi lượng.

Năm Gia Long thứ 14 (1815) lại cho đúc các thoi bạc hiệu Trung Bình nặng 5 đồng cân, trị giá 1 quan 4 tiền, một mặt in 4 chữ "Gia Long niên tạo", một mặt in 6 chữ "Trung Bình ngân phiến ngũ tiền".[2]

Tháng 6 năm Minh Mạng thứ 5, Nhà nước cho đem 6 đỉnh bạc kiểu mới vào Gia Định để theo mẫu mà đúc, gồm loại một lượng, loại 5 đồng cân, loại 4 đồng cân, loại 3 đồng cân, loại 2 đồng cân, loại 1 đồng cân để cho dân chúng tiện việc đổi chác. Riêng về tiền thì vẫn chở từ kinh đô vào.

Về tỷ giá giữa vàng và bạc cũng được nhà nước quy định như sau: 1 lượng vàng ngang giá 16 lượng bạc. Vàng của dân đổi lấy vàng nhà nước thì phải nạp thêm mỗi lượng 1 quan tiền ấn tích.[3]

g) Thuế - Dưới thời các vua nhà Nguyễn, người dân Nam Bộ nói chung, quận 6 nói riêng, phải đóng 2 thứ thuế chiếm địa vị quan trọng. Đó là thuế điền thổ và thuế thân.

Về thuế điền thổ, lúc đầu chưa tính theo sào mẫu để đánh thuế, mà vẫn theo thửa như dưới thời các chúa Nguyễn. Nhưng

1 Nghĩa các chữ ấy: Đúc năm Gia Long, bạc ròng 1 lượng, hiệu Trung Bình, trị giá 2 quan 8 tiền.
2 Đại Nam thực lục đệ nhị kỷ. Sdd, tập IV, trang 169.
3 Tiền ấn tích là tiền có khắc dấu hiệu tiền của Nhà nước.

bấy giờ đã phân loại ruộng thảo điền cũng như sơn điền thành 3 hạng để đánh thuế. Ruộng sơn điền hạng nhất mỗi mẫu mỗi năm phải đóng 188 thưng thóc, hạng nhì 141 thưng, hạng ba 94 thưng. Ruộng thảo điền mỗi thửa đóng thuế 182 thưng thóc, hạng nhì 168 thưng, hạng ba 141 thưng[1]. Như vậy ruộng thảo điền thuế nhẹ hơn sơn điền, có lẽ vì lợi tức kém hơn. Từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836) ruộng đất ở Nam Kỳ được đo đạc hết, nên tính thuế không theo thửa nữa, mà theo sào mẫu. Lại cũng không phân thứ hạng nữa, mà chỉ tính theo loại ruộng mà tính thuế đồng loạt theo một giá biểu như nhau. Ruộng thảo điền mỗi mẫu đóng thuế 26 thúng, tiền "thập vật" 3 tiền. Ruộng sơn điền mỗi mẫu 23 thúng, tiền thập vật 3 tiền. Trái với thời gian đầu, nay thuế thảo điền lại cao hơn sơn điền. Ngoài ra còn phân biệt ruộng trồng dâu, mía, vườn trầu mỗi mẫu đóng thuế 2 quan, vườn trồng cau 1 quan 4 tiền, đất trồng khoai, đậu, làm nhà ở 8 tiền, đất trồng tre, lá dừa nước 4 tiền v.v…[2]

Thuế quan trọng thứ 2 đánh trên các suất đinh, thời chúa Nguyễn gọi là thuế sai dư, qua triều Gia Long đổi gọi là *thuế thân.* Năm Gia Long thứ 2 (1803) định rõ mức đóng thuế thân ở Gia Định như sau: Tráng hạng chính hộ thuế thân mỗi đinh 1 quan 6 tiền, khách hộ[3] 1 quan 4 tiền, quân hạng chính hộ 1 quan 4 tiền, khách hộ 1 quan 2 tiền, dân hạng chính hộ 1 quan 2 tiền, khách hộ 1 quan, hạng dân đinh và lão tật chính hộ 8 tiền, khách hộ 7 tiền. Ba hạng cố, cùng, đào đều được miễn[4]

1 Thưng là đơn vị đo lường ngày xưa làm bằng một khúc ống luồng (loại tre to) hay bằng gốm, dung tích không xác định, thường khoảng 1 lít (theo Từ điển tiếng Việt 1992, trang 958).
2 Đại Nam hội điển sự lệ. Sdd, tập V, trang 52, 53.
3 Khách hộ là hộ ngụ cư, nay gọi là tạm trú.
4 Đại Nam thực lục. Sdd, tập III, trang 111,112.

Ngoài 2 loại thuế trên đây, do đặc điểm của địa bàn quận 6, thời bấy giờ người dân còn đóng một số loại thuế đặc biệt sau đây:

- *Thuế của người Minh Hương:* Năm Minh Mạng thứ 6 (1825) ấn định mỗi người Minh Hương đóng thuế thân đồng hạng 2 lượng bạc hiệu Trung Bình. Năm Tự Đức thứ 2 (1849) cho phép những học trò người Minh Hương gặp năm có khoa thi được giảm thuế thân 1 lượng bạc. Người nào trúng khóa được giảm thêm năm sau 5 phân, chỉ phải đóng 1 lượng 5 phân.

- *Thuế của Hoa kiều:* Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) cho người Đường (Hoa kiều) có đồn điền tại Gia Định đóng thuế thân 6 quan 5 tiền. Người nghèo đi làm mướn được miễn. Đến năm Minh Mạng thứ 11 (1831) định lại: Hoa kiều có vật lực đóng thuế thân 6 quan 5 tiền, người không có vật lực đóng một nửa, sau 3 năm phải đóng cả suất. Những Hoa kiều mới tới xin nhập tịch mà chưa có sản vật được miễn thuế 3 năm. Sau hạn đó và còn nghèo thì bắt làm tạp dịch trừ thuế. Hoa kiều đóng thuế thân tính từ 18 tuổi đến 61 tuổi. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) qui định lại: Hoa kiều mới nhập tịch có tư cơ thì đóng thuế như người Minh Hương cũ. Nếu chỉ buôn bán lặt vặt trên đường phố thì chỉ đóng một nửa[1]

- *Thuế các nghề thủ công:* Nghề dệt lụa, mỗi hộ mỗi năm phải đóng thuế bằng hiện vật một tấm dài 15 thước, rộng 7 tấc và thuế thân 1 quan 5 tiền. Người già cả tàn tật chịu một nửa. Năm Minh Mạng thứ 3 bắt buộc 2 hộ dệt chung tấm lụa thuế để có tấm lụa dài 30 thước, bề ngang thêm 5 phân để trừ hao khi tẩy lụa cho trắng, mỗi cây phải nặng từ 25 đến 27 lượng. Nghề dệt vải, năm Gia Long thứ 9 qui định các cục tượng thợ dệt phải nạp thuế một tấm vải trắng dài 30 thước, ngang 7 tấc. Năm

1 Đại Nam thực lục. Sdd, tập VIII, trang 87.

thứ 12 lại tăng lên 2 tấm. Năm thứ 16 có lẽ mất mùa bông, hay vải trong kho còn nhiều nên cho nạp tiền thay vải. Năm Minh Mạng thứ 2 cũng cho như thế và định tiền là 8 quan. Nghề làm giấy. Hộ làm giấy mỗi năm phải đóng thuế bằng giấy hạng lớn 1.150 tờ, giấy xấu 2.250 tờ. Người tàn tật già cả đóng một nửa. Năm Gia Long thứ 9 qui định khổ giấy lớn nạp thuế phải rộng 1,1 thước, dài 8 tấc, khổ giấy nhỏ và giấy xấu ngang 9 tấc, dài 6 tấc 3 phân. Năm Minh Mạng thứ 6 buộc thợ làm giấy ở Gia Định phải theo mẫu giấy hội do quan cấp cho mà sản xuất và nộp thuế cứ 10 tờ giấy hội hay 20 tờ giấy khổ lớn cũ, giấy hạng nhỏ chuyển đổi theo hạng lớn mà nộp. Giấy hạng nhỏ không thu nữa. Giấy hội mỗi năm định 2.000 tờ. Năm thứ 11 lại cho nộp như cũ, tức 1.150 tờ loại lớn và 2.250 tờ loại nhỏ. Đến năm thứ 20 ở Gia Định có 100 người nộp thuế giấy, không biết trên địa bàn quận 6 có bao nhiêu người ? Nghề nung gạch ngói. Có 9 hộ, có lẽ ở vùng Phú Định, Lò Gốm. Mỗi năm mỗi hộ phải đóng thuế 1.000 viên gạch hoặc 2.000 viên ngói âm dương.

- *Thuế hàng hóa:* Bấy giờ hàng hóa được chở bằng ghe thuyền đem đi bán lẻ các nơi hay chở tới bán sỉ cho các vựa dọc hai bên bờ rạch Tàu Hũ. Khi đi qua các đồn tuần phải nạp thuế theo tỷ lệ 1 phần 40 trị giá hàng hóa. Nếu là gạo và muối thì đóng thuế 1 phần 10 qui ra tiền mà nộp, cứ 1 phương gạo giá tiền 1 quan, mỗi phương muối giá 3 tiền. Về số thuế đánh vào gạo muối này, đến năm Minh Mạng thứ 19, theo đề nghị của Bộ Hộ, nhà vua cho miễn nếu lưu thông trong nội địa.

- *Thuế ghe thuyền:* Thuyền đi buôn phải đóng thuế cho mỗi chuyến đi. Năm Minh Mạng thứ 20 qui định cụ thể như sau: Thuyền 7 thước bề ngang trở lên đóng thuế 7 quan, 8 thước trở lên đóng 9 quan, 9 thước trở lên 11 quan, trên 10 thước đều theo mức như thế mà cộng thêm. Đó là thuyền đi trong xứ. Nếu lên Nam Vang thì gấp đôi. Thuyền từ Nam Vang xuống Sài

Gòn trên 8 thước đóng 250 quan, trên 9 thước 300 quan v.v.. Thuyền gia dụng của dân chúng không phải đóng thuế.

h. Giao thông vận tải: Dưới thời các vua Nguyễn, trên địa bàn quận 6 ngày nay đã được xây dựng nhiều đường bộ nối liền các xã thôn, giúp cho sự đi lại của dân chúng được thuận tiện. Các đường này đều băng qua địa bàn quận 6. Đó là đường từ Rạch Cát đi Phú Lâm, Rạch Cát đi Phú Thọ, Phú Định đi Bà Điểm, Bình Thới đi Minh Phụng, Bình Tây, Bình Tiên, Bình Đông.

Đặc biệt dưới thời các vua Nguyễn, việc đào sông khơi ngòi trên toàn xứ Nam Kỳ được thực hiện để việc giao thông đường thủy được thuận tiện. Riêng trên địa bàn quận 6 có sông An Thông tức là sông Bình Dương hay rạch Bến Nghé, kinh Tàu Hũ và kinh Ruột Ngựa hay Mã Trường giang (xem ở phần Địa lý tự nhiên).

Về phương tiện vận tải, trên bộ có xe trâu, xe bò, xe ngựa hay còn gọi là xe thổ mộ, võng và cáng do hai người khiêng, hoặc cưỡi ngựa, hoặc cộ hàng trên lưng. Dưới nước thì có đủ loại ghe thuyền.

i. Bưu chính: Bấy giờ quyền hành chánh của nhà Nguyễn đã xuống tận Hà Tiên. Việc liên lạc giữa Triều đình Huế với các tỉnh Nam Kỳ và ngược lại đòi hỏi phải có đường dây bưu chính hoàn chỉnh. Do đó các trạm được thiết lập dọc đường gọi là đường trạm. Riêng ở Nam Kỳ đường thủy thuận tiên nhất nên các trạm đều đặt dọc theo bờ sông. Vì vậy mà gọi là giang trạm. Các trạm cách nhau trên dưới 30 dặm. Tại mỗi trạm có viên Trạm trưởng, một số nhân viên, một số ghe thuyền và phu trạm chèo ghe. Khi có công văn chuyển đệ hay có quan chức đi công vụ, Trạm trưởng điều động nhân viên, ghe thuyền và phu chèo ghe chở tới trạm bên cạnh chuyển giao rồi quay về. Bấy

giờ rạch Tàu Hũ và kinh Ruột Ngựa thuộc địa bàn quận 6 nằm dọc theo tuyến đường trạm ấy và lọt vào giữa 2 trạm Gia Cát ở thôn Phú Mỹ Tây (nay thuộc quận 7) và trạm Gia Tân ở thôn Bình Điền (nay thuộc huyện Bình Chánh).

II. THỜI KỲ THUỘC PHÁP (1859-1954)

Từ tháng 2 năm 1859 người Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ và chính thức làm chủ kể từ ngày 6-5-1862 do hòa ước Nhâm tuất ký giữa đại diện Triều đình Huế và đại diện quân viễn chinh Pháp. Do chính sách khai thác thuộc địa, người Pháp tập trung xây dựng 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn trong đó có địa bàn quận 6 theo kiểu thành phố phương Tây, nâng dần lên thành 2 trung tâm kinh tế quan trọng của xứ Nam Kỳ. Do đó nền kinh tế trên địa bàn quận 6 tiến dần từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu lên một nền kinh tế công nghiệp và thương mại với những bước nhảy vọt, làm thay đổi hẳn bộ mặt về mọi phương diện. Sau đây chúng ta lần lượt tìm hiểu quá trình phát triển của các ngành kinh tế mà chế độ thực dân Pháp đã làm trên địa bàn quận 6.

1. Nông nghiệp: Lúc mới thành lập thành phố Chợ Lớn, người Pháp chỉ tập hợp một số xã thôn chung quanh trung tâm Chợ Lớn cũ. Các xã thôn thuộc địa bàn quận 6 vẫn thuộc khu vực nông thôn, nghĩa là vẫn lấy nông nghiệp làm ngành hoạt động chính về kinh tế. Về sau cần có mặt bằng để mở rộng đường sá và lập các nhà máy, bến cảng, kho tàng, chính quyền thuộc địa cho sáp nhập lần lượt các làng nông thôn nằm về phía Bắc, Tây và Nam vào thành phố Chợ Lớn. Phần lớn các làng này thuộc địa bàn quận 6 ngày nay. Tuy được sáp nhập vào thành phố, đa số dân các làng này vẫn tiếp tục làm nông nghiệp là chính, nhất là các làng thuộc bờ Tây rạch Lò Gốm vòng qua kinh Ruột Ngựa. Số diện tích nông nghiệp này vẫn duy trì cho đến năm 1954 mới có thay đổi lớn.

2. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

a) Công nghiệp

- *Công nghệ xay xát.* Sau khi người Pháp mở cửa cho tàu thuyền các nước tự do ra vào cảng Sài Gòn, thì ngành xuất cảng gạo được đẩy mạnh, dẫn đến sự phát triển công nghệ xay xát. Nhiều nhà máy gạo với hàng chục, hàng trăm công nhân làm việc lần lượt mọc lên trên bờ rạch Tàu Hũ. Về phương thức xay xát người ta vẫn còn dùng các cối xay, cối giã, thủ công vận hành bằng sức người, dần dần được thay bằng những máy móc chạy bằng hơi nước, rồi bằng gazogène, cuối cùng là bằng mô tơ điện. Nhờ đó năng suất tăng lên gấp bội.

Bấy giờ trên địa bàn quận 6 có một số nhà máy xay xát gạo chạy bằng hơi nước tiêu biểu sau đây:

Nhà máy gạo của Ban Tek Quan và Công ty, chạy máy bằng hơi nước của 4 nồi sốt de (chaudière) theo Nghị định ngày 11-8-1903. Nhà máy gạo hiệu Nam Long của Lưu Túc chạy máy bằng hơi nước của 4 nồi sốt de và một nồi phụ theo Nghị định ngày 28-1-1903. Qua năm sau dùng thêm 2 nồi sốt de nữa theo Nghị định ngày 4-5-1904. Nhà máy gạo của Ban Soan An và Công ty, ở số 340 bến Mỹ Tho chạy máy bằng hơi nước của 8 nồi sốt de theo Nghị địng ngày 3-3-1903 v.v..

Về nhà máy gạo chạy bằng gazogène có nhà máy của Lâm Si, trước chạy bằng hơi nước, được Phùng Bang khai thác bằng gazogène 120 sức ngựa, năng suất 50 tấn trong 24 giờ. Nhà máy của Lưu Thanh lập trên lô đất số 29 tờ 2 hộ 16 Phú Lâm (đốt bằng trấu), công suất 23-30 sức ngựa, năng suất 12-15 tấn trong 24 giờ.

Về nhà máy gạo chạy bằng dầu diésel có nhà máy của Tay A Chay ở đường 7e Quartier, 16 sức ngựa, năng suất 5 tấn gạo trong 24 giờ, lại còn dùng một đi na mô 110 volt 3 sức

ngựa để thắp sáng cho nhà máy. Nhà máy của Lưu Trương, Hoa kiều Quảng Đông ở số 78 bến De La Distillerie.

Về nhà máy gạo chạy điện có nhà máy của Mai Thị Lạc thuộc loại 2 ở góc bến De La Distillerie và đường 7e Quartier, dùng mô tơ 40 sức ngựa, năng suất 10 tấn trong 24 giờ. Nhà máy của Dương Thanh, Hoa kiều Triều Châu ở đường Danel công suất 40 sức ngựa, năng suất 15 tấn trong 24 giờ.

Bấy giờ một số nhà máy gạo ở Chợ Lớn dùng trấu để đốt các nồi sốt de chạy máy, gây ô nhiễm môi trường, nên Đốc lý thành phố phải ban hành Nghị định ngày 20-8-1912 bắt buộc các nhà máy phải cải tạo lò đốt sao cho trấu đốt phải cháy hết và chứa tro lại, không cho lọt tới ống khói thoát ra ngoài. Các chủ nhà máy được thời hạn 6 tháng để thực hiện. Sau hạn đó, ai vi phạm sẽ xử lý theo pháp luật.

- *Công nghệ cơ khí:* Do các nhà máy vận hành bằng mô tơ dẫn đến ngành công nghệ cơ khí, sản xuất phụ tùng thay thế và sửa chữa máy. Bấy giờ trên địa bàn quận 6 có các nhà máy cơ khí tiêu biểu sau đây:

Xưởng sửa chữa máy móc của Lý Hoa thuộc loại 3 ở số 24-25 đường 7e Quartier dùng mô tơ điện 2 sức ngựa theo Nghị định ngày 6-9-1932. Xưởng của Diệp Đông thuộc loại 3 ở số 2 đường 7e Quartier dùng mô tơ điện 5 sức ngựa theo Nghị định ngày 6-9-1932. Xưởng sửa xe gắn máy của Nguyễn Thị Nhiều ở số 26 đường Renault theo Nghị định ngày 2-6-1943...

- *Công nghệ đóng và sửa chữa ghe tàu:* Bấy giờ ngành đóng và sửa chữa ghe tàu đã được tập trung vào các xưởng lớn, dần được cơ giới hóa nhiều khâu của dây chuyền sản xuất. Các xưởng này phần nhiều kế tục các trại cũ có dưới thời các vua Nguyễn, lập lên tùy tiện, không theo một qui hoạch nào, phần nhiều tập trung trên các bến Des Jonques, Des Chantiers

và Phú Hữu, gây cản trở lưu thông. Vì vậy ngày 1-7-1893 Đốc lý Chợ Lớn phải ban hành Nghị định, hạn trong một năm các xưởng này phải dời tới các bến bao quanh đầm Lanessan. Quá thời hạn đó, các chủ xưởng không dời thì chính quyền sẽ cho triệt hạ, phí tổn về chủ xưởng. Tuy nhiên nếu xưởng nằm trên đất tư nhân và không cản trở lưu thông thì vẫn được duy trì.. Sau năm 1923 đầm Lanessan được san lấp để xây chợ Bình Tây, thì các xưởng này lại tập trung trên bờ rạch Lò Gốm thuộc phường Phú Định, phần nhiều do Hoa kiều làm chủ. Đáng chú ý có:

Xưởng của Quan Lang ở bờ phải rạch Lò Gốm, với một ụ tàu (bassin de radoub) miệng rộng 30 m, ăn sâu vào đất liền 10m, sâu 3m theo Nghị định ngày 29-9-1911. Xưởng của Chung Hữu với 2 ụ tàu, cầu tàu và 2 nhà xưởng trên bờ trái rạch Tàu Hũ theo Nghị định ngày 31-10-1931. Xưởng của Tạ Nghinh, Hoa kiều bang Quảng Đông theo Nghị định ngày 10-1-1944…

- Công nghệ cưa xẻ gỗ: Trên địa bàn quận 6 bấy giờ đã có nhiều trại cưa của thời trước tiếp tục hoạt động. Trước kia dưới thời nhà Nguyễn hoạt động của ngành công nghệ này không có qui hoạch gì cả. Mạnh ai nấy làm. Tiện đâu lập trại xưởng ở đó, không quan tâm đến trật tự công cộng và môi trường. Vì vậy ngày 21-9-1886 Đốc lý Chợ Lớn phải ban hành Nghị định được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt ngày 23 cùng tháng, qui định các điều kiện mở xưởng cưa xẻ gỗ, để bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự giao thông đường thủy, vì các xưởng này đều lập trên các bờ rạch. Nghị định này cũng chỉ cho phép lập xưởng cưa trên bờ rạch Lò Gốm và rạch Phú Lâm cùng các rạch nhỏ đổ ra rạch Tàu Hũ, nhưng không được gây cản trở lưu thông của ghe thuyền. Các nhà xưởng phải lợp ngói hoặc tôn và cách mớm nước lúc triều lên 4 mét. Các nhà xưởng lợp tranh

hiện hữu đều phải cải tạo theo qui định mới. Gỗ chưa xẻ phải để dọc theo bờ rạch.

- Công nghệ sản xuất rượu: Nấu rượu gạo là nghề truyền thống của nhân dân ta, nhưng với phương pháp chưng cất thủ công, năng suất thấp. Hồi đầu Pháp thuộc, trên địa bàn quận 6 đã có một số cơ sở nấu rượu của tư nhân, chẳng hạn như cơ sở của Nguyễn Như Cang ở số 100 bến Mỹ Tho. Thấy ngành sản xuất này là mối lợi lớn, nên ngày 9-12-1892 người Pháp lập nhà máy rượu Bình Tây, áp dụng phương pháp và kỹ thuật tiên tiến để sản xuất độc quyền rượu và phân phối đi khắp Nam Kỳ, bắt dân chúng tiêu thụ theo định mức. Để nắm độc quyền, ngày 18-1-1894 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định nói rõ: Nơi nào đã có nhà máy rượu của Nhà nước thì nơi đó không được lập nhà máy rượu dùng máy móc hay theo phương pháp cổ truyền của Á Đông, hoặc ít nhất phải có giấy phép của cấp cao hơn, tức Toàn quyền Đông Dương.

Để hạn chế dân chúng bán rượu lậu, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ngày 12-11-1901 qui định kể từ ngày 1-1-1902 không một ai được phép bán rượu uống sản xuất trong xứ mà không có môn bài do Sở Đoan cấp. Các thùng chứa rượu cũng phải dùng loại thùng thuê của Sở này gồm loại 100 đồng cho đại bài, 10 đồng cho tiểu bài bán lẻ và 5 đồng cho người bán rượu trong các chợ. Khi không hành nghề nữa sẽ được lấy lại tiền thuê thùng.

Nhà máy rượu Bình Tây là một xí nghiệp vào loại lớn nhất trên địa bàn quận 6 lúc bấy giờ, dùng hàng mấy trăm công nhân, gồm nhiều phân xưởng, với một dãy nhà kho dọc bến Mỹ Tho để chứa lúa và gạo từ miền Tây chở lên xây dựng theo Nghị định ngày 13-11-1922. Trước đó Nghị định ngày 7-11-1922 cho phép nhà máy tạm chiếm một khoảng trên bờ trái rạch Lò Gốm thuộc khu vực Bình Tây, nằm giữa đường Thơ

Ký vàRoute Stratégique để xây dựng bờ kè bến Lò Gốm và 5 cầu tàu bằng bê tông cốt thép dùng cho tàu thuyền cặp bến chuyển hàng hóa và vật liệu cần thiết cho nhà máy.

- Công nghệ sản xuất xà bông: Đây là một ngành công nghệ hoàn toàn mới mẻ do người Pháp du nhập vào nước ta. Bấy giờ trên địa bàn quận 6 có một số nhà máy sản xuất loại sản phẩm này. Đó là nhà máy của Ngô Hân ở số 110-112 đường Peiho lập theo Nghị định ngày 24-4-1931, qua năm sau chuyển lại cho Huỳnh Tinh Triệu khai thác theo Nghị định ngày 6-1-1932 và đến ngày 6-5-1943 thì có lệnh ngừng sản xuất. Nhà máy của Ngô Văn Du, Hoa kiều bang Phúc Kiến lập ngày 7-5-1940 tại số 13 đường Bình Tây. Lớn nhất là nhà máy của Trương Đại Bảng lập ngày 7-3-1932 tại số 40-49 bến Cambodge. Từ ngày 25-7-1932 Trương Văn Bền khai thác thay. Nhà máy này có loại xà bông màu trắng 72% dầu đóng thành khối vuông, và loại dầu thơm hình trái cật hiệu Cô Ba được tín nhiệm khắp cả nước. Sau Cách mạng tháng Tám, điều kiện đặt ra cho các nhà máy xà bông là phải trình nhãn hiệu tại Bộ Nông nghiệp-Thương mại-Kỹ nghệ và cơ quan Mỏ (Service des Mines) sản lượng các loại sản phẩm, giá bán từng loại theo từng lố. Bấy giờ có nhà máy của Trương Văn Bền nói trên, của Quách Văn Hưng ở số 125 bến Lò Gốm, của Tạ Hoan, Hoa kiều bang Quảng Đông ở số 80 bến Lò Gốm, của Trần Văn, Hoa kiều bang Triều Châu tại số 200 đường Đốc phủ sứ Lê Quang Hiển, của Hứa Tam, Hoa kiều bang Triều Châu ở số 4 bis đường Minh Phụng v.v..

- Công nghệ thủy tinh: Ngành công nghệ này cũng hoàn toàn mới mẻ do người Pháp hay Hoa kiều từ các vùng lãnh thổ thuộc Đông Nam Á nhập cư đem vào. Sản phẩm làm ra hầu hết là những dụng cụ gia đình cần thiết như chai lọ các loại, đèn và bóng đèn dầu hôi v.v.. hoặc bao bì dùng cho ngành sản

xuất thuốc chữa bệnh. Điều kiện để mở xưởng thủy tinh được qui định như sau: Lò nấu thủy tinh phải cách xa các bộ phận dễ cháy của cơ sở và các cơ sở xung quanh để tránh hỏa hoạn, và không gây trở ngại cho xung quanh vì sức nóng. Khói của lò bốc lên phải xử lý sao cho không làm phiền đến hàng xóm.

Trên địa bàn quận 6 bấy giờ có nhiều xưởng thủy tinh tư nhân. Chẳng hạn như xưởng của Lương Vinh ở số 36 bến Trần Thanh Cần; của Châu Hưng thuộc loại 1 ở số 15-18 đường Gia Phú, sau giao cho thừa kế Bạch Thăng khai thác, chuyên sản xuất loại thủy tinh màu xanh; của Viên Anh ở đường Bà Hom, sau giao cho thừa kế Trịnh Thị Cúc tiếp tục sản xuất; xưởng Công Thành ở số 62 đường Paris chuyên sản xuất chai thủy tinh dung tích 1 lít màu trắng và màu xanh; của Dương Cơ, Hoa kiều bang Quảng Đông ở bến Phú Lâm v.v..

- Công nghệ dệt nhuộm: Nghề dệt thời kỳ này đã phát triển đến trình độ kỹ thuật cao, không dùng những khung cửi khổ hẹp như trước nữa, mà đã dùng các khung dệt khổ 70-90 cm. Lúc dệt còn giật bằng tay, nhưng sau thay dần bằng mô tơ chạy điện tự động. Sản phẩm phần nhiều là các loại vải, tơ lụa, khăn tay đủ cỡ.

Bấy giờ trên địa bàn quận 6 có nhiều xưởng dệt tư nhân. Chẳng hạn như xưởng dệt của Lương Nhi ở số 30 đường Des Tanneurs, có 9 khung dệt tay, sau giao cho Đo Dương khai thác; của Ngũ A Lục, hiệu Liên Hoa ở số 111 bến Mỹ Tho, sản xuất các loại khăn màu có hình vẽ, các loại chăn hoa, các loại vải tissu mịn trắng hoặc nhuộm màu, loại tissu rayé; xưởng Tân Tân ở số 102 đường Peiho sản xuất tissu bằng sợi không co rút; xưởng Tân Mỹ Lệ của Dương Hựu ở số 125 đường Gia Phú chuyên sản xuất vải xoa.v.v..

- *Công nghệ kéo chỉ:* Dưới thời Pháp thuộc việc kéo chỉ không còn dùng loại xe quay tay chậm chạp, sợi kéo lại thô, mà đã biết dùng loại máy móc chạy bằng mô tơ điện, vừa nhanh vừa có sản phẩm sợi nhỏ, đều, bền và dài. Trên địa bàn quận 6 bấy giờ có nhà máy tư nhân của Dương Lập ở số 225-229 đường Ohier lập ngày 22-11-1929, đến ngày 16-1-1932 Trần Thị Áp thay thế khai thác. Nhà máy dùng đến 2 mô tơ công suất 5 sức ngựa và 16 sức ngựa để chạy máy.

- *Công nghệ ép dầu cám:* Đây là công nghệ do người Nhật đem qua áp dụng, vì ở trên địa bàn quận 6 lúc bấy giờ số lượng cám rất lớn do các nhà máy gạo cung cấp. Không rõ công dụng của loại dầu này ra sao, có phục vụ cho mục đích quân sự không ? Có lẽ đây là nhà máy duy nhất trên đất Nam Kỳ do công ty Mitsui Bussan Kaisha được phép thành lập thuộc loại 1 ở số 405 bến Mỹ Tho với các điều kiện bắt thuộc như sau: Công ty phải tuân thủ mọi cách để khói, bụi và các chất hóa học có hại không gây trở ngại cho công nhân và xung quanh, tàn lửa không bay tới các chất dễ cháy. Phải theo sự chỉ dẫn của cơ quan cứu hỏa khu Sài Gòn-Chợ Lớn để bố trí các bộ phận chống hỏa hoạn. Các dây cua roa, trục máy đặt vừa tầm tay, phải che chắn bằng các te (carter) hay rào chắn để tránh tai nạn cho công nhân, theo Nghị định ngày 11-1-1943.

- *Nhà máy điện:* Từ thập niên 1900 trên địa bàn thành phố Chợ Lớn nói chung, quận 6 nói riêng đã được điện khí hóa. Ngày 1-11-1904, một hợp đồng được ký kết giữa Đốc lý Chợ Lớn và Công ty Thủy điện Đông Dương (Compaghie d'Eaux et d'Electricité de l'Indochine) để cung cấp điện cho thành phố. Ngày 2-12-1907 ký hợp đồng bổ sung ấn định thời gian cung cấp điện đến ngày 2-12-1933 theo giá bán bằng hay thấp hơn thành phố Sài Gòn.

- *Nhà máy nước:* Cũng từ thập niên 1900 bắt đầu có sự cung cấp nước máy cho các cơ quan và dân chúng. Theo qui định của Nghị định ngày 10-5-1902 thể lệ cung cấp nước theo đồng hồ riêng hay vòi nước công cộng. Lệ phí đặt ống nhánh vào nhà riêng do người thuê trả và do Công ty thực hiện.

Từ thập niên 1930 trở đi, trên địa bàn thành phố Chợ Lớn nói chung, quận 6 nói riêng có nhiều nhà máy hoạt động, mỗi nhà máy có nhiều phân xưởng, nhiều chi nhánh nằm rải rác, nên phải dùng còi điện để báo giờ vào ca, giờ tan ca. Thời gian kéo còi của các nhà máy không thống nhất. Có một số nhà máy kéo còi quá lâu, gây phiền phức cho những người xung quanh. Do đó, ngày 3-3-1930 Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn phải ban hành Nghị định qui định thời gian kéo còi không được quá 15 phút, không được dùng còi trong khoảng thời gian từ 12 giờ đến 14 giờ và từ 22 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau. Các loại chuông, kẻng của những người bán rong ngoài đường cấm từ 21 giờ đến 6 giờ sáng. Trong thời gian này không được rao to tiếng.

b) Tiểu thủ công nghiệp

Dưới thời Pháp thuộc nhiều ngành tiểu thủ công nghiệp mới được du nhập. Các ngành cũ đã có trước được cải tiến. Nhiều khâu sản xuất đã được dùng máy móc vận hành bằng mô tơ điện. Do đó sản phẩm làm ra khá tinh xảo, bắt mắt. Trên địa bàn quận 6 bấy giờ có rất nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp rất đa dạng. Tiêu biểu có cơ sở của Tạ Dung ở bến Phú Lâm sản xuất nước chấm (saumure); của Trương Thuần thuộc loại 3 ở đường De La Distillerie sản xuất đậu hũ; của Trần Trác Nhu thuộc loại 3 ở số 76 đường Palikao chuyên sản xuất dầu dừa, có dùng động cơ điện 15 sức ngựa; của Châu Thi ở bến Phú Lâm chuyên sản xuất Colle forte (A Dao); của Huỳnh Kiên Hoa ở

số 179 bến Phú Lâm sản xuất bột gạo và bột bắp; của Quan Muối ở số 129 đường Palikao sản xuất đinh sắt; của Hội The Esat Asiatic Cie Ltd ở đường Minh Phụng sản xuất dầu sơn và colle forte; của Lữ Khánh Huân ở số 57 đường Tháp Mười sản xuất bột Talc; của Giang Toàn ở số 18 đường Bình Tây sản xuất giỏ đan đựng đồ; của Lê Văn Hơn ở đường Minh Phụng có từ trước, sau đó Phan Thị Huệ quốc tịch Pháp thay thế, chuyên thêu đan (Couture)...

3. Thương mại

Dưới thời Pháp thuộc, hoạt động thương mại trên địa bàn quận 6 rất sôi nổi, trước hết nhờ ngành xuất cảng gạo mạnh. Hàng ngày số lượng lúa gạo từ miền Tây theo các ghe thuyền đổ về đây bán cho các nhà máy xay xát, cho các nhà xuất cảng không bao giờ ngớt. Thứ hai là nhờ có chợ Bình Tây, một trung tâm thương mại lớn nhất Nam Kỳ, nơi tập trung hàng hóa đủ mọi xuất xứ để bán sỉ cho khách hàng khắp Nam Kỳ Lục tỉnh và miền Nam Trung Kỳ.

- *Chợ Bình Tây:* Trước năm 1923 hoạt động thương mại của khu vực Chợ Lớn tập trung ở Chợ Lớn cũ (nay là Trung tâm Bưu điện Chợ Lớn). Nơi vị trí chợ Bình Tây còn là đầm Lanessan, nơi tập trung các cơ sở đóng và sửa chữa ghe tàu. Sau được Quách Đàm, một đại thương gia người Hoa mua làm sở hữu. Với đầu óc của nhà kinh doanh lớn, Quách Đàm đề nghị với chính quyền thành phố Chợ Lớn chấp nhận cho ông xuất tiền xây Chợ Lớn Mới trên diên tích đầm được san lấp. Xây xong ông sẽ giao lại cho thành phố khai thác. Đổi lại, thành phố sẽ đổi cho ông một diện tích ở nơi khác tương đương với diện tích xây chợ. Ông chỉ giữ lại 2 ốc đảo nằm về phía Đông và phía Tây để xây dựng thành 2 dãy phố cho thuê (nay là 2 dãy nhà phố Lê Tấn Kế và Trần Bình).

Phí tổn xây chợ là 443.200 đồng bạc Đông Dương năm 1923, trong đó Quách Đàm góp 60%. Về đất, chính quyền thành phố Chợ Lớn đổi cho Quách Đàm 1 ha ở hộ Tháp Mười và 0Ha400 ở Chánh Hưng vừa đúng 1ha400 diện tích xây chợ. Sau khi có sự thỏa thuận đôi bên, ngày 29-6-1923 chính quyền cho mở cuộc điều tra tiện và bất tiện về việc xây chợ mới. Không có ai phản đối. Ngày 20-8-1923 chính quyền cho mở cuộc đấu thầu san lấp đầm Lanessan với số tiền 108.300 đồng, ký quỹ tạm 1.800 đồng, ký quỹ thiệt thọ 28.000 fr và đến ngày 25-6-1924 mở đấu thầu xây dựng chợ với kinh phí 300.000 đồng. Ký quỹ tạm thời 4.000 đồng, ký quỹ thiệt thọ 65.000 fr. Kết quả Công ty Tàu cuốc Đông Dương (còn gọi là Công ty Xáng) sau đổi tên là Công ty Pháp chuyên thực hiện các công trình lớn (Société Francaise Des travaux publiques) trúng thầu. Chợ được khởi công xây dựng từ 1927 đến 1929 thì hoàn thành. Sau khi chợ mới được khánh thành, chợ Bình Tây cũ giải thể, tập trung tất cả các sạp hàng của chợ Lớn Cũ và chợ Bình Tây cũ vào chợ mới và từ đó chợ mới gọi là chợ Bình Tây cho đến ngày nay.

Ngoài chợ Bình Tây, trên địa bàn quận 6 còn có một số chợ khác không quan trọng như chợ Phú Lâm, chợ Bình Thới.

- *Kho hàng:* Địa bàn quận 6 là đầu mối xuất cảng gạo và các loại nông lâm sản khác của Nam Kỳ. Tất cả thóc lúa của miền Tây đều tập trung về đây xay xát, vào bao rồi mới chuyển ra cảng Sài Gòn chất xuống tàu thủy chở đi các nước, hay đưa tới ga xe lửa chất lên các toa hàng chở ra miền Trung, miền Bắc. Các loại nông lâm sản cũng vậy. Vì thế, nơi đây tập trung rất nhiều dãy nhà kho lớn nhỏ đủ loại.

Trên địa bàn quận 6 lúc bấy giờ, ngoài các kho gạo của các nhà máy xay xát gạo, của các nhà buôn đại bài phân phối gạo cho các nhà buôn tiểu bài ở các tỉnh, còn có một số nhà kho

chứa các loại hàng khác như kho của Lưu Lục ở bến Mỹ Tho; của Tống Thái Quốc dọc đường Thuộc địa số 16; của Trần Nhu cũng ở đường Thuộc địa số 16; của Dương Hương ở số 33 bến Mỹ Tho chứa cá khô; của Lâm Nguyên ở số 31 bến Mỹ Tho cũng chứ cá khô v.v..

- *Cửa hàng:* Bấy giờ việc buôn bán trên địa bàn quận 6 đã tăng lên gấp nhiều lần so với dưới thời nhà Nguyễn. Các cửa hàng mọc lên như nấm, khắp các đường phố, nhất là khu vực quanh chợ Bình Tây. Hàng hóa đủ chủng loại chứa đầy các tủ hàng, cửa gương bóng nhoáng, chứa đầy các chành, các vựa. Nhiều loại công nghệ phẩm nhập cảng từ bên các nước phương Tây, mới lạ, tinh xảo, hấp dẫn đối với những người có tiền và gây sự tò mò đối với người nghèo.

4. Tiền tệ

Khi người Pháp thiết lập nền cai trị trên đất Nam Kỳ nói chung, quận 6 nói riêng, tại đây có 3 loại tiền tệ được lưu hành song song. Đó là đồng Franc hay còn gọi là đồng Phật-lăng, đồng quan Pháp, đồng bạc Méhico chạm hình con ó do người Pháp đem tới dân ta quen gọi tiền Con Ó và đồng tiền của các triều đại phong kiến Việt Nam, nhất là triều Nguyễn. Về giá hối đoái tự do, một đồng bạc Méhico đổi được 5,37 fr trong phạm vi quân đội pháp, 5,65 fr tại Singapore, 6,25 fr ở Hồngkong[1]. Theo một tài liệu khác hối đoái chính thức năm 1865 là 1 đổi 5[2]. Còn đồng tiền của ta thì cứ 1 quan 600 đồng tiền có giá trị ngang với 1 đồng Franc. Lúc đầu người Pháp cho dân chúng nạp thuế bằng đồng tiền của ta theo tỷ giá trên đây.

Đến ngày 5-7-1881, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh bắt buộc phải dùng đồng bạc Ngân hàng Đông Dương (Piastre)

1 Sơn Nam. Bến Nghé xưa. NXB. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, trang 69.
2 Dương Kinh Quốc. Việt Nam những sự kiện lịch sử. Tập I, trang 73.

trong việc lập ngân sách Nam Kỳ kể từ tài khóa 1882 trở đi. Mọi việc thu chi đều phải dùng đơn vị tiền tệ này. Tỷ lệ hối đoái được ấn định theo Nghị định ngày 13-12-1897 và Nghị định ngày 4-3-1900 theo đó 1 đồng bạc Đông Dương đổi được 2,50 fr. Đồng bạc Ngân hàng Đông Dương có 2 loại: loại bằng kim khí (hợp kim bạc) và loại bằng giấy. Từ đó đồng tiền của nhà Nguyễn bị thủ tiêu. Tiền bằng kim loại có các loại 1 đồng, 20 xu, 10 xu (3 loại này bằng hợp kim bạc), 5 xu (bằng kền), 1 xu, nửa xu (2 loại này bằng đồng đỏ). Bạc giấy có các loại 1 đồng, 5 đồng, 20 đồng, 100 đồng và sau năm 1940 có loại 1.000 đồng. Từ năm này việc phát hành tiền thuộc phủ Toàn quyền Đông Dương, không còn thuộc Ngân hàng nữa. Từ đó các loại giấy bạc có mệnh giá thấp được phát hành gồm tờ 5 xu, 1 hào (trong Nam gọi là cắc), 2 hào, 5 hào.

5. Thuế vụ

Để có tiền chi cho ngân sách, ngay từ đầu người Pháp đã chú ý đến việc thu thuế. Từ năm 1862, sau khi người Pháp cho mở cửa cảng Sài Gòn cho tàu thuyền ngoại quốc tự do vào buôn bán và để xuất cảng gạo, hàng ngày có hàng trăm ghe thuyền đủ kích cỡ xuống miền Tây chở lúa gạo lên Chợ Lớn. Ngày 5-1-1865 Đô đốc De Lagrandière ban hành Nghị định đánh thuế ghe thuyền và các loại phương tiện vận chuyển trên sông rạch. Quận 6 là vùng sông nước, lại có bến cảng dọc theo rạch Tàu Hũ, nên đã bị loại thuế này chi phối từ đầu.

Về thuế ruộng đất, lúc đầu vẫn thu theo cách áp dụng của nhà Nguyễn. Đến ngày 13-11-1873, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định chia ruộng đất thành 2 hạng để đánh thuế. Hạng nhất 11 fr/ha, hạng nhì 9,8 fr/ha. Đến ngày 15-11-1880 một Nghị định khác lại chia ruộng đất làm 3 hạng để đánh thuế.

Còn thuế thân thì theo Nghị định ngày 22-10-1864 chia làm 2 hạng: Hạng nhất mỗi đinh mỗi năm đóng 2 fr, hạng nhì 1

fr. Nghị định ngày 15-11-1880 sửa đổi lại chỉ còn 1 hạng đóng 1 fr/năm. Nghị định ngày 31-12-1894 tăng thuế thân lên 10% kể từ 1-1-1895. Nghị định ngày 18-8-1874 miễn thuế thân cho Lý trưởng. Công văn ngày 13-4-1885 cho áp dụng Nghị định này đối với nhà sư... Nghị địng ngày 9-2-1897 tăng thuế thân thêm 35%. Nghị định ngày 15-12-1897 ấn định mỗi suất thuế thân là 1 đồng bạc kể từ 1-1-1898. Nghị định ngày 30-12-1899 miễn thuế thân cho Cai, Phó tổng, Phủ, Huyện đương chức. Nghị định ngày 27-10-1900 ấn định tuổi chịu thuế thân là từ 18 đến 60 tuổi, không còn miễn trừ cho bất cứ đối tượng nào, áp dụng kể từ 1-1-1901. Nhưng Nghị định ngày 16-5-1903 lại miễn cho Phủ, Huyện (2 ngạch công chức lúc bấy giờ phụ tá cho Chủ tỉnh hay Quận trưởng) đương chức, các giáo sĩ, các Sư huynh các trường Công giáo, nhân viên ngoại ngạch, lính tập các cấp và hải quân bản xứ tại ngũ hay dự bị, áp dụng từ 1-1-1903.

Ngoài hai loại thuế trên đây, còn một loại thuế nữa đánh vào những người hoạt động ngành công thương. Đó là thuế môn bài đánh theo loại của cơ sở tùy theo số vốn kinh doanh nhiều hay ít. Cũng cần kể thêm một số loại thuế linh tinh như thuế mở nhà chứa gái (Nghị định 3-3-1877 và 12-12-1895), thuế chiếm bờ sông bờ rạch lâu dài (Nghị định 10-1-1881 và 17-4-1882), thuế đi ban đêm không phải mang đèn (Nghị định 10-1-1881), thuế rượu không do gạo (Nghị định 22-2-1892), thuế chiếm chỗ cố định trong chợ, lề đường, trên sông rạch để buôn bán (Nghị định 13-12-1929) v.v..

Lúc đầu các khoản thu chi tập trung cả vào tòa Thống đốc Nam Kỳ. Từ ngày 5-3-1889 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh cho phép các hạt Tham biện (Arrondissement) được phép lập ngân sách riêng, trong số thu cho hạt có khoản bách phân phụ thu trên các loại thuế chính, tỷ lệ cao thấp do Thống đốc

Nam Kỳ ấn định, thường là 8%, đối với thành phố Chợ Lớn, trong đó có địa bàn quận 6 là 13% (Nghị định 26-12-1881) hay 15% (năm 1883).

Sưu cao thuế nặng là cái ách đè lên cổ người dân dưới thời Pháp thuộc. Gặp năm mất mùa, vợ ốm con đau, đói kém không có tiền đóng, chính quyền thực dân cho lính về tận làng, tận phố lùng bắt. Người dân nghèo phải trốn chui trốn nhủi, rất cực khổ. Nếu bị bắt thì còng tay xích chân giam vào nhà lao, phải bán vợ đợ con đóng đủ mới được ra.

6. Giao thông vận tải

Dưới thời Pháp thuộc, giao thông vận tải phát triển mạnh. Điều trước tiên nhà cầm quyền quan tâm là xây dựng hệ thống đường sá. Vì nhu cầu hành quân từ Sài Gòn xuống miền Tây qua địa bàn quận 6, người Pháp cho xây dựng 2 đường Thuộc địa (route coloniale) là đường số 3 men theo đường bờ sông Sài Gòn, rạch Tàu Hũ đi xuống Gò Công, Sóc Trăng; đường số 4 men theo đường Thiên Lý cũ phía Nam (nay là đường Nguyễn Trãi) thông ra cầu Ông Buông, qua làng Tân Hòa Đông đi xuống Tân An, Mỹ Tho đến Hà Tiên, và cải tạo đường Lò Gốm từ Phú Định đi Phú Lâm. Ngày 18-6-1918, Toàn quyền Đông Dương xếp lại đường thuộc địa toàn xứ, 2 đường thuộc địa trên đây do Thống đốc Nam Kỳ xếp loại bị hủy bỏ, xếp đường từ Sài Gòn đi Cà Mau qua địa bàn quận 6 là đường thuộc địa số 16.

- *Về đường phố,* các đường nối liền với trung tâm thành phố Chợ Lớn, xung quanh Chợ Lớn cũ, năm 1896 đã có các đường Renault (Hậu Giang), Francis Garnier sau đổi là đường Thơ Ký (Phạm Văn Chí), Luro (Gia Phú), bến Mỹ Tho (Trần Văn Kiều), Des Ouvriers sau đổi là Coffyn (Phạm Phú Thứ), 7e Quartier sau đổi là Des Troix Canaux (Mai Xuân Thưởng),

Des Chemins de Fer (Hồng Bàng), Minh Phụng, bến Phú Lâm, De La Distillerie (Phan Văn Khỏe), Palikao (Ngô Nhân Tịnh). Sau đó xây dựng thêm các đường Akas (Lê Trực), Gò Công, Cambodge (Kim Biên), Yunnan (Vạn Tượng), Des Chantiers (Lê Quang Sung), Danel (Phạm Đình Hổ), Ohier (Cao Văn Lầu), bến Bonard (Văn Thân), Manguier (Nguyễn Phạm Tuân), Tirant (Tăng Bạt Hổ), Piquet (Lê Tán Kế), Jantet (Nguyễn Xuân Phụng), Paul Beau (Trần Bình), Tổng Đốc Lộc (Văn Thân), bến Võ Tánh (Bãi Sậy), Peiho (Chu Văn An), Bình Tây, Bình Tiên.

- *Về cầu* cũng được xây dựng song song với việc xây dựng đường, vì vùng quận 6 là vùng sông rạch, các đường hầu hết băng qua các rạch. Bước đầu là thay các cầu khỉ bắc qua các con rạch bằng những chiếc cầu bằng gỗ, chiều rộng đủ cho các xe thổ mộ, xe kiếng qua lại được. Từ năm 1896 bắt đầu xây dựng cầu sắt bắc qua rạch Tàu Hũ. Đó là cầu trước nhà máy rượu nối qua bến Bình Đông, về sau mới đến cầu Bình Tây, một cầu trên rạch Lò Gốm, một cầu trên đường Renault, cầu ba cẳng đầu kinh Bonard và nhất là cầu sắt xe lửa ở Phú Lâm. Năm 1922, xây 2 cầu bê tông cốt thép băng qua kinh Bonard, tức cầu Ngô Nhân Tịnh và cầu trên đường Trois Canaux (nay đã thay bằng ống cống) và một cầu trên đường Lò Gốm thay cho cầu sắt đã xuống cấp.

- *Về phương tiện vận chuyển trên bộ,* có các loại phương tiện vận chuyển công cộng, từ thô sơ đến tân tiến. Đó là xe bò, xe trâu, xe thổ mộ bánh gỗ sau thay bằng bánh cao su bơm hơi, xe hộp diêm hay xe kiếng do 2 ngựa kéo. Từ năm 1885 bắt đầu khai thác tuyến xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho, băng qua địa bàn quận 6 với 2 trạm dừng xe đón khách là trạm Cây Gõ và trạm Phú Lâm. Từ năm 1891, có tàu điện chạy trên 3 tuyến từ Sài Gòn đến Chợ Lớn cũ: Đường Thấp (Route basse Chương

Dương-Hàm Tử), Đường Cao (Route haute Nguyễn Trãi) và đường Galliéni (Trần Hưng Đạo). Từ năm 1929 các tuyến trên đây nối tới chợ Bình Tây.

Từ năm 1894, xe đạp (vélocipède hay là bicyclette) nhập từ Pháp qua là phương tiện di chuyển cá nhân. Từ năm 1888, bắt đầu sử dụng loại xe kéo (Pousse-pousse) nhập từ Nhật Bản qua. Xe chỉ được phép chở một người. Cấm triệt để 2 người lớn ngồi trên xe, trừ một em bé bế trên gối. Những xe khổ lớn đã lỡ nhập thì cho dùng cho đến khi phế thải. Đầu thập niên 1930 có loại xe gắn máy hiệu Harley được nhập vào, do tiếng nổ của máy mà dân quen gọi là xe bình bịch. Từ 1937 lại có loại xích lô đạp nhập từ trên Campuchia xuống. Nghị định ngày 19-2-1937 của Khu trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn bắt buộc các chủ khai thác loại phương tiện này phải thỏa mãn rất nhiều điều kiện về sự vững chắc của chiếc xe để bảo đảm an toàn cho khách. Cũng từ 1937 Công ty Pháp về tàu điện Đông Dương được Khu trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn cho khai thác tuyến xe đò từ Sài Gòn đi Tây Ninh qua Đức Hòa bằng xe ô tô ca hiệu Renault 11 sức ngựa. Mỗi chuyến chỉ được chở 45 hành khách kèm theo hành lý xách tay, mở đầu cho loại hình kinh doanh chuyên chở hành khách từ Sài Gòn, Chợ Lớn đi về khắp các tỉnh sau này. Về sau có nhiều hãng vận tải hành khách trên địa bàn quận 6 ra đời như hãng Châu Văn Phúc và hãng Lương Thanh đều ở bến Mỹ Tho. Sau năm 1945 thêm 2 loại xe gắn máy được nhập từ Pháp qua là xe vélosolex và xe mobylette vàng sơn màu vàng) và mobylette xanh. Từ năm 1952, bắt đầu có loại xe taxi chuyên chở công cộng được phép hoạt động khắp thành phố, suốt ngày đêm, trên xe chỉ được chở 4 người lớn, kể cả lái xe.

- *Về bến xe.* Khi có các loại xe cộ chuyên chở công cộng chạy trong thành phố, hoặc đi các tỉnh, bắt buộc phải thành lập các bến xe dành riêng cho từng loại xe để bảo đảm trật tự và

dễ bề kiểm soát. Do đó, trên địa bàn quận 6 có các bến xe sau đây: Bến xe ở phía trước đường Canton lập ngày 20-7-1889 đến ngày 9-7-1895 thì giải thể, lập bến xe mới cho các loại xe có nhiều chỗ ngồi và xe kéo ở đường Lareynière, phía góc bến Mỹ Tho, xe ngựa đậu phía nhà số lẻ, xe kéo phía nhà số chẵn. Cấm triệt để các loại xe đậu trên bến Mỹ Tho, trừ các bến xe đã có từ trước. Ngày 23-10-1902 lập bến xe kéo mới ở bến Mỹ Tho, đoạn giữa đường Canton và đường Lareynière, phía trước nhà ga tàu điện. Ngày 8-5-1940, lập 2 bến xe bò riêng, một ở đường Bình Tây, đoạn giữa đường Gia Phú và bến Bonard, bến kia ở bến Bonard, khoảng giữa đường 7e Quartier và đường Bình Tây. Cấm không được đậu lung tung. Vi phạm sẽ bị phạt vi cảnh. Ngày 10-9-1952, lập bến xe taxi ở đường Tháp Mười, trước mặt chợ Bình Tây làm nơi đậu xe đón khách.

- *Về phương tiện vận chuyển đường thủy,* ngoài các loại ghe thuyền cổ truyền, người Pháp đã cho nhập vào Nam Kỳ các loại phương tiện vận chuyển thủy chạy bằng máy hơi nước, gồm có xà lúp, ca nô, tàu thủy, xà lan. Lúc đầu những loại phương tiện này chỉ dùng cho các cơ quan nhà nước đi công vụ. Chỉ một mình Công ty Hoàng gia (Messsageries Impériales) sau đổi là Công ty Đường sông (Messageries Fluviales) độc quyền chuyên chở hành khách và hàng hóa đi các tỉnh miền Đông và miền Tây, lên Nam Vang. Về sau những doanh nhân người Hoa, người Việt cũng được phép mua tàu kinh doanh, chẳng hạn như hãng của Trương Huê ở đường Paris với tàu mang hiệu Tân Thái An đi Bạc Liêu; của Trương Tam ở bến Mỹ Tho vận tải hàng hóa với tàu hiệu Le Cambodgien; của Truc Mang cũng ở bến Mỹ Tho với tàu hiệu Nam Hưng IV; của Trần Thị Tú ở bến Chantiers với tàu hiệu An Bình v.v.. Loại phương tiện này đi về các tỉnh phải qua rạch Tàu Hũ, thường với tốc lực cao, làm sạt lở bờ rạch và gây tai nạn cho ghe thuyền nhỏ, nên ngày 26-10-1910, Đốc lý Chợ Lớn phải ban hành Nghị định ấn định tốc lực tối đa của tất cả các loại phương tiện chạy bằng hơi nước là 5 gút/giờ, tức 9.250 m/giờ. Nhiều tấm bảng hình tròn màu đỏ, kẻ chữ màu trắng ghi "Tốc lực giới hạn 5 gút" được dựng hai bên đầu và cuối rạch và hai bên các cầu bắc qua rạch.

- *Về cầu tàu.* Để tiện cho ghe tàu ghé bến không gây tai nạn, nhà cầm quyền cho phép tư nhân và các hãng vận tải, các nhà máy xây dựng dọc hai bên bờ rạch Tàu Hũ, rạch Lò Gốm rất nhiều cầu tàu (Appontement) theo các điều kiện được qui định cụ thể, chẳng hạn cầu tàu không được lấn ra dòng nước quá xa, làm cản trở lưu thông thủy. Ban đêm phải có đèn báo. Xây dựng phải đúng thiết kế khi xin phép. Ngày khởi công cũng như ngày hoàn công phải báo cho cơ quan công chánh. Phải có biên bản của cơ quan này xác nhận làm đúng thiết kế mới được đem vào sử dụng. Nếu có sai sót phải sửa chữa hoàn chỉnh. Khi không còn sử dụng nữa, phải giỡ bỏ, trả lại đúng hiện trạng bờ rạch như lúc ban đầu.

7. Bưu điện

Lúc mới đặt nền cai trị trên thành phố Chợ Lớn, trong đó có địa bàn quận 6, người Pháp đã cho thành lập ngay cơ quan Bưu điện để chuyển đệ công văn, giấy tờ liên lạc với các địa phương. Theo Quyết định ngày 25-7-1863 tại các tỉnh lỵ và các khu chiếm đóng là Bà Rịa, Biên Hòa, Gò Công, Mỹ Tho, Tây Ninh, Thuận Kiều, Trảng Bàng đặt một cơ quan Bưu điện do một phân phối viên phụ trách. Lại theo Quyết định ngày 24-8-1863 qui định thể thức gửi thư riêng bằng đường trạm kể từ 1-1-1864 thì ngoài phong bì phải ghi "Qua đường trạm" (Par le Trạm).

Lúc đầu dùng phu trạm đi bộ mất khá nhiều thì giờ. Chẳng hạn tuyến Chợ Lớn-Tân Long, ra đi lúc 6 giờ 30 chiều,

đến Tân Hòa Đông chỉ cách có 3,300 Km vào lúc 7 giờ 20, đến An Lạc cách Tân Hòa Đông 4,500 Km lúc 12 giờ 50, đến Bình Điền cách An Lạc 3 Km lúc 10 giờ đêm, đến Bình Chánh cách Bình Điền 5,300 Km lúc 11 giờ 45 đêm, đến Gò Đen là huyện lỵ cách Bình Chánh 4,100 Km lúc 12 giờ 50 khuya. Lúc về từ Gò Đen ra đi lúc 1 giờ sáng, đến Bình Chánh lúc 2 giờ 05, Bình Điền lúc 3 giờ 50, An Lạc lúc 5 giờ, Tân Hòa Đông lúc 6 giờ 30, về đến Chợ Lớn lúc 7 giờ 20. Như vậy trên một cung đường 20 Km, công văn chuyển đi và đệ về phải mất 6 giờ 20 phút.

Lúc đầu là như vậy. Nhưng sau được cải tiến, nhất là từ khi tòa nhà Bưu điện Sài Gòn được xây dựng, máy móc được trang bị đầy đủ và tân tiến, các loại dịch vụ cũng đa dạng hơn. Từ ngày 1-1-1895, hệ thống điện thoại được thiết lập trên địa bàn thành phố Chợ Lớn, sau thành phố Sài Gòn một năm. Lúc đầu chỉ dùng cho các cơ quan nhà nước, sau mới mở rộng cho nhân dân. Tại các quận đều có trạm Bưu điện do một viên Trạm trưởng phụ trách với một số phu trạm, chẳng hạn trạm Bưu điện Bình Tây được lập ngày 12-3-1898. Việc vận chuyển công văn, thư từ đường dài đều hợp đồng với các chuyến xe đò chạy thường xuyên. Nơi nào không có tuyến xe đò thì hợp đồng với các tuyến tàu thủy hay ghe thuyền chở khách. Những nơi nào không có xe đò hay tàu thủy thì dùng ngựa.

8. Dịch vụ

Dưới thời Pháp thuộc, các hoạt động dịch vụ rất phong phú và đa dạng, vì mức sống của người dân được nâng cao hơn trước. Những điều cấm kị dưới thời vua chúa phong kiến trong phong tục tập quán, trong sinh hoạt hàng ngày đối với người dân không còn nữa. Ai nhiều tiền lắm của tha hồ mua sắm, tiêu xài. Nhờ đó các ngành dịch vụ phát triển với nhiều loại hình mới lạ của phương Tây.

Phổ biến và phát triển nhất là dịch vụ may mặc. Các tiệm may mọc lên khắp hang cùng ngõ hẻm. Người thợ không còn dùng kim chỉ lích từng mũi như xưa, mà đã dùng máy may vận hành rất nhanh, mũi chỉ rất đều. Về kiểu áo quần không chỉ kiểu áo quần bà ba, áo dài đơn, kép, người thợ đã biết cắt may các bộ Âu phục nhiều kiểu cách. Màu sắc của vải không chỉ màu đen, màu đà, màu lam, màu xanh, màu tím cổ truyền, mà người ta đã dùng đủ thứ màu sắc lòe loẹt, cao sang.

Có những ngành dịch vụ hoàn toàn mới mẻ do những người thợ phương Tây đem sang truyền lại cho lớp thợ trẻ người Việt, người Hoa. Đó là ngành sửa chữa máy móc như sửa chữa động cơ các nhà máy xay lúa, các thuyền máy chạy trên sông rạch, các loại xe ô tô, xe gắn máy. Dịch vụ sửa chữa đồng hồ, máy thu thanh. Dịch vụ chụp hình, hớt tóc. Dịch vụ nhà hàng, khách sạn. Dịch vụ chiếu bóng, trình diễn sân khấu v.v..

Sau năm 1945, thực dân Pháp quay lại xâm chiếm miền Nam, gây nên cuộc chiến tranh kéo dài 9 năm. Trong thời gian này lực lượng kháng chiến của ta hoạt động mạnh trên địa bàn quận 6, được sự đùm bọc che chở của nhân dân. Lực lượng công nhân trong các nhà máy vẫn ngấm ngầm phá hoại kinh tế địch, không cho chúng dùng kinh tế trong nước phục vụ chiến tranh xâm lược. Nhiều nhà máy của các nhà tư sản dân tộc đóng cửa, vì chủ và công nhân tháo máy chuyển ra bưng theo kháng chiến. Do đó giai đoạn này nền kinh tế trên địa bàn quận 6 có phần ngưng trễ, sa sút nhiều, mặc dầu nhìn bề ngoài vẫn còn giữ được vẻ hào nhoáng, vì các cửa hàng có nhiều hàng hóa toàn là viện trợ Mỹ, ban đêm các phòng trà, tiệm nhảy hoạt động nhộn nhịp ở khu trung tâm đều là những thú vui chơi phục vụ quân đội viễn chinh Pháp.

III. THỜI KỲ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954-1975)

Sau năm 1954, đế quốc Mỹ nhảy vào miền Nam thay thế Pháp, nuôi dưỡng chính quyền Sài Gòn, phá hoại hiệp định Genève, trực tiếp chỉ huy cuộc chiến tranh xâm lược, phá hoại cách mạng Việt Nam, hòng chia cắt lâu dài đất nước ta. Để thực hiện âm mưu của chúng, ngoài viện trợ quân sự, người Mỹ còn viện trợ kinh tế mong giúp chính quyền Sài Gòn củng cố vị trí và thu hút dân chúng rời bỏ hàng ngũ cách mạng.

Hòa bình vừa lập lại, non một triệu đồng bào miền Bắc di cư vào Nam, trong đó có một số tới định cư trên địa bàn quận 6, phần nhiều là các nhà công thương lớn hoặc tiểu thương, tiểu chủ của các thành phố lớn ngoài Bắc như Hà Nội, Hà Đông, Nam Định, Hải Phòng v.v.. Họ đem theo vốn liếng và với kinh nghiệm nghề nghiệp, họ bắt tay vào việc kinh doanh, tập trung nhiều nhất tại khu vực ngôi chợ chính Bình Tây và một số chợ cũ và mới tự phát như chợ Minh Phụng, chợ Phú Lâm, chợ Gia Phú, chợ Phạm Phú Thứ, chợ Phú Định, chợ Tân Hòa Đông, chợ Phạm Văn Chí, chợ Mai Xuân Thưởng. Đó là chưa kể những nhà công thương kỳ cựu trên địa bàn mà những năm kháng chiến chống Pháp hoạt động kinh doanh có phần khựng lại vì nạn ruồng bố của quân đội viễn chinh Pháp, vì nạn tống tiền của bọn trộm cướp nấp dưới chiêu bài lực lượng đảng phái quốc gia. Nay chiến tranh đã chấm dứt, hòa bình được lập lại, việc trị an đi vào nề nếp, chính sách kinh tế được khuyến khích, sự kinh doanh được bảo đảm, hệ thống giao thông vận tải được tái lập đi xuống tận vùng nông thôn và các tỉnh. Thị trường tiêu thụ hàng hóa được mở rộng, thêm vào đó non một triệu người dân miền Bắc di cư làm tăng mãi lực lên rất lớn, họ bung ra mở rộng kinh doanh, làm cho bộ mặt kinh tế của quận 6 thay đổi hẳn.

1. Về công nghiệp

Dưới thời Pháp thuộc, trên địa bàn quận 6 đã có một số nhà máy hoạt động của các nhà tư sản Pháp, Hoa và Việt. Theo hiệp ước ký giữa Chính quyền Sài Gòn và Chính phủ Pháp năm 1956, các xí nghiệp của người Pháp vẫn được tiếp tục hoạt động, vẫn được dùng công nhân người Pháp và người địa phương như cũ. Còn đối với người Hoa, do Dụ số 53 ngày 6-9-1956 hoa kiều không được làm 11 nghề là những nghề mà đa số người Hoa đang làm và đang hái ra tiền. Văn kiện này quả là một áp lực lớn đè nặng lên khối người Hoa, khiến họ không thể chần chờ trong việc làm đơn xin gia nhập quốc tịch Việt Nam theo Sắc lệnh số 10 ngày 7-12-1955 và Dụ số 48 ngày 21-8-1956 để được tiếp tục làm mọi nghề như mọi người Việt Nam khác.

Giới công nghệ thời bấy giờ được hướng dẫn và tài trợ bởi một cơ quan chuyên ngành thành lập do Sắc lệnh ngày 15-11-1957 mang tên “Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ”. Các nhà kinh doanh công nghệ được Trung tâm cho vay vốn, canh tân trang thiết bị cũ, xây dựng các nhà máy mới, bảo tồn dụng cụ, tìm kiếm thị trường, cải tiến kỹ thuật. Nhờ vậy mà nhiều nhà máy có qui mô lớn ra đời với số vốn đầu tư hàng chục triệu đồng (tiền thời đó), trong đó có nhà máy thép Hoàng Kim Qui vốn 6.000.000 đồng chuyên sản xuất đinh và bu loong, sau chuyển qua sản xuất lưới thép chống đạn B40 cung cấp cho quốc phòng; nhà máy của Công ty chế biến lông vịt vốn 2.000.000 đồng sản xuất 1.600 tấn lông vịt mỗi năm để xuất khẩu; nhà máy Saigon Manufactury Co LTD vốn 3.000.000 đồng chuyên sản xuất pin điện; nhà máy dệt Chấn Á vốn 4.162.800 đồng. Các nhà máy này đều tọa lạc trên địa bàn quận 6.

Ngoài ra còn rất nhiều công ty tư nhân khác hoặc công ty liên doanh, tuy không đặt nhà máy trên địa bàn quận 6, nhưng

sản phẩm của các công ty này đều có phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hay sản xuất thủ công nghiệp của người dân quận 6 như kem và bàn chải đánh răng, nắp chai, vỏ ruột xe đạp, đồ nhựa, các loại sơn, thuốc chữa bệnh Đông y và Tây y, diêm quẹt, chỉ sợi, da thuộc, bông thấm nước, các loại vải, các loại nước giải khát v.v..

Ngoài ra trên địa bàn Sài Gòn-Chợ Lớn nói chung, quận 6 nói riêng, có 2 ngành công nghệ quan trọng phục vụ quảng đại quần chúng là ngành điện và nước sạch. Hai ngành này trước năm 1945 và ngay cả trong thời gian 9 năm 1945-1954 đều nằm trong tay độc quyền của người Pháp.

Với những thiết bị cũ kỹ từ thời Pháp thuộc, 2 nhà máy này chỉ đủ cung cấp điện và nước từ 500.000 đến 1.000.000 dân. Nay thành phố đã bành trướng ra khắp vùng ngoại ô với gần 3.000.000 người, sự cung cấp ấy trở nên bất cập. Mặt khác, 2 ngành công nghệ ấy có tính chiến lược, không thể để trong tay người ngoại quốc, nên Chính quyền Sài Gòn phải cho xây dựng các nhà máy điện để thỏa mãn nhu cầu của dân chúng và chuẩn bị thay thế Công ty Thủy điện của Pháp khi hết hạn khai thác. Đó là nhà máy nhiệt điện Thủ Đức với công suất 55.000 kw, bằng khả năng nhà máy nhiệt điện Chợ Quán. Đó là nhà máy thủy điện Đa Nhim xây dựng bằng tiền của Nhật bồi thường chiến tranh. Cuối năm 1963, điện Đa Nhim về đến thành phố. Từ ngày 26-3-1966 việc quản lý điện tập trung vào một cơ quan duy nhất là Điện lực Việt Nam.

Ngày 30-6-1967, một công ty quốc doanh khác về điện được thành lập lấy tên là Sài Gòn Điện lực Công ty. Từ ngày 1-1-1968, việc thu hồi đặc nhượng điện năng từ Công ty Thủy điện của Pháp cũng được thực hiện. Từ đó ngành khai thác điện năng hoàn toàn thuộc về tay người Việt Nam. Đến ngày 30-1-1970, do Sắc lệnh số 014-SL/CC, 2 tổ chức Điện lực Việt Nam

và Sài Gòn Điện lực Công ty hợp nhất thành một cơ quan lấy tên là Công ty Điện lực Việt Nam.

Về nước sạch, ngày 23-11-1959, Sài Gòn Thủy cục được thành lập. Trong bước đầu cơ quan này cho xây nhiều tháp nước để chứa nước lấy từ các giếng khoan nước ngầm. Từ năm 1963, một chương trình qui mô về cấp nước được thực hiện. Đó là lấy nước sông Đồng Nai do một nhà máy bơm đặt tại Biên Hòa, đưa nước về lọc ở nhà máy Thủ Đức, rồi theo hệ thống ống dẫn đưa nước sạch về cung cấp cho dân chúng khắp thành phố.

Tính đến 30-4-1975, trên địa bàn quận 6 có 533 xí nghiệp lớn nhỏ, trong đó có 11 lò bánh mì, có các xí nghiệp tên tuổi như nhà máy dệt lưới Hải Lợi, nhà máy Viễn Đông sản xuất pin hiệu Con Ó, nhà máy Quang Minh sản xuất pin hiệu Con Mèo, nhà máy dệt Chấn Á, nhà máy dệt Tân Á, nhà máy dệt Vinatexco, nhà máy dệt Vimytex, nhà máy rượu Bình Tây, nhà máy thép Bình tây, nhà máy xay lúa Hiệp Phát, nhà máy xay bắp Vĩnh Thông, lò gạch Hiệp Hưng, nhà máy bình thủy Bình Tây, xí nghiệp Lông Vũ, xí nghiệp da giầy Hiệp An v.v..[1].

2. Về tiểu thủ công nghiệp

Trên địa bàn quận 6 trước kia có nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp hoạt động, nay lại được dịp tăng trưởng mạnh. Với chủ trương chấn hưng kinh tế đi đôi với việc khuếch trương công nghệ, chính quyền Sài Gòn cũng quan tâm đến nền tiểu thủ công nghiệp, vì có liên quan đến đời sống của nhiều người hành nghề. Ngày 13-8-1958, Sắc lệnh số 410-Kt thành lập "Trung tâm khuếch trương tiểu thủ công nghiệp" với nhiệm vụ khuyến khích, tài trợ, hướng dẫn và kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

1 Tài liệu lấy trong sách Lịch sử và truyền thống đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân quận 6.

Để khuyến khích các tiểu chủ phát triển các nghề thủ công truyền thống đã có từ lâu hay mới đưa từ Bắc vào, Trung tâm nói trên đã tổ chức nhiều cuộc triển lãm hàng thủ công để giới thiệu các sản phẩm với người tiêu dùng trong nước với khẩu hiệu “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” trong đó có những sản phẩm sản xuất trên địa bàn quận 6 (triển lãm từ 19 đến 27-1-1957 chủ yếu hàng vải và tơ lụa, các đồ gia dụng; triển lãm tháng 1-1959 riêng hàng dệt và may mặc; triển lãm tháng 3-1959 sản phẩm từ cao su và nhựa dẻo; triển lãm tháng 4-1959 vật liệu xây dựng và kiến trúc; triển lãm tháng 8-1959 về Đông y dược).

Ngoài ra Trung tâm còn phối hợp với phòng Thương mại Sài Gòn gửi các mẫu hàng thủ công ra nước ngoài tổ chức các gian hàng tại các cuộc triển lãm hay hội chợ quốc tế, như hội chợ Paris hàng năm ở Pháp từ 1954 đến 1958, hội chợ Tokyo ở Nhật, hội chợ Seath ở Mỹ, hội chợ New Delhi ở Ấn Độ, hội chợ Phnom Pênh ở Camphuchia năm 1955, hội chợ That Luông ở Lào năm 1956, hội chợ Luân Đôn ở Anh, Whasington ở Mỹ, Marseille ở Pháp năm 1959, hoặc trưng bày thường xuyên tại tòa Đại sứ ở Tây Đức để người Đức tới xem.

Nhờ có chính sách nâng đỡ, khuyến khích của chính quyền, ngành tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn quận 6 phát triển rất mạnh, đa dạng, đa chủng loại. Có thể nói trong mọi nhu cầu sinh hoạt của người dân, về tinh thần cũng như về vật chất, ngành tiểu thủ công nghiệp trong quận có thể thỏa mãn phần lớn. Ở một số nhu cầu mà ngành đại công nghiệp không cung cấp được thì ngành tiểu thủ công nghiệp lại cung cấp đầy đủ. Hoặc có những mặt hàng ngành đại công nghiệp đã sản xuất vẫn có sự đóng góp của ngành tiểu thủ công nghiệp. Chỉ có ngành cung cấp điện và nước sạch là không có sự tham gia của ngành tiểu thủ công nghiệp mà thôi. Đến ngày 30-4-1975, trên địa bàn quận 6 có đến 3.000 hộ sản xuất nhỏ với 13.160 lao động, trong đó có 500 cơ sở đúc đồng, làm đồ mỹ nghệ mây tre và thợ rèn, 166 cơ sở cơ khí sản xuất phụ tùng máy móc thay thế[1].

3. Về thương mại

Giai đoạn này nền thương mại ở quận 6 phát triển rất mạnh, hàng hóa phong phú, một phần do ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của quận 6 nói riêng, của thành phố Sài Gòn nói chung sản xuất, mặt khác do hàng viện trợ Mỹ đem vào qua hệ thống “đồng đô la tam giác”, nghĩa là các nước Nhật Bản, Tây Đức, Pháp và nhiều nước châu Âu khác vay nợ nước Mỹ qua chương trình Marshall bằng tiền mặt đô la. Sau 3 năm bắt đầu trả nợ bằng hàng hóa. Chính phủ Mỹ chuyển số hàng hóa đó tới miền Nam Việt Nam giao cho Chính quyền Sài Gòn và tính vào số tiền viện trợ, chứ không giao tiền mặt. Chính quyền Sài Gòn bán số hàng đó lấy tiền nhập ngân sách mà chi tiêu dần. Ngoài ra hàng hóa phong phú còn do các nhà nhập cảng nhập vào theo chính sách xuất nhập khẩu của chính quyền. Lại còn do các tổ chức từ thiện xã hội quốc tế viện trợ bằng hiện vật cho dân di cư hoặc cho các cơ sở từ thiện trong nước.

Từ sau năm 1964, quân đội Mỹ đổ bộ vào miền Nam trực tiếp tham chiến, hiện diện thường xuyên nửa triệu người. Các cơ quan chỉ huy đầu não đều đóng tại Sài Gòn. Chính phủ Mỹ phải gửi hàng miễn thuế sang cho họ mua sắm, bán tại các cửa hàng đặc biệt trong các căn cứ quân sự Mỹ gọi là P.X. Vì không chịu thuế nhập cảng nên số hàng này rất rẻ. Lính Mỹ mua hoặc ăn cắp tuôn ra thị trường rất nhiều, thượng vàng hạ cám thứ gì

1 Theo báo cáo tổng kết của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận 6 sau 10 năm giải phóng.

cũng có. Nhiều người buôn bán làm giàu nhanh chóng nhờ số hàng này.

Nhờ có hàng nhiều, phẩm chất tốt, giá rẻ, nên số người hoạt động thương mại cũng tăng lên đáng kể. Làm thương mại nội địa không cần vốn nhiều như đầu tư vào công nghiệp. Có vốn nhiều thì buôn bán lớn. Có vốn ít thì buôn bán nhỏ. Buôn bán lớn thì lời nhiều, chóng giàu. Buôn bán nhỏ thì lời ít, nhưng cũng đủ nuôi gia đình. Vì vậy tính đến 30-4-1975, trên địa bàn quận 6 có đến 5.679 hộ thương nghiệp bao gồm 70.000 nhân khẩu, trong đó có 159 hộ thương nghiệp loại A, còn lại là buôn bán nhỏ, bằng 1/3 dân số toàn quận, phần đông là người Hoa.[1]

4. Về giao thông vận tải

Ngay sau khi nắm trọn quyền hành chánh từ tay người Pháp giao lại, Chính quyền Sài Gòn muốn xóa bỏ vết tích của 80 năm nô lệ thực dân cũ, trước hết là đổi tên đường phố từ tiếng Pháp sang tiếng Việt, vì đó là hình ảnh đập vào mắt người dân hàng ngày. Cùng lúc cũng đổi tên những đường mang tên Việt Nam là những người đã hợp tác với Pháp đàn áp các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân. Đó là:

Rue Akas		đổi thành đường Lê Trực
Quai Des Chantiers	=	bến Nguyễn Văn Thành
Quai De La Distillerie		(nhập chung)
Boulevard Charles Thomson	=	đại lộ Lục Tỉnh
Boulevard de Ceinture	=	bến Dương Công Trừng
Rue Cambodge	=	đường Kim Biên
Rue Coffyn	=	đường Phạm Phú Thứ

1 Theo báo cáo tổng kết của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận 6 sau 10 năm giải phóng.

Rue Danel	=	đường Phạm Đình Hổ
Rue Jantet	=	đường Nguyễn Xuân Phụng
Rue Paul Beau	=	đường Trần Bình
Rue Manguier	=	đường Nguyễn Phạm Tân
Rue Palikao	=	đường Ngô Nhân Tịnh
Rue Piquet	=	đường Lê Tấn Kế
Rue Renault	=	đường Hậu Giang
Rue Peiho	=	đường Chu Văn An
Quai Tổng Đốc Lộc	=	bến Văn Thân
Rue Des Trois Canaux	=	đường Mai Xuân Thưởng

Công việc tiếp theo về giao thông vận tải là làm mới hoặc cải tạo các đường đã có trên bản đồ chỉnh trang từ thời Pháp thuộc hay những đường còn trong tình trạng cấp phối, đắp đất, rải đá, nhỏ hẹp.

Về phương tiện chuyên chở công cộng, từ năm 1955 nhờ có viện trợ trực tiếp của Mỹ, xe tải hạng nặng và các xe cơ giới dùng trong xây dựng, các loại xe đò trên 50 chỗ ngồi được nhập vào nhiều, thay thế cho các loại phương tiện cũ kỹ, lạc hậu có từ dưới thời Pháp thuộc, thay thế cho tàu điện chạy trong thành phố và xe lửa tuyến Sài Gòn- Mỹ Tho đã chấm dứt khai thác từ 1959.

Về phương tiện di chuyển cá nhân, ngoài các loại xe đạp, xe gắn máy đã có dưới thời Pháp thuộc như mobylette, Vélo Solex, Vespa, mô tô Harley, thời gian này nhiều loại xe gắn máy và xì-cút-tơ kiểu mới được nhập vào với số lượng khá lớn mang nhãn hiệu Lambretta của Ý, Honda, Suzuki, Jamaha, Brisgton của Nhật, Béta của Áo, Candy của Pháp.

Bảng thống kê dưới đây về số xe đang lưu hành và nhập khẩu vào miền Nam qua cảng Sài Gòn trong 4 năm 1954-1957 đã chứng tỏ sự phong phú của các phương tiện chuyên chở công cộng và cá nhân lúc bấy giờ:

Năm 1954, số xe con (xe du lịch) mới nhập 3.101 chiếc, số xe đang lưu hành (bao gồm xe có trước, xe mới nhập, trừ số bị hư hỏng phế thải) 22.116 chiếc; xe chở hàng, chở khách mới nhập 2.036 chiếc, số xe đang lưu hành 11.742 chiếc; xe gắn máy và scouter 2.924 chiếc, xe đang lưu hành 12.653 chiếc. *Năm 1955,* số xe con mới nhập 3.781 chiếc, số xe đang lưu hành 31.177 chiếc; xe chở hàng, chở khách mới nhập 3.752 chiếc, xe đang lưu hành 11.642 chiếc; xe gắn máy và scouter mới nhập 4.385 chiếc, xe đang lưu hành 16.851 chiếc. *Năm 1957,* số xe con mới nhập 3.593 chiếc, xe đang lưu hành 29.876 chiếc; xe chở hàng và chở khách mới nhập 3.216 chiếc, xe đang lưu hành 13.062 chiếc; xe gắn máy và scouter mới nhập 6.255 chiếc, xe đang lưu hành 29.195 chiếc.[1]

Về hệ thống xe buýt. Năm 1956, Công ty Tàu điện của người Pháp giao lại cho Chính quyền Sài Gòn, nhưng không còn hoạt động nữa, mà cải tổ thành Công quản xe buýt của Đô thành Sài Gòn. Công quản này dùng loại xe chở lớn 50 chỗ ngồi làm phương tiện chở khách từ chợ Bến Thành đi về các ngã khắp thành phố, trong đó có mấy tuyến sau đây đi tới quận 6:

Tuyến xe buýt Sài Gòn-An Đông-Cây Gõ: Lúc đi rời bến Bạch Đằng theo đường Hàm Nghi, qua chợ Bến Thành tới đường Phạm Ngũ Lão, đường Cống Quỳnh, đường Phạm Viết Chánh, công trường Cộng hòa, đường Hùng Vương, quẹo trái

1 Theo báo cáo tổng kết của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận 6 sau 10 năm giải phóng.

vào đường Trần Bình Trọng, tới đường Thành Thái (An Dương Vương) quẹo phải xuống chợ An Đông, tới đường Hồng Bàng, đường Lục Tỉnh (nay là Hồng Bàng) tới đường Minh Phụng là trạm chót. Lúc về theo đường Lục Tỉnh, đường Hồng Bàng, đường Nguyễn Hoàng (Trần Phú), công trường Cộng Hòa, đường Phạm Viết Chánh, đường Cống Quỳnh, đường Phạm Ngũ Lão, tới đường Nguyễn Thái Học quẹo phải tới đường Trần Hưng Đạo quẹo trái ra đường Hàm Nghi về tới bến.

Tuyến xe buýt Sài Gòn-Phú Lâm-Xa cảng miền Tây: Lúc đi rời bến Bạch Đằng vào đường Hàm Nghi, chợ Bến Thành, đường Lê Lai, đường Phạm Hồng Thái, ngã sáu Sài Gòn (ngã sáu Phù Đổng), đường Võ Tánh (Nguyễn Trãi), tới đường Cống Quỳnh quẹo phải tiếp đường Cao Thắng tới đường Trần Quốc Toản (đường 3-2) quẹo trái thẳng tới đường Lục Tỉnh, qua cầu Ông Buông, qua Phú Lâm tới xa cảng Miền Tây. Lúc về đi theo chiều ngược lại.

Tuyến xe buýt Sài Gòn-Chợ Lớn-Mũi tàu Phú Lâm: Lúc đi từ đường Hàm Nghi tiếp đường Trần Hưng Đạo, đường Đồng Khánh (Trần Hưng Đạo B), tới đường Tổng Đốc Phương (Châu Văn Liêm) quẹo trái ra đường Khổng Tử (Hải Thượng Lãn Ông) quẹo phải xuống đường Trương Tấn Bửu (Lê Quang Sung), tới đường Phạm Đình Hổ quẹo phải tới đường Tháp Mười, tiếp đường Hậu Giang tới mũi tàu Phú Lâm. Lúc về theo đường Hậu Giang, đường Tháp Mười, bến Trần Thanh Cần (Lê Quang Sung), đường Khổng Tử, đường Tổng Đốc Phương, đường Nguyễn Trãi, tới đường Nguyễn Tri Phương quẹo phải ra đường Đồng Khánh, thẳng tới đường Trần Hưng Đạo về bến ở đường Hàm Nghi.

Tuyến xe buýt Sài Gòn-Ngã bảy-Ngã sáu-Chợ Lớn-Chợ Bình Tây: Lúc đi từ bến Bạch Đằng vào đường Hàm Nghi, qua

chợ Bến Thành, đường Lê Lai, đường Phạm Hồng Thái, đường Lê Văn Duyệt (Cách Mạng Tháng Tám), tới đường Phan Đình Phùng (Nguyễn Đình Chiểu) quẹo trái tới đường Lý Thái Tổ, qua Ngã bảy vòng vào đường Minh Mạng (Ngô Gia Tự) đến Ngã sáu rẽ qua đường Trần Hoàng Quân (Nguyễn Chí Thanh), tới đường Thuận Kiều rẽ trái vào đường Tổng Đốc Phương, tới đường Khổng Tử rẽ phải đi tới đường Trương Tấn Bửu, rẽ phải qua đường Phạm Đình Hổ, rẽ trái tới đường Tháp Mười, đường Hậu Giang, trước chợ Bình Tây là trạm chót. Lúc về theo đường Hậu Giang, đường Tháp Mười, bến Trần Thanh Cần, đường Khổng Tử, đường Tổng Đốc Phương, đường Thuận Kiều, đường Trần Hoàng Quân, đường Minh Mạng, qua Ngã bảy tới đường Phan Thanh Giản (Điện Biên Phủ), đường Lê Văn Duyệt, đường Phạm Hồng Thái, đường Lê Lai, qua chợ Bến Thành tới đường Hàm Nghi ra bến Bạch Đằng về bến.

Tuyến xe buýt Thị Nghè-Hồng Thập Tự-Chợ Lớn: Khởi hành từ nhà việc xã Thạnh Mỹ Tây, theo đường Hùng Vương (Xô Viết Nghệ Tĩnh) ra ngã tư Hàng Xanh, vòng ngược đường Phan Thanh Giản, qua cầu Phan Thanh Giản, rẽ trái vào đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, tới đường Hồng Thập Tự (Nguyễn Thị Minh Khai) rẽ phải xuống công trường Cộng Hòa, đường Hùng Vương tới đường Nguyễn Tri Phương, quẹo trái ra bến Hàm Tử vào đường Khổng Tử, rẽ qua đường Trang Tử, đường Trương Tấn Bửu, qua trước chợ Bình Tây, quẹo vào đường Phạm Bạch Hổ tới trạm chót (trước trường Cộng đồng quận 6). Lúc về theo đường Phạm Bạch Hổ ra đường Tháp Mười, theo bến Trần Thanh Cần, đường Khổng Tử, trở ra bến Hàm Tử, quẹo vào đường Nguyễn Tri Phương, theo đường Nguyễn Hoàng tới công trường Cộng Hòa, rẽ qua đường Hồng Thập Tự, quẹo phải vào đường Bùi Chu (Tôn Thất Tùng), quẹo trái vào đường Lê Lai, quẹo trái vào đường Trương Định, băng qua vườn Tao

Đàn ra đường Hồng Thập Tự , tới đường Nguyễn Bỉnh Khiêm ra đường Phan Thanh Giản theo lộ trình lúc đi mà về bến.

Tuyến xe buýt Phú Nhuận-Chợ Lớn: Khởi đi từ ngã ba đường Võ Tánh (Hoàng Văn Thụ) theo đường Trương Tấn Bửu (Trần Huy Liệu), đường Trần Quang Diệu, quẹo trái ra đường Trương Minh Giảng (Lê Văn Sĩ) qua chợ Trương Minh Giảng (chợ Nguyễn Văn Trỗi), qua cầu, quẹo phải vào đường Kỳ Đồng, quẹo trái qua đường Bà Huyện Thanh Quan, quẹo phải ra đường Hiền Vương (Võ Thị Sáu), qua công trường Dân Chủ, theo đường Trần Quốc Toản, tới đường Nguyễn Tri Phương rẽ trái tới Ngã sáu Chợ Lớn, theo đường Minh Mạng tới đường Hồng Bàng, quẹo trái vào đường Tổng Đốc Phương, quẹo phải qua đường Khổng Tử, rẽ qua đường Trang Tử, đường Trương Tấn Bửu đến đường Ngô Nhân Tịnh là trạm chót. Lúc về đi ngược chiều trở lại. Khi đến Công trường Dân Chủ thì vòng qua đường Yên Đỗ (Lý Chính Thắng), quẹo trái qua đường Trương Minh Giảng theo đường cũ về bến.

Từ năm 1970, Công quản xe buýt thua lỗ nặng, phải giải tán. Xe được giao khoán cho tư nhân khai thác, với sự giúp đỡ của chính quyền thành phố, chẳng hạn như cấp bông mua dầu với giá chính thức và định lượng đủ dùng hàng tháng cho mỗi xe.

Song song với các tuyến xe buýt, từ sau năm 1964, Chính quyền Sài Gòn do Nguyễn Cao Kỳ làm Chủ tịch Uy ban Hành pháp Trung ương tự nhận là "chính quyền của người nghèo" đã có chủ trương vay tiền của các nhà tư sản và ngân hàng với lãi suất ưu đãi, mua loại xe lam ba bánh và xe 4 bánh hiệu Daihashu bán trả góp để hữu sản hóa người lao động trong thành phố, mở các tuyến chạy khắp hang cùng ngõ hẻm, tạo sự thuận tiện đi lại cho dân chúng.

Về xe đò, trên địa bàn quận 6 không có bến xe xuất phát nào cả. Nhưng sát nách quận 6 có bến xe Chợ Lớn hoạt động rất nhộn nhịp. Đây là nơi xuất phát các chuyến xe đò đi về các quận nằm bên này bờ sông Tiền và khi chưa có xa cảng Miền Tây các chuyến xe đò chạy về các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long xuất phát từ bến xe Pétrus Ký (Lê Hồng Phong) cũng như theo chiều ngược lại đều phải chạy qua địa bàn quận 6.

5. Về tiền tệ

Vào năm 1954, trên địa bàn quận 6 cũng như toàn miền Nam đang lưu hành các loại giấy bạc và các đồng hào bằng kim loại của Ngân hàng Đông Dương phát hành trước năm 1945 và của Viện Phát hành Liên quốc (Việt-Campuchia-Lào) đã có từ năm 1950. Cuối năm 1954, Chính quyền Sài Gòn ký kết hiệp định chấm dứt chế độ Quốc gia Liên kết, chấm dứt luôn nhiệm vụ của Viện Phát hành Liên quốc. Thay vào đó thành lập Ngân hàng "Quốc gia Việt Nam" có quyền phát hành giấy bạc Việt Nam. Trong lúc chờ đợi đồng bạc mới phát hành, các loại tiền cũ vẫn được tiêu dùng. Một điều đáng ghi nhận là giai đoạn này vì thiếu các loại tiền có giá trị thấp, nên dân chúng đã tự động xé đôi tờ giấy bạc để trao đổi với nhau, khiến chính quyền phải ra lệnh cấm và cho phép gián 2 nửa với nhau dù không cùng một tờ để đổi cho Ngân hàng lấy tờ mới.

Để thể hiện quyền tự chủ về tiền tệ, ngày 22-9-1955 Chính quyền Sài Gòn ban hành Dụ số 58 thu hồi hiệu lực miễn trái các loại giấy bạc của Viện Phát hành Liên quốc mang dấu hiệu quốc gia Lào và Campuchia đang lưu hành trên lãnh thổ miền Nam. Cùng ngày Dụ số 59 thu hồi các loại giấy bạc của Ngân hàng Đông Dương. Ngày 24-12-1956, Sắc lệnh số 196-TC thu hồi các loại giấy bạc của Viện Phát

hành Liên quốc mang hình Bảo Đại. Khi các loại giấy bạc nói trên vơi dần trên thị trường, Chính quyền Sài Gòn ban hành Nghị định số 1026-TC ngày 21-10-1956 cho phép Ngân hàng "Quốc gia Việt Nam" phát hành loại giấy bạc 100 đồng. Sắc lệnh số 7-TC ngày 16-1-1962 cho phép phát hành loại giấy bạc 10 đồng. Sắc lệnh số 37-TC ngày 9-3-1962 cho phép phát hành giấy bạc 5 đồng và Sắc lệnh số 38-TC cùng ngày cho phép phát hành giấy bạc 20 đồng.

Về loại tiền bằng kim khí, Sắc lệnh số 728-TC/KT ngày 5-9-1955 vẫn cho lưu hành các loại tiền lẻ bằng nhôm có từ trước là 5 hào, 2 hào, 1 hào và 5 xu. Nhưng đến ngày 10-7-1957 Nghị định số 146-TC ra lệnh thu hồi các loại tiền ấy. Ngày 30-6-1961, Sắc lệnh số 170-TC cho phép lưu hành một số lượng loại 5 hào bằng nhôm trị giá 10.000.000 đồng. Sắc lệnh số 6-TC ngày 6-1-1962 cho phép phát hành tiền 1 đồng bằng kim loại. Tất cả các loại tiền bằng giấy hay bằng kim loại được phát hành sau năm 1954 đến năm 1963 đều mang hình mờ hay hình nổi Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ vào cuối năm 1963, các loại tiền phát hành tiếp theo đều không mang hình các nhân vật đương thời nữa, mà mang hình các danh nhân lịch sử như Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Trương Định, Lê Văn Duyệt, hoặc hình ảnh các sinh hoạt sản xuất, hoặc các kiến trúc tiêu biểu. Đó là 4 kiểu loại giấy bạc 50 đồng, 5 kiểu loại giấy bạc 100 đồng, 4 kiểu loại giấy bạc 200 đồng, 6 kiểu loại giấy bạc 500 đồng, 4 kiểu loại giấy bạc 1.000 đồng, 1 kiểu loại giấy bạc 5.000 đồng và 1 kiểu loại giấy bạc 10.000 đồng.[1]

1 Theo sách "100 năm tiền giấy Việt Nam". NXB Trẻ.

6. Thuế

Người dân quận 6 chỉ có nhiệm vụ đóng góp tài chánh cho Nhà nước qua hình thức các loại thuế trực thu và gián thu do các văn kiện pháp luật và pháp qui lần lượt ban hành. Ngoài ra không còn phải đóng góp tiền bạc cho chính quyền dưới bất cứ hình thức nào.

Để việc đóng góp của nhân dân được công bằng và hợp lý, Chính quyền Sài Gòn cho thực hiện ngay sự thống nhất chế độ thuế khóa bằng cách bãi bỏ từ đầu năm 1955 các loại thuế bất hợp pháp như các sắc thuế địa phương thu cho giáo phái cùng các sắc thuế không còn hợp thời nữa như thuế đảm phụ quốc phòng, thuế an ninh, thuế môn bài các trường tư thục. Nhiều văn bản lập pháp và lập qui được ban hành liên quan đến thuế vụ, cố tạo nên sự công bằng và hợp lý: Người nào có thu nhập nhiều thì đóng thuế nhiều, người có thu nhập thấp thì đóng thuế ít hoặc được miễn thuế. Đó là thuế lãi suất doanh nghiệp (Dụ số 38 ngày 4-6-1955), thuế trước bạ (Dụ số 6 ngày 8-2-1955), thuế môn bài xuất nhập cảng (Dụ số 20 ngày 14-3-1956), thuế xa xỉ nhập cảng xe hơi (Dụ số 42 ngày 13-7-1956), thuế đặc biệt đánh vào dầu xăng (Dụ số 19 ngày 14-3-1956 sửa đổi do Sắc luật số 3/58 ngày 28-2-1958). Ngày 4-3-1957 một loạt các đạo luật liên quan đến thuế vụ được ban hành. Đó là luật số 2/57 thiết lập thuế sản xuất và 6 sắc thuế gián thu khác; luật số 3/57 thiết lập thuế lưu hành xe tự động; luật số 4/57 định thuế trước bạ và các văn kiện di chuyển xe tự động; luật số 5/57 qui định thuế tiêu thụ rượu bia; luật số 6-57 qui định sắc thuế phụ trội đánh vào rượu Tây, rượu Tàu và thuốc hút; luật số 19/58 ngày 31-12-1958 bãi bỏ thuế tiêu thụ muối; luật số 2/59 ngày 31-1-1959 tăng thuế đặc biệt dầu xăng từ 1,24 đồng lên 2,50 đồng một lít; luật số 4/59 ngày 3-1-1959 nâng giá biểu thuế lợi tức động sản giá khoán những công ty có trụ sở tại Pháp hay một xứ trong Liên hiệp Pháp hoạt động tại Việt Nam bằng giá biểu thuế áp dụng cho các công ty ngoại quốc khác.

Các văn kiện thuế vụ trên đây đều nhắm mục đích giữ nguyên giá cả đối với các loại hàng hóa cần thiết cho đại đa số nhân dân; hạn chế xa xỉ, nâng đỡ công kỹ nghệ trong nước; nâng đỡ việc xuất cảng để tiến tới thăng bằng cán cân xuất nhập khẩu; phân phối công bằng sự đóng góp của nhân dân vào ngân sách quốc gia.

Đó là giai đoạn 1955-1963. Từ năm 1964 trở đi, lực lượng cách mạng ở miền Nam lớn mạnh. Quân Mỹ kéo nhiều vào miền Nam. Vùng nông thôn mất an ninh. Thị trường thu hẹp dần. Sản xuất ngưng trệ. Việc thu cho ngân sách không được như trước, mà Chính quyền Sài Gòn phải nuôi một đội quân cả triệu người. Do đó nạn lạm phát ngày một thêm trầm trọng. Chính quyền phải kêu gọi dân chúng thắt lưng buộc bụng, ban hành sắc thuế "giá trị gia tăng" đánh vào một số hàng nhập cảng, gây hoang mang trong dân chúng.

Từ năm 1972, sau khi hiệp ước Paris được ý kết, quân Mỹ rút khỏi miền Nam. Chính phủ Mỹ giảm viện trợ. Bấy giờ miền Nam thực sự bước vào giai đoạn đen tối nhất. Ngân sách khủng hoảng trầm trọng. Trước đó, ngày 24-10-1969, Liên bộ Kinh tế-Tài chánh Sài Gòn ban hành Nghị định số 1569-BKT/BTC/NDHB qui định một loại thuế đặc biệt gọi là "thuế kiệm ước" làm cho giá sinh hoạt tăng lên vùn vụt.

7. Dịch vụ

Các ngành dịch vụ phát triển rất đa dạng và trải rộng khắp địa bàn quận mới đáp ứng được một dân số tăng vọt và một nền kinh tế phát triển hơn trước. Máy móc đủ loại, xe cộ đủ kiểu nhập vào rất nhiều tạo điều kiện cho ngành dịch vụ sửa chữa cơ khí phát triển. Đi đâu người ta cũng gặp những ga ra sửa

chữa xe hơi, đắp vỏ xe hơi, sửa điện xe hơi. Các tiệm sửa chữa xe gắn máy, sửa chữa ti vi, tủ lạnh, radio, cassette, đồng hồ nơi nào cũng có. Đường phố nào cũng đầy rẫy những nhà hàng, quán cơm, tiệm phở, tiệm hủ tíu, quán cà phê, giải khát, sạp báo, hớt tóc, uốn tóc, sửa sắc đẹp, tắm hơi, chụp hình... Dịch vụ chuyên chở hành khách và hàng hóa hoạt động rất nhộn nhịp.

Từ sau năm 1964, quân đội Mỹ kéo vào nhiều, mang theo hàng hóa chất lượng cao, không chịu thuế, giá rẻ tràn ngập thị trường, khiến cho hàng hóa sản xuất trong nước không cạnh tranh nổi. Nhiều xí nghiệp lớn và nhỏ phải ngưng hoạt động. Người dân lao vào hoạt động thương mại và dịch vụ có lợi hơn, biến địa bàn quận 6 nói riêng, toàn thành phố Sài Gòn nói chung thành một nơi tiêu thụ hơn là sản xuất, mang một bộ mặt phồn vinh giả tạo.

IV. KINH TẾ THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1975- 2005)

Nền kinh tế quận 6 trước ngày miền Nam giải phóng chủ yếu phát triển trong giai đoạn 1954-1975, tuy có một số cơ sở công nghiệp nhưng đa số là những cơ sở tiểu thủ công nghiệp gắn liền với kinh tế gia đình với hơn 3000 hộ sản xuất nhỏ, chủ yếu là gia công sản phẩm. Các cơ sở sản xuất kinh tế lớn nằm trong tay tư bản tư nhân, có khoảng 70.000 người buôn bán nhỏ, chiếm tỷ lệ 43,75% so với dân số của quận (160.000 dân năm 1975).

1. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

a) Mức độ tăng trưởng kinh tế

- Từ năm 1975 đến 1985: trong những năm đầu sau giải phóng nhiệm vụ trọng tâm của chính quyền cách mạng là khôi phục và cải tạo nền kinh tế.

Nghị quyết Hội nghị Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh lần III ngày 27/6/1976, xác định "Tình hình thành phố đòi hỏi phải nhanh chóng thực hiện công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa, không cải tạo xã hội chủ nghĩa thì không xây dựng được chủ nghĩa xã hội trong thành phố, cải tạo và xây dựng khắng khít với nhau, không tách rời nhau". Thực hiện Nghị quyết của Thành ủy, quận 6 xác định việc cải tạo xã hội chủ nghĩa là một trong những nhiệm vụ trung tâm của quận.

Ngày 30-5-1977, Đại hội Đảng bộ quận 6 lần thứ 1 đã thông qua 5 nhiệm vụ cơ bản, trong đó có nhiệm vụ cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh:

"1).Trên cơ sở phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, đưa phong trào cách mạng quần chúng thực hiện công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, cải tạo tiểu thủ công nghiệp, tiểu thương, xóa bỏ tư sản thương nghiệp, xóa bỏ bóc lột, chuyển đại bộ phận sang sản xuất, xây dựng mạng lưới thương nghiệp quốc doanh và tập thể".

Trong năm 1976, quận 6 đã cải tạo xã hội chủ nghĩa cơ bản đối với các thành phần tư sản mại bản.

Quận quan tâm phục hồi các xí nghiệp trên địa bàn quận. Trước năm 1975, quận 6 đã có nhiều xí nghiệp công nghiệp hóa chất và cơ khí, nguồn nguyên liệu chủ yếu là nhập cảng. Sau giải phóng, quận đã cố gắng giải quyết vấn đề vốn và nguyên liệu cho các xí nghiệp này. Đến cuối năm 1976, đã khôi phục 532 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, chiếm 86% tổng số cơ sở sản xuất của toàn quận, giải quyết việc làm cho 11.175 người. Các xí nghiệp quốc doanh sản xuất tăng hơn năm 1975 từ 30 đến 60%, 19 xí nghiệp hoàn thành vượt mức kế hoạch trước thời hạn từ 15-55 ngày với giá trị tổng sản lượng tăng từ 10% đến 16,2%, phát huy 171 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật. Một

số mặt hàng do xí nghiệp quốc doanh sản xuất không chỉ đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng nội địa mà còn một số lượng dành cho xuất khẩu.

Cuối năm 1976, giảm 95 xí nghiệp tư doanh so với năm 1975, trong đó có 6 xí nghiệp công nghiệp, 12 cơ sở tiểu thủ công nghiệp, 79 xí nghiệp thiếu điều kiện để phục hồi.

Các xí nghiệp tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp "tư sản, tư tiêu" bị giảm sút nhiều do thiếu nguyên liệu, giá thành cao. Nhiều xí nghiệp đã ngừng hoạt động làm cho công nhân gặp khó khăn.

Quan hệ sản xuất mới từng bước được hình thành song chưa kết hợp được phục hồi với phát huy cải tạo. Nguyên liệu của nhà nước thì được cấp hoặc bán theo giá bao cấp còn hàng hóa của tư nhân sản xuất lại bán ra thị trường tự do, tạo nên biến động về giá cả. Việc cải tạo chủ yếu dựa trên hình thức quan hệ sản xuất còn mục đích của cải tạo là cải tạo và nâng cao đời sống nhân dân thì chưa làm được, "thậm chí phá vỡ tính cách hợp lý của quy trình sản xuất, xóa bỏ các xí nghiệp vốn dựng một cách đồng bộ ở nhiều khâu, theo quy trình mà nền công nghiệp đã bước đầu phát triển... Chính sách công tư hợp doanh không khuyến khích mặt tích cực của người tư sản về vốn liếng và tài năng quản lý để đẩy mạnh sản xuất và hiệu quả cao"[1].

Từ năm 1977-1979, quận đã cải tạo xây dựng , phục hồi và duy trì 1.587 cơ sở sản xuất công nghiệp, thành lập 15 hợp tác xã, 202 tổ hợp sản xuất của ngành cơ khí, nhựa, chế biến gỗ... Năng xuất lao động ngày càng tăng, tổng sản lượng phát

1 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1985.

triển nhanh, từ 84,9 triệu đồng năm 1977 lên 103 triệu đồng năm 1976 và năm 1979 đạt 120 triệu[1]. Phục hồi 171 trong số 204 cơ sở sản xuất do chủ bỏ trốn, thành lập 20 cơ sở công quản. Đã vận động đi hồi hương, kinh tế mới, thanh niên xung phong 13.043 người.

Từ năm 1980-1985, do có Nghị quyết 6 Trung ương (khóa IV), Chỉ thị 25,26/CP và Nghị quyết 9 của Thành ủy, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn quận 6 đã bung ra mạnh góp phần tích cực trong việc phục vụ cho các hoạt động thương mại, dịch vụ và xuất nhập khẩu. Vào năm 1985, quận 6 có 6 xí nghiệp quốc doanh, 25 xí nghiệp hợp doanh, 42 hợp tác xã (đến tháng 6-1986 có 51 hợp tác xã).

Theo thống kê, từ năm 1977-1984 giá trị sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp không ngừng tăng. Năm 1980, giá trị tổng sản lượng của quận đạt 145,9 triệu đồng; đến năm 1981 tăng lên 220,7 triệu đồng và đến năm 1982 tăng lên gấp đôi đạt 350,7 triệu. Trong những năm tiếp theo công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 13,9% mỗi năm.

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	1977	1978	1979	1980	1981	1982	1983	1984
Giá trị TSL	90,2	103,5	118,4	145,9	220,7	350,7	386,5	432,8

Tuy nhiên, trong tiểu thủ công nghiệp vẫn còn nhiều cơ sở núp bóng hợp doanh, tập thể, vẫn duy trì quan hệ chủ thợ, bóc lột sức lao động trong khu vực tập thể thấp hơn khu vực cá thể. Cuối năm 1985, khu vực tập thể chiếm 67% tổng số lao động, song chỉ chiếm khoảng 55,3% trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng của quận.

1 Giá trị tổng sản lượng tính theo giá cố định, lúc bấy giờ vốn kinh doanh 120 triệu thì xếp vào tư sản loại A.

Sau 10 năm, từ một nền công nghiệp tiểu thủ công nghiệp tư hữu, cá thể đã chuyển dần thành một nền kinh tế 5 thành phần, trong đó thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể ngày càng chiếm ưu thế. Gần 3.000 cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp với hơn 13.000 lao động đã được tổ chức hoạt động trong nhiều ngành nghề đặc biệt là các ngành cơ khí, hóa chất, dệt, da, may và vật liệu xây dựng. Ngành Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 80% tổng sản phẩm xã hội.

Từ năm 1986 đến năm 1995, tình hình kinh tế cả nước nói chung và Quận 6 nói riêng có nhiều chuyển biến quan trọng, thực hiện công cuộc đổi mới của Đảng, đồng thời là thời kỳ có nhiều khó khăn phức tạp trong quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Trong những năm 1986 đến năm 1990, kinh tế xã hội phát triển chậm, tốc độ phát triển kinh tế không cao, lạm phát còn lớn, giá cả biến động tăng. Ở quận 6, xí nghiệp Đông lạnh Hùng Vương ra đời năm 1987.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của quận 6 luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội của quận. Nếu so sánh với các quận, huyện khác ở Thành phố Hồ Chí Minh thì giá trị tổng sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của quận có quy mô lớn, chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp khối quận, huyện thành phố (năm 1990 chỉ đứng sau quận Tân Bình và quận 11).

Kết quả hoạt động của ngành công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp 1986-1990:

Đơn vị tính: 1000 đ

Năm	**1986**	**1990**
Số cơ sở	2.174	2.878
Lao động	17.392	16.060
Giá trị tổng sản lượng theo khu vực kinh tế	2.039.295	2.374.046
Quốc doanh	190.498	666.140
Ngoài quốc doanh	1.882.797	1.707.906

Về tình hình phát triển của các thành phần kinh kinh tế, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, năm 1986-1988 đạt 90% giá trị sản lượng toàn ngành. Trong khi đó khu vực kinh tế quốc doanh có xu hướng tăng về cơ cấu giá trị sản lượng, năm 1986 chiếm 9,1%, đến năm 1990 tăng 28,1%.

Năm 1986, hình thức hợp tác xã, tổ sản xuất chiếm 34,9% giá trị sản lượng toàn ngành và 26,6% giá trị sản lượng khu vực ngoài quốc doanh. Xí nghiệp tư nhân cá thể chiếm tỷ trọng 52,8% giá trị sản lượng công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp và 73,4% giá trị sản lượng khu vực ngoài quốc doanh. Năm 1986, có 1.535 cơ sở cá thể, 5 xí nghiệp tư nhân thì đến năm 1990 có 2.825 cơ sở cá thể và 145 xí nghiệp tư nhân với cơ cấu lao động năm 1986 là 29%, năm 1990 là 57,13% lao động công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp quận (11.159 người).

Tuy số lượng các cơ sở sản xuất cá thể tăng lên nhưng đã giảm 50 hợp tác xã và 433 tổ sản xuất (hộ tiểu công nghiệp). Đến năm 1990, chỉ còn 5 hợp tác xã, 23 hộ tiểu công nghiệp .

Những hợp tác xã có trang bị công nghệ hiện đại có sức cạnh tranh với hàng ngoại nhập như hợp tác xã dệt khăn Đại Đồng, hợp tác xã Tất Thắng sản xuất dây.

Trên địa bàn quận 6 còn có 26 đơn vị công nghiệp do Trung ương và thành phố quản lý, đạt giá trị sản lượng 1.002 triệu đồng, chiếm 29,6% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 1990 của quận với số lượng lao động là 6.082 người.

Ngành công nghiệp trung ương có 14 xí nghiệp trung quy mô. Tổng giá trị sản lượng năm 1990 là 286,05 triệu đồng, có 1.751 lao động.

Ngành công nghiệp thành phố có 14 xí nghiệp, lớn nhất là nhà máy rượu Bình Tây, giá trị sản lượng 117 triệu đồng năm 1990. Tổng giá trị sản lượng các xí nghiệp thành phố trên quận 6 là 776,1 triệu đồng với 4.331 lao động ở các ngành công nghiệp thực phẩm, các sản phẩm bằng kim loại, hoá chất, phân bón.

Từ năm 1991 đến năm 1995: nền kinh tế quận 6 vượt qua nhiều khó khăn, đi dần vào thế ổn định. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của giá trị sản xuất là 17,3%.

Đến năm 1993, trên địa bàn quận 6 về công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là thành phần kinh tế tập thể và cá thể. Doanh nghiệp nhà nước chỉ còn Đông lạnh Hùng Vương, song ở trong tình trạng thua lỗ nặng. Đến năm 1995, quận 6 bàn giao xí nghiệp Đông lạnh Hùng Vương về Sở Nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, trên địa bàn quận không còn doanh nghiệp nhà nước chuyên ngành sản xuất, chỉ có 2 đơn vị BITAHACO và BITEX có tham gia sản xuất nhưng tỷ trọng không đáng kể so với giá trị tổng sản lượng chung của quận.

Trong bối cảnh tình hình sản xuất chung còn gặp nhiều khó khăn như: thiết bị lạc hậu, cũ kỹ, mạng lưới điện chưa đảm bảo cho sản xuất, tỷ giá ngoại tệ và tiền vay ngân hàng những năm đầu còn biến động mạnh, hàng ngoại nhập còn nhiều.

Quận đã nỗ lực khai thác tiềm năng, thế mạnh của mình đã hoàn thành chỉ tiêu nghị quyết đại hội V của quận 6 đã đề ra. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp tăng hàng năm 16%. Số cơ sở sản xuất theo Nghị định 66 là 3.078 cơ sở cá thể; 79 công ty, doanh nghiệp tư nhân. Công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp tư nhân có giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng 39,1%, hợp tác xã chiếm 3%, cá thể chiếm 58% tổng số.

Từ năm 1996-2000: Đại hội Đại biểu Đảng bộ quận 6 lần thứ bảy (từ ngày 5 đến ngày 6 tháng 4 năm 1996) đã xác định mục tiêu của nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế của quận là : "Trên cơ sở phát huy những thành quả đạt được trong 5 năm 1991-1995, giai đoạn 1996-2000 tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý kinh tế mới, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thương nghiệp-Dịch vụ- Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp. Ra sức khai thác tốt nhất tiềm năng về vốn kỹ thuật và yếu tố con người cùng với những thế mạnh của quận, củng cố mở rộng quan hệ hợp tác, liên kết kinh tế với các đơn vị trong và ngoài nước để phục vụ cho chương trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của quận"[1].

Trong các năm 1996, 1997 sản xuất có nhiều thuận lợi như giá cả ổn định, điện nước cung ứng đầy đủ, một số ngành phát triển như nhựa, thực phẩm, may mặc,… Tuy nhiên, các nhà sản xuất gặp khó khăn như thị trường tiêu thụ chậm, cạnh tranh gay gắt với hàng ngoại, hàng xuất khẩu trong nước có quy trình công nghệ cao, thuế tăng dần một số ngành sản xuất tiêu thụ chậm phải ngừng hoạt động (kéo kẽm, dập đinh, gạch

1 Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh lần VII, trang 55.

bông , dệt vải, dệt khăn và một số cơ sở cơ khí nhỏ). Nhiều đơn vị sản xuất lớn như : công ty Biti s sản xuất giảm, công ty bao bì quốc tế chuyển hình thức sang hoạt động liên danh với nước ngoài không được tính giá trị tổng sản lượng vào giá trị tổng sản lượng của quận, một số đơn vị sản xuất chuyển phân xưởng, trụ sở về các huyện ngoại thành do chủ trương bảo vệ môi sinh môi trường của quận. Năm 1997, trên địa bàn quận 6 có 21 doanh nghiệp tư nhân, 36 công ty trách nhiệm hữu hạn và trên 2.500 hộ cá thể sản xuất công nghiệp giá trị tổng sản lượng là 958,433 tỷ đạt 111,45% so với kế hoạch năm 1997, tăng 20,21% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính giá trị tổng sản lượng tăng là khối công ty và doanh nghiệp tư nhân có hợp đồng tiêu thụ và gia công cho nước ngoài như: Thuận Phương, Việt Phó, Mê Trần,…

Khủng hoảng kinh tế khu vực châu Á, nhất là vùng Đông Nam Á năm 1998 đã ảnh hưởng không ít đến kinh tế của nước ta nhất là hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp một số ngành nghề gặp nhiều khó khăn do trình độ sản suất còn thấp dẫn đến nhiều ngành nghề sản xuất không khắc phục được tình trạng ảnh hưởng vệ sinh môi trường. Ngoài ra, một số ngành nghề phải chịu sự cạnh tranh gay gắt nhất là những mặt hàng có các đơn vị liên doanh với nước ngoài sản xuất tại Việt Nam. Đến năm 1999, tình trạng khó khăn kể trên đã khắc phục được dần.

Số giấy phép đăng ký kinh doanh về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 1998 là 2.514, đến năm 1999 số lượng giấy phép được cấp là 2.832. Đối với đơn vị kinh tế tập thể số giấy phép đã được cấp ra là 17 (năm 1998), năm 2000 số lượng đơn vị kinh tế tập thể vẫn là 17 với vốn điều lệ là 9 tỷ 216 triệu đồng.

Tính đến năm 2000, quận 6 đã cấp giấy công nhận Đăng ký kinh doanh theo NĐ02/CP trong ngành công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp 3.124 giấy phép, tổng số vốn đăng ký là 111.456 tỷ 951 triệu đồng; có 8 cơ sở tạm ngừng kinh doanh.

Các cơ sở sản xuất đã đầu tư thiết bị, máy mới trị giá khoảng 6.402 USD và 916 triệu đồng Việt Nam, tập trung nhiều nhất là ngành nhựa, cơ khí và sản xuất lương thực.

Nếu tính từ năm 1996 đến năm 2000, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã đầu tư hơn 220 tỷ đồng trang thiết bị, công nghệ mới mở rộng quy mô sản xuất, giữ được tăng trưởng bình quân hàng năm 12,8%. Tuy chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra là 16%, nhưng 5 năm liền giá trị tổng sản lượng của quận 6 luôn đạt và vượt kế hoạch trên giao, tỷ trọng đạt cao hơn mức bình quân chung của thành phố.

Về sản xuất của người Hoa: Vào thời điểm điều tra dân số ngày 1-4-1989, số người Hoa là 68.821 người, chiếm tỷ lệ 32,26% trong tổng số dân toàn quận. Trong đó, người Quảng Đông chiếm 54%, người Triều Châu chiếm 27%, người Phúc Kiến chiếm 12%, người Hải Nam và Hẹ chiếm 5%. Phần lớn người Hoa sống tập trung ở khu vực chợ Bình Tây và các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6.

Số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp của người Hoa chiếm tỷ lệ 85%, phần lớn là ngành cơ khí , dệt, hóa, nhựa, cao su, giấy và chế biến thực phẩm. Với những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao như dép xốp, khăn lông, kéo thép, máy xay xát gạo. Mặt hàng truyền thống như chân vịt tàu thủy, cối chà gạo, đồ gia vị,...được tiêu thụ mạnh ở các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long.

b). Cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp do quận 6 quản lý phân theo ngành.

	Cơ cấu 1990	Cơ cấu 1991	Cơ cấu 1992	Cơ cấu 1993	Cơ cấu 1994	NĐPTBQ 90-94(%)
Tổng số (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	105,89
02. Nhiên liệu	0,002	0,003	0,001			
03. Luyện kim đen	2,13	5,52	2,81	2,07	1,39	9,16
04. Luyện kim màu	2,24	3,43	4,20	4,01	3,70	119,97
05. Sản xuất máy móc thiết bị	7,00	9,93	8,04	8,41	9,15	113,24
06. Điện, điện tử	7,19	1,51	2,91	2,80	2,87	84,18
07. Sản phẩm khác bằng kim loại	5,48	9,44	6,98	8,84	9,61	121,84
08. Hóa chất, phân bón, cao su	17,33	24,86	29,27	37,67	45,26	134,63
09. Vật liệu xây dựng	1,15	2,09	1,75	0,79	0,61	90,18
10. Khai thác và chế biến gỗ lâm sản	2,58	1,67	0,72	0,18	0,16	53,22
11. Sành sứ, thủy tinh	2,33	3,60	2,57	2,88	3,70	118,90
12. Xenlulo, giấy	0,16	0,08	0,10	0,04	0,04	74,22
13. Lương thực	1,40	1,17	1,52	0,93	1,20	101,88
14. Thực phẩm	35,97	21,89	27,00	18,87	6,91	70,19
15. Dệt	4,55	7,18	6,10	5,89	6,40	115,29
16. May	1,22	1,67	1,46	2,54	4,24	144,48
17. Da	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	88,16
18. In	1,68	0,96	0,21	0,08	0,17	60,11
19. Công nghệ khác	7,74	5,03	4,35	3,99	4,58	92,89

- *Ngành công nghiệp thực phẩm* vào những năm 1977-1980 chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng của quận. Nếu nhìn xa hơn nữa, trước ngày miền Nam giải phóng đây là ngành có tiềm năng rất lớn với đội ngũ tay nghề truyền thống rất độc đáo của các cơ sở chế biến do người Hoa làm chủ. Vào năm 1975, 1976 ngành này chiếm 35,7% giá trị tổng sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của quận. Song vào giai đoạn 1977-1984, tỷ trọng của ngành này giảm hẳn xuống chỉ còn khoảng 4-6% giá trị tổng sản lượng công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của quận, tốc độ tăng bình quân hàng năm của giai đoạn 1977-1980 là 9% và tốc độ tăng cả thời kỳ?1977-1984 là 24% (tốc độ có tăng song quy mô và tỷ trọng rất nhỏ). Số cơ sở sản xuất và lao động tăng, giảm tương ứng với quy mô phát triển của ngành, chiếm khoảng 5-7% số cơ sở sản xuất và lao động của toàn ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Vào thời kỳ 1986-1990, đạt quy mô và tốc độ tăng trưởng cao nhất so với các ngành công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Năm 1986, ngành này chiếm tỷ trọng 11,80%, 1987: 12%, 1988: 11,01%, 1989: 19,70%. Ngành công nghiệp thực phẩm tuy chiếm tỷ trọng cao nhất trong giá trị tổng sản lượng của năm 1990 nhưng sau đó giảm mạnh qua các năm và đứng hàng thứ tư trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng năm 1994. Ngành công nghiệp thực phẩm có tốc độ tăng giảm bình quân hàng năm: 29,81%. Trong số các cơ sở sản xuất của ngành này, khu vực quốc doanh chiếm tỷ lệ rất thấp, điều này cho thấy quận 6 chứa đựng một tiềm năng rất lớn về ngành công nghiệp thực phẩm, thể hiện trước hết là năng lực sản xuất của ngành này chưa khai thác hết ở khu vực ngoài quốc doanh. Việc tạo nên cơ chế quản lý, các chính sách phù hợp đối với các đơn vị sản suất, các hộ sản xuất chủ yếu là người Hoa với tay nghề truyền thống, bí quyết sản xuất độc đáo trong ngành

công nghiệp thực phẩm sẽ tạo nên sức phát triển mạnh mẽ của ngành.

Giá trị sản lượng ngành thực phẩm và đồ uống năm 1998 là 62 tỷ 648 triệu đồng, năm 1999 là 81 tỷ 615 triệu đồng, năm 2000 (ước thực hiện) 79 tỷ 657 triệu đồng.

Ngành công nghiệp thực phẩm của quận 6 đóng vai trò lớn đối với ngành công nghiệp thực phẩm của thành phố. Nó cung ứng lượng sản phẩm rất đa dạng về chủng loại, đảm bảo độ tin cậy về chất lượng như: nước chấm, bánh, mứt, kẹo, gia vị,... đây là những sản phẩm truyền thống đặc sắc.

- Ngành hóa nhựa cao su: trước ngày miền Nam giải phóng cho đến nay, quận 6 được xem như là một trong những địa bàn chuyên sản xuất các mặt hàng như đồ nhựa gia dụng[1], xà bông, vỏ ruột xe đạp. Ngành hóa nhựa, cao su chiếm tỷ trọng đứng hàng thứ hai trong giá trị tổng sản lượng năm 1990, có xu hướng tăng nhanh trong những năm 1991: 24,86%, 1992: 29,27%, 1993: 37,67%, 1994: 45,26%. Ngành này có tốc độ tăng bình quân hàng năm khoảng 34,63% . Đối với ngành hóa nhựa trừ một số phụ liệu phải nhập ngoại phần lớn sử dụng nguyên liệu trong nước dễ dàng xoay sở bởi các nguồn thứ phế liệu...

Tuy nhiên, vấn đề cần được quan tâm trong định hướng phát triển của ngành là đối với một số mặt hàng sản xuất như nhựa tái sinh, vỏ ruột xe đạp, thảm trải sân bằng cao su... gây ô nhiễm cho môi trường, cần có hướng bố trí sắp xếp với chính sách ưu đãi thích hợp để chuyển các cơ sở sản xuất trên đến những địa bàn, nhằm hạn chế đến mức tối đa việc ảnh hưởng môi sinh.

1 Quận 6 có những công ty sản xuất đồ nhựa như: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Thành, nhựa Duy Tân.

Sản phẩm chủ yếu của ngành này bao gồm: găng tay cao su, vỏ ruột xe gắn máy và xe đạp, đế giày cao su xuất khẩu, đồ nhựa, chỉ PP, xà phòng, kem đánh răng, dép xốp xuất khẩu,... đặc biệt là mặt hàng dép xốp Biti s và găng tay cao su là những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao được nước ngoài ưa chuộng.

Giá trị sản lượng da giày, túi sách qua một số năm như sau: 1998: 74 tỷ 321 triệu đồng, năm 1999: 66 tỷ 558 triệu đồng, năm 2000: ước tính 78 tỷ 432 triệu đồng.

- Ngành điện và điện tử chiếm hàng thứ tư sau các ngành công nghiệp khác trong giá trị tổng sản lượng năm 1990, song sau đó có xu hướng giảm trong những năm tiếp theo. Năm 1990: 7,19%, năm 1991: 1,51%, năm 1992: 2,91%, năm 1993: 2,80%, năm 1994: 2,87%,tốc độ giảm bình quân của ngành này hàng năm là: 15,82%.

Sản xuất máy móc thiết bị điện ước tính giá trị sản lượng năm 1998 là 1,1 tỷ đồng.

- Ngành máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng đứng hàng thứ 5 trong giá trị tổng sản lượng năm 1990, có xu hướng tăng lên trong những năm tiếp theo và đứng hàng thứ ba trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng năm 1994 sau ngành hóa chất, phân bón, cao su. Năm 1990: 7,00%, 1991: 9,93%, 1992: 8,04%, 1993: 8,41%, 1994: 9,15%. Ngành này có tốc độ tăng bình quân hàng năm: 13,24%.

So với các quận khác của thành phố, ngành máy móc thiết bị của quận 6 đứng trước quận 11 và quận 5. Ngành này chủ yếu là những cơ sở sản xuất của người Hoa, mang tính chất tự phát nhạy bén với nhu cầu thị trường, quy tụ nhiều tay nghề giỏi mang tính chất truyền thống.

Cơ cấu sản phẩm của ngành này rất đa dạng, bao gồm các sản phẩm chủ yếu như: máy tiện, máy khoan tay, cân bàn 500

kg, máy xay xát gạo, phụ tùng máy may, phụ tùng bình xịt sâu, phụ tùng xe đạp các loại, phụ tùng Honda các loại, chân vịt tàu thủy, dịch vụ sửa chữa, đặc biệt sửa chữa các phương tiện vận chuyển phục vụ cho việc giao lưu hàng hóa.

Số cơ sở sản xuất của ngành chiếm từ 20-25% số cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của quận và số lao động đang làm việc trong ngành này chiếm 16-18% số lao động công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của quận. Sự chuyển biến về số lượng lao động cũng như số cơ sở sản xuất tương ứng với tình hình chung của toàn ngành vào những năm 1988, 1989, 1990: giá vật tư nguyên liệu tăng cao, thị trường tràn ngập các thiết bị máy móc ngoại nhập đã tác động không ít tới tình hình phát triển của ngành. Nhịp độ phát triển bình quân hàng năm từ 1986-1990 là 93,2%.

Giá trị sản lượng của ngành ước tính năm 1998 là 3 tỷ đồng.

- Ngành sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại: Đây là ngành có quy mô sản xuất khá lớn, chiếm tỷ trọng đứng hàng thứ 6 trong giá trị tổng sản lượng năm 1990, có xu hướng tăng và đứng vị trí thứ hai sau ngành hóa nhựa, cao su trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng năm 1994. Năm 1990: 5,48%, 1991: 9,44%, 1992: 6,98%, 1993: 8,84%, 1994: 9,61%. Ngành này có tốc độ tăng bình quân 21,84% hàng năm. Sản phẩm chủ yếu gồm các loại: nông cụ cầm tay, đồ sắt xây dựng, đồ nhôm gia dụng, dụng cụ đồ nghề, khóa dân dụng. Có 223 cơ sở sản xuất, số lao động chiếm tỷ trọng 7-7,5% so với toàn ngành công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp. Giá trị sản lượng ngành sản xuất kim loại năm 1998 ước tính 4 tỷ 800 triệu đồng.

- Ngành dệt: là ngành rất phát triển sau năm 1975, tập trung chủ yếu trong những cơ sở sản xuất của người Hoa do sử dụng nguồn nguyên liệu tơ sợi đã nhập trước kia còn lại để

dệt các loại vải, áo thun, áo len, chăn bông... Và phát triển với tỷ trọng và tốc độ tăng khá cao trong giai đoạn 1977-1983. Từ thực tế phát triển của ngành này đã nảy sinh nhiều nghề chuyên môn hóa khác nhau như: dệt vải, dệt thun, in bông... Thời kỳ 1985-1989, sự hoạt động của ngành này có xu hướng giảm sút biểu hiện ở việc giảm sút số lượng cơ sở do khó khăn về thị trường tiêu thụ do phải cạnh tranh với các mặt hàng ngoại nhập; mặt khác cơ sở lại thiếu vốn, trả công thấp, sự ràng buộc bởi cơ chế xuất nhập, thanh quyết toán, chi trả tiền mặt chưa hợp lý và chậm chạp. Từ năm 1990-1994, ngành có xu hướng phát triển mạnh hơn, chiếm tỷ trọng đứng hàng thứ 7 trong giá trị tổng sản lượng năm 1990 và có xu hướng tăng trong những năm tiếp theo và đứng hàng thứ 5 trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng năm 1994. Năm 1990: 4,55%, 1991: 7,18%, 1992: 6,10%, 1993: 5,89%, 1994: 6,40%. Ngành này có tốc độ tăng bình quân hàng năm là 15,29%.

Ngành có tốc độ tăng bình quân hàng năm nhanh nhất là ngành may: 44,48%. Ngành dệt chiếm tỷ trọng đứng hàng thứ 14 trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng năm 1994. Năm 1990: 1,22%, 1991: 1,67%, 1992: 1,46%, 1993: 2,54%, 1994: 4,24%.

Giá trị sản lượng ngành dệt qua các năm 1998: 110 tỷ 892 triệu đồng, năm 1999: 113 tỷ 488 triệu đồng, năm 2000: ước tính 116 tỷ 842 triệu đồng.

- Ngành luyện kim màu: chiếm tỷ trọng từ 2-4% trong các năm qua và tốc độ bình quân hàng năm: 19,97%. Ngành sành sứ, thủy tinh chiếm tỷ trọng từ 2-4% trong các năm qua và có tốc độ tăng bình quân hàng năm: 18,90%. Ngành luyện kim màu chiếm tỷ trọng 1-1,5% trong các năm qua và có tốc độ tăng bình quân hàng năm: 1,88%.

- Những ngành khác có tốc độ giảm bình quân hàng năm: ngành khai thác và chế biến gỗ, lâm sản giảm 46,78%; ngành

in giảm 39,89%; ngành Xenlulo, giấy giảm,78%; ngành da giảm 11,84%; ngành vật liệu xây dựng giảm 9,82%, trong khi đó tốc độ tăng bình quân của thời kỳ 1986-1990 là 41,38% với sản phẩm chủ yếu là gạch bông và một số mặt hàng vật liệu xây dựng khác; ngành công nghiệp khác giảm 7,11% với những sản phẩm chủ yếu như thức ăn gia súc, xi mạ đánh bóng kim loại và hàng mỹ nghệ-là mặt hàng có giá trị xuất khẩu cần có hướng phát triển trong thời gian tới; ngành luyện kim đen giảm 4,86%.

c) Sự phân bố sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn quận 6.

Trên địa bàn quận 6 với diện tích 7,14 km^2 có hơn 3.000 cơ sở, xí nghiệp sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp (bao gồm TW, Thành phố và quận) thuộc 17/19 ngành công nghiệp và phổ biến là những cơ sở tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ, bố trí xen kẽ trong các khu dân cư. Mặt khác, sự phát triển không đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng đã tác động đến sự phát triển thiếu định hướng trong phân bố công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp theo lãnh thổ.

Trên cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp của quận phân bố gần như khắp các phường trong quận, nhưng trong quá trình đó cũng thể hiện ưu thế phát triển và thế mạnh của từng khu vực trong quận. Trước năm 1975, địa bàn sản xuất tiểu thủ công nghiệp phân bố ở phạm vi ngoài phường chợ (phường 2 hiện nay) và giới hạn theo hai bờ rạch Lò Gốm. Sau đó, việc phát triển mở rộng lấn dần mặt bằng các điểm dân cư thuộc phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; một số cơ sở được xây dựng mới có quy mô sản xuất khá lớn ở các phường 10, 11, 12. Đây là những địa bàn có mặt bằng rộng, ít gây ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, các cơ sở sản xuất còn phân bố theo địa điểm ngành nghề truyền thống của mỗi khu vực, mỗi phường như ngành cơ kim khí, điện, điện tử tập trung ở cụm phường 3, 4, 7, 8, 9, ngành hóa nhựa tập trung tại các phường 5, 6, ngành vật liệu xây dựng ở các phường 10, 11.

Từ thực tế phát triển trên cho thấy, thế mạnh sản xuất gắn liền tập quán sản xuất của cư dân cộng với các yếu tố khách quan như nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, sự phát triển và phân bố của hệ thống cấu trúc hạ tầng đã có tác động ít nhiều đến quá trình phân bố công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp theo lãnh thổ.

Sự phân bố các cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp theo phường.

Đơn vị hành chánh	Số cơ sở sản xuất TTCN
Tổng số	3.042
Phường 1	294
Phường 2	148
Phường 3	299
Phường 4	209
Phường 5	259
Phường 6	369
Phường 7	191
Phường 8	325
Phường 9	190
Phường 10	142
Phường 11	187

Phường 12	219
Phường 13	106
Phường 14	104

d) Công tác di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm

Kể từ khi thực hiện chủ trương chung của thành phố về việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm trên địa bàn quận 6, tính đến tháng 12 năm 2003, Phòng Kinh tế đã tiến hành tham mưu UBND quận thực hiện đạt được một số kết quả cụ thể như sau:

- Thực hiện quyết định di dời của UBND thành phố:

Có 45 cơ sở nhận quyết định di dời ô nhiễm trong năm 2003. Trong đó, 14 đơn vị đã di dời, 31 đơn vị đang triển khai thực hiện việc di dời.

- Thực hiện quyết định 78 của UBND thành phố:

Có 178 đơn vị trong diện gây ô nhiễm phải khắc phục. Trong đó, 47 đơn vị đã khắc phục; 131 đơn vị đang tiến hành các biện pháp khắc phục.

- Thực hiện giảm thiểu các cơ sở gây ồn - rung:

Có 174 đơn vị trong diện gây ô nhiễm, ồn, rung. Trong đó, 22 đơn vị đã khắc phục giảm thiểu ồn rung; 152 đơn vị còn lại đang thực hiện khắc phục giảm thiểu tiếng ồn, rung.

2. Thương mại- dịch vụ-xuất nhập khẩu

Sau ngày miền Nam giải phóng, cùng với việc cải tạo ngành kinh tế, ở quận 6 đã hình thành một số mô hình hoạt động mới như đưa ngành thịt heo vào con đường làm ăn hợp tác, thành lập được 18 hợp tác xã tiêu thụ, xây dựng củng cố 43 tổ phục vụ gạo, 20 tổ cá rau, các tổ phân phối bánh mì và làm

mì sợi để phục vụ nhân dân. Tuy đã cải tạo được tư sản mại bản, tư sản công thương, nhưng thành phần kinh tế tư bản tư doanh, tiểu thương tiểu chủ còn rất lớn, chiếm 75,4% hàng hóa nguyên liệu, vật tư máy móc, tiền mặt, được phân tán dưới nhiều dạng để sản xuất, buôn bán, khống chế thị trường. Hệ thống thương nghiệp quốc doanh và các tổ phục vụ mới được thành lập, hàng hóa thiếu, nhiều nơi chưa phân phối tốt. Hệ thống hợp tác xã hoạt động yếu, đội ngũ cán bộ quản lý còn yếu.

Đại hội Đảng bộ quận 6 lần thứ nhất (30/5/1977) nêu mục tiêu tổng quát, trong đó có 2 mục tiêu về thương nghiệp và có liên quan đến thương nghiệp:

• Ra sức đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa, trước hết xóa bỏ thành phần tư sản thương nghiệp, hoàn thành về cơ bản việc cải tạo bằng các hình thức thích hợp đối với tư sản công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, thực hiện hợp tác hóa bằng hình thức thích hợp đối với phần lớn tiểu chủ, thợ thủ công và tiểu thương, đồng thời nỗ lực tăng cường kinh tế quốc doanh và hợp tác, đóng vai trò chủ đạo trong đời sống kinh tế quận.

• Tăng cường tổ chức và quản lý thị trường trong quận theo trật tự mới xã hội chủ nghĩa, trước hết trong thương nghiệp quốc doanh và thị trường có tổ chức, làm cho đủ mạnh đảm bảo cho nhà nước nắm được phần lớn hàng hóa trong quận, nhất là các loại hàng thiết yếu cho đời sống và sản xuất, loại trừ tư thương ra khỏi thị trường lương thực, thực hiện quản lý và giữ được giá, ổn định tiền tệ, phấn đấu thăng bằng chi thu ngân sách[1]. Đại hội chủ trương trong năm 1983 phải phấn đấu nắm phần lớn bán buôn và chi phối phần lớn bán lẻ trong thị trường. Trong những năm cuối của thập niên 70 đầu thập niên 80, thương nghiệp quốc doanh đã chuyển mạnh sang phương thức

1 Văn kiện Đại hội Đảng bộ quận 6, tr 3.

kinh doanh xã hội chủ nghĩa cùng với thương nghiệp hợp tác xã tham gia đấu tranh nắm nguồn hàng trên thị trường, chống đầu cơ buôn lậu. Một số công ty chuyên ngành được thành lập để đáp ứng yêu cầu phục vụ và công tác cải tổ như công ty dịch vụ, công ty thương nghiệp tổng hợp chợ Bình Tây. Quận giải quyết vật tư cho sản xuất nông sản thực phẩm để phục vụ cho tiêu dùng và sản xuất.

Doanh thu thương nghiệp của quận 6 qua các năm.

Đơn vị tính:1000đ

Năm	1976	1977	1978	1979	1980
Thương nghiệp	6.684	6.522	8.976	7.629	10.927

Năm	1981	1982	1983	1984
Thương nghiệp	19.088	25.661	30.795	33.326

Tuy nhiên, trên lĩnh vực lưu thông phân phối còn có những hạn chế như chưa gắn được giữa sản xuất và phân phối lưu thông, giữa thị trường và cung ứng xuất khẩu, chưa chú ý thích đáng cung cấp nguyên liệu và thu mua hàng tiểu thủ công nghiệp, chưa có tác động mạnh thúc đẩy sản xuất công nghiệp,...

Từ năm 1977-1980, thương nghiệp quốc doanh gồm các đơn vị công ty Bách hóa, cửa hàng thực phẩm tươi sống và công ty ăn uống, thương nghiệp hợp tác xã gồm có các hợp tác xã tiêu thụ phường. Thương nghiệp tư nhân đến cuối năm 1980 có 5.286 hộ cá thể với 9.495 lao động.

Từ năm 1981-1985, mạng lưới thương nghiệp quận bao gồm 5 đơn vị quốc doanh, 1 công ty hợp tác xã quận 6 và mạng lưới hợp tác xã tiêu thụ các phường và 4.890 hộ tiểu thương với 13.071 lao động.

Từ năm 1986-1995, nền kinh tế quận 6 có nhiều chuyển biến quan trọng dưới sự tác động của Nghị quyết Đại hội VI của Đảng. Do có vị trí địa lý thuận lợi, thương nghiệp quận 6 đã có những tăng trưởng nhanh. Quận 6 là một địa bàn mang tính chất giao lưu hàng hóa giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nhờ vị trí địa lý và hệ thống giao thông thuận lợi, với hơn 33% cư dân là người Hoa buôn bán, quận có các chợ đầu mối như chợ Bình Tây, chợ rau Mai Xuân Thưởng, chợ bán thực phẩm chế biến vừa bán lẻ vừa bán sỉ, bán sỉ là chủ yếu. Các chợ này đã tiếp nhận một khối lượng hàng hóa nông sản, lương thực, thực phẩm, rau quả,... Ngoài các chợ đầu mối ở quận 6 còn có các chợ: chợ Cây Gõ (Minh Phụng), chợ Cầu Bót (Phạm Phú Thứ), chợ Gà (Gia Phú), chợ Phú Lâm,... cung cấp các loại hàng rau, quả, thịt cá cho nhu cầu của nhân dân trong quận. Trên địa bàn quận 6 có các thành phần thương nghiệp sau: thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã do quận quản lý, thương nghiệp quốc doanh của thành phố, thương nghiệp tư nhân. Đối tượng mua bán đa dạng: cư dân tại chỗ, khách vãng lai từ các quận, tỉnh khác của thành phố và cả Trung ương. Phương thức mua bán linh hoạt: mua đứt bán đoạn, mua bán trả gối đầu,...

Từ năm 1986-1990, trong lĩnh vực thương nghiệp-dịch vụ, các đơn vị quốc doanh đã từng bước thích nghi và đáp ứng cơ chế thị trường, đã biết khai thác tiềm năng và thế mạnh của thương nghiệp tư nhân, thông qua hình thức hợp tác liên doanh, liên kết nhằm huy động vốn và tay nghề tư nhân để bán sỉ một số ngành hàng chủ yếu. Doanh số quốc doanh tăng dần hàng năm, doanh số mua năm 1990 tăng 118,5 lần so với năm 1986. Tỷ trọng nguồn hàng mua từ sản xuất tăng lên từ 7% năm 1986 lên 18,1% năm 1990 phản ánh mối quan hệ tích cực giữa sản

xuất và lưu thông phân phối. Nguồn mua hàng trôi nổi trong những năm 1986-1987 chiếm tỷ trọng 64,6% đến năm 1990 chỉ còn 23,9%.

Doanh số bán ra của khu vực quốc doanh năm 1990 tăng 114 lần so với năm 1986. Trong khi đó tỉ lệ bán sỉ của quốc doanh ngày càng giảm, bán lẻ ngày càng tăng. Năm 1986 bán lẻ chiếm 49,25%, bán sỉ là 50,7%, năm 1990 bán lẻ chiếm 67,3%, bán sỉ chỉ còn 32,67%. Nguyên nhân là do bán sỉ lực lượng thương nghiệp tư nhân chi phối, đặc biệt là khu vực chợ Bình Tây.

Hàng hóa bán ra của thương nghiệp hợp tác xã năm 1990 tăng lên 39,4% so với năm 1986. Nếu loại trừ yếu tố trượt giá, tính bình quân cho cả thời kỳ 1986-1990, mỗi năm đạt 99,44%, tức là giảm bình quân hàng năm là 3,36%.

Tỷ lệ bán lẻ chủ yếu là do mạng lưới hợp tác xã phường chi phối còn Liên hiệp hợp tác xã quận bán buôn chiếm tỷ trọng cao.

Ở Quận 6 vai trò của thương nghiệp tư nhân khá quan trọng mà đông đảo nhất là lực lượng thương nhân người Hoa. Hoạt động của tư thương rất đa dạng, phần lớn các hộ kinh doanh mặt hàng nhỏ, vốn ít, song tạo ra được chữ tín cho nên đã huy động được một số lượng hàng hóa bán sỉ theo phương thức trả tiền gối đầu cho nên đã thu hút được phần lớn khách hàng, đặc biệt là khách hàng buôn chuyến.

Từ năm 1986-1990, do chính sách cải tạo tư thương của Nhà nước, đưa các hộ kinh doanh của chợ Bình Tây vào hợp tác xã kinh doanh. Doanh số bán ra của khu vực này được tính vào kinh tế quốc doanh, vào hợp tác xã kinh doanh chỉ đóng thuế từ 3-4%, còn tư thương phải đóng thuế cao hơn 6%. Do

đó, tư thương tìm cách trốn thuế. Đến năm 1989, thuế khu vực tư thương giảm xuống đã kích thích họ mở rộng sản xuất kinh doanh.

Các mặt hàng do thương nghiệp quốc doanh chi phối là: đường, mía, bột ngọt, bột giặt, nông sản; tư nhân kinh doanh các ngành hàng công nghệ phẩm, đồ nhôm, nhựa, sành sứ, may mặc, vải sợi, lương thực, thực phẩm khô và tươi sống.

Tình hình cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ cá thể năm 2000.

Đơn vị tính: triệu đồng.

Ngành nghề	TS ĐKKD của quận	TS vốn đã đăng ký	Hoạt động đăng ký kinh doanh trong năm 2000				Ghi chú
			TS cấp mới	Vốn đăng ký	Tạm ngưng	Trả GCN -ĐKKD	
Thương mại	1.116	19.391.3	703	12.660.1	4	26	
Dịch vụ	262	1.824.0	172	1.097.0	1	8	
Ăn uống	491	2.560.5	329	1.780.2		19	
KV chợ + TT thương mại	5.045	24.506.431	177	464.200	592	105	Tạm ngưng thường xuyên trả GP chuyển tên người kinh doanh

Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá thể năm 2002

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ngành nghề	Tổng số hộ KD(1)	Tổng vốn ĐKKD(2)	Hoạt động ĐKKD năm 2002		So sánh %	
			Số cấp mới (3)	Vốn KD(4)	2002/2001(5)	4/2
TM-DV-AU	2.991	46.552,86	521	11.337,9	+ 4,5	24,35
Khu vực chợ	5.585	29.279,30	320	2.235,9	+ 109	7,64

Các khu vực chợ trong năm 2002 có sự gia tăng đáng kể về số lượng cấp giấy phép cùng kỳ năm trước. Do quá trình cải tạo, xây dựng và nâng cấp hệ thống chợ trên địa bàn quận 6 như:

- Xây dựng các chợ trọng điểm: chợ Phú Lâm, chợ Bình Phú...

- Sửa chữa nâng cấp: chợ An Dương Vương, chợ Bình Tây... và sắp tới là xây dựng chợ Minh Phụng.

Công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp quận 6 đang chuyển đổi sang nền công nghiệp sạch, giảm dần các xí nghiệp đan xen trong dân cư, đây là thuận lợi để phát triển kinh doanh thương mại dịch vụ.

Tổng doanh thu hàng hóa và dịch vụ năm 2002 ước tính thực hiện đạt 7.812.296 triệu đồng, tăng 15,92% so với cùng kỳ năm 2001 và tăng 19,45% so với kế hoạch năm 2002.

Trong đó:

- Khối kinh doanh Nhà nước: Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ đạt 346.801 triệu đồng, giảm 14,75% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 4,4% trong tổng thu hàng hóa và dịch vụ năm 2002.

- Khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh: doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ đạt 7.465.495 triệu đồng, tăng 20,02% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 95,6% trong tổng thu hàng hóa và dịch vụ năm 2002.

- Khối doanh nghiệp làm kinh tế Đảng: doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ năm 2001 đạt 112.163 triệu đồng, giảm 15,03% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 1,67% trong tổng doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ.

+ Về dịch vụ du lịch:

	Năm 1996	**Năm 1999**
Tổng doanh thu	10 tỷ đồng	4,014 tỷ đồng
Doanh thu khách sạn	2,018 tỷ đồng	1,861 tỷ đồng
Doanh thu nhà hàng	6,451 tỷ đồng	1,714 tỷ đồng
Doanh thu dịch vụ khác	1,531 tỷ đồng	439 triệu đồng

+ Về thương mại dịch vụ của người Hoa: Chợ Bình Tây do ông Quách Đàm người Triều Châu lập nên và thương xá Châu Hải Thần người Phúc Kiến xây dựng. Điều đó chứng tỏ người Hoa tập trung sinh sống và buôn bán ở đây từ lâu đời. Số hộ người Hoa tham gia kinh doanh khoảng 2.700 hộ, chiếm tỷ lệ gần 30% trong tổng số hộ kinh doanh trên địa bàn quận, chủ yếu tập trung ở các phường 1, 2 và 6. Họ kinh doanh các mặt hàng như gạo, thịt, lương thực, thực phẩm chế biến, vải sợi và các mặt hàng bách hóa.

+ Về công tác quản lý các chợ trên địa bàn quận 6: Thực hiện chức năng nhiệm vụ tham mưu UBND quận 6 trong công tác quản lý và phát triển hệ thống chợ trong các năm qua (2000-2003), Phòng Kinh tế đã kết hợp với các ban, ngành chức năng thực hiện:

- Tham mưu xây dựng đề án chiến lược phát triển Chợ - Siêu thị - Trung tâm Thương mại trên địa bàn quận 6 đến năm 2010, đã được UBND thành phố phê duyệt.

- Xây dựng mới và tổ chức sắp xếp đưa các chợ: chợ Bình Phú, chợ Phú Lâm, chợ Minh Phụng vào hoạt động.

- Kết hợp Ban quản lý chợ trên địa bàn quận xây dựng nội quy chợ theo hướng dẫn hàng năm của Bộ Thương mại đã được UBND quận 6 phê duyệt.

- Quận đã định hình phát triển 2 siêu thị và Trung tâm MÊTRO Bình Phú.

Xây dựng kế hoạch và thực hiện phương án đền bù hỗ trợ thiệt hại di dời chợ rau Mai Xuân Thưởng và Sân Cá 50 thuộc phường 2 quận 6 về các chợ đầu mối nông sản thực phẩm của thành phố.

- Tổ chức cho tư nhân tham gia đấu thầu quản lý và thu phí chợ nhỏ, thực hiện khoán thầu hàng năm đối với các chợ còn lại, theo quy định tạm thời quy chế đấu thầu quản lý và thu phí các chợ nhỏ trên địa bàn quận.

Đã tiến hành giải tán các chợ tự phát lấn chiếm lòng, lề đường, đồng thời thu hồi và ngưng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh các tuyến đường không cho kinh doanh nông sản theo quy định của UBND thành phố.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Nhịp độ PTBQ (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng doanh thu Tỷ đồng bán hàng hoá & DV	6.04	6.791	7.875	9.599	11.432	117,29	
Doanh nghiệp Nhà nước	Tỷ đồng	370	310	349	359	407	102,41
Doanh nghiệp kinh tế Đảng	Tỷ đồng	132					
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	5.538	6.481	7.526	9.24	11.025	118,78
Công ty cổ phần	Tỷ đồng		112	122	172	162	
Công ty trách nhiệm hữu hạn	Tỷ đồng	1.123	1.581	2.168	4.065	5.247	147,02
Doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng	557	669	1.098	1.354	1.486	127,80
HTX	Tỷ đồng	269	146	163	242	253	98,48
Cá thể	Tỷ đồng	3.589	3.973	3.975	3.407	3.877	101,95

Nói chung, khối thương nghiệp dịch vụ của quận 6 ngày càng phát triển.Tuy nhiên doanh thu về du lịch có giảm sút do bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế tài chánh các nước Đông Nam Á. Doanh nghiệp tư nhân, các cơ sở cá thể hình thành ngày càng nhiều đã nâng tổng doanh thu mua bán hàng hóa dịch vụ tăng bình quân 2% năm. Doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp kinh tế Đảng chiếm tỷ trọng 26,1%. Chợ Bình Tây tăng doanh thu bình quân hàng năm 20-30%, thuế tăng 10% năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trên lĩnh vực thương mại-dịch vụ cao hơn sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, điều đó khẳng định việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế "thương mại-dịch vụ-xuất nhập khẩu- công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp" mà đại hội VII của Đảng bộ quận 6 đề ra là đúng đắn.

Cùng với sự phát triển và gia tăng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ ngành xuất nhập khẩu của quận 6 cũng phát triển. Năm 1980 giá trị hàng xuất nhập khẩu đạt 6,7 triệu đồng, đến năm 1981 tăng lên 8,6 triệu đồng, đến năm 1982 đạt với số kỷ lục là 78,4 triệu đồng, so với năm 1981 thì tăng hơn 9 lần. Từ năm 1983-1985, tốc độ hàng xuất khẩu tăng là 35%, giá trị hàng xuất khẩu năm 1985 tăng 2 lần so với năm 1982 và chiếm 11,6% giá trị tổng sản lượng của quận.

Từ năm 1986-1990, xuất nhập khẩu là ngành mũi nhọn của quận 6. Quận đã xuất khẩu được nhiều hàng nông, lâm, thủy, hải sản, dép xốp, quần áo may sẵn và nhập một số máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ cho sản xuất. Một số đơn vị đã được đầu tư phát triển theo hướng tập trung đã tạo được một số mặt hàng xuất khẩu có uy tín với khách hàng như hàng tôm đông lạnh, dép xốp. Quận đã có nhiều cố gắng trong việc mở rộng liên doanh, liên kết và hợp tác với nước ngoài, đầu tư đổi mới thiết bị, quy trình công nghệ tiên tiến, tạo ra sản

phẩm có chất lượng cao, vừa có thể cạnh tranh với hàng ngoại nhập, vừa mở rộng thị trường tiêu thụ với nước ngoài.

Các đơn vị xuất nhập khẩu của quận do chưa có mặt hàng sản xuất chủ lực để ổn định thị trường xuất khẩu cho nên hoạt động theo phương thức ủy thác với những mặt hàng: nông, lâm, thủy, hải sản, lương thực, công nghệ phẩm, nông sản dược liệu. Hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng.

Kim ngạch xuất khẩu từ năm 1986-1990, tăng bình quân hàng năm là 145,6%. Về kim ngạch nhập khẩu, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 156,9%.

Các nguồn hàng xuất khẩu của quận ngoài hàng hóa do quận sản xuất chế biến còn có hàng trôi nổi và hàng liên kết sản xuất với nước ngoài. Trong những năm 1986-1990, khi liên hiệp xuất nhập khẩu quận (Bitex) còn có chức năng cung ứng hàng xuất khẩu, bộ phận sản xuất còn chiếm tỷ trọng nhỏ so với các nguồn khác (22,1%). Giai đoạn 1989-1990, liên hiệp sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu của quận được hình thành, hàng chế biến đã nâng lên 85% năm 1989 và 90,18% năm 1990.

Tính cả thời kỳ 1986-1990, tỷ lệ bình quân của nguồn hàng trong tổng giá trị xuất khẩu như sau: hàng chế biến tại chỗ 78,7%, hàng liên kết trao đổi 3,7%, hàng trôi nổi là 3,4% mỗi năm, trong khi đó giá trị hàng xuất khẩu tăng 30,2% năm, chiếm tỷ trọng 11,58% năm 1986 và lên đến 29,1% năm 1990.

Cơ cấu hàng nhập khẩu

	Năm 1987	Năm 1989	Năm 1990
Tỉ trọng hàng tiêu dùng	53,8%	29,4%	34,5%
Tỉ trọng hàng vật tư nguyên liệu		70,5%	

Trong các hàng nhập khẩu, chủ yếu là từ Liên Xô, tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu hàng năm là 19,7%, còn hàng nhập khẩu từ thị trường tư bản hạn chế, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường tư bản ngày càng phát triển, hàng năm tăng bình quân 24,39%. Giai đoạn 1990-1995, kim ngạch xuất khẩu giảm bình quân hàng năm 10,63%, giảm một phần do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính các nước khu vực; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng bình quân hàng năm 34%. Năm 1995, xuất khẩu 20 triệu USD, tăng 30% so với năm 1994.

Trong giai đoạn 1996-2000, mặt hàng bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chánh, tiền tệ ở Đông Nam Á và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, các đơn vị kinh tế đã có nhiều cố gắng trong việc liên doanh, liên kết, đầu tư thiết bị mới, sản xuất nhiều hàng hóa chất lượng cao, mở rộng thị trường xuất khẩu... kim ngạch xuất khẩu doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng bình quân hàng năm là 7,3%, kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân hàng năm là?14,6%. Doanh nghiệp nước ngoài có chiều hướng tăng, năm 1997/1996 tăng 6,5%.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu từ năm 1990-2000

Đơn vị tính:1000 USD

Năm	1990	1997	1998	1999	2000
Xuất khẩu	9.900	13.454	19.280	22.969	22.629
Nhập khẩu	39.645	48.031	73.499	103.231	103.811

(UBND Q6: 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội Quận 6, 1996-2000)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Nhịp độ PTBQ (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG KIM NGẠCH XUẤT KHẨU	1000 USD	9.9	10.799	11.027	17.157	10.235	100,84
Doanh nghiệp Nhà nước	1000 USD	3.81	4.134	3.077	2.8	3.699	99,26
Doanh nghiệp kinh tế Đảng	1000 USD	1.555					
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1000 USD	4.535	6.665	7.95	14.357	6.536	109,57
Công ty cổ phần	1000 USD		922	965	3.126	339	
Công ty trách nhiệm hữu hạn	1000 USD	2.903	4	5.437	9.621	4.625	112,35
Trong đó: cty sx HTD Bình Tiên	1000 USD	2.549	2.115	1.726	3.003	3.148	105,42
Doanh nghiệp tư nhân	1000 USD	246					
HTX	1000 USD	1.386	1.743	1.548	1.61	1.572	103,20
TỔNG KIM NGẠCH NHẬP KHẨU	1000 USD	39.645	40.689	39.215	40.913	51.161	106,58
Doanh nghiệp Nhà nước	1000 USD	19.338	14.922	13.9	17.385	19.221	99,85
Doanh nghiệp kinh tế Đảng	1000 USD	7.783					
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1000 USD	12.524	25.767	25.315	23.528	31.94	126,37
Công ty cổ phần	1000 USD		5.633	7.206	6.753	9.439	
Công ty trách nhiệm hữu hạn	1000 USD	9.924	17.761	15.86	12.836	16.889	114,22

Trong đó:cty sx HTD Bình Tiên	1000 USD	3.439	2.556	3.221	2.515	4.611	107,61
Doanh nghiệp tư nhân	1000 USD	330	2.373	2.249	3.939	5.612	203,07
HTX	1000 USD	2.27					

(Thống kê xuất nhập khẩu 2000-2004)

Nhìn chung, tuy xuất nhập khẩu có phát triển, song quận 6 vẫn ở trong tình trạng nhập siêu.

3. Giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông cầu cống: Quận 6 có hệ thống đường bộ khá hoàn chỉnh, nối liền các quận trong thành phố và các tỉnh trong khu vực. Toàn quận hiện có 73,981 km chiều dài đường bộ, trong đó thành phố quản lý 40 con đường có tên với chiều dài 37,961 km chiếm tỷ lệ 51,0% và quận quản lý 36,020 km chiều dài, phần lớn là các con đường hẻm chiếm 49%.

Trong 37,961 km đường do thành phố quản lý có:

- Đường bê tông nhựa dài 6,606 km chiếm tỷ lệ 17%.
- Đường nhựa dài 24,58 km chiếm tỷ lệ 66%.
- Đường đá xanh dài 6,396 km chiếm tỷ lệ 16%.
- Đường cấp phối sỏi đỏ dài 379 m chiếm tỷ lệ 1%.

Ngoài 3 trục lộ lớn là Hậu Giang, Hùng Vương và Trần Văn Kiều, phần lớn các con đường đang xuống cấp trầm trọng: đường Tân Hòa Đông, Bà Hom, Nguyễn Văn Luông, những con đường do thành phố quản lý hầu hết là trục lộ giao thông chính của quận có lưu lượng xe rất cao, phần nào trở nên chật hẹp so với yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội ngày càng nhanh.

Trong số 36,020 km chiều dài đường hẻm do quận quản lý gồm có:

- Đường tráng ciment 2,504 km – 6,9%
- Đường tráng nhựa 10,064 km – 27,9%
- Đường đá 14,185 km – 39,4%
- Đường đất 9,267 km – 25,7%

Toàn bộ có 9 chiếc cầu với chiều dài 920 m, trong đó cầu bê tông có 6 cái, đa số chiếc cầu đang trong trình trạng hư hỏng và xuống cấp, sức chịu đựng rất yếu, cần phải được sửa chữa và nâng cấp hoặc thay thế do tuổi thọ quá lâu.

Toàn quận hiện có 11 kênh rạch với tổng diện tích 0,33 km^2, trong đó có tuyến dọc theo bến Trần Văn Kiểu, là tuyến đường thủy rất quan trọng trong việc tiếp nhận hàng hóa nông sản được vận chuyển từ các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông vận tải của quận trong những năm qua đã xuống cấp đáng lo ngại, do thiếu vốn để duy tu bảo dưỡng thường xuyên và đồng bộ. Mặt khác, dân số gia tăng dẫn đến nhu cầu đi lại càng nhiều, phương tiện cá nhân được sử dụng tăng nhanh, dẫn đến lưu lượng xe cộ ngày càng dày đặc.

Trước ngày giải phóng quận 6 có 1.800 xe các loại. Sau ngày miền Nam giải phóng, quận 6 chủ trương giao thông vận tải phải đáp ứng yêu cầu vận chuyển của quận, quản lý tốt xăng dầu, củng cố 2 hợp tác xã sửa chữa ôtô, đến năm 1981 phải hoàn thành chế tạo ngành sửa chữa ôtô. Vào những năm 80, đầu xe cơ giới 4 bánh tăng lên 40 chiếc, tổng sản phẩm của ngành giao thông trong quận phát triển nhanh.

Năm	1976	1977	1978	1979	1980	1981	1982	1983	1984
Lượt	4.968	5.916	6.120	7.738	11.501	26.601	68.676	9.540	145.711

Năm 1987, số phương tiện vận tải do quận quản lý là 1.158 chiếc, trong đó vận tải đường bộ là 1.121 chiếc, với trọng

tải hàng hóa là 743,5 tấn, số ghế hành khách là 2.231 chiếc, phương tiện vận tải đường sông là 37 chiếc với trọng tải là 439 tấn. Đến năm 1990, số phương tiện vận tải còn lại 492 chiếc, trong đó vận tải còn lại 492 chiếc, trong đó vận tải đường bộ là 459 chiếc với trọng tải hàng hóa là 816,5 tấn; phương tiện vận tải đường sông là 33 chiếc với trọng tải là 391 tấn hàng hóa. Tuy số đầu phương tiện vận tải có giảm, song vận tải đường bộ tăng từ 243,5 tấn năm 1987 lên 616,3 tấn năm 1990. Điều này cho thấy quận đã phát huy năng lực của các phương tiện vận tải. Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 1990 là 574.807 tấn so với năm 1986 là 487.000 tấn. Tốc độ tăng tải trọng hàng năm từ 1986-1990 là 4,2%.

Năm 1996 có 6 hợp tác xã ngành giao thông vận tải, đến năm 2000 có 8 hợp tác xã với vốn điều lệ 1 tỷ 108 triệu đồng. Về luân chuyển hàng hóa và hành khách năm 1999 đạt 19.898 ngàn tấn - km và 226.923 ngàn hành khách-km, luân chuyển hàng hóa 1995-1999 tăng bình quân 1 năm 42,7% và luân chuyển hành khách tăng 101,7%.

Từ năm 1996-2000, quận 6 đã hoàn tất cải tạo mở rộng đường Nguyễn Văn Luông, đường nội bộ cư xá Phú Lâm D; tiến hành thi công cầu Phạm Văn Chí. Nâng cấp hệ thống đường hẻm, cống thoát nước trên địa bàn quận.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Nhịp độ PTBQ (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	
A	B	1	2	3	4	5	6
Hàng hoá							
Khối lượng vận chuyển hàng hóa	1 tấn	175	183	188	316	345	118,49

Khối lượng luân chuyển hàng hóa	1 tấn-km	17.724	17.94	18.895	88.252	99.969	154,11
Hành khách							
Khối lượng vận chuyển hành khách	1 HK	37.104	3.751	3.592	2.761	2.514	51,02
Khối lượng luân chuyển hành khách	1 HK-Km	231.361	495.737	522.939	391.358	351.934	111,06

4. Tài chính - thuế

Khối lượng hàng hóa hành khách luân chuyển (1000 tấn-km/1000 hành khách-km)

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Khối lượng luân chuyển hàng hóa	16.265	25.251	52.010	19.898	17.724
Khối lượng luân chuyển khách	35.950	39.970	91.100	226.923	231.361

(Ủy ban nhân dân quận 6: 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế quận 6, 1996-2000)

Tình hình thu thuế và chi ngân sách từ năm 1979-1982 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	1979	1980	1981	1982
Thuế	8,12	15,25	39,3	95,9
Ngân sách	3,20	6,08	11,76	28,78

Ngân hàng cung cấp tín dụng cho hoạt động sản xuất và lưu thông phân phối. Tuy nhiên, hoạt động tài chánh ngân hàng vẫn chưa thoát khỏi cơ chế hành chánh quan liêu bao cấp. Do đó, chưa tạo điều kiện thực hiện quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh cho cơ sở, công tác giá cả bị động, chưa đáp ứng kịp với đòi hỏi của tình hình. Đến tháng 12/1999, trên địa bàn quận có 7 chi nhánh ngân hàng ngoài quốc doanh và một chi nhánh ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động ngân hàng tài chánh, thuế bước đầu được ổn định và đi vào nề nếp, nhất là việc thực hiện chủ trương, chánh sách đổi mới trong lĩnh vực tài chánh và thực hiện theo Luật thuế hiện hành.

Đổi mới về tài chánh đã phát huy tác dụng tích cực trong việc thực hiện các khoản thu, chi ngân sách, quản lý chặt chẽ các nguồn vốn cấp cho các doanh nghiệp Nhà nước, đảm bảo đủ chi thường xuyên, đúng chế độ, tiết kiệm chi cho ngân sách.

Tổng thu ngân sách Nhà nước ước tính năm 1995 là 162,43 tỷ đồng, trong đó thu điều tiết đạt 155,73 tỷ đồng - chiếm 95,88% và ngân sách quận đạt 37,71% tỷ đồng - chiếm 23,21%.

Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước thay đổi theo hướng tích cực, dành tỷ lệ khá lớn cho đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội, đảm bảo cho nhu cầu chi thường xuyên.

Tổng chi ngân sách quận ước tính đạt 37,71 tỷ đồng năm 1995. Trong đó, chi cho sự nghiệp văn xã gồm các hoạt động giáo dục, văn hóa-thông tin, thể dục thể thao, y tế... đạt 22,57 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 60%, chi duy tu và sửa chữa đạt 3 tỷ đồng, chiếm 7,96%, chi quản lý hành chánh, chiếm tỷ trọng 9,58% tổng chi ngân sách quận.

Hoạt động của ngành thuế không ngừng cải tiến để thực thi Luật thuế, các bộ thuế được lập ngay từ đầu năm và cập nhật thường xuyên giúp bộ phận thuế tiến hành thu đúng, đủ. Ngoài ra, việc kiểm tra, kiểm soát thường xuyên và đột xuất cũng

giúp ngành thuế phát hiện và xử lý các trường hợp khai chưa đúng, chưa đủ, trốn thuế...

Tổng thu thuế năm 1995 là 162 tỷ đồng, trong đó khu vực quốc doanh đạt 14 tỷ đồng, chiếm 8,64%.

Nhìn chung, hoạt động của lĩnh vực tài chánh, thuế ngày càng đi dần vào thế ổn định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới kinh tế của quận. Tuy nhiên, chính sách thuế hiện nay chưa thật sự là đòn bẩy kinh tế, thúc đẩy sản xuất và kinh doanh phát triển.

Từ năm 1996-2001, quận đã hoàn thành nhiệm vụ chi ngân sách hàng năm. Thu, chi ngân sách đảm bảo đúng quy định. Quận chú trọng khai thác hợp lý các nguồn thu, thực hiện tiết kiệm chi, cân đối được ngân sách. Quận luôn luôn hoàn thành chỉ tiêu thu thuế thành phố giao, tiền thu thuế tăng bình quân hàng năm là 3,5%, 10 năm liền quận đã hoàn thành và vượt kế hoạch thu thuế, được trao cờ truyền thống của ngành.

Đơn vị tính : triệu đồng

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng thu	46.152	43.206	31.781	54.462	61.386
Tổng chi	43.601	28.736	33.811	52.781	60.703

(Ủy ban nhân dân quận 6: 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội quận 6, 1996-2000)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Nhịp độ PTBQ (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	
A	B	1	2	3	4	5	6
Tài chính							
Tổng thu ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	193.637	184.745	206.115	219.395	290.048	110,63
Tổng thu ngân sách quận	Triệu đồng	61.386	80.745	94.318	115.632	107.534	115,05
Tổng chi ngân sách quận	Triệu đồng	60.703	71.996	91.744	102.275	107.781	115,43
Tổng thu thuế	Triệu đồng	199.031	181.089	186.936	188.495	259.432	106,85

Công tác thông tin giữa Sở Kế hoạch Đầu tư và quận, phường chưa kịp thời, thiếu chính xác làm cho việc nắm hoạt động các cơ sở sản xuất kinh doanh chưa được thông suốt đến quận, phường. Do đó có kẽ hở cho cơ sở kinh doanh mặt hàng không đăng ký, địa chỉ sản xuất không đúng với giấy phép, tìm cách trốn thuế.

5. Thực trạng sử dụng đất, kiến trúc và phát triển hệ thống cấu trúc hạ tầng kỹ thuật

** Thực trạng sử dụng đất.*

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1. Đất dân dụng: * Đất tiểu khu * Đất công trình công cộng * Đất cây xanh - TDTT	371,3337 52,9776 14,6103 3,7458	47,98 17,64 0,80 0,20
2. Đất công nghiệp-TTCN	135,0032	6,31

3. Đất giao thông	56,2881	2,63
4. Đất quân sự	23,7224	1,18
5. Đất canh tác	43,9636	2,06
6. Đất kênh rạch	33,0072	1,54
7. Đất chưa sử dụng	33,2100	1,55

Đánh giá chung:

- Đất dân dụng còn thấp so với chỉ tiêu (hiện trạng là 17,64 m²/người- chỉ tiêu là 32 m²/người).

- Đất công trình công cộng còn thiếu (0,8 m²/người so với chuẩn 2,4 m²/người).

- Đất cây xanh- TDTT: 0,2 m²/người so với tiêu chuẩn 5-10 m²/người.

- Đất giao thông: 2,63 m²/người quá thấp so với tiêu chuẩn 5 m²/người cần phải cải tạo và nâng cấp các tuyến đường hiện hữu, mở rộng một số tuyến đường cần thiết theo quy hoạch đã được duyệt.

** Thực trạng kiến trúc:*

Toàn quận có 31.117 căn nhà với tổng diện tích xây dựng là 2.231.241 m². Trong đó:

- Nhà ở chiếm: 66%
- Nhà sản xuất chiếm: 11%
- Nhà hành chính chiếm: 3,4%
- Nhà kho chiếm: 11,9%
- Các diện tích khác chiếm: 6,9%

- Tầng cao trung bình là 1,26, đa số là nhà trệt chiếm 84%, bán kiên cố chiếm 78% số nhà.

Nhà lụp xụp ven kênh rạch khoảng 3.885 căn, với tổng diện tích là 489.007 m².

** Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật*

Quận 6 ở địa thế thấp so với các tỉnh nội thành. Độ cao trung bình của quận so với mặt nước biển là 1 m, nơi thấp nhất là (phường 10) chỉ cao 0,5 m. Địa thế thấp nhất này có ảnh hưởng đến hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng, tới việc tiêu thoát nước trên đường phố vào mùa mưa. Là một quận ven nội đang trong quá trình đô thị hóa, điểm dân cư được hình thành do áp lực dãn dân cư từ khu vực trung tâm nội thành nên phố thị mọc lên vội vã, do đó hệ thống cơ cấu hạ tầng như đường sá, cầu cống, mạng lưới cấp thoát nước... trước không được quan tâm nên nghèo nàn phát triển tự phát theo yêu cầu hình thành và phát triển các điểm dân cư, vốn cũng được hình thành hết sức tự phát.

** Mạng lưới cấp thoát nước*

Hệ thống cấp thoát nước đang là vấn đề đặt ra đối với sản xuất và đời sống của cư dân trên địa bàn quận.

- Hệ thống cấp nước:

Việc sử dụng nước trên địa bàn quận từ các nguồn chủ yếu:

+ Trạm bơm cấp 1 Hóa An: sau khi cải tạo năm 1985 công suất của trạm đạt đến 150.000 m³/ngày.

+ Nhà máy lọc nước Thủ Đức công suất thiết kế ban đầu là 150.000 m³ đến nay nâng lên được 550.000-580.000 m³/ngày.

+ Ngoài ra, trên địa bàn quận ở các phường 10, 13,14 một số cơ sở sản xuất và bộ phận dân cư phải khoan giếng lấy nước sử dụng, đặc biệt phường 10 hiện nay đang bị thiếu nước nghiêm trọng. Quận 6 còn sử dụng nguồn nước giếng từ trạm bơm Bình Trị Đông (huyện Bình Chánh) hòa vào mạng

lưới chung của quận. Nói chung, trên địa bàn quận, trung bình lượng nước tiêu thụ đạt 83 lít/người/ngày đêm.

** Mạng lưới đường ống cấp nước như sau*

- Mạng cấp 1: Có đường kính từ Þ 699 mm dài 1.728 m nằm trên đường Tháp Mười-Hậu Giang-Minh Phụng-Bình Tiên- Phạm Phú Thứ- Nguyễn Văn Luông.

- Mạng cấp II: Từ Þ 200 mm đến Þ 550 mm dài 14.219 m nằm trên các tuyến đường An Dương Vương- Hậu Giang-Minh Phụng- Trương Tấn Bửu- Tân Hóa,...

- Mạng cấp III: Ống phân phối nước từ mạng cấp 2 đến các hồ tiêu thụ nước với đường kính ống từ Þ 80 mm đến Þ 200 mm dài 20.086 m nằm trên các con đường có tên trên địa bàn quận. Tổng chiều dài đường ống là 36.003 m, đường ống đã xây dựng quá lâu từ năn 1924 một số ít được sửa chữa, thay thế bổ sung qua các năm 1973, 1988 và 1990.

** Tình hình phân phối nước và sử dụng nước.*

Quận 6 bình quân tiêu thụ 30.260 m^3 nước/ngày đêm, trong đó có 59,76% cho sinh hoạt, 20,23% cho sản xuất, 19,9% bị rò rỉ và thất thoát. Bình quân mỗi người tiêu thụ 82,7% lít/người/ngày nước sinh hoạt ăn uống, nếu kể cả nước sản xuất và dịch vụ là 110 lít/người/ngày.

Nhận xét chung: Quận 6 nằm ở cuối mạng lưới cấp thoát nước, trong khi lực nước từ đầu mạng và cuối rất chênh lệch nhau, do đó nguồn nước cung cấp cho quận rất yếu, có những nơi không có nước dùng như: khu vực phường 10,13,14 trên các tuyến: Lý Chiêu Hoàng, Bà Hom, Tân Hòa Đông,... Mạng lưới ống trên địa bàn đã cũ kĩ một số đoạn bị mục cần thay thế và phục hồi, hoặc đặt mới ở những vùng thiếu nước trầm trọng.

** Hệ thống thoát nước.*

Mạng lưới cống: Mạng lưới cống thoát nước của quận dùng chung cho tất cả các loại nước thải công nghiệp, nước sinh hoạt và nước mưa. Tổng chiều dài là 46.193 m, với 2.361 hầm ô ga, trong đó số lượng nằm trên các tuyến đường có tên là 40.054 m, đa số cống Þ 400 mm đến Þ1000 mm với chiều dài 37.544 m nằm trên các con đường có tên.

Mạng lước cống không đáp ứng được yêu cầu, một số khu vực không có cống như phường 10,13,14,... không đảm bảo thoát nước, một số loại cống vòng lớn không dựng bằng gạch có nhiều đoạn bị sụt lở, mặt khác, do xây dựng quá cao nên không thoát nước được một số khu vực như phường 12, 13, 14 bị ngập lụt trầm trọng vào mùa mưa.

** Mạng lưới kênh rạch*

Ngoài mạng lưới cống quận 6 còn có mạng lưới kênh rạch dùng tiêu thoát nước ra sông.

** Mạng lưới điện*

- Lưới 15 (6,6) KV: tổng chiều dài trên địa bàn quận là 127,47 km, bao gồm các tuyến nổi và ngầm nối các trạm.

+ Cáp ngầm: với tổng chiều dài 22,90 km chia ra: cáp ngầm Phú Lâm và cáp ngầm Lò Gốm, các tiết diện 50-185 m/m; cáp ngầm 15 KV dài 13.613 km có 2 tuyến: cáp ngầm Bình Phú và cáp ngầm Kim Biên, có tiết diện 50-150m/m.

+ Cáp nổi: có chiều dài 104,56 km, trong đó, dây nổi: 15 KV có 3 tuyến dài 33.758 km có tiết diện từ 22-162 mm, dây nổi hạ thế: 70.810 km có 130 tuyến, tiết diện từ 22-100 mm.

- Trạm biến thế: trạm phân bố có 222 trạm, 392 máy với dung lượng 55.396 KVA.

- Tiêu thụ điện: mức tiêu thụ điện trên toàn địa bàn quận bình quân mỗi năm khoảng 80.000.000 – 85.000.000 Kwh, trong đó Trung ương chiếm khoảng 3,4%, thành phố chiếm khoảng 12,4% và quận chiếm 74,2%. Trong số lượng điện tiêu thụ của Trung ương thì lượng điện phục vụ cho sản xuất chiếm 92,6%, trong số lượng tiêu thụ điện của thành phố thì lượng điện phục vụ cho sản xuất chiếm 97,8%, trong số lượng tiêu thụ điện của quận thì lượng điện phục vụ cho sản xuất chiếm 50,5%. Suất tiêu thụ bình quân đầu người thắp sáng khoảng 260-270 Kwh/người/năm (trong đó diện tích dành cho sinh hoạt dân dụng khoảng 130-140 kwh/người/năm). Số hộ được đặt công- tơ điện là 20.744 nhà, chiếm 74,4%.

** Mạng lưới kho bãi*

Hệ thống kho tàng trên địa bàn quận chủ yếu được xây dựng trước năm 1975, tập trung phầp lớn theo hướng Trần Văn Kiều,... hiện có 53 kho với diện tích 59.521 m² và 10 bãi có diện tích 67.786 m² chia ra:

- Trung ương quản lý 8 kho với diện tích 14.581 m² và 1 bãi diện tích 5.654 m².

- Thành phố quản lý 23 kho diện tích 29.532 m² và 8 bãi với diện tích 60.541 m².

- Quận quản lý 22 kho diện tích 14.908 m² và 1 bãi diện tích 1.954 m².

Nói chung, các kho chứa chủ yếu các mặt hàng nông sản phẩm và công nghệ phẩm, việc quản lý kho tàng bến bãi được phân cấp cho quận còn nhiều yếu kém, việc kết hợp với thành phố, Trung ương còn lỏng lẻo, dẫn đến không sử dụng hết công năng, công trình xuống cấp trầm trọng, thực chất một số các đơn vị hàng kỳ vẫn trả tiền thuê, nhưng mặt bằng bị bỏ trống,

lãng phí diện tích, khi có ngành lại thiếu trầm trọng như kho lạnh dùng để bảo quản thực phẩm chế biến lại không được thuê sử dụng, một sự phối hợp thiếu đồng bộ, bất hợp lý. Đây là thế mạnh của quận hướng tới, cần tạo ra một định hướng tổ chức thích hợp để sử dụng có hiệu quả công năng của hệ thống này.

** Mức phát triển về đầu tư xây dựng*

Quận 6 là quận được hình thành từ lâu đời với nhiều kiểu dáng kiến trúc trải qua nhiều thời kỳ. Một số công trình nhà ở, trường học, đường xá, điện, nước, cầu cống... ở trong tình trạng xuống cấp trầm trọng, có nguy cơ sụp đổ.

Trong xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn quận còn chậm. Các công trình xây dựng cơ bản, sửa chữa trong giai đoạn 1991-1995 thường mang tính chất cải tạo, nâng cấp, chưa có những công trình, dự án đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút đầu tư phát triển kinh tế –xã hội trên địa bàn quận.

Tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản trong 5 năm 1991-1995 được 150,62 tỷ đồng (không kể xây dựng cơ bản của nhân dân tự làm), tốc độ tăng bình quân hàng năm 125,68%, chia ra như sau:

Ngân sách thành phố và quận	36,47 tỷ đồng
Trong đó, ngân sách quận	2,12 tỷ đồng
Vốn tự có	25,70 tỷ đồn
Vốn khác	28,82 tỷ đồng
Vốn liên doanh	59,63 tỷ đồng

Kinh phí sửa chữa trong 5 năm 1991-1995 là 91,56 tỷ đồng (không kể phần sửa chữa do nhân dân tự làm), chia ra như sau:

Ngân sách thành phố và quận	58,17 tỷ đồng
Trong đó, ngân sách quận	11,53 tỷ đồng
Vốn tự có	5,13 tỷ đồng
Vốn khác	16,73 tỷ đồng

Xây dựng cơ bản - sửa chữa

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Nhịp độ PTBQ (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ (A+B)	Triệu đồng	78.475	194.835	139.221	173.073	335.928	143,84
A. Ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	73.924	179.985	84.293	105.012	107.894	109,91
1. Vốn ngân sách thành phố	Triệu đồng	40.93	27.362	52.654	58.291	43.875	101,75
2. Vốn phân cấp của thành phố	Triệu đồng		10.348	17.757	18.327	17.984	
3. Vốn ngân sách quận	Triệu đồng	9.56	2.432	2.633	2.625	1.031	57,31
4. Vốn LĐCI + Dân góp	Triệu đồng		2.045	760	5.366		
5. Tiền thuê nhà	Triệu đồng		1.681	1.079	5.023	6.226	
6. Nguồn vốn khác	Triệu đồng	23.434	5.906	2.323	10.116	38.778	113,42
7. Thanh lý	Triệu đồng			1.087	5.264		
8. Các đơn vị thành phố trên địa bàn quận	Triệu đồng		130.211				
B. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Triệu đồng	4.551	14.85	54.928	68.061	228.034	266,06

Trong điều kiện nguồn vốn chưa đáp ứng được yêu cầu đầu tư xây dựng phát triển, quận đã tập trung giải quyết những công trình trọng điểm nhằm chỉnh trang đô thị, giải quyết ách tắt giao thông, cải thiện môi sinh, môi trường; xây dựng, cải tạo và nâng cấp các trường, lớp theo quy hoạch khu vực, giải quyết dứt điểm ca ba; triển khai đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa cơ sở hạ tầng kinh tế -xã hội... Các công trình như: Khu Dân Cư và Công Nghiệp Bình Phú, khu dân cư phường 13,14, mạng lưới điện, nút giao thông đường sá, cầu cổng, công viên...

6. Nông nghiệp

Trước năm 1975, quận 6 là vùng bán nông nghiệp có chuyên canh lúa và hoa màu. Sau giải phóng, Quận ủy chủ trương thực hiện thâm canh nông nghiệp để nâng cao dần khối lượng và giá trị tổng sản lượng hàng năm. Trại cá quốc doanh phải đạt 10 tấn/năm. Tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quận 6 lần II chủ trương quy hoạch đất nông nghiệp thành vùng rau xanh. Tuy nhiên, đầu những năm 80, chủ trương này vẫn chưa được thực hiện. Sau đây là giá trị sản lượng nông nghiệp qua một số năm:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	1980	1981	1982	1983	1984
Giá trị sản lượng	1,1	1,2	1,1	0,9	1,2

Sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp đạt kết quả bình thường. Quận cũng quan tâm đến việc phát triển chăn nuôi heo, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

Trước năm 1985, chỉ có phường 10 (phường 13 cũ) là sản xuất nông nghiệp; song phường này nằm trong chương trình đô thị hóa của quận cho nên từ năm 1986 trở đi, nông nghiệp của quận chỉ là khu đất trồng rau và hoa màu, chăn nuôi gia đình với số lượng không đáng kể.

Tóm lại, trong 10 năm đầu sau giải phóng, Quận Ủy quận 6 tập trung chỉ đạo nhằm ổn định tình hình chính trị- xã hội, tiến hành cải tạo các thành phần kinh tế, thực hiện cơ chế quan liêu bao cấp. Cùng với cả nước, quận 6 lâm vào trình trạng khủng hoảng kinh tế-xã hội. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6 của Đảng chủ trương đổi mới tư duy, thực hiện chính sách kinh tế 5 thành phần, xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Thực hiện Nghị quyết của Trung ương, quận 6 đã khuyến khích phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, khai thác thế mạnh sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ và các ngành nghề truyền thống như chế biến thực phẩm, may mặc, đồng thời chú trọng khu vực ngoài quốc doanh. Cơ cấu kinh tế được Đảng bộ quận xác định từ hướng "công nghiệp- thương nghiệp- dịch vụ" chuyển dịch qua định hướng "thương mại-dịch vụ - xuất nhập khẩu - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp". Khi có luật doanh nghiệp tư nhân, luật công ty, luật đầu tư trong nước, kinh tế quận 6 đã có bước phát triển nhanh về số lượng và chất lượng. Nền kinh tế phát triển khá, đã tạo nguồn cho ngân sách quận 6, tạo công ăn việc làm cho người lao động, giải quyết đời sống cho nhân dân.

Chương 5

Văn hóa
Văn học - Nghệ thuật
Báo chí - Giáo dục

Người dân quận 6 từ trước tới nay là một bộ phận của TP. Hồ Chí Minh nói riêng, Nam Bộ nói chung, nên có một đời sống tinh thần mang màu sắc chung của cả vùng. Cuộc sống ấy diễn tiến theo thời gian, theo sự đi lên của sự tiến hóa chung, từ đơn sơ mộc mạc đến văn minh hiện đại. Đứng trên các góc độ của cuộc sống tinh thần ấy, có những lãnh vực nhân dân quận 6 mang những nét chung, nhưng cũng có những lãnh vực nhân dân quận 6 có cái riêng của nó. Sau đây là những nét chung và riêng ấy.

A. Văn hóa

I. THỜI KỲ CHÚA NGUYỄN, VUA NGUYỄN VÀ PHÁP THUỘC (1698-1954)

1. Văn hóa

Người dân quận 6 hiện có nhiều thành phần, nhưng đa số là người Kinh và người Hoa. Người Kinh đều có nguồn gốc từ miền Trung, miền Bắc. Còn người Hoa thì có nguồn gốc từ miền Nam Trung Quốc. Hai sắc dân này đều ở sát nách nhau, nên có sinh hoạt văn hóa tương đối giống nhau, khi sống chung thì dễ hòa đồng với nhau trên đại thể, chỉ dị đồng trên hình thức chi tiết.

Biểu tượng của văn hóa thôn xã là ngôi đình. Khi thành lập thôn xã, việc đầu tiên người dân nghĩ đến là lo xây dựng ngôi đình thờ Thành hoàng là vị thần chung che chở cho dân làng được sống yên vui. Ngôi đình còn biểu trưng cho tình đoàn kết, tình làng nghĩa xóm, đùm bọc lẫn nhau, vì ngôi đình

không là của riêng ai. Dưới thời nhà Nguyễn, thôn xã nào cũng có đình. Khi người Pháp tới, vì dị đồng tín ngưỡng và vì ngôi đình là biểu tượng cho sự đoàn kết dân làng, còn có đình là còn có nơi dân làng hội họp để bàn việc chống ngoại xâm, nên người Pháp đã triệt hạ một số đình làng, nhất là các làng thuộc nội ô thành phố Chợ Lớn. Do đó ngày nay trên địa bàn quận 6 chỉ còn lại một số đình thuộc các thôn mới sáp nhập về sau vào thành phố. Đó là:

Đình Bình Hòa ở số 703 Phạm Văn Chí P.7, lễ kỳ yên các ngày 15, 16, 17 tháng 2 âm lịch, lễ vía Linh Sơn Thánh Mẫu các ngày 5, 6 tháng 5 âm lịch; đình Bình An 1 ở số 242 Trần Văn Kiểu P.3, lễ kỳ yên các ngày 24, 25 tháng 7 âm lịch, lễ vía Quan Công ngày 24 tháng 6 âm lịch; đình Bình An 2 ở số 133/20A Văn Thân P.8, lễ kỳ yên các ngày 15, 17 tháng 3 âm lịch; đình Bình Tây ở số 219/24 Mai Xuân Thưởng P.6, lễ kỳ yên ngày 14,15, 16 tháng 11 âm lịch; đình Bình Tiên ở số 122 Minh Phụng P.6, lễ kỳ yên các ngày 15, 16 tháng giêng âm lịch; đình Phú Lâm ở số 47 Nguyễn Phạm Tuân P.9, lễ kỳ yên các ngày 14,15,16 tháng giêng âm lịch; đình Phú Định ở số 131 Nguyễn Văn Luông P.10, lễ kỳ yên các ngày 15, 16 tháng giêng âm lịch; đình Phú Hòa ở số 357/32/19 Hậu Giang P.11, lễ kỳ yên ngày 16 tháng 2 âm lịch; đình Tân Hòa Đông ở số 137 Tân Hòa Đông P.14, lễ kỳ yên các ngày 15, 16 tháng giêng âm lịch,lễ vía Bà ngày 18 tháng 8 âm lịch.[1]

Về tín ngưỡng dân gian, người Kinh cũng như người Hoa đều thờ cúng tổ tiên và các vị gia thần. Việc thờ cúng tổ tiên thể hiện hiếu đạo, uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây, đồng thời cũng do nơi lòng tin tổ tiên dù đã chết là chỉ chết về

1 Huỳnh Ngọc Trảng-Dương Ngọc Tường-Hồ Tường. Đình Nam Bộ. NXB. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1993, trang 220-226.

thể xác, còn linh hồn là phần tinh anh vẫn còn, vẫn lui tới với con cháu và phù hộ con cháu trong việc làm ăn, khi đau ốm hay gặp hoạn nạn. Do đó, gia đình nào cũng có thiết lập bàn thờ tổ tiên rất trang nghiêm. Gặp các ngày giỗ chạp, tiết lễ trong năm (tết Nguyên đán, tiết Thượng nguyên, tết Đoan ngọ, tiết Trung nguyên, tiết Hạ nguyên, lễ đưa Ông Táo) đều tổ chức cúng bái rất kính cẩn và chu đáo. Ngoài tổ tiên, người dân quận 6 còn tin tưởng có những vị thần (thiên thần hay nhân thần) luôn gắn bó với gia đình, phù hộ gia chủ trong mọi sinh hoạt, nên có lập bàn thờ riêng để thờ. Các vị gia thần thì có nhiều, nhưng phổ biến nhất mà gia đình nào cũng thờ là thần Thổ công hay Táo quân, thần Tài, thần Thổ địa hay thần Đất, bà mẹ Thai sanh. Người Hoa còn thờ thêm rất nhiều thiên thần và nhân thần như Ngũ hành Nương nương, Ngọc hoàng Thượng đế, Nam tào Bắc đẩu, Thiên Hậu, Quan Công, Ông Bổn v.v..

Về tôn giáo, đại đa số người Kinh và người Hoa đều theo Phật giáo, Khổng giáo và Đạo giáo. Về Phật giáo, giáo lý và kinh điển là một, nhưng về hình thức lễ bái, vì ngôn ngữ khác nhau, nên phải sinh hoạt riêng. Người Kinh có chùa người Kinh (Giác Hải năm1780 ở số 345/45 Kinh Dương Vương P.12; Tây Thiên năm1850 ở số 219/23 Mai Xuân Thưởng P.6; Tuyền Lâm năm 1858 ở số 265 Hồng Bàng P.9; Sắc tứ Từ Ân năm 1752 ở số 23 Tân Hóa P.14)[1]. Người Hoa không có chùa riêng trên địa bàn quận 6. Các tín hữu đi lễ ở các chùa Hoa trên địa bàn quận 5 là quận giáp ranh và là trung tâm kỳ cựu của người Hoa ở vùng Chợ Lớn.

Về Khổng giáo và Đạo giáo trên địa bàn quận 6 không có cơ sở thờ tự riêng. Người Kinh (nho sĩ) thì tham dự lễ tế xuân

1 Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh. Danh mục Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường TP. Hồ Chí Minh trang 34-48.

thu nhị kỳ tại miếu Văn Thánh thờ Khổng Tử của tỉnh ở thôn Phú Mỹ tổng Bình Trị Thượng huyện Bình Dương. Còn người Hoa thì phối tự Khổng Tử trong các chùa, miếu hoặc tại tư gia. Đối với Đạo giáo trở thành tín ngưỡng dân gian, các gia đình người Kinh cũng như người Hoa lập bàn thờ riêng trong nhà để thờ đủ thứ thần mà mình tín ngưỡng, cầu sự che chở và phù hộ.

Từ khi người Pháp đặt nền đô hộ trên đất Nam Kỳ, một tôn giáo mới được người Pháp đem vào và bảo trợ phát triển mạnh trong 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn. Đó là Thiên Chúa giáo. Giáo đường mọc lên khắp nơi. Nhưng riêng trên địa bàn quận 6, số người theo tôn giáo mới rất ít. Không có một nhà thờ Thiên Chúa giáo nào được xây dựng. Những gia đình hay cá nhân theo Thiên Chúa giáo phải đi xem lễ ở các thánh đường trên địa bàn quận 5. Trong lúc đó sự tín ngưỡng đối với các tôn giáo cũ vẫn được duy trì và phát triển đều, nhất là Phật giáo. Nhiều ngôi chùa mới được xây dựng trong thời gian này. Đó là chùa Giác Chơn năm 1948 ở số 483B Hậu Giang P.11; Giác Đạo năm 1940 ở số 8/11 Minh Phụng P.5; Hưng Minh năm 1935 ở số 101 Lý Chiêu Hoàng P.10; Kiển Phước năm 1905 ở số 80/3 Tân Hòa Đông P.14; Pháp Hải năm 1948 ở số 97/23 Phạm Phú Thứ P.3; Pháp Thạnh năm 1947 ở số 450 Hậu Giang P.12; Pháp Vân năm 1950 ở số 350/F1 Trần Văn Kiểu P.7; Phước Hội năm 1952 ở số 466B Hậu Giang P.12; Phước Long năm 1937 ở số 288 Hậu Giang P.9; Quan Âm Phật Đà năm 1950 ở số 419/1 Kinh Dương Vương P.12; Thiên Thuận năm 1924 ở số 136/28 Hậu Giang P.6; Vạn Bửu năm 1950 ở số 341 Gia Phú P.1; Niệm Phật đường Vạn Bửu năm 1948 ở số 272 Gia Phú P.1.

Trên đây là những chùa thuộc Phật giáo người Kinh, tức là do các vị tăng hay ni người Kinh trụ trì. Còn Phật giáo người Hoa cũng xây dựng được một số ngôi chùa trên địa bàn quận 6

là chùa Nam Phổ Đà năm 1947 ở số 117 Hồng Bàng P.11; chùa Khánh Hỷ năm 1947 ở số 9 Lê Trực P.1; chùa Thiên Ý năm 1947 ở số 195/35 Hồng Bàng P.6[1].

Về phong tục tập quán, đa số gia đình trên quận 6 vẫn giữ được nề nếp xưa, gia phong truyền thống. Về nhà cửa của đại đa số người Kinh vẫn thuộc loại nhà ở nông thôn. Nhà làm bằng gỗ, lợp lá dừa nước hay lợp ngói âm dương, vách bằng khung tre trét đất sét nhồi với rơm rạ, hoặc xây bằng gạch. Trong nhà thì có bàn thờ tổ tiên là điều cốt yếu. Trước nhà có sân để phơi lúa. Xung quanh nhà có vườn cây ăn trái, đặc biệt nhà nào cũng trồng cây trầu, cây cau, vì tục nhuộm răng ăn trầu còn phổ biến.

Nhà cửa của người Hoa đại đa số nằm hai bên bờ kinh rạch, vì tiện đường buôn bán, ghe hàng ra vào dễ dàng. Nhà nghèo thì cũng làm bằng gỗ lợp lá dừa nước. Nhà giàu thì xây phố lầu pha Tàu, pha Tây. Tầng trệt dùng làm cửa hàng buôn bán. Các tầng trên dùng để ở và làm kho chứa hàng. Một số người Kinh và người Hoa còn cho xây từng dãy nhà phố để cho thuê.

Về y phục của người Kinh, đối với đàn ông cũng như đàn bà lúc ở nhà hay làm lao động vẫn bận bộ đồ bà ba màu đen, lúc đi công chuyện, đàn ông vẫn khăn đen áo dài, quần trắng, đội nón hay che dù, đàn bà mặc thêm áo dài đen ra ngoài, đầu búi tóc, trùm thêm chiếc khăn rằn. Đối với người Hoa vẫn mặc theo lối người Mãn Thanh, đàn ông đàn bà đều dóc tóc phía sau lưng. Nhưng từ thời Pháp thuộc, chỉ những người lớn tuổi mới dóc tóc. Sau Cách mạng tháng Tám thì tục dóc tóc chỉ còn là vang bóng.

1 Thành hội Phật giáo TP Hồ Chí Minh. Danh mục Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường TP. Hồ Chí Minh trang 34-48.

Về hôn nhân vẫn có mai mối, vẫn giữ đủ lệ, vẫn có cưới hỏi trước sự chứng kiến của hai họ. Vợ chồng sống chung thủy với nhau. Về tang chế vẫn dùng tang phục bằng đồ trắng, vẫn cử hành đủ các lễ. Con cái chịu tang cha mẹ đủ 3 năm mới xả tang. Những gia đình theo đạo Phật có mời nhà sư đến tụng kinh cầu siêu độ. Về sanh đẻ thì mời bà mụ về nhà hay tới nhà bảo sanh. Sản phụ vẫn phải kiêng kỵ cho trọn một tháng, cúng chẵn tháng cho con rồi mới ra ngoài và lao động. Khi con tròn một tuổi thì cúng thôi nôi.

Riêng một số gia đình theo học tiếng Pháp, ra làm việc cho Pháp, học đòi văn hóa phương Tây thì xa dần bản sắc văn hóa dân tộc: thích nhập quốc tịch Pháp để hãnh diện với đồng bào và được hưởng nhiều quyền lợi ưu đãi. Trong giao tiếp hàng ngày thích dùng tiếng Pháp khi nói chuyện. Về chữ viết thì người Pháp bắt buộc phải viết đơn từ bằng tiếng Pháp. Về y phục thì đua nhau mặc Âu phục, chê quốc phục là cổ hủ. Trong giao tế, khi gặp người lớn tuổi, không còn chắp tay cúi đầu chào lễ phép. Gặp nhau thích bắt tay. Về hôn nhân thì thích tự do luyến ái, sống thoát ly gia đình, không tôn trọng sự chung thủy, sẵn sàng ly dị khi có sự bất đồng trong sinh hoạt. Ăn uống theo kiểu Tây, dùng muỗng nĩa thay vì dùng đũa, uống rượu Tây cho là sang. May thay số người này không nhiều trên địa bàn quận 6. Nếp sống Tây phương chưa ảnh hưởng nhiều đến nhân dân quận 6.

2. Văn học

Cũng như bất cứ nơi đâu, trên địa bàn quận 6 ngày nay, từ những buổi đầu nền văn học dân gian phát triển trước nền văn học bác học hay văn học chữ viết. Thanh niên nam nữ trong lúc chèo ghe trên sông rạch hay cấy gặt lúa trên cánh đồng, thường dùng câu hò để biểu lộ tâm tình hoặc nói lên những rung cảm

của trái tim khi sóng tình giao động. Chẳng hạn những câu hò gắn bó tình cảm tha thiết với nhau như:

Bao giờ cạn lạch Đồng Nai,
Nát chùa Thiên Mụ mới phai lời nguyền.

Hoặc: *Chừng nào cầu đá rã hai,*
Sông Sài Gòn lấp cạn em mới sai lời nguyền.

Hoặc là để than khóc cho mối tình ngang trái, như câu:

Đắng khổ qua, chua là chanh giấy,
Ngọt thế mấy cũng tiếng cam sành,
Đôi ta duyên nợ không thành,
Cũng do ông Tơ bà Nguyệt chỉ mành xe lơi! [1]

Về sau khi nền văn học bác học phát triển, nền văn học dân gian vẫn không hề ngưng trệ. Vào đầu Pháp thuộc nó chuyển qua hướng vận động đồng bào chống Pháp. Chẳng hạn như những câu:

Anh đi đánh giặc Lang Sa,
Để thiếp ở nhà lo tần lo tảo,
Chén cơm manh áo nhà cửa ruộng vườn,
Để anh lên ngựa đề thương,
Thiếp về mặc thiếp liệu lường nuôi con.

***

1 Nguyễn Thị Thanh Xuân-Nguyễn Khuê-Trần Khuê. Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa. NXB. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1987, trang 42, 45. Xe lơi là xe sợi tơ hồng không được săn để cột chặt tình duyên hai người, nên nay phải rời nhau.

Có chồng là lính nghĩa binh,
Dầu nghèo dầu cực vẫn thương mình mình ơi.
Lấy chi cái lũ báo đời,
Chuyên nghề bán nước phá đời hại dân.

***

Sông Bến Nghé tàu phun khói mịt,
Chợ Bến Thành súng bắn nổ vang,
Cả tiếng kêu các tổng các làng,
Đứng lên đánh đuổi bọn xâm loàn về Tây[1]

Một hình thức văn học dân gian khác cũng được người dân quận 6 ưa thích là hát vè. Những bài vè được đồng bào quận 6 thường hát trong các cuộc hội họp gia đình nhân dịp đám giỗ, đám cưới, đám ăn khao, mừng thọ để mua vui là các bài vè Sáu Trọng, vè Thầy Thông Chánh, vè Hai Miêng, vè Hương quản, vè đi phu làm đồn v.v.. Tác giả những bài vè này chắc chắn không phải người dân quận 6, vì những sự việc được mô tả trong bài vè xẩy ra ở những nơi khác. Nhưng nội dung bài vè phản ánh thực trạng xã hội xấu xa dưới thời Pháp thuộc mà người dân quận 6 cũng như các nơi khác đang bức xúc, chán ghét, vì trái với thuần phong mỹ tục của nền văn hóa Việt Nam có từ trước, là kết quả của một nền văn hóa ngoại lai. Thể văn của vè là thể văn lục bát quen thuộc, lời văn mộc mạc, bình dân dễ hiểu nên những bài vè này được phổ biến rộng rãi khắp Nam Kỳ lục tỉnh, được người dân tiếp nhận một cách nhanh chóng.

1 Sai Gòn Gia Định qua thơ văn xưa. Sdd. trang 42, 45, 52.

Vè Sáu Trọng kể lại vợ chồng Sáu Trọng thuộc thành phần thị dân nghèo. Vợ Sáu Trọng ham sung sướng, ngoại tình với một tên Thư ký người Pháp, đã phụ chồng mà còn tìm cách hại chồng bị tù tội để được sống tự do với tình nhân. Mãn tù, Sáu Trọng tìm giết con vợ bội bạc, rồi can đảm tự ra thú tội để bị chém đầu.

Vè Thầy Thông Chánh cũng kể lại câu chuyện tương tự như vè Sáu Trọng. Nhưng kẻ chiếm vợ Thầy Thông Chánh lại chính là tên Quan Tòa, cấp trên trực tiếp của mình.

Vè Hai Miêng mô tả cuộc sống ngang tàng, ăn chơi đàng điếm của Hai Miêng là con trưởng của Hùynh Công Tấn, ỷ quyền ỷ thế của cha mình là tên Huỳnh Công Tấn, một tên phản bội kháng chiến, dẫn quân Pháp đến sát hại Trương Định để được vinh thân phì gia.

Vè Hương Quản mô tả cảnh hào lý thời Pháp thuộc, ỷ thế tay sai đắc lực của Pháp, hống hách, hà hiếp dân chúng thấp cổ bé miệng ở nông thôn. Vè đi phu làm đồn mô tả cảnh nông dân ở vùng Bình Chánh, quận 8 bị bắt đi làm xâu xây đồn Bình Đăng cho Pháp, bị đánh đập rất cực khổ.

Khi nền giáo dục đã phát triển, có người đã đậu đạt thì nền văn học bác học mới hình thành và phát triển. Dưới thời nhà Nguyễn, chúng ta chưa tìm thấy tài liệu nào ghi chép một nhân vật nào sống trên địa bàn quận 6 ngày nay có sáng tác những tác phẩm văn học để lại cho hậu thế. Tuy nhiên, trên địa bàn này lại có một thị xã nổi tiếng một thời. Đó là Bạch Mai thi xã. Như phần địa lý tự nhiên chúng ta đã thấy đồi Mai Sơn là một cảnh đẹp, trên đỉnh có chùa núp dưới tàn cây bóng mát, dưới chân đồi có dòng suối bao quanh, sen nở thơm ngát, các cô thôn nữ bơi thuyền hái sen, cất cao giọng hò nhẹ bay trong gió. Trước cảnh sơn thủy hữu tình đó, các văn nhân thi sĩ

quanh vùng rủ nhau lên đồi ngắm cảnh, uống rượu xướng họa thơ văn. Thành viên của thi xã là những ông Cử, ông Tú, ông Nhiêu, ông Đồ. Rất tiếc là những tác phẩm văn học của thi xã không còn lại được bao nhiêu. Riêng về những bài thơ vịnh cảnh chùa Cây Mai xưa nhất là 3 bài của Trịnh Hoài Đức làm bằng chữ Hán, chúng tôi sao lục sau đây một bài làm tiêu biểu:

Mai Khâu vãn thiếu

Mai Khâu vãn thướng lược đông phong,
Nhất vọng tiêu nhiên nhãn bất cùng.
Thôn xá chẩm khê yên thu ngoại,
Mục đồng hoành địch thảo nguyên trung.
Ngưu tương giải ngột quy cao lũng,
Nha dĩ từ giao tập mậu tùng.
Trù tướng minh vân thiên miễu miễu,
Trù trì vô ngữ ỷ ngô đồng.

Gò Cây Mai buổi chiều nhìn ra xa

Chiều đến gò Mai hứng gió đông,
Xa trông cảnh vắng, mắt khôn cùng.
Xóm nhà gối suối mờ cây, khói,
Đồng cỏ vang âm sáo mục đồng.
Quạ họp về cây, rời bãi trống,
Trâu chờ cởi ách, lại vùng giồng.
Trời cao may tối giăng buồn bã,
Đứng tựa ngô đồng lặng ngó mông.

(Nguyễn Khuê dịch)[1]

1 Saigon Gia Định qua thơ văn xưa. Sđd. trang 87-88.

Và một bài tứ tuyệt của một thi sĩ khuyết danh:

Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa,
Tạm yết chinh tiên thuyết phạn gia.
Hương nhập trà bình yên chính noãn,
Nhất sinh trần lự bán tiêu ma.

Dịch nghĩa:

Cửa Thiền ta đến viếng mai hoa,
Tạm gác chinh tiên luận Thích già.
Hương quyện bình trà đương ngút khói,
Một đời trần lụy nửa tiêu ma.

(Nguyễn Tạo dịch)[1]

Khi người Pháp tới, chúng đã triệt phá chùa Cây Mai để làm phòng tuyến chống lại nghĩa quân của ta. Từ đó không còn cảnh tài tử giai nhân thưởng ngoạn Mai Sơn nữa. Hầu hết thành viên của Bạch Mai thi xã tị địa tới vùng tự do, chỉ trừ những người cam tâm ra hợp tác với Pháp là còn ở lại Sài Gòn-Chợ Lớn, trong đó có Tôn Thọ Tường. Để thanh minh với đồng bào và nhất là với bạn cũ trong thi xã, Tôn Thọ Tường đã làm 10 bài tự thuật nói vì sao mình hợp tác với Pháp, và một bài vịnh Từ Thứ qui Tào và một bài vịnh chùa Cây Mai, đã làm giấy động lên khắp Nam Kỳ phong trào họa lại của từng lớp sĩ phu, vạch trần sự hèn hạ của Tôn Thọ Tường, đả kích thái độ ngoan cố của y. Trong số đó Phan Văn Trị là người hăng hái nhất. Về bài vịnh chùa Cây Mai của Tôn Thọ Tường, nguyên văn như sau:

1 Quốc sử quán triều Nguyễn. Đại Nam nhất thống chí. Tỉnh Gia Định. Tu Trai Nguyễn Tạo dịch. Nha Văn hóa Sài Gòn, 1972, trang 82.

Đau đớn cho mai cách dưới đèo,
Mười phần trong sạch phận cheo leo.
Sương in tuyết đóng nhành thưa thớt,
Xuân đến thu về lá quạnh hiu.
Lặng lẽ chuông quen cơn bóng xế,
Tò te kèn lạ mặt trời chiều.
Những tay rượu thánh thi thần cũ,
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu.

Ông Lê Quang Chiểu tức Cai tổng Chiểu họa lại như sau:

Tìm mai mấy độ đã xa đèo,
Xót nhẽ thân gầy sắn vẫn leo.
Sương tuyết bốn mùa hoa sạch sẽ,
Gió đông đòi trận sắc tiu hiu.
Đẩy đưa cõi Phật hơi kèn sớm,
Quạnh quẽ nhành chim xế bóng chiều.
Thầm tiếc phải còn phong cảnh cũ,
Văn nhơn tài tử biết bao nhiêu.[1]

Về văn học bác học, vào đầu Pháp thuộc, trước cảnh nước mất nhà tan, bất bình đối với một số người bán rẻ lương tâm, chạy theo bợ đỡ người Pháp để mưu danh lợi, trong khi đó rất kính phục hành động của Trương Định và nghĩa quân hy sinh chiến đấu chống Pháp xâm lược, người dân quận 6 nói riêng, Nam Kỳ nói chung đã gởi tâm trạng mình vào truyện Lục Vân Tiên của cụ Nguyễn Đình Chiểu bằng cách sáng tạo ra một lối ngâm thơ theo lối bình dân gọi là "nói thơ Lục Vân Tiên" với 2 câu mở đầu rất tâm đắc :

1 Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa. Sdd. trang 337-338.

Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu sửa mình.

3. Nghệ thuật

Về nghệ thuật, suốt thời gian dưới thời các chúa Nguyễn rồi vua Nguyễn, chúng ta không thấy có một đoàn nghệ thuật nào trên địa bàn quận 6 ngày nay. Tuy nhiên, cứ lý mà suy thì dưới thời các chúa Nguyễn, có rất nhiều cuộc hành quân trên đất miền Nam, mà quân lính đều xuất phát từ miền Trung, nơi có truyền thống nghệ thuật hát bội từ đời Đào Duy Từ. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ được phép nghỉ ngơi nơi đóng quân, chắc chắn những quân lính biết hát bội sẽ tổ chức trình diễn trong doanh trại để mua vui cho đồng đội và đồng bào nơi đóng quân. Do đó mà reo rắc trong dân chúng cái thú thưởng thức nghệ thuật hát bội. Lại dưới thời Gia Long, Minh Mệnh, Tổng trấn Gia Định Thành là Tả quân Lê Văn Duyệt lại rất thích nghệ thuật hát bội. Ông tổ chức ngay một ban hát thường xuyên trình diễn cho ông xem, và có lẽ trong những dịp hội hè đình đám, ông cũng cho ban hát ra ngoài trình diễn cho dân chúng xem, trong đó không thể không có nhân dân quận 6.

Qua thời Pháp, bên cạnh nghệ thuật hát bội lại xuất hiện một loại hình nghệ thuật mới là nghệ thuật cải lương. Nghệ thuật này phản ánh đúng tâm trạng của đồng bào Nam Bộ nói chung, quận 6 nói riêng, lúc bấy giờ sống dưới chế độ cai trị hà khắc của thực dân Pháp, chưa phát triển thành phong trào. Nghệ thuật hát bội vẫn chiếm ưu thế. Nhiều gánh hát, đoàn hát, ban hát chuyên nghiệp được thành lập. Nhiều rạp hát được xây dựng khắp nơi. Trên địa bàn quận 6 có rạp Bà Hộ sau đổi tên là rạp Palikao vì ở gần cầu Palikao. Gánh Phước Thắng trình diễn thường trực tại đây. Khoảng năm 1933 Phước Long Ban ở Vĩnh Long do ông nội nghệ sĩ Thành Tôn làm bầu lên Sài Gòn

trình diễn, được ông Phủ Xuyên và ông Ruby (Pháp lai) bao giàn dẫn đi diễn khắp nơi, có đến diễn tại rạp này. Rạp thứ 2 là rạp Minh Phụng, tức là nhà Võ ca của đình Minh Phụng. Gánh Tân Thành của Bà trình diễn ở đây. Bà đây là cô Tư Châu. Nguyên gánh Tân Thành của bầu Cung ở Cầu Muối chia làm 2 ban: ban hát ở rạp Cầu Muối gọi là gánh của Ông. Còn ban hát ở rạp Minh Phụng gọi là gánh của Bà. Cô Năm Đồ là con dâu thuộc về gánh của Bà. Rạp thứ ba là rạp Bình Tiên, tức nhà Võ ca của đình Bình Tiên. Gánh của Cô Tư có hát ở đây một thời gian. Kép của gánh này có Ba Kiên, đào có cô Ba Út.

Tuy trên địa bàn quận 6 có 3 nhà hát, nhưng không phải ai cũng có thể vào đây thưởng thức nghệ thuật, vì phải mua vé, mà nhân dân quận 6 thuộc vùng ngoại ô nghèo khổ, suốt ngày lo chạy ăn chưa đủ, lấy tiền đâu mua vé xem hát. Do đó quảng đại dân chúng chỉ biết chờ đến ngày lễ kỳ yên ở đình, ở miếu, ban quý tế có mời các đoàn hát bội hoặc cải lương về hát chầu, thì rủ nhau đến xem, đứng chật sân lớp trong lớp ngoài, vì không phải mua vé. Hát chầu là hát dâng cúng thần linh để cầu cho quốc thái dân an, nên các nghệ sĩ biểu diễn rất nghiêm túc, đem hết tài nghệ ra thi thố, chất lượng nghệ thuật rất cao, không khác gì trình diễn có bán vé ở rạp. Ngoài ra còn có một số người, già có trẻ có, sẵn máu nghệ sĩ bẩm sinh, sau một tuần lao động cực nhọc, tối thứ bảy hay chủ nhật rủ nhau đến một nhà nào trong nhóm, ai có nhạc cụ gì thì đem theo, ai có giọng hát hay thì mò đến, dưới sự điều khiển của một người có uy tín, cùng nhau hòa nhạc và ca hát, trước là để thỏa mãn tâm hồn nghệ thuật của mình, sau là mua vui cho bà con lối xóm. Những nhóm như thế gọi là đờn ca tài tử , một hình thức biểu diễn nghệ thuật không riêng gì ở quận 6, mà khắp Nam Bộ nơi nào cũng có.

Bên cạnh những nhóm đờn ca tài tử, còn có một số ban nhạc ngũ âm cũng do một số người có tài hòa tấu điêu luyện các loại nhạc cụ cổ truyền thành lập. Các nhạc cụ được họ sử dụng là trống lớn, trống con, chụm chọe, thanh la, đàn nhị, sáo trúc , kèn ta và sanh tiền. Các ban nhạc này thường được mời hòa tấu trong các buổi lễ tế ở đình miếu, đám rước thần, đám ma hay đám khao vọng.

Từ năm 1916 nghệ thuật cải lương bắt đầu phát triển và nở rộ. Nhiều gánh hát bắt đầu xuất hiện, trước hết ở Mỹ Tho sau chuyển lên Sài Gòn. Các sân khấu hát bội dần dần nhường chỗ cho sân khấu cải lương. Về sau khi phong trào sân khấu cải lương phát triển, thu hút đông đảo khán giả thuộc mọi thành phần xã hội, thuộc mọi khuynh hướng thưởng thức nghệ thuật, thì soạn giả cũng phân thành 2 khuynh hướng sáng tác kịch bản. Hướng thứ nhất khai thác các đề tài về truyện tích của Tàu và các câu chuyện lịch sử của ta vì giống nhau. Hướng thứ hai là khai thác các đề tài xã hội, đề cập đến các bức xúc nhất của thời đại.

Tại Chợ Lớn trong đó có địa bàn quận 6, một số người Hoa cũng thành lập các gánh hát để kinh doanh nghệ thuật mà đại đa số khán giả là người Hoa. Chẳng hạn như gánh Tập Ích Ban của Vương Có, một Hoa kiều bang Triều Châu lập năm 1926 theo kiểu hát Tiều, với các vở Châu Trần tiết nghĩa, Lưu hiếu nữ, Tây Sương ký, Thố nhận oan ương, Tình phai phấn lạt. Gánh cải lương của người Kinh thì có Văn Hý Ban của Huỳnh Kim Vui, một viên chức Cảnh sát cao cấp ở đây lập, với vở tuồng ra mắt Kỳ Duyên Phổ mà vai chính do nữ diễn viên Chín Thêu đóng vai Tô Ngọc Diêu xuất sắc đến nỗi sau người ta lấy tên nhân vật gọi tên cô. Sau gánh hát lại mời được cô Năm Phi, một ngôi sao cải lương sáng giá của sân khấu cải lương Nam

Bộ. Trong số khán giả đến xem các đêm hát của các gánh này chắc chắn có nhiều người dân quận 6, nhất là người Hoa[1].

Năm 1948 Hoa kiều Lý Diệu ở số 113 đường Des Trois Canaux (Mai Xuân Thưởng) xây một rạp hát ở số 93 đường Thơ Ký (Phạm Văn Chí) đặt tên là Xao Siou Yen. Không rõ vì sao có sự tranh chấp với đệ tam nhân phải ra Tòa án. Phán quyết của Tòa buộc phải giỡ bỏ, nên ngày 11-5-1948 Khu trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn ban hành NĐ buộc chủ rạp hát thi hành bản án ngay sau khi nhận được tống đạt NĐ này, trừ trường hợp được Tòa An cho triển hạn. Nếu không tuân hành sẽ bị phạt vạ. Sau khi giỡ bỏ chủ đất phải rào lại đúng theo lộ giới.

4. Báo Chí

Cho tới ngày 30-4-1975 trên địa bàn quận 6 không có một tờ báo nào đặt tòa soạn. Tuy nhiên người dân quận 6 vẫn có đầy đủ báo chí để đọc. Báo chí có loại nguyệt san, bán nguyệt san, tuần san, bán tuần san và báo hàng ngày, thuộc đủ lãnh vực văn học, lịch sử, văn nghệ, giáo dục, khoa học kỹ thuật, mỹ thuật, thể dục thể thao, điện ảnh, sân khấu v.v.. Mỗi loại dành riêng cho một số đối tượng độc giả nhất định, có phần hạn chế. Duy chỉ có loại tuần báo và nhật báo là được đa số mua đọc. Trong số báo này có nhiều tờ là cơ quan ngôn luận của các tổ chức cách mạng, hoặc có những bài viết tố cáo chế độ thực dân cũ và thực dân mới, thức tỉnh những kẻ mê muội cam tâm làm tay sai cho địch, khêu gợi tinh thần yêu nước của đồng bào, tranh đấu cho quyền lợi phụ nữ. Đó là các báo :

Lục Tỉnh Tân Văn xuất bản năm 1907 do ông Trần Chánh Chiếu phụ trách bài vở, mở cuộc vận động "Minh

1 Theo tài liệu trong sách "Tìm hiểu ca nhạc cải lương" của Đắc Nhẫn, NXB. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh và bài "Sân khấu cải lương" của Gs Hoàng Như Mai trong sách Địa chí Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, tập III.

tân" sôi nổi trên đất Nam Kỳ. Tờ *Nữ Giới Chung* xuất bản năm 1918 do bà Sương Nguyệt Anh làm chủ bút chủ trương nâng cao trình độ cho chị em phụ nữ, chú trọng đến nữ quyền. Tờ *Phụ Nữ Tân Văn* xuất bản năm 1929 do Đào Trinh Nhất làm chủ bút là tờ báo phụ nữ quan trọng nhất trước Cách mạng tháng 8 dám đưa tin về cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc Dân đảng và lên tiếng bênh vực các chiến sĩ cách mạng. Tờ *La Cloche Fêlée* (Chuông Rè) xuất bản năm 1923 do Nguyễn An Ninh chủ trương công khai chỉ trích chế độ thực dân Pháp. Tờ *L'Annam* (Nước Nam) kế tục tôn chỉ mục đích của tờ *La Cloche Fêlée* do Phan Văn Trường chủ trương. Tờ *Trung Lập* xuất bản năm 1929 với 2 cây bút sắc bén Nguyễn Văn Tạo và Nguyễn An Ninh, vẫn chỉ trích chế độ thực dân, nhưng với lời văn bóng gió để khỏi bị đóng cửa. Tờ *La Lutte* (Chiến đấu) xuất bản năm 1933 do những người mác-xít chủ trương để vận động cho liên danh "Sổ Lao động" tranh cử vào Hội đồng Thành phố Sài Gòn. Tờ *Dân Chúng* xuất bản năm 1938 là tờ báo công khai do Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương, tuyên truyền mục đích, chính sách của Đảng trước mắt đối với cách mạng Việt Nam. Các tờ báo này đã gây được ảnh hưởng rất lớn đối với đồng bào Nam Bộ nói chung, quận 6 nói riêng, đã thức tỉnh trong lòng đồng bào tinh thần yêu nước, chí căm thù thực dân Pháp, tích cực tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào các phong trào đấu tranh cách mạng.

Về tạp chí thì có tờ Đại Việt Tạp Chí xuất bản năm 1942 do Hồ Biểu Chánh chủ trương, chuyên nghiên cứu về văn học, lịch sử, địa lý Nam Kỳ. Đối tượng độc giả là giới trí thức, các nhà giáo, các nhà nghiên cứu. Đó là chưa kể một số tờ báo tiến bộ ở miền Bắc, miền Trung đưa vào Sài Gòn, nhưng không thâm nhập sâu xuống quần chúng bình dân.

II. THỜI KỲ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954-1975)

1. Văn hóa

Bước qua thời kỳ thực dân mới, với sức mạnh của đồng đô la, với chủ trương thân Mỹ của chính quyền Sài Gòn, người Mỹ dễ dàng đem văn hóa của họ du nhập vào các thành thị miền Nam, thay dần nếp sống văn hóa Pháp, làm băng hoại nếp sống truyền thống đạo lý trong các gia đình. Tình trạng ma cô, đĩ điếm tràn lan. Tuy không cấp giấy phép mở nhà chứa như dưới thời Pháp thuộc, nhưng để làm vừa lòng bọn lính Mỹ và chư hầu cần có nơi giải trí sau những cuộc hành quân mệt mỏi, chính quyền Sài Gòn vẫn làm ngơ cho bọn gái điếm tự do hành nghề dưới chiêu bài các quán bar, các nơi vui chơi nhạc sống, các tiệm nhảy, các nhà hàng khách sạn.

May thay, tình trạng trên đây chỉ diễn ra ở các quận trung tâm của thành phố Sài Gòn, xung quanh những căn cứ quân sự của quân đội Mỹ và chư hầu. Riêng quận 6 vẫn là một quận ven, không có những kiến trúc nhiều tầng, không có những đường giao thông quan trọng, trừ Quốc lộ 4, xa phi trường bến cảng, nên nhân dân quận 6 nói chung không bị nền văn hóa ngoại lai, ăn chơi dâm đãng chi phối nhiều. Trên đại thể vẫn giữ được nền nếp gia phong, sống theo đạo lý truyền thống.

Để đối phó với sự xâm nhập của nền văn hóa ngoại lai nói trên, nhiều tổ chức văn hóa, trong đó có Phật giáo đã thành lập nhiều phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc, chống văn hóa đồi trụy. Nhờ đó người dân quận 6 hướng về cuộc sống đạo đức, hướng thiện nhiều hơn. Đêm đêm thay vì lui tới các nơi vui chơi trụy lạc, người dân quận 6 lại tới các chùa lễ Phật, giữ lòng thanh tịnh, nghe thuyết pháp để mở mang trí tuệ. Do đó, trong thời gian này, ở quận 6 nhiều ngôi chùa mới được xây dựng, mặc dầu có chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đó là các chùa:

Bạch Vân năm 1964 ở số 211/7 Hậu Giang P.5; Bửu Quang năm 1968 ở số 10/2/14 Mai Xuân Thưởng P.3; Diệu Pháp năm 1972 ở số 925/10 Hậu Giang P.11; Đại Quang năm 1969 ở số 130/38 Nguyễn Văn Luông P.10; Đức Quang năm 1964 ở số 97/7 Nguyễn Đình Chi P.9; Hồng Thanh năm 1962 ở số lô J Phạm Văn Chí P.7; Long Nguyên năm 1965 ở số 105 Bà Hom P.13; Long Thiền năm 1958 ở số 228-230 Nguyễn Văn Luông P.11; Pháp Hoa năm 1971 ở số 178/37 Phan Văn Khỏe P.4; Pháp Huệ năm 1969 ở số 131B/19 Nguyễn Văn Luông P.10; Pháp Thường năm 1965 ở số 458/3 Gia Phú P.3; Phổ Huệ năm 1969 ở số 181/16 Mai Xuân Thưởng P.5; Phước Lâm năm 1969 ở số 628/69 Hậu Giang P.12; Siêu Lý năm 1970 ở số 241B/44/37 Nguyễn Văn Luông P.11; Sùng Lâm năm 1973 ở số 80B Lý Chiêu Hoàng P.10; Thiên Đức năm 1960 ở số 69/8Văn Thân P.8; Thiên Linh năm 1969 ở số 279/22B Bình Tiên P.8;Thiền Lâm năm 1963 ở số 570/2 Kinh Dương Vương P.13; Trang Nghiêm Tôn Từ năm 1968 ở số 475/10 Kinh Dương Vương P.12; Trúc Lâm năm 1965 ở số 570/10 Kinh Dương Vương P.13.

Và các tịnh xá, tịnh thất: Bình Hòa năm 1960 ở số 536 Phạm Văn Chí P.4; Dược Sư năm 1973 ở số 30/26/29 Cư xá Phú Lâm A P.12; Giác Minh năm 1962 ở số 8 Bình Tiên P.8; Giác Thông năm 1966 ở số 145/6/12 Bình Tiên P.7; Hữu Tâm năm 1964 ở số 343/46A/2 Trần Văn Kiểu P.7; Liên Hoa năm 1964 ở số 385/17 Hậu Giang P.11; Lộc Uyển năm 1965 ở số 463-465 Kinh Dương Vương P.13; Ngọc Đạo năm 1960 ở số 426/41/1 Nguyễn Văn Luông P.12; Ngọc Hiệp năm 1961 ở số 350H Trần Văn Kiểu P.7; Ngọc Hòa năm 1966 ở số 13/18 Tân Hòa Đông P.13; Ngọc Lâm năm 1962 ở số 571/1 Kinh Dương Vương P.13; Pháp Ân năm 1968 ở số 205 Hậu Giang P.5; Quan Âm năm 1973 ở số 46/7/3 Minh Phụng P.5; Tế Thế năm 1973

ở số 181/44E Mai Xuân Thưởng P.5;Trung Tâm năm 1966 ở số 570/2F Kinh Dương Vương P.13.

Thời gian này Phật giáo Hoa tông cũng phát triển mạnh. Nhiều ngôi chùa và tịnh thất của riêng người Hoa cũng được xây dựng trên địa bàn quận 6. Đó là chùa Bửu Quang năm 1968 ở số 10/2/14 Mai Xuân Thưởng P.1; tịnh thất Cao Sơn năm 1964 ở số 34 Chu Văn An P.1; tịnh xá Đại Bi năm 1958 ở số 101/5 Phạm Đình Hổ P.6; tịnh xá Giác Thông năm 1966 ở số 145/6/12 Bình Tiên P.7; chùa Kim Cang năm 1965 ở số 241/1B/19 Nguyễn Văn Luông P.11; Liên Hoa năm 1957 ở số 361 Lê Quang Sung P.9; tịnh xá Phổ Môn năm 1965 ở số 97/7 Nguyễn Đình Chi P.9; Thảo Đường Thiền tự năm 1955 ở số 335/42 Hồng Bàng P.2; tịnh xá Thích Ca năm 1974 ở số 119C Lò Gốm P.5; Thiên Khánh Thiền viện năm 1966 ở số 551/24 Phạm Văn Chí P.7[1].

Tính đến ngày 30-4-1975 trên địa bàn quận 6 có tất cả 113 ngôi chùa lớn nhỏ[2].

Một đặc điểm của giai đoạn này là sau hiệp định Genève, một số người Chăm từ miền Trung và từ Châu Giang di cư tới sinh sống trên địa bàn quận 6, đem đến những nét mới về sinh hoạt văn hóa đặc thù. Người Chăm theo Hồi giáo, quy tụ thành một khu vực và xây dựng giáo đường Jamia All Sha'adah ở số 45/67 Bình Tiên P.7 làm nơi hành đạo. Đạo Hồi có kỷ luật tinh thần rất nghiêm khắc. Vì là thiểu số sống chung đụng với đại đa số người khác tôn giáo, họ rất sợ ảnh hưởng của nhịp sống mới sẽ ảnh hưởng đến niềm tin tôn giáo của con cái, nên họ sống

1 Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh. Danh mục Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường TP. Hồ Chí Minh, trang 34-48.

2 Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh. Danh mục Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường TP. Hồ Chí Minh, trang 34-48.

gần như riêng biệt, cam chịu cảnh nghèo túng, không dám cho con cái học lên cao, không dám bươn chải kinh doanh, bằng lòng với những nghề thủ công, buôn bán nhỏ đủ sống qua ngày.

Bên cạnh người Chăm, còn có trên 2.000 đồng bào Công giáo từ miền Bắc di cư vào lập nghiệp trên địa bàn quận 6, lập thành 2 giáo xứ Công giáo đầu tiên và xây dựng nhà thờ. Đó là giáo xứ Bình Phước và giáo xứ Hiển Linh. Cũng trong thời gian này, được sự giúp đỡ tài chánh của chính phủ Mỹ và hội thánh Tin Lành bên mỹ, đạo Tin Lành cũng được phát triển mạnh trên địa bàn quận 6. Bằng chứng là 4 ngôi nhà thờ Tin lành đã được xây dựng[1], trước kia chưa hề có.

Về thành phần dân tộc trên địa bàn Quận 6, có một số khá đông gia đình đồng bào Nùng ở các tỉnh phía Bắc giáp biên giới Trung Quốc thuộc sư đoàn 21 của đại tá Vòng A Sáng thuộc "quân đội quốc gia"di cư vào Nam, tập trung sinh sống ở thôn Đoàn Kết đường Tân Hòa Đông. Vì số đồng bào này nói tiếng Hoa thông thạo nên ta quen gọi họ là Hoa Nùng. Sự thực họ cũng là một trong những sắc dân thiểu số trong đại gia đình Việt Nam. Do đó sinh hoạt văn hóa của họ cũng không khác với người Kinh và người Hoa tại chỗ.

Hiện nay trên địa bàn quận 6 còn một số di tích lịch sử văn hóa như:

- Lăng mộ Lê Văn Phong ở phường 14, là em ruột Tổng trấn Gia Định Thành Tả quân Lê Văn Duyệt, làm đến chức Phó Tổng trấn Bắc Thành.

- Các đình thần (đình Bình Tiên, đình Bình Tây, đình Minh Phụng v.v…).

- Các chùa cổ (chùa Cây Mai…).

1 Báo cáo Tổng kết 10 năm công tác Mặt trận của quận 6 (30-4-1975 * 30-4-1985) bản đánh máy, trang 2.

- Các lò gốm, lò gạch (lò gốm Huê Phong, lò gạch Hiệp Hòa, lò gạch Quảng Di Xương v.v..).

- Hầm bí mật in tài liệu Hoa vận thành phố ở số 341/10 đường Gia Phú phường 1 trong thời kỳ chống Mỹ.

- Căn cứ Hố Bần ở phường 10 trong 2 thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ.

- Chùa Pháp Thanh ở 450 đường Hậu Giang phường 12 là cơ sở hoạt động của cán bộ lãnh đạo quận 6 trong thời gian chống Mỹ.

- Nhà máy rượu Bình Tây được thành lập năm 1892 tính đến nay hơn 100 năm, nơi có phong trào đấu tranh hàng đầu của giới công nhân quận 6.

- Lô cốt Nguyễn Văn Tố của quân đội Sài Gòn ở phường 5 bị đội biệt động quận 6 đánh sập năm 1962, sau được chúng xây lại.

2. Văn học

Qua giai đoạn chống Mỹ cứu nước, nền văn học dân gian phát triển theo chiều hướng khác, người dân quận 6 vẫn dùng hình thức ca dao hò vè để vận động quần chúng, vì loại văn học này gần gũi với họ, dễ đi vào lòng người. Chẳng hạn như bài vận động binh biến trong hàng ngũ quân đội Sài Gòn như sau:

Mỹ thua về Mỹ anh ơi,
Diệm thua về Mỹ không rời nhau ra.
Còn anh lủi thủi về nhà,
Làm sao ăn nói mặn mà được anh.
Bây giờ chưa muộn nên nhanh,
Súng quay bắn Mỹ đường anh anh về.

Hoặc bài chống quân dịch:

Tuổi anh mười chín đôi mươi,
Tràn đầy nhựa sống tốt tươi yêu đời.
Đừng đi quân dịch anh ơi,
Là anh yêu nước được đời yêu thương.[1]

Qua giai đoạn này nền văn học bác học phát triển theo đà phát triển của giáo dục. Nền giáo dục trên địa bàn thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn nói chung, quận 6 nói riêng đã phát triển mạnh. Số người đậu cử nhân, kỹ sư, bác sĩ, tiến sĩ không còn hiếm. Chữ quốc ngữ đã trở thành thông dụng và phổ biến. Các nhà xuất bản xuất hiện rất nhiều. Ngành in theo kỹ thuật phương Tây tiên tiến. Do đó sách văn học được xuất bản rất nhiều, dưới mọi hình thức, bằng mọi thể loại. Trong số những tác phẩm văn học trong 2 thời kỳ này, có nhiều tác phẩm thuộc loại lịch sử tiểu thuyết làm sống lại những trang sử oai hùng của dân tộc và loại tiểu thuyết xã hội phản ánh đời sống cơ cực của nhân dân lao động dưới 2 tầng áp bức bóc lột của thực dân đế quốc và địa chủ phong kiến. Hai loại tiểu thuyết này đã ảnh hưởng sâu sắc tới người dân quận 6, gợi dậy tinh thần yêu nước và căm thù bọn bóc lột, sớm được giác ngộ, một lòng đi theo Đảng làm cách mạng giải phóng dân tộc. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng có những cuốn sách xấu, đầu độc thanh niên, dưới thời Pháp thuộc thì ca tụng "công ơn khai sáng" của nước Pháp, biết ơn nước Pháp, coi nước Pháp là nước mẹ, phải trung thành với nước Pháp; dưới thời đế quốc Mỹ thì hết sức ca tụng Mỹ, đề cao sự giàu có và sức mạnh quân sự của Mỹ, cổ vũ tư tưởng chống cộng. Loại sách này cũng gây ảnh hưởng ít nhiều đến một số người trong giới thanh niên học thức, công chức, tư sản mại bản.

1 Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa. Sđd, trang 87, 88.

Trong giai đoạn này các câu lạc bộ văn học, các diễn đàn văn học không có trên địa bàn quận 6, chỉ có những bút đoàn gồm từng nhóm học sinh trường Trung học Mạc Đĩnh Chi viết bài gửi cho nhật báo Hòa Bình đăng ở mục văn nghệ bê bi.

3. Nghệ thuật

Qua thời chính quyền Sài Gòn, dân số trên địa bàn đã tăng lên nhiều. Nền kinh tế đã phát triển. Mức sống của người dân đã được nâng cao. Nhu cầu giải trí, thư giãn sau những giờ làm việc mệt nhọc, tính toán căng thẳng. Giai đoạn này nghệ thuật cải lương phát triển mạnh, chiếm ưu thế của nghệ thuật hát bội trước kia.Đặc biệt nghệ thuật thứ bảy (phim ảnh) cũng phát triển mạnh. Phim trong nước chưa có bao nhiêu, còn phim các nước tư bản như Mỹ, Pháp, Nhật, Đài Loan, An Độ tràn ngập thị trường. Rạp nào cũng đông người xem. Do đó 3 rạp trên đây có từ thời Pháp thuộc không còn thích hợp nữa. Các nhà tư sản đã bỏ vốn đầu tư xây dựng 3 rạp hát mới khang trang, đầy đủ tiện nghi và trang trí nội thất tân tiến hơn theo kiểu nhà hát hỗn hợp, vừa chiếu phim vừa dùng làm sân khấu trình diễn kịch, hát bội hay cải lương. Đó là rạp Hồng Liên ở số 259 đường Hậu Giang phường Bình Tiên, rạp Cây Gõ ở số 146 đường Minh Phụng phường Bình Tiên, rạp Hương Bình ở số 393-397 đường Phạm Văn Chí phường Bình Tây.

4. Báo chí

Thời chính quyền Sài Gòn và thực dân mới giai đoạn đầu báo chí ở Sài Gòn hoạt động rất mạnh. Luật báo chí còn theo luật cũ thời Pháp thuộc. Nhà in tư nhân nhiều. Giấy in báo nhập vào dồi dào, nên việc xuất bản báo chí không mấy khó khăn. Những tờ báo lá cải, chuyên đăng những tin giật gân giết người, ghen tuông, tướng số, tử vi hoặc những tờ báo nâng bi chính quyền như tờ Cách Mạng Quốc Gia, tờ Tự Do, tờ Chính Luận,

tờ Xây Dựng thì sống được lâu, vì có trợ cấp của chính quyền. Còn những tờ báo chính trị, có lập trường dân tộc, tiến bộ, ủng hộ cách mạng, ủng hộ hiệp thương tổng tuyển cử, chống chia cắt lâu dài, chống Mỹ can thiệp, chống chế độ gia đình trị của họ Ngô hay chế độ quân phiệt của Khánh và Thiệu-Kỳ, chống tham nhũng như tờ Gió Nam, tờ Tin Sáng, tờ Đại Dân Tộc, tờ Dân Ta, tờ Đồng Nai, tờ Đuốc Nhà Nam, tờ Thần Chung thì bị tịch thu liên tiếp hoặc bị thu hồi giấy phép.

Sau khi chính quyền độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm bị lật đổ, lợi dụng lúc giao thời chính quyền mới tự nhận là "chính quyền cách mạng", báo chí đua nhau xuất bản đại trà. Riêng năm 1964, tại Sài Gòn có đến 44 tờ báo hàng ngày, chưa kể hàng chục tờ tuần báo và tạp chí. Nhưng đến khi Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ lên nắm chính quyền thì báo chí bị bóp nghẹt thậm tệ.Lấy cớ để chân chỉnh báo chí, chính quyền ra lệnh đóng cửa tất cả báo chí xuất bản tại Sài Gòn. Hành động mọi rợ ấy chẳng những làm thiệt hại đến giới ký giả và hàng vạn lao động cùng gia đình của họ, mà còn coi thường độc giả dân chúng. Vì vậy các báo và dân chúng dấy lên phong trào phản đối rầm rộ. Trong các công sở, trên các lề đường, trong các tiệm ăn, quán cà phê, tại các bến xe bến tàu, ga xe lửa, đâu đâu dân chúng cũng tỏ bất mãn với chính quyền, vì báo chí là món ăn tinh thần hàng ngày của mọi người.

Trước sự phản đối của giới báo chí và áp lực của quần chúng, chính quyền Thiệu-Kỳ đổi quyết định lại chỉ cấm 3 ngày để xem xét lại từng trường hợp trước khi cho tục bản. Bày ra trò ma giáo này, chính quyền Sài Gòn đóng cửa hàng loạt tờ báo thường có bài chỉ trích chính quyền, phản đối việc Mỹ đưa quân vào miền Nam. Đó là những tờ báo Ngôn Luận, Dân Ta, Dân Chủ, Dân chúng, Tin Sáng, Chánh Đạo, Dân Tiến, Miền Nam, Sống Mới, Tin Mới, Tiếng Việt, Thời Đại, Thời Sự Miền Nam, Đất Tổ.

Trong số những tờ báo được tục bản, có một số tờ có tư tưởng tiến bộ như tờ Công Chúng, Đàm Thoại, Chuông Mai, Hòa Bình, Hy Vọng, Thách Đố, Quảng Đức, Tiếng Nói Dân Tộc, Đại Dân Tộc, Công Luận Bút Thần, Điện Tín, Thần Chung. Đặc biệt trong thời gian này Lực lượng Bảo vệ Văn hóa Dân tộc ra đời, cho xuất bản tờ Tin Văn mà các cây bút nòng cốt đều là những cán bộ văn hóa được Cách mạng giao ở lại Sài Gòn công tác, hoạt động công khai trên mặt trận văn hóa và tư tưởng, chống chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Một cuộc đấu tranh đặc biệt độc nhất vô nhị,, vô tiền khoáng hậu, cổ kim Đông Tây chưa hề có của giới báo chí Sài Gòn chống 2 đạo luật số 007/74 và 009/74 của chính quyền Sài Gòn ban hành bóp nghẹt báo chí bằng một cuộc tập hợp và biểu tình bất bạo động với tên gọi "Ký giả đi ăn mày". Những người tham gia ăn bận rách rưới, đầu đội nón mê, vai mang bị, tay chống gậy, tạo nên một điểm đen không thể bôi xóa của chính quyền Sài Gòn lúc bấy giờ.

Về tuần báo, bán nguyệt san, nguyệt san, tập san xuất bản trong giai đoạn 1954-1975 tại Sài Gòn có đến non 100 tờ thuộc mọi lãnh vực. Đáng chú ý là các tờ Nhân Loại, Bách Khoa, Phổ Thông, Giáo Dục Phổ Thông, Thời Nay, Văn Hóa Á Châu, Văn Hóa Nguyệt San, Văn, Tập San Sử Địa, Quan Điểm, Khảo Cổ Học.

III. THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1975-2005)

1. Văn hóa

a) Từ năm 1975 -1985

Trước giải phóng, ở quận 6 có 2 rạp chiếu phim là Hồng Liên, Hương Bình và rạp hát dành cho sân khấu cải lương và

diễn kịch là rạp hát Cây Gõ, song cơ sở vật chất nghèo nàn không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa giải trí cho nhân dân.

Từ năm 1977-1979, trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, quận đã triển khai chỉ thị 05 của Thành ủy về việc truy quét các tàn dư văn hóa, văn nghệ thực dân, xây dựng phong trào văn hóa, văn nghệ lành mạnh, tổ chức hội diễn văn nghệ, mở thêm nhiều hiệu sách. Quận đã tịch thu hàng vạn ấn phẩm văn hoá đồi trụy, phản động, chiến tranh tâm lý của địch.

Từ năm 1983-1985, quận đã xây dựng phát triển phong trào văn nghệ quần chúng sâu rộng và lành mạnh, ta đã xây dựng được 12 đội văn nghệ quần chúng với 974 diễn viên, 21 đội văn nghệ thiếu nhi gồm 426 em. Những đội văn nghệ nghiệp dư này đã đóng vai trò làm nòng cốt cho phong trào văn nghệ trong quận.

Quận đã đẩy mạnh các hoạt động văn hóa khác như xây dựng nhà truyền thống, xây dựng công viên, khu vui chơi. Phòng văn hóa quận 6 đã cải tiến chất lượng hoạt động của nhà văn hóa, đài truyền thanh và tờ tin của quận.

Công tác tuyên truyền giáo dục xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, "mọi người vì mỗi người, mỗi người vì mọi người", xây dựng gia đình "kiểu mẫu", "người công dân kiểu mẫu".

b). Từ năm 1986-1994, trong điều kiện còn nhiều khó khăn vật chất, quận vẫn cố gắng đáp ứng nhu cầu văn hóa và đời sống tinh thần của nhân dân, đặc biệt là đối với thiếu niên, đồng thời tiếp tục đấu tranh loại trừ văn hóa phẩm, văn nghệ đồi trụy, phản động, phát triển nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

Quận đã khai thác các hoạt động dịch vụ văn hóa với sự tham gia của Nhà nước và nhân dân. Quận 6 có hai rạp hát hoạt

động cầm chừng, xuống cấp vì ti vi khá phổ biến trong các gia đình nhân dân, các điểm vidéo phát triển.

Năm 1989, quận đã giải thể Đài Truyền thanh quận, giữ lại đài của 14 phường, đẩy mạnh đội tuyên truyền cổ động. Các hoạt động giáo dục tuyên truyền tổ chức kịp thời nhân các chủ trương và đợt kỷ niệm ngày lễ lớn, bầu cử hội đồng nhân dân. Các rạp hát đã phục vụ 989.584 lượt người xem. Toàn quận có 64 điểm kinh doanh vidéo có giấy phép hoạt động và 126 điểm trò chơi điện tử.

Về ngành in, quốc doanh in đã thực hiện được 63,2 triệu trang in đạt 105,34% so với kế hoạch (thành phố và quận).

Hiệu sách nhân dân quận 6 đã thực hiện 849 ngàn bản sách giáo khoa bán ra đạt 146,38% kế hoạch quận giao.

Nhà văn hoá đã tổ chức nhiều cuộc hội diễn văn nghệ, sáng tạo văn học, triển lãm tranh nghệ thuật, giao lưu văn hoá truyền thống, có một thư viện với 20.790 quyển sách, trong năm 1990 có 25.948 lượt người đọc, nhà bảo tàng tổ chức triển lãm 26 lần thu hút 65.000 người xem.Đến năm 1995, số lượng người xem sách chỉ còn 8.006 lượt người ; xem bảo tàng chỉ còn 34.000 lượt người (năm 1993)[1]

Năm 1994, Nhà Văn hoá quận sáp nhập với công viên Phú Lâm thành Trung tâm Văn hoá quận 6. Trung tâm này đã tổ chức các loại hình câu lạc bộ sáng tác, vidéo, nhiếp ảnh,… cũng trong năm này, quận hạ cầu Phạm Đình Hổ, san lấp thành một khu sinh hoạt công cộng là Hoa Viên Phạm Đình Hổ.

1 Lượng người đọc sách và xem bảo tàng giảm là do bị các chương trình vidéo cạnh tranh.

c). Từ năm 1996-2005.

Đảng bộ quận 6 lãnh đạo việc giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc, thông qua hoạt động của các đoàn thể bồi dưỡng ý thức “uống nước nhớ nguồn”, tôn vinh những tài năng, những tấm gương yêu nước. Quận tổ chức các hoạt động về nguồn, giáo dục truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam.

Quận tăng cường công tác quản lý hoạt động văn hoá, chấn chỉnh các hoạt động kinh doanh, dịch vụ văn hoá. Sắp xếp kiện toàn tổ chức, hoạt động của ngành, động viên nhân dân đầu tư nhiều loại hình văn hoá. Đẩy mạnh vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư”. Mặt trận và các đoàn thể quần chúng các cấp thường xuyên phát động các phong trào nhằm phát huy và xây dựng nếp sống đạo đức tình nghĩa như: “Người con hiếu thảo”, “Trẻ em chăm ngoan, người lớn gương mẫu”, phong trào “Gia đình văn hoá”, câu lạc bộ ông bà cháu. Từ năm 1996-2000, có 138.457 lượt gia đình được công nhận là gia đình văn hoá, đạt 83,93% số hộ gia đình toàn quận; có 14/75 khu phố đăng ký xây dựng khu phố văn hoá, 116/154 cơ quan đạt công sở văn minh, sạch, đẹp, an toàn,… Năm 1999, đã bình chọn 746 gương người tốt việc tốt, 38.168 gia đình văn hoá, 15 khu phố xuất sắc cấp thành phố, đã tổ chức xây dựng 14 khu phố văn hoá. Đã kiểm tra 1954 lượt, phát hiện 1.037 vụ vi phạm trên lĩnh vực văn hoá, xử phạt vi phạm hành chánh với tổng số tiền 375.230.000 đồng. Năm 2002, qua kiểm tra phát hiện 152 trường hợp vi phạm, ban hành 358 quyết định xử phạt vi phạm hành chánh, thu phạt 702.925.000 đồng, tịch thu 7.744 đĩa CD-VCD, 5.011 băng vidéo, 46 máy đánh bạc, trên 4 tấn bài, và 3.466.000 đồng tiền tang vật đánh bài. Xử lý đình chỉ 146 cơ sở, tước quyền sử dụng giấy phép đăng ký kinh doanh có thời hạn 7 cơ sở và đề nghị thành phố rút giấy phép hai doanh nghiệp tư nhân.

Nhân dịp kỷ niệm thành phố 300 năm (1968-1998) quận đã có nhiều hoạt động để kỷ niệm thành phố 300 năm và kỷ niệm những ngày lễ lớn trong năm 1998. Quận đã ra 49 số báo, vẽ viết 360 panô, 140 băng rôn; xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống phát thanh các phường, đã tổ chức 4.000 lượt giờ phát thanh, tổ chức hai đợt triển lãm với quy mô cấp quận và luân chuyển triển lãm tại các phường. Tổ chức thành công đợt liên hoan ca múa nhạc chủ đề mừng Đảng, mừng xuân, liên quan đơn ca tiếng hát quận lần thứ VI, tổ chức 57 lượt biểu diễn văn nghệ quần chúng trên địa bàn dân cư, tổ chức hội thi karaoke, ca cổ, và các hoạt động văn hoá, văn nghệ phục vụ cho lễ hội chào mừng kỷ niệm 300 năm Sài Gòn-Thành phố hồ Chí Minh và duy trì hoạt động các câu lạc bộ tiếng Hoa, nhịp sống trẻ, võ thuật, bơi lội, câu lạc bộ sáng tác trẻ Trúc xanh. Thực hiện tốt chỉ đạo của thành phố, tổ chức tháng hành động "Toàn dân làm sạch đẹp thành phố", "Tháng hành động chống ma tuý" và thực hiện công sở văn minh, sạch đẹp, an toàn.

Quận 6 đã động viên nhân dân than gia cải thiện môi trường, chỉnh trang đô thị đạt được một số kết quả như: giải toả di dời và mở rộng nút giao thông Phú Lâm, tuyến đường Hùng Vương, hạ cầu Bình Tiên, thông đường Mai Xuân Thưởng, Cao Văn Lầu, Chu Văn An, mở đường Bình Phú, Chợ Lớn, mở rộng nâng cấp đường Nguyễn Văn Luông, xây dựng một số công trình về nhà ở cho nhân dân. Các phong trào vệ sinh, sạch đẹp đường phố, trồng cây xanh, xây dựng "mái trường xanh", công trình thắp đèn chiếu sáng trong các khu dân cư, nạo vét cống rãnh, xây dựng nhà vệ sinh công cộng,…

Trong hoạt động thông tin-văn hoá, văn nghệ từng bước có cải tiến, đa dạng hoá hoạt động tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: băng hình, tờ bướm, loa phóng thanh, panô, khẩu hiệu cổ động chính trị.

Kết quả thực hiện kế hoạch chỉ tiêu văn hoá thông tin

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện						NĐPT BQ
		1990	1991	1992	1993	1994	1995	
I. Văn hoá thông tin								
1. Thư viện	Nhà	1	1	1	1	1	1	100
- Bổ sung sách	Bản	336	832	388	400	321	719	116,43
- Tổng số sách	Bản	20.790	21.928	21.868	21.471	9.423	10.151	86,64
- Cấp thẻ độc giả	Thẻ		405	153	100			
- Lượt người	L.người	25.948	39.276	4.430	7.000	8.686	8.006	79,04
2. TT.TT.TL								
- Panô	Tấm	611	250	253	220	340	500	96,07
- Băng rôn	Tấm	503	85	81	80	157	150	78,51
- Xe cổ động	Lần	73	150	90	90	209	180	119,78
- Biểu diễn văn nghệ	Lần	63	83	89	70	92	100	109,68
Lượt/người xem	L.người	40.000	35.000	88.000	105.000	115.636	151.500	130,52
- Triển lãm	Lần		26	68	30	75	65	
- Lượt người xem	L.người		33.750	140.000	40.000	70.363	123.000	
3. Tin giấy	Kỳ số	24	25	25	24	41	48	114,87
4. Tin vidéo								
5. Bảo tàng truyền thống	Nhà	1	1	1	1			0,00
- Triển lãm	Lần	26		28	24			0,00
- Truyền thống	L.người	65.000		55.000	34.000			0,00
6. Phát hành báo chí	1.000 bản	650	820	814	560	681	700	101,49
7. Nhà văn hoá								
- XD.PT văn hoá văn nghệ	Đơn vị	23	22	26	34	30	35	108,76
- CLB Đội nhóm	Người	1.087	900	3.000	1.845	2.000	2.550	118,59
+ Câu lạc bộ	CLB	9	8	12	10	10	17	113,56
+ Đội nhóm	ĐN	19	13	19	25	25	30	109,57
- Chiếu vidéo	Xuất	188	72	60		41		0,00

- Ca nhạc khiêu vũ	Xuất	22		70	49			0,00
- Văn nghệ quần chúng	Lần	19	30	12	12	13	14	94,08
- Hội diễn văn nghệ QC	Lần	9	12	10	10	8	15	110,76
- Tham dự hội thi thành phố	Lần	1	2	2	5	4	5	137,97
- Giao lưu văn hoá - văn nghệ	Lần	11	8	9	8	6	12	101,76
8. Tuyên truyền diễn giảng								
- Tuyên truyền	Lần	13	8	20	22	22	27	115,74
- Diễn giảng	Lần	10	4	12	17	19	20	114,87
9. Đào tạo bồi dưỡng								
+ Lớp kỹ năng/ năm	Lớp	22	20	77	98	118	132	143,10
+ Học viên	H/viên	651	1.250	2.500	3.000	5.518	4.741	148,75
10. Lượt người tham gia sinh hoạt	Người	69.084	72.947	70.000	101.646	73.248	145.079	116,00
+ Bộ môn bơi	Người	37.562	43.200	45.000	54.334	39.135	58.321	109,20
+ VHVN /không thu	Người	14.680	14.501	8.000	29.590	17.423	49.338	127,44
+ Tuyên truyền diễn giảng	Người	16.842	15.246	17.000	17.722	16.690	37.420	117,31
11.Rạp Hồng Liên								
- Xuất chiếu	Xuất			1.618	1.493	1.739	398	
- Người xem	Người			646	28.559	21.246	45.910	
12. Công ty DVVH Bình Tây	Tỷ đồng			3.146	3.570	4.339		
13. Xí nghiệp in quận 6	Tỷ đồng		1.231	THÁNG 08/91 GIẢI THỂ				
14. Đội kiểm tra văn hoá								
- Kiểm tra	Lần	190	172	198	102	127	26	67,18
- Vụ vi phạm	Vụ	165	154	83	82	254	11	58,18
- Phạt tiền đồng	1000 đ	25.870	10.620	8.370	11.870	25.750	2.200	61,08
15.Hộ đạt d/hiệu "gia đình văn hóa"	Hộ			15.126	7.426			

Tuần tin quận 6 được củng cố, kiện toàn về tổ chức, được trang bị thêm phương tiện vật chất, đội ngũ cộng tác viên, được bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ.

Quận chú trọng đưa hoạt động văn hoá-văn nghệ về địa bàn dân cư. Tổ chức nhiều đợt hội diễn văn nghệ, triển lãm tranh nghệ thuật, tổ chức nhiều đợt sáng tác văn học nghệ thuật, thu hút các tầng lớp sáng tác nghiệp dư và duy trì sinh hoạt thường xuyên các đội nhóm, câu lạc bộ.Quận triển khai xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở, củng cố tổ dân phố và cơ chế ở khu phố đã góp phần giúp nhân dân hiểu và thực hiện tốt các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Văn Hóa –Nghệ thuật, 1996-2000

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện					Nhịp độ PTBQ (%)
		1996	1997	1998	1999	2000	
I. TUẦN TIN							
1. Tin giấy	kỳ số	48	48	48	50	50	101,03
II. TRUNG TÂM VĂN HÓA HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP							
2. Thư viện	nhà	1	1	1	1	1	100,00
Bổ sung sách	bản	490	687	590	746	525	101,74
Tổng số sách	bản	10.641	11.328	11.918	3.945	3.7	76,79
Lượt người	lượt/ người	11.7	6	6	3.12	12	100,63
3. TT.TT.TL							
Panô	tấm	500	275	360	407	356	91,86
Băng rôn	tấm	150	145	140	138	156	100,99
Trang trí hội nghị mít-tinh	lần	180	125		117	49	72,23
4. Hoạt động văn hóa nghệ thuật							
XDCS có phong trào văn hóa nghệ thuật	đơn vị	36	20	13	18	55	111,18

Lượt người tham gia	lượt/ người	2.9	450	540	490	2	91,13
Câu lạc bộ hoạt động	CLB	25	18	21	9	15	88,01
Biểu diễn đội TTLĐ	lượt	25	10	10	10	35	108,78
Tổ chức hội diễn văn nghệ q/chúng	lần	12	6	10	10	13	102,02
Tham dự hội thi thành phố	lần	7	8	6	7	7	100,00
Giao lưu văn hóa –văn nghệ	lần	13	12	10	3	12	98,02

Văn hoá - thông tin (2000-2004)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm					Nhịp độ PTBQ (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	
A	B	1	2	3	4	5	6
Thư viện	Lượt người	12	12	15.267	23	16.943	109,10
Thông tin cổ động							
Pano	Tấm	356	450	515	750	640	115,79
Băng ron	Tấm	156	500	350	360	400	126,54
Triển lãm	Tấn	13	35	115	95	112	171,32

Năm 2004, đã tổ chức kiểm tra 903 lượt văn hoá phẩm, phát hiện 353 vụ vi phạm, tổng số tiền phạt vi phạm hành chánh là 806.325.000 đồng; tang vật thu được 49.192 đĩa CD -VCD, 1.323 băng vidéo, 21 máy đánh bạc...; tước quyền sử dụng 02 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đình chỉ hoạt động kinh doanh 47 cơ sở, tước giấy phép hành nghề 01 cơ sở.

Qua công tác chấn chỉnh các hoạt động biến tướng, tiêu cực trong hoạt động kinh doanh văn hoá- dịch vụ văn hoá đã góp phần ổn định tình hình trật tự an toàn xã hộ trên địa bàn.

Triển khai quy hoạch mạng lưới kinh doanh dịch vụ nhà hàng, nhà trọ, khách sạn, phòng cho thuê, cà phê nhạc, bi da máy lạnh, trò chơi điện tử, hát với nhau trên địa bàn theo quyết định phê duyệt của thành phố qua đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực này, đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, công tác hậu kiểm trong lĩnh vực văn hoá loại hình kinh doanh - dịch vụ ngành nghề nhạy cảm còn chưa thường xuyên, dẫn đến một số nơi tình hình biến tướng tiêu cực trong lĩnh vực này đã xảy ra.

Song song với việc tập trung công tác phòng chống, công tác xây dựng luôn được quận quan tâm tập trung chỉ đạo; đẩy mạnh nâng cao hiệu quả các hoạt động văn hoá - văn nghệ, trên địa bàn thông qua các hoạt động của phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” như: phong trào gia đình văn hoá, phong trào người tốt việc tốt, công sở văn minh sạch đẹp, điểm sáng văn hoá, đơn vị văn hoá, khu phố văn hoá và phường văn hoá.

Quan tâm tập trung tốt Chỉ thị 27/CT- TW, Chỉ thị 39/ Ct-TTg của Thủ tướng. Quận đã bình chọn 2.232/44.917 hộ gia đình văn hoá cấp phường đạt tỷ lệ 94,02%, 70 hộ gia đình văn hoá cấp quận và 14 hộ gia đình văn hoá cấp thành phố năm 2003. Trong năm có 8/14 (tỷ lệ 57%) phường đăng ký xây dựng phường văn hoá, 57/75 (tỷ lệ 76%) khu phố đăng ký xây dựng Khu phố văn hóa; có 52.800 hộ (tỷ lệ 100%) đăng ký xây dựng gia đình văn hoá. Thực hiện kế hoạch công sở văn minh sạch đẹp an toàn, hội thi môi trường xanh, trong năm có 770/816, đạt tỷ lệ 94,36% đơn vị đạt tiêu chuẩn công sở văn minh - sạch đẹp - an toàn, 294 đơn vị, đạt tỷ lệ 100% đơn vị đạt tiêu chuẩn môi trường xanh.

Trong năm 2004, đã thực hiện được 112 cuộc triển lãm với các chủ đề “Những thành tựu kinh tế- xã hội năm 2003 của

thành phố và quận", "An toàn giao thông", "Phòng chống ma tuý", "Nếp sống văn minh đô thị"... phục vụ cho trên 50.000 lượt người xem. Đã xây dựng mới Trụ Sở Trung tâm Văn hoá, Trung tâm Thể dục Thể thao, Nhà thi đấu đa môn với tổng kinh phí trên 20 tỷ đồng, hoàn thành đưa vào hoạt động.

Những di tích văn hoá trên địa bàn quận 6:

- Đình Bình Tiên, đình Gia Phú, đình Minh Phụng,...
- Chùa Tuyền Lâm, chùa Hòa Đồng tôn giáo,...

B.Giáo dục

I. THỜI KỲ CHÚA NGUYỄN, VUA NGUYỄN VÀ PHÁP THUỘC (1698-1954)

Dưới thời các chúa Nguyễn, việc học ở Gia Định, trong đó có địa bàn quận 6 ngày nay chỉ có tính tự phát, chưa phải là chủ trương của triều đình. Các chùa đã được các nhà sư dùng làm nơi dạy vỡ lòng cho con em nông dân quanh vùng. Nhà riêng các ông đồ, các nho sĩ ở ẩn đã được biến thành những ngôi trường tư mà gia chủ làthầy dạy học. Trên đất Sài Gòn thuở ấy có những nhà nho nổi tiếng văn học và đạo đức như các ông Đặng Đức Thuật, Võ Trường Toản đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước. Những danh nhân văn hóa của đất Đồng Nai-Gia Định như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Tùng Châu, Ngô Nhân Tịnh, Hoàng Ngọc Uẩn, Lê Bá Phẩm v.v… đều được đào tạo trong những học đường này.

Trải qua mấy chục năm xảy ra cuộc chiến giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn, đất Gia Định nhất là địa bàn Sài Gòn-Bến Nghé

là bãi chiến trường, nên việc học hành bị gián đoạn. Để bù lại sự thiệt thòi đó, sau khi thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế, vua Gia Long đã đặc biệt lưu ý đến việc khai hóa dân trí miền Nam. Năm Gia Long thứ 4 (1805) nhà vua đã cử Trương Chí Lý vào làm Đốc học và 2 Phó Đốc học là Võ Xuân Biên và Hoàng Công Xuân. Đó là một sự ưu ái đặc biệt vì trong cả nước không đâu có đến 2 phó Đốc học như thế. Đến đầu triều Minh Mạng lại cử vào đây một vị Hoàng giáp danh tiếng triều Lê là Nguyễn Đăng Sở vào làm Đốc học Gia Định. Tại các huyện như huyện Tân Long bao trùm địa bàn Quận 6 thì có viên Huấn đạo coi về việc học trong huyện. Mỗi tổng thì có Tổng giáo trực tiếp dạy học cho con em trong tổng. Việc học bấy giờ chưa có sự cưỡng bức bắt buộc, mà chỉ có sự động viên, khuyến khích. Học trò tới lớp hàng ngày chỉ bằng một phương tiện duy nhất là ghe xuồng.

Tuy vậy việc dạy dỗ đã có kết quả. Một số nho sinh đã đủ trình độ ứng thí, nên bắt đầu từ năm Quý dậu niên hiệu Gia Long thứ 12 (1813) khoa thi Hương được tổ chức tại Gia Định, lấy đậu 8 Cử nhân. Người đậu thủ khoa hay còn gọi là Giải nguyên của khoa thi đầu tiên này là Nguyễn Bảo Bang, quê ở thôn Tân Thuận huyện Bình Dương (nay thuộc quận 4). Về số người đậu Tú tài không thấy ghi, nhưng theo tiêu chuẩn được biết về sau cứ 2 Cử nhân thì lấy đậu 2 Tú tài, thì số Tú tài có lẽ là 16 người. Triều Gia Long 6 năm mới có một kỳ thi Hương. Từ triều Minh Mạng trở đi cứ 3 năm có một kỳ thi, dành cho thí sinh 6 tỉnh Nam Kỳ và tỉnh Bình Thuận thuộc Trung Kỳ . Trước ngày Gia Định mất về tay quân Pháp, đã có 19 khoa thi Hương diễn ra ở đây kể cả chính khoa và ân khoa, lấy đậu được 256 cử nhân và trên dưới 512 Tú tài. Còn có một khoa thi Hương cuối cùng được tổ chức tại An Giang năm 1864 lấy đậu được 20 Cử nhân[1]. Sau đó toàn xứ Nam Kỳ thuộc Pháp,

1 Theo tài liệu trong sách Quốc triều Hương khoa lục.

chuyển qua một nền giáo dục mới, dùng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp thay cho chữ Hán, không còn thi Hương nữa. Rất tiếc là trong số 276 Cử nhân Nho học được nêu tên, không có vị nào ở các xã thôn lẫn phường nay là địa bàn quận 6. Còn Tú tài thì không thể truy cứu được vì trong sách Hương khoa lục không ghi tên các Tú tài. Về lâu về dài chúng tôi đề nghị cơ quan Văn hóa Thông tin quận nên mở cuộc điều tra để tìm biết số Tú tài Nho học của quận nhà, nếu có, vì dầu sao các vị ấy cũng là những hạt ngọc quý hiếm, đáng trân trọng của nền giáo dục địa phương trong thời kỳ đầu của vùng đất Nam Bộ.

Qua thời Pháp thuộc nền giáo dục hoàn toàn thay đổi hẳn. Chữ quốc ngữ và chữ Pháp thay thế cho chữ Nho. Bút sắt thay cho bút lông. Chương trình học do chính quyền thuộc địa soạn thảo. Người Pháp muốn dùng chữ Quốc ngữ có tự dạng gần với chữ Pháp để phổ biến nền văn hóa Pháp cho dân chúng Nam Kỳ để họ quên dần văn hóa cổ truyền của dân tộc. Đó là chưa kể còn có âm mưu bên cạnh của các thừa sai đạo Thiên Chúa muốn lợi dụng chữ Quốc ngữ và trường học kiểu mới để truyền bá Phúc âm hòng biến dân Nam Kỳ thành những con chiên ngoan đạo, luôn trung thành tuyệt đối với nước Pháp[1]. Lúc đầu người Pháp mở trường, cấp học bổng, cho ở nội trú, cung cấp đủ tiện nghi ăn ở cho học sinh, nhưng phụ huynh vẫn không chịu cho con em đến học, vì tinh thần bài Pháp, khiến chính quyền thực dân phải phân bổ học sinh cho các làng, bắt các ban Hội tề phải cung cấp cho đủ số. Do đó mà có tình trạng các nhà khá giả bị làng phân bổ con mình phải đi học thì bỏ tiền ra thuê con nhà nghèo đi học thay, ở nhà vẫn mời thầy Đồ về dạy học chữ Nho cho con cháu.

1 Xem rõ hơn đoạn trích bức thư của Linh mục Wibaux, Cha phó Xứ tại Sài Gòn gửi cho Đô đốc Bonard trong sách "Thiên Chúa giáo và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam" của Cao Huy Thuần, luận án Tiến sĩ quốc gia Paris trang 182.

Để điều hành việc giáo dục, ngày 17-3-1879 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập sở Học chính Nam Kỳ (Service de l'Instruction Publique de la Cochinchine) và ấn định chương trình giáo dục hệ Pháp-Việt tại Nam Kỳ. Chương trình này sẽ dạy tiếng Pháp là chủ yếu nhằm loại dần chữ Nho khỏi nền giáo dục. Chương trình này gồm có 2 cấp như sau:

- Cấp I (hệ 3 năm), nhận học sinh từ 10 đến 14 tuổi, học sinh phải trải qua kỳ thi tuyển (bài thi bằng chữ Nho, còn chữ Quốc ngữ không bắt buộc. Các môn học gồm ngữ Pháp tiếng Pháp, 4 phép tính (nhân trừ cộng chia), tương quan hệ thống đo lường Pháp và Việt, chữ Nho vẫn học Tứ thư, chữ Quốc ngữ tập đọc và tập tường thuật.

- Cấp II (hệ 3 năm), nhận học sinh từ 12 đến 17 tuổi. Học sinh phải qua một kỳ thi tuyển về tất cả các môn đã học ở cấp I. Chương trình học gồm có Pháp văn (văn phạm, tập đọc, tập viết, tường thuật, luận, dịch ngược dịch xuôi, đặc biệt là dịch từ Việt văn ra Pháp văn và tập nói chuyện, số học (4 phép tính, phân số, quy tắc tam suất, phép chiết khấu, phép tính lợi tức), hình học (đo diện tích và thể tích), địa lý (khái quát về 5 châu, đặc biệt địa lý nước Pháp và các thuộc địa Pháp). Ở cấp 2 không còn dạy chữ Nho nữa.

Như vậy con em quận 6 chỉ được học cấp I ở trường nhà. Muốn học lên cấp II phải vào Chợ Lớn (quận 5) hay lên Sài Gòn.

Để gần như bắt buộc người dân bản xứ phải đi học các trường Pháp-Việt theo chương trình trên đây, trước đó vào ngày 6-4-1878 Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định kể từ ngày 1-1-1882, tức là sau khi áp dụng chương trình học được 3 năm, các công văn, nghị định, quyết định, bản án, lệnh v.v… đều phải viết bằng chữ Quốc ngữ. Các văn bản niêm yết công khai cũng vậy. Cũng kể từ 1-1-1882 chỉ những ai biết chữ Quốc ngữ

mới được bổ dụng vào các cơ quan cai trị cấp phủ, huyện, tổng và mới được xét thăng trật. Trên địa bàn quận 6 mãi tới thập niên 1910 trở đi mới có trường riêng là 2 trường Tiểu học Phú Lâm, một dành cho nam sinh, một dành cho nữ sinh và trường Sơ đẳng Bình Tây.

Về bậc Trung học, ngày 14-11-1874 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập trường Chasseloup Laubat (tên Thượng thư bộ Hải quân Pháp dưới triều Napoléon III và sau là Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại hay còn gọi là bộ Thuộc địa của đệ tam Cộng hòa Pháp, người chủ trương đánh chiếm Nam Kỳ, chống việc cho chuộc 3 tỉnh miền Đông). Trường có 2 cấp: Cao đẳng Tiểu học và Tú Tài chỉ nhận học sinh Pháp và Âu . Sau có nhận thêm học sinh người Việt, nhưng chỉ học cấp Cao đẳng Tiểu học và học riêng. Do đó trường chia làm 2 khu vực: Khu vực học sinh người Âu (Quartier Européen) và khu vực bản xứ (Quartier Indigène). Học sinh người Việt có học thêm một số giờ Việt văn. Không biết con em quận 6 có ai được vào học trường này ?

Đến năm 1927 trường Trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký (gọi tắt là Pétrus Ký) dành riêng cho học sinh Việt Nam dạy cả 2 bậc. Từ đó học sinh Việt ở trường Chasseloup Laubat chuyển dần sang trường này, và cuối năm học 1927-1928 bắt đầu có kỳ thi Tú tài bản xứ phần thứ nhất ở nước ta[1]. Con em quận 6 ra đời làm ông Tham ông Phán hay học lên Đại học để ra kỹ sư, Bác sĩ hay nhà giáo hầu hết được đào tạo tại trường này.

Năm 1915 trường Áo Tím được thành lập dành riêng cho nữ học sinh Việt Nam, chỉ học bậc Cao đẳng Tiểu học. Cuối năm Đệ tứ nếu ai thi đậu bằng Thành chung (Diplôme) thì được thi tuyển vào trường Pétrus Ký học tiếp bậc Tú tài. Chắc chắn là con em quận 6 cũng có người được theo học ở trường này.

1 Theo tài liệu trong sách Quốc triều Hương khoa lục.

Đến ngày 21-12-1917 Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut ký Nghị định ban hành quy chế chung về ngành giáo dục toàn Đông Dương. Theo quy chế này, bậc Tiểu học Pháp-Việt gồm 5 lớp: lớp Đồng Ấu (cours enfantin 7 tuổi), lớp Dự bị (cours préparatoire 8 tuổi), lớp Sơ đẳng (cours élémentaire 9 tuổi), lớp Trung đẳng Tiểu học (cours moyen 10 tuổi), lớp Cao đẳng Tiểu học (cours supérieur 11 tuổi). Việc giảng dạy 2 lớp cuối phải hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Trường nào mở đủ 5 lớp gọi là trường Tiểu học bi thể (Ecole de Plein Exercice). Trường nào không mở đủ 5 lớp thì gọi là trường Sơ đẳng Tiểu học (Ecole Primaire Elémentaire). Việc dạy chữ Nho trong các trường Tiểu học không bắt buộc. Nhưng nếu có sự yêu cầu của phụ huynh, chính quyền và hiệu trưởng thì cũng chỉ dạy mỗi tuần 1 giờ 30 vào sáng thứ 5 mà thôi. Do từ quy chế giáo dục này mà lớp học sinh Tiểu học trước năm 1945 được học bộ sách "Giáo khoa thư" vô cùng độc đáo và ấn tượng.

Trường Tiểu học Phú Lâm được xây dựng theo đề án của tòa Đốc lý Chợ Lớn được Thống đốc Nam Kỳ duyệt ngày 25-6-1912. Ngày 1-8-1912 mở cuộc đấu thầu đặt giá 14.600,73 đồng phần chính và 1.399,27 đồng phần phụ, tổng cộng 16.000 đồng, ký quỹ tạm 250 đồng, ký quỹ chính thức 1.100 fr. Kết quả trúng thầu với tổng giá trị công trình là 13.371,87 đồng gồm: xây dựng 2.908 fr.57 + 10.679,90 đồng. Ngoài dự trù (somme à savoir): sơn phết 300 đồng, giám sát và bất thường 1.099,27 đồng. Tổng cộng: 2.908,57 fr. + 12.079,17 đồng, được Thống đốc Nam Kỳ chấp thuận bằng NĐ ngày 30-8-1912 và cho ghi vào ngân sách Nam Kỳ tài khóa 1912 là 15.000 đồng. Trường được đặt tên là Ecole cantonale de Phú Lâm (Trường tổng Phú Lâm), về sau đổi lại là Ecole Primaire Complémentaire de Plein Exercice de Phú Lâm (Trường Tiểu học bị thể Phú Lâm).

Sau 2 năm học, số học sinh tăng lên nhanh, số phòng ốc không đủ chỗ, nên từ tháng 2 năm 1915 trường phải mở thêm 3 lớp cho 75 học sinh bằng cách thuê ngôi nhàcủa viên thư ký Tòa án với giá 15 đồng một tháng. Bấy giờ trường Phú Lâm có khu nội trú. Mặt bằng khu này quá hẹp, trở ngại cho sinh hoạt của học sinh, nên ngày 31-5-1920 trường được mua thêm 27ares60 đất của U Văn Lý làm nghề thợ đúc ở làng Tân Hòa Đông, sát phía sau trường với giá 1.000 đồng để mở rộng khu nội trú. Một tài liệu cho thấy ngày 29-10-1932 Tòa Đốc lý Chợ Lớn mở cuộc đấu thầu cung cấp lương thực và thực phẩm cho khu nội trú trường Phú Lâm trong năm 1933 với kinh phí dự trù 15.000 đồng, ký quỹ tạm 300 đồng, ký quỹ thiệt thọ 7.500 fr, chứng tỏ hàng năm đều có cuộc đấu thầu như thế.

Hiệu trưởng của trường Tiểu học Phú Lâm là các giáo sư người Pháp. Vị Hiệu trưởng đầu tiên không rõ là ai và cũng không rõ thời điểm nào, giáo sư chánh ngạch hạng 1 Auguste Hoarau được cử làm Hiệu trưởng. Đến ngày 10-7-1919 giáo sư chánh ngạch hạng 3 Emmanuel Hoarau (trùng tên) vừa giải ngũ sau khi chiến tranh thế giới thứ nhất chấm dứt được cử đến thay. Đến ngày 3-9-1923 giáo sư chánh ngạch hạng 1, Hiệu trưởng trường Tiểu học Gò Công được điều về làm Hiệu trưởng trường Phú Lâm thay giáo sư Emmanuel Hoarau bấy giờ đã được thăng lên chánh ngạch ngoại hạng.

Về giáo viên của trường Phú Lâm chia làm 3 nhóm. Nhóm thứ nhất là các giáo viên đứng lớp chiếm đại đa số. Nhóm thứ hai là các giáo viên phụ trách môn thể dục thể thao. Nhóm thứ ba là các giáo viên phụ trách giám thị khu nội trú.

Nhóm giáo viên đứng lớp rất đông, ở đây chúng tôi chỉ nêu tên một số tiêu biểu như năm 1922 có Nguyễn Trọng Hi, Bùi Văn Huy, Nguyễn Như Một đều là giáo viên tập sự, Phạm

Văn Di, Phan Văn Cúc, Nguyễn Văn Mười đều là giáo viên hạng 5, Huỳnh Văn Y hạng 6, Nguyễn Văn Thái, Trần Thanh Phát đều hạng 7, Phạm Văn Vinh hạng 8. Năm 1930 có Lê Phú Giàu, Võ Văn Sung đều hạng 7, Phạm Văn Chương, Trương Văn Nga, Lê Văn Vơi, Lê Văn Hà đều hạng 8, Metter (Pháp) hạng 2, Huỳnh Văn Nhung hợp đồng. Năm 1943 có Trần Văn Trúc hạng 2.

Nhóm giáo viên thể dục thể thao như Đỗ Văn Khỏe hạng 8, Nguyễn Vĩnh Hữu, Dương Văn Chơi.

Nhóm giáo viên làm giám thị như Võ Văn Nghĩa hạng 6, Nguyễn Văn Cương, Nguyễn Văn Đông đều tập sự. Năm 1923 có Nguyễn Văn Thơ, Nguyễn Trung Nghĩa, Lê Văn Xiêu, Nguyễn Văn Đầy, Trần Văn Đa.

Hằng năm tại trường Nam Tiểu học Phú Lâm có tổ chức thi tốt nghiệp cho học sinh học hết chương trình. Sau ngày 23-9-1945 quân Pháp trở lại chiếm đóng Sài Gòn, trường Phú Lâm tiếp tục mở cửa. Cuối năm học 1945-1946, Ủy viên cộng hòa Pháp tại Sài Gòn ký quyết định thành lập Hội đồng giám khảo như sau:

Ông Torreilles, giáo sư chánh ngạch ngoại hạng, Thanh tra học chánh khu Sài Gòn, đại diện Giám đốc sở Giáo dục bản xứ làm chủ tịch; bà Legris giáo viên hạng 3 trường Gia Long và ông Bùi Thế Phúc giáo sư hạng 1 trường Tiểu học Sài Gòn làm đồng Phó Chủ tịch. Các hội viên là các bà Léopis giáo sư chánh ngạch hạng đặc biệt trường Gia Long, bà Hocquet giáo sư hợp đồng trường Sài Gòn, cô Gobert giáo sư chánh ngạch hạng 2 trường Pétrus Ký, cô Goze giáo sư chánh ngạch ngoại hạng trường Calmette, Lâm Thị Tô giáo viên hạng 3 ở Sài Gòn, Lê Ngọc Yến giáo viên hạng 6 ở Sài Gòn, các ông Nguyễn Văn Nghệ giáo viên chánh ngạch ngoại hạng ở tỉnh

Chợ Lớn, Nguyễn Văn Thép giáo viên hạng 2, Ngô Văn Tính giáo viên hạng 1, Nguyễn Văn Lung giáo viên hạng 2, Nguyễn Văn Chiêm giáo viêng hạng 2, Nguyễn Văn Đại giáo viên hạng 3, Linh Văn Nhân giáo viên hạng 3, Nguyễn Văn Chiến Thanh tra hạng 4, Trần Bá An giáo viên hạng 5, Trương Văn Tú giáo viên hạng 5, Trần Văn Quan giáo viên hạng 5 đều ở TP. Chợ Lớn, Đào Văn Tô giáo viên hạng 1, Lê Văn Thông giáo viên hạng 3, Mai Hữu Chinh giáo viên hạng 1, Huỳnh Văn Bộ giáo viên hạng 1 đều ở Sài Gòn. Về chữ Hán có ông Nguyễn Thanh Xuân giáo viên hạng 3 ở thành phố Chợ Lớn.

Tới năm 1920 số nữ sinh trên địa bàn đã tăng lên rất nhiều, cần phải có trường riêng. Do đó ngày 4-11-1922 Tòa Đốc lý Chợ Lớn mở cuộc đấu thầu xây dựng trường nữ Phú Lâm với kinh phí 6.900 đồng, ký quỹ 115 đồng, ký quỹ thiệt thọ 1.400 fr. Trường Nữ Tiểu học Phú Lâm cũng có khu nội trú. Hiện chúng ta chưa có tài liệu nói về các vị hiệu trưởng cũng như giáo viên của trường. Tuy nhiên về số giáo viên đứng lớp vàphụ trách giám thị khu nội trú chúng ta biết được một số trường hợp như sau:

Nghị định ngày 21-3-1932 của Thống đốc Nam Kỳ thăng hạng cho giáo viên trường Nữ Phú Lâm:Trịnh Thị Diệu lên giáo viên chánh ngạch hạng 7. NĐ ngày 8-1-1932 chấp thuận sự từ chức giám thị nội trú của giáo viên hạng 5 Phan Thị Hiên và cử giáo viên hạng 7 Đặng Thị Thơ thay thế.

Về trường Sơ học (Ecole élémentaire) Bình Tây không rõ xây dựng từ năm nào, nhưng phải trước năm 1920. Đây là một trường dạy vỡ lòng cho trẻ em Việt Nam là chính. Nhưng vì hiệu trưởng kiêm giáo viên là người Pháp, nên một số trẻ em Pháp cũng đến đây học. Do đó giáo viên được lãnh thêm một phụ cấp hàng tháng. Chúng ta biết được điều đó nhờ vào Quyết

định ngày 12-6-1920 của Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn (như Đốc lý) trợ cấp cho bà Louron Hiệu trưởng trường Bình Tây 30 đồng một tháng vì có dạy con em Pháp. Trợ cấp này chỉ trả trong các tháng học và kể từ ngày 1-1-1920 là ngày mà bà Louron bắt đầu dạy các em. Còn Hiệu trưởng năm 1952 là Phạm Văn Thới, giáo viên Tiểu học chánh ngạch ngoại hạng.

Cũng cần nói thêm khi nền giáo dục Tiểu học ở Nam Kỳ thống nhất vào hệ thống học chánh Đông Dương, học sinh bậc Sơ học ở quận 6 cũng như các nơi khác được học một bộ sách giáo khoa gọi chung là "Sách giáo khoa thư" do 3 ông Trần Trọng Kim, Đỗ Đình Nghiêm và Đỗ Thận soạn, mà những ai đã từng được học còn sống tới ngày nay hãy còn nhớ nhập tâm. Sở dĩ những cuốn sách này còn khắc sâu vào ký ức lớp học sinh bấy giờ những gì đã được học, được xem là nhờ nội dung của nó rất hay, rất hấp dẫn. Những tiêu đề trình bày trong sách đều là những vấn đề rất gần gũi với cuộc sống hàng ngày, đều mang tính hướng thiện, dạy người ta ăn ở cho hợp đạo lý làm người. Lời văn trong sáng, câu văn ngắn gọn, hình ảnh gợi cảm.

Chẳng hạn như trong sách Luân lý giáo khoa thư lớp Dự bị (lớp 2) có bài và hình ảnh mô tả anh kia đi xin việc làm ở một tiệm buôn. Người chủ từ chối. Anh ta ra về. Tới sân anh ta thấy một cây kim rơi dưới đất bèn cúi xuống nhặt. Người chủ thấy thế nghĩ rằng anh này biết quý của dù là vật nhỏ mọn, là người đáng tin cậy, bèn gọi trở lại nhận cho vào làm việc. Lớp Sơ đẳng có bài và hình ảnh mô tả cảnh thân tàn ma dại của anh Mười nghiện thuốc phiện để khuyên người ta không nên hút, hay bài khuyên người ta buôn bán phải thật thà,đong đầy cân đủ mới được bền. Hoặc trong sách Quốc văn giáo khoa thư lớp Dự bị có bài mô tả người nông dân cùng con trâu đang bừa trên thửa ruộng với câu ca dao:

Trâu ơi ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.
Cấy cày vốn nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản công.
Mai sau lúa tốt đầy bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.

Hoặc bài chú bé chăn trâu ngồi trên lưng trâu, mắt ngắm mấy con bướm lượn, miệng nghêu ngao hát: Ai bảo chăn trâu là khổ? Chăn trâu sướng lắm chứ ! Đầu ta đội nón mê như lọng che, tay cầm cành tre như roi ngựa….Bài người cha gọi 4 đứa con tới và cầm bó đũa để giảng giải cho chúng biết sự đoàn kết tạo nên sức mạnh, chia rẽ là chết. Nhất là trong sách Quốc văn giáo khoa thư lớp Sơ đẳng có nhiều bài và hình ảnh rất gần gũi, nhưng ý tưởng lại rất cao siêu, thâm thúy. Chẳng hạn như bài và hình ảnh : Khuyên học sinh đi học đúng giờ, đừng la cà chơi dọc đường; chuyện Người chị khuyên em đừng bắt tổ chim, vì tình cảm của chim đối với con cũng như người, khi chim mẹ về không thấy con thì đau đớn biết chừng nào; chuyện Anh em họ Điền mất đoàn kết, chia rẽ nhau khiến cây cổ thụ cha mẹ để lại buồn lây mà chết, không nỡ sống mà nhìn cảnh chia rẽ ấy; chuyện tu thân kể về người kia mua được đôi giầy mới, đi trên đường sình lầy. Lúc đầu bước rón rén cố giữ cho giầy khỏi bị lấm bùn. Sau vô ý bước vào chỗ bùn sâu, giầy bị giơ. Bấy giờ anh ta không còn giữ gìn nữa, bước đại mà đi, để kết luận trong việc tu thân, phải kiên trì giữ mình cho trọn. Đừng để sa ngã vì dễ buông xuôi v.v..

Các trường trên đây là trường công, chỉ dạy chữ quốc ngữ và chữ Pháp, chữ Nho mỗi tuần chỉ có một tiết vào ngày thứ năm, nhưng lại đọc theo âm Hán Việt. Do đó nói chung con em

người Hoa không có chỗ học theo ngôn ngữ của họ mà đa số muốn bảo tồn. Để thỏa mãn đòi hỏi chính đáng của người Hoa, chính quyền Pháp cho phép những người Hoa có đủ điều kiện mở các trường tư bậc sơ học để dạy chữ Hoa theo các điều kiện của quy chế rất khắt khe ghi trong Nghị định ngày 8-11-1918 của Toàn quyền Đông Dương.

Theo Nghị định này chỉ những người có đủ các điều kiện sau đây mới được cấp phép mở trường tư sơ học dạy chữ Hoa: phải có quốc tịch Trung Hoa, có ít nhất 5 năm cư trú trên lãnh thổ Đông Dương và 2 năm trên địa phương mở trường, ít nhất 40 tuổi, có chứng chỉ hạnh kiểm tốt do Bang trưởng cấp, do chính quyền làng xã nơi hiện cư trú và những nơi cư trú trước kia cấp, đủ sức khỏe để hành nghề, xuất trình chứng chỉ khả năng do một Hội đồng khảo sát tại Sài Gòn mà thành phần do Thống đốc Nam Kỳ chỉ định mỗi lần có cuộc khảo sát cấp.

Trong đơn xin phải ghi rõ ngôi nhà sẽ mở trường và số lượng học sinh tối đa theo tiêu chuẩn mỗi học sinh phải được 1,25 M3 không gian. Đơn xin phải thông qua Đốc lý chuyển với ý kiến đề nghị. Thống đốc Nam Kỳ sẽ cấp giấy phép hay bác đơn. Nếu trường có nội trú, giấy phép chỉ được cấp sau khi Hội đồng vệ sinh đến tận nơi kiểm tra và cho ý kiến thuận. Không một ai được phép hoạt động trong một trường dạy chữ Hoa với tư cách phụ tá hiệu trưởng hay một chức vụ nào, nếu không hội đủ các điều kiện ghi trên.

Các trường dạy chữ Hoa đặt dưới quyền của viên Thanh tra học chính bậc Tiểu học về phương diện sư phạm và chuyên môn, dưới quyền Đốc lý về hành chánh và an ninh trật tự.

Bấy giờ trên địa bàn quận 6 có một số trường tư của người Hoa như trường Trí Dũng Học Hiệu của Trần Chung Dậu, Hoa kiều Phúc Kiến lúc đầu ở số 10 Quai Bonard, sau dời tới 63-67

đường Gia Phú, được nhận tối đa 60 học sinh; trường Văn Hóa Thơ Quán của Lý Sanh Thu, Hoa kiều Quảng Đông ở số 16 hẻm Ban Quan đường 7e Quartier, nhận 20 học sinh; trường của Phùng Diệu, Hoa kiều Quảng Đông, ở tầng 1 chúng cư đường Poste de Police de Bình Tây, nhận 18 học sinh; trường của Lâm Thinh, người Minh hương trước ở số 33 đường Gò Công, sau dời tới số 59-61 đường Gia Phú, nhận 45 học sinh; trường của Diệp Thân ở số 57 đườg Palikao, nhận 25 học sinh; trường của Trúc Hải ở căn số 14 chúng cư đường Bình Tây, nhận tối đa 20 học sinh; trường của Dương Thu hiệu la Đinh Quang trước ở số 4/4 đường Minh Phụng, sau dời tới số 54 đường Bình Tiên, có 3 lớp 80 học sinh 4 giáo viên kể cả Hiệu trưởng; trường Thật Dụng Học Hiệu ở số 169-171 bến Lê Quang Hiển; trường Bồi Trí ở số 39 đường 7e Quartier; trường Ta Tôn của Lý Tống ở số 8 quai Võ Tánh, lúc đầu có 4 lớp, sau tăng thêm 2 lớp thành 6 lớp với 196 học sinh; trường của Trần Tri Hiên tức Trần Liên ở số 111 đường Palikao, nhận 20 học sinh; trường Kim Tack của Lâm Kim, Hoa kiều Quảng Đông, ở số 42 đường Luro, sau dời tới số 65 đường 7e Quartier, nhận 20 học sinh; trường của Lý Đức lúc đầu ở số 63 đường Des Marins, sau dời tới số 71 đường Ohier, nhận 32 học sinh; trường của Bành Thân lúc đầu ở số 38 Palikao, sau dời tới số 89 đường 7e Quartier, nhận 35 học sinh; trường của Lương Khải Phan, Hoa kiều Quảng Đông, ở số 142 đường Gia Phú, nhận 35 học sinh; trường của Trần Minh, Hoa kiều Quảng Đông, ở số 18 chúng cư hẻm 20 đường Poste de Police de Bình Tây, nhận 30 học sinh; trường của Trần Tô trước ở số 92 đường Luro, sau dời tới số 71 đường 7e Quartier, có một lớp 40 học sinh.

Trong thời gian hoạt động, có một số trường bị đóng cửa, hoặc do chính quyền áp dụng vì trường vi phạm quy chế, hoặc do chính Hiệu trưởng tức là chủ trường yêu cầu. Đó là

các trường Chỉ Đạo Nam Nữ Học Hiệu ở số 55 quai de la Distillerie theo yêu cầu của Trần Bảo; trường Bội Hiên ở số 24 Palikao do yêu cầu của Lâm Kính Thừa tức Lin King Tcheng; trường Chung Cheng ở số 2 quai Trần Thanh Cần; trường Bồi Tài Học Hiệu ở số 33 Quai Des Poteries của Hoa kiều Phước Kiến Lâm Nhu.[1]

II. THỜI KỲ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954-1975)

Qua giai đoạn đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn từ 1954 đến 1975, nền giáo dục được tổ chức lại, ly khai dần nền giáo dục của Pháp, xích lại gần nền giáo dục của Mỹ dựa trên 3 nguyên tắc: dân tộc, nhân bản, khai phóng, sau đổi lại: dân tộc, nhân bản, tiến bộ. Thời gian sau hiệp định Genève, số học sinh theo miền Bắc theo gia đình di cư vào miền Nam, có cả những ngôi trường như trường Chu Văn An, trường Trưng Vương, trường Nguyễn Trãi ở Hà Nội chuyển vào, đều trụ lại Sài Gòn-Chợ Lớn, làm cho trường lớp thiếu hụt một cách trầm trọng. Chính quyền phải trưng dụng công ốc cải tạo thành trường lớp mới thu nhận hết học sinh. Địa bàn quận 6 cũng phải chịu chung cảnh ngộ như thế.

Bấy giờ nền giáo dục tại Sai Gòn-Chợ Lớn có các loại trường từ Mẫu giáo, Ấu trĩ viên đến Đại học. Các trường Đại học đều tập trung ở quận 1, quận 5, quận 10 và quận Thủ Đức. Con em quận 6 học lên đến Đại học đều phải thi hoặc ghi danh vào các trường này. Trên địa bàn quận 6 chỉ có các trường từ Trung học trở xuống.

Về hệ thống tổ chức các bậc học, thấp nhất là các lớp Mẫu giáo, ngày nay gọi là trường Mầm non, dành cho trẻ từ

1 Các Nghị định thời Pháp thuộc đều được trích trong Bulletin Officiel và Bulletin Administratif de la Cochinhchine từ 1864 đến 1945.

3 tuổi đến 5 tuổi ghép vào một trường Sơ học hay Tiểu học. Các lớp này phần nhiều do các bà Xơ Thiên Chúa giáo hay Ni cô Phật giáo phụ trách. Đến 6 tuổi trẻ sẽ vào lớp 1 trường Sơ học (trường từ lớp 1 đến lớp 3 hoặc trường Tiểu học (trường từ lớp 1 đến lớp 5). Học hết chương trình lớp 5, học sinh phải dự kỳ thi tốt nghiệp lấy văn bằng Tiểu học. Có bằng Tiểu học, học sinh được dự thi tuyển vào lớp Đệ Thất trường Trung học công lập. Nếu thi hỏng thì hoặc vào học trường Trung học tư thục, hoặc theo học lớp Tiếp liên để sang năm dự thi tuyển vào trường công. Về sau, kỳ thi này bãi bỏ. Học sinh học hết lớp 5, cộng điểm cuối năm đạt trung bình thì được nhận vào lớp 6 bậc Trung học đệ nhất cấp.

Bậc Trung học đệ nhất cấp có 4 lớp, lúc đầu gọi là Đệ Thất, Đệ Lục, Đệ Ngũ, Đệ Tứ. Về sau cải cách gọi là Lớp 6, Lớp 7, Lớp 8, Lớp 9. Học hết chương trình lớp Đệ Tứ, học sinh phải dự kỳ thi tốt nghiệp lấy văn bằng Trung học. Ai có văn bằng này được dự thi tuyển vào lớp Đệ Tam trường Trung học Đệ nhị cấp công lập. Nếu thi hỏng thì ghi tên vào học trường tư thục, khỏi thi. Học sinh học hết chương trình năm Đệ Nhị phải qua một kỳ thi tốt nghiệp để lấy bằng Tú Tài phần nhất. Khi có bằng này thì được học lên lớp Đệ Nhất và cuối năm học thì dự thi tốt nghiệp để lấy bằng Tú Tài phần 2 hay Tú Tài toàn phần. Về sau cải cách giáo dục, kỳ thi tốt nghiệp Trung học Đệ nhất cấp này cũng bỏ luôn. Học sinh học hết chương trình lớp 9, nếu cuối năm đủ điểm trung bình thì được học tiếp lên lớp 10, lớp 11 và thi lấy bằng Tú Tài phần nhất. Về sau kỳ thi này cũng bỏ luôn. Học sinh học một lèo từ lớp 1 đến lớp 12 mới thi tốt nghiệp lấy bằng Tú Tài.

Về nội dung các kỳ thi tốt nghiệp bậc Tiểu học và bậc Trung học đệ nhất cấp, chỉ thị viết. Còn các kỳ thi lấy văn bằng Tú Tài phần thứ nhất và phần thứ hai, thí sinh phải thi 2 vòng:

vòng đầu thi viết, nếu đủ điểm trung bình sẽ được thi vấn đáp. Vòng thi vấn đáp đạt điểm trung bình được chấm đậu. Nếu thi vấn đáp không đạt ở lần thi thứ nhất (thi Tú tài có 2 lần thi) thì lần thi thứ hai chỉ thi lại vấn đáp mà thôi. Về sau bỏ luôn thi vấn đáp và các bài làm trừ toán và văn, các môn còn lại thi theo lối trắc nghiệm. Từ niên khóa 1973-1974 bỏ luôn kỳ thi Tú tài phần thứ nhất. Văn bằng được gọi vắn tắt là văn bằng Tú Tài.

Từ năm 1957 chính quyền Sài Gòn cho thử nghiệm một loại trường Tiểu học Cộng đồng. "Giáo dục cộng đồng là danh từ biến thể của Giáo dục căn bản, một loại chương trình giáo dục của tổ chức UNESCO. Chương trình này linh động thay đổi tùy theo quốc gia và áp dụng tùy thuộc vào hoàn cảnh mỗi địa phương, giáo dục cộng đồng có thể hiểu là một đường lối giáo dục thực tiễn, linh động, phù hợp với thực trạng xã hội ở nước nhà, ở mọi địa phương nhằm dạy dỗ trẻ con và hướng dẫn dân chúng thu nhận một số kiến thức tối thiểu và khả năng chuyên môn để có thể nâng cao mức sống và góp phần vào việc xây dựng xã hội"[1]. Bấy giờ trên địa bàn quận 6 có trường Cộng đồng quận 6 ở đường Phạm Đình Hổ.

Từ 1964 lại có chủ trương chuyển dần các trường Trung học thành trường Trung học tổng hợp. Giáo dục Trung học tổng hợp thể hiện các căn bản triết lý sau đây:

1) Giáo dục con người toàn diện về đức hạnh, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, xã hội.

2) Giáo dục có tính cách cá biệt nhằm đáp ứng sự khác biệt về khả năng, sở thích và sự phát triển tâm sinh lý học sinh.

3) Giáo dục nhằm phát huy tối đa khả năng và sở thích của từng học sinh.

1 Hồ Hữu Nhựt. Lịch sử giáo dục Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh (1698-1998). NXB. Trẻ, 1999, trang 92.

4) Giáo dục thể hiện lý tưởng dân chủ về cơ hội giáo dục đồng đều.

5) Do đó, giáo dục có tính cách đại chúng, cho mọi học sinh chuẩn bị lên Đại học, học sinh không tiếp tục học lên Đại học hay thôi học dở dang.

6) Giáo dục nhằm sửa soạn một lối sống và một nếp sống dân chủ.

7) Các Nghị định thời Pháp thuộc đều được trích trong Bulletin Officiel và Bulletin Administratif de la Cochinhchine từ 1864 đến 1945. Giáo dục có tính cách thực dụng hơn là lý thuyết nhằm chuẩn bị cho học sinh vào đời, nhập cuộc thích nghi và tham gia vào cộng đồng địa phương và quốc gia.

8) Giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của cộng đồng địa phương và quốc gia.

9) Giáo dục nhằm nới rộng kiến thức phổ thông và phát triển các kỹ năng và thái độ cần thiết.

10) Giáo dục thường xuyên được cải tiến dựa trên những cuộc khảo cứu và khám phá của khoa giáo dục, cùng sự tiến triển của quốc gia.[1]

Sau khi có chủ trương trên đây, năm 1968 trường Trung học Mạc Đĩnh Chi ở quận 6 là một trong số 11 trường toàn miền Nam được cải biến thành trường Trung học tổng hợp.

Bên cạnh các trường công lập các cấp, trên địa bàn quận 6 còn có một số trường tư thục của tư nhân, của các tôn giáo và của người Hoa. Đặc biệt các trường lớp dạy nghề cũng đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển giao nền khoa học kỹ thuật tiên tiến cho lớp thanh niên thợ trẻ các ngành công nghệ

1 Lịch sử giáo dục, Sdd, trang 97-98.

và tiểu công nghệ. Trên địa bàn quận 6 ngoài trường Châu Minh ở Phú Lâm chuyên đào tạo công nhân kỹ thuật cho các ngành nghề, còn có các lớp dạy nghề, phần lớn là tại cơ xưởng làm việc, vừa học lý thuyết (nói miệng, không có giáo án), vừa thực hành. Loại này rất nhiều vì quận 6 là nơi tập trung nhiều nhà máy lớn nhỏ. Vì không có khóa, lớp nhất định, nên học viên xin học lúc nào cũng được. Học xong có thể ở lại làm việc với chủ hay đi xin việc làm ở một cơ sở khác qua thử tay nghề. Tính đến trước ngày 30-4-1975 toàn quận có 2 trường Mẫu giáo, 20 cơ sở lớp học tư nhỏ, 7 trường Tiểu học, 1 trường Trung học.

III. THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1975-2004)

a) Từ năm 1975-1985

Sau ngày miền Nam giải phóng, Tiểu ban Giáo dục Sài Gòn-Gia Định lập Ban điều hành lâm thời các trường học. Mùa hè năm 1975, thành phố tổ chức cho giáo viên mới giải phóng tham dự các lớp học chính trị nghiệp vụ,... Các giáo viên đã thảo luận về tình hình nhiệm vụ cách mạng, ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, nghiên cứu chương trình học và tính chất của nền giáo dục mới.

Quận 6 là quận tiếp giáp với vùng ven cho nên mạng lưới giáo dục rất mỏng so với các quận khác của thành phố. Toàn quận có 2.000 học sinh trên tổng số gần 200.000 dân; mạng lưới trường học phân bố không đều; những vùng đông dân cư, trường lớp thiếu nhiều, con em của những người lao động nghèo không có điều kiện đến trường. Trường tư thục chiếm tỷ lệ 25/31.

Từ năm 1979-1983, hàng năm số học sinh là 42.000, trong số đó 80% học sinh là con em của nhân dân lao động. Hệ thống giáo dục mới 12 năm.

+ Cấp I: học trình 5 năm

+ Cấp II: học trình 4 năm

+ Cấp III: học trình 3 năm.

Trước giải phóng, ngành giáo dục mầm non do tư nhân và tôn giáo quản lý, toàn quận chỉ có 5 cơ sở tư gia với 11 lớp và một số lớp dạy kèm trong các trường tư thục Hoa và tôn giáo. Đến cuối năm 1976, đã xóa mù chữ cho 8.830 người; đến tháng 3-1977, quận đã hoàn thành xóa mù chữ cho 7.500 người ở trong độ tuổi, đạt tỷ lệ 99% và được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng tặng bằng khen.

Ngày 11-1-1979, Trung ương Đảng ra Nghị quyết số 14/NG-TW về cải cách giáo dục với những quan điểm cơ bản và những chủ trương lớn về xây dựng một nền giáo dục xã hội chủ nghĩa mang tính dân tộc và hiện đại. Năm 1979-1980, tất cả học sinh lớp 1 ở quận 6 bắt đầu học theo chương trình giáo khoa cải cách giáo dục. Cải cách giáo dục triển khai sách theo cách cuốn chiếu từng năm từ lớp 1 đến lớp 12 (đến năm học 1992-1993, cả nước đã có trường phổ thông thống nhất 12 năm, thống nhất cả về số năm học, chương trình, nội dung sách giáo khoa, kế hoạch dạy học, và thi tốt nghiệp, thi tuyển vào các trường sau trung học phổ thông). Ở thành phố đã tách cấp II ra khỏi cấp III, gắn cấp I vào cấp II thành trường phổ thông cơ sở, cấp III gọi là trường trung học phổ thông.

Ở quận 6, xây dựng nhà trẻ nội trú, củng cố các trường phổ thông cơ sở về mọi mặt, tăng số giờ học để giải tỏa ca trưa, xây dựng các trường kiểu mẫu. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào bổ túc văn hóa, tổ chức trường dạy nghề, trường vừa học vừa làm. Đầu những năm 1980, mạng lưới trường lớp được xây dựng, củng cố và phát triển, đến năm 1980 đã xóa các lớp ca 3. Quận quy hoạch đội ngũ cán bộ, tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ

quản lý giáo dục. Từ năm 1982, quận chú trọng giáo dục hướng nghiệp và thành lập Trung tâm giáo dục kỹ thuật hướng nghiệp.

Sự phát triển học sinh phổ thông (1977-1978):

Đơn vị tính:1.000 người

Năm	1977	1978	1979	1980	1981	1982	1983	1984	1985
Học sinh	43	43	42	42	42	42	42	43	44

Năm 1980, quận 6 đã hoàn thành phổ cập cấp I bổ túc văn hóa cho diện cán bộ chủ chốt và thanh niên ưu tú. Năm 1984-1985, ngoài trường bổ túc văn hóa tập trung, quận còn mở một trường văn hóa dân chính cấp 2, số học sinh theo học là 2.194 người, tỷ lệ học sinh cấp 2 tốt nghiệp đạt 86%, cấp 3 đạt 72%. Ngày 17-7-1985, quận thành lập Trung tâm Dạy nghề quận 6, tiền thân của trường là Trường dạy nghề quận 6 đã thành lập ngày 19-5-1984. Trung tâm Dạy nghề quận 6 là cơ sở đào tạo nghề ngắn hạn, là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân. Trung tâm tổ chức đào tạo nghề, bổ túc, bồi dưỡng, huấn luyện nghề.

Về giáo dục chính trị, trong nhiệm kỳ II quận 6 đã mở 2 lớp chương trình lý luận sơ cấp, 5 lớp lý luận cơ sở và 1 lớp về những vấn đề cần thiết cho cán bộ quản lý kinh tế. Trong nhiệm kỳ III đã tổ chức được 4 lớp lý luận sơ cấp cho 280 đảng viên và 5 lớp lý luận cơ sở cho 260 đảng viên theo học. Quận cử đi học dài hạn tập trung ở các trường lý luận chính trị, trường nghiệp vụ 41 người và 115 người theo học tại chức ở các trường quản lý kinh tế, lý luận chính trị trung cấp. Đến cuối năm 1985, toàn Đảng bộ có 85 đảng viên có trình độ lý luận chính trị cao cấp, 135 đồng chí có trình độ lý luận trung cấp, 711 đồng chí có trình độ sơ cấp và 529 đồng chí có trình độ cơ sở.

b) Từ năm 1986-1995

Nghị quyết Đại hội Đảng lần VI, tháng 12/1986, mở ra thời kỳ đổi mới của cả nước. Giáo dục là "quốc sách hàng đầu" được thể hiện trong các Nghị quyết của Đảng, chủ trương, quyết định của Nhà nước và thành phố. Chủ trương đa dạng hóa các loại hình trường lớp, xã hội hóa giáo dục tác động tích cực đến sự phát triển và chất lượng giáo dục-đào tạo.

Hệ thống giáo dục trong giai đoạn này ở quận 6 có:

- Giáo dục mầm non (bao gồm nhà trẻ - từ 4 tháng đến 2 tuổi, mẫu giáo - từ 3 đến 5 tuổi)

- Bậc tiểu học (học trình 5 năm, độ tuổi học từ 6 đến 11 tuổi)

- Bậc trung học phổ thông: bao gồm trung học cơ sở (4 năm) và phổ thông trung học (3 năm).

- Giáo dục thường xuyên: bao gồm xóa mù chữ, bổ túc văn hóa, đào tạo tại chức, ngoại ngữ, tin học, nghề,...

Từ năm 1986-1995, tuy quận 6 gặp khó khăn về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên nhưng quận đã có nhiều cố gắng chăm lo sự nghiệp giáo dục.Trong quận có 22 trường phổ thông, 17 trường mẫu giáo, nhà trẻ, với 1 Trung tâm Giáo dục thường xuyên. Giáo dục mầm non có 47 điểm với 172 phòng học, trong đó đạt tiêu chuẩn 85 phòng. Bậc tiểu học, quận đã xóa hết lớp ca 3, tu sửa, xây dựng thêm nhiều phòng học, phòng học mới; năm học 1994-1995, có 320 phòng học, trong đó có 80 phòng học chưa đủ tiêu chuẩn, ngoài ra còn có các phòng học bán trú.

Năm học 1992-1993, quận tách giáo dục cấp I ra khỏi cấp II. Trung học cơ sở có 7 trường với 155 phòng học, 9 phòng học bộ môn, 16 phòng thí nghiệm, 16 phòng thực hành kỹ thuật.

Kinh phí đầu tư cho thư viện các trường là 5,72% trên tổng kinh phí giáo dục, gần đạt yêu cầu quy định của Bộ Giáo dục-đào tạo là 6%. Năm học 1993-1994, có 20/22 thư viện đạt tiêu chuẩn thư viện trường học theo quy định của Bộ.

Nhiều phòng thực hành thí nghiệm trang trí tương đối đầy đủ máy móc dụng cụ thí nghiệm. Hàng năm quận chi từ 1-1,5 tỷ đồng tiền nâng cấp cơ sở vật chất trường học. Quận đã tập trung xây dựng mới trường cấp II Lam Sơn, Bình Tây, Phú Đinh, Nguyễn Huệ,... sửa chữa nâng cấp một số trường phổ thông cơ sở, nhà trẻ, mẫu giáo xuống cấp. Tính đến năm 1990, cả quận có 856 lớp học với 34.229 học sinh và 1.344 giáo viên. Tính bình quân 1 vạn dân có 1.570 học sinh. Hệ thống nhà trẻ mẫu giáo có 16 trường mẫu giáo với 133 lớp, 171 giáo viên và 4.336 cháu. Hệ thống nhà trẻ gồm 15 cơ sở với hơn 300 cháu đến lớp.

Quận quan tâm bồi dưỡng đội ngũ giáo viên. Năm 1994 có 1.092 giáo viên phổ thông, 209 giáo viên mầm non; tiêu chuẩn hóa 100% giáo viên cấp II, 95,6% giáo viên cấp I, 88,8% giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo. Trường bồi dưỡng giáo dục của quận thực hiện thường xuyên việc bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên. Năm học 1994, có 96 giáo viên có trình độ đại học, có 44 giáo viên đang tiếp tục học nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn qua các lớp sau đại học, đại học hóa cao đẳng sư phạm, trường cán bộ quản lý. Qua quá trình nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn hóa giáo viên, trong quận đã có: 25% giáo viên giỏi, 51,5% giáo viên khá, bậc mẫu giáo 17,7% giáo viên giỏi, 75% giáo viên khá ở cấp I, 37,59% giáo viên giỏi, 57,75% giáo viên khá ở cấp II.

Chất lượng giáo dục hàng năm được nâng lên. Năm 1993-1994, tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng cấp I là 95,5%, cấp II là 95,6%, tỷ lệ học sinh thi đậu hết cấp là 98,4%, tỷlệ học sinh thi

hết phổ thông cơ sở là 95,69%, và tỷ lệ học sinh thi tốt nghiệp phổ thông là 98,5%. Hàng năm, quận đều có học sinh giỏi cấp thành phố và cấp toàn quốc. Tỷ lệ học sinh yếu kém hàng năm thấp: cấp I là 0,27%, cấp II là 0,9%.

Về giáo dục thường xuyên, hàng năm quận đã xóa mù chữ cho 200 người. Công tác bổ túc văn hóa, ngoài trường bổ túc văn hóa tập trung, trường bổ túc văn hóa dân chính cấp II và cấp III, năm học 1992-1993, đã thành lập thêm trung tâm giáo dục thường xuyên quản lý cả hai hệ cấp III và cấp II, cả hệ ngày và hệ đêm. Năm học 1994-1995, số học viên ra lớp là 645 học viên, tỷ lệ tốt nghiệp cấp II là 97%, cấp III là 92,4%.

Năm học 1991-1992, Ủy ban nhân dân thành phố đã ra quyết định công nhận quận 6 hoàn thành 2 tiêu chuẩn quốc gia về công tác phổ cập giáo dục tiểu học, hoàn thành tiêu chuẩn quốc gia về công tác chống mù chữ, số người biết chữ trong quận 6 đạt 97,8%. Công tác phổ cập giáo dục được tiến hành trong 14 trường cấp I ở 14 phường. Năm học 1987-1990, số học viên ra lớp là 1.323 học viên, năm 1993-1994 là 2.150 học viên.

Thực hiện đa dạng hóa loại hình giáo dục: như thành lập trường trung học cơ sở dân lập, các lớp mẫu giáo dân lập, nhóm trẻ gia đình được hình thành thu hút được số lượng đáng kể các cháu, giảm dần gánh nặng kinh phí giáo dục cho quận. Quận đã thành lập hội khuyến học và chi hội khuyến học ở các phường có các khu phố, thành lập nhiều loại hình học bổng như: học bổng Lê Quí Đôn, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Hữu Cảnh... cũng như sự tham gia đóng góp của nhiều đơn vị kinh tế để chăm lo cho sự nghiệp giáo dục.

Quận ủy, Ủy ban chỉ đạo các phường tổ chức đại hội giáo dục ở cơ sở để thực hiện các đề án giáo dục. Đồng thời tổ chức hội nghị giáo dục cơ sở tham dự của các ban ngành, đoàn thể,

các phường, các tổ chức xã hội để bàn chuyên đề về công tác giáo dục-đào tạo của quận.

Chỉ tiêu thực hiện ngành giáo dục, 1990-1995

Nội dung	ĐVT	Thực hiện						NĐPT BQ %
		1990	1991	1992	1993	1994	1995	
I. Hệ mầm non								
a. Nhà trẻ								
Nhà trẻ	Trường	10	10	9	4	4	4	83,26
Trường mầm non	Trường	5	3	5	5	5	5	100,00
Số cháu	Cháu	299	352	461	594	754	873	123,90
b. Mẫu giáo								
Số Trường	Trường	13	10	8	8	8	13	100,00
Số lớp	Lớp	131	124	123	132	134	131	100,00
Số cháu	Cháu	3.426	3.61	3.971	4.541	4.569	4.841	107,16
Tr đó: Bán trú	Cháu	1.55	1.61	1.69	2.268	2.638	2.7	111,74
II. Hệ phổ thông cơ sở								
a. Tiểu học								
Số Trường	Trường	15	15	15	15	15	15	100,00
số lớp	Lớp	577	568	566	560	565	556	99,26
số học sinh	H.sinh	23.634	22.137	21.524	21.179	20.916	20.934	97,60
b. Trung học cơ sở								
số Trường	Nhà	7	7	7	7	7	7	100,00
Tr đó: Bán công	Trường				1	1	1	
số lớp	Lớp	240	250	250	245	260	273	102,61
số học sinh	Học sinh	9.412	9.788	9.887	10.558	11.572	12.7	106,18
III. Hệ bổ túc văn hóa								
số Trường	Trường	1	1	1	1	1	1	100,00
số lớp	Lớp	8	12	14	15	15	13	110,20
số học viên	H. viên	434	533	590	667	655	504	103,04
Xóa mù chữ	Người	368	70	100	200	428	305	96,31

Kết quả dạy nghề, 1990-1995

ĐVT: học viên

Chỉ tiêu	Thực hiện						NĐPT BQ %
	1990	1991	1992	1993	1994	1995	
Tuyển mới	718	1.076	1.525	1.636	1.990	2.110	124,06
Tốt nghiệp	537	806	1.371	1.518	1.758	1.939	129,28
Giải quyết việc làm					22	620	
Đào tạo miễn giảm diện							
Chính sách					111	155	

(Phòng thống kê quận 6: *Niên giám thống kê*, 1990-1995)

c) Giai đoạn từ năm 1996-2004

Trong giai đoạn này, cơ sở vật chất trường học và chất lượng giáo dục –đào tạo được nâng lên để đáp ứng nhu cầu học tập của quận. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ của thành phố, quận 6 đã chi 40% ngân sách để cải tạo nâng cấp, xây dựng một số trường lớp. Nhân dân tham gia đóng góp hàng chục tỷ đồng để xây dựng thêm các lớp học, nâng cấp, trang bị vật chất thiết bị trường học. Ngoài trường trung học cơ sở bán công Lam Sơn, quận đã lập Trường Phổ thông Trung học dân lập Phan Bội Châu; 2 trường bán công mầm non, 4 trường mầm non dân lập, hơn 20 nhóm trẻ gia đình, thu nhận hàng năm 1.500 trẻ ra lớp.

Chất lượng giáo dục ngày càng tăng, tỷ lệ học sinh bỏ học ngày càng giảm. Có hai giáo viên được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú và hàng trăm thầy, cô giáo học sinh giỏi được khen thưởng cấp thành phố và quận. Toàn quận có 14/14 phường đạt chuẩn quốc gia về phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở.

Quận đã đầu tư hơn 1,9 tỷ đồng để xây dựng nâng cấp, mở rộng quy mô đào tạo của Trung tâm Dạy nghề với 10 ngành nghề kỹ thuật, bình quân hàng năm đã đào tạo 2.500 học viên góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho quận và góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

Kết quả dạy nghề năm 1996-2000

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện					NĐPT BQ (%)
		1996	1997	1998	1999	2000	
- Năm trước chuyển qua	Học viên	241	300	350	350	350	109,78
- Tuyển mới	Học viên	2.245	2.500	2.403	2.595	2.242	99,97
- Tốt nghiệp	Học viên	1.962	2.335	2.202	2.477	2.225	103,19
- Giải quyết việc làm	Học viên	559	546	497	383	268	83,21
- Đào tạo miễn giảm diện chính sách	Học viên	75	90	64	146	126	113,85

(Ủy ban nhân dân quận 6*: 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội quận 6,* 1996-2000)

Trung tâm dạy nghề

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện					NĐPT BQ (%)
		2000	2001	2002	2003	2004	
- Tuyển mới	Học viên	2.242	2.275	2.696	2.500	2.436	102,10
- Tốt nghiệp	Học viên	2.225	2.013	2.186	2.000	2.207	99,80

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII) về giáo dục - đào tạo theo hướng "nâng cao dân trí,bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài", Quận ủy đã tập trung đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo của quận, tạo sự phát triển về số lượng, chất lượng giáo dục toàn diện, nhất là các bậc học có được củng cố và nâng lên rõ rệt qua từng năm học, trong đó bậc học mầm non đã làm tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ; tỷ lệ

suy dinh dưỡng giảm so với đầu vào hàng năm là 80%, công tác quản lý chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm được coi trọng và đem lại hiệu quả tốt; ngành học giáo dục phổ thông cũng đã thực hiện tốt việc thay sách giáo khoa đến lớp 3 đối với bậc học tiểu học và đến lớp 8 đối với bậc học THCS. Riêng bậc tiểu học hàng năm huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học hàng năm đều đạt trên 99%, hiệu quả đào tạo đã nâng từ 94,2% (năm học 2000-2001) lên 98% (năm học 2004-2005); đối với bậc THCS hàng năm huy động khoảng 95% học sinh tốt nghiệp Tiểu học vào lớp 6, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm đều đạt từ 98% trở lên (trên mức bình quân của toàn thành phố); hiệu quả đào tạo cũng được nâng lên hàng năm từ 75,6% (năm học 2000-2001) lên 85% (năm học 2004-2005); đối với ngành giáo dục thường xuyên hàng năm thu hút khoảng 1.700 học viên theo học, chất lượng của ngành cũng được củng cố và có bước chuyển biến rõ rệt, tỷ lệ tốt nghiệp bổ túc THCS và bổ túc THPT hàng năm đều cao hơn tỷ lệ bình quân của toàn thành phố.

Công tác phổ cập giáo dục được quận tiếp tục duy trì hiệu quả và được thành phố công nhận đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập tiểu học, trung học cơ sở; công tác phổ cập giáo dục bậc trung học cũng được quận chỉ đạo cho các ngành và 14 phường tập trung công tác này và đã triển khai kế hoạch thực hiện giai đoạn 2003-2005 với mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2005 cơ bản hoàn thành phổ cập bậc trung học. Đến cuối năm 2004 có 5/14 phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học phổ thông.

Công tác quy hoạch mạng lưới trường lớp cũng đã được quận triển khai thực hiện, đến nay quận đã hoàn chỉnh đề án quy hoạch phát triển mạng lưới trường lớp từ năm 2000-2010 với tổng diện tích là 23,10 ha, tăng 8,85 ha so với đầu nhiệm kỳ,

riêng trong nhiệm kỳ, quận đã đầu tư xây dựng mới 09 trường, mở rộng và nâng cấp 06 trường, sửa chữa 29 trường với tổng kinh phí trên 60 tỷ đồng, trong đó trang thiết bị, phương tiện phục vụ giảng dạy và học tập trên 3 tỷ đồng, đến nay có 8/16 trường tiểu học và 100% các trường THCS đều được trang bị phòng máy vi tính phục vụ cho công tác giảng dạy.

Công tác xã hội hoá giáo dục theo tinh thần Nghị quyết 90/CP và Nghị định 73/CP của Chính phủ cũng đã được quận tổ chức thực hiện tốt, từng bước tạo được hiệu quả nhất định đối với sự nghiệp giáo dục-đào tạo, trong 5 năm, quận đã chuyển một số trường công lập sang bán công, mở thêm các trường lớp mầm non, tư thục nhằm thực hiện chủ trương đa dạng hoá trường lớp cũng như đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân trong và ngoài quận; đến nay đã có 05/16 trường mầm non là bán công, 18 trường (lớp mầm non) tư thục, 01/16 trường tiểu học là bán công, 03/9 trường THCS là bán công; tỷ lệ học sinh học bán công ở bậc mầm non là 50%, tiểu học là 40% và THCS là 30,7%; ngoài ra quận còn huy động sự tham gia đóng góp của các tổ chức chính trị - xã hội và các tầng lớp nhân dân trong việc chăm lo sự nghiệp giáo dục của quận với hơn 30 tỷ đồng.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các cấp có được nâng lên về chất lượng với 100% giáo viên mầm non, 98% giáo viên tiểu học và 96,9% giáo viên THCS đạt chuẩn, trong đó có 70% giáo viên mầm non; 67,2% giáo viên tiểu học và 70,4% giáo viên THCS đạt trên chuẩn (đầu nhiệm kỳ, tỷ lệ này ở giáo viên mầm non là 17,6%, giáo viên tiểu học là 23,2% và giáo viên THCS là 35%).

Công tác đào tạo và dậy nghề tiếp tục được duy trì thông qua việc mở rộng quy mô đào tạo, xây dựng chương trình dạy theo "mô đun" nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học viên chọn

các khoá học theo nhu cầu, sở thích; bên cạnh đó, quận còn trích hơn 400 triệu đồng từ nguồn thu học phí của học viên để đầu tư bổ sung trang thiết bị cho một số môn đào tạo và dạy nghề.Với 10 ngành nghề kỹ thuật đào tạo, bình quân hàng năm quận đã đào tạo được 2.451 học viên, số học viên tốt nghiệp ra trường hàng năm là 2.137 học viên, qua đó đã đáp ứng được một phần nhu cầu học nghề và giải quyết việc làm cho người lao động, từng bước góp phần đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của quận và thành phố.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO (NĂM 2000-2005) VÀ PHƯƠNG HƯỚNG 2005-2006

Chỉ tiêu	Năm học 2000-2001	Năm học 2001-2002	Năm học 2002-2003	Năm học 2003-2004	UTH 2004-2005	Kế hoạch 2005-2006
I. Hệ Mầm non						
Số cháu nhà trẻ	1.250	869	1.064	1.468	1.209	1.200
Số Trường Mầm non	16	16	16	16	16	16
Số lớp Mầm non	170	119	120	136	113	145
Số cháu Mầm non	6.265	4.372	4.373	5.478	5.329	6.100
II. Hệ PTCS						
A. Tiểu học						
Số trường	15	16	16	16	16	17
Số lớp	559	541	537	530	511	580
Số học sinh	21.732	20.661	20.561	20.465	19.145	22.000
B. Hệ THCS						
Số trường	7	8	9	9	9	9
Số lớp	296	313	316	316	313	350
Số học sinh	12.855	13.887	13.432	13.322	13.962	17.000
III. Hệ bổ túc văn hoá						
Số trường	1	1	1	1	1	1

Số lớp	29	44	22	18	19	21
Số học viên	1.284	1.698	896	1.096	1.077	1.190
Xoá mù chữ	150	37	70	55	15	70
Phổ cập TH	994	986	1.068	773	767	800
THCS	435	433	379	286	282	300
THPT		35	117	163	165	300
IV. Chất lượng giáo dục	%	%	%	%	%	%
Tỷ lệ tốt nghiệp Tiểu học	98,4	99,8	99,9	99,9	100	100
Trung học cơ sở	98,4	99,8	99,4	98,4	98,5	98,5
Hiệu quả đào tạo Tiểu học	94,2	94,2	96,5	96,4	98	98
Trung học cơ sở	75,6	76,6	77,7	81,4	85	87

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG 5 NĂM QUA VỀ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG CỦA NGÀNH GIÁO DỤC QUẬN 6 (2000-2004)

Cá nhân	1999-2001	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004
CSTĐ/ Quận	267	303	325	324	351
CSTĐ/ TP	49	không xét	không xét	68	không xét
HCVSH GD	50	35	36	42	137
BK Bộ	0	16	11	7	06
BK/ TTg	0	01	04	4	02
HC.LĐ/ H3	0	0	01	0	0
Đơn vị					
TT/ Quận	16	21	22	39	38
TTxs/ TP	13	14	17	18	20
BK Bộ	0	04	04	03	01
BK/ TTg	03	03	02	02	02
HCLĐ	0	01	0	01	03
Cờ XS	0	01	0	01	0

Tóm lại, sau ngày miền Nam giải phóng quận 6 là một quận ven của thành phố, thiết chế văn hóa và trường học thiếu, trường tư thục chiếm đa số. Quận đã tiến hành cải tạo ngành văn hóa thông tin và ngành giáo dục, xây dựng nền văn hóa mới, con người mới và nền giáo dục xã hội chủ nghĩa. Lúc đầu quận gặp không ít khó khăn về khách quan và chủ quan, đời sống giáo viên khó khăn. Cùng với công cuộc đổi mới của Đảng năm 1986, quận đã từng bước đa dạng hóa các loại hình văn hóa, giáo dục và đã khắc phục khó khăn đưa sự nghiệp văn hóa, giáo dục phát triển với tốc độ nhanh đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, học tập của quần chúng. Nền văn hóa giáo dục phát triển đã góp phần tạo nguồn lực cho công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển quận 6 trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Chương 6

Y tế
Thể dục thể thao
Hoạt động xã hội

Như các chương trên đã nói, địa bàn quận 6 trước thời Pháp thuộc là một vùng nông thôn. Dân cư còn ít. Mặt bằng đại bộ phận là ruộng vườn, ao đầm. Chỉ một thiểu số người Hoa sống bằng nghề thủ công và buôn bán ở khu vực giáp ranh với địa bàn quận 5 là khu vực Chợ Lớn cũ. Trên đại thể sinh hoạt về mặt xã hội không có gì khác với các vùng nông thôn khác. Đến quá nửa đầu thời Pháp thuộc địa bàn quận 6 vẫn còn là nông thôn, được lần hồi sáp nhập vào thành phố Chợ Lớn và được đô thị hóa dần dần. Đến nửa sau thời Pháp thuộc người dân quận 6 mới trở thành thị dân, có những tiện nghi sinh hoạt về mặt xã hội cao hơn vùng nông thôn. Kế đến thời đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn người dân ở đây được hưởng các tiện nghi xã hội như các quận khác trong đô thành Sài Gòn, tuy mức độ thì không bằng.

Để chứng minh điều nhận xét trên, chúng tôi xin trình bày lần lượt các vấn đề sau đây:

A. Y tế

I. THỜI KỲ CHÚA NGUYỄN, VUA NGUYỄN VÀ PHÁP THUỘC (1698-1954)

Địa bàn quận 6 trước khi thành một đơn vị quận là địa bàn một số thôn, xã, phường, lân, ấp của tổng Tân Phong Trung huyện Tân Long, tỉnh Gia Định. Hoạt động y tế công cộng không có. Người dân khi đau ốm thì cứu chữa bằng các bài thuốc dân gian cổ truyền, hoặc tới các thầy thuốc Đông y nhờ xem mạch, kê toa rồi bốc thuốc luôn hay đến các tiệm thuốc

cân đem về sắc uống. Số khác chữa bệnh bằng mê tín dị đoan, cầu thần cầu thánh áp đồng ban cho các bài thuốc.

Bấy giờ đất đai còn hoang hóa nhiều. Cây cối rừng rậm sát bên nhà là nơi sinh trưởng của các loài rắn độc. Các xã thôn thuộc địa bàn quận 6 lúc bấy giờ cũng như vậy. Nhân dân hàng ngày ra đồng làm việc thường bị rắn độc cắn, nếu chữa trị không kịp là nguy hại đến tính mệnh. May thay trong dân gian có những người nghiên cứu được các vị thuốc và phương pháp chữa rắn cắn rất hiệu nghiệm, nổi tiếng một vùng, làm phước được cho nhiều người. Nhân dân quen gọi họ là "ông thầy rắn".

Qua thời Pháp thuộc, người Pháp có tổ chức ngành y tế công cộng bằng cách lập nhà thương, nhà bảo sanh, lập các đội y tế đi tiêm phòng dịch khắp nơi, bặc biệt là chủng đậu mùa và tiêm phòng dịch tả. Nghị định ngày 31-3-1904 của Thống đốc Nam Kỳ bắt buộc học sinh muốn vào học trường công phải có giấy chứng nhận đã tiêm chủng do bác sĩ hay tiêm chủng viên cấp. Ngày 29-4-1904 Thống đốc Nam Kỳ lại gửi công văn nhắc các địa phương phải triệt để thi hành Nghị định trên, không được lơ là.Chính quyền thực dân còn mở các trường đào tạo y tá và bà mụ cho người bản xứ theo học. Các hoạt động này vẫn ở mức rất hạn chế. Trên địa bàn cả thành phố Chợ Lớn trong đó có địa bàn quận 6, quận 5, quận 8, quận 7, quận 10, quận 11 mà chỉ có một nhà thương mang tên Hôpital Drouhet, trong đó có bộ phận hộ sinh. Người dân bất kể giàu nghèo khi có bệnh đều được đến đó khám, lãnh thuốc về uống hoặc nằm lại điều trị đều không mất tiền.

Vì các sản phụ của ta chưa quen tới sinh tại nhà thương, chính quyền Pháp phải hết sức tuyên truyền vận động. Ngoài việc được chăm sóc về chuyên môn, các sản phụ tới sinh còn được cho quà cáp rất hậu. Những người hảo tâm còn thành lập

Hội Bảo trợ sản phụ và trẻ sơ sinh (Association Maternelle de Chợ Lớn), xin trợ cấp của chính quyền và vận động các nhà hằng tâm hằng sản ủng hộ tài chánh cho hội hoạt động. Hội được chính thức thành lập ngày 17-10-1901 với mục đích:

1) Tài trợ và giúp phát triển nhà hộ sinh Chợ Lớn lập bởi Nghị định ngày 31-8-1901, dành cho sản phụ không phân biệt quốc tịch, tôn giáo.

2) Cho không sản phụ và trẻ sơ sinh 1 tuổi ở nhà hộ sinh hay ở tư gia, mọi sự săn sóc cần thiết.

3) Cung cấp cho sản phụ và trẻ sơ sinh quần áo và các giúp đỡ mà họ cần khi xuất viện.

4) Tạo dễ dàng tìm bảo mẫu nếu họ cần.

5) Đào tạo bà mụ bản xứ đủ điều kiện săn sóc sản phụ và trẻ sơ sinh đúng phương pháp y học Pháp và khuyến khích họ cải tiến tay nghề.

Tuy thế, các sản phụ vẫn e ngại, không chịu đến sinh tại nhà thương, thường hay mời các bà mụ dân gian đến đỡ, không bảo đảm vệ sinh và chuyên môn, có khi gây tử vong cho sản phụ và thai nhi. Để kết hợp với thói quen của dân chúng và thực hiện mục đích thứ 5 trên đây, chính quyền cho mở ngay tại nhà hộ sinh những lớp đào tạo bà mụ thôn quê (Accoucheuses) dành cho những bà mụ lâu nay hành nghề bất hợp pháp sau khi đăng ký ở tòa Đốc lý, cho vào làm phu hộ sinh. Sau 4 tháng tập sự ở nhà hộ sinh, họ được gọi là Bà mụ Thành phố trong các hộ (quartier) để tung về các phường, các khu phố lưu động tới tận nhà đỡ đẻ cho sản phụ khi có yêu cầu. Do đó trên địa bàn quận 6 bấy giờ không có nhà bảo sanh riêng, chỉ có những bà mụ lưu động.

Về việc chữa bệnh, trên địa bàn quận 6 suốt thời Pháp thuộc vẫn không có nhà thương riêng. Tuy nhiên thời gian sau,

có nhiều bác sĩ người Pháp và người Việt tốt nghiệp ngành y tại nước Pháp hay tại Hà Nội được chính quyền cho phép mở phòng mạch tư để khám bệnh kê toa cho bệnh nhân. Từ đó những nhà giàu có thường tới các phòng mạch này hoặc mời bác sĩ về tận nhà khám bệnh. Sau đây là tên và địa chỉ một số bác sĩ trên địa bàn quận 6 thời Pháp thuộc:

Phang-Missas ở số 65 đường Rieunier

Lê Văn Hưng ở số 67 đường Tháp Mười

Lê Công Mao ở số 9 đường Daniel

Bùi Kiện Tín ở số 113 đường Paris

Trần Quế Tú ở số 52 bến Des Chantiers

Nguyễn Văn Trạch ở số 4 bến Trần Thanh Cần

Lê Quang Trình Jean ở số 34 bến Des Chantiers

Lã Cẩm Tuyên ở số 34 đường Huỳnh Thoại Yến

Phạm Tấn Tước ở số 322 đại lộ Armand Rousseau.

Về thuốc Tây bấy giờ không có lệ bác sĩ kê toa rồi bán thuốc luôn cho bệnh nhân. Việc bán thuốc thuộc quyền và trách nhiệm của các dược sĩ được phép mở tiệm bán. Trên địa bàn quận 6 không có nhiều tiệm thuốc Tây, đa số xoay quanh khu chợ Bình Tây để tiện cho đồng bào đi chợ rồi vào mua thuốc luôn, chẳng hạn như tiệm thuốc Tây của dược sĩ Lâm Hoài Can ở số 24 Huỳnh Thoại Yến, của dược sĩ Hồ Thu ở số 57 và của dược sĩ Bùi Quang Tung ở số 78 đều thuộc đường Tháp Mười.

Tuy ngành Tây y đã được người Pháp cổ vũ, nhưng ngành Đông y vẫn không vì thế mà ngưng trễ. Đa số người dân vẫn thích dùng thuốc Đông y. Vì vậy các lương y vẫn còn hành nghề, nhất là các lương y danh tiếng vẫn đông khách. Để tiện cho bệnh nhân khi dùng Đông y, nhiều nhà thuốc đã sản xuất

loại cao đơn hoàn tán, nhất là các loại thuốc bổ và thuốc trị các bệnh thông thường. Chẳng hạn như Nghị định ngày 14-3-1944 cho phép Võ Văn Thanh sản xuất thuốc Đông y ở chùa Tuyền Lâm đường Alexandre de Rhodes, hay Nghị định ngày 3-4-1950 cho phép Lâm Bang, Hoa kiều bang Quảng Đông ở số 14 bến De la Distillerie sản xuất các loại thuốc cao đơn hoàn tán và phải ghi rõ giá bán trên mỗi bao bì. Cũng là một hình thức sản xuất dược liệu, ở phía cầu Renault có xưởng sản xuất chất ether éthilique của ông C.Waelle là một kỹ sư hóa học.

Về y tế dưới thời Pháp thuộc, một công tác khác khá quan trọng đã được chính quyền quan tâm, là bắt buộc các gia chủ phải lấp hồ ao ứ đọng xung quanh vườn hoặc khơi dòng cho nước triều ra vào để hạn chế sự sinh sản của muỗi chuyên truyền bệnh sốt rét lúc bấy giờ. Cũng với chủ trương bảo vệ sức khỏe cho người dân, chính quyền thành phố Chợ Lớn ban hành Nghị định ngày 18-6-1886 cấm bán thịt heo trên địa bàn trong đó có quận 6 nếu không có dấu của lò mổ, trừ thịt bò, bê, cừu không bán tại các chợ mà chỉ cung cấp cho bếp của người Âu. Ai vi phạm sẽ bị phạt vi cảnh và tịch thu tang vật tiêu hủy. Bấy giờ lò mổ heo (abattoir) của Chợ Lớn nằm trên địa bàn quận 6.

Dưới thời Pháp thuộc, về hoạt động y tế đáng ghi nhận thêm là các bang Hoa kiều trên địa bàn Chợ Lớn đều có thành lập các bệnh viện riêng để chữa bệnh miễn phí cho hội viên và gia đình hội viên. Trên địa bàn quận 6 không có loại bệnh viện này. Nhưng Hoa kiều ở quận 6 thuộc bang nào được quyền tới chữa bệnh tại bệnh viện của bang mình. Ví dụ người Hoa thuộc bang Quảng Đông thì tới chữa bệnh tại bệnh viện Quảng Đông ở số 468 đường Nguyễn Trãi được thành lập năm 1906. Đây là bệnh viện tư thuộc loại có sớm nhất. Người Hoa thuộc bang Phước Kiến tới chữa bệnh tại bệnh viện Phước Kiến ở số 314

đường Nguyễn Trãi thành lập năm 1909. Đây là bệnh viện có vị trí tốt nhất trong các bệnh viện của người Hoa v.v.. Trên thực tế không nhất thiết có sự phân biệt bệnh nhân là hội viên hay không phải hội viên.

Các bệnh viện của người Hoa chủ yếu điều trị bệnh nhân bằng phương pháp y học Đông phương, sau có kết hợp với phương pháp Tây y và nửa cuối thời Pháp thuộc trở đi phương pháp điều trị nghiêng hẳn về Tây y. Nếu chúng ta biết được tài khoản cần cho sự điều hành các bệnh viện này và sự điều trị cho bệnh nhân suốt từ ngày thành lập cho đến ngày 30-4-1975, chúng ta sẽ phải thán phục lòng nhân ái và sự hi sinh của cộng đồng người Hoa đã đóng góp rất lớn cho sự nghiệp y tế của cả khu vực.

II. THỜI KỲ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954-1975)

Bước qua giai đoạn đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn, ngành y tế trên địa bàn quận 6 hoạt động mạnh lên nhiều. Sau Hiệp định Genève, một số bác sĩ, dược sĩ, hộ sinh, y tá từ miền Bắc di cư vào Nam, trụ lại tại Sài Gòn-Chợ Lớn, trong đó có quận 6 tiếp tục hành nghề chuyên môn của họ. Do đó số phòng mạch tư, tiệm thuốc Tây, nhà bảo sanh tư xuất hiện nhiều. Ngoài ra còn có một số y tá đi chích dạo thì đường phố nào cũng có. Ngành Đông y cũng phát triển mạnh vì có một số lương y danh tiếng từ ngoài Bắc vào. Đặc biệt trong giai đoạn này, nhà thuốc Bác sĩ Bùi Kiện Tín trên địa bàn quận 6 là một nhà thuốc lớn vào hạng nhất nhì ở Sài Gòn, nổi tiếng với loại dầu khuynh diệp Bác sĩ Tín.

Về phía chính quyền cũng cho thành lập tại quận 6 một trung tâm y tế ở Phú Lâm gọi là Chẩn y viện Phú Lâm đặt tại số 371 đường Lục Tỉnh (nay là đường Kinh Dương Vương) để săn sóc sức khỏe cho nhân dân trong quận. Số cán bộ mhân viên Y tế khoảng 15 người, trong đó có 2 bác sĩ . Có một xe Hồng thập tự hiệu Volvagen để chở nhân viên đi công tác hay chuyển bệnh nhân lên tuyến trên. Nơi đây có phòng khám bệnh hàng ngày, phòng điều trị với một số giường hạn chế. Cạnh Y viện có Bảo sanh viện Phú Lâm, có 5-6 nhân viên phục vụ do một nữ Cán sự Hộ sinh phụ trách khám phụ khoa và đỡ đẻ, một bộ phận nha khoa, có 3 nhân viên khám vàđiều trị chuyên khoa răng cho dân chúng. Khi gặp trường hợp bệnh nặng hoặc đẻ khó thì chuyển lên các bệnh viện lớn ở trung tâm thành phố.

Về cơ cấu tổ chức chân rết mạng lưới Y tế, bên dưới còn có Chẩn y viện Bình Tây do một Cán sự Y tế phụ trách với 4-5 nhân viên khám chữa bệnh, cấp thuốc cho dân chúng quanh vùng thuộc các phường Bình Tiên, Bình Tây, phường Chợ, đặt tại số 147 đường Lê Quang Hiền (nay là Cao Văn Lầu), Ngoài ra còn có sự phối hợp với Chẩn y viện Bình Thới, Chẩn y viện Rạch Cát. Các Chẩn y viện này mỗi đêm có cử nhân viên đến Chẩn y viện Phú Lâm trực gác chung nhằm phục vụ bệnh nhân khi có ca cấp cứu.

Về phía chính quyền cách mạng từ khi quận 6 là một đơn vị tổ chức của cánh Tây Nam Đặc khu Sài Gòn-Gia Định, mật danh là cánh Bình Tân-quận 6 trực thuộc Y 4 thì tổ chức Y tế bắt đầu được thành lập do 2 cán bộ Y tế từ nội thành ra phụ trách. Sau được Thành ủycho tăng cường thêm 6 cán bộ để thành lập ban Quân Dân Y cánh Bình Tân-quận 6, bước đầu do bác sĩ Tư Châu làm Trưởng Ban. Khi bác sĩ Tư Châu hy sinh thì cử bác sĩ Sáu Khánh về thay thế. Do nhu cầu phục vụ nhân dân và thương binh ngày một nhiều, ban Quân Dân Y phải tìm cách đào tạo thêm cán bộ Y tế cơ sở bằng 3 cách: một là gửi qua ban Quân Dân Y tỉnh Long An đào tạo; hai là đào tạo lớp cứu thương viên tại chỗ; ba là đưa thẳng về ban Quân Dân Y Sài Gòn-Gia Định là tuyến trên đào tạo.

Tuy phương tiện thực hành thiếu thốn đủ thứ, nhưng với tinh thần phục vụ, vượt mọi khó khăn, Ban Quân Dân Y cánh Bình Tân-quận 6 cũng đã làm tròn nhiệm vụ đối với nhân dân và chiến sĩ ở chiến khu lúc bấy giờ. Đáng ghi nhớ nhất là ca mổ cho đồng chí Sáu Phong bị vết thương thủng bụng phải mổ ngay trên xuồng ba lá, nhưng vẫn thành công tốt đẹp[1].

Công việc bảo vệ sức khỏe cho dân chúng dưới thời đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn trên khắp miền Nam nói chung, địa bàn Quận 6 nói riêng đáng chú ý nhất là "Chương trình diệt trừ sốt rét". Chương trình này được giao cho một cơ quan chuyên trách cấp Tổng nha thuộc Bộ Y tế. Với sự giúp đỡ của Liên Hiệp Quốc và viện trợ Mỹ, chương trình được thực hiện trong 4 giai đoạn:

- Giai đoạn chuẩn bị: Dự trù ngân sách, huấn luyện nhân viên, mua sắm thuốc DDT và phương tiện, khảo sát thực địa về các giống muỗi và trạng thái bệnh sốt rét

- Giai đoạn tấn công: Phun thuốc DDT, phun toàn diện, khắp nơi, từ thành thị đến thôn quê, trong nhà, xung quanh nhà, ngoài vườn, nơi có ao tù nước đọng, nơi có bụi bờ rậm rạp.

- Giai đoạn củng cố: Các đoàn cán bộ chuyên môn đi kiểm tra. Nếu phát hiện nơi nào ký sinh trùng còn tồn tại trong người dân, phải xịt tiếp để tiêu diệt tận gốc.

- Giai đoạn duy trì: Chương trình chấm dứt khi bệnh sốt rét được bài trừ và kinh phí đã hết. Việc theo dõi canh chừng bệnh sốt rét giao lại cho cơ quan y tế địa phương.

Chương trình này đã mang lại hiệu quả rất to lớn, đẩy lùi được bệnh sốt rét từ lâu là nỗi ám ảnh của người dân, nhất là vùng nông thôn như quận 6. Trong thời gian thi hành chiến

1 Theo bác cáo của Trung tâm Y tế quận 6 ngày 21-7-2003 trang 1-2.

dịch, ruồi và muỗi hầu như bị tiêu diệt hết, vì chúng không còn chỗ trống để sinh trưởng.

III. THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1975-2005)

1. Từ năm 1975-1985

Trước ngày miền Nam giải phóng, quận 6 là quận ven cho nên mạng lưới y tế mỏng lại tập trung ở vùng trung tâm, việc chăm lo sức khỏe nhân dân không được chú ý, trong quận thường xảy ra bệnh ở khu vực đông người lao động. Sáng ngày 1-5-1975, Quận ủy quận 6 phân công một số đồng chí làm nhiệm vụ y tế đến tiếp quản Y Viện Phú Lâm, Chẩn Y Viện Bình Tây. Chính quyền cách mạng chủ trương lưu dụng số cán bộ nhân viên tại chỗ, giữ nguyên thực trạng cơ sở vật chất để tiếp tục hoạt động y tế, phục vụ nhân dân, tiếp tục quản lý các cơ sở y tế tại chỗ như Y Viện Phú Lâm, Chẩn Y Viện Bình Tây, cải tạo mạng lưới y tế tư nhân còn lại, để tổ chức mạng lưới y tế toàn quận.

Ngày 2-5-1975, Ban Quân quản Bộ Y tế Xã hội và Thương binh Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam cử về quận 6 một tổ quân quản 5 người, tổ đã kết hợp với cán bộ địa phương tiếp tục quản lý các cơ sở y tế tại chỗ, duy trì mọi hoạt động y tế Nhà nước, tổ chức lại mạng lưới y tế toàn quận, tiếp nhận bệnh nhân đến khám và điều trị.

Tháng 8/1975, tổ quân quản hết nhiệm vụ, Sở y tế cử bác sĩ Huỳnh Đức Chánh tiếp nhận cơ sở y tế quận 6 và hình thành Phòng Y tế quận 6 phục vụ nhân dân theo đường lối, quan điểm y tế cách mạng của Đảng ta. Toàn Quận xây dựng 20 trạm y tế phường và 6 phòng khám khu vực với chức năng quản lý bệnh

tật tận cơ sở, phát động mạng lưới y tế công cộng, phòng bệnh, vệ sinh phòng dịch, vận động phong trào 5 mục tiêu, 5 dứt điểm theo phương châm chỉ đạo của ngành.

Sau giải phóng, tình hình kinh tế, xã hội, an ninh trên địa bàn quận rất phức tạp, nhưng công tác y tế, với sự lãnh đạo của Quận uỷ, vận dụng sáng tạo chính sách chế độ của Nhà nước để lưu dụng một số cán bộ chế độ cũ cùng với cán bộ kháng chiến và cán bộ từ miền Bắc về, đã từng bước đoàn kết, ổn định mạng lưới tiếp nhận khám và điều trị kịp thời cho nhân dân. Đồng thời, chú trọng công tác dự phòng tích cực bằng các phong trào 5 dứt điểm, từ đó mở rộng mạng lưới rộng khắp 20 phường, các phòng khám khu vực và bệnh viện điều mà trước đó chế độ cũ không thể làm được. Từ đó ngành y tế đã đáp ứng kịp thời yêu cầu khám và điều trị, đồng thời không để dịch bệnh xảy ra trên địa bàn.

Năm 1977, thực hiện chủ trương của Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận 6, Phòng Y tế cử một số cán bộ y tế sang Bình Phú xây dựng Bệnh viện tuyến quận với 50 giường bệnh.

Năm 1978, Bệnh viện Bình Phú xây dựng xong, song cơ sở vật chất hạn chế, thiết bị còn nghèo nàn lạc hậu. Cho nên đến năm 1979, Quận ủy, Ủy ban nhân dân quận 6 chủ trương tiếp nhận chung cư cư xá Phú Lâm B ở đường Bà Hom phường 13 xây dựng bệnh viện với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm. Ủy ban nhân dân 20 phường, mỗi phường chịu trách nhiệm xây dựng 2 phòng, một số hộ còn ở chung cư phải đi nơi khác. Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh đã tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, tạo điều kiện cho bệnh viện hoạt động.

Năm 1978, theo chủ trương chung của nhà nước, quận 6 sáp nhập y tế và thể dục thể thao thành Ban Y tế Thể dục Thể thao quận 6. Về tổ chức hành chánh, toàn quận 6 giảm từ 20

còn 17 trạm y tế phường, với 4 phòng khám khu vực, tiếp tục chỉ đạo phương châm 5 mục tiêu, 5 dứt điểm của ngành.

Ngày 19/5/1980, bệnh viện đầu tiên do nhân dân quận 6 đóng góp xây dựng chính thức hình thành với tên là Bệnh viện Nhân dân quận 6.

Năm 1981, theo chủ trương chung, quận 6 giảm phường rút lại còn 14 Trạm Y tế phường và 3 Phòng khám khu vực, đồng thời tách thể dục thể thao thành ngành dọc riêng.

Quận 6 đã từng bước nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh cho nhân dân. Quận đã tổ chức sản xuất y dược dân tộc bổ sung cho Tây y. Số giường bệnh phát triển: Năm 1977 có 50 giường bệnh đến năm 1984 có 150 giường bệnh. Quận đã vận động giảm tăng dân số từ 1,46% năm 1983 xuống còn 1,22% năm 1985.

2. Từ năm 1986-1995

Trong giai đoạn này, công tác y tế và chăm lo sức khỏe của nhân dân của quận 6 đã đạt được một số thành tựu bước đầu. Tính đến năm 1990, quận đã có một bệnh viện với 100 giường bệnh, một phòng khám khu vực, 14 Trạm y tế với 49 y sĩ, 54 bác sĩ, 17 dược sĩ, 1 đội vệ sinh phòng dịch, 1 đội kế hoạch hóa gia đình và một đội vận chuyển cấp cứu. Ngoài ra, còn có 100 phòng mạch bác sĩ, 60 hiệu thuốc tư nhân, 13 nhà thuốc quốc doanh và 27 cửa hàng đại lý thuốc y học dân tộc. Bình quân cứ 4.040 người dân có 1 bác sĩ, 3.180 người dân có một giường bệnh.

Năm 1991, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chủ trương xóa phòng y tế và xây dựng mạng lưới Trung tâm y tế quận 6 trực thuộc ngành dọc do Sở Y tế quản lý. Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Y tế: đẩy mạnh công tác y tế cộng đồng, thực hiện tốt các chương trình sức khỏe, làm tốt công tác

khám bệnh và điều trị phục vụ nhân dân trong quận và vùng lân cận.

Trong những năm 1994, quận tập trung thực hiện 3 chương trình lớn: chương trình tiêm chủng mở rộng và phòng chống bại liệt, chương trình dân số-kế hoạch hóa gia đình, chương trình quản lý bà mẹ và trẻ em. Những bệnh dịch như bại liệt, dịch hạch, sốt xuất huyết... đã được khống chế. Chương trình tiêm chủng mở rộng đã tăng tỷ lệ hàng năm (95,77% năm 1992 và 98,4% năm 1993). Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên hàng năm là 1,52%. Phong trào vệ sinh, bảo vệ môi trường đã được các cấp, các ngành quan tâm xử lý như phân, nước, rác, chất thải công nghiệp, vệ sinh thực phẩm. Phối hợp giữa ngành y tế và Hội chữ thập đỏ tổ chức từ thiện trong việc chăm lo sức khỏe cho nhân dân như Hội y học Cổ truyền quận duy trì tốt phòng khám thuốc miễn phí cho dân nghèo, Hội các phường 6, 9, 12 cũng đã khám bệnh và phát thuốc miễn phí cho nhiều người (năm 1994) do nguồn ủng hộ của các nhà hảo tâm đóng góp. Trong dịp kỷ niệm ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7, Hội Chữ thập đỏ đã khám và phát thuốc cho các gia đình thương binh và liệt sĩ. Năm 1994, Hội đã thực hiện nhiều hoạt động từ thiện và hợp đồng với công đoàn bệnh viện Nguyễn Tri Phương tổ chức khám bệnh, cấp thuốc miễn phí cho dân nghèo ở phường 13, 14.

Cuối năm 1991, Uỷ ban nhân dân thành phố ra quyết định số 659/QĐ - UB ngày 23/11/1991 thành lập thí điểm 4 Trung tâm Y Tế tại 4 quận huyện: quận 6, quận 8, Củ Chi, Bình Chánh, trực thuộc Sở Y tế, không còn Phòng Y tế. Bác sĩ Trần Thanh Hùng làm Giám đốc Trung tâm Y tế, 2 Phó Giám đốc là bác sĩ Trần Thuý Nhẫn và bác sĩ Văn Ngọc Trung. Trung tâm Y tế quận 6 gồm có: Bệnh viện 100 giường bệnh, làm chức năng khám chữa bệnh nội, ngoại trú, thực hiện các chương trình sức khoẻ, phòng chống dịch bệnh trên địa bàn quận 6.

Năm 1995, Uỷ ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số: 442/QĐ- UB- NCVX ngày 25-1-1995về việc sắp xếp lại bộ máy cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thành lập Phòng Y tế thuộc Uỷ ban nhân dân quận 6. Phòng Y tế có nhiệm vụ giúp Uỷ ban nhân dân quận quản lý hành chánh đối với ngành, lĩnh vực công tác phân công trên địa bàn quận; kiểm tra hoạt động các đơn vị cơ sở trong quận về việc chấp hành pháp luật, chính sách quy định của Nhà nước đối với công tác y tế. Trưởng phòng là bác sĩ Nguyễn Đức An, biên chế có 3 cán bộ. Còn Trung tâm Y tế quận 6 vẫn làm chức năng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân và phòng chống dịch bệnh trên địa bàn quận 6.

Tình hình thực hiện chăm sóc sức khỏe, 1990-1995

NỘI DUNG	ĐVT	THỰC HIỆN						NĐPT BQ %
		1990	1991	1992	1993	1994	1995	
Bệnh viện	Cơ sở	1	1	1	1	1	1	100
Trạm Y tế	Cơ sở	14	14	14	14	14	14	100
TTDS& KHGĐ	Cơ sở	2	2	3	3	3	1	115
Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,53	1,51	1,53	1,48	1,47	1,38	102
Số vòng còn tác dụng	Cái	902	1.005	1.015	8.416	8.517	1.215	94
Triệt sản	Số ca	25	13	16	86	78	243	63
Tiêm chủng MR	Tỷ lệ%	78,49	89,70	97,63	90,96	91,30	95,00	96
Tiêm đủ 6 loại	Tỷ lệ%		74,93	98,40	90,15	92,02	89,44	
Bệnh bại liệt	Số ca		-	-	-	-	-	
Bạch hầu	Số ca	5	5	10	5	2		

Sốt xuất huyết	Số ca	114	148	111	94	112	306	82
Sởi	Số ca	14	20	16	4	14		
Tả	Số ca	24	1	3	2	15		
Bệnh nhân lao mới phát hiện	Người	375	303	332	354	372	401	99
Bệnh nhân phong mới phát hiện	Người	12	20	8	13	7	13	98
Điều trị bất hoại vi khuẩn	Số lượt	12	20	8	13	7		
Bệnh nhân điều trị nội trú	Số lượt	4.298	3.333	3.744	3.511	3.386	4.160	101
Bệnh nhân khám ngoại trú	Số lượt	334.284	353.393	389.040	330.065	415.227	582.281	89

(*Niên Giám thống kê 1990-1995.* Phòng Thống kê quận 6).

3. Từ năm 1996-2005

Đại hội Đảng bộ quận 6 lần thứ VII (tháng 5-1996) chủ trương: "tiếp tục thực hiện những mục tiêu, giải pháp đã nêu trong chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) Về giáo dục đào tạo, văn hóa văn nghệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác kế hoạch hóa gia đình và chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 13 của Thành ủy về phòng chống tệ nạn xã hội... Theo hướng: tăng cường kinh tế với nhiệm vụ phát triển và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân"[1]. Do đặc điểm tình hình của ngành y nói chung, năm 1996, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã

1 Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ VII – tr 62

quyết định thành lập Phòng Y tế quận 6 trực thuộc Ủy ban nhân dân quận 6 chịu trách nhiệm quản lý hành chánh về mọi hoạt động theo chức danh y tế trên địa bàn quận 6, song song phối hợp với Trung tâm Y tế quận 6, theo sự chỉ đạo của Sở Y tế và sự quản lý của Ủy ban nhân dân quận 6.

Quận 6 đã đầu tư hơn 1,3 tỷ đồng trang bị thêm một số thiết bị y tế hiện đại. Quận đã chỉ đạo các chương trình y tế quốc gia, chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiêm chủng phòng ngừa 6 bệnh truyền nhiễm, xóa bệnh bại liệt trẻ em, tuyên truyền phòng chống AIDS đạt kết quả khá tốt góp phần phòng ngừa dịch bệnh, nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Công tác kế hoạch hóa gia đình, nhờ sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong tuyên truyền vận động, thực hiện các biện pháp hành chánh, nghiệp vụ, kết quả giảm tỷ lệ tăng dân số xuống còn 0,038%/ năm, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

Năm 1998, theo thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiệnNghị định số 01/1998/NĐ - CP về hệ thống tổ chức y tế địa phương, quy định Trung tâm y tế có chức năng giúp UBND quận, huyện thực hiện kiểm tra chấp hành pháp luật trong hoạt động y tế Nhà nước và các cơ sở hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn theo quy định của Nhà nước và sự phân cấp của thành phố. Do đó, tháng 10-2000, Trung tâm Y tế quận 6 nhận nhiệm vụ quản lý việc hành nghề y dược tư nhân. Phòng Y tế sáp nhập về Trung tâm Y tế và Tổ Quản lý dịch vụ y tế tư nhân được hình thành từ đó đến nay (2005).

Tháng 11/2000, theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân quận 6, Trung tâm Y tế quận 6 chịu trách nhiệm quản lý các dịch vụ y tế tư nhân trên địa bàn quận 6.

Thực hiện chỉ thị 06 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc tăng cường củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế ở cơ sở, nhiệm vụ chủ yếu của Trung tâm Y tế quận 6 bao gồm: nâng

cao chất lượng khám và điều trị, bảo đảm thực hiện công bằng y tế, thực hiện tốt các chương trình sức khỏe, nâng cao chất lượng sống cho nhân dân trên địa bàn, quản lý tốt các dịch vụ y tế, thực hiện tốt việc xã hội hóa ngành y tế, huy động mọi nguồn lực trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân quận 6...

Quyết định số 1784/QĐ - UB ngày 26-4-2002 của Uỷ ban nhân dân thành phố cho phép chuyển giao các Trung tâm Y tế quận 6, quận 8, huyện Củ Chi, huyện Hóc Môn, huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ về trực thuộc UBND Quận, huyện. Ngày 15-7-2002, Trung tâm Y tế quận 6 chính thức được bàn giao về UBND quận 6.

Dưới ánh sáng nghị quyết đại hội Đảng bộ quận 6, với mục tiêu nâng cao sức khoẻ người dân, khống chế không để dịch xảy ra trên địa bàn, tăng cường tốt công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân trên địa bàn nhất là người lao động nghèo, diện chính sách, xoá đói giảm nghèo. Đảng uỷ, Ban Giám đốc Trung tâm Y tế quận 6 đã từng bước cụ thể hoá đường lối của Đảng và chính quyền bằng 3 mục tiêu:

- Tăng cường sức khoẻ người dân trong quận bằng việc thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia như: chương trình tiêm chủng mở rộng; chương trình bảo vệ sức khoẻ bà mẹ - trẻ em - kế hoạch hoá gia đình; chương trình phòng chống suy dinh dưỡng; chường trình phòng chống các bệnh: lao, da liễu, tâm thần; chương trình y tế học đường...

- Nâng cao chất lượng khám và điều trị tại bệnh viện thuộc Trung tâm Y tế quận 6, xây dựng tinh thần, thái độ phục vụ tốt của cán bộ công chức, thực hiện tốt 12 điều y đức, đầu tư trang thiết bị hiện đại cho chuẩn đoán và điều trị.

- Quản lý tốt việc hành nghề của hệ thống y tế tư nhân theo phân cấp của Sở Y tế. Phối hợp tốt với liên ngành trong việc kiểm tra các cơ sở y tế tư trên địa bàn quận 6.

Thực hiện chăm sóc sức khỏe nhân dân (1996-2000)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện					NĐPT BQ %
		1996	1997	1998	1999	2000	
A	B	1	2	3	4	5	6
QUẢN LÝ CÁC DỊCH VỤ							
Y TẾ TƯ NHÂN							
- Tổng số cơ sở	Cơ sở	480	452	489	492	510	101,53
- Bác sĩ	Cơ sở	168	157	175	176	191	103,26
-Nhà thuốc tây	Cơ sở	97	105	129	129	127	106,97
-Nha công	Cơ sở	47	44	44	44	44	98,36
- Cơ sở sản xuất	Cơ sở	14	13	11	12	11	94,15
- Y tá tư	Cơ sở	48	39	40	41	38	94,33
- Xét nghiệm	Cơ sở	2	2	2	2	3	110,67
- Nhà hộ sinh tư	Cơ sở	2	2	2	2	2	100
- Chẩn trị y học dân tộc & bán cao đơn	Cơ sở	77	66	43	48	23	73,93
- Nha học đường	Cơ sở	19	22	22	22	22	103,73
- Kỹ thuật nha	Cơ sở	5	8	9	9	10	118,92
- Nữ hộ sinh	Cơ sở	4	4	3	3	3	93,06
CƠ SỞ Y TẾ							
- Bệnh viện	Nhà	1	1	1	1	1	100,00
- Phòng khám khu vực	Nhà	1	1	1	1	1	100,00
- Trạm y tế phường	Trạm	14	14	14	14	14	100,00
- Đội vệ sinh phòng dịch	Trạm	1	1	1	1	1	100,00
- Phòng khám liên chuyên khoa	Trạm	1	1	1	1	1	100,00
- Giường bệnh Bệnh viện	Giường	100	100	100	100	100	100,00
- CÔNG TÁC ĐIỀU TRỊ							
- Số lượt người khám bệnh	Lượt	514.506	663.663	803.685	644.978	755.501	110,08

- Số khám chữa bệnh nội trú	Người	4.924	4.814	5.433	5.861	6.018	105,14
- Số khám ngoại trú	Người	2.402	2.434	5.464	1.652	1.851	93,69
Sản và kế hoạch hóa gia đình	Lượt						
* Số khám phụ khoa	Lượt	6.264	8.025	9.135	7.950	7.628	105,05
* Số khám thai	Người	6.718	6.060	6.528	9.026	10.954	113,00
* Số triệt sản	Người	420	409	424	159	135	75,30
Y TẾ DỰ PHÒNG							
1. Tổng số trẻ em được tiêm	4.846	4.626	4.680	3.851	4.564	98,51	
đủ 7 loại vacxin							
2. Tiêm phòng uốn ván thai phụ	Người	2.885	3.238	3.025	3.317	3.317	103,55
QUẢN LÝ BỆNH XÃ HỘI							
Tổng số bệnh nhân lao	Người	378	478	555	503	471	105,65
Số bệnh nhân quản lý điều trị	Người	701	776	799	730	266	78,49
Số bệnh nhân BK (+) mới điều trị âm hóa	Người	221	216	216	243	236	101,66
- Số bệnh nhân phong mới	9	15	8	12	10	102,67	
- Số B. nhân phong điều trị	84	29	26	58	52	88,70	
- Khám mổ đục thủy tinh thể	3.208	494	297	265	200	49,97	

(Ủy ban nhân dân quận 6: *5 năm xây dựng và phát triển kinh tế quận 6, 1996-2000).*

Trong năm 2004, Trung tâm Y tế quận 6 đã thực hiện được:

+ Cấp cứu 32.907 lượt bệnh nhân (tăng 2.467 lượt so với năm 2003).

+ Điều trị nội trú: 607.271 lượt bệnh nhân, ở Trung tâm; 238.336 lượt người ở 14 trạm Y tế.

+ Tổng số điều trị ngoại trú: 1.849 lượt bệnh nhân tại Trung tâm.

+ Tiêm chủng 7 bệnh cho trẻ dưới 1 tuổi: 5.022 lượt em.

+ Khám sức khỏe 43 trường bán công công lập.

+ Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm: 83 cơ sở.

Trong quá trình hình thành, xây dựng và phát triển, ngành y tế quận 6 luôn lấy việc bảo vệ và nâng cao sức khoẻ người dân trên địa bàn làm mục tiêu để phấn đấu bằng các chương trình y tế quốc gia, đồng thời nâng cao chất lượng khám và điều trị cho người dân. Người dân sống trong môi trường an toàn hơn, nên từ ngày giải phóng đến nay đã xoá được nhiều dịch bệnh nguy hiểm như: bại liệt, phong, bạch hầu, sốt rét... , quản lý tốt số người bị nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn, làm tốt công tác chăm sóc người nhiễm trong cộng đồng. Nhiều năm liền không có dịch lớn và ngộ độc thực phẩm tại địa phương, tình hình suy dinh dưỡng dần dần được hạ thấp (tỷ lệ suy dinh dưỡng hiện nay: 13%), công tác chăm sóc sức khoẻ bà mẹ trẻ emđược nâng cao, không có uốn ván sơ sinh, tỷ lệ mắc bệnh phụ khoa giảm, quản lý tốt tỉ lệ phát triển dân số. Thể lực và tuổi thọ của người dân quận 6 nay được nâng cao hơn trước ngày giải phóng đất nước.

B.Xã hội

I. THỜI KỲ CHÚA NGUYỄN, VUA NGUYỄN VÀ PHÁP THUỘC (1698-1954)

Dưới thời các chúa Nguyễn cũng như vua nhà Nguyễn chưa có chính sách xã hội và cơ quan phụ trách xã hội cũng như không có các tổ chức hoạt động xã hội chuyên ngành như ngày nay, nhưng triều đình vẫn có những chủ trương mang tính xã hội, những công tác xã hội để giúp dân. Công việc thường làm là giảm thuế, giảm tô hoặc chẩn cấp mỗi khi ở địa phương bị mất mùa vì thiên tai hoặc ở kinh đô có dịp vui mừng khánh tiết.

Về việc tư nhân cho vay ở Gia Định, triều đình cũng có đặt ra những điều hạn chế. Chẳng hạn như chỉ thị cho các quan địa phương phải thông báo rộng rãi cho dân chúng biết, tiền nợ chỉ lấy một vốn một lãi làm định hạn, như là tiền vốn 100 quan thì tiền lãi là 50 quan là một lãi, tiền vốn 10 quan thì tiền lãi là 5 quan là một lãi. Như vậy dù thời gian nợ mấy năm, chủ nợ cũng chỉ được lấy theo lãi suất 50% tiền vốn. Trái lệnh cấm và vỡ nợ đều có tội.[1]

Tại mỗi dinh, trấn trong toàn quốc trong đó có dinh Phiên An sau là tỉnh Gia Định, triều đình đều có cho lập các sở Dưỡng tế[2] để nuôi những người góa vợ, góa chồng, mồ côi, già không con cùng những người tàn tật không có nơi nương tựa.

Nhà Dưỡng tế ở Gia Định được lập tại chùa Kim Chương từ tháng 10 niên hiệu Gia Long thứ 9 (1810). Có thể trong số những người bất hạnh này được Nhà nước cưu mang có người dân quận 6.

1 Đại Nam thực lục đệ nhất kỷ. Sdd tập III trang 252.
2 Tức nhà Tế bần hay Dưỡng lão ngày nay.

Tuy là triều đại phong kiến, nhưng triều đình nhà Nguyễn cũng chủ trương không cho các tệ nạn xã hội bành trướng, làm băng hoại cuộc sống bình yên của dân chúng. Các chủ trương nổi bật nhất là cấm thuốc phiện, cấm nấu rượu, cấm trộm cướp, cấm đánh bạc, cấm đồng bóng, phù thủy với những điều luật rất nghiêm.

Các lệnh cấm trên đây liên quan đến sinh hoạt xã hội nói chung cả nước, cả vùng, tất nhiên có chi phối trực tiếp hay gián tiếp đến sự an sinh xã hội của nhân dân trên địa bàn quận 6 vào thời điểm ấy. Nhờ đó mà dân chúng được an cư lạc nghiệp.

Bước qua thời kỳ Pháp thuộc, các vấn đề xã hội của thời nhà Nguyễn vẫn còn di lụy và nhiều vấn đề mới do hoàn cảnh mới, thời thế mới phát sinh buộc chính quyền Pháp phải tìm cách đối phó, giải quyết. Sau đây là các vấn đề nổi cộm:

Hỏa hoạn. Sau khi có chủ trương mở cảng Sài Gòn cho tàu ngoại quốc tự do vào buôn bán để xuất cảng gạo và xây dựng thành phố Sài Gòn thành một thành phố theo kiểu phương Tây, chính quyền thực dân vấp phải một trở ngại lớn là thiếu nhân công lao động, vì đại đa số đồng bào ta không hợp tác với Pháp, bỏ ra vùng tự do hay đi theo nghĩa quân. Do đó người Pháp phải cho người Hoa từ miền Nam Trung Hoa, từ Tân Gia Ba, Mã Đảo , từ các tỉnh miền Tây nhập cư ồ ạt vào Sài Gòn, Chợ Lớn để trám vào chỗ hổng thiếu nhân công. Số người vào thì đông mà nhà cửa thì có hạn, nên những túp lều, những căn nhà lụp xụp lợp tranh, che bằng lá dựng trên cọc cây (sur piloti) dọc theo các con lộ, dòng rạch mọc lên như nấm khắp vùng Chợ Lớn, nhất là trên địa bàn quận 6 bấy giờ là vùng bán thành thị bán nông thôn, chưa có quy chế xây dựng bắt buộc chặt chẽ như ở Sài Gòn hay trung tâm Chợ Lớn. Hàng năm vào mùa nắng rất dễ làm mồi cho bà hỏa. Những vụ hỏa hoạn xảy

ra luôn luôn, khiến chính quyền Pháp phải xuất công quỹ cứu trợ rất tốn kém.

Để tránh hỏa hoạn, người Pháp cho áp dụng nhiều biện pháp phòng ngừa. Trước hết là cấm làm nhà tranh trong một số khu vực nhất định. Ngày 21-5-1881 Đốc lý Chợ Lớn ban hành Nghị định cấm làm nhà tranh cách các nhà ngói dưới 50 mét trong phạm vi khu vực trung tâm, mà ranh giới phía Tây là đường Palikao, phía Bắc là làng Phú Lâm. Những nhà hiện hữu cách các nhà ngói dưới 50 mét cấm không được giữ làm lại hay sửa chữa lại, trừ trường hợp xây gạch lợp ngói. Cấm không cho cất các lều trại bằng tranh trong phạm vi nói trên mà chiều cao của nóc quá 5 mét.

Trường hợp xây mới nhà gạch giữa những nhà tranh có sẵn, không được làm nhà tranh mới nếu không cách 50 mét, cũng không cho nới rộng hay sửa chữa các nhà tranh hiện hữu. Chỉ được phép cho lợp lại nếu cần với thời hạn 2 năm. Kể từ ngày ban hành Nghị định này, chủ nào muốn duy trì hoặc làm mới nhà tranh trên đất mình, buộc phải đào giếng sâu sao cho mùa nắng mức nước được 2 mét và phải mở con đường rộng rãi dẫn từ đường cái vào tận nhà để tiện cứu cháy.

Ngoài việc hạn chế đó, tòa Đốc lý Chợ Lớn còn ban hành Nghị định ngày 1-10-1922 thành lập tổ chức cứu hỏa thuộc Sở Công chánh thành phố với các phương tiện chữa lửa tương đối tân tiến như xe bơm nước chuyên dùng, cùng ê kíp lính cứu hỏa trực 24/24 giờ. Cùng ngày một Nghị định khác bắt buộc dân chúng tham gia vào công tác cứu hỏa, theo đó bất cứ ai khi phát hiện một đám cháy thì bằng cách nào nhanh nhất báo cho cơ quan cảnh sát gần nhất, hay một nhân viên cảnh sát nào cũng được, cho biết nơi phát ra đám cháy, tên và địa chỉ của đương sự. Những ai được xác nhận là có biết đám cháy mà không thông báo cho nhà chức trách, hoặc những ai báo tin sai đều bị phạt vi cảnh.

Nhà xuống cấp và mất vệ sinh. Như trên đã nói vào đầu thời Pháp thuộc, trên địa bàn thành phố Chợ Lớn nói chung, quận 6 nói riêng khan hiếm nhà ở. Do đó một số người cho xây dựng vội vàng từng dãy nhà gạch cấp 4, ngăn phòng cho thuê. Đến thập niên 1910 trở đi, những dãy nhà này xuống cấp trầm trọng, tường bị lún nứt có thể sụp đổ bất cứ lúc nào, rui mè bị mối mục, ngói có thể rơi xuống gây thương tích. Nhưng các chủ vì lòng tham vẫn tiếp tục cho thuê, khiến chính quyền thành phố Chợ Lớn phải can thiệp bằng cách ban hành các Nghị định cấm không được sử dụng các căn nhà này làm nơi cư trú. Chủ nhà phải cho triệt hạ và xây lại. Sau đây là những trường hợp cụ thể điển hình:

Trên đường Lareynière, Nghị định ngày 21-7-1916 của Đốc lý Chợ Lớn thông báo cho Lý Thanh Châu về việc cấm cư ngụ dãy nhà 19 căn mang các số từ 158 đến 194, cho Lý Thanh Sỹ về 16 căn ở hẻm 153, cho Kỳ Kim Lợi về 4 căn mang số 97-103, cho Chung Quốc Thoại về 5 căn mang số 81-89, cho Phạm Trung Hậu về 5 căn mang số 71-79 và cho Đặng Thị Thơm về 3 căn ở đường Gò Công.

Nghị định ngày 27-11-1918 của Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn cấm cư ngụ nhà mất vệ sinh của Lê Thị Truyền gồm 13 căn không số ở đường Gò Công, giáp đường Palikao và 10 căn ở đường Palikao, phía sau rạp hát; của Lý Thanh Mạnh gồm 11 căn ở đường Thouroude; của Võ Thị Hơn gồm 8 căn ở hẻm Thouroude và 3 căn ở cùng đường; của Thoại Du gồm 1 căn ở cùng đường và 12 căn ở hẻm Thouroude về phía Đông và phía Tây; của Lê Phát Vinh gồm 15 căn ở bến Pékin.

Nghị định ngày 30-9-1919 được Thống đốc Nam Kỳ duyệt y ngày 8-10-1919 cấm cư trú trong các căn nhà mất vệ

sinh của 18 chủ, trong đó có các căn của Huỳnh Văn Hội và của Trần Thị Túc ở bến Trần Thanh Cần v.v…

Để giúp dân chúng tránh được tệ nạn cho vay nóng nặng lãi, chính quyền thành phố cho thành lập tại Phú Lâm một nhà cầm đồ mà qui chế được ấn định cụ thể trong Nghị định ngày 12-10-1871. Theo đó nhà cầm đồ (mont de piété) là một cơ quan của chính quyền để cho tư nhân khai thác bằng sự đấu thầu. Ai trúng thầu phải ký quỹ từ 200 đến 1.000 fr tùy theo số tiền đấu giá ghi trong điều kiện sách. Nhà cầm đồ chỉ cho thế chấp bằng 1/3 giá trị của vật đem cầm, có quyền từ chối những vật cồng kềnh hay kém giá trị. Tiền lời là 4%/tháng. Phải mở cửa liên tục từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều. Nếu vi phạm điều này sẽ bị phạt từ 5 đến 15 fr, tái phạm còn bị phạt tù 5 ngày.

Vật cầm thế quá 6 tháng không chuộc sẽ bán đấu giá công khai. Trừ tiền vốn và lời của nhà cầm đồ, số còn lại trả cho sở hữu chủ. Nếu đương sự không đến nhận thì gửi vào quỹ ký thác. Quá 1 năm thì sung công. Cấm trẻ em dưới 15 tuổi đem đồ đến cầm. Cấm luôn cả quân nhân Âu và Việt nếu không có giấy phép của đơn vị trưởng. Vi phạm điều này cũng xử phạt như vi phạm giờ giấc mở cửa. Nhà cầm đồ đặt dưới quyền kiểm soát của cảnh sát trưởng và viên Thanh tra Nội chính. Nhà cầm đồ được độc quyền tuyệt đối cho vay có thế chấp. Trên địa bàn hoạt động của nhà cầm đồ, người nào cho vay có thế chấp sẽ bị phạt tù từ 15 ngày đến 3 tháng và phạt tiền từ 100 đến 2.000 fr, chiếu theo điều 411 bộ hình luật.

Nghĩa địa. Để bảo đảm vệ sinh và trật tự công cộng, chính quyền thành phố Chợ Lớn có tổ chức nghĩa địa chôn người chết và qui định theo Nghị định ngày 11-11-1896 của tòa Đốc lý như sau: Việc chôn cất không được thực hiện trong khoảng thời gian từ 17giờ 30 và trước 6 giờ sáng, trừ trường hợp có giấy phép đặc biệt. Không được chôn người ngoài thành phố, nếu không có giấy phép của Đốc lý theo đơn yêu cầu của Bang trưởng đối với người Hoa, hay chủ gia đình đối với người Kinh, sau khi có giấy phép cho chôn của Lý trưởng sở tại người chết. Các Bang trưởng phải chịu trách nhiệm về các vi phạm của lệnh này và bị trừng phạt theo luật.

Ngoài nghĩa địa công cộng, trên địa bàn quận 6 còn có một số nghĩa địa tư được tòa Đốc lý cấp phép hoạt động với những ràng buộc khá chặt chẽ. Chẳng hạn như NĐ ngày 1-2-1940 công nhận nghĩa trang của Phước Điền Tự khoảng 500 m^2, ở bên Hương lộ 3 làng Tân Hoà Đông thuộc lô 137 tờ 1 hộ 15 là hoàn toàn của tư nhân. Không một tổ chức nào, một nhóm hay đội mai táng nào được phép xâm phạm. Chỉ chủ ngôi chùa là được chôn cất. Không được đào giếng trong nghĩa trang, nếu có phải lấp ngay. Các ngôi mộ phải đào huyệt sâu tối đa 2 mét, rộng 0,80 mét, cách nhau tối đa 0,50 mét. Không được thu bất cứ một đảm phụ, lệ phí nào đối với tang chủ khi chôn cất, với mục đích tạo làm phước. Sự công nhận này sẽ hủy bỏ nếu chủ nghĩa trang không thực hiện đúng các điều bắt buộc trên.

Về mặt xã hội, bên cạnh những chủ trương có tính tích cực kể trên, chính quyền thực dân Pháp đã cho thực hiện nhiều chính sách mang tính tiêu cực, làm băng hoại xã hội nói chung, lớp thanh niên nói riêng. Đó là việc người Pháp coi việc buôn bán thuốc phiện là mối lợi lớn, nắm độc quyền bán thuốc phiện và cho dân chúng hút công khai với điều kiện là mua thuốc của các đại lý hợp pháp. Do đó mà nhiều quan chức chính quyền, kể cả người Âu nghiện thuốc phiện rất nặng, không kể ngoài quần chúng thì không trừ một tầng lớp nào, thành phần nào.

Điều tai hại thứ hai là người Pháp nắm độc quyền nấu rượu và bán rượu. Chúng lập nhà máy rượu Bình Tây để sản xuất rượu theo kỹ thuật phương Tây, dùng hàng nghìn công

nhân, sản lượng hàng triệu lít rượu một tháng, chia về các địa phương bắt dân chúng phải mua uống. Chúng nắm giữ độc quyền bán rượu, đặt đại lý xuống tận hang cùng ngõ hẻm, cấm người dân không được nấu rượu theo phương pháp cổ truyền. Chúng lùng bắt gắt gao những ai nấu rượu lậu, phạt nặng hào lý, hộ trưởng nào để cho dân chúng nấu rượu lậu mà chúng bắt được. Chúng lại khuyến khích các thành phố và các tỉnh đẩy mạnh việc tiêu thụ rượu bằng cách chia hoa hồng theo số lượng rượu được tiêu thụ. Do đó mà nạn rượu chè say sưa trong dân chúng rất phổ biến.

Tệ lậu thứ ba là nạn cờ bạc. Chúng cho tổ chức các sòng bài công khai, cấp giấy phép và thu thuế môn bài.Dân chúng máu mê được phép tự do đến các nơi này đánh bạc mà không hề bị bắt bớ. Những ai đã sống ở Sài Gòn-Chợ Lớn những năm trước 1954 không thể không nghe nói đến Kim Chung, Đại Thế Giới là những ổ cờ bạc hoạt động ỳ xèo suốt ngày đêm, có cảnh sát thay phiên nhau giữ trật tự. Các Câu lạc bộ của người Hoa cũng là những sòng bạc trá hình mà bọn chủ chốt cho hội viên hay người ngoài hội vào đánh bạc để thu tiền xâu. Không biết bao nhiêu gia đình trong đó có những gia đình thuộc địa bàn quận 6 tan nát vì các sòng bạc này.

Tệ lậu thứ tư là nạn gái mại dâm. Chính quyền thực dân Pháp cho phép mở nhà chứa để thu lệ phí và thu thuế môn bài. Nghị định ngày 20-2-1902 của Đốc lý Chợ Lớn ấn định tiền thuế khoán mỗi nhà chứa gái là 250 đồng/năm kể từ ngày 1-1-1902, nạp trước từng quý. Còn gái điếm phải đóng mỗi người 1 đồng để được cấp thẻ hành nghề. Mỗi nhà chứa như vậy mang phía trước một con số, ban đêm thắp đèn lồng trước cửa. Vì vậy mà có tên "nhà số" tức là nhà chứa gái. Tiếng lóng của dân ăn chơi "đi nhà số" tức đi chơi gái. Ở khu vực đèn năm ngọn (đường Trần Hưng Đạo B ngày nay) là khu vực hoạt động nhộn nhịp nhất của gái điếm. Có cả gái điếm người Nhật, người Hoa

với các phòng tiếp khách sang trọng dành cho những người lắm tiền nhiều của. Chúng ta hãy nghe ông Nguyễn Liên Phong mô tả:

Đầu hôm đông đảo tới lui,
Chỗ đèn năm ngọn ăn ngồi xuê xang.
Bán đồ ăn uống nhảy tràn,
Bá ban thập vật bỉ bàn lại qua.
Lầu xanh chỗ khách vô ra,
Treo lồng đèn hiệu trước nhà nhởn nhơ.
Giọng ngâm giọng hát ngẩn ngơ,
Trêu hoa ghẹo nguyệt phỉnh phờ ấp yêu.
....
Những còn Nhựt Bổn, Quảng Đông,
Đĩ mà sửa soạn chỗ phòng khiết tinh.
Nhộn nhàng ong bướm đưa tin,
Lớp lui lớp tới kìn kìn ngựa xe.
Mượn màu son phấn trẻ khoe,
Dập dồi sóng sắc một bè gió trăng[1].

Chính nạn gái điếm hoạt động công khai và hợp pháp này đã làm cho tan nát hạnh phúc nhiều gia đình. Nhiều công chức, học sinh bỏ sở làm, bỏ lớp học, nhiều công tử con nhà giàu tán gia bại sản chỉ vì đắm chìm trong những giây phút hoan lạc phù du. May thay đối với địa bàn quận 6 bấy giờ là vùng bán nông thôn, nếp sinh hoạt của đại bộ phận gia đình còn giữ được nền nếp gia phong, đạo lý cổ truyền, nên những thói hư tật xấu nói

1 Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa. Sđd. trang 411.

trên đây chưa ảnh hưởng tác động đến bao nhiêu. Có chăng là ở khu vực đô thị hóa xung quanh chợ Bình Tây và vùng giáp ranh trung tâm Chợ Lớn cũ.

Về các tổ chức hoạt động xã hội dưới thời Pháp thuộc, có những tổ chức được chính quyền cho phép hoạt động, có những tổ chức hoạt động bí mật hay bán công khai. Các tổ chức hoạt động hợp pháp gồm có:

- Liên đoàn Giáo dục (Ligne de l'Enseignement) được thành lập do Nghị định ngày 21-3-1881 của Thống đốc Nam Kỳ, có mục đích cổ vũ và quảng bá giáo dục cho mọi từng lớp, mọi trình độ. Hội viên gồm các giáo chức và những người có quan tâm đến việc học, nên cũng rất hạn chế.

- Câu lạc bộ các thương gia và nghiệp chủ người Việt được thành lập năm 1884 tại số 105 bến Mỹ Tho trên địa bàn quận 6, với mục đích tập hợp các thương gia và nghiệp chủ người Kinh để giúp nhau kinh nghiệm kinh doanh, bảo vệ quyền lợi của giới mình trước sự độc quyền hoạt động kinh tế của giới tư sản Hoa kiều.

- Các Câu lạc bộ của các bang Hoa kiều hoặc các ngành nghề kinh doanh mà trụ sở đều đặt trên địa bàn quận 5, nhưng hội viên thì bao trùm cả địa bàn quận 6, với mục đích là thắt chặt tình đồng hương trên đất khách, giúp nhau kinh nghiệm làm ăn, tương trợ nhau trong quan hôn tang tế. Có tất cả 16 Câu lạc bộ (CLB) được thành lập theo các Nghị định sau đây:

1. CLB bang Phúc Kiến ngày 30-4-1882,

2. CLB Hoa kiều doanh gia Singapore ngày 7-4-1884,

3. CLB Hoa kiều buôn bán gạo ngày 14-6-1884,

4. CLB Hoa kiều buôn bán gạo bang Quảng Đông ngày 21-6-1884,

5. CLB thương gia Hoa kiều Quảng Đông và Hẹ ngày 26-7-1884,

6. CLB các doanh gia Quảng Đông ở Chợ Lớn ngày 12-9-1884,

7. CLB các thương gia Hải Nam ngày 2-4-1885,

8. CLB thương gia bán lẻ Quảng Đông ngày 12-6-1885,

9. CLB công nghệ Hải Nam ngày 16-2-1886,

10. CLB thương gia thầu khoán bang Quảng Đông ngày 26-2-1886,

11. CLB thương gia Triều Châu và Hẹ ngày 12-5-1886,

12. CLB doanh gia Hoa kiều bang Triều Châu ngày 18-5-1886,

13. CLB các nhà cung cấp và xay xát bang Quảng Đông ngày 30-5-1886.

14. CLB Hoa kiều mại bản công dân Anh ở Chợ Lớn,

15. CLB các tay giao dịch (courtiers) lúa gạo bang Quảng Đông,

16. CLB các thương gia gạo bang Phước Kiến (3 CLB sau không rõ ngày thành lập).

Các CLB trên đây hoạt động sai mục đích, biến thành những sòng bạc trá hình và nơi hành nghề mại dâm, bị lập biên bản nhiều lần, nên ngày 19-6-1886 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định đóng cửa đồng loạt. Sau đó mới cho thành lập lại lần hồi với những cam kết của ban sáng lập.[1]

1 Các Nghị định và ngày tháng dùng để viết về các sự kiện xảy ra dưới thời Pháp thuộc đều trích trong Bulletin Officiel và Bulletin Adminisreatif de la Cochinchine các năm liên hệ.

- Hội Truyền bá Quốc ngữ được thành lập vào khoảng 1939-1940 với mục đích dạy chữ quốc ngữ cho thanh thiếu niên lao động còn mù chữ, theo phương pháp mới gọi là "phương pháp i tờ" do Hội Trung ương ở Hà Nội phổ biến.

- Phong trào Thanh niên Tiền phong được thành lập sau khi Nhật đảo chánh Pháp do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch làm thủ lãnh, có các Chi đoàn ở khắp các hộ trong thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn, trong đó có địa bàn quận 6 với mục đích trước mắt là giúp đỡ đồng bào bị thương, bị chết, bị hỏa hoạn do bom đạn của quân Đồng Minh và mục đích sâu kín là chuẩn bị lực lượng xung kích cho cuộc tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Về các hội đoàn hoạt đông không có giấy phép của chính quyền thực dân là những hội đoàn bán công khai hoặc bí mật. Đó là các "Hội kín" từ đầu thập niên 1920, Hội "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội" từ 1927 hoạt động mạnh trong nhà máy rượu Bình Tây, "Hội kín Nguyễn An Ninh", tổ chức "Tân Việt" khoảng 1927-1929 hoạt động ở đài Truyền tin Phú Lâm, "Công hội đỏ" của Tôn Đức Thắng hoạt động ở hãng rượu Bình Tây, ở Đài Truyền tin Phú Lâm, các "Ủy ban Hành động" trong phong trào Đông Dương Đại hội (1936-1939), sau đó là các Hội Cứu tế, Hội Đồng họ, hội Đình, Công hội ngành dệt, Công hội thủy tinh, Công hội Nghệ Ích. Các hội đoàn trên đây đều chịu sự lãnh đạo trực tiếp hoặc gián tiếp của Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, sau là Đảng Cộng sản Đông Dương, về mặt công khai là tương thân tương trợ lẫn nhau giữa các hội viện, tranh đấu với chủ hãng đòi cải thiện đời sống, tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, chống phạt lương, chống sa thải, nhưng bề sâu là thức tỉnh tinh thần yêu nước, căm thù thực dân Pháp, phát xít Nhật, tiến tới làm cách mạng giải phóng dân tộc, thu hồi nền độc lập.

II. THỜI KỲ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954-1975)

Qua giai đoạn chính quyền Sài Gòn (1954-1975) có sự can thiệp trực tiếp của đế quốc Mỹ, tình hình xã hội trong nước vô cùng phức tạp, cần phải có một cơ quan chuyên trách cấp bộ mới giải quyết được. Do đó mà trong thành phần chính phủ Sài Gòn thành lập ngày 24-9-1954 có Bộ Xã hội. Đến chính phủ cải tổ ngày 10-5-1955 Bộ Xã hội và Bộ Y tế nhập làm một gọi là Bộ Xã hội vàY tế. Theo hệ thống tổ chức thì tại Đô thành Sài Gòn có Ty Xã hội, các quận trong đó có quận 6 có Phòng Xã hội. Tại các phường có một Ủy viên phụ trách xã hội.

Công tác xã hội nổi nhất trên địa bàn Đô thành Sài Gòn nói chung, quận 6 nói riêng lúc bấy giờ là việc tiếp nhận và cứu trợ đồng bào miền Bắc di cư vào Nam. Riêng trên địa bàn quận 6 phải tiếp nhận và thu xếp nơi định cư cho trên 5.000 người ở dọc theo đường An Dương Vương, Lý Chiêu Hoàng, Bà Hom, Tân Hòa Đông. Nhờ có Mỹ viện trợ dồi dào về tài chánh, nên công tác xã hội lớn lao này vẫn giải quyết được ổn thỏa. Theo tài liệu thống kê của phủ Tổng ủy Di cư thì tổng số dân di cư là 533.868 người đi bằng đường biển, 243.657 người đi bằng máy bay và 110.365 người vượt qua vĩ tuyến 17, không kể những người giàu có đi riêng bằng vé máy bay mua lấy. Số tiền đã chi là 1.058.000.000 đồng.

Công tác xã hội cũng khá tốn kém công quỹ và công sức của nhân dân là giúp đỡ nạn nhân hỏa hoạn. Những xóm nhà lá, nhà tôn vách tre nứa, thậm chí những túp lều lợp bằng những tấm ny lông đi mưa, che bằng thùng giấy các tông, tăng bạt từ khi có phong trào di cư, mọc lên khắp nơi, khắp chốn, khắp thành phố, rất dễ làm mồi cho bà hỏa. Vì ở san sát nhau, nên khi xảy ra hỏa hoạn thì không cách nào dập tắt được ngọn lửa. Xe cứu hỏa không thể vào tận nơi được, nên mỗi vụ cháy như

thế, ít nhất cũng hàng trăm, có khi hàng nghìn căn hộ bị thiêu rụi. Hàng trăm, hàng nghìn gia đình phải lâm vào cảnh màn trời chiếu đất. Vốn liếng trắng tay.

Nhiều cuộc hỏa hoạn lớn không xẩy ra trên địa bàn quận 6, nhưng có sự đóng góp vật lực của nhân dân quận 6 trong việc cứu trợ nạn nhân. Chẳng hạn như trong vụ hỏa hoạn vào giữa năm 1955 đã thiêu rụi hàng ngàn căn nhà ở đường Trần Hưng Đạo, ở khu Xóm Chiếu, ở quận 8, số nhà bị cháy gần 10.000 căn. Hoặc là vụ hỏa hoạn ở Khánh Hội ngày 14-3-1955 thiêu rụi 300 căn nhà. Vụ hỏa hoạn ở chợ Thiếc (Chợ Lớn) thiệu rụi 70 căn nhà ngày 9-2-1957. Vụ hỏa hoạn ở Xóm Dầm (Chợ Lớn) ngày 2-1-1956 thiêu rụi hơn 100 căn nhà. Vụ hỏa hoạn ngày 27-2-1957 ở Xóm Mới (Gò Vấp) thiêu rụi 1.350 căn nhà của đồng bào di cư, 9 người chết, 20 người bị thương nặng, 2 nhà thờ tạm bợ Thiên Chúa giáo cũng bị cháy. Vụ hỏa hoạn ở xóm Sáu Lèo (đường Phạm Ngũ Lão Sài Gòn) ngày 9-3-1957 thiêu rụi 500 căn nhà, thiệt hại vài triệu bạc. Vụ hỏa hoạn tại chợ Cầu Ông Lãnh ngày 1-8-1957 thiêu rụi 70 sạp hàng, 2 trẻ em chết cháy, thiệt hại vài chục triệu đồng. Vụ hỏa hoạn ngày 3-2-1961 ở khu Nancy (góc đường Trần Hưng Đạo-Nguyễn Văn Cừ) thiêu rụi 200 căn nhà.[1]

Khi có những vụ hỏa hoạn xẩy ra, về phía chính quyền, cơ quan Xã hội lo thành lập Uy ban cứu trợ lo về tài chánh và vật liệu làm nhà, cấp gạo muối tạm sống cho đến ngày trở lại cuộc sống bình thường. Về phía nhân dân cũng tự động thành lập các đội cứu trợ. Các đoàn thanh niên nam nữ,các Hướng đạo sinh trên địa bàn quận 6 theo lời kêu gọi của đoàn thể mình, thành lập các đội, các toán tới tận nơi xẩy ra hỏa hoạn, giúp đồng bào thu dọn đồ đạc, thu gom những gì không còn

1 Trích trong sách Hai mươi năm 1945-1964. Việc từng ngày.

dùng được nữa chuyển lên xe rác đưa ra ngoài thành phố, giải phóng mặt bằng, giúp đồng bào dựng tạm lại nhà cửa để đụt nắng che mưa, chờ sự giúp đỡ của chính quyền bao giờ cũng chậm chạp. Các tiểu thương các chợ Bình Tây, Minh Phụng, Bình Thới, Phú Lâm thành lập các ban cứu trợ, quyên tiền, gạo, muối, nước tương, quần áo cũ đến tận nơi cấp phát cho đồng bào nạn nhân.

Về nạn tứ đỗ tường chính quyền Ngô Đình Diệm triệt để bài trừ. Chính quyền ra lệnh đóng cửa 2 sòng bạc khổng lồ là Kim Chung và Đại Thế Giới và ra lệnh cấm đánh bạc luôn. Ngày 17-10-1955 Dụ 64 được ban hành, đóng cửa các nhà chứa kể từ tháng 11 tới , thu hồi giấy phép hành nghề của gái mãi dâm mà các chính quyền trước đó đã cấp. Lập trung tâm hướng nghiệp để dạy nghề cho gái mãi dâm hoàn lương. Định các hình phạt tù và phạt tiền những vi phạm lệnh cấm này. Tuy nhiên các nhà nhảy đầm vẫn cho tiếp tục hoạt động vì coi đây là một hình thức nghệ thuật, nhưng cấm không được tiếp khách dưới 21 tuổi.

Về thuốc phiện, Bộ Xã hội ra lệnh cấm bán và hút. Tất cả những người nghiện hút thuốc phiện phải đi khai lấy thẻ giải độc, và sẽ được bác sĩ trông nom cho đến khi cai hẳn. Kết quả có hơn 10.000 người đã lãnh thẻ cai thuốc phiện.

Để việc bài trừ tứ đỗ tường được hiệu quả, chính quyền cho phát động một phong trào vận động quần chúng rầm rộ. Nhiều băng rôn, khẩu hiệu, áp phích dán khắp các nẻo đường. Nhiều đoàn xe hoa có trình diễn các hình ảnh tệ nạn xã hội này chạy khắp đường phố, bắc loa kêu gọi đồng bào hưởng ứng cuộc vận động. Đài phát thanh và các báo hàng ngày, hàng tuần viết những bài nghiên cứu, phân tích tác hại của tứ đỗ tường đối với xã hội, với dân tộc. Các trung tâm cai nghiện, chữa trị bệnh hoa liễu, giáo dục cải tạo gái mãi dâm được thành lập.

Sau một thời gian vận động, tuyên truyền, giải thích, cơ quan kiểm tục được thành lập do ngành cảnh sát phụ trách, thường xuyên theo dõi, kiểm tra các nhà bị tình nghi buôn bán thuốc phiện, chứa chấp gái lén lút hành nghề mãi dâm. Ai vi phạm sẽ bị bắt đưa vào trung tâm cai nghiện nếu là người hút thuốc phiện hay phi xì ke, hoặc đưa đi chữa bệnh hay tập trung cải tạo, cho học nghề nếu là gái mãi dâm. Khi nào thực sự bỏ nghiện thuốc phiện, ma túy hay hoàn lương thì cho về.

Từ ngày chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, quân đội Mỹ và các nước chư hầu kéo vào miền Nam thì việc bài tứ đỗ tường chỉ còn lại trên giấy tờ, trên hình thức bề ngoài, chứ thực chất các việc cờ bạc, rượu chè say sưa, hút chích ma túy lại hoạt động hầu như công khai, vì các thứ đó là nhu cầu của bọn lính đánh thuê mà chính quyền Sài Gòn đang cần đến chúng. Các nhà hàng hộp đêm đèn mờ, nhạc xập xình suốt đêm mọc lên như nấm, tập trung nhiều nhất xung quanh các căn cứ quân sự. Tình trạng ăn chơi sa đọa đó ảnh hưởng đến một số thanh niên ta. May thay ở quận 6 nhờ nền văn hóa truyền thống còn được bảo tồn khá vững chắc trong nhiều gia đình, nên sự ảnh hưởng đó không sâu nặng lắm, chỉ có khu vực Cây Da Xà nạn cờ bạc đĩ điếm là khá trầm trọng, một phần vì bọn gái điếm hạng bình dân ở nội thành không cạnh tranh nổi với bọn gái điếm hạng sang ở các Snak bar tập trung về đây, phần khác được bọn công an cảnh sát bao che, dung dưỡng. Ngoài ra còn có bọn lưu manh, trộm cắp, giật dọc sau khi đi "làm ăn"khắp nội thành tập trung về khu vực Lò Heo phường Bình Tiên, xóm Cây Cui phường Cây Sung, xóm Đảo phường Phú Lâm nghỉ ngơi, ăn chơi phè phỡn, đánh bạc, gây sự đánh lộn, làm mất an ninh trật tự cả khu vực. Đồng bào lương thiện khổ sở vì chúng. Bọn chúng đều là người các nơi khác, không phải dân quận 6[1].

1 Báo cáo Tổng kết 10 năm Công tác Mặt trận quận 6: 30-4-1975*30-4-1985 (bản đánh máy) trang 2.

Bên cạnh những biểu hiện xấu đó, còn có những hoạt động xã hội mang tính tích cực. Trước hết là tổ chức các cô nhi viện để nuôi dưỡng các trẻ mồ côi vì chiến cuộc. Ngoài những cô nhi viện do chính quyền tổ chức, còn có các cô nhi viện thuộc các tôn giáo hay tư nhân hoạt động nhờ vào sự ủng hộ của các nhà hảo tâm, của các tổ chức từ thiện quốc tế, và cả sự tài trợ của chính quyền mỗi khẩu phần 150 đồng/tháng (theo thời giá 1966), cấp cho mỗi em một sổ sức khỏe, hàng tháng có cán bộ Y tế đến khám, phát thuốc và theo dõi sức khỏe.

Các xí nghiệp có nhiều nữ công nhân còn tổ chức các ký nhi viện để giúp những gia đình công nhân neo đơn gửi con cái để đi làm, tan ca đón về nhà. Các ký nhi viện này cũng được chính quyền tài trợ để mua sắm các tiện nghi sinh hoạt với tiêu chuẩn 50 đồng/em/tháng. Nếu trưa ở lại được cấp thêm 50 đồng tiền ăn. Ngoài ra chính quyền còn cho đoàn cán bộ y tế đến chích ngừa dịch tả, đậu mùa, sài uốn ván, ho gà, bệnh bại liệt với sự giúp đỡ của cơ quan UNICEF.

Vì chiến tranh kéo dài và diễn ra khắp nơi, nhất là vùng nông thôn, dân chúng phải bỏ làng mạc tràn vào thành phố, trong đó có địa bàn quận 6, tá túc, làm các nghề ít vốn kiếm sống như đánh giày, bán báo, mua ve chai, buôn gánh bán bưng, đạp xích lô, xe ba gác, hoặc khuân vác ở các chợ, bến đò. Có khi họ phải rời xa nơi tạm trú hàng chục cây số, hoặc đi loanh quanh khắp thành phố suốt ngày, trưa không thể về nhà ăn cơm, mà ăn cơm hàng thì quá tốn kém so với thu nhập hạn hẹp của họ. Để giúp đỡ phần nào những trường hợp này, cơ quan xã hội đã cho thành lập khắp các nơi trong thành phố, trong đó có địa bàn quận 6, những quán cơm xã hội, giao cho các tổ chức từ thiện xã hội, những người không vụ lợi phụ trách, có sự kiểm tra thường xuyên của các ngành chức năng. Khẩu phần mỗi bữa ăn gồm 150 gr.gạo, cơm ăn không hạn chế,

thức ăn gồm có một món mặn (cá, thịt, trứng), một món xào rau tươi trọng lượng 352 gr., một tô canh 0,350 lít. Ngoài những người lao động là thực khách chính, còn có một số công chức cấp thấp và quân nhân có đồng lương cố định đến đây ăn không phải trả tiền.

Thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn là một thành phố đông dân cư gồm người tứ xứ tập trung tới đây sinh sống, bơ vơ đất khách quê người, cần phải dựa vào một tổ chức tập thể để cùng nhau tương thân tương trợ, ít nhất cũng được ấm cúng về mặt tinh thần, do đó mà rất nhiều đoàn thể ái hữu và đồng hương được thành lập, lấy vùng hay tỉnh hay cùng ngành công chức làm đối tượng tổ chức, chứ không căn cứ vào địa bàn cư ngụ. Bởi thế người dân quận 6 trừ những gia đình có gốc bản địa, số còn lại hầu hết là hội viên của các hội ái hữu hay đồng hương này. Điều mà hội ái hữu hay đồng hương nào cũng thực hiện là cùng nhau góp tiền mua đất lập nghĩa địa, vì họ không muốn chôn thân nhân ở nghĩa địa công cộng của Đô thành. Chẳng hạn như Hội Bắc Việt ái hữu, Hội Trung Việt ái hữu, Hội Ai hữu công chức ngành Địa chánh, ngành Bưu điện, ngành Tài chánh, ngành Công chánh v.v.. Hội đồng hương Gò Công, Hội đồng hương Sóc Trăng, Hội đồng hương Cần Thơ, Hội đồng hương Vĩnh Long v.v..

Bên cạnh các hội nói trên, còn có các Hội Quý tế của các đình thần , các khuôn hội của các chùa Phật, các họ đạo Thiên Chúa giáo, ngoài mục đích tiến hành việc thờ cúng theo tín ngưỡng, còn có tính cách tương tế, giúp nhau khi có việc vui việc buồn. Cũng cần nhắc tới các hội tương tế của các bang người Hoa cũng mang tính chất như các hội ái hữu hay đồng hương của người Kinh.

Ngoài ra những người làm cùng nghề nghiệp cũng lợi dụng tổ chức Liên đoàn Lao động là tổ chức thân chính quyền

Sài Gòn, để tổ chức các Nghiệp đoàn của ngành nghề mình với mục đích tương thân tương trợ, giúp nhau cải tiến nghề nghiệp, bênh vực quyền lợi trước sự áp bức chèn ép của chính quyền và chủ hãng. Đó là Nghiệp đoàn thợ giầy dép, Nghiệp đoàn thợ hớt tóc, Nghiệp đoàn thợ hồ, Nghiệp đoàn thợ may, Nghiệp đoàn Tiểu thương các chợ (Bình Tây, Phú Lâm, Minh Phụng…), Nghiệp đoàn xe xích lô, Nghiệp đoàn xe thổ mộ, Nghiệp đoàn phu khuân vác, Nghiệp đoàn công nhân các nhà máy v.v..

Một công tác xã hội khác mà người dân quận 6 cũng được thụ hưởng là từ năm 1972 Bộ Xã hội chính quyền Sài Gòn cho xây dựng lò thiêu Bình Hưng Hòa để giải quyết tình trạng quá tải của các nghĩa địa phần nhiều nằm trong nội vi thành phố mà chưa thể giải tỏa được, ảnh hưởng lớn tới môi trường sống để cho ai không muốn thổ táng thì hỏa táng. Từ ngày thành lập đến 30-4-1975 đã có cả ngàn trường hợp hỏa thiêu tại đây, vừa giữ được vệ sinh môi trường, vừa giúp tang chủ đỡ phần tốn kém phải mua đất, xây mộ. Di cốt chỉ còn một nhúm bỏ vào hũ sứ gắn kín, ký gửi vào chùa, nhà thờ hay đem về nhà thờ cũng tiện.

Cũng về mặt xã hội, để giúp các trẻ em tị nạn chiến tranh tập trung về Sài Gòn-Chợ Lớn, xa gia đình có dịp vui chơi giải trí, các đoàn thể thanh niên, được sự giúp đỡ của Bộ Xã hội, tổ chức những đêm lửa trại, những cuộc du ngoạn. Chẳng hạn như năm 1966, Hội Ngân Sương học đường Sài Gòn, các huynh trưởng Hướng đạo, các giáo chức, các huấn luyện viên thể dục thể thao tổ chức trại hè cho các em gọi là trại hè Nam Hải ở quận 8 chung cho trẻ em toàn thành phố, trong đó có trẻ em quận 6, chia làm 2 đợt, đợt I gồm 50 em, đợt II 20 em, lại còn phối hợp với Trung tâm tiếp đón cô nhi tị nạn tổ chức cho các em đi tắm biển Vũng Tàu.[1]

1 Tài liệu để viết về các hoạt động xã hội dưới thời chính quyền Sài Gòn lấy trong các tập kỷ yếu hoạt động từng chu niên của "Chính phủ Việt Nam cộng hòa" thời Ngô Đình Diệm từ 1956 đến 1963 và của "Nội các Chiến tranh" thời Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ.

III. THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1975-2005)

1. Từ năm 1975-1985

Sài Gòn–Gia Định trước ngày miền Nam giải phóng tuy là một thành phố có kinh tế phát triển nhưng vì chiến tranh cho nên ở đây vấn đề xã hội rất phức tạp. Trong năm 1974, toàn thành phố có 500.000 người thất nghiệp và bán thất nghiệp, 170.000 thương phế binh, 700.000 người vì những lý do khác nhau đã lìa bỏ xóm làng, sống vất vưởng ở những ngõ hẻm của thành phố, 100.000 gái mại dâm, 150.000 người nghiện ma túy, 10.000 trẻ em bụi đời, 10.000 người ăn xin, 20.000 trẻ mồ côi, 200.000 lưu manh du đảng, 30.000 cờ bạc, buôn lậu.[1] Đây là gánh nặng mà chính quyền cách mạng phải giải quyết từ những ngày đầu giải phóng thành phố.

Tình hình quận 6 cũng có những nét chung đó. Sau giải phóng, một số xí nghiệp đóng cửa, nhiều công nhân mất việc làm. Số người thất nghiệp này cộng với số người thất nghiệp trước giải phóng trên địa bàn có hơn 100.000 người thất nghiệp. Có nhiều đồng bào từ các vùng khác nhau, do chiến tranh đã đến cư ngụ chen chúc trên các kênh rạch. Có hơn 20.000 sĩ quan, binh sĩ rã ngũ tại chỗ cùng thân nhân của họ. Nơi đây cũng là tụ điểm của gái mại dâm, bọn lưu manh chuyên nghiệp, bọn xì ke, ma túy, du đảng. Đây là những gánh nặng về xã hội mà chính quyền cách mạng phải quan tâm giải quyết để tạo nên thế ổn định xã hội cho sự phát triển của quận. Quận 6 đã quyên góp được 1.327.099 kg gạo cứu đói cho 236.878 lượt người. Quận đã tiếp thu những xí nghiệp vắng chủ, tổ chức hoạt động trở lại, đã giải quyết việc làm cho một số người. Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh, các cửa hàng hợp tác xã tiêu thụ đã

1 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm –NXB. ST, HN. 1985.

góp phần ổn định đời sống nhân dân. Quận đã đưa được 46.320 người về quê hương và đi vùng kinh tế mới, vận động thanh niên tham gia Thanh niên Xung phong đi lao động trên nhiều địa bàn khác nhau.

Việc giải quyết việc làm, vận động dân hồi hương, xây dựng vùng kinh tế mới đã góp phần giải quyết những tệ nạn xã hội, ổn định xã hội,... Từ năm 1980-1982, quận đã có nhiều cố gắng trong việc giải quyết số cùi hủi, người đi ăn xin, người bỏ vùng kinh tế mới trở về sống ở vỉa hè. Việc giải quyết những khu nhà ổ chuột, lầy lội, mắc thêm điện, làm thêm ống dẫn nước, xây thêm công viên, quận đã từng bước thực hiện ở một số khu vực.

Quận đã thực hiện chính sách hậu phương quân đội, tham gia giúp đỡ gia đình thương binh liệt sĩ, có công với cách mạng. Xây dựng "Gia đình kiểu mẫu", "Người công dân kiểu mẫu", phát huy vai trò tích cực của cán bộ hưu trí, quân nhân phục viên. Tiến hành điều tra 4 đối tượng xã hội: lưu manh, bụi đời, đĩ điếm, xì ke ma túy, phân loại để có kế hoạch tập trung quản lý giáo dục tại chỗ hoặc chuyển vào trường trại của quận hoặc thành phố. Thực hiện công tác cứu trợ những trường hợp neo đơn, ốm đau, thiếu đói của quần chúng lao động nghèo, quan tâm giúp đỡ người tàn tật, quan tâm bồi dưỡng sức khỏe người già.

Từ năm 1983 -1985, quận đã giải quyết việc làm ổn định cho 10.000 người và giải quyết việc làm có tính thời vụ cho 2.000 người. Giải quyết việc làm cho quân nhân giải ngũ trở về đạt 50%. Quận đã tuyển thêm 800 thanh niên xung phong đưa lên các nông trường, trạm, trại của thành phố và của quận. Đối với các gia đình chính sách trong những năm 80, quận đã xây được 63 ngôi nhà tình nghĩa, lập quỹ để bảo trợ phong trào đỡ

đầu con liệt sĩ. Tuy nhiên, do khó khăn về kinh tế cho nên giải quyết các chính sách xã hội của quận chưa được triệt để.

2. Từ năm 1986-1995

Cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội ở Việt Nam kéo dài đến Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII mới chấm dứt. Lợi dụng tình hình kinh tế –xã hội của đất nước gặp khó khăn, các thế lực thù địch, một số phần tử bất mãn trong nước tăng cường hoạt động chống đối công cuộc đổi mới của đất nước ta. Đại hội Đại biểu Đảng bộ quận 6 lần thứ IV được tiến hành trong tháng 9/1986 chủ trương: Đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, tăng cường quản lý xã hội, xây dựng nền kinh tế quốc phòng toàn dân vững mạnh.

Từ năm 1989-1991, quận đã đảm bảo được công tác chăm lo đời sống cho người hưởng lương và diện chính sách. Công tác xây dựng nhà tình nghĩa phát triển khá tốt. Quận đã vận động nhiều đơn vị kinh tế chăm sóc đỡ đầu cho diện chính sách, nhất là đối với các thương binh nặng.

Quận đầu tư cho Trung tâm Dạy nghề và xây dựng Quỹ Bảo trợ học nghề cho bộ đội xuất ngũ. Tuy nhiên, các mục tiêu trên không đạt yêu cầu như Nghị quyết đề ra, thu nhập của cán bộ công nhân viên khu vực sản xuất kinh doanh có khá hơn, nhưng thu nhập của cán bộ công nhân viên khu vực hành chánh sự nghiệp chưa được cải thiện, thậm chí giảm sút, khó khăn hơn. Việc giải quyết việc làm cho người thất nghiệp còn lúng túng, trong khi đó phải thực hiện tinh giảm biên chế.

Về trật tự xã hội, đã có nhiều tiến bộ trong việc đấu tranh ngăn ngừa các loại tội phạm về kinh tế và băng nhóm tội phạm hình sự, đặc biệt là các hoạt động mang tính chất đồi trụy trong văn hóa và tệ nạn trong sinh hoạt xã hội được chỉ đạo xử lý cương quyết. Song tình hình lấn chiếm lòng lề đường,

kinh doanh buôn bán trái phép phát triển và tình hình trật tự trị an nơi công cộng và khu phố còn khá phức tạp. Một số quy định của Nhà nước chưa được cấp dưới và nhân dân thực hiện nghiêm túc. Có nhiều bản án có hiệu lực pháp lý vẫn chưa được thi hành.

Từ năm 1991-1995, quận 6 đã xây dựng 57 căn nhà tình nghĩa, sửa chữa chống dột 372 căn nhà, tặng 187 sổ tiết kiệm cho cán bộ cách mạng lão thành với tổng kinh phí 126 triệu đồng; vận động đỡ đầu cho thương binh nặng, con liệt sĩ, cha mẹ liệt sĩ già yếu, neo đơn, trợ cấp loại B cho diện chính sách, hàng quý trợ cấp cho hộ đói, khó khăn. Quận còn trích ngân sách chăm lo thêm cho các đối tượng trong các dịp lễ Tết. Quận đã vận động xây dựng 4 căn nhà cấp 4 cho hộ gia đình nghèo hết sức khó khăn với kinh phí 40 triệu đồng. Theo thống kê năm 1990, diện tích bình quân nhà ở là 3,2 m^2/1 người, nhưng chất lượng nhà rất thấp, nhà cấp 3, cấp 4 và nhà ổ chuột lụp xụp trên kênh rạch làm mất mỹ quan đô thị, có 3.494 căn nhà cần phải giải tỏa. Đến năm 1994, nhiều khu dân cư cũ đã được xây dựng nhằm giải quyết nhà ở cũng như phục vụ cho việc giải tỏa các hộ dân trong khu vực quy hoạch, các loại nhà ổ chuột trên kênh rạch. Đã đầu tư trên 270 căn nhà cho các khu vực hẻm 401 Hùng Vương, đường Đặng Nguyên Cẩn, hẻm 151 Nguyễn Văn Luông, lô R cư xá Phú Lâm D. Trong năm 1991-1994, mặt trận, các đoàn thể quần chúng đã vận động nhân dân đóng góp tiền của, công sức cùng nhà nước thực hiện 140 công trình công ích như: tráng lát hẻm, nâng cấp một số con đường nhỏ, mắc đèn chiếu sáng, xây dựng hệ thống thoát nước, sửa chữa nhà cho dân nghèo với kinh phí 2.947.711.260 đồng (năm 1994) trong đó nhân dân đóng góp 567.749.525 đồng.

Thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, quận 6 tiến hành điều tra khảo sát, toàn quận có gần 2.800 hộ với hơn 14.000 nhân khẩu trong diện cần được trợ giúp. Sau một thời gian vận động, quận đã huy động được tổng cộng nguồn quỹ xóa đói giảm nghèo ban đầu là 528.202.900 đồng, trong số đó thành phố hỗ trợ 50 triệu, ngân sách quận 200 triệu, nguồn vận động các ban, ngành, công ty, xí nghiệp và nhân dân 278.202.900 đồng. Quận đã hướng dẫn cho các phường duyệt xét trợ cấp vốn cho 293 hộ với số vốn hỗ trợ là 287 triệu đồng. Các hộ đã tổ chức làm ăn, giải quyết phần nào khó khăn trong đời sống. Ngoài ra Mặt trận và các đoàn thể quần chúng như Hội Phụ nữ, Liên đoàn Lao động, Hội Cựu Chiến binh, Đoàn Thanh niên và các tổ chức ở phường đã trợ vốn cho 249 hộ với số tiền là 217.467.000 đồng.

Đến năm 1995, quỹ "xóa đói giảm nghèo" đã huy động được 2.202 tỷ đồng. Quận đã xét trợ vốn cho 1.290 hộ với tổng số tiền là 1.852 tỷ đồng. Kết quả quận 6 không còn hộ đói, hộ nghèo giảm 50%.

Đến năm 1994, Mặt trận và các đoàn thể quần chúng đã cứu trợ thường xuyên và đột xuất cho các hộ nghèo khó, già yếu, neo đơn, gia đình nghèo có bệnh tật, tang ma, các hộ bị hỏa hoạn, giúp các cháu thiếu nhi nghèo hiếu học,... tổng cộng trên144.751.000 đồng và 9.585 kg gạo.

Mặt trận các phường 1, 2, 6, 8, 9, 10, 14 đã thực hiện rất tốt việc cứu trợ, đỡ đầu các cháu nghèo học giỏi. Mặt trận phường 1, 6, 9 còn tổ chức khám bệnh và điều trị bệnh miễn phí cho dân nghèo. Mặt trận quận và các đoàn thể quần chúng, Hội chữ thập đỏ, Ủy ban bảo vệ chăm sóc trẻ em vận động quỹ học bổng với số tiền 121.244.600 đồng, trợ cấp đột xuất cho 580 em học sinh nghèo với số tiền 23.339.000 đồng, tổ chức 3

lớp học tình thương ở phường cho 113 em theo học, thành lập nhà tình thương ở phường cho 33 trẻ em lang thang bụi đời.

Kết quả giải quyết việc làm năm, 1990-1995

ĐVT: Người

Chỉ tiêu	Thực hiện						NĐPT BQ %
	1995	1996	1997	1998	1999	2000	
TỔNG CỘNG	3.039	4.261	3.763	4.757	6.775	8.600	123,13
I. VIỆC LÀM ỔN ĐỊNH	1.089	1.604	803	1.218	3.322	8.167	149,63
- Vào khu vực nhà nước	399	119	54	57	30		
- Vào xí nghiệp Hợp doanh -Tư doanh				33	262	405	1.291
- Vào các cơ sở SX-HTX-SXTTCN	600	933	453	428	1.349	4.124	
- Vào các Tổ, Đội, Dịch vụ	90	519	234	409	1.228	357	
- Đi kinh tế mới ngoại thành		33	29	62	37	113	
- Kinh tế gia đình					273	2.282	
II. VIỆC LÀM TẠM THỜI	1.950	2.657	2.960	3.539	3.453	433	74,01
-Tuyển sinh	1.150	900	1.726	1.640	1.973		
- Lao động thời vụ	800	1.431	1.234	1.379	1.480	433	
- Khác		326		520			

(Phòng thống kê quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh: *Niên giám thống kê 1990-1995)*

3. Từ năm 1996-2005

Trong giai đoạn này, quận 6 không chỉ xây dựng 32 nhà tình nghĩa, hoàn thành chỉ tiêu cho các diện chính sách mà còn

xây dựng 14 căn nhà tình nghĩa cho các địa phương khác do thành phố giao; ngoài ra quận còn xây dựng 71 căn nhà tình thương, sửa chữa cho 196 căn nhà cho các gia đình diện chính sách và dân nghèo.

Ngoài kinh phí thường xuyên trợ cấp cho những người thuộc diện chính sách, quận 6 còn chi 7 tỷ đồng trợ cấp thêm hàng tháng cho các bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh nặng, các đối tượng chính sách trong dịp lễ Tết.

Quận đã huy động nguồn quỹ xóa đói giảm nghèo đạt 4,3 tỷ đồng; đã trợ vốn cho 8.583 lượt hộ vay với tổng số tiền 12,9 tỷ đồng, cấp 77.835 sổ khám chữa bệnh miễn phí cho các đối tượng đã quy định, hộ nghèo đã giảm xuống còn 7,54%. Vì thành phố thay đổi chuẩn mực vốn hộ nghèo cho nên quận không đạt tỷ lệ xóa hộ nghèo theo nghị quyết của quận, song lại vượt 59% chỉ tiêu thành phố giao.

Để phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động, quận đã tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển. Ngoài ra, quận đã trợ vốn từ "Quỹ quốc gia giải quyết việc làm", mở rộng quy mô của Trung tâm Dạy nghề và hoạt động văn phòng giới thiệu việc làm cho nên đã có 10.714 người có việc làm, vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ quận 6 lần thứ 7.

Kết quả giải quyết việc làm (1996-2000)[1]

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Người	9.050	9.859	10.047	10.477	10.714

1 Ủy ban nhân dân quận 6, 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế xã hội quận 6, 1996-2000, tr 115, 116, 117.

Kết quả xóa đói giảm nghèo, 1996-2000[1]

Năm	1996	1997	1998	1999	2000
Triệu đồng	669	1.135	1.036	946	1.377
Hộ	1.116	1.119	1.550	1.349	1.537

Kết quả sửa chữa nhà tình nghĩa, 1996-2000[2]

Chỉ tiêu	1996	1997	1998	1999	2000	Tổng cộng 5 năm
I. NHÀ TÌNH NGHĨA						
1/ XÂY DỰNG MỚI						
- Số căn (căn)	5	12	14	2	9	42
- Thành tiền (1000đ)	79.700	196.000	210.000	31.000	138.000	654.700
2/ SỬA CHỮA						
- Số căn (căn)	59	30	18	35	14	156
- Thành tiền (1000đ)	171.004	90.000	45.000	70.000	20.560	396.564
II. NHÀ TÌNH THƯƠNG						
1/ XÂY DỰNG MỚI						
- Số căn (căn)				20	50	70
- Thành tiền (1000đ)				103.834	300.500	404.334
2/ SỬA CHỮA						
- Số căn (căn)				35	21	56
- Thành tiền (1000đ)				48.247	16.000	64.247

Thực hiện công tác dự án nhỏ, trong năm 2004 đã kết hợp với ngân hàng chính sách xã hội thẩm định 44 dự án, tín chấp với số tiền là 2,761 tỷ đồng, đạt 64.21% kế hoạch năm, tăng

1 Ủy ban nhân dân quận 6, 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế xã hội quận 6, 1996-2000, tr 115, 116, 117.

2 Ủy ban nhân dân quận 6, 5 năm xây dựng và phát triển kinh tế xã hội quận 6, 1996-2000, tr 115, 116, 117.

18,6% so với cùng kỳ 2003; thẩm định 7 dự án thế chấp với số tiền là 1,2 tỷ đồng, đã phát vay 2 dự án với số tiền là 350 triệu đồng, đạt 610 % kế hoạch năm, bằng 12 lần so với cùng kỳ năm 2003. Ngoài ra, đã thẩm định 2 dự án thế chấp với số tiền là 350 triệu đồng, giải quyết cho 44 lao động. Quận đang phối hợp với ngân hàng chính sách xã hội thành lập chi nhánh văn phòng giao dịch tại quận nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng thuộc diện vay vốn ưu đãi chính sách xã hội. Về công tác xoá đói giảm nghèo, đã duyệt trợ vốn cho 1.066 trường hợp, 36 tổ thu hút lao động , 3 đối tượng xuất khẩu lao động... với tổng số tiền là 5,451 tỷ đồng... Dư nợ trong dân, đến nay toàn quận có 2.100 hộ đang vay quỹ xóa đói giảm nghèo với số tiền là 6,523 tỷ đồng; trong đó trong hạn 864 hộ với số tiền là 4,354 tỷ đồng, gia hạn 86 hộ với số tiền là 156,249 triệu đồng và nợ quá hạn 1.134 hộ với số tiền là 1,978 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 30,34% trên tổng số dư nợ.

Triển khai công tác rà soát, điều tra lại mức sống của hộ nghèo trên toàn quận theo tiêu chí mới của thành phố; chỉ đạo thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo, trọng tâm là các chỉ tiêu của chương trình và hiệu quả giảm nghèo; đến 30-4-2005 đã hoàn thành về cơ bản công tác xoá đói giảm nghèo theo tiêu chí 4 triệu đồng /người /năm, chỉ tiêu quận đề ra là 30-4-2005.

Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật được duy trì thường xuyên có tập trung chỉ đạo, qua đó thông tin những quy định mới nhằm nâng cao ý thức tự giác chấp hành pháp luật trong nhân dân.

Phạm pháp hình sự trong năm 2004 đã xảy ra 263 vụ, tăng 2,73% so cùng kỳ; trong đó trọng án 12 vụ chiếm tỷ lệ 4,56; thường án 251 vụ, chiếm tỷ lệ 95,43%; làm chết 3 người, bị thương 25 người, tài sản thiệt hại ước tính khoảng 3,184 tỷ

đồng. Đã khám phá 146 vụ, đạt tỷ lệ 55,51%; thu hồi tài sản trị giá trên 527 triệu đồng.

Về công tác đấu tranh phòng chống tội phạm ma tuý và sử dụng ma tuý: đã phát hiện 30 vụ - 48 đối tượng phạm tội về ma tuý; trong đó 10 vụ - 20 đối tượng mua bán, tàng trữ ma tuý, 20 vụ - 28 đối tượng sử dụng ma tuý; tang vật thu giữ 02 cục, 69 tép heroin, 2,7 kg thuốc phiện và một số tang vật khác. Bắt khởi tố 10 vụ - 14 đối tượng mua bán, tàng trữ; xử lý hành chính 34 đối tượng. Đến năm 2003 quận đã có bản tập trung số đối tượng sử dụng ma tuý trong diện quản lý.

Về công tác quản lý đối tượng nghiện ma tuý: số đối tượng nghiện phát sinh tính từ đầu năm 2005 đến nay là 112 đối tượng (có 102 đối tượng thường trú, 10 đối tượng tạm trú) nâng tổng số đối tượng trong diện quản lý trên địa bàn là 115 đối tượng, đã thực hiện giảm 115 đối tượng, trong đó đưa đi cai nghiện miễn phí 92 đối tượng, gia đình đóng tiền 13 đối tượng, 6 đối tượng tự bỏ, 1 đối tượng thực hiện Nghị định 20/CP, chuyển đi nơi khác có lý do 2 đối tượng và 1 đối tượng chết. Hiện nay, trên địa bàn không còn đối tượng trong diện quản lý. Đối với học viên trốn trường, số phát sinh trong năm 145 đối tượng, nâng tổng số đối tượng trốn trường là 180 đối tượng (trong đó có 35 đối tượng năm trước chuyển sang). Đã giảm 119 đối tượng, hiện còn tồn trên danh sách quản lý là 61 đối tượng, trong đó bệnh nặng đang điều trị tại gia đình là 8 đối tượng, 53 đối tượng không có ở địa phương. Thực hiện công tác quản lý sau cai nghiện, trong năm có 229 đối tượng chuyển sang giai đoạn II.

Về công tác phòng chống mại dâm: xác định 5 khu vực phức tạp về mại dâm tại xung quanh Công viên Phú Lâm , Cư xá Đài Ra Đa (Phú Lâm), Khu Xóm Giếng, khách sạn, nhà trọ tuyến đường Phạm Đình Hổ, và tuyến đường Tân Hoá - Đặng

Nguyên Cẩn. Các đội nghiệp vụ công an quận phối hợp công an các phường có liên quan tăng cường công tác điều tra, kiểm tra, kiên quyết xử lý các trường hợp sai phạm. Công an quận đã mở chuyên án đấu tranh phá án hoạt động tổ chức mua bán mại dâm tại số nhà 357/77 Hậu Giang, bắt 5 đối tượng tổ chức, môi giới mại dâm, chuyển Trung tâm Giáo dục Phụ nữ 2 gái bán dâm, xử phạt hành chính 2 đối tượng mua dâm. Qua tổ chức tuần tra tại các khu vực giáp ranh, khu vực trọng điểm, phức tạp đã tập trung 25 gái bán dâm đứng đường đón khách giao Trung tâm giáo dục phụ nữ mới Thủ Đức.

Về công tác trật tự an toàn giao thông: qua kiểm tra đã phát hiện và lập biên bản 21.961 trường hợp vi phạm về luật an toàn giao thông - đô thị, thu phạt 2.806 tỷ đồng, tạm giữ 5.939 phương tiện tham gia giao thông, không để xảy ra ùn tắc giao thông trên địa bàn nhất là vào các giờ cao điểm; duy trì kết quả công tác giải toả các chợ tự phát lấn chiếm lòng, lề đường, tạo nét thông thoáng, sạch đẹp, văn minh, an toàn, được mọi tầng lớp nhân dân đồng tình ủng hộ.

Trong năm 2004, trên địa bàn đã xảy ra 21 vụ cháy nhỏ được dập tắt kịp thời, thiệt hại tài sản ước tính 80 triệu đồng, nguyên nhân chủ yếu do sự cố điện.

C.Thể dục thể thao

I. THỜI KỲ CHÚA NGUYỄN, VUA NGUYỄN VÀ PHÁP THUỘC (1698-1954)

Dưới thời các chúa Nguyễn và vua Nguyễn, việc tập thể dục trong dân chúng không được nhà nước đặt ra, mà cũng không ai nghĩ đến việc luyện tập thân thể để có sức khỏe tốt. Chỉ có trong quân đội thường ngày có luyện tập các môn võ

nghệ và sử dụng khí giới, với phương châm "văn ôn võ luyện" để khi ra trận áp đảo được quân thù. Còn trong dân chúng, chỉ những thanh niên có tham vọng dấn thân vào võ nghiệp mới tới các lò dạy võ hay mời thầy về nhà hướng dẫn luyện tập để khi Triều đình mở khoa thi võ tuyển chọn nhân tài sung vào quân ngũ thì ghi tên dự thi, may ra được làm ông đội, ông quản lập công tiến thủ. Có lẽ trên địa bàn quận 6 lúc bấy giờ cũng có những người như thế.

Dưới thời Pháp thuộc, việc luyện tập thể dục trong dân chúng vẫn không được tổ chức thực hiện, trừ trong quân đội. Riêng trong các trường học, môn luyện tập thể dục được ghi vào thời khóa biểu hàng ngày, phần nhiều là vào buổi chiều, sau tiết học chữ cuối cùng. Mỗi trường Tiểu học hay liên trường có giáo viên thể dục phụ trách, hướng dẫn cho học sinh luyện tập các động tác tự nhiên nhẹ nhàng để tăng cường sức khỏe cho việc học hành. Hàng năm mỗi trường đều có tổ chức các kỳ thi bơi lội cho học sinh để được cấp chứng chỉ. Do đó mà tại Trường Tiểu học Phú Lâm có các giáo viên thể dục thuộc ngạch Huấn luyện viên (Moniteurs).

Về các cuộc thi đấu thể thao, người Pháp cho tổ chức các hình thức sau đây:

Đua ngựa. Thời đầu mới chiếm đóng Sài Gòn, người Pháp tổ chức đua ngựa tại bãi tập bắn trọng pháo, tức khu vực Mả Ngụy. Lần đua ngựa đầu tiên tổ chức năm 1864 được báo Courrier de Saigon tường thuật rất tỉ mỉ.

Đến năm 1931, sau khi hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn nhập làm một, trường đua ngựa được dời tới Phú Thọ và gọi là trường đua Phú Thọ, tồn tại cho đến năm 2002 thì giải thể, xây dựng thành nhà thi đấu thể thao để phục vụ Sea Games 22.

Đua ghe. Dưới thời các vua Nguyễn đã có đua ghe. Trong sách *Gia Định Thành thông chí,* Trịnh Hoài Đức có nói sơ qua

về các cuộc đua ghe trên sông Tân Bình tức sông Sài Gòn vào dịp tết Nguyên đán hằng năm. Dưới thời Pháp thuộc, thỉnh thoảng người Pháp cho tổ chức đua ghe trên sông Sài Gòn vào dịp Trung thu. Dự đua thường khoảng trên dưới 20 ghe độc mộc dài, thon, có treo cờ. Ở đàng đầu sừng sững một đầu rồng bằng các tông và râu dài bằng dây kẽm, ở đàng sau là hình cái đuôi rồng. Ba chục người ngồi ép sát nhau trên các ghe mảnh mai này để đọ sức đua tài khi có lệnh. Hình thức và thể lệ đua ghe cũng giống như ngày nay.

Địa bàn quận 6 là vùng sông nước, chắc chắn có đóng góp ghe đua trong cuộc vui đại chúng và tập thể này, và trong số những khán giả đứng trên bờ sông cổ vũ cho các tay đua, chắc chắn có đồng bào thuộc địa bàn quận 6 cũng cơm đùm, cơm gói đến từ sáng sớm như từ các vùng quê khác. Loại hình thể thao đua ghe này từ Cách mạng tháng Tám trở đi không còn thực hiện nữa vì chiến tranh, suốt cả thời kỳ chính quyền Sài Gòn.

Bóng đá. Bóng đá là môn thể thao do người Pháp du nhập vào Sài Gòn từ năm 1896. Lúc đầu chỉ những người châu Âu chơi với nhau. Lúc đó trái banh còn mang hình bầu dục. Qua năm 1897 mới dùng quả bóng tròn thay thế. và được dân chúng hâm mộ, không kể dân thành thị hay nông thôn. Bấy giờ trên địa bàn quận 6 không có một sân vận động nào cũng như không có một đội bóng đá riêng nào. Trên địa bàn Sài Gòn-Gia Định lần lượt có những đội bóng ra đời đều của người Âu.

Năm 1906 có đội bóng của người Hoa được thành lập tại Chợ Lớn. Đó là đội Chinese Sporting Club. Không rõ trong số cầu thủ của đội này, có cầu thủ nào là thanh niên người Hoa sống trên địa bàn quận 6 ?

Năm 1908 khi mà sự đam mê môn bóng đá của dân ta đã không còn đóng vai khán giả ngồi trên khán đài xem các ông

Tây đá banh nữa, họ đã đứng ra thành lập những đội bóng thuần túy của người Việt Nam 100%. Đó là đội "Gia Định Sports" và đội Etoile Bleue, đội này cầu thủ đều là công chức người Việt. Qua năm sau (1909) đổi thành đội Etoile de Gia Định (Ngôi sao Gia Định); ít lâu sau thành lập đội "Paul Bert", đội này có lần mời đội "bóng nữ Cái Vồn" lên đấu giao hữu, đem lại cho dân mộ điệu một phen cười thỏa thích.[1]

Hiện nay, chúng ta chưa có tài liệu để xác minh trong các đội bóng trên đây có cầu thủ nào là người dân quận 6 ? Nhưng khán giả đến xem các trận thi đấu trên các sân bóng chắc chắn có sự góp mặt của người dân mộ điệu của quận 6.

Đua xe đạp. Năm 1940 nước Pháp bị quân Đức chiếm đóng. Sự liên lạc giữa chính quyền Đông Dương với chính quốc bị gián đoạn. Người Pháp sợ dân chúng nhân cơ hội này nổi lên chống lại họ, nên phát động phong trào Ducouroy, tổ chức các cuộc trình diễn thể dục thể thao, thi đấu thể thao để hướng thanh niên vào các cuộc vui chơi giải trí trên vận động trường mà quên đi nhiệm vụ cứu nước trước mắt. Trong các cuộc thi đấu thể thao này có cuộc đua xe đạp vòng quanh Đông Dương là rầm rộ hơn cả. Cua rơ Lê Thành Các của Sài Gòn đã được nổi danh là "vua leo đèo Hải Vân". Trước cuộc đua này có một đoàn cua rơ xe đạp nữ không phải tranh tài hơn thua, mà là thực hiện một cuộc hành trình từ Sài Gòn ra Hà Nội, ghé qua các tỉnh, được đón tiếp vô cùng nồng nhiệt. Trưởng đoàn là cô Hồ Thị Lịch.

Từ Cách mạng tháng Tám quân đội Pháp trở lại Việt Nam gây nên cuộc chiến tranh kéo dài 9 năm, nên các cuộc đua xe đạp không còn tổ chức nữa.

1 Tuổi Trẻ Xuân Mậu Dần, 1998, trang 32.

II. THỜI KỲ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954-1975)

Bước qua giai đoạn chính quyền Sài Gòn, nền thể dục thể thao được tổ chức toàn diện trên khắp miền Nam nói chung, quận 6 nói riêng. Tại các trường học ở bậc Tiểu học và Trung học, môn Thể dục được ghi vào chương trình học, bắt buộc học sinh phải luyện tập. Mỗi trường có một giáo viên thể dục, luân phiên dạy các lớp. Hàng năm trong học bạ của mỗi học sinh bậc Trung học có ghi số điểm thể dục đã đạt được. Ngoài ra Bộ Giáo dục và Thanh niên còn tổ chức mỗi năm một kỳ thi thể dục học sinh và thể dục bình dân.

Về việc tập luyện và thi đấu các môn thể thao cũng được chú ý, nhất là tại các thành thị, trong đó có địa bàn quận 6. Đáng chú ý là các môn thể thao sau đây:

Bóng bàn. Là môn thể thao rất được giới thanh niên nam nữ và học sinh ưa thích. Có thể nói các trường Tiểu học, trường Trung học, trường Đại học, các Trung tâm giáo dục, các Câu lạc bộ, nơi nào cũng có ít nhất một bàn bóng bàn để mọi người giải trí và tập dượt. Những gia đình giàu có, dành riêng một phòng đặt bàn cho con cháu trong gia đình chơi với nhau. Trên đường phố, nhiều tư nhân có mặt bằng rộng đã mua sắm bàn, lưới, vợt và bóng để cho thuê tính giờ thu lợi. Những tụ điểm bóng bàn này suốt ngày đến khuya không khi nào ngớt người chơi. Trên địa bàn quận 6 cũng vậy, vì ở đây có nhiều thanh niên người Hoa là những tay chơi bóng bàn rất giỏi.

Bóng bàn Sài Gòn đã một thời nổi danh khắp châu Á với những tên tuổi như Lê Văn Tiết, Mai Văn Hòa, Trần Văn Đức.

Bóng đá. Môn thể thao bóng đá được phát triển liên tục, càng ngày càng được đông đảo người tham gia làm cầu thủ hay làm khán giả. Sau năm1954 nhiều cầu thủ cũng như dân mộ điệu bóng đá ở miền Bắc di cư vào Nam, đa số tập trung sinh

sống ở Sài Gòn-Chợ Lớn, càng làm cho đội ngũ của môn thể thao này tăng vọt lên. Do thời cuộc, các đội bóng đá dưới thời Pháp thuộc tan rã, tới đây nhiều đội bóng đá gọi là đội túc cầu mới được thành lập. Đội túc cầu bề thế nhất, mạnh nhất, tiêu biểu cho nền bóng đá lúc bấy giờ là đội A.J.S. của "Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia". Kế đến là đội của "Bộ Tổng Tham mưu", của "Không quân", của "Hải quân", của "Quan thuế", của "Cảnh sát Đô thành", của "Địa phương quân", của "Trung tâm huấn luyện Quang Trung"v.v.. Hầu hết cầu thủ là quân nhân. Chưa điều tra được xem trong số cầu thủ của các đội túc cầu nói trên, có cầu thủ nào là người dân quận 6.

Riêng trên địa bàn quận 6, nhiều nhóm thanh niên thích bóng đá cũng tập hợp lại thành từng nhóm để tập dượt với nhau, đá chân trần, nhất là công nhân các xí nghiệp lớn, có kho bãi rộng có thể dùng làm sân banh. Chỉ ở phường Phú Định bấy giờ có sân vận động đúng nghĩa, nơi mà ngày 30-4-1975 lực lượng cách mạng đã bắt sống đội lái và 2 chiếc máy bay từ miền Tây bay lên Sài Gòn và buộc phải đáp xuống sân vận động này, không dám xuống Tân Sơn Nhứt.[1]

Đua xe đạp.-Môn thể thao đua xe đạp được phát triển mạnh dưới thời chính quyền Sài Gòn. Năm 1956 sau khi lật đổ Bảo Đại lên nắm chính quyền, lập ra "chính thể Việt Nam Cộng hòa" Ngô Đình Diệm cho tổ chức cuộc đua xe đạp gọi là "vòng đua Cộng hòa: Cà Mau-Bến Hải". Các tay đua hầu hết là quân nhân các binh chủng. Chính quyền các tỉnh có đoàn đua đi qua được lệnh phải tổ chức đón tiếp thật trọng thể. Rồi từ đó hàng năm vào dịp mừng "Quốc khánh 26-10" đều có tổ chức các cuộc đua xe đạp, vòng đua không dài như lần đầu tiên. Từ năm 1965 tình hình an ninh dọc đường đua không cho phép, nên từ

1 Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng… Sdd. trang 341.

đó cho đến 30-4-1975 không còn có cuộc đua xe đạp nào nữa. Đến nay chưa có bản thống kê nào cho biết từ thời Pháp thuộc đến 1965 có vận động viên xe đạp nào là người quận 6.

Đua ngựa.-Dưới thời Chính quyền Sài Gòn môn đua ngựa không còn là môn thể thao tranh tài giữa các chú ngựa Tân Hòa Đông và Bà Điểm, mà đã trở thành môn cờ bạc công khai. Người ta đến trường đua không phải để xem ngựa đua, mà để cá độ ăn tiền. Một số tờ báo ở Sài Gòn bấy giờ cũng đã dành mỗi tuần nửa trang báo để đăng những thông tin và bài dự đoán về đua ngựa mỗi chiều thứ bảy. Cái tệ nạn cá độ đua ngựa đã làm cho nhiều tay máu mê tán gia bại sản, nhiều công chức chưa hết tháng đã hết lương.

III. THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1975-2005)

1. Từ năm 1975-1985

Sau ngày miền Nam giải phóng, phong trào thể dục thể thao bắt đầu phát triển mạnh trong thanh niên, học sinh, công nhân. Trước ngày giải phóng miền Nam, quận 6 có Hồ bơi Phú Lâm, đến giai đoạn này Hồ Bơi tiếp tục hoạt động với sức chứa 150 người.

2. Từ năm 1986-1995

Quận xây dựng sân bóng trên một mặt bằng diện tích 12.000 mét vuông, có sức chứa 30.000 người. Hoạt động thể dục, thể thao ngoài các cơ sở trường học, xí nghiệp thì tập trung ở câu lạc bộ.

Số người thường xuyên luyện tập thể dục thể thao.

Năm	1989	1990	1991
Người	4.000	11.043	14.420

Quận đã phát triển các môn thể thao: bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, bơi lội. Toàn quận có 8.296 vận động viên, trong đó có 397 vận động viên cấp thành phố. Năm 1987, quận đã đào tạo năng khiếu 1.160 vận động viên. Phong trào thể dục, thể thao vẫn phát triển. Ngành giáo dục đã phối hợp với ngành văn hóa, thể dục, thể thao hỗ trợ phong trào thể dục, thể thao trong trường học, phong trào phát triển khá vững chắc. Đã huy động trên 97% lượt học sinh tham gia Hội khỏe Phù Đổng.

Năm 1991, quận tổ chức Hội thao cấp quận, cử đoàn đi thi đấu thể dục, thể thao cấp thành phố. Số vận động viên đại biểu là 674, vận động viên năng khiếu là 685. Phong trào rèn luyện thân thể theo quy định của Sở Thể thao và Sở Giáo dục và Đào tạo được thực hiện tốt, phong trào điển hình thể dục, thể thao tiên tiến trong khu vực trường học được duy trì và đứng vững. Năm 1991, có 9.426 học sinh thường xuyên luyện tập thể thao. Có 26.674 học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Ngoài các sân bãi thể dục, thể thao còn có sân bóng đá quận 6, hồ bơi Phú Lâm, cơ sở vật chất các cơ quan đơn vị và 22 câu lạc bộ thể dục, thể thao trường học.

Qua các giải thi đấu cấp thành phố trong giai đoạn I của Hội khỏe Phù Đổng, quận 6 đã đạt 64 huy chương các loại.

Qua thi đấu 24 giải do thành phố tổ chức, quận 6 đạt được 33 huy chương gồm 5 huy chương vàng, 11 huy chương bạc và 17 huy chương đồng, xếp hạng 3 toàn đoàn.

Năm 1991, quận 6 được Sở Thể dục Thể thao xếp hạng A về thể dục thể thao toàn thành phố. Thành tích này quận đạt 2 năm liền. Năm 1990,1991, có 21 trường học đạt đơn vị tiên tiến, trong đó cấp thành phố là 17 trường, 4 trường tiên tiến cấp quận.

Năm 1995, quận tổ chức đội bóng Thanh niên hạng A1 đã lọt vào vòng thi đấu cúp Quốc gia.

Quận đã vận động nhân dân đầu tư hơn 20 tỷ đồng xây dựng hơn 30 cơ sở tập luyện thể dục thẩm mỹ, cầu lông, quần vợt, bóng bàn.

3. Từ năm 1996-2005

Năm 1996, ở quận có 20.000 người thường xuyên luyện tập thể dục thể thao, 900 vận động viên năng khiếu, đã đạt thành tích cấp thành phố; 70 huy chương vàng,57 huy chương bạc, 85 huy chương đồng.

Năm 1997, phong trào thể dục, thể thao ở quận 6 tiếp tục duy trì, có 26.624 người thường xuyên luyện tập thân thể, 895 vận động viên năng khiếu. Thi đấu cấp thành phố và khu vực quận đoạt 75 huy chương vàng, 57 huy chương bạc và 103 huy chương đồng.

Năm 1998, quận tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao chào mừng kỷ niệm thành phố 300 năm thành lập. Học sinh quận tham gia Hội khỏe Phù Đổng (1997-1998) đoạt 40 huy chương vàng, 30 huy chương bạc, 86 huy chương đồng. Toàn quận có 36.000 người đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể cấp quận.

Qua tổng kết hoạt động thể thao học sinh năm 2003-2004, phong trào thi đấu thể thao ở cơ sở đã có 23.568 học sinh thi đấu cấp cơ sở của 16 trường tiểu học, 9 trường trung học cơ sở và 2 trường phổ thông trung học (trong đó, tiểu học: 13.051; THCS: 7.080; THPT: 3.437).

Thông qua hội thao cấp cơ sở, các trường đã tuyển chọn lực lượng tham gia vòng chung kết, quận đã có 3.292 vận động viên tham gia với 14 môn thể thao được tổ chức; một số trường

đã tham gia khá nhiều môn thể thao như: các trường Tiểu học Võ Văn Tần, Phù Đổng, Phú Lâm, Lam Sơn, Phạm Văn Chí, Bình Tiên, Lê Văn Tám, Trương Công Định, Phú Định, Nhật Tảo, Him Lam , Châu Văn Liêm... tham gia từ 10-12 môn; cấp THCS có Trường: Bình Tây, Lam Sơn, Đoàn Kết, Hậu Giang, Phạm Đình Hổ... tham gia từ 12 đến 13 môn.

Qua phân tích được ở vòng chung kết cấp quận có những trường đóng góp rất nhiều vận động viên tham gia vòng chung kết giải Hội khỏe Phù Đổng cấp thành phố, thi đấu đạt huy chương thành tích về cho Quận nhà như: Trường Trung học Võ Văn Tần, Phù Đổng, Phú Lâm, Lam Sơn; trường THCS Lam Sơn, Bình Tây, Đoàn Kết, Hậu Giang; THPT Mạc Đĩnh Chi. Các trường này đã đóng góp thành tích thể thao đạt được là:31 vận động viên, 40 huy chươngvàng, 49 huy chương đồng (được Uỷ ban nhân dân thành phố tặng bằng khen).

Tại vòng chung kết Hội Khoẻ Phù Đổng khu vực V diễn ra ở tỉnh Đồng Tháp và chung kết toàn quốc ở Thừa Thiên Huế, quận 6 đã cung cấp cho đội tuyển thành phố 8 vận động viên và 3 huấn luyện viên ở các môn: bóng đá, điền kinh, đá cầu, cầu lông, võ, đạt được 2 huy chương vàng, 4 huy chương bạc, 1 huy chương đồng; góp phần vào thành công của đoàn thành phố Hồ Chí Minh giành vị trí nhất toàn đoàn.

Thông qua phong trào thể dục thể thao chính khoá, ngoại khoá và hoạt động giải Hội Khoẻ Phù Đổng, năm 2004 ngành thể dục thể thao kiểm tra, đánh giá phân loại, công nhận được 26 đơn vị trường tiên tiến thể dục thể thao cấp thành phố.

Hoạt động đánh giá kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thân thểcó: 39.746 em đạt tiêu chuẩn (chiếm tỷ lệ 99,6% học sinh toàn quận). Bên cạnh đó phong trào tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trong học sinh có 21.685 em học sinh các cấp

tham gia luyện tập các môn thể thao (chiếm 51,8% học sinh toàn quận).

Hoạt động chính khoá, ngoại khoá trong trường học đã có gần 80 giáo viên thể dục thể thao bán chuyên trách, chuyên trách thường xuyên hướng dẫn, huấn luyện tổ chức cho các em tập luyện và thi đấu ở các câu lạc bộ thể dục thể thao trường học hiện có.

Đến nay, thực hiện kế hoạch giải vô địch học sinh năm học 2004-2005, đã được tiến hành tổ chức, nhằm thực hiện đúng tiến độ và quy định của Sở Thể dục Thể thao thành phố về hoạt động giải vô địch học sinh các cấp, đơn vị đã thực hiện tổ chức các bước của kế hoạch giải vô địch học sinh quận 6; đến nay giải vô địch học sinh cấp quận đã tổ chức các môn: cờ vua, cờ tướng, cầu lông,đá cầu, bóng đá, bóng ném, bóng chuyền, bóng bàn có 2.321 vận động viên tham gia thi đấu như sau:

- Cờ vua: 144 vận động viên
- Bóng đá: 328 vận động viên
- Cờ tướng: 142 vận động viên
- Bóng ném: 444 vận động viên
- Cầu lông : 374 vận động viên
- Bóng chuyền: 238 vận động viên
- Đá cầu: 503 vận động viên
- Bóng bàn: 148 vận động viên

Phong trào thể dục thể thao (TDTT) trên địa bàn dân cư : Năm 2004, là năm có các sự kiện lớn như: bầu cử HĐND các cấp, kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, 60 năm ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam và 15 năm ngày hội quốc phòng toàn dân. Ngành TDTT quận đã chỉ đạo triển

khai đến cơ sở những nội dung hoạt động chuyên ngành được gắn từng chủ đề các hoạt động TDTT được triển khai từ tháng 3/2004 đến hết năm 2004 và được diễn ra thường xuyên trên địa bàn dân cư quận, qua đây đáp ứng phục vụ yêu cầu nhiệm vụ chính trị của quận.

Năm 2004, trên địa bàn quận có 14 phường tiếp tục đứng ra tổ chức đăng cai các giải thể thao cấp quận với những môn: cờ tướng, bóng đá, bóng bàn, đá cầu, cầu lông...

Việc hưởng ứng, chào mừng các ngày lễ lớn thông qua với từng chủ đề trên, ngành TDTT quận đã tổ chức nhiều đợt hoạt động phối hợp liên tịch cùng với các ngành, đoàn thể qua nội dung ký kết để duy trì và đẩy mạnh phát triển phong trào TDTT quần chúng cho từng đối tượng, thể hiện qua các phong trào tập luyện và thi đấu của từng đối tượng như sau:

+ Cùng với Hội LHPN quận 6, tổ chức: 1 giải thể thao dành cho giới nữ trên địa bàn quận, đã thu hút được 188 vận động viên tham gia và cũng xây dựng lực lượng thể thao nữ tham gia hưởng ứng giải thể thao thành phố kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ Nữ 8/3 (đạt 1 huy chương bạc), kinh phí cho các hoạt động trên là 6.000.000 đồng.

+ Cùng với phòng Giáo dục Đào tạo, tổ chức: 6 giải thể thao dành cho lực lượng giáo viên công nhân viên trong ngành giáo dục trên địa bàn quận, thu hút được 915 vận động viên tham gia, kinh phí cho hoạt động trên là 6.000.000 đồng.

+ Cùng với Liên đoàn Lao động quận, tổ chức: 9 môn thể thao dành cho CNVC - LĐ, đã thu hút 1.114 vận động viên tham gia và cũng đã giúp cho LĐLĐ (quận chuẩn bị các hội thể thao trong CNVC- LĐ đại biểu cho quận tham gia cấp thành phố do LĐLĐ thành phố tổ chức, kinh phí cho hoạt động trên là 6.500.000 đồng.

+ Cùng với Công an quận 6, tổ chức: giải bóng đá dành cho lực lượng cán bộ chiến sĩ trong ngành Công an quận 6, ngành TDTT cũng đã hỗ trợ về chuyên môn, sân bãi phục vụ cho các hoạt động trên. Vào tháng 10/2003, ngành TDTT đã phối hợp hỗ trợ Công an quận 6, tổ chức kiểm tra công tác chiến sĩ khoẻ theo đúng sự chỉ đạo của Sở TDTT thành phố và Công an thành phố.

+ Cùng với Uỷ Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận 6, tổ chức: 5 giải thể thao, (bóng đá, bóng bàn, thể dục dưỡng sinh, cờ tướng) dành cho người cao tuổi và các khu phố xuất sắc, khu phố văn hoá nhân kỷ niệm các ngày lễ như: Quốc Khánh 2/9, Quốc tế người cao tuổi, thu hút 450 vận động viên tham gia, kinh phí dành cho hoạt động này là 11.500.000 đồng.

+ Cùng với Quận đoàn 6, tổ chức: giải việt dã, cầu lông, bóng đá... dành cho đoàn viên thanh niên Cộng sản, thanh niên khu phố nhân kỷ niệm ngày 26/3, ngày thể thao Việt Nam 27/3 và ngày thanh niên công nhân 15/10, thu hút gần 600 vận động viên tham dự, kinh phí cho các hoạt động trên là 6.000.000 đồng.

Ngoài những hoạt động nêu trên, hoạt động thể dục thể thao hè 2004 được thực hiện đúng kế hoạch do Sở Thể dục Thể thao thành phố và Uỷ ban nhân dân quận chỉ đạo, đã cùng 14 phường tổ chức, vận động tập hợp được các em học sinh tham gia vui chơi, sinh hoạt tập luyện thể dục thể thao khá đông đảo với nhiều môn thể thao vòng chung kết cấp quận đã có 1.638 em tham dự thi đấu với 10 môn thể thao, qua kết quả hoạt động chung được Sở Thể dục Thể thao thành phố đánh giá công nhận là quận hoạt động hè loại A và công nhận 14 phường đạt loại A về công tác hè 2004, kinh phí cho hoạt động hè là 58.485.000 đồng. Tham dự vòng chung kết hội thao thành phố, quận 6 đạt

được 1 huy chương vàng, 1 huy chương bạc, (hạng 4/24 quận - huyện) được Uỷ ban nhân dân thành phố tặng bằng khen.

Hoạt động phong trào thể dục thể thao trên địa bàn dân cư, lôi cuốn khá đông đảo quần chung tham gia tập luyện thể dục thể thao ở các tụ điểm, nhà tập, Câu Lạc bộ Thể dục Thể thao, năm 2004 đã đánh giá phân loại các phường như sau: có 14 phường đạt loại A, xây dựng 3 đơn vị tiên tiến thể dục thể thao khối LLVT- CQBN đượ thành phố công nhận. Từ những kết quả phong trào thể dục thể thao quần chúng ở cơ sở rộng khắp, thông qua tập luyện, thi đấu với nhiều hình thức, nội dung phong phú. Các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn dân cư đã tập hợp khá đông đảo mọi đối tượng công nhân viên chức, lực lượng vũ trang, thanh thiếu niên, và người lớn tuổi trên địa bàn quận; tạo được một khí thế phong trào thể dục thể thao toàn dân rộng khắp, đã có 6.896 công nhân viên chức, lực lượng vũ trang: 20.651 thanh thiếu niên trên địa bàn dân cư tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

+ Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch phong trào thể dục thể thao quần chúng 2004:

Người tập luyện thường xuyên	: 48.205 (đạt 18% TSD)
Đơn vị tiên tiến TDTT	: 29 đ/v
Đạt RLTT	: 39.746
Sinh hoạt hè	: Loại A
Phân loại phường	: 14 đ/v loại A

Quận 6 quan tâm đến công tác đầu tư, phát triển lực lượng thể thao năng khiếu ở lứa tuổi trẻ và lực lượng thể thao tiêu biểu đối với các môn trọng điểm và truyền thống của quận như: bóng đá, cầu lông, bơi lội, bóng chuyền. Từ đó ngành thể dục thể thao cũng đã đầu tư xây dựng, đào tạo lực lượng năng

khiếu trọng điểm của quận được 800 (trong đó gồm các môn: bóng đá, bóng bàn, bóng chuyền, bóng ném, bóng rổ, bơi lội, điền kinh, cầu lông, đá cầu, võ, cờ vua, quần vợt...).

Xây dựng lực lượng năng khiếu trọng điểm: 800 VĐV

Môn thể thao	Số lượng VĐV	Ghi chú
Bóng đá	105	
Cầu mây	20	
Bóng ném	60	
Bóng chuyền	75	
Bóng bàn	40	
Bóng rổ	40	
Bơi lội	115	
Điền kinh	65	
Đá cầu	50	
Cầu lông	80	
Võ thái cực đạo	105	
Cờ vua	25	
Quần vợt	20	
Tổng:	**800 VĐV**	

Từ việc làm tốt công tác duy trì xây dựng, đào tạo lực lượng vận động viên năng khiếu và đại biểu bằng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó cơ bản nhất là quản lý chặt chẽ trong đào tạo và chăm lo về chế độ bồi dưỡng, trang bị dụng cụ tập luyện thi đấu. Đến năm 2004, quận 6 đã khánh thành nhà thi đấu có sức chứa trên 1.500 chỗ ngồi. Ngành thể dục thể thao đã bảo đảm được kế hoạch tham gia các giải thể thao trong hệ thống thi đấu hàng năm của Sở Thể dục Thể thao tổ chức, đã góp phần tích cực cho công tác xây dựng lực lượng và phát triển thành tích thể thao. Qua đây làm tốt công tác tham gia thi

đấu các giải thể thao thành phố và toàn quốc, cụ thể năm 2004 có: 2.203 vận động viên tham gia thi đấu 138 giải thể thao, thành tích đạt huy chương gồm có: 152 huy chương vàng, 148 huy chương bạc, 233 huy chương đồng (533 huy chương các loại), trong đó đã cung cấp cho thành phố 55 vận động viên vào các đội tuyển thể thao thành phố, các môn tham dự 18 giải cấp quốc gia đạt được 41 huy chương các loại, trong đó có 10 huy chương vàng.

Chương 7

Tôn giáo và tín ngưỡng nhân gian

A.Tôn giáo

Cuối thế kỷ 17, khu vực Sài Gòn xưa, nay thuộc địa bàn quận 6, đã hình thành chợ đầu mối, thu hút cư dân khắp nơi về buôn bán, trao đổi hàng hoá và cả giao lưu văn hoá. Nhiều chùa, miếu của người Hoa, người Việt đã được xây dựng trên địa bàn. Do đó, quận 6 là nơi tập trung khá nhiều cơ sở tôn giáo. Có thể thấy hầu như các tôn giáo có mặt ở Việt Nam đều có ở quận 6 : Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hồi giáo… và cả những nhóm giáo phái xuất hiện sau này, những năm 1960-70 như Hoà Đồng Tôn Giáo cũng là dạng đặc biệt trong quận[1]

Sự phong phú của các loại hình tôn giáo ở quận 6 có thể thấy từ vị trí địa lý của quận. Đây là khu vực nối liền ngoại ô với trung tâm thành phố. Cư dân từ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long nhập cư vào thành phố thường cư trú một thời gian nhất định ở quận 6. Sự giao tiếp với nhiều thành phần dân cư từ các nơi đến cũng như nhiều dân tộc Chăm, Hoa, Khmer… sống cộng cư với người Việt tại chỗ đã góp phần tăng cường tính đa dạng trong tôn giáo quận 6.

Theo thống kê năm 1979, toàn quận có 91 cơ sở tôn giáo[2]. Đặc điểm nổi bật của các cơ sở tôn giáo trong quận là tính chất tập trung khá cao. Chỉ riêng trên đại lộ Hùng Vương, con đường nối liền trung tâm thành phố ra ngoại thành, đã có đến 17 cơ sở tôn giáo.

1 Do Lý Văn Thạnh chủ trương thành lập từ năm 1964, chủ trương hoà hợp các tôn giáo, kinh sách chủ yếu thông qua cơ bút.

2 Phái của sư Giác Lý hoạt động riêng, không thuộc nhóm của các sư Tịnh xá Trung tâm ở Gò Vấp.

Số lượng các cơ sở tôn giáo trong quận 6

Tôn giáo	Phật giáo	Công giáo	Tin Lành	Cao Đài	Hồi giáo
Số cơ sở	64	2	3	1	1

Nguồn : Theo số liệu thống kê MTTQ-Q6 năm 2002

Ngay từ ngày mới giải phóng, số liệu về tôn giáo thu thập được trong quận cho thấy trong số 201.531 người dân trong quận, có 174.805 người có đạo[1].

Theo thống kê dân số của quận 6 ngày 9/IO/2OO3 thì số người có đạo là 50.736 người, chia ra Phật giáo: 42.741 người (16,29%), Công giáo: 5.799 (2,21%), Tin lành: 918 người (0,35%), Cao Đài: 735 người (0,28%), Hồi giáo: 525 người (0,2%). Một số tôn giáo thường kèm theo một cơ sở hoạt động giáo dục hoặc từ thiện - xã hội như Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Tịnh Độ cư sĩ

I. PHẬT GIÁO

Trong các tôn giáo, Phật giáo có ảnh hưởng nhiều nhất đến các mặt hoạt động tại quận. Phật giáo có mặt tại quận 6 khá sớm. Niên đại hình thành các ngôi chùa cổ thuộc thế kỷ 18 như chùa Từ Ân (1752), chùa Giác Hải (1780), chùa Kiễng Phước (1866), chùa Tuyền Lâm (1858), chùa Thiên Trước (1890)…

Xưa nhất là chùa Từ Ân, được thành lập ở thành Gia Định vào giữa thế kỷ 18, chùa bị Pháp thiêu hủy nên di dời về quận 6. Tượng thờ, hoành phi, bài vị các tổ trong ngôi chùa cũ trước kia vẫn còn đặt thờ trong chùa ở quận 6. Chùa Từ Ân là một trong hai ngôi, cùng với chùa Khải Tường, trở thành hai ngôi chùa xưa nhất ở Gia Định.

1 Theo số liệu thống kê của Mặt trận Tổ quốc quận 6.

Đa số các chùa trước kia đều thuộc phái Lâm Tế, dòng Tổ Đạo (Kiễng Phước), đạo Bổn Nguyên (Giác Hải, Từ Ân…) Thiên Thai Giáo Quán tông

(Tây Thiên)…

Theo Thống kê năm 1997, Phật giáo có 36 chùa Bắc Tông, 1 tịnh xá Nam Tông, 10 tịnh xá Khất sĩ, 11 tịnh xá Hoa tông, 6 tịnh thất; 241 tăng ni và 100.000 phật tử. Như vậy, toàn quận hiện có 64 cơ sở Phật giáo, ít hơn những năm đầu giải phóng, do một số chùa đã không có người trụ trì, đã hoàn tục vì sau ngày đất nước hoà bình, họ không thuộc diện vào chùa để ẩn trốn lính nữa; một số tu sĩ ra nước ngoài… Phật giáo có cả 3 hệ phái: Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ.

Số cơ sở Phật giáo chia theo hệ phái

Hệ phái	Bắc tông	Nam tông	Khất sĩ
Số cơ sở	54	2	8

Nguồn: Số liệu Thành Hội Phật giáo TP.HCM 2002

Số lượng 54 cơ sở Phật giáo thuộc hệ phái Bắc tông bao gồm cả những cơ sở của người Hoa như chùa, tịnh xá, tịnh thất… (12 tịnh xá, 6 tịnh thất) sau này còn gọi dòng phái Phật giáo của người Hoa là Phật giáo Hoa tông. Toàn quận hiện có 241 tăng ni, 16 điệu[1].

Trong quá trình phát triển, Phật giáo Bắc tông chia ra nhiều giáo phái, đặc biệt là dưới chế độ Ngô Đình Diệm, có phái Phật giáo Cổ Sơn Môn (chùa Thiền Lâm), trang bị những tu sĩ là người đời, cho cạo tóc, thực hiện những cuộc biểu tình theo kế hoạch của Diệm để chống lại nhóm giáo phái yêu nước như Lục Hoà Tăng , Phật giáo Cổ truyền (chùa Giác Hải, Tuyền

1 Theo số liệu thống kê của Mặt trận Tổ quốc quận 6. Theo thống kê của Ban Đại diện Phật giáo quận 6 năm 1997.

Lâm…). Khá nhiều ngôi chùa trong quận 6 trước đây còn là tổ đình của hội Phật giáo như Tịnh độ Cư Sĩ Phật học hội (Hưng Minh Tự)... hoặc là chùa của nhiều phái như giáo phái Tịnh Độ Tông Việt Nam (chùa Phổ Huệ), Thiên Thai Giáo Quán tông (Tây Thiên)…

Chùa Tuyền Lâm là một trong những ngôi chùa cổ của quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập khoảng năm 1858, thuộc phường 9-quận 6, số 265 đường Hùng Vương.

Cuối thế kỷ 19, trên một vùng đất còn tương đối vắng vẻ và ẩm thấp, xung quanh là rừng chồi đước và nghĩa trang, một am tranh được dựng lên.Theo thời gian, am nhỏ được sửa sang thành kiến trúc quy mô hơn, với cột gỗ và mái ngói, có dạng kiến trúc quen thuộc của các ngôi chùa cổ ở Nam Bộ. Buổi đầu, vị tổ khai sơn chùa chưa được rõ, chỉ có thể tạm xem là tổ Liễu Thông, tên đời là Nguyễn Văn Thông, người đứng ra sùng tạo chùa Tuyền Lâm, qua bài vị còn đặt để trong Tổ đình Giác Lâm: "*Sùng tạo Tuyền Lâm, từ Lâm Tế chánh tông, tam thập thất thế, húy Liễu Thông, thượng Thiện hạ Tín A - xà-lê giác linh miêu tọa*".

Vào những năm đầu và giữa thế kỷ 20, chùa thuộc tổ chức Lục Hoà Tăng Nam Việt. Bây giờ, theo một số người am hiểu cho biết, chùa do giáo thọ Hạp trụ trì. Ngôi chính điện lại được vị tổ này trùng tu. Kiến trúc đã mang dáng vẻ Tây phương. Mặt tiền chùa được xây mới, có hành lang bao quanh bằng những cột trụ vuông, có bậc tam cấp lên chùa. Các hàng cột nối nhau bằng những khung vòm chia làm 3 vòm cung mỗi gian. Toàn thể mặt tiền còn được trang trí bằng những câu đối chữ Hán, dọc theo mặt trước và phía trên mái ngói có vách đứng che phần ngói và khắc nổi hàng chữ Hán : *Nam Mô A Di Đà Phật*. Bên cạnh đó là một trang nhỏ đặt tượng A Di Đà, tư

thế đứng. Nhiều cây kiểng như tùng và các loại cây nhỏ được uốn tỉa công phu, chu đáo, góp phần làm tăng vẻ trang nghiêm và tươi mát cho ngôi chùa.

Sau lần sửa chữa khang trang này hoà thượng Từ Chiếu lên kế vị, đã đứng ra cất lại ngôi nhà Tổ. Bấy giờ là những năm 1960-63. Khi hoà thượng viên tịch, chùa được giao lại cho giáo hội Tăng già Nam Việt, do hoà thượng Thiện Hòa trông nom. Hòa thượng đã mời thượng tọa Trí Châu, tu tại chùa Pháp Hội (quận 10) về trụ trì, hoà thượng Nhựt Long là phó trụ trì.

Từ khi về trụ trì chùa Tuyền Lâm, thượng tọa Trí Châu đã tạo được một nếp sinh hoạt mới trong tăng chúng cũng như Phật tử.

Ngôi chùa có kiến trúc hiện nay là từ đợt trùng tu vào năm 1963. Kiến trúc mang dáng vẻ hiện đại với vật liệu kiên cố. Đó là một toà nhà 2 tầng, tầng trệt là giảng đường, nơi hội họp, tiếp khách. Lầu 1 là chính điện. Bên phải chùa là hậu liêu của chư tăng. Cạnh đấy là ngôi tháp tổ Trí Châu. Trước chùa còn có pho tượng Quan thế Âm bồ tát, đặt đứng, cao… Lối vào chùa còn được bóng mát của cây bồ đề che phủ. Lần trùng tu lớn vào năm 1972 đã làm thay đổi cảnh quang chùa, diện tích được nới rộng. Toàn chùa được bao bọc bằng lớp rào có hoa văn bánh xe pháp, đỉnh trụ là những đoá sen. Cổng tam quan lớn, cổng giữa có mái cao, trên gắn hoa văn bánh xe pháp. Mái cổng và mái chùa hài hòa và cùng một mô típ hơi vút cong ở các đầu đao. Sau khi thượng tọa Trí Châu viên tịch vào năm 1975, tháp được tăng chúng và phật tử xây dựng tưởng niệm trong sân chùa.

Chính điện được thiết kế trên lầu. Mặt trước trang trí hoa văn nổi trên các hành lang. Hàng chữ "*Chùa Tuyền Lâm*" được khắc nổi trang trọng mặt trước gian chính điện. Hai góc nhỏ hai

bên chùa theo kiểu lầu chuông, gác trống cũng được chú ý xây dựng với mái nhỏ vút cong ở đầu đao và trang trí mái hình lân và bánh xe pháp.

Như vậy, tính đến kiến trúc hiện có, chùa Tuyền Lâm đã qua 5 lần trùng tu vào các năm : đầu thế kỷ 20, 1963, 1972, 1992, 1993. Lần trùng tu sau cùng cất thêm tăng đường 3 tầng, nhà hậu tổ, nhà bếp, nhà cốt…

Từ khi xây dựng đến nay, chùa đã được các đời thiền sư tiếp nối trụ trì: Thiện Tính-Liễu Thông; giáo thọ Hạp; hòa thượng Từ Chiếu; TT. Trí Châu; Trí Khả; Thiện Nghĩa (đương kim trụ trì).

Qua các lần trùng tu, hệ thống tượng thờ chùa Tuyền Lâm cũng được thay đổi cho phù hợp với kiến trúc và diện tích được nới rộng. Các pho tượng cổ đã được trao tặng các chùa khác. Tượng Thích Ca Mâu Ni Phật to lớn nhất, ngồi trên toà sen 3 lớp cánh, có hào quang phía sau tượng. Thờ phối tự hai bên tượng chính là hai vị bồ tát: Địa Tạng vương bồ tát (bên phải) và Quan Thế Âm bồ tát (bên trái). Đối diện với chính điện là bàn Hộ Pháp. Trên bàn đặt pho tượng Hộ Pháp bằng gỗ. Đây là pho tượng cổ duy nhất trong chùa còn lại qua nhiều lần trùng tu.

Nhìn chung, chính điện chùa Tuyền Lâm thoáng mát, rộng rãi, trang nghiêm, không đặt để quá nhiều tượng như các chùa mới xây dựng, nhưng vẫn còn giữ lại một ít nét cổ truyền như bàn thờ Hộ Pháp đặt đối diện chính điện.

Trước ngày giải phóng, chùa là cơ sở hoạt động bí mật của chư tăng ni phật tử kháng chiến chống Mỹ. Dưới sự điều động của thượng tọa Trí Châu, thượng tọa Minh Chánh… chùa là cơ sở cách mạng của Cục Tình Báo nội ô thuộc R. Đồng chí Nguyễn Văn Huy (Ba Huy) phụ trách thường ở trong chùa,

nhờ sự đùm bọc che chở của thượng tọa Trí Châu. Một số đồng chí như Tư Tấn; Ba Đức; Hai Đồng Hương (Ngô Thị Tùng)… cũng từng vào cơ sở chùa công tác. Các phật tử kỳ cựu của chùa như Ba Cúc, Diệu Lạc… đã nhiều năm liền ủng hộ vật chất cho các hoạt động cách mạng này.

Sau ngày giải phóng, chùa Tuyền Lâm là văn phòng của *ban Liên Lạc Phật giáo yêu nước quận 6.* Khi chính thức thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981, văn phòng ban Đại diện Phật giáo quận 6 được đặt tại chùa Long Nguyên. Đến năm 1987, văn phòng ban Đại diện lại được chuyển về chùa Tuyền Lâm cho đến nay.

Hàng năm, kể từ năm 1987, chùa trở thành điểm an cư kiết hạ trong quận, thu hút chư tăng khắp chùa trong quận 6 về tu học. Do đặc điểm chùa giáp ngoại ô, nằm trên trục giao thông chính nối miền Tây Nam Bộ với thành phố, chùa Tuyền Lâm đón nhận chư tăng từ Nhà Bè, Đồng Tháp, Cần Thơ, Long An, Cần Đước, Bình Chánh, Tân Bình… về nhập hạ, trong những giai đoạn chưa có các trường hạ ở từng quận huyện như hiện nay. Hàng năm số tăng chúng về chùa nhập hạ khá đông, từ 60 đến 80 vị.

Hàng tháng chùa cũng tổ chức lớp Thọ bát Quan Trai, tạo điều kiện cho Phật tử tu học. Thời gian an cư, tăng chúng đã thực tập diễn giảng, tham dự thi cấp thành phố.

Ngoài hoạt động phật sự, chùa Tuyền Lâm còn là điểm hoạt động từ thiện-xã hội có tiếng.

Quận 6 cũng có chùa Hồng Thanh, được thành lập cách nay hơn 50 năm, thuộc Tứ Ân Hiếu Nghĩa (P.7) vốn là một trong các đạo giáo đặc thù ở Nam Bộ.

Có thể thấy hầu hết chùa, tịnh xá… trong quận 6 có vị trí quan trọng, đa số là những ngôi chùa được nhiều người biết

đến như chùa Giác Hải, là ngôi chùa cổ vừa là một cơ sở tạc tượng Phật nổi tiếng ở Nam Bộ. Hầu hết tượng thờ nhiều chùa Nam Bộ đều được tạo tác tại đây. Hưng Minh tự, tổ đình của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, là một hệ phái Phật giáo, ra đời từ năm 1934, do cư sĩ Nguyễn Văn Bồng thành lập, được phong tặng là Đức Tôn sư Minh Trí. Các tịnh xá thuộc hệ phái Khất sĩ trong quận cũng có cả tịnh xá của tăng sĩ và của ni giới.

Ngoài những giá trị về lịch sử, văn hoá do các ngôi chùa để lại, quận 6 còn có nhiều chùa vốn là địa chỉ đỏ.

Hiện nay chùa Tuyền Lâm còn là văn phòng Ban đại diện Phật giáo quận 6, là điểm an cư kiết hạ tập trung dành cho chư tăng trong quận và là đạo tràng Thọ bát Quan Trai thường xuyên hàng tuần, thu hút 140 phật tử. Chùa cũng mở 2 lớp giáo lý vào thứ 6 và thứ 7 để nâng cao trình độ đạo học cho phật tử quận nhà. Chùa Tây Thiên là điểm an cư kiết hạ dành cho chư ni liên tục trong 10 năm qua.

Hoạt động từ thiện -xã hội cũng là một trong những hoạt động nổi bật của tăng ni, phật tử quận 6. Nhiều chùa như Long Nguyên, Hồng Thạnh, Phước Long, tịnh xá Lộc Uyển… đã trở thành những cơ sở hoạt động từ thiện - xã hội chính trong quận nhà. Việc cấp học bổng, viếng thăm, tặng quà các trại dưỡng lão, khuyết tật, tâm thần, trại nuôi trẻ em mầm non trong , ngoài thành phố, cao nguyên… là những hoạt động thường xuyên bên cạnh những đợt cứu trợ ngắn ngày do thiên tai ở miền Trung, miền Tây… Tịnh xá Lộc Uyển cũng có phòng chẩn trị y học dân tộc từ thiện.

Ban Đại diện Phật giáo quận 6 đến nay đã vào nhiệm kỳ VI (2002-2007), đã đề ra nhiều hoạt động phật sự cũng như công việc từ thiện để đưa đạo vào phục vụ cuộc sống.

Ngoài những ngôi chùa mang tính hiện đại với bê tông cốt sắt, chỉ còn một số ít chùa cổ còn lưu giữ cột, kèo bằng gỗ,

với các pho tượng cổ bằng gỗ, bằng đồng như ở chùa Từ Ân, Giác Hải, Kiểng Phước…

Tùy theo từng nhóm ngôn ngữ khác nhau, người Hoa tổ chức lễ cúng trong năm có nét riêng trong mỗi chùa, thể hiện qua lời kinh đọc tụng, cách sử dụng pháp khí…

Trong năm, mỗi chùa thường tổ chức nhiều ngày lễ hội lớn, đó là lễ cúng Rằm tháng Giêng, lễ Phật Đản và lễ Vu Lan, lễ cúng rằm tháng Mười, lễ tạ Chư thiên… Vào các ngày ấy, nhà chùa trang hoàng đẹp đẽ, đốt trầm hương,tổ chức cúng lễ, thuyết pháp, thu hút đông đảo Phật tử người Hoa .

Lễ cúng rằm tháng Giêng các chùa tổ chức lễ Kỳ yên cầu cho quốc thái dân an, nhân dân lạc nghiệp… Những ngày này, chùa tổ chức lễ Tam Thiên Phật sám, lạy 3. 000 vị Phật của quá khứ, hiện tại và vị lai. Sau đó Phật tử thỉnh lộc đầu năm gồm một thùng bên trong đặt gạo ngon, quít, đèn dầu phộng, kính vuông viết chữ *Phật quang phổ chiếu*. Mỗi món đều mang ý nghĩa tốt lành, cầu mong Phật tử được may mắn trong năm mới.

Lễ Phật Đản các chùa tổ chức lễ Sám Vạn Phật , tùy theo từng chùa có thể tổ chức từ 7 đến 10 ngày. Lễ Phật Đản , các chùa trang trí bàn thờ, trên đặt tượng Thích Ca sơ sinh. Trang thờ kết hoa lài và đèn màu. Phật tử đọc kệ tắm Phật sau đó mỗi người rải một ít hoa lài và một ít nước lên mình tượng. Người nào cũng mong ước lòng thành của mình được chứng giám.

Lễ Vu Lan ngày rằm tháng Bảy, còn gọi ngày Xá tội vong nhân,được người Hoa xem là dịp báo hiếu cho ông bà cha mẹ. Đây còn là ngày dành cho sự tưởng nhớ và chăm sóc về mặt tinh thần cho những người đã khuất, không có thân nhân cúng viếng. Ngôi chùa nghi ngút khói hương, người Hoa đăng ký bài vị, tên ông bà tổ tiên cần cầu siêu. Nơi chánh điện đặt thau

nhựa, ghi ba chữ *Vu Lan Bồn*. Phật tử đặt phẩm vật vào đấy để "cúng dường" cho các tăng sĩ. Sau lễ cúng, trụ trì chùa chia đều các lễ vật cho chư tăng trong chùa.

Lễ cúng rằm tháng Mười, còn gọi lễ Hạ Ngươn, các chùa tổ chức lễ Sám Hối, cầu mong sám hối hết tội lỗi của mình đã mắc phải.

Những ngày cuối năm, người Hoa cũng tổ chức *lễ tạ Chư Thiên*. Lễ được tổ chức vào sáng sớm. Có đàn Chẩn tế cúng cảm ơn Phật, Bồ tát, Thánh, Thần… đã hỗ trợ cho gia đình được êm ấm, công việc làm ăn được thuận lợi…

Lễ vật cúng tạ ơn khá phong phú gồm 10 loại và 24 thứ, như hoa, quả, đèn,trà, cơm, thức ăn, chè, bánh bao, thuốc bắc, bánh kẹo. Mỗi loại này cúng 24 thứ khác nhau, như 24 loại hoa, 24 ngọn đèn, 24 dĩa bánh… Lễ vật dâng cúng, tùy theo kinh tế nhà chùa mà công phu hay đơn giản.

Ngoài các lễ hội trên, vào các ngày Thanh Minh, tháng 2 hoặc tháng 3; Trùng Cửu, mồng 9 tháng 9 âm lịch, Phật tử cúng đến chùa viếng hài cốt của ông bà dâng phẩm vật và đốt vàng mã cho người đã khuất.

Ảnh hưởng phong tục tập quán và tín ngưỡng dân gian, các chùa Hoa khi cúng đốt nhiều vàng mã. Giấy tiền vàng bạc được xếp thành hình ống, đặt lên dĩa cúng thành hình tháp 7 tầng hoặc hoa sen. Xong lễ cúng, đem ra đốt trước chùa. Giấy vàng bạc in chữ hán : *Phúc như Đông hải, thọ tỷ Nam sơn…* cầu mong được nhiều Phúc, lộc, thọ… Lễ hội của người Hoa theo đạo Phật ở quận hiện nay còn được khuyến khích thực hiện kết hợp làm phước thiện qua việc cúng gạo cho người nghèo trong dịp lễ Vu Lan, thay vì dùng tiền mua giấy vàng bạc đốt cho thân nhân quá vãng. Lễ hội được tổ chức đơn giản hay cầu kỳ, tuỳ thuộc vào từng năm, từng vùng… Năm được

mùa hoặc những vùng có đông người Hoa tham gia hoạt động kinh doanh sản xuất lớn, lễ hội thu hút khá đông người và lễ vật dâng cúng dồi dào hơn. Sau ngày giải phóng, các lễ này có vẻ lắng dịu một thời gian, sau đó bộc phát mạnh hơn do cuộc sống người dân ngày càng được sung túc, đầy đủ hơn.

Những ngôi chùa Hoa như Nam Phổ Đà (P.6), Diệu Pháp (P.11), Thảo Đường thiền tự (P.12)… đã mang lại nét giao lưu văn hoá từ các pho tượng bằng đá được đưa về từ Myanmar (chùa Diệu Pháp); bằng gỗ (Nam Phổ Đà)… các pháp khí như trống, chuông cũng từ Hồng Kông, Đài Loan du nhập vào (Thảo Đường Thiền tự). Tín ngưỡng Phật giáo của người Hoa trong quận cũng được phong phú hơn nữa từ một hệ thống kinh sách Phật giáo được đưa về từ các nước, giới thiệu một hình thức nghi lễ, thờ tự và cách truyền, thọ giới khá khác biệt. Những buổi lễ cúng Phật, cúng vong, cầu siêu cho người quá cố… diễn ra tại chùa, với các lễ vật phong phú, đa dạng của từng cộng đồng nhóm ngôn ngữ Triều Châu, Quảng Đông, Phúc Kiến… đã giúp lưu giữ các tập quán và nét văn hoá ẩm thực của người Hoa qua nhiều thế hệ. Các tịnh xá thuộc hệ phái Khất sĩ đã giới thiệu cho Phật tử và khách tham quan một nét kiến trúc đặc thù, độc đáo của hệ phái. Đó là những ngôi tịnh xá có kiến trúc hình bát giác, tượng trưng cho tinh thần Bát chính đạo trong giáo lý Phật giáo. Hệ thống thờ tự đơn giản, trang nghiêm bên trong tịnh xá cũng giới thiệu một quan niệm về tinh thần Tứ vô lượng tâm, về Tứ Diệu đế trong giáo lý khi tạc kích thước bệ thờ trong chính điện hình vuông.

Trong quận, trước năm 1975, phái Khất sĩ có hơn 10 ngôi tịnh xá. Đoàn du tăng Khất sĩ của TT. Giác Lý cũng đặt cơ sở riêng, là trụ sở trung ương của phái này đặt tại quận 6, mang tên Tịnh xá Trung tâm[1].

1 Phái của sư. Giác Lý hoạt động riêng, không thuộc nhóm của các sư Tịnh xá Trung tâm ở Gò Vấp.

Nghi lễ diễn ra trong năm tại các chùa thuộc quận 6 cũng thường xuyên đông đúc, tưng bừng vào những ngày mồng Một Tết vía Đức Di Lặc, rằm tháng Giêng, rằm tháng Bảy, rằm tháng Mười, Lễ Phật Đản, lễ Vu Lan… những ngày an cư kiết hạ trong ba tháng từ Rằm tháng tư đến rằm tháng Bảy, những ngày giỗ Tổ, cúng thất, cúng Trai tăng… Chùa thuộc hệ phái Nam tông có số lượng không nhiều trên địa bàn thành phố. Riêng quận 6 có chùa Trúc Lâm, được thành lập từ năm 1965 và trùng tu vào các năm 1982, 1992, 1995, 2003. Chùa thuộc hệ phái Nam tông do hoà thượng Hộ Tông du nhập từ Campuchia về Việt Nam. Ngoài những ngày lễ an cư trong ba tháng từ tháng 6 đến tháng 9 âm lịch, còn có lễ Dâng y Kathina diễn ra hàng năm và giỗ hội sư trụ trì.

II. CÔNG GIÁO

Trong quận có hai nhà thờ Chúa Hiển Linh và nhà thờ Bình Phước là hai trung tâm sinh hoạt nghi lễ của tín đồ Công giáo. Giáo xứ Bình Phước được lập từ năm 1956, Giáo xứ Chúa Hiển Linh được thành lập vào năm 1962. Cả hai giáo xứ vào những năm 1970-80 đã có đến 4.200 tín đồ trong quận. Trước năm 1975, trong quận còn có Tiểu chủng viện Caroli. Sau năm 1975 đã chuyển giao cho Nhà nước làm cơ sở khoa học kỹ thuật. Ngoài ra trước đây còn có cơ sở giáo dục thuộc dòng tu Saint Paul (Saint Vincent de Paul) đảm trách.

Sinh hoạt nghi lễ trong giáo xứ diễn ra thường xuyên mỗi ngày cũng như hàng tuần tại nhà thờ. Thánh lễ sáng và chiều tạo điều kiện cho giáo dân có thể đi lễ đều đặn. Trong năm, hai ngày lễ Phục Sinh và Giáng Sinh thu hút đông đảo giáo dân đến tham dự, tạo không khí đông vui. Ngày lễ Giáng Sinh hiện nay thực sự là một loại hình lễ hội.

III. ĐẠO TIN LÀNH

Đạo Tin Lành du nhập vào Việt Nam đầu thế kỷ 20 (1911). Từ khi du nhập đến nay, đạo đã phát triển ra nhiều vùng khác nhau trong cả nước. Ở quận 6, đạo được truyền bá trong cộng đồng người Việt và người Hoa. Trước năm 1975, có 4 nhà thờ Tin Lành trực thuộc Hội thánh Tin Lành Việt Nam. Chi hội Bình Tây, chi hội Tân Hoà Đông, chi hội Phú Lâm và Đức Tin Thánh Đường. Những hội thánh này đều được thành lập trong những năm 1950-70.

Hội thánh Tin Lành Bình Tây (P.1) được thành lập vào năm 1956, là hội thánh của người Hoa, mang tên *Việt Nam Hoa Kiều Cơ Đốc giáo hội Tin Lành*. Đây là một tổ chức do mục sư người Hoa đứng ra truyền đạo.

Hội thánh Tin Lành Tân Hoà Đông (P.14) cũng được thành lập vào năm 1956, có tên gọi Nam Việt Cơ Đốc giáo hội.

Hội Thánh Tin Lành Phú Lâm (P. 12) được thành lập vào năm 1962, còn có tên gọi Hội thánh Tin Lành Bình Tiên .

Đức tin Thánh Đường là một cơ sở y tế của đạo. Trước năm 1975, y việnTin Lành này có 6 mục sư và các cán sự điều dưỡng trông nom thường xuyên, có bác sĩ thường trực. Cho đến tháng 7-1979, cơ sở này ngưng hoạt động do các mục sư đi ra nước ngoài.

Hiện nay, hàng tuần, ba hội thánh vẫn sinh hoạt nghi lễ có khoảng 1.500 tín đồ tham dự.

IV. ĐẠO CAO ĐÀI

Quận 6 có một thánh thất Cao Đài, thuộc phái Ban Chỉnh Đạo Bến Tre của đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương. Thánh thất được xây dựng từ năm 1970 mang tên *thánh thất Đô Thành*.

Được thành lập từ năm 1926, đạo Cao Đài sớm bị phân hoá thành nhiều phái, nhất là trong giai đoạn Pháp xâm chiếm Việt Nam, sau đó đến Mỹ. Một số tín đồ trong đạo đứng về phía dân tộc , đã tách rời toà thánh Tây Ninh về Bến Tre thành lập Ban Chỉnh Đạo, do đức giáo tông Nguyễn Ngọc Tương cai quản. Lập trường của ban Chỉnh Đạo được thể hiện rõ trong 2 cuộc kháng chiến chống xâm lược, đã thành lập Ban chấp hành Cao Đài Cứu Quốc vào năm 1946 ở Bến Tre, tham gia hoạt động cách mạng, sau đó đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng II.

Do chính sách dồn dân, dồn thánh thất vào khu Trù mật của Ngô Đình Diệm, Ban Chỉnh đạo phải chuyển lên thành phố, đặt cơ sở ở quận mang tên thánh thất Đô Thành, để vừa củng cố đường lối, vừa giữ vững tinh thần bổn đạo. Khối Liên Giao 18 hội thánh cũng từ đó hình thành, thánh thất Đô Thành biến thành trụ sở trung ương vào năm 1964.

Trong năm, thánh thất tổ chức nhiều ngày lễ lớn: Vía Ngọc Hoàng Thượng Đế (9/1 âm lịch), vía Diêu Trì Kim Mẫu (15/8 âm lịch), lễ sinh nhật, đức giáo tông Nguyễn Ngọc Tương (25 và 26/5 âm lịch)… Vào các buổi đại lễ này, tín đồ thường chế biến nhiều thức ăn chay, nhất là trong ngày vía Diêu Trì Kim mẫu, nhiều bánh, trái được chế biến, nhiều vật dụng được thêu tay dâng lên cho Mẹ Đất, thể hiện tài đảm đang của nữ giới. Hiện có khoảng 5.000 tín đồ trong thành phố 1à tín đồ thuộc phái này.

V. HỒI GIÁO

Trong quận có một thánh đường Hồi giáo của cộng đồng tộc người Chăm, được thành lập từ năm 1969, mang tên Jamia Alsa Adah. Nhóm người Chăm này từ Châu Đốc lên thành phố, thuộc chi phái Hồi giáo Sunnit. Với hệ thống tổ chức gồm Giáo cả (Hakim), Phó giáo cả (Naib), thầy dạy đạo (Ustaz), Thư ký và Immâm, những vị này phụ trách thánh đường. Năm tín điều căn bản vẫn được các tín đồ tuân thủ: Xác tín với Thượng Đế Allah, cầu nguyện 5 lần trong ngày, ăn chay tháng Ramadan, Bố thí và đi hành hương thánh địa Mekka.

Vào năm 1989 thánh đường được trùng tu, mở rộng lớp học kinh Qur'an. Đến năm 1994 lần trùng tu này xây thâm rào ở mặt trước thánh đường. Đến năm 1997, nền thánh đường được nâng lên, cẩn gạch men trên vách và lát gạch mới. Ngoài các buổi lễ cầu nguyện hàng ngày, có 30 người Chăm đi dự thường xuyên, riêng trưa thứ sáu tất cả tín đồ đều phải đến thánh đường dự lễ chung, có Immâm điều khiển. Ông là người thông hiểu đạo, hướng dẫn cho tín đồ. Sau buổi lễ, tín đồ thường ngồi lại trao đổi sinh hoạt xã hội, tạo điều kiện thắt chặt tình tương thân tương trợ. Có 4 ngày lễ lớn trong năm được tổ chức tại thánh đường : Sinh nhật Muhammad, tháng chay Ramadan, Eid Ul Fitr (Lễ xã chay) và Eid al Adha (lễ Haji). Những ngày này có hơn 200 tín đồ đi lễ.

Hiện thánh đường có 432 tín đồ. Những tín đồ Chăm Hồi giáo góp phần mang lại nét đa dạng trong văn hoá qua việc sử dụng ngôn ngữ Ả Rập và Melayu khi đọc kinh Qur'an hàng ngày. Mối quan hệ của Hồi giáo trong quận với các nước, đặc biệt là Malaysia, Ả Rập Seoudite… qua các cuộc hành hương về Mekka và qua giao lưu với cộng đồng Hồi giáo nước ngoài ngày càng được mở rộng.

***

Tóm lại, quận 6 là quận ven đô, trong lịch sử do vị trí địa lý, đã có nhiều quan hệ tôn giáo với các nơi từ miền Đông Nam bộ xuống và miền Tây Nam bộ lên. Nét đa dạng trong tôn

giáo quận 6 do vậy càng nổi bật. Những ngôi chùa trước đây dưới thời Ngô Đình Diệm được xây dựng và là cơ sở trung tâm của phái Phật giáo Cổ Sơn Môn do Ngô Đình Diệm dựng lên cũng được đặt tại quận 6. Cơ sở Tứ An Hiếu Nghĩa của Nguyễn Long Châu, người mượn danh nghĩa đạo để hoạt động chính trị đến những ngày đầu giải phóng miền Nam cũng đặt tại quận. Điều đó chứng minh cho vị trí chiến lược và vai trò quan trọng về lịch sử và văn hoá của quận 6. Ngày nay, dưới chính sách về tín ngưỡng và tôn giáo của Đảng, sinh hoạt của tôn giáo trong quận đi vào nền nếp, tín đồ phát huy hơn nữa hoạt động ích nước, lợi dân ngày càng có nhiều hoạt động từ thiện – xã hội của tất cả các tôn giáo vì một mục tiêu cao cả: sống tốt đạo đẹp đời.

B.Tín ngưỡng dân gian

Thuở ban đầu khai hoang đất Đồng Nai – Gia Định, các cư dân thuộc các tầng lớp nghèo khổ mang trong mình hành trang văn hóa dân gian trong đó có tín ngưỡng dân gian. Cuộc cộng cư của người Việt, Minh Hương, Hoa, Chăm, Khmer đã dẫn đến sự giao lưu văn hóa. Những điều kiện lịch sử cũng tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các dạng tín ngưỡng dân gian trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và quận 6. Các thiết chế văn hóa như đình, miếu, võ, đền thờ là những nhu cầu tinh thần không thể thiếu.

I. ĐÌNH

Theo Minh Điều Hương ước, chỉ có xã, thôn mới được phép lập đình, võ, nhà vuông. Đình là cơ sở tín ngưỡng có tính

chất chánh thống. Thành Hoàng của làng, xã được thờ ở đình một khi được vua phong là đại diện cho vua ở đó. Ngày xưa, tùy từng vùng mà đình được gọi theo nhiều tên khác nhau như "linh miếu", "Võ miếu", "Linh Từ", "Thần Đình", "Cổ Đình", "Cổ miếu", "Nhà vuông cái". Miếu là tiếng Hán Việt, miễu là tên gọi dân gian. Người Hoa phổ biến gọi đình là miếu.

Người có công qui dân khai hoang được tôn làm "Tiền hiền khai khẩn". Người có công khai thác tu bổ làng mạc phường, xã được gọi là "Hậu hiền khai cơ". Thờ Tiền Hiền, Hậu Hiền là để "báo bổn tư nguyên" theo đạo lý "uống nước nhớ nguồn". Tiền Hiền – Hậu Hiền trở thành thần là do thời sinh tiền những người này có công lớn giúp đồng bào. Thờ tiền vãng hương chức qua đời để tri ân. Sau cùng là thờ các hội viên quá vãng.

Các đình ở quận 6 được lập thời Pháp thuộc. Đình đa số được trùng tu vào đầu thế kỷ XX để phát huy tinh thần yêu nước, bảo tồn văn hóa trước làn sóng xây dựng nhà thờ của Pháp, trùng tu đền miếu của người Hoa, người Ấn. Sau 1945, do chiến tranh ác liệt, nhân dân quận 6 có xu hướng thờ cúng các danh nhân, anh hùng dân tộc ở đình để nhớ ơn. Thần thờ ở đình có nhiều thần biểu tượng cho khí thiêng sông núi là Thành Hoàng của làng, phường, xã và các nhân thần có công là Phúc thần. Tên đình thường là tên làng xưa. Mỗi đình có dấu ấn lịch sử, có liên quan đến công cuộc khai hoang và dựng đình. Người Việt có 7 ngôi đình gồm có:

1. Đình Bình Hòa, phường 7: thờ thần chính là ông Phạm Văn Chí, một anh hùng dân tộc chống thực dân Pháp xâm lược. Thần phụ là Linh Sơn Thánh Mẫu.

2. Đình Tân Hòa Đông, phường 14: thần chính là Thành Hoàng Bổn Cảnh có sắc phong của vua Tự Đức năm 1852,

trùng tu năm 1924, năm 1973, thần phụ là Quan Công, Trương Phi, Triệu Tử Long, Lê Sơn Thánh Mẫu (thần Hoa), Ngũ Hành nương nương. Võ ca của đình nay làm trụ sở của Ủy ban nhân dân phường 14.

3. Đình Bình Tây, phường 6: Thần chính là Thành Hoàng Bổn Cảnh. Thần phụ là Ngũ Hành nương nương, Nam Hải Tướng quân (gốc Chăm), Thần Hổ, Thần Nông, Thổ Địa.

4. Đình Bình Tiên, phường 6: thần chính là ông Đoàn Văn Túc có sắc phong của vua Minh Mạng. Thần phụ là Quan Đế, Linh Sơn Thánh Mẫu, thần Hổ, Thần Nông, Ngũ Hành. Năm 1968, Bộ chỉ huy tiền phương đặt ở đây.

5. Đình Phú Hòa, phường 11: thần chính là Nguyễn Trung Trực, thần phụ là Quan Công, Nam Du Huê Quang, Bắc Du Chân Võ, Nam Triều Đại Đế (thần Hoa).

6. Đình Bình An ở phường 8: Thần chính là Phan Thanh vị quan yêu nước thời nhà Nguyễn. Thần phụ là Quan Công, Cửu Thiên Huyền Nữ, Thần Hổ.

7. Đình Phú Lâm ở phường 9: Thần chính là Thành Hoàng Bổn Cảnh. Thần phụ là Quan Am.

Qua trình bày trên cho thấy, đình ở quận 6 thờ thần chính đa số là nhân thần và thần phụ đa số là thần Hoa. Vì ở quận 6 có đông đồng bào Hoa cư trú nên dễ giao lưu.

Các thần linh thuộc đất đai trong đình được thờ có : Ngũ Thổ Long thần là thần long mạch theo quan niệm của phong thủy: Thanh Long, Bạch Hổ được biến thành thần trấn bốn hướng đình mang ý nghĩa chúc tụng hơn là tín ngưỡng.

Các thần linh thuộc khu vực ngôi đình có: Ngũ tự thần gồm Thần Bếp, Thần Nhà ở, Thần cửa cái, Thần Giếng nước, Thần gian nhà giữa.

- Định Phước Táo Quân là thần Bếp đứng đầu Ngũ Tự thần. Trong dân gian có hai loại Táo là (Phật Táo (Định Phước Táo Quân coi họa phước và Hỏa Đức Táo Quân (Thổ Táo hay Thần Bếp).

- Thần Tài: Tài Bạch Tinh Quân coi về tiền bạc lợi lộc và Thổ Địa, Phước Đức Chánh Thần với ý nghĩa đất đai sinh lợi lộc.

Thần bản nghiệp gồm có:

+ Tiên sư là tổ nghề nghiệp hoặc tổ sư làm nghề hương chức hoặc tổ nghề hát bội.

+ Thần Nông còn gọi là Tiên Nông tức thần dạy dân cày cấy.

+ Thần Hổ: ở bức bình phong đắp hình rồng vờn cọp, biểu tượng của âm dương hòa hợp, mưa thuận gió hòa, bị ảnh hưởng của tục thờ Thần Thái Tuế của người Hoa.

+ Nam Hải Tướng Quân là thần cá voi là biến dạng của thần sóng biển, Po Riyak của người Chăm.

+ Ngũ Hành nương nương có quyền năng với các nghề có liên quan đến đất đai, củi lửa, kim loại, nước, cây gỗ, được trùng tu Nhị vị công tử hoặc Nhị vị công nữ do ảnh hưởng của tín ngưỡng Chăm.

+ Linh Sơn Thánh Mẫu: là thần ở núi Bà Đen được đồng nhất với Dây Khmau của người Khmer, được chết hóa thành thần Lý Thị Thiên Hương.

Cũng như ở Nam Bộ, lịch lễ năm ở các đình quận 6 gồm có:

1. Lễ đầu năm cuối năm từ 25-30 tháng Chạp âm lịch: đưa Thần, đưa Táo, rước Thành Hoàng, Nguyên Đán + Khai hạ (Khai Sơn), Hạ nêu.

2. Tam Nguyên

3. Tứ thời tiếp lạp

4. Kỳ Yên gồm : Trong lễ Kỳ yên có đọc văn tế cầu quốc thái dân an.

Hạ điền: khai trương việc cày cấy

Thượng điền: cúng thần để cầu mùa màng bội thu, mưu thuận gió hòa.

5. Lễ cúng Tiên sư.

6. Tạp tế.

7. Giỗ Hậu và giỗ các anh hùng liệt sĩ nêu trên.

Lễ vật dùng trong các năm không dùng trong các ngày sóc, ngày vọng. Lễ vật cúng chay dùng trong ba ngày Tam Nguyên, Cầu An, Kỳ Yên. Lễ vật đặc biệt dùng để tống khứ cô hồn, ôn dịch (như cá lóc nướng trui), cúng chủ đất, rước tổ nghề, cúng nữ thần, Quan Công, Hổ, Bạch Mã thái giám, Thành Hoàng bổn cảnh, xôi, thịt, con thú. Lễ cúng Kỳ Yên là lễ trong. Ban Quý tế đảm trách việc cúng lễ. Lễ Thỉnh sanh diễn ra lúc 0 giờ, lễ vật là heo sống. Lễ Túc Yết, Lễ Đoàn Cả, lễ Tiền Hiền – Hậu Hiền. Ngoài ra còn các lễ tụng kinh cầu an, rước Tổ hát bội, lễ thỉnh sắc và hồi sắc, lễ xây chùa, lễ Đại bội, hát chầu, lễ tôn vương, lễ hồi chầu, lễ đưa khách, lễ cúng miếu ở đình.

Tóm lại, đình ghi lại những dấu ấn lịch sử, công sức của nhiều thế hệ, thành quả khai phá đất phương Nam, trường giáo dục đạo lý, gắn bó tình cảm của thế hệ hiện tại với lịch sử ông cha.

II. TÍN NGƯỠNG Ở MIẾU

Miếu (miễu) là nơi thờ các thần dân dã của ấp, khu phố. Miếu dân gian khác với loại miếu trong thiết chế đền, miếu, đàn, từ của nhà Nguyễn. Người Minh Hương gọi miếu là đình.

Miếu dân giao thường chật hẹp. Tên gọi của miếu thường rất khác nhau.

+ Có miếu mang tên thần chính được thờ.

+ Có miếu mang tên của ấp hoặc địa danh của một địa phương.

+ Có tên miếu do thần thánh hóa một vật chất cụ thể.

+ Có miếu mang tên danh nhân.

Riêng ở quận 6, ngoài tên gọi miếu theo nguyên tắc trên, tên gọi miếu còn mang nội dung kêu gọi sự đoàn kết, đồng tâm hiệp sức của người tín ngưỡng.

Qua khảo sát cho thấy người Việt và người Hoa đều thành lập miếu riêng cho cộng đồng mình.

1. Miếu do người Việt quản lý là 29 miếu, 1 điện thờ, 1 đền thờ. Gồm có:

- Có 16 miếu có tên Ngũ Hành nương nương thờ thần chính là Ngũ Hành nương nương. Các miếu cũng thờ thần chính là Ngũ Hành nương nương mang nhiều tên khác nhau như : miếu Cầu Xây, miếu Tây Đường, miếu Bình Thuận, miếu Đồng Tâm, miếu Hiệp Thành, miếu Hiệp Đức, miếu Đức Lập, miếu Hiệp Lợi, miếu Thuận Hòa, miếu Tân Hiệp Thành.

Các miếu khác:

- Miếu Cửu Thiên Huyền Nữ thờ Cửu Thiên Huyền Nữ.
- Điện thờ Quan Âm : Thần Quan Âm
- Miếu Thổ công: Thần Thổ Công
- Miếu Âm hồn: thờ chiến sĩ trận vong.
- Đền thờ Hai Bà Trưng, Hùng Vương, Lạc Long Quân.

2. Các miếu do người Hoa quản lý thờ các thần chính như sau:

- Ẩn Trúc Lâm: Thiên Hậu Thánh Mẫu
- Chí Thành xã: Tề Thiên Đại Thánh
- Đàm Đại Tiền: Đàm Công Đa
- Phu tế miếu: Trần Uyên
- Thiên ý Đàn: Tam thập Tam thiên
- Quan Âm cổ miếu: Quan Âm
- Bình Khánh miếu: Thủy Mẫu nương nương.
- Thủy Mẫu nương nương cung: Thủy Mẫu nương nương.
- Phân Quan Đường: Thiên Hậu
- Thiên Đức Đường: Quan Âm
- Thiên ý từ bi Đàn: Quan Âm
- Phước Tế Đường: Phúc Đức Chánh thần
- Bình An Hộ Quán: Quan Công
- Tập Lương xã: Thiên Hậu
- Hỏa Đức nương nương: Thần Hỏa

Các thần phụ ở các miếu người Việt có:

+ Thần Phật giáo: Thích Ca, Di Đà, Chuẩn Đề, Di Lặc, La Hán, Địa Tạng, Quan Âm.

+ Thần gốc Hoa: Quan Công, Châu Xương, Châu Bình, Địa Mẫu, Thổ Địa, Diêu Trì Kim Mẫu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Thần Tài, Thổ Địa, Phúc Đức Chánh Thần, Ngũ Phương, Ngũ Thổ Long thần, La Sát Thánh Anh v.v..

+ Thần gốc Chăm: Nhị vị công tử, Chúa Tiên, chúa Ngọc, Thiên Y A Na, Thủy Long v.v..

+ Thần gốc Bà La Môn: Bạch Mã Thái Giám.

+ Thần chung cho các dân tộc Việt, Chăm, Khmer, Hoa : Bà Chúa Xứ, Ông Bà Thổ, Công.

Các thần phụ thờ ở các miếu Hoa còn có đặc điểm là thần chính của một miếu Hoa khác.

Ngoài ra các thần phụ khác gồm có: La Sát thánh nương nương, Địa Mẫu, Hậu Thổ phu nhân, Thần Tài – Phúc Đức Chánh thần, Tề Thiên, Thái thượng Lão Quân, Bao Công, Thái Tuế. Ngày nay do giao lưu văn hóa người Hoa tiếp nhận thêm Chúa xứ Thánh Mẫu. Đặc biệt ở phường 6 quận 6, có Thiên Ý đàn gốc thờ Tề Thiên nay thờ thần chính là Tam Thập Tam Thiên. Nơi đây còn thờ thần của Tam giáo như Phật giáo, Lão giáo, Khổng giáo và thần dân gian.

Lễ hội ở các miếu:

Lễ hội ở các miếu người Việt còn giữ các tục lệ như sau:

+ Lễ đầu năm còn gọi là "lễ ra mắt" thần linh nhằm chào hỏi, chúc Tết các thần linh vào ngày mùng 3 Tết.

+ Lễ khai sơn vào ngày mùng 7 tháng Giêng âm lịch, còn gọi là lễ động thổ để bắt đầu làm việc sau những ngày nghỉ ăn Tết.

+ Lễ cúng miếu: mỗi miếu có một ngày lễ chính trong năm. Có miếu chọn ngày thành lập miếu, có miếu chọn ngày vía của thần chính. Đây là lễ có quy mô lớn nhất trong năm, kéo dài từ 1 đến 3 ngày. Ngày nay thông thường lễ chỉ kéo dài trong 24 tiếng đồng hồ. Ngoài ra có miếu còn chọn một số ngày lễ đặc biệt như lễ Tống Ôn (lễ tiễn thần Ôn hoàng Dịch lệ), lễ Tế Na (lễ khao cúng âm binh) nhằm Cầu an cho xóm, ấp, khu phố.

* *Lễ vật cúng miếu:* Lễ vật tùy người tín ngưỡng chọn, nhưng phải thể hiện được người tín ngưỡng nên phải đầy đủ lễ

vật, tinh khiết, theo đúng truyền thống tuy đơn giản hơn lễ vật cúng đình. Ngoài ra mỗi thần phải có một lễ vật cúng riêng. Có thần phải kiêng cử một lễ vật nhất định như Quan ông cử cúng gà.

* *Nghi lễ cúng miếu:* có ba dạng

a) Nghi lễ theo truyền thống Nho giáo:

Chương trình lễ gồm có đánh trống báo tin khai lễ, lễ tiền yết, lễ dâng lễ vật lên cúng thần, lễ chánh tế. Hiện nay nghi thức lễ ở miếu chỉ còn giữ các nghi thức như lễ quán tẩy (rửa tay), "phần hương" (đốt hương), nguyện hương (cầu nguyện), tấn hương (dâng hương), châm tửu và tiếp tửu, đọc văn tế, "phần chức". Ngày nay lúc dâng lễ, người chủ lễ chỉ đốt hương, quỳ lạy cầu nguyện, rót rượu, trà, lạy.

Đối với người bình dân hiện nay chỉ phổ biến chọn hình thức "cúng lạy" dễ thực hiện hơn.

b) Nghi lễ Nho giáo và Phật giáo:

- Nghi lễ tôn giáo được thể hiện rõ nhất khi cúng cô hồn.

Chi tiết nghi lễ Nho giáo còn được áp dụng trong lễ Tiền Yết, lễ chánh tế, lúc hội viên quá vãng. Chi tiết nghi lễ Phật giáo được áp dụng trong lễ khai chung bản (thỉnh Phật), lễ cúng Tiêu Diện, Hộ pháp, chẩn tế cô hồn, lễ Hưng tác, lễ thỉnh Thập Điện, tụng kinh Cầu an, tụng kinh Cầu siêu, lễ hoàn Kinh.

c) Nghi lễ cúng có bà bóng dự.

Lễ cúng miếu có bà bóng diễn xướng và dâng lễ bắt nguồn từ tục thờ nữ thần Thiên Y Ana Ngọc Diễn Phi (tức thần Po – Nagar) gốc của người Chăm. Hiện ở quận 6 lễ cúng miễu có bà bóng đều được người Việt, người Hoa áp dụng khi có cúng miễu xảy ra.

Chương trình cúng miễu khi có bà bóng dự gồm có lễ khai tràng, lễ thỉnh đất, nước, diễn xướng, chầu trời, dâng bông và dâng mâm, bán lộc, an vị, hát Địa Nàng. Hát Địa nàng rất thích hợp với sự giải trí, giúp vui cho người lao động sau những giờ làm việc vất vả mà không là mê tín dị đoan như một số người hiểu lầm.

Nói chung, quận 6 là nơi định cư sinh sống của nhiều thành phần xã hội, đặc biệt là nhân dân lao động nên thờ Ngũ Hành nương nương là rất phổ biến vì thích hợp với mọi ngành nghề, mọi tầng lớp nhân dân, mọi lứa tuổi nhất là chị em phụ nữ. Nhiều miếu khi cúng thần cũng cúng các lễ vật kỷ niệm thời khai hoang như cá lóc nướng trui, mắm sống.

Thần có gốc từ tôn giáo như Ngọc Hoàng Thượng Đế (Lão giáo), Quan Âm (Phật giáo), Khổng Tử (Khổng giáo) được tôn thờ và có ngày cúng chính thức của miếu.

- Nhiều thần gốc Hoa nay bị Việt hóa như Ngũ Hành nương nương, Cửu Thiên Huyền Nữ. Các miếu thờ đa thần, mỗi thần có ngày vía riêng nên đến ngày vía các thần thờ trong miếu cũng quy tụ được người đến tín ngưỡng, làm cho sinh hoạt ở miếu khá đa dạng và đậm tính nhân văn.

- Văn tế ở miếu nay được đơn giản hóa nhiều hơn so với cúng đình. Người chủ lễ thường chỉ dâng hương, cầu nguyện. Người phụ lễ chỉ rót trà, rót rượu.

III. TÍN NGƯỠNG DÒNG HỌ

Ở quận 6, miếu thờ tổ dòng họ của người Hoa nhiều hơn miếu thờ dòng họ của người Việt.

Người Việt chỉ có một đền thờ họ Nguyễn. Trong khi người Hoa ở quận 6 có nhiều đền thờ họ như đền thờ họ Trần

(có hai đền thờ), đền thờ họ Trang - Nghiêm, đền thờ họ Kha – Thái, đền thờ họ Vương, đền thờ họ Lục – Quế (gồm họ Hồng, Giang, Uông, Long, Phương), các đền thờ họ Châu, Lương, Hùynh, Phó, Tất, Dương, Lôi, Phụ, Lại, Tạ…

Mỗi đền thờ có cúng ông Tổ họ. Thái dụ: Ông tổ họ Trần ở phường 1 là vua Thuấn Đế; Tổ họ Kha Tái là Khì Công, Ông Tổ họ Hùynh là Huỳnh Tiêu Sơn.v.v.. Bài vị họ ghi: (...họ...) *môn đường thượng lịch đại Tổ Tiên.* Có gia phả ghi lại lời dặn của Tổ tiên của con cháu như: "Sau này nếu ai khá giả sẽ trở về thăm quê hương, nơi sinh ra dòng tộc Lục-Quế.". Sức mạnh của dòng họ được căn cứ vào sự tập họp của người đến dự.Hàng năm đến ngày giỗ, mọi người ở các nơi phải về góp giữ và dự họp mặt ở các nhà hàng lớn, có rút thăm trúng thưởng.

Mỗi dòng họ có ngày cúng riêng. Thí dụ: Họ Kha -Thái: 5-5 âm lịch. Họ Trang - Nghiêm: 25-10 âm lịch. Họ Trần (Triều Châu: 15-8 âm lịch). Họ Trần (Phúc Kiến): 10-12 âm lịch...

IV. TÍN NGƯỠNG TỔ NGHỀ

Tín ngưỡng tổ nghề là nét đặc thù của văn hóa Hoa. Ở quận 6, người Hoa chọn ngày 16/6 âm lịch hàng năm là ngày giỗ tổ cho mọi nghề ở Phật Quang Đường, phường 6, quận 6.

Thần nghề nghiệp ở quận 6 chia ra:

*** Thần phù hộ nghề nghiệp**

Thí dụ: *Thần Ngũ Hành Nương nương* là thần phù hộ người hành nghề Tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ. *Quan Công*: Thần phù hộ nghề võ. *Thiên Hậu*: Thần phù hộ những người đi làm ăn xa bằng đường thủy.

*** Thần vừa phù hộ vừa bảo hộ con người** có Thần Tài, Thổ Địa/ Phúc Đức Chánh Thần.

Mỗi Tổ nghề cũng có ngày cúng riêng. Thí dụ Cúng Tổ nghề thợ mộc và xây dựng: Lỗ Ban (20-12 âm lịch), nghề châm cứu: Tổ sư Hoa Đà (18-4 âm lịch), Nghề máy móc: Tổ sư Huệ Quang (28-9 âm lịch) v.v..

V. TÍN NGƯỠNG Ở GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI HOA, NGƯỜI CHĂM.

- Thờ cúng ở gia đình

Ở quận 6, nhà nào cũng vậy, bàn thờ tổ tiên được đặt ở nơi trang trọng nhất để giữ gìn đạo hiếu.

Trên bàn thờ tổ tiên, có bài vị thần chủ thờ chỉ đến bốn đời.

Đời thứ năm không còn làm giỗ nữa nhưng được phối tự chung với Thủy tổ gọi là Cửu huyền thất tổ. Ngày nay ở quận 6 hiếm thấy các gia đình bình dân treo câu liễn đối. Trên bàn thờ tổ tiên ở gia đình có xu hướng được trang trí chùm đèn điện, đèn cầy điện làm tăng thêm vẻ đẹp nơi thờ phụng.

Ngoài thờ Tổ tiên, các gia đình còn thờ nhiều thần bảo gia để trông coi gia cư, định họa phúc cho gia chủ như thần ngũ phương, ngũ thổ, ông Táo, Thần Tài, Tiên sư hay Thánh sư . Ngoài ra còn nhiều thần bảo mạng khác như Quan Công, chúa Tiên, chúa Ngọc, Quan Âm, Phật A di đà. Một số gia đình còn gìn giữ gia phả để biết được mối quan hệ họ hàng và với tổ tiên. Sau đây là các ngày tiết lễ và nghi thức cúng bái.

Ngày giỗ còn gọi là ngày kỵ hay ngày cúng cơm được nhân dân quận 6 duy trì rất phổ biến. Vào ngày giỗ, con cháu nội ngoại về quy tụ đông đủ, gia chủ thắp nhang, khấn tạTổ tiên, đốt vàng mã. Con cháu cũng thắp nhang, lạy. Sau đó cả nhà quây quần bên nhau hưởng lộc tổ tiên. Lễ chạp mã tập trung nhất là vào 25 tháng Chạp âm lịch

Nhân dịp này, mọi gia đình phải sửa sang lại mồ mả, họp mặt tất niên.

Lễ trừ tịch, vào 30 tháng 12 âm lịch, là lễ trang trọng nhằm rước Ông Bà Tổ tiên về ăn Tết. Cúng Tổ tiên, thần thánh có liên quan đến sự sinh dưỡng như lúc thai nghén (cầu cho thai được mẹ tròn con vuông), lúc lâm bồn (cầu được dễ sanh nở), đặt tên cho trẻ (cầu tổ tiên chứng giám), cúng đầy tháng (mong cho bé không bị bệnh tật), cúng thôi nôi (trẻ đủ 12 tháng), cúng lúc trẻ bịnh hoạn (cầu Ông Địa và Quan Âm phù hộ).

- Cúng Tổ tiên có liên quan đến hôn nhân, như khi đàng trai đến nhà đàng gái dạm hỏi, Tổ tiên hai họ trong ngày cưới.

- Cúng Tổ tiên người chết khi nhà có tang chế.

Tóm lại việc thờ cúng Tổ tiên mang nhiều ý nghĩa quan trọng như hun đúc lòng yêu nước, đoàn kết họ hàng, xây dựng tình tương thân tương ái, duy trì truyền thống gia đình, phong tục tập quán.

* Cúng thần Tài, Cúng thần Cửa, thần Đất vào ngững ngày mùng 2 và 16 âm lịch. Đây là lễ cúng chịu ảnh hưởng của người Hoa buôn bán thường được kết hợp với ông Địa.

* Cúng Tiên sư, Thánh sư, Tổ sư

* Tổ chức Tang ma

Khi trong gia đình có người thân chết, sự cúng tế vẫn còn giữ được sự nghiêm túc. Người Hoa để quan tài đầu trở vào trong (ngụ ý người chết đi không trở lại). Người Việt để di hài người chết trong hòm đầu trở ra ngoài cửa (luôn luôn nhớ nhà).

Các lễ hiện nay gồm có:

- Lễ thành phục là lễ để tang người chết. Khi động quan, phải cáo từ đường, lễ thần Đạo lộ và thần âm binh (nay đã bỏ). Lễ chịu tang của đội mai táng nhằm cầu người chết tha thứ khi có sơ xuất và cầu khiêng quan tài suôn sẻ.

- Đến mộ phần phải làm lễ hạ quan. Sau khi chôn cất có các lễ Tế ngu (lập bàn thờ người chết trong nhà), lễ mở cửa mả, cúng cơm, lễ tốt khóc, giỗ tiểu tường, giỗ đại tường, lễ xả tang.

* Tín ngưỡng trong việc làm nhà mới, về nhà mới

Mỗi căn nhà dù lớn hay nhỏ đều có thần cai quản gọi là thần Thổ địa (hay Thổ thần), Long thần, Táo quân, cầu phù hộ cho việc làm nhà đạt mọi tốt lành.

* Lễ mừng thọ: Ai sống đến 60 tuổi là thọ, sống được 70 tuổi là được đại phước, trên 80 tuổi là thượng thọ.

Lễ này thường được tổ chức vào mùa xuân. Hội người Cao tuổi quận 6 thường tổ chức mừng thọ tại trụ sở phường, có tặng quà.

Tuy nhiên, hiện nay nhiều gia đình còn tổ chức lễ rườm rà, phung phí khi đốt vàng mã, mê tín dị đoan (lên đồng bóng), cần được loại bỏ, nhất là trong cộng đồng người Hoa.

- Các lễ hội thường niên

- Lễ đưa Táo về Trời để dâng sớ lên Ngọc Hoàng để báo cáo điều tốt, xấu của gia chủ sau một năm theo dõi.Thần Táo là thần trông coi vận mệnh cho gia chủ suốt năm.

Người Việt đưa Táo về Trời vào ngày 23 tháng Chạp âm lịch. Người Hoa đưa Táo về Trời vào ngày 24 tháng Chạp âm lịch hàng năm.

- Tết Nguyên đán:

Tết Nguyên đán có thể nói bắt đầu sau khi đưa Táo về trời. Tết là dịp rất quan trọng vì còn là dịp để mọi gia đình xóa bỏ những xui xẻo của năm cũ, đón những tốt lành của năm mới. Lễ giao thừa là lễ tiễn năm cũ đón năm mới. Nhân dịp này gia chủ cầu gia đạo yên vui, phát đạt, tai qua nạn khỏi. Ngày xưa vào ngày này, mọi nhà đều có đốt pháo.

Ngày mồng một là ngày đầu năm, mọi gia đình pha trà để bái tổ tiên, chúc Tết gia trưởng. Tục lệ này được nhân dân quận 6 duy trì tốt. Con cháu chúc mừng ông bà, cha mẹ như sống lâu, sức khỏe tốt, phát tài v.v.. ông, bà chúc lại con cháu ngoan ngoãn, chăm học, thăng chức, thành đạt và lì xì mừng tuổi.

Cả nhà đều phải giữ đầm ấm, tránh làm bể đồ đạc, cữ quét nhà.

Mùng hai Tết, rể phải về bên gia đình vợ chúc Tết.

Sáng mùng ba Tết, mọi nhà phải cúng đón ba thần Đương Niên còn gọi là cúng đầu năm để xin được mọi sự tốt lành.

Cúng đưa ông bà thông thường vào mùng 4 Tết.

Lễ hạ nêu vào mùng 7 Tết, ngụ ý không còn dùng cây nêu nữa để trấn áp ma quỷ.

- Lễ Thượng Nguyên, vào 15 tháng 1 âm lịch, cầu mọi sự tốt lành.

- Tết Thanh Minh là ngày thân nhân đến nghĩa trang đắp lại mồ mả và cúng viếng.

- Tết Đoan Ngọ: là Tết nửa năm, kỷ niệm ngày mất của Khuất Nguyên, cúng bái Tổ tiên. Các gia đình treo chùm lá trước nhà để đuổi ma quỷ.

- Lễ Trung Nguyên – Đây là lễ có gốc từ Phật giáo được liên tưởng đến tích Mục Liên đi cứu mẹ thoát cảnh giam cầm đày đọa ở địa ngục.

Đây còn là ngày Vu Lan, con cái phải báo hiếu cho cha mẹ với tục "bông hồng cài áo" cho những ai có cha mẹ còn sống.

- Tết Trung thu. Đây còn là Tết của trẻ con. Người lớn thường dùng ngày này để tặng quà bánh Trung thu cho nhau.

- Lễ Hạ Nguyên. Đây là ngày cúng cơm mới để tạ thần

linh, người khuất mặt, vái Thần Nông tỏ lòng biết ơn giúp trúng mùa, côn trùng không phá hoại.

- Cúng Đông chí : cúng Tổ tiên tại mồ mả.

Ngoài ra tín ngưỡng dân gian trong gia đình của người Hoa có những nét đặc biệt khác với người Việt, Chăm như sau.

+ Thần trấn cửa ở gia đình

Thông thường trước cửa nhà người Hoa nào cũng vậy, thường có những thần trông giữ nhà, trừ ma quỷ, bảo hộ cho gia đình như ông Bổn, Tử vi, môn Thần, Quan Âm... Các bùa như: Bùa Trương Thái Công, bùa Triệu Công Minh, bùa của Tề Thiên, bùa của ông Bổn,... Các thần ban phước cho gia đình như: Thiên Quan Tứ Phước, Ngũ Phước Lâm Môn.

+ Các thần bảo mệnh cho vợ chồng gia chủ: Đàn ông có Quan Công, đàn bà có Thiên Hậu Thánh Mẫu. Bảo mệnh cho cả đàn ông và đàn bà có Quan Âm. Người Việt cúng Chúa Tiên và Chúa Ngọc do ảnh hưởng của người Chăm. Trong một số gia đình người Việt cũng thờ Quan Công, Quan Âm do ảnh hưởng của người Hoa.

+ Thần bản gia: là thần bảo hộ cho cả gia đình gồm có Ngũ PhươngNgũ Thổ Long Thần. Tiền hậu địa chủ tài thần.

+ Thần độ tuổi. Mỗi độ tuổi có một Thần bảo hộ. Có tất cả 60 thần độ tuổi.

+ Thần tài: là thần mang lại của cải cho gia chủ.

Người Hoa hiện nay có xu hướng thần Tài hóa các thần.

Nhìn chung, phong tục thờ cúng của người Hoa ở quận 6, gần giống như người Việt.

Trong tháng, người Chăm phải giữ mình thật trong sạch, nhịn đói vào ban ngày, không được hát xướng, vui chơi, không

sát sinh, quan hệ tình dục, không cải vã. Vào ngày cuối cùng của tháng, lễ Raya Iadil Fitrah đánh dấu sự vui mừng của cộng đồng đã trải qua được sự cam khổ trong tháng. Trong ngày này, cộng đồng tụ tập tại Masjid để cảm ơn Thượng đế ban phước lành và tha thứ lỗi lầm của nhau. Người Chăm cùng đi viếng mộ cầu nguyện cho người chết. Vào ngày 12 tháng 3, cộng đồng người Chăm tổ chức kỷ niệm sinh nhật của Đức Muhaurmad. Vào ngày thứ tư tuần cuối tháng 2 hàng năm, lễ Tolakbala được tổ chức để cầu xin Thượng đế ban phước lành, biếu quà tặng tiền cho con trẻ mồ côi.

Ở gia đình, người Chăm còn giữ tục lễ cắt tóc, đặt tên cho trẻ sơ sinh. Để chứng nhận trẻ đến tuổi vị thành niên, người Chăm còn tiểu phẫu Khotan ở bộ phận sinh dục (cắt da qui đầu) mới được sạch sẽ và được sinh hoạt tín ngưỡng chung.

Do quan niệm, cuộc sống hiện tại chỉ là tạm bợ nên khi có người chết không ai được khóc, để tang hoặc lập bàn thờ. Người sống chỉ tẩm liệm, cầu nguyện, tắm thật sạch cho người quá cố (Mayit), tổ chức tang ma đơn giản. Khi có người thân bị bệnh, họ cầu Thượng đế ban phước và mời thầy cúng, thầy mo đến "lên đồng". Tuy không cúng giỗ, nhưng khi có món ngon vật lạ, để nhớ đến người khuất, người Chăm sẽ mời bà con đến dự để tỏ lòng tôn kính và lòng hiếu thảo. Người Chăm không ăn động vật do người khác giết hoặc tự chết.

Tóm lại, tôn giáo và tín ngưỡng dân gian trên địa bàn quận đã ghi lại dấu ấn lịch sử, công sức, tài sản chung của bao thế hệ về văn hóa, nghệ thuật, mỹ thuật, điêu khắc, giáo dục đạo lý "uống nước nhớ nguồn" đối với tiền nhân, anh hùng, danh nhân, liệt sĩ cách mạng thời kháng chiến chống thực dân pháp và đế quốc Mỹ.

Chương 8

Đấu tranh yêu nước và cách mạng

Cũng như trên toàn Nam Bộ, nhân dân quận 6 ngay từ những ngày đầu thực dân Pháp xâm lược cũng đứng lên chống ngoại xâm.

I. CÁC PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC TIỀN THÂN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp trước khi Đảng ra đời

Ngay từ khi Thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam, cùng với nhân dân Nam Bộ, nhân dân quận 6 cũng anh dũng đứng lên chống giặc ngoại xâm. Với địa thế thuận lợi - đặc biệt, ông Phạm Văn Chí là một nhà yêu nước, quê quán ở làng Bình Đông, tỉnh Chợ Lớn đã chiêu mộ nghĩa quân vào tháng 3 năm 1862, nổi dậy tấn công vào các đồn bót Pháp và bọn tay sai ở Tây Nam Chợ Lớn và quận 6. Khi bị địch bắt, ông quyết không đầu hàng, lại nặng lời chưởi rủa chúng nên bị xử tử hình. Nhân dân quận 6 thờ ông ở đình Bình Hòa, phường 7, để lo việc nhang khói cho ông. Quận 6 hồi cuối thế kỷ 19 cũng từng là nơi ẩn náu và hoạt động của nghĩa quân Trương Định, Trương Quyền, Quản Là, Nguyễn Văn Bường, chống thực dân Pháp và được đồng bào Việt-Hoa che chở, giúp đỡ.

2. Sự ra đời của các tổ chức Đảng đầu tiên ở quận 6 trước năm 1930

Từ sau Cách mạng tháng 10 Nga 1917 thành công, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc nói: *"Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác là con đường cách mạng vô sản"*.

Từ đó, Nguyễn Ái Quốc đã tiến hành truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam, chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cuối năm 1920, đồng chí Tôn Đức Thắng lập ra "Công hội bí mật" ở Sài Gòn. Công hội nhanh chóng bắt rễ được vào địa bàn quận 6. Từ năm 1920-1925, số hội viên của Công hội bí mật ở Sài Gòn-Chợ Lớn đã lên đến 300 người. Tại Nhà máy rượu Bình Tây, Công hội có cơ sở ở các phân xưởng lò lửa, cơ khí, xưởng thùng, lò nấu rượu. Ở hộ 15 có Nguyễn Văn Tư, Trần Văn Ba (tức Ba Kình), Chín Nghĩa là những hội viên của Công hội. Trong số những hội viên bí mật ở quận 6 có Trần Văn Hiền (Ka Him) sinh năm 1908 tại Gia Định, có cha là đông y sĩ đã từng tham gia phong trào yêu nước.

Năm 1922, sau khi cùng tham gia cuộc đấu tranh của 40.000 lao động đào kênh Đôi, công nhân các lò nhuộm ở quận 6 đã hưởng ứng và tham gia cuộc bãi công lớn của 600 thợ nhuộm toàn Chợ Lớn. Phong trào này được Nguyễn Ái Quốc đánh giá như là "Dấu hiệu của thời đại" (Trong tác phẩm nổi tiếng "Bản án chế độ thực dân Pháp" xuất bản năm 1925).

Trong thời gian này, tại quận 6 có một số tổ chức yêu nước ra đời dưới hình thức là "Hội kín" và đã xây dựng được các cơ sở ở các hộ 11, 12, 15,… Địa điểm sinh hoạt thường là vùng Cây Da Sà-Tân Hòa Đông và một số nơi khác… Hoạt động chủ yếu là tập trung nhau lại để học chữ quốc ngữ, đọc tài liệu yêu nước, nhằm khơi dậy tinh thần dân tộc trong mỗi hội viên, truyên truyền lại cho quần chúng nhân dân nơi mình sinh sống.

Năm 1923, Trần Văn Hiền được đồng chí Tôn Đức Thắng giác ngộ cách mạng. Tháng 2/1925, anh được kết nạp vào Công hội và được giao nhiệm vụ xây dựng cơ sở ở khu vực quận 6.

Vào tháng 10/1926, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập. Hội đã có cơ sở trong Nhà máy rượu Bình Tây, các Nhà máy xay xát lúa gạo, hãng sắt thép ở quận 6.

Cuối tháng 3/1927 tổ chức "Tân Việt" cũng ra đời. Đến đầu năm 1929, Tân Việt tiếp nhận "Hội kín" của Nguyễn An Ninh. Từ đó Tân Việt đã có cơ sở khá rộng rãi ở Sài Gòn, vùng nông thôn của tỉnh Gia Định và Chợ Lớn, Đài Truyền tin Phú Lâm. Như vậy, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt là hai tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam, đều có cơ sở sớm tại địa bàn quận 6. Điều đó chứng tỏ ngay từ trong quá trình vận động thành lập Đảng, người dân vùng quận 6 đã sớm có ý thức giác ngộ cách mạng, đi theo Đảng, theo con đường của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chính vì vậy mà sau khi đồng chí Châu Văn Liêm và một số đồng chí khác đứng ra thành lập An Nam Cộng sản Đảng tại Sài Gòn thì ngay trong tháng 11-1929 chi bộ Đảng của An Nam Cộng sản Đảng đã được thành lập trong Hãng rượu Bình Tây. Chi bộ này gồm những đảng viên như Phạm Thịnh (Hoài), Trần Thị Đầy và Nguyễn Thiệt, do đồng chí Phạm Thịnh (Hoài) làm Bí thư. Có thể khẳng định đây chính là một trong những chi bộ Đảng ra đời sớm nhất trên địa bàn quận 6. Sau đó, năm 1930 tại các khu vực khác chung quanh địa bàn quận 6 như xã An Lạc, Tân Tạo, Bình Trị Đông, Tân Kiên, các chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam cũng lần lượt ra đời.

Từ khoảng tháng 11 năm 1929 trở đi ở Sài Gòn- Chợ Lớn cả ba tổ chức Cộng sản là An Nam Cộng sản Đảng, Đông Dương Cộng sản Đảng, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn đã lần lượt ra đời.

Mặc dù ở Sài Gòn-Chợ Lớn có cả ba tổ chức đảng nhưng nhờ có đồng chí Nguyễn Văn Lợi, Bí thư đầu tiên của Thành

ủy Sài Gòn-Chợ Lớn, có uy tín rất lớn đối với các tổ chức Đảng nói trên, vào tháng 3-1930, việc thống nhất ba tổ chức Đảng ở Sài Gòn-Chợ Lớn đã được khẩn trương tiến hành.

Đối với giai cấp công nhân quận 6, việc Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời mở một thời kỳ mới: *Thời kỳ đấu tranh cách mạng nhằm giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.*

II. ĐẢNG BỘ QUẬN 6 TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1930 -1954)

1. Phong trào đấu tranh cách mạng ở quận 6 những năm đầu sau khi thành lập Đảng (1930-1935)

Tháng 4-1930, đại biểu của các tổ chức các công hội trên địa bàn quận 6 đã tham dự Hội nghị Công hội để lập ra Tổng Công hội Nam Kỳ.

Đêm 30/4/1930, Tổng Công hội Nam Kỳ đã phát động hơn 300 công nhân, viên chức và đồng bào lao động gồm cả người Việt và người Hoa quận 6 tập trung ở các điểm như Nhà máy rượu Bình Tây, Bà Hom, Cây Da Sà, Mũi Tàu (Phú Lâm) để nghe cán bộ diễn thuyết, sau đó xuống đường tuần hành cùng với nhân dân toàn thành phố tiến hành một cuộc đấu tranh rầm rộ nhân kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1930, đòi bỏ thuế thân, giảm các thứ thuế khác, tăng lương và đảm bảo những điều kiện lao động tối thiểu cho công nhân. Thực dân Pháp đã phải điều lính tới đàn áp và bắt một số người đưa đi giam giữ trong các nhà tù hoặc đày ra Côn Đảo.

Cùng với các cuộc đấu tranh như mít-tinh, biểu tình, việc tổ chức treo cờ đỏ búa liềm để chào mừng Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời cũng thường xuyên diễn ra trên địa bàn quận 6 trong năm 1930. Ngày 22-3-1930, ở Nhà máy rượu Bình Tây,

anh chị em công nhân đã tổ chức treo 1 lá cờ đỏ búa liềm. Trong khi đó, một công nhân khác đã bí mật rải truyền đơn suốt hành lang trong phân xưởng rượu. Nội dung của truyền đơn là hoan nghênh Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đả đảo thực dân Pháp và bè lũ tay sai. Sáng hôm sau, ngày 23-3-1930, khi bọn chủ nhà máy và mật thám phát hiện ra cờ và truyền đơn của ta, chúng hoảng hốt cho lính leo lên hạ cờ xuống và thu gom truyền đơn. Hàng trăm công nhân và quần chúng ở hộ 12 đã đổ về quanh Nhà máy rượu Bình Tây, đứng chen nhau trên các cầu gỗ ngắm nhìn lá cờ Đảng tung bay trong gió sớm với niềm tin yêu và cảm phục.

Sau đó không lâu, để kỷ niệm ngày Quốc tế đấu tranh chống chiến tranh, ngày 1-8-1930, tại Hãng rượu Bình Tây dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng ở đây đã nổ ra một cuộc đấu tranh lớn. Từ sáng sớm, công nhân từ nhà máy đã tập trung thành hai đoàn, mỗi đoàn khoảng 100 người, kéo lên văn phòng của Ban giám đốc hãng rượu đưa yêu sách đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, cúp phạt, chống sa thải vô cớ công nhân. Cuộc đấu tranh này không chỉ mang nội dung kinh tế mà còn mang tính chất chính trị rõ rệt. Trong lúc đại biểu công nhân và Ban Giám đốc hãng rượu đang thảo luận về các yêu sách của công nhân, thì một số anh em công nhân đã tổ chức treo một lá cờ đỏ trên nóc và ở cửa chính của nhà máy.

Cuộc đấu tranh này đã gây nên một tiếng vang lớn trong thành phố. Trong thời gian này đã diễn ra cuộc đấu tranh của 400 công nhân Hãng dầu Nhà Bè. Đây là một sự phối hợp thống nhất, thể hiện rõ vai trò tiên phong của đội ngũ công nhân trong vùng quận 6, với ý thức giác ngộ cách mạng rất cao dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Cũng tại khu vực Nhà máy rượu Bình Tây, đồng chí Trần Thị Đầy - phổ biến nhiều tài liệu nói rõ ý nghĩa của việc ra

đời của Đảng Cộng sản Việt Nam cho công nhân và bà con lao động. Đồng chí đã tổ chức được ba lớp học: hai lớp cho anh chị em công nhân trong nhà máy và một lớp cho bà con lao động vừa học chữ quốc ngữ, vừa thông qua đó để tập hợp tuyên truyền giác ngộ quần chúng. Trong nội dung dạy học, mọi người được tập viết những chữ như Đảng Cộng sản Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc, thợ thuyền, nông dân,...

Đề cập đến tình hình quần chúng sau khi có Đảng ta ra đời tại vùng Sài Gòn-Chợ Lớn, *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* viết: *"Hầu hết các làng xã xung quanh Sài Gòn, đa số quần chúng cách mạng theo Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong vòng 30 km đường kính, hễ 100 người dân thì có 50, 60 người cảm tình, theo cách mạng*". Địa bàn quận 6 cùng với quận Gò Vấp, Hóc Môn, Trung Huyện, Đức Hòa tạo thành cái thế "vành đai đỏ" của Sài Gòn-Chợ Lớn. Trong cuộc biểu tình chống thuế của nhân dân Đức Hòa, Hóc Môn, Trung Huyện, Chợ Lớn ngày 4-6-1930, những người nông dân và lao động ở quận 6 cũng tham gia.

Đặc biệt trong năm 1930, cùng với các cuộc biểu tình chống sưu cao, thuế nặng, quần chúng cách mạng ở quận 6 còn tổ chức các cuộc trừng trị những tên hội tề tay sai gian ác ở Bà Hom, Bình Trị Đông. Từ cuối năm 1931, trước sự tập trung đánh phá ác liệt của địch, làm phong trào cách mạng ở quận 6 gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy, những tháng cuối năm 1930 công nhân Nhà máy rượu Bình Tây vẫn tổ chức được các cuộc đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập… và giữ được mối liên hệ với một số nhà máy như hãng cưa Giá Ty, hãng dầu Nhà Bè. Trong điều kiện cực kỳ khó khăn ác liệt đó, những người đảng viên và quần chúng nhân dân kể cả người Việt lẫn người Hoa ở quận 6 vẫn không nản chí, một lòng tin theo Đảng trong cuộc đấu tranh để vượt qua thử thách, khôi

phục lại phong trào. Những người đảng viên và công nhân Nhà máy rượu Bình Tây luôn là những người tiên phong và khơi dậy tinh thần đấu tranh trong nhân dân vùng quận 6.

Ngày 21-4-1932, 500 công nhân của 12 hãng dệt tiến hành bãi công, biểu tình tại Chợ Lớn, trong đó có nhiều công nhân người Việt và người Hoa của quận 6 cũng tham gia. Tháng 5-1934, ở khu vực Chợ Lớn đã nổ ra cuộc bãi công lớn của 12 nhà máy xay xát, trong đó có 2 nhà máy thuộc quận 6, đó là công nhân nhà máy xay Vạn Thành và Nam Long đã được nhân dân vùng quận 6 ủng hộ trong những ngày công nhân nghỉ việc. Sau cao trào 1930-1931, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động vùng quận 6 tạm thời phải lắng xuống vì chính sách khủng bố của thực dân Pháp.

2. Phong trào đấu tranh ở quận 6 trong thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông Dương (1936 – 1939)

Từ năm 1934-1935, phong trào đấu tranh vì quyền lợi dân sinh, dân chủ mở đầu cho một thời kỳ tranh đấu mới. Bước sang năm 1936, một số đồng chí hoạt động cách mạng bị tù đày trong thời kỳ trước cũng được trả tự do như đồng chí Tư Chà, đồng chí Mười đã giúp cho các chi bộ đảng trong địa bàn quận 6 được khôi phục và phát triển thêm. Tháng 3-1936, tại Hộ 16 (Phú Định ngày nay) một chi bộ mới được thành lập gồm các đồng chí Tư Chà, Tư Triệu, Hai Triệu, Tư Rô - do đồng chí Lê Quang Tòng làm Bí thư. Chi bộ cử đảng viên đi vào hoạt động trong quần chúng để vận động cách mạng, tranh thủ các khả năng hoạt động công khai.

Trong những năm 1936-1939, hòa cùng với phong trào chung của Sài Gòn-Chợ Lớn, ở hãng rượu Bình Tây đã thành lập Ủy ban hành động. Nhiều tổ chức ái hữu được thành lập như: Hội tương tế, Hội đồng họ, Hội xe kéo, Hội đình, Hội đá

bóng trong thời kỳ này nhằm tập hợp đông đảo quần chúng trong các hoạt động yêu nước. Trong tháng 6-1936, gần 1.000 công nhân người Việt và người Hoa trong các nhà máy xay xát ở quận 6 đã hưởng ứng cuộc vận động của Công hội Nghệ ích cùng 2.500 công nhân thuộc 35 nhà máy xay ở toàn khu vực Chợ Lớn bãi công đòi bọn chủ phải thi hành Luật lao động và giảm giờ làm từ 12 giờ xuống 8 giờ, nếu làm thêm thì được trả thêm tiền. Sau đó, hàng loạt các cuộc đấu tranh khác của công nhân trên địa bàn quận 6 đã liên tiếp diễn ra: Tháng 10/1936, công nhân Nhà máy rượu Bình Tây bãi công; tháng 11/1936, hàng trăm công nhân ở các lò nhuộm đấu tranh; tháng 12/1936, công nhân hãng xà bông Trương Văn Bền đấu tranh đòi cải thiện đời sống.

Sau khi tham gia cuộc Tổng bãi công ngày 04-12-1936, công nhân hãng rượu đã tổ chức bãi công và tham gia quyên góp tiền bạc, lương thực, thực phẩm ủng hộ cuộc đấu tranh hàng tháng trời của công nhân Ba Son. Bước sang năm 1937, nhân dân quận 6 bao gồm công nhân hãng rượu Bình Tây, các nhà máy xay xát lớn như Vạn Thuận, Nam Long và các tiểu thương người Việt và người Hoa ở các chợ Bình Tây, Minh Phụng, Phú Lâm đã tập trung biểu tình mít-tinh đưa yêu sách cho Thượng Nghị sĩ Pháp J.Gô-đa thuộc Đảng Cấp tiến. Những khẩu hiệu đấu tranh được nêu lên là:

- "Tự do, dân chủ", "Tự do công dân", "Thi hành Luật lao động", "Đại xá chính trị phạm", "Hoan nghênh Mặt trận Bình dân"…

Đồng thời hàng ngàn nông dân ở địa bàn quận 6, Phú Lâm, An Lạc đón đường đưa ra các yêu sách. Sau sự kiện đó khoảng hai tuần ngày 15-1-1937, J. Brê-vi-ê (toàn quyền mới của Đông Dương) lại đến Sài Gòn. Báo chí bấy giờ cũng nhắc

đến lực lượng quận 6 thuộc địa bàn Phú Lâm: *"Trong số đó có đủ hạng người, nào là nông dân, tiểu chủ, tá điền ở các miền Hóc Môn, Bà Điểm, Bà Quẹo, Phú Lâm,... nào là chị em buôn gánh bán bưng ở mấy chợ trong địa phương Sài Gòn-Chợ Lớn,... chen chân không lọt nhưng rất giữ trật tự..."*.

Cùng với cuộc bãi công của công nhân Hãng cưa Khánh Hội ngày 9-1-1936 chống giảm lương, các nông dân trồng thuốc lá ở một số khu vực quận 6, Tân Hòa Đông, Cầu Tre, Cây Da Sà đã cùng với nông dân Gia Định, Thủ Dầu Một tiến hành biểu tình phản đối các chính sách của thực dân Pháp bảo hộ các nhà sản xuất thuốc lá điếu của Pháp.

Công hội ngành dệt, Công hội Thủy tinh, nổi bật là tổ chức Công hội Nghệ Ích do ông Diệp Hoa phụ trách, thu hút hầu hết công nhân người Hoa trong các nhà máy xay xát trên địa bàn quận 6 tham gia.

Ngày 7-7-1937, đồng bào người Hoa ở quận 6 đã dấy lên một phong trào đấu tranh phản đối Nhật xâm lược vào Trung Quốc dưới khẩu hiệu: "*Chống phát-xít Nhật gây chiến tranh xâm lược*".

Sau đó, năm 1938, đã diễn ra cuộc bãi công hơn 4.000 công nhân trên 350 chiếc ghe chài chở lúa gạo từ Chợ Lớn ra Sài Gòn. Cuộc bãi công này đã được sự hưởng ứng của hơn 1.000 công nhân làm việc ở các nhà máy xay xát trong thành phố như Hằng Thái, Quảng Trung Hưng, Quảng Chánh Hưng, Distilleries, Hiệp Mậu và ở quận 6 như Hãng rượu Bình Tây, Nam Long, Vạn Thuận ủng hộ. "*Đây là một tấm gương sáng về sự đoàn kết giữa công nhân người Việt và công nhân Hoa*".[1]

Trong năm 1938, ở địa bàn quận 6 còn diễn ra các hoạt động kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5 và kỷ niệm Cách

1 Theo Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Sdd, trang 316.

mạng tháng Mười Nga 7-11, dưới hình thức các cuộc mít-tinh và tuần hành phối hợp với đồng bào ở nội ô và ngoại vi thành phố.

Tiếp đó, trong năm 1937-1938 cũng diễn ra nhiều cuộc biểu tình của nông dân quận 6 phối hợp với nông dân các xã Phú Hòa, Bình Trị ngày 1-5-1938 và 200 nông dân Bình Đăng ngày 15-8-1938, đưa ra yêu sách đòi hủy bỏ hẳn thuế thân, giảm các sắc thuế khác, chia công điền, công thổ cho nông dân và ân xá các chính trị phạm. Ngoài ra, bà con tiểu thương người Việt, người Hoa ở các khu vực Hãng rượu Bình Tây, các chợ Bình Tây, Minh Phụng, Phú Lâm,... còn tích cực tham gia vận động tài chính và phát hành ủng hộ tờ báo tiếng Việt "Dân Chúng" do ta chủ trương.

Như vậy, có thể nói trong thời kỳ 1936-1939, cùng với cả nước và thành phố, trên địa bàn quận 6, phong trào đấu tranh dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng dưới các hình thức công khai, bán công khai, hợp pháp, bất hợp pháp đã diễn ra vì các mục tiêu dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội.

3. Quận 6 trong thời kỳ đấu tranh trực tiếp giành chính quyền và Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1939-1945)

Chiến tranh thế giới lần thứ II bùng nổ 1-9-1939. Ngày 29-9-1939, toàn quyền Ca-tơ-ru ra nghị định giải tán các tổ chức ái hữu, nghiệp đoàn làm cho hoạt động công khai, hợp pháp bị thu hẹp. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng ta đã có các chỉ thị phải nhanh chóng chuyển sang hoạt động bí mật để thích ứng với tình hình mới.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (từ 06 đến 08 –11-1939 tại Bà Điểm, Hóc Môn) chỉ đạo phải tập trung tất cả cho nhiệm vụ đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc của cách mạng Việt Nam.

Thành ủy Sài Gòn được củng cố. Các chi bộ Đảng của Sài Gòn cũng được chấn chỉnh lại song vẫn bám dân, bám tổ chức hoạt động tích cực.

Trong bối cảnh đó, các tổ chức ở quận 6 cũng được củng cố lại. Ngoài chi bộ Đảng ở Nhà máy rượu Bình Tây, ở Phú Lâm-An Lạc, chi bộ Đảng hộ 16 (Phú Định ngày nay) đến năm 1940 đã phát triển lên 20 người. Ngoài các đồng chí trước đây đến đầu năm 1940, chi bộ có thêm các đồng chí như Sáu Thành, Ba Lai, Ba Hiên, Ba Triệu, Ba Tài, Ba Mạo, Năm Ngựa, Năm Nhu, Tư Trụ,... Thực tế, đây là một chi bộ ghép của hộ 16 và hộ 12 do đồng chí Ba Tài làm Bí thư. Chi bộ có cơ sở bí mật ở đình Phú Định, xóm Rạch Năng,... trong đó, gia đình đồng chí Năm Nhu thường là nơi tổ chức và sinh hoạt bí mật của chi bộ. Có thể nói, từ năm 1930 đến lúc này, chưa khi nào lực lượng đảng viên quận 6 lại đông và mạnh như vậy.

Hội nghị Xứ ủy Nam Kỳ họp ở Mỹ Tho (7-1940) đã dấy lên một không khí chuẩn bị khởi nghĩa rất sôi nổi. Quận 6 là một trong những địa bàn mà Thành ủy Sài Gòn đã có được liên lạc trong quá trình chuẩn bị cho khởi nghĩa Nam Kỳ như: "*Công đoàn Hãng rượu Bình Tây có hàng trăm đoàn viên*"[1]. Từ năm 1938-1940, căn nhà số 115 bến Bãi Sậy của ông Võ Văn Sáng là một trong những cơ sở của các đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Thị Một, Võ Thị Thìn... Các nơi như Cây Da Sà, Phú Lâm đều là những địa điểm tập trung lực lượng quan trọng của cuộc khởi nghĩa. Như tập trung vũ khí gậy gộc, tầm vông vạt nhọn cùng băng cờ, khẩu hiệu, mõ, trống chầu... Một không khí vừa âm thầm vừa sôi sục lan truyền trong toàn địa bàn quận, khiến bọn chủ Tây, bọn cai xếp và tề, ngụy rất hoang mang, hoảng hốt, còn đồng bào ta thì phấn khởi đợi chờ.

1 Theo Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Sđd, trang 123.

Vào nửa đêm 22-11-1940[1], cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ đã bùng nổ ở 13 tỉnh trong 21 tỉnh thuộc Nam Kỳ, và mạnh mẽ nhất là ở Mỹ Tho, Gia Định, Chợ Lớn.

Tuy nhiên, cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ đã không nổ ra được trong thành phố Sài Gòn.

Tại quận 6, tên Hứa Khắc Hạt, hộ trưởng hộ 16 (Phú Định) đã khai báo cho cảnh sát về cuộc họp của chi bộ Đảng ở đây ngay trước ngày khởi nghĩa.

Mặc dù vậy, ở một số nơi thuộc ngoại vi quận 6 vẫn nổ ra khởi nghĩa, như khu vực Phú Lâm. Tại đây, trước sức mạnh của ta, binh lính địch trong đồn đã phải bỏ chạy và ta thu được một số vũ khí đạn dược.

Một tình hình khác cũng không kém phần quan trọng ảnh hưởng tác động trực tiếp tới phong trào Sài Gòn và quận 6 là: bắt đầu từ tháng 7/1941, hàng vạn quân Nhật đã vào miền Nam Đông Dương, vào Sài Gòn. Nhân dân ta phải chịu cảnh một cổ hai tròng- thực dân Pháp và phát-xít Nhật.

Tháng 10/1943, một Ban Cán sự thành phố Sài Gòn cũng được thành lập do chính đồng chí Bí thư Xứ ủy trực tiếp phụ trách. Ban cán sự thành đã họp Hội nghị mở rộng tại Phú Lạc (cách Chợ Lớn 5 cây số trên đường Cần Giuộc) để đề ra nhiệm vụ mới cho công tác cách mạng ở Sài Gòn, trong đó đặt biệt chú trọng tới việc xây dựng "Vành đai đỏ" xung quanh thành phố.

1 Hội nghị Xứ ủy tháng 7-1940 ở Mỹ Tho đã cử đồng chí Phan Đăng Lưu ra Bắc xin ý kiến Trung ương về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ. Hội nghị Trung ương Đảng lần II họp ở Bắc Ninh nhận thấy thời cơ chưa đến, nên đã quyết định hoãn cuộc khởi nghĩa này. Nhưng do đồng chí Phan Đăng Lưu mang chỉ thị hoãn khởi nghĩa về Sài Gòn thì bị bắt (22-11-1940). Và lại trước đó ngày 20-11-1940, lệnh khởi nghĩa đã được Xứ ủy phát ra rồi, đã xuống tới cơ sở, nên cũng không thể hoãn được cuộc khởi nghĩa...

Trên địa bàn quận 6, mặc dù bị địch khủng bố, đánh phá rất ác liệt, nhưng các tổ chức Đảng vẫn bám dân. Đoàn thể bí mật liên lạc với nhau để động viên giữ gìn tinh thần cách mạng. Tổ chức công hội vẫn được duy trì trong Hãng rượu Bình Tây và một số nhà máy xay xát. Hoạt động kết nạp thêm hội viên mới vẫn được tiến hành. Nhờ vậy, phong trào đấu tranh trong công nhân vẫn được tiếp tục. Nổi bật trong thời gian này là cuộc đấu tranh của công nhân đóng tàu ở bến Lê Quang Liêm (nay là Trần Văn Kiểu), trong đó phần lớn là người Hoa ở quận 6 và quận 8, đòi bọn chủ phải tăng lương giảm giờ làm. Điều rất đáng chú ý là ngay từ năm 1942, cơ sở Đảng đã được khôi phục ở Phú Định, Hãng rượu Bình Tây, hình thành các chi bộ ghép ở Phú Lâm, An Lạc, Tân Tạo và Tân Nhựt (thuộc Trung Huyện). Các tổ chức đoàn thể cứu quốc của Việt Minh cũng đã có cơ sở ở quận 6.

Đến tháng 4/1944, hầu hết các nhà máy trong quận 6 như nhà máy rượu Bình Tây, nhà máy xay Vạn Phước, Nam Long, các khu chợ Bình Tây, Minh Phụng, Cây Da Sà, Phú Lâm,... đều có tổ chức công đoàn.

Nhờ có tổ chức cơ sở Đảng và công đoàn được khôi phục và hoạt động bền bỉ nên khi Nhật đảo chánh Pháp 9-3-1945, quận 6 đã có thể bước vào thời kỳ tiền khởi nghĩa với một khí thế mới. Cán bộ, đảng viên và nhân dân quận 6 hưởng ứng rất rầm rộ phong trào "Thanh niên Tiền phong", khi tổ chức này chính thức ra đời vào tháng 4-1945[1] theo quyết định của Xứ

1 Sau khi đảo chính Pháp, Phát xít Nhật muốn lập một Hội đoàn thể tập hợp lực lượng và nắm thanh niên của ta. Do đó, I-da (người Nhật) đề nghị bác sĩ Phạm Ngọc Thạch (một trí thức yêu nước vừa được kết nạp vào Đảng mà địch không biết) đứng ra thành lập tổ chức Hội đoàn này. Đảng ta tương kế tựu kế thành lập tổ chức thanh niên lấy tên là "Thanh niên Tiền phong". Tên, cờ, y phục và hoạt động đều do ta quyết định. Thủ lĩnh là bác sĩ Phạm Ngọc Thạch. Thực chất ta lợi dụng thế hợp pháp, công khai để tập hợp lực lượng trong cao trào kháng Nhật cứu nước, chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa 8/1945.

ủy và Thành ủy. Các tổ chức công đoàn ở quận 6 đã thành lập "Thanh niên Tiền phong Ban xí nghiệp" trong nhiều nhà máy xí nghiệp lôi cuốn thanh niên công nhân, những người có tuổi, phụ nữ, người Việt và người Hoa. Các thành viên trong Thanh niên Tiền phong quận 6 công khai họp hội, luyện tập võ thuật, ca hát, diễu hành làm công tác xã hội như truyền bá chữ quốc ngữ, làm vệ sinh phòng bệnh,... Một không khí mới mẻ, sôi nổi bùng lên ở khắp nơi, đâu cũng thấy Thanh niên Tiền phong đã tổ chức nhiều cuộc đình công, bỏ xưởng và treo cờ Đảng trước cổng nhà máy.[1]

Thanh niên Tiền phong trên địa bàn quận đã tham gia tích cực vào cuộc mít-tinh, biểu tình lớn của hơn 10.000 người tại nhà máy xay Chợ Điệm do kỹ sư Kha Vạng Cân, thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong chủ toạ. Cuộc mít-tinh đã vang lên những lời diễn thuyết nảy lửa, kêu gọi mọi người hãy xiết chặt hàng ngũ, đón thời cơ mới.

Thời cơ mới đó là lúc phát-xít Nhật phải tuyên bố đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện (ngày 15-8-1945), và Cách mạng tháng Tám đã thành công ở Hà Nội (19-8-1945).

Ở Nam Kỳ, ngày 24/8/1945 Đảng ta cũng ra hoạt động công khai không phân biệt "Tiền phong", "Giải phóng" hãy đứng lên tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám tại Sài Gòn.

Trong đêm 24/8/1945, các đội tự vệ xung phong của ta đã chiếm được hầu hết các cơ quan của địch trên địa bàn quận 6, trong đó có chợ Bình Tây, Phú Lâm thuộc địa bàn quận 6 và các cửa ngõ ra vào thành phố.

Ngay trong đêm, 4 giờ ngày 25/8/1945, hàng ngàn đồng bào, cán bộ, đảng viên ở quận 6, cùng với hàng vạn quần chúng

1 Sau này, Bác Để cùng một số đồng chí khác đã hướng dẫn 92 thanh niên của phường 20 (Phú Định) ra khu kháng chiến.

trong nội thành, ngoại thành từ nhiều ngả tiến vào thành phố, hưởng ứng cuộc mít-tinh khổng lồ hơn 1 triệu người tại trung tâm thành phố do Việt Minh tổ chức.

Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Sài Gòn – Chợ Lớn nói chung và quận 6 nói riêng đạt được thắng lợi to lớn. Từ đây nhân dân quận 6 cùng với nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn bước vào thời kỳ mới của dân tộc ta: thời kỳ xây dựng chính quyền mới và đấu tranh chống thực dân Pháp tái xâm lược.

4. Quận 6 trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

a) Quận 6 trong thời kỳ đầu Sài Gòn – Chợ Lớn kháng chiến (1945 – 1946)

Sau cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ngày 25-8-1945 thắng lợi ở Sài Gòn – Chợ Lớn, ngày 2-9-1945, 20.000 đồng bào Việt và Hoa ở quận 6 đã nô nức tham gia cuộc mít tinh, tuần hành cùng với gần 1 triệu đồng bào Sài Gòn – Chợ Lớn để mừng ngày nước nhà độc lập và được nghe Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập (tại Quảng trường Ba Đình) tại một địa điểm gần nhà thờ Đức Bà.

Ngày 4-9-1945, lực lượng công an nhân dân quận 6 đã tham gia cùng giai cấp công nhân thành phố kéo đến trụ sở Tổng Công đoàn Nam Bộ biểu dương lực lượng và tuyên thệ: "*Là chiến sĩ xung phong công đoàn xin thề trước bàn thờ Tổ quốc: quyết cùng anh em lao động không nản chí trước khó khăn, không lùi bước trước nguy hiểm để cùng đồng bào bảo vệ Tổ quốc giữ gìn non sông*".

Các Ủy ban nhân dân hộ trên địa bàn quận 6 được củng cố một bước. Các tổ chức đoàn thể cách mạng như công nhân, nông dân, phụ nữ, thanh niên cứu quốc hoạt động sôi nổi, các đội Thanh niên Tiền phong được chuyển thành thanh niên Cứu

quốc. Hầu hết các hộ đều có xây dựng lực lượng tự vệ, vũ trang ngày đêm luyện tập sẵn sàng đánh địch theo yêu cầu của thành phố.

Đầu tháng 10/1945, ta hình thành nên 4 mặt trận bao vây thành phố. Địa bàn các hộ quận 6 lúc này nằm cả trên hai mặt trận: Mặt trận phía Tây (số 3) và Mặt trận phía Nam (số 4), án ngữ lộ Đông Dương 16, con đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho và lộ 10 Bình Trị Đông – Cầu Xáng. Toàn tuyến mặt trận trải dài từ Tân Thới Hòa qua Phú Lâm, Tân Hòa Đông, Phú Định xuống An Lạc, Chợ Đệm ngăn chặn hành lang chiến lược từ Sài Gòn đi Mỹ Tho.

Đầu tháng 10/1945, khi địch phá vòng vây trong nội thành ra hướng Phú Lâm – Bình Điền, nhân dân quận 6 cùng với lực lượng vũ trang tại chỗ đã tổ chức đánh địch bẻ gãy các cuộc tấn công giải tỏa vòng vây của Pháp…

Ngày 10/10/1945, quân dân quận 6 đã phối hợp với lực lượng của quận 8 (Mặt trận số 4) đánh địch ở cầu Chà Và buộc bọn địch phải rút lui.

Ngày 14/10/1945, ta tập kích địch ở Chợ Lớn – Phú Lâm làm cho quân Nhật tổn thất nặng ở trận này.

Ngày 23/10/1945, Lơ Cle đã chủ trương đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ. Ngày 24/10/1945 Pháp dùng xe tăng thiết giáp phá vỡ Mặt trận Phú Lâm, Bình Điền để đánh chiếm các tỉnh Tân An, Mỹ Tho. Để ngăn chặn bước tiến của địch trên hướng này, chính quyền các hộ của quận 6 đã huy động nhân dân phá nhiều đoạn đường ở lộ 10 từ Phú Lâm đi Đức Hoà và xây dựng phòng tuyến ở Cầu Lớn chặn địch từ Hóc Môn qua Đức Hòa. Gia đình ông Tư Hội (nhà ở đường Lý Chiêu Hoàng) đã phá cả nhà mình làm chướng ngại vật cản địch ở mặt trận Phú Lâm. Tại khu vực cầu Bà Lài, đồng chí Hai Danh là trung đội trưởng

đã chỉ huy 1 trung đội vũ trang đánh địch, diệt nhiều tên. Trước đó chi bộ Đảng hộ 15, 16 tổ chức phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương và vệ quốc đoàn tỉnh Tân An tấn công vào bót Rạch Ông ở hộ 15… Các cơ sở, ngoài việc chiến đấu còn giúp đỡ đồng bào tản cư, gởi hàng hóa, phương tiện chiến đấu ra chiến khu, phổ biến tờ báo “Chống xâm lăng”. Ngày 6-1-1946, lần đầu tiên trong lịch sử, các tầng lớp nhân dân ở quận 6 đã hòa cùng 40.000 cử tri trên toàn thành phố hăng hái, phấn khởi bỏ phiếu để bầu ra những đại biểu Quốc hội bất chấp sự đàn áp, khủng bố của thực dân Pháp.

Sau Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946, Ban Cán sự Đảng mặt trận số 4 chỉ đạo các hộ trong quận 6 xây dựng, củng cố chính quyền, các tổ chức đoàn thể quần chúng phát triển thêm lực lượng.

* *Về xây dựng Đảng.*

Có thể nói sang đầu năm 1946 hầu hết các tổ chức cơ sở Đảng trên địa bàn quận 6 đã được củng cố và kiện toàn đủ sức lãnh đạo công cuộc kháng chiến ở địa phương có các chi bộ 12, 13,14, 15, nhất là để duy trì và phát huy trong điều kiện còn nhiều khó khăn nên các tổ chức Đảng và chính quyền đã chọn Hố Bần thuộc hộ 16 (của quận 6) và hộ 17 (của quận 8) làm căn cứ địa cách mạng để chỉ đạo phong trào cách mạng ở vùng phía Nam thành phố. Được sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng tự vệ của hộ 14 và 16 đã phối hợp với các chi đội Bình Xuyên hoạt động liên tục, đánh nhiều trận càn quét của địch gây cho chúng nhiều thiệt hại và giữ vững căn cứ Hố Bần.

* *Về các tổ chức đoàn thể khác*, năm 1946, cấp trên đã tăng cường cho quận 6 đồng chí Sáu Vân (Võ Thị Thìn) để đẩy mạnh hơn phong trào phụ nữ cứu quốc. Sau đó, hệ thống Phụ nữ Cứu quốc phát triển rộng ra, có tiểu tổ ở hầu hết các hộ và

vùng của quận 6... Dưới sự lãnh đạo và vận động của Hội phụ nữ cứu quốc, chị em phụ nữ cả Việt và Hoa đã tham gia nhiều công tác kháng chiến trên mặt trận số 3 và số 4, như xây dựng chướng ngại vật, tham gia phá cầu Bà Lài (Phú Định), cầu sắt Mỹ Thuận (ranh giới giữa quận 6 và quận 8), đào, phá các đoạn đường An Dương Vương, ngã tư Mũi Tàu, Phú Lâm…

Trong năm 1946, quận 6 đã hình thành một tổ rèn chế tạo vũ khí để trang bị cho lực lượng vũ trang địa phương đánh Pháp. Các đồng chí Huỳnh Văn Vinh (tức Năm Chải), Trần Văn Tuất (Sáu Nuôi) tham gia vào phụ trách cơ sở "Công binh xưởng" này. Vũ khí tự tạo gồm gươm, mã tấu, phi tiêu và lựu đạn.

b) Cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ của Đảng bộ và nhân dân quận 6 (1947-1949)

Bất chấp những cam kết đã ký trước đó, Pháp đã mở rộng chiến tranh trên toàn cõi Việt Nam. Do đó, ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc của nhân dân ta bùng nổ. Hồ Chủ tịch kêu gọi: "Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ…". Tháng 2/1947, lực lượng vũ trang quận đã liên tiếp đánh địch tại các khu vực cây Điền, Rạch Năng, lò Rạch Cát diệt một số tên địch. Sang tháng 3/1947, Ban công tác Thành cùng với bà con khu vực hộ 16 đã bắn chết tên Việt gian Lê Văn Hậu cùng 10 tên tay sai đồng bọn, và cảnh cáo các nhà máy chế biến lương thực không được cung cấp gạo cho địch. Cũng trong tháng 3/1947, tiểu đoàn vũ trang (có phiên hiệu là Hoàng Văn Thụ do Trần Bá Hào làm tiểu đoàn trưởng) phối hợp với lực lượng tại chỗ của quận 6 đánh địch nhiều trận ở Bà Hom, Bình Trị, Cây Xăng, Ngã Năm Vĩnh Lộc. Tháng 4/1947, ở Bà Vụ (Vườn

Thơm), Ban Chấp hành Thành ủy ra đời gồm 15 đồng chí, đồng chí Nguyễn Văn Linh được bầu làm Bí thư Thành ủy.

Ngày 25/12/1947, Thành uỷ quyết định chia Sài Gòn-Chợ Lớn thành 4 khu (về mặt Đảng) để tiện việc chỉ đạo, trong đó:

- Khu II (khu Chợ Lớn nội) từ hộ 6 đến hộ 12 do đồng chí Thiếu Hà làm bí thư.

- Khu III (khu chợ Lớn ngoại) từ hộ 13 đến hộ 18 do đồng chí Nguyễn Việt Hùng làm bí thư.

Địa bàn quận 6 ngày nay phần lớn nằm trên đất khu III và một phần của khu II và do khu uỷ khu III chỉ đạo.

Được sự chỉ đạo của khu ủy, các hộ ở quận 6 đều đã thành lập được các chi bộ Đảng, trong đó có nhiều chi bộ mới được thành lập đã phát huy được tác dụng tốt như hộ 7, 8, 9 ở khu vực Chợ Lớn nội. Vì thế phong trào cách mạng trong tầng lớp tiểu thương và cả người Việt và người Hoa ở quận 6 luôn được giữ vững. Các nữ đồng chí đảng viên tham gia chi bộ ở chợ Bình Tây gồm có chị Tư Đen, chị Nguyễn Thị Út, chị Năm Giò đã tích cực vận động chị em tiểu thương Việt – Hoa ở chợ chống thuế, chống phạt vạ v.v…

Kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1/5/1947, lực lượng quần chúng đã treo cờ đỏ sao vàng, dán áp phích, cổ động kháng chiến nhiều nơi trong quận từ hộ 16 ra sông Ruột Ngựa, bến Lê Quang Liêm. Chị em phụ nữ chợ Bình Tây còn buộc cờ vào chim bồ câu thả bay gây một không khí phấn khởi, tin tưởng cho quần chúng.

Từ năm 1946-1948, má Gấm đã cùng các đồng chí Dâu, Tâm, Liễu Châu hình thành một tổ hoạt động an ninh mật, đã tham gia vào công đoàn hãng rượu Bình Tây, lò gạch Hiệp Hoà và Phú Hoà và phong trào Phụ nữ Cứu quốc do đồng chí Minh Châu phụ trách.

Từ năm 1947, lực lượng vũ trang của khu III được củng cố lại, sẵn sàng cơ động mỗi khi địch càn quét vào căn cứ Hố Bần ở hộ 16 và hộ 17.

Công an khu (Quốc gia Tự vệ cuộc) và công an ở các hộ làm nhiệm vụ diệt tề trừ gian, xây dựng mạng lưới công an viên. Các hoạt động tác chiến đánh địch tiếp tục được đẩy mạnh như trận đánh ở cầu Hậu Giang.

Trong năm 1947, đã có 300 thanh niên quận 6 ra chiến khu trong đó có nhiều thanh niên người Hoa và công nhân hãng rượu Bình Tây… để hưởng ứng thiết thực chỉ thị 4/NV tháng 5/1947 của Ủy ban kháng chiến hành chánh Nam Bộ. Mặc khác, quận 6 đã trở thành một trong những trạm đón tiếp, trung chuyển cán bộ, công nhân, viên chức, nhân sĩ, trí thức từ nội thành ra chiến khu an toàn.

Ngày 23/6/1947 lực lượng vũ trang ở quận 6 phối hợp với đơn vị bạn đã phục kích đánh địch ở Chợ Lớn, ở Hố Bần (hộ 16 và 17), chống càn nhiều trận, giành được nhiều chiến công ở Rạch Năng, bót Bình Đông, bót Cây Dương và nhà thương Phú Lâm… Sau những thất bại nặng nề, năm 1948 địch co về bình định củng cố vùng chiếm đóng. Chúng mở nhiều cuộc càn vào vùng du kích của ta ở các hộ 14, 16, 17, đốt phá nhiều khu dân cư, bắn nhiều bom pháo vào khu căn cứ, tàn sát gần 200 đồng bào ở đây. Tại hộ 1, Pháp bắt được các anh Tư Được và Sáu Rồng nhưng do các anh kiên quyết không đầu hàng, bọn địch đã bắn chết hai anh rồi quăng xác xuống sông cầu Hiệp Ân (quận 8).

Mặc dù bị địch càn quét, khủng bố ác liệt nhưng các công nhân hãng rượu Bình Tây đã nhiều lần cùng với hãng thuốc lá Mic, hãng xà bông Việt Nam và công nhân các nhà máy xay xát vẫn tổ chức bãi công, ủng hộ kháng chiến.

Các đoàn thể kháng chiến, tổ chức Phụ nữ Cứu quốc do các đồng chí Võ Thị Thìn, Đỗ Thị Dễ, Phan Thanh Kiều, Ngô Thị Tùng, Ba Thanh v.v… lãnh đạo, hoạt động rất sôi nổi. Khu vực chợ Phú Lâm trong năm 1948 phong trào lên khá mạnh nhờ có chi bộ Đảng được thành lập tại đây.

Để nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức quần chúng, tổ chức Đảng, ở quận 6 đã mở nhiều lớp huấn luyện các bước công tác cho cán bộ cơ sở quân – dân – chính – đảng liên hộ 9, 12, 14, 15,16, do đồng chí Liễu Châu (Thành ủy viên) tổ chức và huấn luyện đạt kết quả tốt. Các cuộc bãi công của công nhân hãng rượu Bình Tây năm 1948 được coi là những cuộc đấu tranh tiêu biểu nhất của Sài Gòn – Chợ Lớn lúc bấy giờ.

Để phá hoại kinh tế địch, trong tháng 3/1948, công nhân các nhà máy trên địa bàn đã đốt nhà máy xay lúa Thạnh Hưng và nhà máy Tha Nam ở Chợ Lớn. Quân dân Quận 6 còn tích cực hỗ trợ thuốc men, vải, quần áo, lư đồng, mâm thau, bạc trắng, dụng cụ văn phòng phẩm, kim loại, hóa chất, vỏ đạn, thậm chí cả thuốc nổ, dụng cụ y tế và thuốc bệnh đặc trị, gạo… chuyển cho kháng chiến, vận động “mùa đông binh sĩ”.

Ngày 15/4/1948, địch huy động 3.000 quân phần lớn là lực lượng Âu Phi tấn công vào Láng Le (căn cứ Vườn Thơm) để tiêu diệt cơ quan đầu não và lực lượng kháng chiến của ta tại đây. Kết quả trận đánh hơn 300 tên địch bị diệt, 30 lính Pháp bị bắt, phá hủy và phá hỏng 5 xe quân sự, thu nhiều súng đạn. Nhân dân quận 6 có thể tự hào là mình đã góp một phần sức lực, xương máu vào trong chiến công chung này.

Sau trận Láng Le, ở quận 6 phong trào diệt ác trừ gian diễn ra mạnh mẽ, như xử tử hình tên Hội đồng Thiện… Lực lượng dân quân do Nguyễn Văn Mạnh tổ chức ở hộ 16 (trong đó có đồng chí Tám Vân, Ba Đạt, Tám An, Hai Vinh) phá cầu

sắt Mỹ Thuận, cắt đứt đường ruồng bố của địch vào căn cứ Hố Lác của ta. Đồng chí Tám Vân còn tổ chức đốt các nhà máy Chu Hưng, Minh Hưng Lý của bọn phản động. Tại chùa Tịnh Độ, ta đã tiêu diệt và làm bị thương 20 tên của lực lượng phản động Nguyễn Hòa Hiệp chiếm đóng chùa.

Cuối năm 1948, dù trên địa bàn quận 6 bị bọn Bình Xuyên của Lê Văn Viễn từ rừng Sác trở về quấy phá ở các hộ 12, 13... phong trào cách mạng trên địa bàn quận 6 (khu III) vẫn hoạt động liên tục không bao giờ ngừng, góp phần đánh bại kế hoạch "Bình Định" của địch ở Nam Bộ.

Trong những tháng đầu năm 1949, Thành ủy đã quyết định chia thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn ra thành 6 quận: khu III trở thành quận 6 (từ hộ 12 đến hộ 18 bao gồm quận 6 và quận 8 ngày nay). Đồng chí Lâm Văn Dân (Tám Dân) lên làm Bí thư Quận ủy quận 6. Các bí thư chi bộ hộ trong quận không có sự thay đổi. Chỉ trừ hộ 16 do đồng chí Ba Đặc lên làm bí thư chi bộ. Được sự lãnh đạo của Quận ủy quận 6 và các chi bộ hộ, lực lượng chủ lực đóng trên địa bàn quận 6 lúc này cỡ 1 trung đoàn. Các tầng lớp trong quận đã hưởng ứng phong trào tẩy chay chính phủ bù nhìn giả hiệu do Pháp dựng nên, trò hề bầu cử Hội đồng lãnh thổ Nam kỳ, chống bọn tay sai thành lập "quân đội Bình Xuyên".

Song song với hoạt động đấu tranh chính trị, thời gian này các lực lượng vũ trang ở Lò Gạch – Vạn Thành diệt nhiều tên địch, khiến những tên còn lại phải bỏ vũ khí và quần áo chạy về bót Bình Đông.

Phong trào diệt ác trừ gian đã tiêu diệt nhiều tên ác ôn khét tiếng như tên Việt ở Lò Than, đường Lò Gốm, đội Lộ (Sáu Lộ) tại đường Thiệu Trị…

Tháng 10/1949, vợ chồng chị Tư Đen đã nhận nhiệm vụ treo cờ mừng ngày quốc khánh Trung Quốc (1/10/1949). Ngày

19/12/1946, đông đảo thanh niên ở quận 6 tập trung ở xóm Lò Gốm, Phú Lâm đã hăng hái gia nhập Tiểu đoàn Quyết tử 950. Phong trào công nhân ở thành phố cũng như ở quận 6 vẫn đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, tiến hành nhiều cuộc bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm, đấu tranh đòi tăng lương và tiền thưởng, chống đánh đập, cúp phạt của giới chủ. Trong điều kiện khó khăn ác liệt chung ấy, quân và dân quận 6 vẫn triển khai tích cực các hoạt động kháng chiến trên tất cả các lĩnh vực với tinh thần tự lực tự cường, tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt.

c) Quận 6 tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ, góp phần kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp (1950-1954)

Cuối năm 1949 đầu năm 1950, địch không còn mở các cuộc càn quét mạnh như trước đây vào các khu căn cứ du kích của ta. Vì vậy, phong trào kháng chiến ở quận 6 có điều kiện phát triển.

+ Về tổ chức Đảng: Quận ủy đã tập trung chấn chỉnh, củng cố lại các cơ sở Đảng ở hầu hết các hộ trong quận. Các cơ sở cách mạng ở các khu vực chợ Bình Tây, hãng rượu Bình Tây, Phú Lâm, nhiều khu vực khác ở hộ 17,… vẫn tồn tại và hoạt động tốt. Tháng 1/1950, lực lượng vũ trang quận 6 phối hợp đánh trận ở cầu Bà Hom diệt nhiều tên địch.

+ Về đấu tranh chính trị: Ngày 9/1/1950 nhiều học sinh và đồng bào ta ở quận 6 đã tham gia vào cuộc biểu tình lớn của học sinh và phụ huynh các trường học trong thành phố. Cuộc biểu dương lực lượng khổng lồ nhân đám tang Trần Văn Ơn (12/1/1950), bọn phản động Quốc dân Đảng và chính quyền thực dân đàn áp bắt đi hơn 100 học sinh, tra tấn đến chết nữ sinh Trần Bội Cơ.

Ngày 19/3/1950, dưới sự lãnh đạo của Quận ủy, các tầng lớp nhân dân quận 6 cùng với 500 công nhân xuống đường tham gia cuộc biểu tình lịch sử chống bọn can thiệp Mỹ. Chúng phải âm thầm lặng lẽ rút lui. Tuy nhiên, sau đó địch tăng cường đàn áp phong trào nhân dân. Nhiều cơ sở Đảng bị tan vỡ. Trước tình hình đó, tháng 8/1950, Thành uỷ đã quyết định thành lập Đặc khu uỷ do đồng chí Nguyễn Văn Linh làm bí thư, kiêm Chính ủy Đặc khu.

Thực hiện chủ trương của Đặc khu ủy, Quận 6 từng bước chấn chỉnh lại hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng, đoàn thể, quần chúng, lực lượng vũ trang cho phù hợp với tình hình mới. Qua đó, sau việc phát hiện có 1 đảng viên Đại Việt đã vu khống tố cáo toàn bộ Đảng bộ quận là đảng viên Đại Việt… Bấy giờ, Ban chấp hành Quận do đồng chí Lâm Văn Dân – Bí thư được bổ sung mới gồm các đồng chí: Thắng, Sử, Tô Hoài và Lâm Hoàng Tân.

Các bí thư hộ cũng được bố trí lại:

- Hộ 14 - đồng chí Bảy Tạo làm Bí thư chi bộ.
- Hộ 15- đồng chí Nguyễn Thị Ngàn được điều về làm bí thư.
- Hộ 16- đồng chí Năm Hiếu được đề bạt giữ chức bí thư.
- Hộ 17- đồng chí Tô Hoài kiêm nhiệm bí thư chi Bộ.
- Hộ 18- Đồng chí Ba Thành – giữ chức bí thư.

Hộ 12 lúc này cắt sang quận 4 (tức quận 5 ngày nay).

Sau hội nghị tháng 2/1951 ta chưa kịp triển khi nghị quyết, nhiều cơ sở lại bị địch đánh phá, do chúng bắt rất nhiều cán bộ của ta nhờ bám theo giao liên. Vì vậy, tháng 2/1951 Đặc khu uỷ lập Ban cán sự do đồng chí Trần Quốc Thảo phụ trách. Ban cán sự 2 phụ trách quận 6, quận 5 và bộ phận quân sự.

Cán bộ ở địa phương ngày càng thiếu trầm trọng. Đặc khu uỷ đã mở khoá huấn luyện 300 đảng viên các cấp từ quận uỷ, hộ uỷ, đến chi bộ vùng. Tuy nhiên với số lượng ít ỏi này không đủ cung cấp cho sự đòi hỏi của phong trào quần chúng.

Để tăng cường lực lượng quân sự trên địa bàn quận 6, Đặc khu uỷ quyết định chia Biệt động Đội 2 của trung đoàn 300 thành 2 bộ phận: một bộ phận thành Đội Quyết tử Dương Văn Dương phụ trách bến cảng, số còn lại được tăng cường cho quận 6. Mặt khác, Đại đội 2721 của Tiểu đoàn quyết tử cũng được phân công phụ trách phần lớn địa bàn quận 6, khu Chợ Lớn, khu kỹ nghệ, Bình Trị Đông, Phú Thọ Hoà. Còn Đại đội 2763 đưa Trung đội 55 vào hoạt động ở hộ 15, 16 đưa quận 6 để hỗ trợ và làm nòng cốt cho việc xây dựng lực lượng vũ trang địa phương.

Tháng 1/1951, Thường vụ Đặc khu uỷ họp đề ra chủ trương:

- Chọn một số cán bộ có năng lực để lãnh đạo quận 6 và trong tương lai nếu thuận lợi thì lãnh đạo luôn quận 3.

Sau hội nghị này, Đặc khu ủy quyết định tách quận 6 về Ban cán sự 3 nên quận 6 không còn Quận ủy.

Đảng bộ quận 6 cũng đã có sự di chuyển địa điểm sau khi được phép của Đặc khu uỷ. Các cán bộ đảng viên có thể hoạt động hợp pháp hoặc đổi vùng hoạt động, chuyển sang các ngành công tác khác.

Đoàn cán bộ quận 6 rất phấn khởi khi được đồng chí Nguyễn Văn Linh (Bí thư Đặc khu) đến thăm hỏi động viên. Thay mặt Đặc khu uỷ, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã giao nhiệm vụ cụ thể cho cán bộ đảng viên quận 6 phải sát cánh cùng với lực lượng kháng chiến của Sài Gòn-Chợ Lớn…

Cuối năm 1952, Đặc khu uỷ chỉ còn lại có hai người nên không đủ sức lãnh đạo phong trào thành phố. Đặc khu uỷ chủ trương rút bộ phận tham mưu, chính trị của thành đội để chia làm 3 tham chính. Địa bàn quận 6 thuộc tham chính 3 do đồng chí Trần Quốc Thảo (quyền bí thư đặc khu) phụ trách.

Đầu năm 1953, đoàn cán bộ quận 6 đã về căn cứ ở Tân Phú Trung (Củ Chi) về Mỹ Hạnh (Đức Hòa) đóng tạm tại bưng Xã Vĩnh Lộc mở tiếp đường về địa bàn quận 6.

Tháng 3/1953, Đảng bộ quận 6 được bổ sung thêm người và lập lại Quận ủy do đồng chí Tư Nguyên làm Bí thư.

Quận 6 lúc này tuy được Đặc khu uỷ tăng cường đồng chí Tân Thất Kim làm Thường trực Quận uỷ, nhưng tình hình vẫn rất khó khăn. Địch tăng quân ở các bót Phú Lâm, rạch Ông Buông, Bình Đông, Phú Định. Chúng chặn con đường cửa ngõ ra vào thành phố ở phía Tây Nam nên đường dây liên lạc từ Vĩnh Lộc về địa bàn quận hầu như bị gián đoạn. Cán bộ chủ chốt Phụ nữ Cứu quốc lúc này là Đỗ Thị Dễ và Hai Tùng vừa làm công tác kinh tài tiếp tế vào các khu kháng chiến, vừa vận động khôi phục phong trào phát triển hội viên.

Quận 6 phải tăng cường lực lượng quân sự trên địa bàn đồng thời di chuyển địa điểm, thay đổi các cán bộ chuyên trách liên tục trong các năm 1952 và 1953.

Bước sang năm 1954, thông tin thắng lợi của ta ở khắp các chiến trường trên cả nước làm nức lòng người dân yêu nước và cách mạng trên địa bàn quận 6. Ngày 7-4-1954, thực dân Pháp hoàn toàn thất bại ở Điện Biên Phủ. Đảng bộ quận 6 đã phát động nhân dân cùng lực lượng vũ trang, du kích địa phương nổi dậy tấn công đánh địch mạnh hơn nữa, làm cho bọn chúng phải chạy về cố thủ trong các đồn bót du kích, dân

quân tự vệ, các hộ canh phòng bảo vệ xóm ấp, bảo vệ bà con sản xuất tại các vùng ta làm chủ. Không khí giải phóng tự do bao trùm khắp nơi trên địa bàn quận.

Thắng lợi của Đảng bộ và nhân dân quận 6 trong cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược trước hết là nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng bộ Khu III trước đó và Đảng bộ quận 6 sau này đã vận dụng một cách sáng tạo đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ của Đảng vào thực tế địa phương mình và tổ chức thực hiện thắng lợi đường lối này. Bên cạnh đó, người Hoa đã phát huy cao độ ý thức tự lực tự cường, bất chấp mọi hi sinh gian khổ, người trước ngã người sau đứng lên kiên quyết bảo vệ mảnh đất thân yêu của mình, quyết không để vào tay quân xâm lược.

III. ĐẢNG BỘ QUẬN 6 TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 – 1975)

1. Đảng bộ quận 6 lãnh đạo nhân dân đấu tranh đòi Mỹ-Diệm thi hành hiệp định Giơ-ne-vơ, đòi các quyền dân sinh dân chủ, chống lại âm mưu đánh phá lực lượng cách mạng (1954-1960)

a) Mỹ – Diệm phá hoại việc thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, đánh phá lực lượng Cách mạng miền Nam – Sài Gòn – Chợ Lớn - Gia Định và quận 6.

Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954) được ký kết trên cơ sở công nhận độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của 3 nước Việt Nam, Campuchia và Lào. Nhưng đế quốc Mỹ dần dần hất cẳng Pháp, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ, làm bàn đạp tấn công miền Bắc và ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa xã hội. Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về Sài Gòn, làm Thủ tướng ngày 07-07-1954.

Diệm đã đưa 300.000 giáo dân ở miền Bắc di cư để lập ra các làng công giáo ở các thị trấn quan trọng như Hố Nai, Củ Chi, Hóc Môn, Tân Bình, Gò Vấp và ở các cửa ngõ ra vào thành phố. Riêng trên địa bàn quận 6 chúng bố trí 5.000 giáo dân Thiên Chúa giáo di cư nhằm bảo vệ vòng ngoài cho chúng ở khu Quyết Thắng, trên tuyến đường An Dương Vương, tuyến đường Bà Hom và đưa nhóm Hoa Nùng định cư ở thôn Đoàn Kết.

Diệm củng cố các tổ chức phường, xã, khóm, ấp, lập ra mạng lưới mật vụ, thám báo, an ninh chìm nổi, phát động chiến dịch "Tố cộng", "Ly khai cộng sản", đồng thời dùng nhà tù tra tấn, giam cầm, bắt bớ theo dõi những người có liên quan đến cách mạng và cả những ai không ủng hộ Diệm. Diệm lại đưa ra dự luật "Đặt Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật". Đến ngày 6-5-1959, Diệm lại đưa ra Quốc hội thông qua luật 10/59 lê máy chém đi khắp nơi, tự do giết hại những người yêu nước, mà Diệm chụp mũ là Cộng sản.

Vì lẽ đó ở Sài Gòn – Chợ Lớn ngay từ buổi đầu đã bùng lên những phong trào đấu tranh rộng lớn, sôi động nhất, có ảnh hưởng nhất định đến toàn miền Nam.

b) Đảng bộ quận 6 lãnh đạo nhân dân vừa đấu tranh chính trị đòi Mỹ – chính quyền Sài Gòn thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ vừa chống lại sự đàn áp khủng bố để bảo tồn và phát triển lực lượng cách mạng.

Sau khi Hiệp định đình chiến Genevơ có hiệu lực, một bộ phận quân đội và phần lớn cán bộ đảng viên ở miền Nam phải tập kết ra miền Bắc. Trước mắt, miền Nam phải chuyển sang đấu tranh chính trị.

Tháng 9-1954, ở Nam Bộ, Trung ương Cục chỉ định đồng chí Nguyễn Văn Linh làm Bí thư Khu ủy mới, đồng chí Trần Quốc Thảo làm Ủy viên Thường vụ (một năm sau làm bí thư).

Tháng 11/1954, Khu ủy mở Hội nghị đầu tiên tại Cà Mau đã nhấn mạnh: " *Trước mắt cần phải đẩy mạnh phong trào đấu tranh của quần chúng đòi thi hành Hiệp định Genève, bảo vệ hoà bình, đòi hiệp thương để tiến tới Tổng tuyển cử thống nhất nước nhà và đấu tranh cho quyền lợi dân sinh dân chủ."*

Tiếp sau Hội nghị này, Khu uỷ Sài Gon-Chợ Lớn đã tổ chức ngay một lớp bồi dưỡng cho cán bộ sắp về thành hoạt động về nguyên tắc hoạt động bí mật.

Khu ủy lúc này có một danh hiệu là "Tổng đội L.T4", với mật danh là "Công ty". Các quận uỷ viên được phân công phụ trách các vùng gọi là Ban Cán sự vùng. Tổ chức cơ sở là chi bộ hoặc tổ đảng... Tháng 2-1955, có các chi bộ 12, 13,14, 15 dưới sự lãnh đạo của Khu ủy Sài Gòn – Chợ Lớn, Ban chấp hành Đảng bộ Liên quận 3, 4, 6 được thành lập. Quận 6 đã hình thành Liên chi bộ khu vực Phú Lâm gồm các khu vực Cây Da Sà, Tân Hóa, Bình Trị và liên chi bộ vùng Hậu Giang.

Tổ chức hợp pháp, bán công khai "Hội Truyền bá quốc ngữ" của quận 6 hoạt động sôi nổi nhất như mở lớp dạy chữ quốc ngữ cho bà con lao động nghèo thất học, truyền bá lòng yêu nước, ca ngợi kháng chiến, ca ngợi Bác Hồ, lên án âm mưu chia cắt đất nước của chính quyền Ngô Đình Diệm, in và tán phát nhiều tài liệu, truyền đơn,… để phổ biến nhiệm vụ mới của cách mạng miền Nam…

Về công tác binh vận, quận 6 có chủ trương vận động binh lính trong hàng ngũ địch trở về chăm lo cuộc sống gia đình và bảo vệ hoà bình, không làm tay sai cho giặc.

Chi bộ 1 (Cây Da Sà) đã vận động được những công an xung phong Bình Xuyên bỏ ngũ, những gia đình binh sĩ Nùng thay đổi thái độ.

Hầu hết cán bộ bị bắt đều được thả về như Ba Lợi (tức Phạm Bình),… đã tăng cường thêm chất lượng cho Đảng bộ.

Mở đầu của phong trào đấu tranh chống Mỹ Diệm của nhân dân quận 6 là lãnh đạo đảng viên, quần chúng đốt pháo, rải truyền đơn, treo cờ nhân Tết Nguyên Đán, biểu tình đòi Diệm thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, đòi thả tù chính trị, hưởng ứng phong trào "Bảo vệ hòa bình Sài Gòn-Chợ Lớn" (1954), lập ra các "Ủy ban hoà bình"… với 10.000 người tham gia.

Tháng 3-1955, sau cuộc xung đột giữa Diệm và Bình Xuyên nổ ra, bà con lao động quận 6 tích cực hưởng ứng "phong trào cứu tế nạn nhân, bảo vệ tài sản và sinh mạng của dân chúng". Sang ngày 23 tháng 10-1955, nhân dân quận 6 tham gia vào cuộc đấu tranh chống lại trò hề "trưng cầu ý dân" do Mỹ – Diệm nhằm phế truất Bảo Đại và đưa Diệm lên ghế Tổng thống.

Trong năm 1956, hầu hết nghiệp đoàn các chợ ở thành phố đều do ta chi phối. Ban chấp hành nghiệp đoàn mua bán chợ Bình Tây do Nguyễn Thị Cẩm làm chủ tịch... Ngày 29/7/1956, 30.000 tiểu thương các chợ trong thành phố đã bầu ra cho 160 đại biểu đòi bình ổn giá sinh hoạt, giảm thuế, bỏ phạt vạ và cử phái đoàn đến Tòa Đô chánh đòi giải quyết yêu sách. Nhờ đó chị em tiểu thương tham gia vào đoàn biểu tình lớn do Tổng Liên đoàn Lao động tổ chức đi từ ngã bảy đến bến tàu Sài Gòn với các khẩu hiệu "đả đảo bọn sâu dân mọt nước", "thả tù nhân chính trị", "ngày làm việc 8 giờ", "xây dựng nhà trường, cất thêm bệnh viện", "tăng lương cho giáo chức", "giảm thuế chợ"…

Từ cuối năm 1956, những hoạt động đánh phá ác liệt của Mỹ-Diệm đã đặt ra cho cách mạng miền Nam, phong trào cách mạng Sài Gòn- Chợ Lớn-Gia Định và quận 6 những thử thách mới vô cùng cam go, khốc liệt.

Chỉ riêng quận 3 (Công ty 3) đã có 46 cán bộ, đảng viên là "nòng cốt" bị bắt gần hết nên tháng 10-1957, Ban Chấp hành Liên quận 4 + 6 + 3 (Công ty 3) phải ngừng hoạt động.

Qua phong trào đấu tranh của nhân dân, Đảng bộ ở quận 6 có gần 300 đảng viên được kết nạp trong thời gian này. Số đoàn viên thanh niên lao động, số "nòng cốt" cũng được phát triển, số "cảm tình" xuất hiện trong đấu tranh ngày càng đông. Đây là một thắng lợi lớn của Đảng bộ nhân dân quận 6 trên mặt trận đấu tranh chính trị.

Ngày 18/10/1957, đại biểu của 30 chợ, trong đó có nhiều chợ thuộc quận 6, đã họp đại hội đòi lập Ban Quản trị Đô thành, đòi chính quyền Diệm hủy bỏ "Dụ 23", đòi Hội đồng Đô thành từ chức, đòi dạy tiếng Việt ở bậc Đại học, bỏ tập quân sự trong dịp hè, đòi tăng học bổng, bỏ học phí, cải cách thi cử, giảm thuế cho trường tư, chống văn hóa đồi trụy của Mỹ du nhập vào miền Nam.

Ngày 1-5-1958, đông đảo công nhân, lao động tiểu thương, tiểu chủ, học sinh, sinh viên, kể cả thương gia và kỹ nghệ gia quận 6 đã tham gia vào cuộc biểu tình đông hơn 500.000 người do Đảng bộ thành phố vận động tổ chức. Riêng quận 6 còn tổ chức nhiều cuộc đấu tranh khác, trong đó nổi bật nhất là các cuộc đấu tranh chống Diệm đàn áp nghiệp đoàn[1] và các cuộc đấu tranh tố cáo tội ác của Diệm đầu độc tù nhân ở nhà tù Phú Lợi (20-03-1959).

Tóm lại, mặc dù lực lượng cách mạng và tổ chức Đảng bị đánh phá ác liệt, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân vẫn được duy trì, nhanh chóng kiện toàn tổ chức Đảng và phát triển thực lực cách mạng.

1 Sdd, trang 181.

Để đáp ứng yêu cầu của cách mạng miền Nam và nguyện vọng của quần chúng, tháng 01-1959, Ban chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị thứ 15, ra Nghị quyết khẳng định: *"Con đường cách mạng miền Nam Việt Nam là phải dùng bạo lực cách mạng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu kết hợp với lực lượng vũ trang, đánh đổ chính quyền của đế quốc và phong kiến, xây dựng chính quyền cách mạng của nhân dân".*

Tại Sài Gòn-Chợ Lớn, cuối năm 1959 đồng chí Võ Văn Kiệt từ Liên tỉnh miền Tây Nam Bộ được Xứ ủy điều động về Sài Gòn-Chợ Lớn gây dựng cơ sở.

Đến năm 1960, Xứ ủy chấp thuận đề nghị của đồng chí Võ Văn Kiệt để hai Đảng bộ Sài Gòn-Chợ Lớn và Gia Định sáp nhập thành Khu Đảng bộ Sài Gòn-Gia Định (T4).

Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời với chương trình 10 điểm nhằm đánh giá chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ; xây dựng một miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà, đánh dấu một thời kỳ đấu tranh mới: *thời kỳ tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam Việt Nam dưới ngọn cờ công khai của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo.*

2. Đảng bộ quận 6 lãnh đạo nhân dân góp phần cùng nhân dân thành phố đập tan chiến lược chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ (1961-1965)

a) Âm mưu và thủ đoạn mới của kẻ thù

Đánh giá tình hình chung trên chiến trường Nam Bộ sau Đồng Khởi, địch phải thừa nhận "…Vào cuối năm 1960 toàn bộ vùng nông thôn Nam phần và Tây Nam Sài Gòn, một số vùng phía Bắc Sài Gòn bị Cộng sản kiểm soát quá một nửa và bao vây Sài Gòn"[1]. Ở quận 6, địch củng cố và mở rộng các đồn, bót trên địa bàn quận như: bót Cầu Tre, bót Phú Lâm, bót Cây Trứng cá, bót Nguyễn Văn Tố, mở rộng trại giam Nguyễn Văn Sâm, xây dựng tăng cường thiết bị hiện đại cho căn cứ ra-đa Phú Lâm, tăng cường lực lượng cảnh sát dã chiến, biệt động quân, mở rộng các tuyến đường Bà Hom, An Dương Vương và đường Hậu Giang… để phục vụ cho việc tuần tra canh gác và tác chiến. Đặc biệt ở quận 6 địch không lập ấp chiến lược nhưng chúng bắt số dân ở đồng nội phải ra ở khu tập trung ở 2 ven lộ Bà Hom và An Dương Vương, tạo nên một vành đai trắng và cũng là hàng rào để bảo vệ chúng.

b) Khôi phục, phát triển tổ chức Đảng và các tổ chức cách mạng của quần chúng

Tháng 10 và tháng 11-1961, Khu ủy Sài Gòn – Gia Định chỉ đạo nội đô được chia thành 5 cánh. Quận 6 và các xã Bình Trị Đông, An Lạc, Phú Định, Phú Thọ Hòa đặt dưới sự lãnh đạo của cánh 157 và Ban cán sự Liên quận 3 – 5 – 6.

Trên địa bàn hành chánh của quận 6 chia làm ba vùng: vùng 1 và vùng 2 (khu vùng ven) gồm các khu vực An Lạc, Bình Trị, Bà Hom, Phú Thọ, Xóm Gia. Vùng 3 là vùng thuộc cánh nội đô gồm 17 phường thuộc quận 6 ngày nay. Đầu năm 1961 chi bộ vùng 3 được thành lập tại khu vực Tân Hoà Đông có 3 đảng viên do đồng chí Hai Cương làm Bí thư. Ngày 22-05-1962, do tổ chức bị địch phát hiện nên các cơ sở cách mạng ở quận 6 đều bị đánh phá, chịu tổn thất nặng nề. Các đồng chí đảng viên Tư Hố, Sáu Dân, Hai Thép, Hà Văn Chín Tư,... và nhiều quần chúng đã bị bắt, bị tra tấn, tù đày. Riêng đồng chí

1 Báo cáo của Phân Cục tình báo CIA tại Sài Gòn.

Trần Văn Ngọt (Hai Ngọt) chạy thoát được vào căn cứ. Sau hai tháng đồng chí Hai Ngọt lại trở về địa bàn quận 6 để móc nối cơ sở, tiếp tục hoạt động.

Tháng 8-1962, các đồng chí Ba Tôn, Ba Chi, Tư An, Tư Ô (tức Mười Xuân) hình thành được một chi bộ mới ở vùng Cây Da Sà. Các đồng chí Ba Lắm làm bí thư chi bộ (1962-1967)… Đến cuối năm 1962, quận 6 thành lập được thêm chi bộ đảng ở Bình Tây, Lò Da, xây dựng được 11 cơ sở cách mạng (mỗi cơ sở ít nhất 3 người) và 200 cảm tình cách mạng. Ban cán sự Liên quận 5- 6 đã tổ chức đưa đảng viên về phường Bình Tây để xây dựng phong trào và gầy dựng cơ sở Đảng. Đầu năm 1964, chi bộ Bình Tiên được thành lập do đồng chí Phan Văn Hồng làm Bí thư chi bộ.

Giai đoạn 1963-1964, có 6 chi đoàn Thanh niên Giải phóng: 1. Chi đoàn Lý Kim Lý; 2. Chi đoàn Lò Chén; 3. Chi đoàn Nguyễn Văn Thành (thuộc chi bộ Bình Tiên); 4. Chi đoàn Cầu Tre; 5. Chi đoàn xí nghiệp Vĩnh Thanh; 6. Chi đoàn Bình Thới.

Nhiệm vụ chủ yếu của đảng viên và các tổ chức quần chúng trong giai đoạn này là, đẩy mạnh hoạt động phá tan kế hoạch bình định của Mỹ – Diệm ở Sài Gòn – Gia Định.

c). Đảng bộ lãnh đạo nhân dân quận 6 đẩy mạnh đấu tranh cách mạng, góp phần đánh bại chiến tranh đặc biệt của Mỹ (1961-1965).

+ Các phong trào đấu tranh chính trị

Ngày 19-3-1961, Mặt trận Dân tộc Giải phóng khu Sài Gòn – Gia Định và Hội Lao động Giải phóng miền Nam cũng làm lễ ra mắt tại căn cứ.

Ở quận 6 lực lượng cách mạng vùng Tân Hoà Đông, Cây Da Sà có các đồng chí Ba Lắm, Văn Ẩn, Tư Hố, Ba Cảnh, Ba Lợi rải truyền đơn, căng biểu ngữ, dán áp phích với nội dung ủng hộ "Đồng Khởi", hoan nghênh Mặt Trận Dân tộc Giải phóng miền Nam. Ở trước cửa đài Ra đa Phú Lâm, các đồng chí Nguyễn Văn Chấp, Nguyễn Văn Hố, đồng chí Nguyễn Thị Mười treo cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng kích thước 1m 5 x 2m. Đảng bộ và tổ chức cách mạng của quận đã chỉ đạo phải đi vào chiều sâu vận động các tầng lớp xã hội. Do đó chỉ một thời gian ngắn (đầu năm 1962) phong trào trong quận lại đi lên. Phối hợp với giới tắc xi và xích lô tại vùng phường 7 và phường 8 quận 6 ngày nay, các cơ sở cách mạng, công khai tuyên truyền cương lĩnh 10 điểm của Mặt trận, đòi Mỹ rút về nước.

Dưới sự chỉ đạo chung giữa liên quận 5- 3 - 6 và cánh Hoa vận vận động bà con người Hoa đã kiên quyết đấu tranh chống Mỹ-Diệm cấm 11 nghề không cho người Hoa hoạt động, bắt người Hoa nhập quốc tịch, buộc chúng phải nhượng bộ.

Qua hoạt động phong trào, chị em phụ nữ quyên góp tiền và nhu yếu phẩm gởi ra khu căn cứ cách mạng.

+ Hoạt động vũ trang hỗ trợ cho các phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng phá thế kềm kẹp của địch.

Tại quận, đội Biệt động quận 6 được thành lập do đồng chí La Thế Hưng (tức Sáu Phong) phụ trách. Cuối năm 1962, nhiều thanh niên trong quận đã được đưa về Bến Lức (Long An) để huấn luyện nghiệp vụ về cách đánh du kích.

Ngày 02-01-1963, lực lượng du kích tổ chức hai trận đánh cùng một lúc vào bọn bình định ở khu vực Mũi Tàu và bọn cảnh sát ở trạm Bình Điền. Được sự chỉ đạo của T4, Trung đội vũ trang quận 6 được thành lập do đồng chí Hai Muôn và Ba Sang phụ trách. Đầu năm 1964, trung đội hành quân về

thẳng quận 6, tập trung hoạt động ở khu vực: Vườn Thơm, Vĩnh Lộc, Bình Trị Đông. Năm1964, trung đội đã tổ chức diệt tên thám báo ác ôn Sáu Lớn, ác ôn Phòng và các tên ác ôn tại khu Lò Gạch (nay là phường 5). Cùng năm, đồng chí Tư Trung (phụ trách liên chi bộ 3 –5 –6) đánh thẳng vào trạm kiểm soát ở Mũi Tàu, đường Hậu Giang, buộc địch phải điều động đi nơi khác.

Đội biệt động đã lập nên nhiều chiến công như: tổ chức đánh bót Nguyễn Văn Tố, đánh bọn bình định và bọn cảnh sát ở trạm Bình Điền, diệt ác phá kềm ở các khu vực Vườn Thơm, Vĩnh Lộc, Bình Trị Đông…, kêu gọi binh sĩ ngụy bỏ ngũ ở bót Phú Lâm, bót Bình Trị, bót Bình Đông…, kết quả là 23 binh sĩ bỏ ngũ về nhà làm ăn sinh sống lương thiện.

+ Tổ chức và hoạt động của công tác giao liên và hậu cần

Quận 6 thành lập được 5 trạm liên lạc ở nhiều tuyến đường, với 35 người tham gia. Đầu năm 1964, do bị địch phát hiện, đồng chí Trần Thị Tâm, đồng chí Nguyễn Thị Nho, đồng chí Nguyễn Văn Dũng bị bắt song mạng lưới giao liên cũng nhanh chóng thành lập các cơ sở mới và an toàn hơn.

Hệ thống hậu cần tại chỗ cũng khá chu đáo, nòng cốt trong hệ thống này là các má, các chị em tiểu thương ở chợ do Ban Phụ nữ Giải phóng phụ trách. Số tiền được quyên góp trong giai đoạn này hàng tháng từ 1.800 đến 2.100đồng/tháng dùng trợ cấp cho số cán bộ chiến sĩ hoạt động trên địa bàn của quận và người thoát ly. Lực lượng hậu cần quận 6 đã đào nhiều hầm lớn có sức chứa từ 3 đến 3,5 tấn để chứa súng, lựu đạn, thuốc nổ và dụng cụ thông tin y tế, làm nhà vách hai ngăn để nuôi giấu cán bộ ở dài ngày (Xóm Đảo, cư xá Phú Lâm). Ngoài ra phong trào xây dựng "hũ gạo tình thương" đã đóng góp vào công tác hậu cần của quận.

+ Tăng cường công tác vận động thanh niên trong Quận tòng quân giết giặc

Trong năm 1964 –1965, quận đã tuyên truyền tổ chức, vận động được gần 100 thanh niên đưa ra khu căn cứ để bổ sung cho lực lượng quân khu Sài Gòn – Gia Định và cho quân chủ lực Miền.

+ Công tác binh vận

Bên cạnh đấu tranh chính trị và vũ trang, công tác binh vận cũng được chú trọng. Các đồng chí Năm Ẩn, Ba Lợi và Nguyễn Thị Chánh (Tám Chánh) đã xây dựng cơ sở trong lực lượng binh sĩ để nắm hoạt động của địch, đảm bảo an toàn cho việc chuyển giao tài liệu và vũ khí vào nội thành, đề ra các biện pháp chống phá cách mạng của địch ở quận 6… Công tác giao liên giao do đồng chí Tám Chánh phụ trách từ năm 1963-1969 không bị tổn thất nào đáng kể.

Hoạt động binh vận tại vùng Phú Lâm quận 6 còn có các đồng chí Phan Thị Nu, Ngô Thị Tùng (hoạt động trong năm 1964 đến 1968) tại khu vực Phú Lâm, Lê Thị Huệ (Chín Trang), Nguyễn Thị Nhẫn, Ca Thị On và đ/c Nguyễn Ngọc Vân (Mười Vân). Năm 1963, nhân dân xóm Lò Gạch, ngã tư Phú Định-Mũi Tàu cùng nhân dân Xóm Giếng- Phú Hòa vận động con em mình bỏ ngũ với hơn 100 lính. ở Xóm lò Gạch có Nguyễn Hữu Trí trong những năm sôi động, hoạt động hợp pháp thường giao du với một số biện lý và quan tòa để làm giấy tờ cho thanh niên trốn lính hợp pháp.

Cũng tại phường Phú Lâm, ông Liêu Quảng Ninh đã ngăn một vách nhỏ trong chùa Thiên Ý ở số 135/95 Hùng Vương để che giấu thanh niên trốn lính.

- Ở phường 3, bà Phạm Thị Thái đã tham gia nuôi giấu cán bộ, vận động quân nhân bỏ ngũ, trốn lính.

Thời kỳ 1961-1965, Đảng bộ và nhân dân quận 6 đã trải qua bao hy sinh gian khổ trước những sự kềm kẹp, khủng bố dã man của kẻ địch, lớp này ngã xuống lớp khác đứng lên với truyền thống bất khuất hào hùng của cha anh.

3. Đảng bộ lãnh đạo nhân dân quận 6 đấu tranh chính trị và vũ trang góp phần đánh bại cuộc phản công chiến lược của đế quốc Mỹ và tham gia Tổng tiến công nổi dậy tết Mậu Thân tại Sài Gòn – Gia Định (1965-1968)

a) Đế quốc Mỹ tiến hành "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam – Tình hình Sài Gòn – Gia Định và quận 6 sau 1965

Chiến lược "chiến tranh đặc biệt" bị đánh bại nhưng đế quốc Mỹ vẫn ngoan cố lao vào "con đường hầm không lối thoát".

Trên địa bàn quận 6, về địa giới hành chánh, địch lấy toàn bộ vùng nội đô chia làm 5 phường. Địch tăng cường lực lượng cảnh sát ở Cục cảnh sát quận (gồm 70 tên); bổ sung quân số và vũ khí cho bót Nguyễn Văn Lịch (Phú Lâm), bót Nguyễn Văn Tố (cầu Hậu Giang), bót Bình Phú (ở Phú Định)… Mỗi khóm, phường thành lập một tiểu đội phòng vệ dân sự và nhân dân tự vệ xung kích.

Quận ủy quận 6 được tái lập, đồng chí Sáu Trinh là Khu ủy viên, làm Bí thư quận 6. Ban cán sự Đảng vùng 3 do đồng chí Tư Nga làm Bí thư, đồng chí Năm Đen - Phó Bí thư và đồng chí Chín Trang là Thường vụ Ban cán sự.

b) Đảng bộ quận 6 lãnh đạo nhân dân tiến công vũ trang và chính trị, góp phần đánh bại chiến lược phản công của Mỹ trên chiến trường Sài Gòn – Gia Định.

+ Hoạt động vũ trang

Trên địa bàn quận 6, lực lượng vũ trang liên tục tiến công địch, bằng nhiều cách đánh linh hoạt, đạt hiệu quả cao.

Trong năm 1966, lực lượng biệt động quận phối hợp với du kích Phú Lâm tiến hành đánh bót công an, cảnh sát đóng ở vùng Phú Lâm, phối hợp với Tiểu đoàn 6 đánh bót Nguyễn Văn Tố, đánh bọn cảnh sát áo trắng và bọn lính ngụy thuộc Trung đoàn 52, tại ngã tư Cây Da Sà, diệt gọn 30 tên (trong đó có 1 Đại úy biệt động, 2 tên cảnh sát công an thuộc Nha cảnh sát).

Tháng 12-1966, lực lượng vũ trang của cánh Hoa vận quận 6, do đồng chí Hà Tăng phụ trách diệt tên Vương Thiên – chủ dệt lưới "Hải Lợi" chuyên đàn áp công nhân.

Năm 1967, Biệt động quận 6 đánh các trạm kiểm soát ở Mũi Tàu, Xa Cảng, bót Nguyễn Văn Tố, bọn cảnh sát dã chiến khu Phú Lâm và một tiểu đội bình định ở trạm gác ngã ba Rạch Cát – Lý Chiêu Hoàng, diệt tên cảnh sát ác ôn Văn Toàn.

Cánh Hoa vận phối hợp với lực lượng cơ sở của quận đánh chất nổ ở chung cư sĩ quan Mỹ tại đường Gia Phú diệt hàng chục tên và diệt trưởng mật vụ La Kế Đường tại Gia Phú, tên phản động Trần Ngọc An ở đường Hậu Giang, tên chỉ điểm Bảy Đen ở xóm Lò Rạch và tổ chức đặt thuốc nổ (TNT) phá sập trụ sở tự vệ khóm 3 tại đình Tân Hòa Đông.

Với tinh thần thi đua giành danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ – diệt ngụy, Ban cán sự vùng, lực lượng vũ trang và nhân dân quận 6 đã lập được nhiều chiến công, làm cho kẻ địch trên địa bàn quận hoảng sợ, tạo điều kiện tốt cho việc xây dựng và phát triển các tổ chức cách mạng trên địa bàn quận.

+ Đấu tranh chính trị của các tổ chức cách mạng

Mục tiêu chống Mỹ và lật đổ Thiệu - Kỳ trở thành nội dung nổi bật của phong trào đấu tranh chính trị ở đô thị cuối mùa khô 1965-1966. Ngày 1-5-1966, lực lượng quần chúng của quận 6 tham gia biểu tình đến Đại sứ quán Mỹ hô vang các khẩu hiệu "đả đảo đế quốc Mỹ xâm lược". Từ 1 tháng 6

năm 1966 đội ngũ võ trang tuyên truyền của quận hoạt động rất mạnh ở nhà máy Hải Lợi (dệt lưới), hãng Pin con Ó, hãng Pin Con Mèo (hãng Minh Quang), nhà máy dệt Chấn Á, nhà máy rượu Bình Tây… đã tổ chức một cuộc đình công lớn kéo dài 3 ngày đưa yêu sách tăng lương cho công nhân và không được vu cáo cho bạn hàng là Cộng sản. Cuối cùng bọn chủ phải nhượng bộ, yêu sách được giải quyết.

Dưới sự lãnh đạo của đồng chí Năm Cầm (chủ tịch nghiệp đoàn chợ Bình Tây), các cuộc đấu tranh của tiểu thương Bình Tây được sự hưởng ứng và hỗ trợ của các chợ khác như chợ Sài Gòn, Bình Thới, Bà Chiểu, An Đông,...

Ngày 16-5-1967, ngày Phật Đản 2.511, để ủng hộ nữ sinh Phật tử Nhất Chi Mai tự thiêu tại chùa Từ Nghiêm để phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, các sư sãi ở các chùa Phú Lâm, Phú Định, Hoà Đồng Tôn giáo thuộc quận 6 đều xuống đường tham gia với phong trào.

+ Củng cố và phát triển lực lượng cách mạng.

Sang năm 1967, Ban chấp hành Quận ủy có 7 đồng chí và 7 chi bộ: chi bộ phường Phú Lâm, chi bộ phường Bình Tây, chi bộ phường Bình Tiên, chi bộ phường Bình Thới, chi bộ Phú Thọ, chi Bộ Cầu Tre, chi bộ Phú Định. Quận xây dựng được Hội Phụ nữ Giải phóng gồm 120 Hội viên được bố trí tại các khu vực: Tân Hóa, Bà Kế, khu vực đường Phạm Đình Hổ, khu vực đường Nguyễn Văn Thành, khu vực đường Hậu Giang; khu vực đường Nguyễn Văn Luông, khu vực Bến Lò Gốm (khúc cầu) dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Quận ủy, đấu tranh đình công, bãi thị và xây dựng các cơ sở cách mạng.

Trong giai đoạn này thành phố cũng như quận 6 phát triển mạnh các tổ chức công khai như Lực lượng Bảo vệ Văn hoá Dân tộc, Hội Bảo vệ Nhân phẩm và Quyền lợi Phụ nữ,

Liên hiệp Giáo chức công và tư, Hội Đình, Hội Gia đình Phật tử, Hội Quan Âm, Hội Ái Hữu Giáo Chức công lập, Hội Phụ Huynh và Ân nhân học sinh, Hội Chức Nữ của người Hoa….

Tháng 4 năm 1967, Hội Bảo vệ Nhân Phẩm và Quyền lợi Phụ nữ tổ chức được cuộc hội thảo quy tụ 300 đại biểu, lên án sự suy đồi trong giới nữ. Cảnh sát trưởng quận 6 của chính quyền Sài Gòn dự và phát biểu ý kiến ủng hộ việc làm của Hội. Đặc biệt, trong năm 1966-1968, Ban Trí giáo Vận T4 xây dựng được cơ sở ở trường Bình Tây với các nhà giáo Liêu Văn Gấm, Liêu Thị Kim, Phùng Ngọn Quả; ở trường Minh Phụng có nhà giáo Nguyễn Thị Bảy (đảng viên dự bị)... Sinh hoạt của các tổ chức này mang nội dung yêu nước để giáo dục và động viên tinh thần cách mạng, tìm người tích cực để xây dựng nòng cốt.

Để khai thác triệt để mâu thuẫn Mỹ – chính quyền Sài Gòn, ở quận 6 vận động phong trào trốn lính, chống bắt lính trong nhân dân ở phường Phú Lâm, khu vực Cư xá Phú Lâm A, khu vực Cây Da Sà, khu vực phường Bình Tiên. Đồng chí Vân ngoài vận động thanh niên trốn lính còn tổ chức đưa Võ Hồng Tuấn vào làm ở cơ quan Bộ Tổng tham mưu ngụy, xây dựng Lương Văn Bảy làm trợ lí cho Khóm trưởng phường Cầu Tre.

Cuối năm 1967, để chuẩn bị cho đợt tổng tấn công Mậu Thân 1968, đồng chí Lê Thị Huệ (Chín Trang) đã vận động xây dựng được một Cảnh sát, một C chợ Sài Gòn, Bình Thới, Bà Chiểu, An Đông,... ông An ở Tổng Nha Cảnh sát Quốc gia trở thành cơ sở nội tuyến, qua đó nắm được mạng lưới mật vụ chìm vùng Lò Gốm, vùng Thánh thất Cao Đài, vùng đường An Dương Vương, đường Lê Quang Sung, vùng Lò Gạch. Nhờ vùng Phú Định, vùng bến Phú Lâm, đường Nguyễn Văn Thành là chỗ trú ém và bám trụ cho các lực lượng vũ trang xâm nhập được an toàn.

Cũng để chuẩn bị cho Tổng tiến công Mậu Thân, đầu năm 1967, đồng chí Cao Văn Tấn (Tư Tấn), Ca Thị Hạnh (Sáu Hạnh), đồng chí Trần Thị Mai (bí danh Xuân Lan), đồng chí Phan Thị Nu vận động được người dẫn đường cho lực lượng vũ trang hành quân, làm nòng cốt cho phong trào phản chiến, làm cơ sở nuôi giấu cán bộ, nắm bắt tình hình, phát tán truyền đơn.

+ Đảng bộ quận 6 lãnh đạo nhân dân tham gia tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân

Trong giai đoạn này, quận 6 thuộc phân khu II dưới sự chỉ đạo của Phân khu ủy phân khu II và Đảng ủy tiền phương II do đồng chí Võ Văn Kiệt và đồng chí Trần Bạch Đằng lãnh đạo. Bộ máy chỉ đạo cuộc tổng tấn công trên địa bàn quận 6 do Bí thư Năm Tiến phụ trách chung.Trụ sở chỉ huy đặt tại nhà của đồng chí Ngô Thị Tùng, số 44 đường Phú Lâm. Do có sự chuẩn bị chu đáo nên đến ngày 27-01-1969 (tức 28 Tết) vũ khí và người đều đã chuyển vào nội thành an toàn và bí mật.

Diễn tiến của chiến dịch trên địa bàn quận 6 (đợt I):

Khi lệnh tiến công phát ra, chiến trường Sài Gòn bốc lửa. Lực lượng của Phân khu II chia ra làm 3 cánh trong đó cánh III gồm tiểu đoàn 269 ém quân tại khu vực chùa Giác Hải vận động tiến đánh khu vực Ra-đa và đài Truyền tin Phú Lâm.

Tiểu đoàn 6 Phú Lợi phối hợp cùng với lực lượng biệt động và nhân dân địa phương đánh chiếm bến Nguyễn Văn Thành, khu vực Lò Gốm, Phú Lâm, Phú Định, Hậu Giang, Trương Tấn Bửu, Cầu Kênh, nhà máy rượu Bình Tây, bót Phú Định, Kiều Công Mười, Bình Tiên, đường Tháp Mười, chợ Bình Tây.

Một cánh quân thọc sâu vào khu vực Tân Hóa, Bình Thới phía Lò Gốm, Bà Lài. Một cánh quân vận động đánh lên đường Phạm Văn Chí, Bình Tiên, Minh Phụng…

Địch bị đánh bất ngờ, chống cự yếu ớt hoảng loạn bỏ chạy, ta làm chủ một số khu vực.

Ngày 30-01-1968 (tức mồng một Tết), biệt động quận 6 và nhân dân địa phương tổ chức tấn công phường Bình Tây (nay là phường 1, 3, 4, 7, 8) (dân khu vực này chủ yếu là bà con người Hoa) tiêu diệt hơn 100 tên địch, phá hủy 2 xe GMC, thu 2 súng và bắt sống nhiều tên. Tại nhà máy rượu Bình Tây, công nhân đã xông vào kho của hãng vác hàng chục tấn gạo đem ra ngoài tiếp tế cho lực lượng của ta trên địa bàn quận. Đại đội chủ lực của quận và một bộ phận chủ lực của khu tấn công Tòa Hành chánh và Ty Cảnh sát quận, tiêu diệt được 37 tên và làm bị thương nhiều tên. Sáng 31-01-1968 (mùng hai Tết), đội vũ trang cánh Hoa vận tấn công bót Bà Hòa, đến trưa toàn bộ lực lượng rút về phường Bình Tiên phát động phong trào khởi nghĩa, ta tập hợp được 300 quần chúng trong khu vực Lò Gốm.

Tối ngày 01-02-1968 (mồng 3 Tết), bộ đội tiến sâu vào Lò Gốm một cách an toàn. Nhân dân ở đường Hậu Giang đổ ra đường chào đón bộ đội trong sự vui mừng, phấn khởi. Nhân dân và lực lượng thanh niên tiếp tế lương thực, thực phẩm, tham gia vào các đội cứu thương, viết biểu ngữ, in truyền đơn, võ trang súng, gậy, dao, đóng chốt các ngõ ra vào để bảo vệ phường, khóm, vận động 1.000 thanh niên tham gia quân giải phóng.

Ngày 01-02-1968 (mùng ba Tết), địch phản công dữ dội. Ngày 02-02-1968 (mùng bốn Tết), địch dồn lực lượng đánh trả quyết liệt, con số thương vong của ta lên cao. Từ đó đến chiều pháo của địch dội xuống dồn dập 2 điểm mà bộ đội ta đã bị lộ.

Từ ngày 03-02 đến 07-02-1968 (mùng năm đến ngày mùng chín Tết) các đội tự vệ của địa phương, đội vũ trang cánh Hoa vận, lực lượng biệt động quân đột nhập, xét nhà, truy tìm

và trừng trị nhiều tên ác ôn, chỉ điểm, dùng thuốc nổ TNT phá sập nhiều trụ sở, trạm biến điện ở cầu Cây Gõ và đường Phạm Đình Hổ… Lực lượng học sinh ở trường Đoàn Kết, học sinh vùng Tân Hóa treo cờ, căng biểu ngữ, rải truyền đơn khắp vùng kêu gọi thanh niên gia nhập quân giải phóng.

Trong gần hết tháng Giêng, chiến sự diễn ra rất ác liệt suốt ngày đêm nhưng quân dân quận 6 vẫn chiến đấu kiên cường, không sợ hy sinh gian khổ, luôn có mặt nơi tuyến lửa làm cho người dân quận 6 hết sức cảm động, yêu mến.

Tổng tiến công đợt II:

Để chuẩn bị cho tấn công đợt II, lực lượng vũ trang của Phân khu II đã tăng cường cho địa bàn quận 6 về mặt quân số và vũ khí. Ban Chấp hành Quận ủy lúc này do đồng chí Ba Muôn làm Bí thư. Quận ủy quận 6 cũng đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quí báu của tổng tiến công đợt 1 nên động viên, bố trí, điều động lực lượng, tiến hành bố trí lại các chốt trên địa bàn quận, đưa cán bộ trực tiếp xuống các mũi tấn công, tăng cường công tác hậu cần, cứu thương, tổ chức kịp thời các bữa ăn cho chiến sỹ trong khi tác chiến... Cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng vẫn tung bay trên nhiều cao ốc ở các khu vực Bình Tiên, Lò Gốm, Lò Siêu, Phú Định…

Các đơn vị đánh vào thành phố tiêu diệt rất nhiều sinh lực địch song tổn thất rất nặng nề. Chiến sĩ quân giải phóng hy sinh tại mặt trận được đồng bào chôn cất chu đáo.

Đêm 25 và đêm 26 tháng 5, hai tiểu đoàn 6 và 308 cùng với tiểu đoàn 8 (thuộc trung đoàn 3 Sư 9) tổ chức đánh chiếm ngã tư Phú Định, tiến vào cư xá Phú Lâm để tiến công vào đường Hậu Giang, bắt sống được 18 tên địch.

Ngày 02-06-1968, địch huy động trên 5 tiểu đoàn gồm thủy quân lục chiến, lính dù, bảo an và cảnh sát dã chiến được

trực thăng võ trang yểm trợ, bao vây đánh ta suốt 7 ngày đêm. Ta tiêu hao và tiêu diệt nhiều sinh lực địch. Trong quá trình rút quân thương vong của ta rất cao, Bộ Chỉ huy Tiểu đoàn 308 hy sinh gần hết… địch đã siết chặt các ngả tiến vào Sài Gòn của ta. Trong tổng tiến công đợt 2, Quận ủy đã rút được những kinh nghiệm qua đợt 1 cho nên trong công tác thương binh, tử sĩ, hậu cần chu đáo hơn. Trong lúc bom đạn ác liệt, bà con sơ tán vào khu vực Hoà Đồng Tôn Giáo còn viết những dòng chữ để lại: *Gạo và đồ ăn các chú cứ lấy mà dùng….*

Trong cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa mùa xuân Mậu Thân năm 1968, Quận ủy, lực lượng vũ trang và nhân dân quận 6 đã chiến đấu ngoan cường, mưu trí dũng cảm làm chủ tình thế nhiều khu vực… Tuy nhiên trong Mậu Thân 1968, mục tiêu đặt ra trong đợt 1 và đợt 2 không đạt được trọn vẹn nhưng quân và dân quận 6 đã góp phần to lớn cho thắng lợi chung trong kế hoạch "đưa chiến tranh vào đô thị", làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ, buộc Mỹ phải chuyển sang chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" và phải chịu vào đàm phán tại Hội nghị Paris.

4. Đảng bộ quận 6 lãnh đạo nhân dân củng cố và phát triển lực lượng cách mạng, góp phần cùng Đảng bộ thành phố đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ (1969-1973)

a) Đảng bộ quận 6 tổ chức lại lực lượng, đẩy mạnh đấu tranh chính trị đòi hòa bình, dân sinh dân chủ từ cuối 1968 đến tháng 4-1970.

+ Âm mưu của địch từ sau Mậu Thân 1968

Tại quận 6, địch cắt bớt hai phường nhập vào quận 11, chia nhỏ lại phường, khóm. Chúng cho tiến hành đổi thẻ căn

cước, phát "thẻ liên gia", phân loại dân để tách cán bộ ra khỏi quần chúng cách mạng. Đồng thời chúng cho lập danh sách các gia đình có người thân tập kết, gia đình theo "Việt Cộng", gia đình tình nghi… để tiện cho việc truy lùng, bắt bớ và xét xử… Ở tất cả các phường khóm trong quận, địch ráo riết tăng cường các đồn bót, các nút chặn, trạm gác trên các cầu, bến sông, chợ, đẩy mạnh truy lùng các cán bộ cách mạng, đẩy mạnh thực hiện lệnh "Tổng động viên", tăng cường lực lượng quân cảnh, bắt những thanh niên trốn lính hay những binh lính đào ngũ trở về với nhân dân. Nhiều ấp chiến lược được địch thành lập ở Bình Trị Đông, Tân Tạo giáp ranh với quận 6.

+ Chủ trương của ta:

Trên địa bàn quận 6, tình hình đòi hỏi phải bổ sung lực lượng mới về để thành lập cơ quan chỉ đạo mới trong quận 6. Cuộc họp ở Vườn Thơm do đồng chí Mười Thôn (sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đồng chí Thôn làm Giám Đốc Sở Tư pháp), Bí thư Quận ủy chủ trì đề ra các biện pháp đối phó với tình hình mới:

- Phải bám trụ, móc nối lại các cơ sở công khai còn lại, có biện pháp phá thế kềm kẹp cho quần chúng để nâng cao uy thế cách mạng.

- Đối với quận thì phải bổ sung, củng cố, ổn định tổ chức Đảng để lãnh đạo phong trào trong tình hình mới. Đồng chí Sáu Tỷ làm Bí thư Quận ủy. Cuối năm 1969, đồng chí Nguyễn Thị Chánh là Bí thư Ban cán sự.

Quận 6 lúc này tập trung cho công tác diệt ác, vận động anh em binh sĩ trở về với nhân dân làm ăn, sinh sống và đã có hơn 20 gia đình trong số 70 gia đình công chức cao cấp, có con em làm việc cho chính quền Sài Gòn trong toàn quận trở về với nhân dân. Quận đã tổ chức diệt ác, phá kềm, tổ chức treo cờ cách mạng, truyền đơn ở vùng Bình Tây, vùng Phú Lâm, diệt những tên ác ôn ở phường Phú Lâm, phường Tân Hòa Đông, vùng cư xá Phú Lâm A – Hòa Đồng Tôn Giáo… Đầu năm 1969, lực lượng biệt động vũ trang quận 6 đã phối hợp với quần chúng Việt – Hoa ở địa phương tiến đánh trụ sở của bọn phòng vệ dân sự đóng trên đường Hậu Giang, bót cảnh sát quận 6, trụ sở Cứu hỏa quận 6, ta đã tiêu diệt được nhiều tên địch, làm bị thương nhiều tên khác và rút lui an toàn về hậu cứ. Phong trào đấu tranh của công nhân vùng dậy rầm rộ khắp thành phố. Trong quận, hàng ngàn công nhân đòi dân sinh dân chủ ở Pin con Ó, Nhà máy rượu Bình Tây…

Trong giai đoạn này, ưu điểm lớn nhất của phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân quận 6 là linh hoạt trong chỉ đạo, vượt qua được mọi khó khăn, nguy hiểm, nhanh chóng củng cố, phát triển lực lượng cơ sở, phục hồi phong trào đấu tranh chính trị, phối hợp nhịp nhàng với phong trào đấu tranh của thành phố, dù bị tổn thất khá nặng nề.

b) Đảng bộ quận 6 lãnh đạo nhân dân đẩy mạnh đấu tranh trên các mặt, khẩn trương chuẩn bị đón thời cơ mới (từ tháng 05-1970 đến kháng 02-1972)

+ Âm mưu của địch:

Đến giữa năm 1970, chương trình bình định của địch đã bắt đầu chựng lại. Địch bị tổn thất nặng nề khi đưa quân sang đánh Campuchia và Lào. Tinh thần của quân ngụy giảm sút, nội bộ địch lục đục và mâu thuẫn sâu sắc. Chính quyền Thiệu càng trở nên độc tài phát xít. Về kinh tế để bù vào những khoản thiếu hụt do viện trợ cắt giảm, Thiệu lại tăng hàng loạt thuế và tìm mọi cách vơ vét tài sản của nhân dân. Thiệu tích cực hô hào chiến tranh, phản đối hội nghị Paris, nêu ra lập trường "4 không", đã đẩy mâu thuẫn giữa chính quyền Thiệu với các tầng lớp nhân dân đến độ gay gắt hơn.

+ Đối phó của ta:

Tháng 5-1970, Quận ủy quận 6 đã tiếp nhận tinh thần của Nghị quyết Bình Giã IV của Thành ủy là phải chăm lo phát triển lực lượng, củng cố vững chắc các chi bộ đảng trong quận, nắm lại một số đảng viên trung kiên còn đang bám trụ để hoạt động, giúp họ nắm vững và nâng cao trình độ công tác trong tình hình mới. Trạm giao liên được củng cố gồm các đồng chí Nguyễn Văn Chấp, Nguyễn Thị Mười. Đảng bộ quận 6 lúc này thuộc Liên quận 3 (gồm quận 5, 6, 11).

Hai năm 1970-1971 là hai năm sôi động nhất của quận 6 và thành phố từ sau Mậu Thân. Nhiều phong trào công khai, nửa công khai, hợp pháp, nửa hợp pháp của các giới, các ngành trong quận và thành phố nổ ra khắp nơi, liên tục tấn công địch.

Sôi nổi nhất là vai trò xung kích của sinh viên học sinh đấu tranh được sự ủng hộ, hỗ trợ của nghiệp đoàn 36 chợ, các chị em ở chợ Bình Tây, chợ Bàn Cờ, cùng đông đảo nhân dân lao động, tập hợp rộng rãi mặt trận công – nông – trí, tạo thành sức mạnh tổng hợp chĩa mũi nhọn vào Mỹ – Thiệu.

Vào cuối năm 1971, có 100.000 lượt công nhân nhà máy Pin Viễn Đông (Con Ó), nhà máy rượu Bình Tây đình công. Lo sợ phong trào ngày càng lan rộng, bọn tư sản mại bản phải chấp nhận yêu sách tăng tiền lương, giảm giờ làm ca, không đàn áp, sa thải công nhân.

Học sinh ở các trường Quốc Việt, Bình Tây, Phú Lâm, Đoàn Kết, Mạc Đĩnh Chi cũng tham gia chống Thiệu bắt bớ sinh viên học sinh, các thầy cô than gia đấu tranh đòi giảm học phí, tăng lương, chống đàn áp báo chí, chống bầu cử “độc diễn”, đòi Mỹ rút quân. Từ năm 1970 đến 1974, đồng chí Tám Chánh, Tư Hố, Lâm Anh Nguyệt thường xuyên vận động thanh niên trốn lính.

Nhìn chung trong thời kỳ này Quận ủy quận 6 đã trưởng thành nhiều mặt trong công tác lãnh đạo tuy chưa chú trọng đi vào vận động phong trào công nhân làm nòng cốt trong đấu tranh.

5. Cuộc đấu tranh chống Mỹ – Thiệu phá hoại Hiệp định Paris và tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, góp phần giải phóng Sài Gòn và quận 6 – thành phố Hồ Chí Minh

a) Cuộc đấu tranh chống sự phá hoại hiệp định Paris của Mỹ- Thiệu.

Nhằm phá hoại hiệp định Paris, Mỹ gấp rút bàn giao vũ khí, đạn dược cho chính quyền Sài Gòn. Nhờ đó Thiệu có đủ điều kiện hơn để thực hiện chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ” (1973) “kiện toàn an ninh lãnh thổ” (1974),…. Trước tình hình đó, Quận ủy quận 6 đề ra chủ trương như sau: *Với kế hoạch tiếp tục “Việt Nam hóa chiến tranh”, Mỹ và đồng minh rút khỏi miền Nam Việt Nam, làm cho tư tưởng thất bại chủ nghĩa của ngụy quân và ngụy quyền càng phát triển, kinh tế của ngụy ngày càng lụn bại đã tạo thời cơ thuận lợi cho cách mạng.”*

Trong tình hình đó, Đảng bộ quận 6 chủ trương:

- Đòi Mỹ – Thiệu thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris.

- Đẩy mạnh phong trào chống đôn quân, bắt lính ở Lò Gạch, Lò Siêu, Phú Định, Phú Lâm.

- Trừng trị ác ôn ở vùng Phú Lâm.

- Vận động tài chánh nuôi quân.

- Hình thành các “lõm chính trị”, “căn cứ chính trị” ở khắp khu, xóm lao động trong quận.

- Đẩy mạnh công tác binh vận để phát triển lực lượng cách mạng phá vỡ thế kềm kẹp của địch.

- Phong trào công nhân trong quận nhất loạt đòi tăng lương, tự do hoạt động nghiệp đoàn, chống sa thải, chống đuổi nhà, đuổi chợ, đòi giảm học phí, chống tham nhũng, đòi Thiệu từ chức, đòi Trung lập, Hòa Bình, Độc Lập, Dân chủ, Cải thiện dân sinh,Hòa hợp dân tộc.

Nhìn chung, kể từ khi quận 6 có một tổ chức Quận ủy độc lập thay cho liên quận cũ đã làm cho việc chỉ đạo của Quận ủy sâu rộng, cơ động hơn. Hạn chế trong lãnh đạo của Quận ủy là không theo kịp được sự phát triển nhanh chóng tình hình thuận lợi cho cách mạng. Việc phát triển đảng viên còn ít do yêu cầu chung.

b) Những thắng lợi trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Năm 1974, tình thế cách mạng ở đô thị hoàn toàn có lợi cho phong trào cách mạng. Ban Cán sự Đảng bộ quận 6 đề ra nhiệm vụ cho từng đồng chí sau khi được Thành ủy tăng cường thêm cán bộ. Để phối hợp với các đơn vị bạn tiến đánh giải phóng thành phố, lực lượng vũ trang quận 6 từ đầu năm 1974 đến tháng 1/1975 tổ chức đánh vào thành phố 55 trận, giải phóng được 7 xã, 37 ấp với 17.000 dân.

c) Đảng bộ quận 6 trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Khi lệnh Tổng khởi nghĩa được ban hành, các đồng chí Mười Vân, Út Phương, Tư Nu, Sáu Thịnh, Sáu Phong có mặt ở phường Phú Lâm diệt ác ôn, ém quân.

Đến ngày 28/4/1975, quận đã hoàn thành việc đưa vũ khí vào các phường Bình Tây, Phú Lâm, Cây Da Sà, Bà Hom. Ở các phường này, các lực lượng nhân dân tự vệ, các trưởng phường được vận động bỏ nhiệm sở.

Các đồng chí Năm Sửa, Bình, Sáu Phong cùng đánh Ty cảnh sát cuộc Bình Phú, chiếm Ty Cảnh sát quận 6, Đài Radar

Phú Lâm cũng bị ta chiếm ngày 29/4/1975. Sáng 30/4/1975, Quận ủy quận 6 đã nhất loạt giành chính quyền ở hầu hết các phường trong quận, với "ba mũi" giáp công quân sự, chính trị, binh vận được kết hợp chặt chẽ.

Các trận thắng nói trên đã tạo tiền đề mở đường cho chủ lực quân cánh Tây Nam và thành phố tấn công đi đến thắng lợi.

Sáng 30/4/1975, quân cách mạng chiếm lĩnh hầu hết các cơ sở quân sự và hành chính trên địa bàn quận 6, thu hàng ngàn súng các loại và nhiều đạn dược, kêu gọi 917 binh sĩ ngụy ra trình diện. Riêng Ban Hoa vận quận 6 treo cờ ở Tòa Hành chánh và Ty cảnh sát quận 6 đúng 10 giờ sáng. Quân cách mạng và nhân dân đã thực sự giải phóng hoàn toàn quận 6.

12 giờ trưa ngày 30/4/1975 Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời quận 6 ra mắt.

Ngày 4/5/1975 Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời bàn giao chính quyền cho Ủy ban nhân dân quận 6 do đồng chí Nguyễn Thị Chánh làm Chủ tịch.

Tóm lại, từ ngày thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ, Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định trong đó có quận 6, phong trào yêu nước chống ngoại xâm của các sĩ phu yêu nước và phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo diễn ra liên tục. Tuy đã trải qua nhiều chặng đường thắng lợi rất vẻ vang nhưng cũng có nhiều hy sinh mất mát, thất bại; mặc dù vậy, nhân dân và Đảng bộ quận 6 vẫn kiên trì, vượt qua muôn vàn khó khăn, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm, sáng tạo đánh thắng cả thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ đã nói lên truyền thống đoàn kết thống nhất, cách mạng triệt để của người Việt, Hoa, Chăm, đồng bào các tôn giáo đồng lòng đi theo Đảng trên tinh thần tự lực, tự cường, tự chủ, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Chương 9

Tìm năng và triển vọng

I. TIỀM NĂNG CỦA QUẬN 6

1. Tiềm năng về nhân lực

Quận 6 có cơ cấu dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào. Dân số năm 1999 là 254.192 người, năm 2000 là 258.417 người, tăng bình quân 1,6% một năm, đến năm 2010 dân số của quận 6 ước khoảng 300.000 người. Dân số trong độ tuổi lao động năm 1999 là 155.358 người đến năm 2000 là 155.888 người, tỷ lệ tăng bình quân 0,34% một năm, đến năm 2010 số người trong độ tuổi lao động của quận khoảng 161.188 người.

Trên địa bàn quận 6 người Hoa chiếm tỷ lệ 28,08% dân số, họ có khả năng kinh doanh giao dịch, có tay nghề giỏi trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cơ sở sản xuất quy mô nhỏ. Trong khi đó số doanh nhân người kinh tăng dần, họ có sự nhạy bén trong đổi mới phương thức kinh doanh và đầu tư thiết bị máy móc hiện đại.

Giải quyết vấn đề nhân lực cả số lượng và chất lượng là yếu tố quyết định của sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Phải củng cố phát triển các trung tâm dạy nghề, phát triển giáo dục để chuẩn bị nguồn lao động có kiến thức và tay nghề phục vụ cho việc quản lý và phát triển sản xuất, thương mại, dịch vụ có chính sách học bổng để phát triển và đào tạo nhân tài trên các lĩnh vực cho quận.

Để tăng chất lượng sống cho nhân dân quận 6, ngoài việc phát triển nguồn lực cho sự phát triển còn thực hiện kế hoạch hoá gia đình, hạn chế tốc độ sinh sản, hạn chế nguồn di dân cơ học vào quận.

2. Tiềm năng về kinh tế xã hội

Tiềm năng về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp do quận quản lý trong thời gian qua đã đạt được quy mô và nhịp độ cao, ổn định, chiếm tỷ trọng lớn trong toàn giá trị sản phẩm và các ngành sản xuất vật chất của quận. Ngoài biểu hiện về cơ cấu quy mô phát triển của ngành, hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thu hút lực lượng lao động đông đảo, tay nghề kỹ thuật khá, năng lực sản xuất dồi dào phản ánh được xu thế phát triển sản xuất chuyên môn hóa trên địa bàn. Tuy nhiên, việc phân tích, đánh giá tiềm năng chính ở chỗ triển vọng khai thác, huy động, phối hợp tốt nhất thực lực phát triển của ngành với cơ cấu phát triển phù hợp, giải quyết một cách cân đối hài hòa xu thế phát triển. Chuyên môn hóa-phát triển phù hợp trong mối liên kết chặt chẽ giữa bộ phận công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của địa phương với bộ phận công nghiệp Trung ương, thành phố đóng trên địa bàn, kết hợp xu thế phát triển của địa bàn với vùng Nam Bộ, trước hết là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tiềm năng còn biểu hiện qua việc tạo ra một cơ chế thích hợp nhằm khơi dậy năng lực sản xuất còn rất lớn của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh với những ưu thế về vốn, tay nghề, quan hệ kinh doanh... khơi dậy tính chủ động sáng tạo của người lao động sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp với một chế độ thù lao tương xứng với giá trị sức lao động bỏ ra ban đầu.Quận 6 có truyền thống kết hợp xí nghiệp lớn với xí nghiệp vệ tinh và hệ thống gia công gia đình.

Hiện nay, quận 6 tuy đứng nhất nhì trong thành phố về sản xuất CN - TTCN, nhưng đa số cơ sở thuộc ngành nghề gây ô nhiễm (trên 60% hộ cá thể thuộc danh mục 17 ngành nghề ô nhiễm phải di dời, xu hướng chung là phải giảm dần số lượng), tay nghề thợ thủ công vẫn ở mức cao nhưng sự phù hợp trong xu thế mới có nhiều khó khăn, hơn nữa hoạt động sản xuất

chính của các hộ cá thể phần lớn là gia công công đoạn sản phẩm, làm cơ sở vệ tinh cho các công ty, xí nghiệp lớn, nay các doanh nghiệp này đã chuyển dần vào khu công nghiệp nên đầu tư giảm, chi phí vận chuyển tăng, giá gia công không thể tăng tương ứng, khả năng đầu tư đổi mới thiết bị để có thể sản xuất khép kín bị phá vỡ, thế gia công cũng rất kém, xu hướng chung là ngưng để tìm kiếm ngành nghề khác.

3. Tiềm năng về giao lưu kinh tế

Quận 6 là quận ven ngoài thành Thành phố Hồ Chí Minh, nằm ở cửa ngõ phía Tây Nam thành phố, quận có tiềm năng dồi dào về sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp biểu hiện ở đội ngũ lao động kỹ thuật đông đảo, tay nghề giỏi, kinh nghiệm sản xuất lâu đời-nên việc mở rộng giao lưu kinh tế với ngoại thành và các tỉnh trong khu vực trở thành yêu cầu mang tính khách quan. Theo xu thế phát triển ngày càng cao về nhịp độ và quy mô càng lớn của sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp và thị trường ngày càng mở rộng với sự ra đời của Trung tâm thương mại chợ Bình Tây đã có sự chuyển biến về chất.

Tăng cường mối giao lưu kinh tế để nó thật sự trở thành tiềm năng khi đó bằng mối quan hệ giao lưu này phát huy tốt nhất ưu thế về công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, điều này tác động hình thành cơ cấu sản phẩm đa dạng, phá vỡ sự đồng nhất giữa cơ cấu sản xuất với cơ cấu tiêu dùng trong nhu cầu hệ thống thị trường của khu vực (bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, 9 tỉnh miền Tây, các tỉnh miền Đông, Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên) và lao động kỹ thuật trên địa bàn quận, đồng thời trong quá trình giao lưu đó sẽ góp phần mở rộng dung lượng thị trường trên địa bàn điều hòa hợp lý các nguồn lực sản xuất xã hội, trước hết là lực lượng lao động hết sức dồi dào của quận mà bản thân kinh tế địa phương không đảm

bảo giải quyết theo nghĩa tận dụng được. Ngoài ra, tiềm năng phát triển quan hệ hợp tác liên kết kinh tế với các đơn vị kinh tế Trung ương, thành phố đóng trên địa bàn cũng hết sức quan trọng.

Quận 6 là huyện ven nội thành, quá trình đô thị hoá đã không còn thế mạnh giao thông thuỷ bộ (các bến sông Trần Văn Kiểu - Bến xe chợ Lớn phải di dời ra ngoại thành...), các phường không có mặt bằng quy hoạch bến bãi, kho tàng...

Quận Bình Tân (trước đây là huyện Bình Chánh) nay đã chuyển sang cơ chế quận, do vậy lợi thế quận cửa ngõ sẽ được Bình Tân khai thác, thu hút đầu tư, thế mạnh mới của quận 6 là hoạt động liên kết với địa bàn địa phương liền kề, hoặc trục giao thông luồng tuyến chính.

Từ năm 2002 đến nay, thị trường nông sản thực phẩm không còn là thế mạnh của quận cả trong sản xuất chế biến lẫn kinh doanh thương mại (do sự phát triển của các tỉnh và nhất là hoạt động xuất nhập khẩu của cảng Cần Thơ), sắp tới chợ nông sản Mai Xuân Thưởng, chợ Cá Đồng cũng phải di dời vào chợ đầu mối Bình Điền, chỉ còn kinh doanh bán lẻ tiêu dùng trong dân cư, khu vực.

4. Tiềm năng về mở rộng các hoạt động dịch vụ

Quận 6 có ưu thế rất thuận lợi về địa hình là cửa ngõ phía Tây thành phố, điểm hội tụ của các mối giao lưu hàng hóa nhiều chiều trên địa bàn, một trung tâm thương mại có lịch sử hình thành lâu đời với hoạt động buôn bán dịch vụ đa dạng, sôi động,... Chính những đặc điểm này hình thành nên tiềm năng rất to lớn về các hoạt động dịch vụ mà thời gian qua chưa khai thác hết, tiềm năng trên được quy định bởi các nhân tố sau này tác động:

- Là tụ điểm giao lưu hàng hóa nằm ở vị trí cửa ngõ ra vào thành phố nối với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Do đó, quận 6 có thể mở rộng các dịch vụ phục vụ cho việc mở rộng giao lưu văn hóa.

Dịch vụ cho hoạt động mua bán ăn uống trên địa bàn, tiếp nhận một lực lượng khách vãng lai rất lớn đến quận thực hiện các hoạt động mua bán, giao lưu kinh tế trên địa bàn. Đây cũng là nhu cầu cân đối với hoạt động dịch vụ không còn nhỏ.

- Hiện nay trên địa bàn quận 6 có 53 kho, diện tích 59.521 m^2 và 10 bãi diện tích 67.786 m^2, trong đó quận quản lý 22 kho diện tích 14.908 m^2, 1 bãi diện tích 1.954 m^2.

Dịch vụ kho tàng: không còn khả năngphát triển do quy hoạch đô thị và ảnh hưởng dự án đại lộ Đông Tây.

Dịch vụ có khả năng phát triển: Nhà hàng - Khách sạn - Dịch vụ lưu trú, các hoạt động này phát triển được trên địa bàn phường 11, 12, 13 do lợi thế cửa ngõ thành phố và liên kết hệ thống nhà hàng, khách sạn xung quanh bến xe miền Tây (quận Bình Tân), tuy nhiên hiện nay đang có quy hoạch hạn chế phát triển, địa bàn có lợi thế là địa bàn phải chuyển hoá tệ nạn xã hội... tiềm năng này chưa được nghiên cứu khai thác (chỉ cần tìm giải pháp quản lý sau đăng ký kinh doanh có hiệu quả sẽ khai thác tốt khả năng của loại hình dịch vụ này).

Dịch vụ bến bãi: Với lợi thế của các Trung tâm thương mại lớn, nhu cầu tập kết kho hàng và bến bãi vận tải với quy mô nhỏ trên địa bàn quận là rất cao, dịch vụ này khó phát triển do chưa được định hướng cụ thể, hiện nay quận 6 có nhiều hộ kinh doanh kho hàng nhỏ, đậu xe lên xuống hàng tuy có chiếm giao thông, nhưng hoạt động khá hiệu quả và ngày càng có xu hướng phát triển. Nếu được xem xét định hướng các khu dân cư rộng rãi, chưa phát triển kinh tế nhanh hoặc các khu dân cư

có trục giao thông rộng... có lẽ sẽ sớm khai thác tốt tiềm năng trên.

Dịch vụ bến sông: Từ lâu, việc lưu thông bằng các phương tiện ghe tàu loại nhỏ, tập kết dừng trên các kênh rạch thuộc quận là phổ biến, đa số chủ phương tiện là thương nhân buôn chuyến, hộ nông dân tự sản tự tiêu, cung ứng lượng hàng nông sản thực phẩm không nhỏ, nay không còn tồn tại mà nguyên nhân do công tác quản lý yếu: về tạm trú tạm vắng, về vệ sinh trên sông rạch... Khai thông lợi thế đường thuỷ sẽ thu hút thương nhân từ vùng đồng bằng sông Cửu Long đến thành phố thông qua điểm dừng trên địa bàn quận 6 cũng là một tiềm năng kinh tế cần quan tâm xem xét.

Có thể nói hoạt động dịch vụ của quận 6 thời gian qua chỉ dừng lại ở hoạt động phục vụ sinh hoạt cho dân cư mà bản thân hoạt động này cũng chưa đạt quy mô, nhịp độ phát triển chậm chạp, không thấy một sự chuyển biến đích thực về chất, trong khi đó nhu cầu của dân cư trên địa bàn đang trong quá trình đô thị hóa nhu cầu này hết sức đa dạng, rất phức tạp cần được điều tra nghiên cứu kỹ. Có thể thấy thị trường dịch vụ đang mở ra nhiều tiềm năng đối với các loại hình dịch vụ rất phong phú.

5. Tiềm năng của quận 6 đang trong quá trình đẩy nhanh mức độ đô thị hóa

Theo dự án T.E.O của thành phố, Quận 6 là địa bàn nằm trong hướng mở rộng đô thị hóa của thành phố về phía huyện Bình Chánh, một hướng trong chừng mực nhất định có thể thấy đây là tiềm năng mà các ngành trong quận có thể khai thác. Chính trong quá trình đô thị hóa sẽ đặt ra những nhu cầu khác nhau đối với hoạt động kinh tế-xã hội chung của quận. Quận 6 có diện tích là 693 ha, hiện nay đất ngoài khu dân dụng chiếm 52,02% đất tự nhiên, đất công nghiệp chiếm 6,31%, đất nông

nghiệp chiếm 2,06%. Quá trình đô thị hóa sẽ dần dần sang lấp, cải tạo toàn bộ đất nông nghiệp thông qua việc hình thành những nhân tố tạo dự án, nâng cấp cải tạo hệ thống cơ cấu hạ tầng đồng thời thực hiện quá trình cải tạo, bố trí các khu chức năng các cụm phát triển chuyên môn hóa, các trung tâm thương mại-dịch vụ với hệ thống thương xá, kiốt ở các khu vực trung tâm, các cụm dịch vụ liên phường, rải dọc theo các tuyến đường lớn của quận.

II. TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA QUẬN 6

1. Những căn cứ của việc đề ra quan điểm phát triển của quận 6

a) Trên cơ sở phân tích các tiềm năng phát triển của quận và thực trạng phát triển kinh tế trên địa bàn, khẳng định:

Quận 6 là tụ điểm giao lưu hàng hóa của thành phố với các tỉnh và cả nước, là trung tâm thương mại sống động của thành phố, là một trọng điểm về sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của thành phố với đội ngũ lao động có tay nghề kỹ thuật tinh xảo gắn với lịch sử hình thành và phát triển của địa bàn và cũng từ đó cho thế mạnh của Quận 6 là: sản suất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp và thương mại-dịch vụ.

b) Dựa vào những định hướng trong quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010

Xét từ yêu cầu nội dung quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của thành phố là phát triển kinh tế thành phố phải đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam, mà thành phố là một cực phát triển quan trọng; phải đáp ứng nhu cầu thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng Nam Bộ và phát triển chung của cả nước. Sự phát triển kinh tế-xã hội của thành phố sẽ ảnh hưởng

trực tiếp đến sản xuất vàđời sống của vùng. Cơ cấu sản xuất và sự phân công lao động có tác dụng hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hóa của cả vùng. Mặt khác, tiềm năng kinh tế và thị trường vùng Nam Bộ có tác động đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của thành phố, kinh tế nông thôn Nam Bộ đang có vai trò ngày càng lớn đối với cả nước và thành phố, kinh tế nông thôn Nam Bộ quyết định hướng phát triển công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của thành phố, nhất là công nghiệp chế biến nông-lâm –hải sản và công nghiệp hàng tiêu dùng. Cùng với Nam Bộ, Trung Nam Bộ và Tây Nguyên cũng có quan hệ trực tiếp nhiều mặt với Thành phố Hồ Chí Minh và là thị trường trực tiếp quan trọng của thành phố. Việc thực hiện liên kết kinh tế, hợp tác đầu tư giữa thành phố và toàn khu vực phía Nam, mở mang kết cấu hạ tầng toàn khu vực,nâng cao sức mua nông dân, kích thích tiêu dùng, sẽ hình thành thị trường sống động trên toàn khu vực và mở rộng thị trường ra nước ngoài.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa ba khu vực phù hợp với tính chất, vai trò, vị trí của thành phố, đồng thời tạo chuyển biến về chất trong từng ngành, nhất là những ngành mũi nhọn và then chốt, nhằm nhanh chóng nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế để các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của thành phố có khả năng cạnh tranh, chiếm lĩnh và mở rộng thị trường trong nước và thế giới. Theo định hướng này:

- Phát triển mở rộng và hiện đại hóa các trung tâm giao dịch, thương mại và các đầu mối bán buôn; phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, thị trường vốn, các dịch vụ giao thông vận tải, đặc biệt là giao thông đô thị, thông tin viễn thông, giáo dục đào tạo, khoa học, công nghệ,... đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và phát triển của thành phố, của địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Nam Bộ. Đồng thời để thành

phố sớm thực sự trở thành một trung tâm thương mại tài chính-ngân hàng mạnh, đầu mối giao thông tầm cỡ quốc gia, mở rộng quan hệ ra khu vực Đông Nam Á và thế giới.

- Trong khu vực công nghiệp: đầu tư có trọng điểm trang bị kỹ thuật, đổi mới công nghệ các ngành công nghiệp chế biến truyền thống mà thành phố có nhiều tiềm năng và lợi thế để từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Phát triển các ngành công nghiệp then chốt phục vụ trang bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế của thành phố và khu vực phía Nam. Nhanh chóng triển khai xây dựng các khu công nghiệp mới, gom lại thành các khu tầm cỡ, hiện đại ở khu vực ngoại thành; chuẩn bị nguồn nhân lực cùng khu dân cư kề cận, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, xây dựng khuôn khổ định chế và bộ máy tổ chức quản lý cho các khu công nghiệp này.

c) Căn cứ vào quy hoạch tổng mặt bằng thành phố đến năm 2010, trong đó có quy hoạch tổng mặt bằng quận 6

Đây là một trong những hướng phát triển chủ yếu về không gian đô thị của nội thành thành phố trong 10-15 năm tới, quận 6 là một quận ven nội mang chức năng dân dụng, sản xuất-thương mại-dịch vụ-xuất nhập khẩu.

Những quan điểm phát triển thành phố nêu ra ở trên thì đây là căn cứ quan trọng cho việc xây dựng quan điểm phát triển của quận từ nay đến năm 2010 (chỉ xin nêu những quan điểm có liên quan đến định hướng phát triển của quận).

2. Triển vọng phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn quận 6

Từ những quan điểm nêu trên, dựa vào những đặc điểm về kinh tế-xã hội trên cơ sở những thế mạnh của quận về công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, thương mại-dịch vụ huy động tối

đa thực lực kinh tế đảm bảo cho sự vận hành nền kinh tế có hiệu quả ngày càng cao, giải quyết được những vấn đề đặt ra từ hiện trạng phát triển kinh tế-xã hội của quận, đề ra quan điểm phát triển của quận 6 từ nay đến 2010 và những năm sau đó với nội dung như sau:

a) Về mô hình và cơ cấu phát triển

Với vai trò và thế mạnh của quận 6, nhiệm vụ được đặt ra đối với quận từ nay đến năm 2010 là:

- Trung tâm thương mại-dịch vụ đảm bảo giao lưu hàng hóa cho thành phố và khu vực.

- Trung tâm sản xuất hàng cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sửa chữa phục vụ việc giao lưu hàng hóa và hàng tiêu dùng công nghiệp đáp ứng nhu cầu đa dạng của khu vực, thành phố Hồ Chí Minh và dân cư trên địa bàn. Hình thành hệ thống tiểu công nghiệp hiện đại, thủ công nghiệp tinh xảo với quy mô nhỏ phù hợp với mặt bằng, quy mô sản xuất phù hợp với nhu cầu linh động đa dạng, bằng hình thức gia công lắp ráp, chế biến sửa chữa tận dụng tập quán sản xuất và tay nghề lao động dân cư trên địa bàn.

- Trong quá trình đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, quận 6 là một trong những điểm dân cư quan trọng của thành phố. Từ đó dẫn đến phải có sự phát triển đồng bộ của hệ thống cấu trúc hạ tầng, mà trước hết là ngành giao thông vận tải, cung cấp điện nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bảo trì hệ thống kho bãi, mạng lưới thương nghiệp-dịch vụ phải gắn chặt với quy hoạch và phân bố các khu dân cư trên địa bàn. Khai thông đường thủy và giải phóng nhà dân trên con đường vận chuyển này.

Từ các nhiệm vụ trên, cơ cấu phát triển từ nay đến năm 2010 là:

- Định hình cơ cấu kinh tế của quận là cơ cấu thương mại-dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, cơ cấu kinh tế này là một bộ phận không tách rời với cơ cấu kinh tế của thành phố, gắn bó chặt chẽ với các mối quan hệ giao lưu kinh tế giữa thành phố và khu vực theo sự phân công lao động theo lãnh thổ góp phần đẩy mạnh quá trình hình thành cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp của vùng và cả nước.

- Khắc phục sự đồng nhất giữa cơ cấu kinh tế và cơ cấu hành chính, quá trình hình thành và hoàn thiện cơ cấu kinh tế thương mại -dịch vụ - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của quận 6 phải được đặt trong mối quan hệ phân công chuyên môn hóa và hợp tác hóa chặt chẽ giữa các quận, huyện:

+ Mối quan hệ hợp tác giữa quận 5, 6, 11 và Tân Bình (cũ) là mối quan hệ chủ yếu về lĩnh vực sản xuất CN - TTCN.

+ Mối quân hệ phù hợp theo tính chất vùng địa lý kinh tế:

Vùng cửa ngõ thành phố: quận 6, quận 8, quận Bình Tân.

Vùng nội ô thành phố: quận 6, quận 5, quận 11.

Vùng ngoại ô thành phố: quận 6, quận Tân Phú, huyện Bình Chánh.

Tại các vùng kinh tế khác nhau, có những mối liên kết phát triển đặc thù như:

+ Liên kết đón nhận và phân luồng giao lưu kinh tế, hàng hoá; Là địa bàn tiếp nhận hậu thuẫn cho Bình Tân, quận 8 trong phát triển,nhằm đối tượng là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long về hoạt động: du lịch, văn hoá, dịch vụ giao thông vận tải, kho hãng bến bãi (lợi thế khai thác thuộc địa bàn phường 13, 12 và khu Bình Phú).

+ Liên kết phát triển sản xuất - thương mại - dịch vụ: với quận 5, quận 11 trong phát triển các sản phẩm tiêu dùng, hình

thành các vùng sản phẩm CN - TTCN chuyên ngành có chất lượng cao để vừa khai thác các thế mạnh vừa liên kết hỗ trợ cùng phát triển trong xu thế hoà nhập cạnh tranh ngày càng gay gắt của thị trường... (lợi thế khai thác là địa bàn phường 1, 2 và chợ Bình Tây).

+ Liên kế phát triển các khu Trung tâm thương mại - dịch dụ với huyện Bình Chánh - Tân Phú nhằm tiếp nhận nguồn hàng cũng như phân luồng hàng hoá đi đến các tỉnh Tây Nam, biên giới Campuchia (lợi thế khai thác là phường 13, 14, chợ Phú Lâm).

- Trong tổng thể kinh tế trên địa bàn quận 6, hiện nay không còn thành phần kinh tế Nhà nước do quá trình cổ phần hóa, thành phần kinh tế tư nhân và thành phần kinh tế hộ gia đình ngày càng phát triển.

- Quận 6 có thể làm vệ tinh, gia công cho các đơn vị kinh tế Trung ương, thành phố, nước ngoài và khu vực.

Với hệ thống cơ cấu nêu trên của quận 6 chủ yếu vận động ở giai đoạn phát triển 1996-2000, vào những năm đầu với những biện pháp hữu hiệu giải quyết những mâu thuẫn đặt ra giữa hiện trạng phát triển và thực lực kinh tế chưa khai thác, để những năm về sau tạo nên sự chuyển biến về chất lượng trong cơ cấu nội tại mở ra sức phát triển của ngành và kinh tế lãnh thổ quận 6.

b) Đẩy mạnh sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp

Với thế mạnh là trung tâm sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp lớn của thành phố, trong quá trình xây dựng công nghiệp-thương nghiệp-dịch vụ, công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp giữ vai trò hết sức quan trọng và là động lực phát triển chủ yếu của kinh tế quận. Sự phát triển mạnh của công nghiệp-

tiểu thủ công nghiệp với quy mô lớn, cơ cấu sản phẩm đa dạng sẽ tạo ra lượng hàng hóa dồi dào và cũng mở ra những điều kiện về vật chất thúc đẩy quá trình giao lưu kinh tế, là cơ sở đẩy mạnh hơn hoạt động thương nghiệp dịch vụ để thực hiện được yêu cầu trên, bản thân công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của quận phải có sự vận động chuyển hóa mạnh mẽ trong cơ cấu theo hướng xác định được nhóm ngành chuyên môn hóa với cơ cấu mặt hàng có nhiều lợi thế cạnh tranh trên thị trường và phát triển việc làm cho người lao động.

Ngành sản xuất máy móc thiết bị:

- Máy xay xát lúa gạo, cân bàn, bình xịt rầy, phụ tùng xe đạp, phụ tùng Honda.

- Dịch vụ sửa chữa các phương tiện vận tải: xe tải nặng, nhẹ, xe khách, xe ôtô,...

Ngành sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại:

- Nông cụ cầm tay, hàng quy chế, dụng cụ đồ nghề, đồ nhôm gia dụng.

Ngành hóa chất, phân bón, cao su:

- Dép xốp cao su các loại, giày và dép da thật và giả da nam, nữ và cho trẻ em, găng tay cao su.

Ngành công nghiệp thực phẩm:

- Chế biến nông sản, nước chấm, mứt, bánh, kẹo

Ngành dệt:

- Dệt khăn, dệt kim, vải lụa các loại

Ngành may mặc:

- Quần áo may sẵn các loại

Đây là những ngành có năng lực sản xuất khá lớn, chiếm tỷ trong cao trong cơ cấu hiện hành, phản ánh được thế mạnh

của Quận, tuy nhiên do những tác động khách quan và chủ quan, nhịp độ tăng trưởng của từng năm từng giai đoạn phát triển chưa thật ổn định. Do đó, muốn tạo nên sự chuyển biến về chất, hình thành nhóm ngành nghề mũi nhọn của quận, phát huy hết thực lực phát triển phải có sự kết hợp giữa tay nghề truyền thống, kinh nghiệm sản xuất với việc ứng dụng thành tựu về khoa học-kỹ thuật, cũng như tác động tương quan giữa thương nghiệp-dịch vụ với công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp trong quá trình hình thành cơ cấu hợp lý.

Sắp xếp, di dời xong các xí nghiệp gây ô nhiễm môi sinh, môi trường ra khỏi thành phố. Phát triển một số ngành như điện, điện tử, luyện kim màu,...

Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài, huy động nguồn vốn trong nhân dân để đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới trang thiết bị, không ngừng thay đổi mẫu mã mặt hàng, cải tiến chất lượng sản phẩm.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để cơ sở sản xuất thủ công cân đối, nguồn vật tư nguyên liệu, nhất là những vật tư nguyên liệu có nguồn gốc ngoại nhập.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để cơ sở sản xuất chủ động nghiên cứu các đề tài, đề án sử dụng nguyên liệu, vật tư trong nước thay thế nguyên liêu ngoại nhập.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để cơ sở sản xuất chủ động tiếp cận thị trường (kể cả nước ngoài), tham gia trưng bày, triển lãm sản phẩm (trong nước và nước ngoài).

Cần xác định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần tồn tại trên địa bàn quận 6 là lâu dài, có ý nghĩa chiến lược trong hoạch định chính sách. Sắp xếp lại nền kinh tế quận theo hướng khơi dậy tiềm năng phát triển thành phần kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân.

3. Phát triển thương nghiệp - dịch vụ

Việc phát huy vai trò là trung tâm thương mại-dịch vụ bảo đảm giao lưu hàng hóa cho thành phố và khu vực, đặt hoạt động thương nghiệp-dịch vụ và thị trường quận 6 vào vị trí hết sức quan trọng của quá trình tái sản xuất bộ phận diễn ra trên địa bàn và quá trình tái sản xuất của vùng thương nghiệp không chỉ đóng vai trò thụ động là tiêu thụ hàng hóa không thôi mà nó sẽ tác động tích cực nhằm phát huy thế mạnh của địa bàn thông qua việc đảm nhận lưu thông sản phẩm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp của quận và vùng phụ cận, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khu vực về hàng tiêu dùng đồng thời cung ứng hàng nông sản phẩm cho công nghiệp chế biến của quận. Tăng cường hoạt động thương nghiệp quốc doanh trong khâu bán buôn và cung ứng nguồn vật tư nguyên liệu cho sản xuất và dự trữ những mặt hàng thiết yếu để chi phối thị trường, phát triển mạnh hệ thống dịch vụ trên địa bàn quận nhất là dịch vụ bến bãi kho tàng, dịch vụ thương mại...

Cần xác định thị trường trên địa bàn quận 6 không chỉ bó hẹp trong phương diện địa dư mà thôi mà là bộ phận cấu thành thị trường của thành phố và khu vực.

Quan điểm cần nhấn mạnh từ nay đến năm 2010 và những năm sau: xây dựng và phát triển hoạt động thương nghiệp-dịch vụ trên địa bàn quận 6 ngang tầm với trung tâm thương mại lớn của thành phố và cả nước, với nhiều thành phần tham gia lưu thông hàng hóa, (nhất là chợ Bình Tây), cần nắm dự trữ lưu thông các mặt hàng thiết yếu bảo đảm cung ứng ổn định cho nhu cầu thị trường, cần phát triển những hình thức tư bản nhà Nước như công ty cổ phần, hiệp hội, nhà kinh doanh... ngoài thương nghiệp tư nhân trên địa bàn.

Đẩy nhanh tiến độ thành lập các khu trung tâm thương mại-dịch vụ mà trọng tâm là khu thương mại chợ Bình Tây.

Thực hiện văn minh thương nghiệp, tiếp cận thị trường để nắm bắt nhu cầu, thị hiếu của khách hàng.

Hoàn thiện mối quan hệ giữa sản xuất, kinh doanh để xây dựng quỹ hàng hóa dự trữ.

Phát triển các loại hình dịch vụ ăn uống, du lịch, giải trí; cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc, các dịch vụ phục vụ sinh hoạt, đời sống.

Củng cố, phát triển mối quan hệ liên kết, hợp tác kinh doanh giữa các đơn vị, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư mở rộng hoạt động như tổng đại lý phát hành, siêu thị, văn phòng đại diện, giới thiệu sản phẩm, đại lý, ký gởi...

Đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, mở rộng các mặt hoạt động dịch vụ xuất nhập khẩu. Tạo chân hàng xuất khẩu ổn định, nhất là những mặt hàng công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp. Ưu tiên nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho sản xuất và đổi mới thiết bị.

Hình thành 4 trung tâm theo quy mô của quận:

- Trung tâm thương mại-dịch vụ (phường 2,4,6,9).

- Trung tâm hành chánh-văn hóa (phường 1,3,4).

- Trung tâm thương nghiệp, công nghiệp, văn hóa giải trí (phường 12,13,14).

Trung tâm dân cư, công nghiệp, văn hóa, thể dục thể thao (phường 10,11). Đây là khu vực mới phát triển của quận, hầu hết đường xá trong khu vực đều làm mới và đây cũng là quỹ đất đai của quận để giãn dân trong khu vực trung tâm ra.

Ngoài 4 trung tâm theo quy mô của quận, có thể bổ sung các định hình phát triển thương mại - dịch vụ theo các tuyến đường chính. Ví dụ:

- Đại lộ Đông Tây: Dịch vụ - Du lịch.

- Đường Hậu Giang: Thương mại - Dịch vụ - Tài chính.

- Đường Kinh Dương Vương: Văn hoá - Dịch vụ.

- Đường Hồng Bàng: Thương mại - Dịch vụ.Có thể khai thác lợi thế địa lý của các trục đường cửa ngõ để phát triển thương mại dịch vụ như: Bà Hom - An Dương Vương - Tân Hoá - Tân Hoà Đông, hoặc kết hợp lợi thế của kênh Lò Gốm trong giao thông đường thuỷ để phát triển thương mại - dịch vụ trên tuyến đường Lò Gốm...

4. Sự cân đối giữa yêu cầu cần phát triển ngành với các hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn

Phát triển hệ thống cấu trúc hạ tầng trước hết nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành trong quá trình hình thành cơ cấu kinh tế công-thương nghiệp-dịch vụ trên địa bàn. Đồng thời với quá trình đó là việc bố trí điểm dân cư trên địa bàn quận một cách hợp lý trong cơ cấu phát triển của đô thị.

Xuất phát từ hiện trạng cấu trúc hạ tầng của quận còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, trong khi nguồn tích lũy ban đầu chưa cao, quan điểm đầu tư phát triển cơ cấu hạ tầng bảo đảm sự cân đối với yêu cầu phát triển các ngành từ nay đến năm 2010:

- Huy động và khai thác triệt để hệ thống các công trình cơ cấu hạ tầng hiện có bằng cách điều chỉnh, bố trí hợp lý sử dụng đúng công năng của công trình.

- Thực hiện từng bước có trọng điểm việc đầu tư phát triển hệ thống cấu trúc hạ tầng bảo đảm tính đồng bộ cũng như mối liên hệ chằng chịt giữa các bộ phận của hệ thống cấu trúc hạ tầng khi đầu tư phát triển. Tính toán đầy đủ yêu cầu phát triển lâu dài của nền kinh tế cũng như bản thân hệ thống cấu

trúc hạ tầng có sự phối hợp đầu tư của các ngành có sử dụng đến hệ thống cấu trúc hạ tầng và trách nhiệm của các đơn vị kinh tế Trung ương, thành phố đóng trên địa bàn, góp phần cải tạo và nâng cấp các công trình cơ sở hạ tầng.

- Nguồn vốn từ nội bộ nền kinh tế của quận là chủ yếu, đồng thời bằng nhiều biện pháp và hình thức có thể huy động nhiều nguồn vốn khác đầu tư phát triển hệ thống cấu trúc hạ tầng của quận.

5. Giáo dục

Để thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội thì vấn đề đào tạo nhân lực để thực hiện có ý nghĩa quyết định. Do đó:

- Tiếp tục ổn định, phát triển các trường công lập, hình thành trường chuyên, tạo điều kiện để nâng cao tỷ lệ huy động học sinh vào trường.

- Bên cạnh hình thành thêm trường bán công, khuyến khích mở trường tư thục hay dân lập, khuyến khích thành lập nhóm trẻ gia đình.

- Để khắc phục tái xuất hiện lớp ca 3, cần xây dựng thêm 2 trường tiểu học và 2 trường trung học cơ sở để đủ điều kiện tiếp nhận số học sinh tăng lên hàng năm, xây dựng trường cấp 3. Tăng cường chất lượng trung tâm dạy nghề. Phát triển mạng lưới dạy nghề. Có trung tâm dạy nghoại ngữ.

- Tập trung ổn định và nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ, chất lượng dạy học (văn hóa và đạo đức), không ngừng nâng cao hiệu quả đào tạo.

- Tiếp tục thực hiện chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới phổ cập trung học, xóa mù chữ.

- Không ngừng nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, công nhân viên ngành. Có chính sách học

bổng để hỗ trợ học sinh nghèo học giỏi có thể vào học đại học để đào tạo nhân tài cho quận.

6. Văn hóa xã hội

- Nâng cao chất lượng và chú trọng hiệu quả các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; thành lập trung tâm văn hóa, trung tâm thể dục thể thao để phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa, thể dục thể thao không ngừng nâng cao của nhân dân trên địa bàn và khu vực lân cận.

- Đổi mới trang thiết bị để nâng cao hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thông tin, tuyên truyền.

- Tuyên tuyền, vận động nhân dân sống, làm việc theo hiến pháp và pháp luật; thực hiện nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới, chống tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan,...

- Tăng cường vận động nhân dân rèn luyện sức khỏe, không ngừng nâng cao trình độ thi đấu của những vận động viên nhà nghề, nghiệp dư.

- Tăng cường công tác quản lý văn hóa, phát triển và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

7. Y tế

Nâng cao sức khỏe nhân dân, xóa bệnh bại liệt, cơ bản xóa bệnh phong; giữ vững tỷ lệ tiêm chủng: 95%, hạ tỷ lệ dân số hàng năm 0,01%, hạ tỷ lệ sinh con thứ 3 còn dưới 10%. Bằng cách áp dụng các biện pháp như:

- Đẩy mạnh việc thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, chống suy dinh dưỡng.

Tăng cường công tác tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình, phòng chống bệnh, giữ gìn vệ sinh, sức khỏe.

- Đổi mới trang thiết bị hiện đại để không ngừng nâng cao chất lượng khám và điều trị bệnh.

- Tạo điều kiện để đội ngũ y, bác sĩ học tập, nâng cao trình độ tay nghề, tiếp cận với y học hiện đại.

8. Dân số lao động

- Đẩy mạnh chương trình xóa đói giảm nghèo, phấn đấu tạo điều kiện để các hộ vay ngoài việc thanh toán vốn vay còn có thể tích lũy được.

- Đẩy mạnh chương trình dự án nhỏ giải quyết việc làm.

- Tăng cường các hoạt động giới thiệu việc làm, tạo điều kiện để người tìm việc tiếp cận với các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Nâng cao chất lượng, đào tạo tay nghề, gắn việc dạy nghề với thực tế sản xuất, kinh doanh. Mở rộng quy mô và tăng thêm nhiều ngành nghề đào tạo để có thể đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Đổi mới trang thiết bị đào tạo để học viên tiếp cận với khoa học kỹ thuật tiên tiến.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để giải quyết việc làm cho bộ đội xuất ngũ, cán bộ dôi ra do giảm biên chế, con em diện chính sách và nhân dân nghèo.

- Thực hiện kế hoạch hóa gia đình và hạn chế tăng dân số cơ học để nâng cao chất lượng sống của nhân dân quận.

9. Tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ của quận (quản lý và khoa học kỹ thuật)

Hình thành bộ máy quản lý cấp quận tương ứng với chức năng quản lý hành chánh kinh tế quận theo hướng tinh gọn, đảm bảo hiệu lực của các quyết định truyền đạt, xác lập một sự tương ứng giữa quyền hạn nhiệm vụ quy định của bộ máy quản lý cấp quận với nội dung quản lý kinh tế-xã hội, đặt ra

cho quận bằng việc phân tích, đánh giá thực trạng quản lý trong điều kiện diễn ra sự mâu thuẫn mới giữa yêu cầu trên, từ đó đề ra quy chế hoạt động và kiến nghị xử lý sửa đổi những nội dung quản lý không thích hợp.

Để giải quyết mâu thuẫn đặt ra trong thực tiễn cần tổng kết thực tiễn để xử lý những tình huống đặt ra trong công tác. Từ nay đến 2010 cần tiêu chuẩn một bước cán bộ quản lý cấp quận, tương xứng với từng chức danh phải đạt trình độ tương ứng nào phù hợp trên mặt bằng tối thiểu chung về văn bằng là tốt nghiệp phổ thông trung học. Đối với cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh phải hội đủ những yêu cầu tối thiểu của nhà doanh nghiệp với phương án tuyển chọn tương đối nghiêm ngặt: sát hạch, kiểm tra, tuyển dụng, bổ nhiệm... Tổ chức bồi dưỡng các chuyên đề chuyên môn cho người quản lý.

Nhanh chóng tổ chức lại lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật của quận, trên cơ sở đó đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, làm cho khoa học kỹ thuật trở thành động lực quan trọng, tạo sự chuyển biến về vật chất nền kinh tế, việc triển khai cần được hình thành dưới dạng các chương trình, dự án cụ thể để có thể tận dụng được tiềm năng về chất xám trên địa bàn.

- Tiếp tục thực hiện việc đổi mới công tác kế toán tài chính.

- Tích cực thực hiện việc thu đúng, thu đủ vào ngân sách đúng quy định. Phối hợp tốt giữa các xí nghiệp Trung ương, thành phố với ngành thuế quận.

- Thực hiện tiết kiệm trong chi tiêu, đảm bảo đủ chi thường xuyên, chi đúng chế độ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát theo đúng quy định hiện hành.

10. Giao thông, điện nước, cây xanh

a) Về giao thông

- Nâng cấp, mở rộng các con đường hiện hữu; xây dựng và hoàn chỉnh trục đường Bình Phú, Chợ Lớn, đường số 2, 3, 5, 6 ở phường 10, 11 và các tuyến đường số 1, 2 ở phường 13, 14 cùng một số đường nội bộ trong khu vực công nghiệp, dân cư; làm mới một số đường dự phóng trước đây.

- Nâng cấp và làm mới vỉa hè của các con đường. Chú ý trạm xe buýt đậu (xây lẫn vào trong vỉa hè)

b) Về điện

- Cải tạo nâng cấp đường dây 66KV hiện có lên 110KV, nâng cấp các trạm 66/15 KV lên 110/15KV, xây dựng trạm 110/15KV Bình Phú, nâng công suất 80 MVA.

- Lắp đặt, cải tạo hệ thống đèn chiếu sáng dọc theo các trục lộ, giao lộ, các con hẻm.

c) Về cấp thoát nước

- Lắp đặt mới và cải tạo các tuyến ống cấp nước mục, rò rỉ; xây dựng tuyến ống Þ 600 - Þ 800 cho khu dân cư và công nghiệp Bình Phú và khu Phú Lâm (phường 13, 14).

- Song song với việc nạo vét kênh Hàng Bàng, đặt ống thoát nước, tiến hành nạo vét các rạch Lò Gốm, kênh Tàu Hũ đang bị ô nhiễm; cải tạo, sửa chữa các đường ống cũ, hoàn chỉnh các hệ thống cống thoát nước cho các khu vực chưa có ống thoát nước.

d) Cây xanh, vỉa hè

Phối hợp với việc hình thành khu vực là đầu tư lát vỉa hè và trồng cây xanh trên các đường phố do Sở Giao thông Công chánh và các ngành thành phố thực hiện.

Tổng luận

Tên quận 6 bắt đầu xuất hiện từ năm 1952, là một trong 7 quận hành chánh của Sài Gòn-Chợ Lớn lúc bấy giờ. Địa hình quận 6 có nhiều kênh rạch thuận lợi cho việc vận tải đường thủy, có nguồn nước ngầm không bị nhiễm mặn, có đất sét dùng làm gạch, đồ gốm.

Địa bàn quận 6 đã được thay đổi về ranh giới cũng như được đào lấp, cải tạo nhiều lần, tạo thuận lợi cho dân cư trú và đi lại làm ăn. Khu vực chợ Bình Tây hiện nay, xưa kia là đầm Lanessan đã được Quách Đàm cho san lấp và xây dựng thành khu phố đô thị trung tâm điểm của tỉnh Chợ Lớn. Rạch Tàu Hũ đã được nạo vét 4 lần (một lần dưới đời vua Gia Long và 3 lần thời Pháp thuộc) rất thuận lợi cho tàu bè đi lại, chuyên chở hàng hoá, nông sản thực phẩm suốt đêm ngày; tạo ra khu vực, kho bãi, buôn bán tấp nập ở hai bên bờ kênh.

Từ rất sớm, trên địa bàn này là quận 6, quận 11 và quận 5 có đông người Hoa cư trú; họ giỏi về thương nghiệp, có quan hệ làm ăn với nước ngoài đặc biệt là Trung Quốc, Đài Loan. Họ có tay nghề thủ công giỏi. Từ thời phong kiến các ngành nghề như : đồ gốm, xay xát lúa gạo, làm chỉ, nhang, đèn cầy, thực phẩm (nước tương, nước mắm, bánh kẹo), dệt chiếu, thuộc da, kim hoàn, điêu khắc, dịch vụ sửa chữa, ăn uống... đã sớm phát triển trên địa bàn quận 6.

Đến thời Pháp thuộc các ngành nghề trên được phát triển quy mô lớn hơn, hiện đại và phong phú hơn. Đã có nhà máy điện, nhà máy nước. Chợ Bình Tây là một trung tâm hàng hoá

có xuất xứ từ các tỉnh thành khác, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long để bán cho khách hàng khắp Nam Kỳ Lục tỉnh và cả miền Nam Trung Bộ.

Thời chống Mỹ, "Trung tâm khuyếch trương kỹ nghệ" đã cho các nhà sản xuất, kinh doanh vay vốn để đổi mới các thiết bị cũ, xây dựng nhà máy mới. Nhiều nhà máy mới trên địa bàn quận ra đời trong đó có nhà máy Thép của Hoàng Kim Quy, nhà máy Sài Gòn Manufactory, Co LTD (sản xuất pin, điện), Dệt Chấn Á....

Mười năm đầu sau giải phóng, nhiệm vụ của quận là ổn định tình hình kinh tế xã hội, song lúc đầu do chủ quan duy ý chí, quận 6 cũng như cả nước bị lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội. Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thư 6 (tháng 12 -1986) chủ trương phát triển nền kinh tế 5 thành phần, (quốc doanh, công tư hợp doanh, cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân) thực hiện đổi mới tư duy về kinh tế chuyển từ bao cấp sang hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Quận đã vừa làm vừa rút kinh nghiệm, tích cực khai thác thế mạnh của mình, đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Khi có luật doanh nghiệp tư nhân, luật công ty, luật đầu tư trong nước, hàng trăm công ty, doanh nghiệp tư nhân được thành lập, hiệu quả kinh tế khá, góp phần tăng thu nhập ngân sách; mô hình tốt trong quản lý sản xuất ngày càng nhiều. Ngành công nghiệp thực phẩm có vai trò lớn đối với công nghiệp thực phẩm của thành phố. quận là một trong những địa bàn phát triển ngành hoá nhựa, gia dụng, xà bông, vỏ ruột xe đạp, phân bón, bao tay cao su, giày dép xuất khẩu...Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phát triển. Trên địa bàn quận có nhiều cơ sở sản xuất củaTrung ương và thành phố, nhiều cơ sở sản

xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của người Hoa; hợp tác kinh tế với các nước là mũi nhọn thúc đẩy sản xuất của quận phát triển.

Về dân cư và tôn giáo, ngay từ năm 1623, chúa Nguyễn đã cho di dân người Việt đến định cư khai phá vùng đất Sài Gòn - Bến Nghé và đặt 2 trạm thu thuế ở đây. Năm 1679, chúa Nguyễn cho 2 tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên với hơn 3.000 quân vào lập nghiệp ở Mỹ Tho và ở Bàn Lân (nay thuộc Biên Hoà). Năm 1688, Hoàng Tiến nổi loạn giết tổng binh Dương Ngạn Địch, bị chúa Nguyễn đánh dẹp, tàn quân của Hoàng Tiến bị đưa về Sài Gòn định cư tức là vùng Chợ lớn ngày nay. Năm 1778, sau cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và Chúa Nguyễn, nhiều người Hoa ở Cù Lao phố thuộc Biên Hoà, Đồng Nai ngày nay cũng tập trung về vùng Chợ Lớn ngày nay cùng sống. Sau Hiệp định Genève, trong số đồng bào di cư vào Nam có một số người và dân tộc thiểu số vào vùng đất này sinh sống. Người Kinh, người Hoa và các dân tộc thiểu số khác cùng chung sức sản xuất và chiến đấu, theo Niên giám thống kê năm 2002, ở quận 6 có 190.147 người Việt (71,54%), 74.626 người Hoa (28,08%), 298 người Khơme (0,11%), 532 người Chăm (0,20%). Ngoài ra có người Thái, Tày, Nùng, Mường, người nước ngoài, các dân tộc khác nhưng số lượng không đáng kể.

Phật giáo có mặt tại quận 6 khá lớn, hiện có 54 cơ sở Phật giáo thuộc hệ Bắc tông (bao gồm cả cơ sở của người Hoa), 2 cơ sở Nam tông và 8 cơ sở nhất sĩ. Tại quận 6 có nhiều ngôi chùa cổ nhất thành phố như chùa Từ Ân (1752), chùa Giác Hải (1780).

Trong quận có 2 nhà thờ Hiển Linh và nhà thờ Bình Phước của đạo Thiên Chúa, 4 nhà thờ Tin Lành, một nhà thờ đạo Cao Đài, một thánh thất Hồi giáo.

Nhân dân quận 6 ngoài tín ngưỡng tôn giáo còn có tín ngưỡng dân gian: đình, miếu (miếu Bà Thiên Hậu của người Hoa còn là một điểm du lịch của thành phố), dòng họ, tổ nghề.

Mỗi dân tộc có một sắc thái văn hoá tập quán riêng, làm phong phú thêm cho nền văn hoá của quận.

Đến ngày 30/4/1975, quận 6 có 3.000 hộ sản xuất nhỏ, 13.160 lao động - trong đó có 500 cơ sở đúc đồng, đồ làm mỹ nghệ, mây tre...; 5.679 hộ thương nghiệp.

Về văn hóa xã hội, quận 6 chăm lo cải thiện đời sống tinh thần cho nhân dân lao động, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, thể dục thể thao và các hoạt động xã hội. Quận phát động các phong trào “xóa đói giảm nghèo”, “đền ơn đáp nghĩa”, chăm lo cho các đối tượng chính sách: thương binh, gia đình liệt sĩ, những người có công với nước, các bà mẹ Việt Nam anh hùng; phát huy “gương người tốt việc tốt”, thực hiện phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống văn hóa trên địa bàn dân cư”. Bộ mặt văn hóa, xã hội của quận có những biến đổi sâu sắc.

Trường học, nhà văn hóa, trung tâm thể thao, công viên được xây dựng, phát triển. Quận mở rộng trường dạy nghề, phát triển các cơ sở sản xuất để thu hút những người thất nghiệp, bán thất nghiệp vào làm việc.

Ngành thể dục thể thao đã đạt được nhiều thành tích trong các cuộc thi đấu cấp thành phố, đào tạo bồi dưỡng nhiều vận động viên. Phong trào thể dục thể thao trong trường học và ở địa bàn dân cư phát triển. Ngành văn hóa đã xây dựng và phát triển; các thiết chế văn hóa cấp quận, phường có thư viện, nhà văn hóa và phong trào văn hóa sâu rộng trong quần chúng kể cả trong đồng bào dân tộc. Ngành y tế phát triển, chữa trị bệnh cho đông đảo nhân dân. Các trường học dân lập đã hỗ trợ các trường công trong việc giáo dục con em nhân dân; các phòng

mạch tư, nhà thuốc Tây, Đông y góp phần khám chữa bệnh, bán thuốc cho nhân dân.

Quận 6 có truyền thống đấu tranh yêu nước và cách mạng. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, trên địa bàn quận có các "Hội kín", Công hội và những tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản. Phong trào đấu tranh của nhân dân diễn ra mạnh, đặc biệt là phong trào đấu tranh của công nhân hãng rượu Bình Tây. Quận 6 là nơi trung chuyển giúp các cơ quan Thành ủy chuyển máy móc ra căn cứ và đồng bào tản cư ra vùng ven trong những ngày đầu chống thực dân Pháp tái chiếm Sài Gòn. Trong cuộc tổng tiến công năm Mậu Thân (1968), quận 6 thành lập một đại đội quân chính quy, một đội biệt động và du kích; các đơn vị của quận đã phối hợp với tiểu đoàn bộ binh 268, tiểu đoàn đặc công 12, trung đoàn bộ binh 16 tấn công vào thành phố. Phong trào đấu tranh chính trị ở các nhà máy rượu Bình Tây, nhà máy dệt Tân Á, Vinatexco, Vimytex đã diễn ra liên tục. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, quận 6 là bàn đạp của lực lượng cách mạng từ cánh Tây Nam tiến vào giải phóng thành phố.

Sau ngày giải phóng, quận 6 đã giữ được ổn định chính trị, trật tự an toàn cho nhân dân yên ổn làm ăn. Các thành tích đạt được của quận 6 do công sức đóng góp của cả hệ thống chính trị. Các cơ quan nhà nước đã được kiện toàn, công tác thanh tra, kiểm soát được tăng cường đã hạn chế được nạn tham nhũng, buôn lậu. Cán bộ chính quyền được luân chuyển đi học để nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ. Hội đồng nhân dân quận, phường đã cải tiến nội dung, phương tiện hoạt động; phát huy được dân chủ, trí tuệ, trách nhiệm của các đại biểu và vai trò làm chủ, giám sát của nhân dân và các đoàn thể quần chúng. Mặt trận và các đoàn thể quần chúng đã giải quyết những vấn đề bức xúc do quần chúng đặt ra. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tham gia xây dựng chính quyền của dân, do dân, vì dân.

Các thành quả đạt được do sự lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn của các cấp ủy Đảng: Đảng bộ quận 6 đã vận dụng các đường lối chủ trương của Thành ủy vào thực tiễn của quận để đề ra chủ trương, biện pháp thực hiện thích hợp. Quận ủy biết dựa vào dân, phát huy tinh thần làm chủ của dân. Từng Đại hội Đảng, Quận ủy đã tổng kết thực tiễn, khai thác tiềm năng thế mạnh của quận để đề ra chủ trương cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo điều kiện cho kinh tế quận phát triển. Từng giai đoạn, từng địa bàn, lĩnh vực cụ thể, Quận ủy đã tổng kết thực tiễn, đề ra mô hình tiêu biểu để tập trung lãnh đạo; kịp thời điều chỉnh các bước đi, cách làm và những mục tiêu không còn phù hợp, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển chung. Quận ủy luôn quan tâm công tác xây dựng Đảng, nâng cao năng lực hoạt động, chăm lo xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ có phẩm chất, năng lực chuyên môn.

Quận 6 đã xây dựng được sự đoàn kết thống nhất về ý chí và hành động trong toàn Đảng, làm cho các đảng viên thông suốt các đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước, để từ đó vận dụng vào thực tiễn, đề ra các biện pháp thực hiện đúng đắn.

Tóm lại, quận 6 đã phát triển vững mạnh trên các lĩnh vực, không ngừng nâng cao đời sống vật chất văn hoá và tinh thần của nhân dân là nhờ kế thừa công sức của bao thế hệ qua các thời kỳ lịch sử, Đảng bộ quận 6 đã phát huy truyền thống tốt đẹp đó lên một tầm cao mới. Đảng bộ quận 6 đã từ thực tiễn của quận đề ra đường lối chủ trương đúng đắn, biện pháp thực hiện sáng tạo, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, biết dựa vào sức mạnh của quần chúng cho nên đã đưa sự nghiệp cách mạng phát triển toàn diện, đồng bộ và đạt được nhiều thành tích.★

MỤC LỤC

- *Lời giới thiệu* 5
- **Chương 1**
ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN 9
I- Vị trí – diện tích 10
II- Địa hình 12
III- Khí hậu 31
- **Chương 2**
SỰ HÌNH THÀNH CÁC CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC 37
I. Thời kỳ các chúa Nguyễn, vua Nguyễn và
Pháp thuộc (1698-1954) 38
II. Thời kỳ chính quyền Sài Gòn (1954-1975) 39
III. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội
(1975-2005) 40
- **Chương 3**
TỔ CHỨC HÀNH CHÁNH QUA CÁC THỜI KỲ 49
I. Thời kỳ các chúa Nguyễn và vua Nguyễn 50
II. Thời kỳ Pháp thuộc (1859-1954) 58
III. Thời kỳ chính quyền Sài Gòn (1954-1975) 86
III. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội
(1975-2005) 88
- **Chương 4**
KINH TẾ QUA CÁC THỜI KỲ 93
I. Thời kỳ chúa Nguyễn, vua Nguyễn 94
II. Thời kỳ thuộc Pháp (1859-1954) 124
III. Thời kỳ chính quyền Sài Gòn (1954-1975) 145

IV. Kinh tế thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội
(1975- 2005) 161
- **Chương 5**
VĂN HÓA - VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT - BÁO CHÍ - GIÁO DỤC 209
A. Văn hóa 210
I. Thời kỳ chúa Nguyễn, vua Nguyễn và
Pháp thuộc (1698-1954) 210
II. Thời kỳ chính quyền Sài Gòn (1954-1975) 227
III. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội
(1975-2005) 235
B.Giáo dục 245
I. Thời kỳ chúa Nguyễn, vua Nguyễn và
Pháp thuộc (1698-1954) 245
II. Thời kỳ Chính quyền Sài Gòn (1954-1975) 258
III. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội
(1975-2004) 262
- **Chương 6**
Y TẾ - THỂ DỤC THỂ THAO - HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI 277
A. Y tế 278
I. Thời kỳ chúa Nguyễn, vua Nguyễn và
Pháp thuộc (1698-1954) 278
II. Thời kỳ chính quyền Sài Gòn (1954-1975) 283
III. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội
(1975-2005) 286
B.Xã hội 297
I. TThời kỳ chúa Nguyễn, vua Nguyễn và
Pháp thuộc (1698-1954) 297
II. Thời kỳ chính quyền Sài Gòn (1954-1975) 308
III. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội
(1975-2005) 315
C.Thể dục thể thao 325

I. Thời kỳ chúa Nguyễn, vua Nguyễn và Pháp thuộc (1698-1954) 325
II. Thời kỳ chính quyền Sài Gòn (1954-1975)......329
III. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975-2005)...331
- Chương 7
TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG NHÂN GIAN.................................341
A.Tôn giáo..342
I. Phật giáo...343
II. Công giáo...353
III. Đạo Tin Lành 354
IV. Đạo Cao Đài 354
V. Hồi giáo..355
B.Tín ngưỡng dân gian..357
I. Đình..357
II. Tín ngưỡng ở miếu 361
IV. Tín ngưỡng tổ nghề...367
V. Tín ngưỡng ở gia đình của người Việt và người Hoa, người Chăm..368
- Chương 8
ĐẤU TRANH YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG.................................375
I. Các phong trào yêu nước và các tổ chức tiền thân của Đảng cộng sản Việt Nam 376
II. Đảng bộ quận 6 trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1930 -1954) 379
III. Đảng bộ quận 6 trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).......................................402
- Chương 9
TÌM NĂNG VÀ TRIỂN VỌNG...427
I. Tiềm năng của quận 6 428
II. Triển vọng phát triển của quận 6 434
Tổng luận 451

Địa chí Quận 6



Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập: THANH HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225 - 38223637
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 237-2013/CXB/146-16/THTPHCM ngày 23/02/2013